VIỆN TRIẾT HỌC
THƯ VIỆN
Vb
6519

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ
VIỆN TRIẾT HỌC

LỊCH SỬ PHÉP BIỆN CHỨNG

TẬP IV

PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT

(Từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin)

SÁCH THAM KHẢO

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỊCH SỬ
PHÉP BIỆN CHỨNG

TẬP IV

PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT

(Từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin)

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC LIÊN XÔ
VIỆN TRIẾT HỌC

LỊCH SỬ
PHÉP BIỆN CHỨNG

TẬP IV
PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT

(Từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin)

(Sách tham khảo)

Dịch và hiệu đính : GS, PTS. LÊ HỮU TẦNG
GS, PTS. NGUYỄN TRỌNG CHUẨN
ĐỖ MINH HỢP

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 1998

TẬP THỂ TÁC GIẢ:

T.I. Ôidécman-Dẫn luận; M.M.Rôdentan-Ch.I, phần Kết luận, Ch.II và Kết luận; N.N.Tơrúpnicốp - Ch.II; G.X.Bachisép-Ch.III, V; D. M. Ôrútgiép - Ch. VI; Ê.V.Iliêncốp - Ch.VII, VIII; A.A.Xôrôkin - Ch.IX, X; L.A. Mancốpxki - Ch.XI; Iu.A.Giơđanốp-Ch. XII, XIII, XIV.

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN:

T.I.Ôidécman, V.A.Léctoócxki.

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Phép biện chứng là một khoa học triết học, xét trên nhiều phương diện, nó là hiện tượng có ý nghĩa thế giới quan rộng lớn như bản thân triết học. Như vậy, lịch sử phép biện chứng hình thành, phát triển từ khi triết học ra đời, mà đỉnh cao của nó là phép biện chứng mácxít.

Phép biện chứng duy vật mácxít dựa trên truyền thống tư tưởng biện chứng của nhiều thế kỷ, vạch ra những đặc trưng chung nhất của biện chứng khách quan, nghiên cứu những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Nó là chìa khoá để giúp con người nhận thức và chinh phục thế giới. Nắm vững những nguyên tắc phương pháp luận của phép biện chứng duy vật không những là một nhân tố cơ bản để hình thành thế giới quan khoa học, mà còn là điều kiện tiên quyết cho sự sáng tạo của chính đảng cách mạng.

Lịch sử tư tưởng và thực tiễn cách mạng cho ta thấy, khi nào chúng ta nắm vững lý luận phép biện chứng, biết vận dụng các nguyên tắc, phương pháp của nó một cách sáng tạo, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể, biết lấy "cái bất biến" ứng vào "cái vạn biến" - như Chủ tịch Hồ Chí Minh nói - thì vai trò và hiệu lực cải tạo tự nhiên, biến đổi xã hội được tăng cường. Ngược lại, cách nghĩ, cách làm chủ quan duy ý chí, siêu hình sẽ dẫn đến sai lầm, khuyết điểm nghiêm trọng, gây tổn thất cho cách mạng và quá trình phát triển xã hội nói chung. Vì vậy, học tập, nghiên

cứu sự hình thành và phát triển phép biện chứng trong lịch sử là một nhu cầu hết sức cần thiết. Nó không những cho phép ta nắm vững phép biện chứng duy vật, thấu suốt những nguyên tắc phương pháp luận của nó, mà còn giúp ta nắm được bức tranh toàn cảnh, hiểu được nguồn gốc ra đời, sự hình thành, phát triển qua quá trình đấu tranh gay gắt với những tư tưởng của phép siêu hình, cũng như phép biện chứng duy tâm để khẳng định vị trí to lớn của nó trong nhận thức và cải tạo thế giới của con người.

Hiện nay, nước ta đang tiếp tục thực hiện công cuộc đổi mới, tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, việc nghiên cứu lịch sử phép biện chứng một cách có hệ thống, nhất là nắm vững bản chất phép biện chứng duy vật mácxít, càng là một nhu cầu bức thiết để đổi mới tư duy. Tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm đường lối của Đảng là biện chứng chủ quan phản ánh biện chứng khách quan của thực tiễn cách mạng Việt Nam. Nó đang là định hướng tư tưởng và là công cụ tư duy sắc bén để đưa cách mạng nước ta tiến lên giành thắng lợi trên con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Để cung cấp những tài liệu học tập, nghiên cứu môn lịch sử phép biện chứng cho sinh viên, các lớp đào tạo cao học, nghiên cứu sinh trong hệ thống trường đại học và hệ trường đảng, các trung tâm đào tạo sau đại học trong cả nước, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia cho ra mắt bạn đọc bộ ***Lịch sử phép biện chứng*** của tập thể tác giả Viện Triết học, Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô (cũ), gồm 6 tập:

- Tập I: Phép biện chứng cổ đại.
- Tập II: Phép biện chứng thế kỷ XIV - XVIII.

- Tập III: Phép biện chứng cổ điển Đức.

- Tập IV: Phép biện chứng mácxít (từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin).

- Tập V: Phép biện chứng mácxít (giai đoạn V.I.Lênin).

- Tập VI: Phép biện chứng duy tâm thế kỷ XX.

Có thể nói, đây là bộ sách có tầm quan trọng vào bậc nhất của môn lịch sử triết học lần đầu tiên được dịch trọn bộ ra tiếng Việt, trình bày một cách có hệ thống, bao hàm đầy đủ các yếu tố cơ bản và hoàn cảnh ra đời của nó trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Hy vọng bộ sách sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu môn học lịch sử phép biện chứng nói riêng và nghiên cứu lý luận triết học nói chung.

Nhà xuất bản xin trân trọng giới thiệu tập IV: *Phép biện chứng mácxít* (từ khi xuất hiện chủ nghĩa Mác đến giai đoạn Lênin), thuộc bộ sách trên, do GS, PTS. Lê Hữu Tầng, GS, PTS. Nguyễn Trọng Chuẩn và Đỗ Minh Hợp dịch và hiệu đính. Trong quá trình dịch và in ấn khó tránh khỏi còn có những hạn chế, thiếu sót. Chúng tôi mong nhận được sự góp ý nhiệt tình của đông đảo bạn đọc.

Tháng 9 năm 1998

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

DẪN LUẬN

Sự xuất hiện chủ nghĩa Mác là bước ngoặt cách mạng trong triết học. Nội dung quan trọng nhất của cuộc cách mạng khoa học này là việc xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng, một triết học kiểu mới về nguyên tắc, khác về căn bản tất cả các triết học trước đó, kể cả các học thuyết triết học tiến bộ triệt để khoa học và cách mạng.

Tất nhiên, một số trong các nhà duy vật trước Mác đã đề xuất những tư tưởng biện chứng, tuy nhiên, nhìn chung chủ nghĩa duy vật trước Mác mang tính chất siêu hình (nghĩa là phản biện chứng). Các nhà duy vật trước Mác, trong khi kiên trì một cách đúng đắn tư tưởng cho rằng vật chất, tự nhiên là vĩnh viễn, không do ai sáng tạo ra, không bị tiêu diệt, đã giải thích luận điểm chủ yếu đó của mình theo phương diện tự nhiên về thực chất là không thay đổi. Thực ra, họ thừa nhận tính phổ biến của vận động (các nhà duy vật Pháp thế kỷ XVIII đã đề xuất luận điểm hết sức quan trọng về sự tự vận động của vật chất), song vận động chỉ được giải thích như sự vận động cơ học trong không gian, nghĩa là sự đổi chỗ giản đơn, quá trình bên ngoài, quá trình này không do những xung đột bên trong và không kéo theo sau nó những biến đổi bên trong. Các nhà duy vật trước Mác đã không nhìn thấy điểm chủ yếu của vận động tính phổ biến và tính chủ yếu của sự biến đổi, sự phát triển.

Đương nhiên là trước C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã có các nhà biện chứng. Nhà triết học duy tâm vĩ đại người Đức G.V.Ph.Hêghen (1770-1831) là một nhà biện chứng kiệt xuất nhất. Ông đã trình bày những quy luật cơ bản của phép biện chứng, nhưng không phải như những quy luật của các quá trình tự nhiên và xã hội mà là những quy luật của tư duy "thuần tuý", tách rời khỏi mọi nội dung cảm tính. Ở đây muốn nói đến không phải là tư duy nhân loại mà, như ai cũng rõ, gắn chặt với sự phản ánh cảm tính thế giới bên ngoài. Theo học thuyết Hêghen, ngoài tư duy nhân loại ra còn tồn tại một tư duy siêu nhân loại, siêu tự nhiên, chẳng những không phụ thuộc vào vật chất mà thậm chí còn quy định cả mọi quá trình vật chất nữa. Hêghen đã thần thánh hoá tư duy, đã đối lập nó với hiện thực vật chất, mặc dù đã khẳng định rằng tư duy tuyệt đối đó, cái lý trí thế giới, "ý niệm tuyệt đối" tạo nên nội dung bên trong, bản chất, động lực của mọi hiện tượng tự nhiên và xã hội. Như vậy là Hêghen đã tuyệt đối hoá quá trình lôgíc, đồng nhất các quy luật của tự nhiên và xã hội với các quy luật của lôgíc học, đã giải thích các hiện tượng tự nhiên và xã hội như là các quá trình lôgíc. Rõ ràng, quan niệm như thế về thực tại tự nhiên và xã hội, về bản chất của chúng, về những quy luật của chúng đều là không khoa học do tính chất duy tâm quá mức của nó. Tuy nhiên, trong khi quy mọi cái tồn tại vào một tư tưởng thần bí, tuyệt đối hoá nào đó, thì Hêghen cũng đã khẳng định: vận động, phát triển là tuyệt đối; nguồn gốc của sự phát triển là mâu thuẫn bên trong; phát triển nằm ngay trong những biến đổi tiệm tiến về lượng thành những biến đổi về chất, những biến đổi nhảy vọt trong đó cái mới phủ định cái cũ. V.I.Lênin đã viết: "Hêghen đã đoán được một

cách tài tình biện chứng của sự vật (của những hiện tượng, của thế giới, của giới tự nhiên) trong biện chứng của khái niệm"[1].

C.Mác đã phê phán phép biện chứng duy tâm của Hêghen một cách sâu sắc và nghiêm khắc. Ông chỉ ra rằng phép biện chứng đó coi thường nội dung thực tế, vật chất của các quá trình tự nhiên và xã hội và do đó bóp méo, giải thích một cách thần bí bản chất của chúng, miêu tả sự biến đổi và phát triển như là quá trình tinh thần thuần tuý, như là sự phát triển lôgíc của khái niệm. Trong khi vạch ra tính chất không có căn cứ của việc giải thích duy tâm về sự phát triển, Mác đồng thời cũng nhấn rất mạnh ý nghĩa kiệt xuất của phép biện chứng Hêghen: "Tính chất thần bí mà phép biện chứng đã mắc phải ở trong tay Hêghen tuyệt nhiên không ngăn cản Hêghen trở thành người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thái vận động chung của phép biện chứng ấy. Ở Hêghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Chỉ cần dựng nó lại là sẽ phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau lớp vỏ thần bí"[2].

C. Mác và Ph.Ăngghen đã cải tạo một cách duy vật phép biện chứng duy tâm của Hêghen, sau khi tách "hạt nhân hợp lý" vốn có của nó và sau khi đã vứt bỏ lối giải thích duy tâm về các hiện tượng tự nhiên và xã hội, vứt bỏ lối quy các quá trình vật chất vào sự vận động lôgíc của tư duy, vào sự tự nhận thức của "ý niệm tuyệt đối", v.v..

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.209.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.35.

Ăngghen đã viết: "Mác vẫn là người duy nhất có thể đảm đương được công việc rút từ lôgíc học của Hêghen ra cái hạt nhân bao hàm những phát kiến thực sự của Hêghen trong lĩnh vực này, và khôi phục lại phương pháp biện chứng, được giải phóng khỏi những cái vỏ duy tâm của nó, dưới một dạng đơn giản trong đó nó trở thành một hình thái phát triển duy nhất đúng đắn của tư tưởng"[1] .

Nhưng các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã không chỉ thoả mãn với việc cải tạo duy vật phép biện chứng duy tâm. Hai ông đồng thời cũng tiến hành cải tạo một cách biện chứng chủ nghĩa duy vật siêu hình trước đó. Mác và Ăngghen đã liên kết một cách hữu cơ, đã gắn bó thành một thể thống nhất, không tách rời chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, đã xây dựng thế giới quan triết học khoa học, duy vật biện chứng với tư cách một học thuyết về những quy luật chung nhất của sự phát triển của tự nhiên, xã hội và nhận thức.

Trái với những điều khẳng định của các nhà phê bình tư sản đối với triết học Mác, việc xây dựng chủ nghĩa duy vật biện chứng hoàn toàn không phải là sự kết hợp giản đơn chủ nghĩa duy vật trước Mác với phép biện chứng duy tâm, hơn nữa về nguyên tắc, sự kết hợp này không thể thực hiện được. Phép biện chứng duy tâm mới cũng không thể hợp nhất với thế giới quan duy vật được, vì nó được xây dựng trên sự phủ định bất kỳ chủ nghĩa duy vật nào. Chủ nghĩa duy vật siêu hình cũng không thể liên kết được với quan điểm biện chứng về tự nhiên và xã hội, vì nó phủ nhận bất kỳ phép biện chứng nào. Chiến công trí tuệ vĩ đại của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác trong lĩnh vực triết học là ở chỗ hai ông đã cải tạo toàn bộ di sản triết

---

1. *Sđd,* t.13, tr.613-614.

học một cách có phê phán cách mạng trên lập trường lý luận và xã hội chính trị mới về nguyên tắc, đã phủ nhận nó một cách biện chứng, trong khi vẫn duy trì và phát triển sáng tạo những thành tựu của triết học tiền bối. Đánh giá quá trình lịch sử xây dựng triết học mácxít, Ăngghen nhấn mạnh rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng là sự phủ định triết học theo nghĩa truyền thống, nghĩa là triết học, một mặt, đối lập với các khoa học về tự nhiên và xã hội và, mặt khác, - với thực tiễn xã hội, đặc biệt là thực tiễn cách mạng. "Nói chung, đây không còn là triết học nữa, mà là một thế giới quan, nó không cần phải được chứng thực và biểu hiện thành một khoa học đặc biệt nào đó của các khoa học, mà được chứng thực và biểu hiện trong các khoa học hiện thực"[1]. Trong khi vạch ra tính chất biện chứng, xa lạ với chủ nghĩa hư vô, của sự phủ định triết học theo nghĩa cũ của từ, Ph. Ăngghen đã viết: "Như vậy là ở đây, triết học đã được "vượt qua", nghĩa là "vừa được khắc phục, vừa được bảo tồn", được khắc phục về mặt hình thức, được bảo tồn về nội dung hiện[2] thực".

Sự thống nhất không thể tách rời và hơn nữa, sự đồng nhất bản chất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong triết học mácxít có nghĩa là việc phân chia chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng từng tồn tại trong triết học trước Mác đã mất đi cơ sở của nó trong hệ thống của chủ nghĩa Mác, mỗi luận điểm của chủ nghĩa Mác vừa là duy vật vừa là biện chứng ở mức như nhau. Theo nghĩa đó các thuật ngữ "chủ nghĩa duy vật biện chứng" và "phép biện chứng duy vật" là bình đẳng, đồng nhất xét về ý nghĩa cơ bản của chúng. Theo quan điểm của chủ nghĩa

---

1. *Sđd*, t.20, tr.197.
2. *Sđd*, tr.197.

Mác, phép biện chứng không chỉ là lý luận thuần tuý, không chỉ là lý thuyết (nhận thức luận, lôgíc biện chứng) mà trước hết là một quá trình khách quan, không phụ thuộc vào ý thức và ý chí con người, quá trình vốn có bên trong của hiện thực vật chất, đó là quá trình của sự vận động, biến đổi, phát triển do sự đấu tranh của các mặt đối lập, quá trình chuyển hoá những biến đổi tiệm tiến thành nhảy vọt, chất lượng, phủ định và phủ định cái phủ định. Đó là quá trình lịch sử phát triển tự nhiên và xã hội mà sản phẩm tất yếu của nó là sự phát sinh và phát triển của tinh thần, ý thức, tư duy với tính cách là thuộc tính của vật chất có tổ chức cao, được phản ánh rất rõ trong khoa học, trong nhận thức nói chung, cuối cùng là trong lý luận phép biện chứng duy vật. Ăngghen chỉ rõ: "Biện chứng gọi là khách quan thì chi phối trong toàn bộ tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng thì chỉ là phản ánh sự chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên của sự vận động thông qua những mặt đối lập tức là những mặt, thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hoá cuối cùng của chúng..."[1].

Cả trong tự nhiên lẫn trong xã hội các quá trình vật chất và biện chứng không tồn tại riêng biệt, không tách rời như là các quá trình khác nhau. Toàn bộ các quá trình tự nhiên và xã hội đều diễn ra một cách biện chứng. Có tình hình là các nhà duy vật siêu hình, trong khi nghiên cứu các quá trình vật chất đã không nhìn thấy tính chất biện chứng của chúng, còn các nhà biện chứng duy tâm (hơn nữa không nên quên là đại bộ phận các nhà duy tâm là siêu hình), trong khi vạch ra các quá trình biện chứng trong nhận thức đã không nhìn thấy, hoặc không muốn

---

1. *Sđd,* tr.694.

nhìn thấy những cơ sở vật chất, những quá trình biện chứng vật chất. Họ không đưa ra được một cơ sở có tính thuyết phục nào để đối lập chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong khuôn khổ triết học mácxít-lêninnít.

Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng trong triết học của chủ nghĩa Mác là ở sự thâm nhập lẫn nhau của chúng, ở chỗ chủ nghĩa duy vật là biện chứng, còn phép biện chứng là duy vật. Bởi vậy không thể đồng ý với các tác giả cho rằng, phép biện chứng mácxít và chủ nghĩa duy vật mácxít như là phương pháp và lý luận tách biệt nhau. Phép biện chứng trong hệ thống chủ nghĩa Mác - Lênin không chỉ là phương pháp mà còn là lý luận, cụ thể là lý luận phát triển, là học thuyết về những quy luật phát triển của toàn bộ cái đang tồn tại. Đến lượt mình, chủ nghĩa duy vật triết học mácxít không chỉ là lý luận (đương nhiên là lý luận biện chứng), học thuyết về những hình thức phổ biến của sự vận động vật chất, lý luận nhận thức, v.v. mà còn là phương pháp, cụ thể là phương pháp nghiên cứu duy vật[1].

---

1. Viện sĩ L. Ph. Ilitsép đã chỉ ra một cách đúng đắn về tính vô căn cứ của điều khẳng định cho rằng "trong phạm vi chủ nghĩa duy vật biện chứng thì chủ nghĩa duy vật triết học là lý luận, còn phép biện chứng là phương pháp. Rõ ràng là sự phân chia như thế trong triết học mácxít chỉ là ước lệ vì chủ nghĩa duy vật triết học mácxít có tính chất biện chứng, còn phép biện chứng mácxít thì không chỉ là phương pháp mà còn là lý luận, cụ thể là - lý luận phát triển" (L.Ph.Ilitsép. *Triết học và tiến bộ khoa học*, M, 1977, tr. 107). Và hơn nữa: "Trong triết học của chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng không phải là những phần khác nhau của một học thuyết triết học: mỗi luận điểm của triết học mácxít đều là duy vật và biện chứng ở mức như nhau" (*sách đã dẫn*, tr. 108).

Cải tạo duy vật phép biện chứng duy tâm và cải tạo biện chứng chủ nghĩa duy vật siêu hình, phủ nhận quan niệm triết học theo nghĩa cũ của khái niệm và tổng kết toàn bộ sự phát triển triết học trước đó theo tinh thần cách mạng phê phán, khắc phục sự đối lập lỗi thời về mặt lịch sử của triết học với sự nghiên cứu phi triết học và thực tiễn xã hội, - đó là nhiệm vụ thế giới quan hết sức to lớn mà muốn giải quyết nó thì chẳng những cần phải có một quan điểm lý luận mới về nguyên tắc mà còn cần thay đổi triệt để lập trường xã hội chính trị nữa. Các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, trong khi xây dựng phép biện chứng duy vật, khoa học triết học về sự phát triển phổ biến và tính quy luật của việc cải tạo cách mạng đối với thế giới, đã tiến hành trên lập trường tính đảng vô sản một cuộc đấu tranh không mệt mỏi và triệt để với hệ tư tưởng tư sản và tiểu tư sản. Phép biện chứng duy vật đã được các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác xây dựng và phát triển với tính cách một lý luận phê phán cách mạng, lý luận này không khoan nhượng thù địch với quyền lợi của các giai cấp bóc lột mong muốn vĩnh viễn hoá sự thống trị của mình, kìm hãm tiến bộ xã hội. Với tính cách một lý luận khoa học triệt để, phép biện chứng duy vật gạt bỏ sự thoả hiệp với hệ tư tưởng của các giai cấp bóc lột. Trong khi đó các nhà tư tưởng tiểu tư sản do chiếm vị trí trung gian giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, về mặt nguyên tắc, không thể nào triệt để được và tất yếu nghiêng về phía chủ nghĩa chiết trung (pha trộn những quan điểm đối lập, không dung hợp với nhau), chủ nghĩa này tự xưng là có tính khách quan khoa học, có tính "siêu đảng", "phi đảng"

nổi tiếng. Thật ra, chỉ đứng trên lập trường của giai cấp vô sản - giai cấp mang sứ mệnh phá vỡ xã hội cũ bóc lột, giai cấp mang sứ mệnh xây dựng xã hội mới cộng sản chủ nghĩa mới có khả năng xây dựng thế giới quan khoa học triết học, duy vật biện chứng.

Trong Lời nói đầu cho lần xuất bản thứ hai tập I của bộ *Tư bản,* Mác đã đặc biệt nhấn mạnh mối liên hệ không thể tách rời giữa phép biện chứng duy vật, khoa học với cuộc đấu tranh cách mạng triệt để chống chế độ tư bản chủ nghĩa. "Dưới hình thái thần bí của nó, phép biện chứng đã trở thành một cái mốt ở nước Đức, vì dường như nó ca tụng tình trạng đang tồn tại. Dưới dạng hợp lý của nó, phép biện chứng chỉ đem lại sự giận dữ và kinh hoàng cho giai cấp tư sản và bọn tư tưởng gia giáo điều của chúng mà thôi, vì trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại, phép biện chứng đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định cái hiện đang tồn tại đó, về sự diệt vong tất yếu của nó; vì mỗi hình thái đã hình thành đều được phép biện chứng xét ở trong sự vận động, tức là xét cả mặt nhất thời của hình thái đó; vì phép biện chứng không khuất phục trước một cái gì cả, và về thực chất thì nó có tính chất phê phán và cách mạng"[1] .

Dưới ánh sáng luận điểm nói trên của Mác, sự chế định về mặt giai cấp của phép biện chứng duy tâm trở nên dễ hiểu. Cũng như các đại diện khác của nền triết học cổ điển Đức, Hêghen đã trở thành nhà tư tưởng của cuộc cách mạng tư sản. Tuy nhiên, trong cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến, tính chất cách mạng của giai cấp tư sản tất yếu bị hạn chế do những quyền lợi giai cấp đặc thù

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.35-36.

của nó và do những điều kiện lịch sử. Cách mạng tư sản thay thế hình thức bóc lột cũ, phong kiến đối với người lao động bằng hình thức bóc lột mới, tư bản chủ nghĩa, dù cho có tiến bộ hơn về mặt lịch sử. Cũng cần phải chú ý là trong nửa đầu thế kỷ XIX, khi tình huống cách mạng hình thành ở Đức thì tại các nước tư bản chủ nghĩa phát triển hơn như Anh và Pháp, nhờ có cách mạng diễn ra trong các thế kỷ XVI - XVII, giai cấp tư sản đã nắm được chính quyền, giai cấp vô sản cũng đã bước vào vũ đài lịch sử. Bởi vậy không có gì đáng ngạc nhiên là phép biện chứng duy tâm với tính cách một lý luận, trong khi luận chứng về mặt triết học cho tính tất yếu của cách mạng tư sản, trong khi thừa nhận mâu thuẫn giữa cái mới và cái cũ là động lực của tiến bộ xã hội thì lại nhấn mạnh chủ yếu tính tương đối của các mặt đối lập, tính quy định lẫn nhau của chúng, chứ không phải là cuộc đấu tranh giữa chúng; cuộc đấu tranh này như V.I.Lênin chỉ rõ, mang tính chất tuyệt đối. Cái cũ, vì nó đối lập với cái mới, thì đã không còn là cái cũ nữa. Hêghen viết, khi biện hộ về mặt triết học cho sự cố gắng của giai cấp tư sản nhằm thoả hiệp với bọn phong kiến thì đó là một cách có lợi cho nó.

Hết sức rõ ràng là cũng như các tư tưởng gia khác của cuộc cách mạng tư sản ở nước Đức, Hêghen đã nhận thức, đã hiểu, đã bày tỏ một cách lý tưởng hoá những nhiệm vụ kinh tế và chính trị của giai cấp mình. Ở đây chủ yếu muốn nói về quyền tự do tinh thần, tự do tư tưởng, tự do tín ngưỡng (nghĩa là tôn giáo), tự do cá nhân, nghĩa là thủ tiêu quyền nông nô. Thêm vào đó, tự do được hiểu như bản chất của con người, như cái thực thể luôn có xu hướng muốn biểu thị mình trong mọi hình thức của sinh hoạt xã hội. Tiến bộ xã hội hiện thực, nghĩa là sự phát triển tư bản chủ nghĩa trong những điều kiện lịch sử

này của sản xuất và của toàn bộ sinh hoạt xã hội, được các tư tưởng gia của giai cấp tư sản Đức miêu tả như sự hình thành tự do tinh thần, "tinh thần tuyệt đối", trong đó nhân loại được tuyên bố là biểu hiện cao nhất của nó. Bởi thế cũng dễ hiểu là tại sao các nhà triết học của giai cấp tư sản Đức trong khi chuẩn bị về mặt tư tưởng cho cuộc cách mạng tư sản ở Đức đã quy nhiệm vụ của cuộc cách mạng này vào việc thiết lập chế độ quân chủ lập hiến, nghĩa là biến chế độ quân chủ phong kiến, chế độ chuyên chế thành một chế độ quân chủ tư sản bị hạn chế bằng các cơ quan dân cử.

Trong khi phê phán xu hướng dung hoà các mặt đối lập vốn có trong phép biện chứng Hêghen, C.Mác đã cho là: sai lầm chủ yếu của Hêghen là ở chỗ ông quan niệm mâu thuẫn của hiện tượng như sự thống nhất trong bản chất, trong tư tưởng, trong khi bản chất của mâu thuẫn này, tất nhiên, là một cái gì đó sâu sắc hơn, cụ thể là mâu thuẫn bản chất.

Tính hạn chế duy tâm, tính không triệt để của phép biện chứng Hêghen đương nhiên có nguồn gốc chẳng những về mặt giai cấp mà cả về mặt lý luận nữa. Phương pháp tư duy siêu hình đã thống trị trong các khoa học của thời đại lịch sử đó. Chúng tôi đã nhắc đến chủ nghĩa duy vật siêu hình các thế kỷ XVII - XVIII. Thêm vào đó cần nhớ rằng toàn bộ tự nhiên học đương thời đều phát triển trong khuôn khổ thế giới quan và phương pháp luận siêu hình. Học thuyết của nhà kinh điển của khoa học sinh học thế kỷ XVIII C.Linnê về tính không đổi hình thức của sinh vật là thí dụ điển hình của quan niệm siêu hình về giới tự nhiên. theo ông, những sinh vật tồn tại cũng giống

như cái thực thể tối cao đã sáng tạo ra chúng. Nhận xét tự nhiên học thời đại này Ăngghen viết: "Khoa học vẫn còn bị sa lầy sâu trong thần học. Ở bất cứ đâu, nó cũng đi tìm và tìm thấy rằng nguyên nhân cuối cùng là sự thúc đẩy từ bên ngoài, một sự thúc đẩy không thể giải thích được từ bản thân giới tự nhiên... Vô số các loài thực vật và động vật đã sinh ra như thế nào? Và nhất là con người, - con người mà người ta xác định rõ ràng là không phải tồn tại vĩnh viễn từ xưa đến nay - đã sinh ra như thế nào? Đối với những câu hỏi như thế, khoa học tự nhiên, thường vẫn chỉ giải đáp bằng cách tuyên bố rằng đấng tạo hóa sinh ra mọi vật"[1].

Như vậy là trong thời kỳ lịch sử này, mặc dầu có những cuộc cải tạo kinh tế xã hội kiệt xuất và những phát minh vĩ đại của tự nhiên học, vẫn chưa có cả cơ sở khách quan lẫn tiền đề chủ quan, lý thuyết, nhất là những tiền đề của khoa học tự nhiên để xây dựng phép biện chứng khoa học, duy vật. Vì những thành tựu của các nhà tư tưởng vĩ đại được đánh giá không phải bằng cái mà họ đã không làm mà bằng cái mà họ đạt được so với các bậc tiền bối của họ, cho nên cần quan niệm việc xây dựng phép biện chứng duy tâm như một phát minh triết học có tính chất thời đại.

Như vậy, sự đối lập căn bản giữa phép biện chứng duy vật mácxít với phép biện chứng duy tâm của Hêghen trước hết mang tính xã hội, tư tưởng. Cuộc cách mạng vô sản khác về căn bản cuộc cách mạng tư sản vì nó thủ tiêu tất cả các hình thức bóc lột và áp bức giữa người với người. Việc thủ tiêu chủ nghĩa tư bản có nghĩa là thủ tiêu hình

---

1. *Sđd*, t.20, tr. 464.

thức phát triển nhất và đồng thời cũng là hình thức *cuối cùng* của các quan hệ sản xuất đối kháng.

Tuy nhiên, sự đối lập triệt để giữa phép biện chứng duy vật và phép biện chứng duy tâm cũng đòi hỏi một cơ sở lý thuyết, trước hết là cơ sở khoa học tự nhiên mới về chất. Vào thời đại Mác và Ăngghen tự nhiên học đã bắt đầu hiểu các hiện tượng tự nhiên một cách biện chứng và mặc dù quá trình này mới chỉ bắt đầu và bản thân các nhà tự nhiên học vẫn chưa nhận thức được, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã phát hiện một cách thiên tài xu hướng cách mạng này và dựa vào đó mà xây dựng phép biện chứng duy vật.

Trong các tác phẩm *Chống Đuyrinh* và *Biện chứng của tự nhiên,* trong khi phân tích ý nghĩa của ba phát minh vĩ đại của tự nhiên học những năm 30-60 thế kỷ XIX, Ph.Ăngghen đánh giá chúng như một cuộc cách mạng triệt để về thế giới quan trong các khoa học về tự nhiên. Một trong ba phát minh đó là phát minh tế bào và việc làm rõ vai trò của nó trong quá trình hoạt động sống của động vật và thực vật. Các nhà sinh học Đức M.Slaiđen và T.Sơvan đã chứng minh rằng, tế bào là đơn vị cấu trúc cơ bản của sinh vật. Đặc biệt Sơvan còn chứng minh rằng các tế bào của động vật và thực vật về cơ bản đều có cấu trúc giống nhau và đều thực hiện cùng một chức năng sinh lý như nhau. Sự sinh ra và phát triển cá thể của mỗi cơ thể sinh vật diễn ra theo lối phân chia (nhân giống) của các tế bào phôi và toàn bộ hoạt động sống của cá thể sinh vật phải diễn ra theo quá trình liên tục tiêu vong của các tế bào già cỗi và ra đời của các tế bào mới. Lý thuyết tế bào đã chứng minh sự kiện về sự thống nhất bên trong

của toàn bộ sinh vật và chỉ ra một cách gián tiếp sự giống nhau về nguồn gốc của tất cả các thực thể sống từ những cơ thể đơn bào có lẽ là tương đối ít ỏi. Thực ra, cả Slaiđen lẫn Sơvan đều không thể rút ra những kết luận triết học đúng đắn từ những phát minh của mình, hai ông đều nghiên cứu tự nhiên này theo quan điểm duy tâm và tôn giáo. Chỉ có các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác mới hiểu một cách biện chứng duy vật lý thuyết tế bào và chứng minh rằng lý thuyết đó trực tiếp dẫn đến kết luận về nguồn gốc và sự phát triển lịch sử của tất cả các loài thực vật và động vật, khẳng định tính phổ biến của nguyên tắc phát triển.

Nhà sinh học vĩ đại Anh - S. Đácuyn, người (mà theo Ăngghen) đã có phát minh to lớn trong tự nhiên học, đã cho câu trả lời của tự nhiên học về các vấn đề mà lý thuyết tế bào đặt ra. Thuyết tiến hoá của Đácuyn, học thuyết về nguồn gốc khác nhau giữa các loài đã chấm dứt quan niệm cho rằng các loài động vật và thực vật hiện tồn không có liên quan gì với nhau, không thay đổi, do "Chúa sáng tạo ra", v.v.. Đácuyn là người đầu tiên đặt sinh học trên cơ sở khoa học, chứng minh sự kiện về tính biến đổi của các loài và có tính kế thừa giữa chúng. Mác và Ăngghen coi thuyết phát triển sinh vật do Đácuyn đề xuất như một sự khẳng định tính đúng đắn của phép biện chứng duy vật, như tiền đề tự nhiên học của triết học mácxít.

Ăngghen gọi phát minh về quy luật chuyển hóa năng lượng là thành tựu vĩ đại thứ hai của tự nhiên học giữa thế kỷ XIX, phát minh này đã tiến sát tới quan niệm về tính biện chứng của toàn bộ các quá trình tự nhiên. Ngay từ thế kỷ XVIII nhà bác học Nga vĩ đại M.Lômônôxốp, và

sau ông là nhà hóa học Pháp Lavoadiê đã phát hiện và chứng minh bằng thực nghiệm quy luật bảo toàn vật chất và vận động. Tuy nhiên, ở thời đại đó tự nhiên học chủ yếu mới nghiên cứu các hình thức vận động cơ học của vật chất, chưa biết đến sự tồn tại của các hình thức khác, phi cơ học của sự vận động đó; nhiệt, ánh sáng, điện mà thường được giải thích như những vật chất đặc thù, "không trọng lượng". Lômônôxốp đã lên tiếng phản đối quan điểm đó, nhưng ông vẫn chưa có những tài liệu thực nghiệm để bác bỏ nó. Chỉ đến thế kỷ XIX, việc nghiên cứu các quá trình hóa, sinh và các quá trình khác mới dẫn các nhà nghiên cứu tự nhiên đến tín niệm rằng không thể giải thích tất cả các quá trình tự nhiên chỉ bằng cơ học, nghĩa là quy tất cả vào vận động cơ học. Một câu hỏi đặt ra trước tự nhiên học là: liệu có tồn tại những hình thức vận động vật chất khác, khác biệt về căn bản hình thức vận động cơ học không? Vào đầu những năm 40 của thế kỷ XIX quy luật này đã được chứng minh về mặt lý thuyết cũng như thực nghiệm bởi các nhà nghiên cứu tự nhiên khác, đặc biệt là họ đã xác định được đương lượng cơ học của nhiệt, nghĩa là đã tính được một đơn vị nhiệt năng thì cho số lượng cơ năng bao nhiêu. Rõ ràng là vận động không quy vào hình thức chuyển hóa đơn giản nhất của các vật thể trong không gian; nó phản ánh trạng thái bên trong của vật chất. Người ta đã chứng minh được bằng rất nhiều thực nghiệm và bằng phân tích lý thuyết các quá trình công nghệ sự tồn tại của tác động qua lại của những hình thức vận động vật chất khác nhau về chất, sự biến hóa lẫn nhau giữa chúng. Thật ra, các nhà nghiên cứu tự nhiên không thể rút ra những kết luận có tính chất thế giới quan xuất phát từ những sự kiện đó. Những kết luận này

đã được Mác và Ăngghen hình thành và luận chứng. Hai ông đã chỉ ra rằng vận động là hình thức tồn tại của vật chất; về thực chất nó là sự biến đổi vật chất và suy đến cùng là sự phát triển của vật chất, mang tính phổ biến, bản chất, tuyệt đối.

Như vậy, sự xuất hiện của phép biện chứng duy vật đã được chuẩn bị bằng toàn bộ sự phát triển xã hội, triết học và tự nhiên học trước đó. Và lý luận khoa học triết học về sự phát triển do Mác và Ăngghen xây dựng chính là kết quả của sự phát triển trí tuệ nhiều thế kỷ của nhân loại, là thành tựu cao nhất của nó.

V.I. Lênin đã gọi phép biện chứng duy vật là linh hồn của chủ nghĩa Mác. Đặc trưng hình ảnh trong sáng đó cho thấy ý nghĩa vĩ đại nhất của thế giới quan duy vật biện chứng đối với tất cả các bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác. Chủ nghĩa Mác là một học thuyết hoàn chỉnh mà những bộ phận cấu thành của nó - triết học, kinh tế chính trị học, chủ nghĩa cộng sản khoa học - tạo nên cái toàn thể thống nhất, dường như, theo Lênin, nó được đúc rút từ một thỏi thép vậy. Không chỉ có triết học của chủ nghĩa Mác, mà cả học thuyết kinh tế của nó lẫn lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, cũng là những hệ thống duy vật biện chứng của tri thức lý luận khoa học. Thí dụ, chính trị kinh tế học do Mác xây dựng là công trình nghiên cứu duy vật (và biện chứng) các quan hệ xã hội của sản xuất, trước hết và tất nhiên là công trình nghiên cứu các quan hệ sản xuất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học là công trình nghiên cứu duy vật biện chứng các điều kiện vật chất và các động lực của bước quá độ cách mạng từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang chế độ xã hội chủ nghĩa, chế độ này là giai

đoạn đầu tiên, thấp nhất của hình thái cộng sản chủ nghĩa.

Trong khi xây dựng kinh tế chính trị học của giai cấp vô sản, Mác và Ăngghen đã phê phán những quan niệm siêu hình, phản biện chứng của các nhà kinh tế học tư sản là những người khẳng định rằng tư bản tồn tại mãi mãi, rằng nó là cơ sở vĩnh viễn không đổi của mọi xã hội dù sao đi nữa cũng là văn minh. Mác có nhắc đến một nhà kinh tế tư sản lỗi lạc, ông này khẳng định rằng cung và tên của người nguyên thuỷ cũng đã là tư bản của anh ta. Rất dễ hiểu là các nhà kinh tế học tư sản đã đồng nhất tư bản với các tư liệu sản xuất, với công cụ sản xuất và trên cơ sở đó đã tuyên bố không có tư bản thì không thể tiến hành bất kỳ một nền sản xuất nào. Trong khi đó, như Mác giải thích, tư bản là một quan hệ lịch sử nhất định, quan hệ kinh tế nhất thời mang tính lịch sử, quan hệ này, một mặt, giả định chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất, và mặt khác - sự tồn tại sức lao động, bị tước mất tư liệu sản xuất, của những người lao động làm thuê cho giai cấp tư sản.

Các nhà kinh tế học tư sản đã giải thích một cách siêu hình sự tồn tại của chế độ tư hữu, vĩnh viễn hoá nó, bằng cách đồng nhất nó với sở hữu nói chung (trong đó kể cả sở hữu về các vật tiêu dùng cá nhân) do đó mà mưu toan chứng minh rằng không có chế độ tư hữu thì chẳng những không thể có sản xuất, mà cả bản thân sự tồn tại của con người nữa. Mác và Ăngghen đã vạch ra tính chất vô căn cứ về nguyên tắc của quan điểm này. Đó là sự pha trộn một hình thức sở hữu nhất định trong lịch sử (chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất) với sở hữu nói chung, nghĩa là với mọi vật dụng và điều kiện tồn tại của loài người (đất đai, nước, rừng cây, v.v.) cần thiết cho sự sống của con

người trong mọi thời đại không phụ thuộc vào chế độ xã hội này hay chế độ xã hội khác. Khi vạch ra sai lầm của các nhà kinh tế học tư sản, Mác viết: "Bất kỳ một nền sản xuất nào cũng đều là việc con người chiếm hữu những vật phẩm của tự nhiên trong phạm vi một hình thái xã hội nhất định và thông qua hình thái đó.

Theo ý nghĩa đó, nói rằng sở hữu (chiếm hữu) là điều kiện của sản xuất, thì đó là một điều lặp lại. Nhưng từ đó mà nhảy lên một hình thái sở hữu nhất định, ví dụ như chế độ sở hữu tư nhân, thì thật là buồn cười. (Hơn nữa điều đó cũng giả định một hình thức đối lập, *việc không có sở hữu* làm điều kiện). Ngược lại, lịch sử chỉ cho chúng ta thấy rằng chế độ sở hữu công cộng (ví dụ, ở người Ấn Độ, người Xlavơ, người Kentơ thời cổ v.v.) là hình thức nguyên thuỷ - dưới hình thức sở hữu công xã, hình thái này còn giữ một vai trò quan trọng khá lâu nữa"[1].

Thế nhưng các nhà kinh tế học tư sản, cũng như tất cả các nhà tư tưởng thuộc các giai cấp bóc lột nói chung đã khẳng định rằng sự đối lập giữa người có của và người không có của, kẻ giàu và người nghèo là tất yếu, tự nhiên, hợp quy luật và vì vậy không thể khắc phục được mà không đe doạ bản thân sự tồn tại của xã hội, của nền văn minh. Mác và Ăngghen đã bóc trần những thiên kiến này của các giai cấp thống trị và đã chỉ ra rằng sự đối lập này trên thực tế là hợp quy luật và tất yếu, nhưng chỉ trong mức độ mà cơ sở kinh tế của xã hội là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng vì chế độ tư hữu không phải bao giờ cũng tồn tại và không phải sẽ tồn tại mãi mãi cho nên sự

---

1. *Sđd*, t.12, tr. 860.

đối lập giữa người có của và người không có của hoàn toàn không phải là tiền định, là vĩnh viễn. Trong xã hội tư bản chủ nghĩa sự giàu có (đương nhiên dưới hình thức tư sản của nó, nghĩa là với tính cách là tư bản) đẻ ra sự bần cùng của quần chúng, đến lượt mình sự bần cùng lại thường xuyên tái sản xuất ra tư bản, ra sự giàu có của các nhà tư bản. Quan hệ kinh tế đối kháng này chỉ có thể thủ tiêu bằng cách mạng xã hội chủ nghĩa, và sự thống nhất giữa của cải xã hội và sự sung túc của mọi thành viên trong xã hội cũng được hình thành và phát triển nhờ có cuộc cách mạng này.

Như vậy, chúng ta thấy rằng việc phê phán một cách duy vật biện chứng các lý thuyết siêu hình của các nhà kinh tế học tư sản và việc nghiên cứu lịch sử cụ thể các quan hệ sản xuất của xã hội tư bản chủ nghĩa đã cho phép Mác phát hiện ra những quy luật khách quan của sự phát sinh, phát triển và diệt vong của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và do đó mà lý giải về mặt kinh tế tính tất yếu lịch sử của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội. Tất nhiên, không phải ngẫu nhiên mà tác phẩm chủ yếu của Mác, bộ *Tư bản* thiên tài của ông chẳng những là một công trình nghiên cứu kinh tế mà còn là tác phẩm triết học kiệt xuất nhất của nhà sáng lập chủ nghĩa Mác.

V.I. Lênin đánh giá bộ *Tư bản* của Mác là mẫu mực vĩ đại nhất của việc nghiên cứu phép biện chứng. Tổng kết đặc điểm của phương pháp biện chứng mà Mác áp dụng vào *Tư bản*, Lênin nhấn mạnh: "Phương pháp trình bày (respective nghiên cứu) phép biện chứng nói chung (bởi vì phép biện chứng của xã hội tư sản đối với Mác chỉ là một trường hợp riêng biệt của phép biện chứng) phải là như

vậy"[1]. Điều này có nghĩa là việc hiểu biết phép biện chứng được áp dụng và được phát triển trong bộ *Tư bản* có ý nghĩa khoa học hàng đầu đối với việc nắm vững một cách sáng tạo và áp dụng có hiệu quả chủ nghĩa duy vật biện chứng trong tất cả các lĩnh vực tri thức và hoạt động thực tiễn. Bởi vậy có thể hiểu được nhận xét sau đây của V.I. Lênin nói trực tiếp về ý nghĩa to lớn của bộ *Tư bản* của Mác đối với sự phát triển phép biện chứng duy vật: "Mác không để lại cho chúng ta "*lôgic học*" (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta *lôgic* của *Tư bản*, và cần phải tận dụng đầy đủ nhất lôgic đó để giải quyết vấn đề mà chúng ta đang nghiên cứu. Trong *Tư bản*, Mác áp dụng lôgic, phép biện chứng và lý luận nhận thức [không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất] của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất; mà chủ nghĩa duy vật thì đã lấy ở Hêghen tất cả cái gì có giá trị và phát triển thêm lên"[2].

Như vậy chúng ta chẳng những có thể xác nhận sự thống nhất giữa phép biện chứng duy vật và kinh tế chính trị học mácxit mà cả ý nghĩa của kinh tế chính trị học đối với sự phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật đã đóng vai trò quyết định về mặt phương pháp luận trong việc xây dựng học thuyết kinh tế của chủ nghĩa Mác.

Chủ nghĩa cộng sản khoa học, cũng như kinh tế chính trị học mácxít, gắn bó chặt chẽ với phép biện chứng duy vật. Như ai cũng rõ, các đại biểu lỗi lạc của chủ nghĩa xã

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr. 380.

2. *Sđd*, tr. 359-360.

hội không tưởng đầu thế kỷ XIX đã phê phán sâu sắc, không thương tiếc chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa, trong đó tình trạng vô chính phủ của nền sản xuất thống trị, tính tất yếu phải sản xuất thừa những hàng hoá, mặc dù ở khắp nơi người lao động lại thiếu thốn đến cả những thứ thiết yếu nhất đối với đời sống. Như Ăngghen nhận xét: S. Phuriê đã "thẳng tay lột trần cảnh khốn cùng về vật chất và tinh thần của thế giới tư bản..."[1], bằng cách đối lập chủ nghĩa tư bản với lý tưởng xã xã hội chủ nghĩa, với chế độ công hữu và lao động tập thể của tất cả các thành viên trong xã hội, là những yếu tố có thể bảo đảm sự dồi dào của cải vật chất và sự phát triển toàn diện của mỗi thành viên trong xã hội.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã nhìn thấy mặt đối lập lợi ích giữa người có của và người không có của, giữa tư sản và vô sản, nhưng họ cố gắng dung hoà những mặt đối lập này bằng cái giá của bất kỳ sự thoả hiệp nào, thay thế cuộc đấu tranh giữa các giai cấp đối lập bằng sự hợp tác của họ vì sự nghiệp thực hiện lý tưởng tối cao, xã hội chủ nghĩa mà như các vị đó đã giả định một cách sai lầm là đều có lợi như nhau đối với mọi giai cấp. Cự tuyệt đấu tranh giai cấp, trong đó các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng chắc hẳn đã nhìn thấy là trở ngại chủ yếu trên con đường cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội, do đó họ cũng bác bỏ cả cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa, bằng cách tuyên bố con đường duy nhất để tiến lên chủ nghĩa xã hội là khai sáng, thuyết phục, giáo dục. Đó

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 19, tr. 285.

không chỉ là quan điểm duy tâm, mà còn là quan điểm hết sức siêu hình, vì nó đã dập tắt mâu thuẫn giai cấp, đã phủ nhận sự kiện là mâu thuẫn chỉ có thể giải quyết bằng con đường đấu tranh. Trong khi thừa nhận tính tất yếu phải cải tạo xã hội một cách triệt để, các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng lại cho rằng những cải tạo đó có thể được thực hiện chỉ bằng con đường cải cách,bằng những thay đổi cục bộ,bằng những cải thiện và thêm vào đó theo sáng kiến của các "tầng lớp thượng lưu" xã hội. Về thực chất,các quan điểm cải lương này cũng mang tính chất siêu hình vì sự quá độ từ một chế độ xã hội này sang một chế độ xã hội khác, đối lập với nó về căn bản, chỉ có thể xảy ra bằng con đường cách mạng xã hội. Do đó, các quan điểm siêu hình của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng biểu hiện ở chỗ là trong khi nhận thức được tính tất yếu của những cuộc cải tạo xã hội một cách căn bản thì họ lại không thừa nhận các biện pháp cách mạng để thực hiện chúng và tin rằng việc quá độ lên chủ nghĩa xã hội có thể được thực hiện không cần phá vỡ tận gốc chế độ tư bản chủ nghĩa.

Các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã trở thành các nhà siêu hình còn ở chỗ họ đứng trên lập trường của *chủ nghĩa phản lịch sử*. Họ đã không hiểu được trong những điều kiện đương thời của sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản, chế độ tư hữu, sự bóc lột là không tránh khỏi về mặt lịch sử. Bởi vậy họ đã coi thường nhiệm vụ thủ tiêu những quan hệ xã hội đối kháng này, vì cho rằng chúng là kết quả của những sai lầm của các nhà cầm quyền, các nhà lập pháp. Họ hình dung lịch sử toàn thế giới không

phải là một quá trình hợp quy luật mà là lịch sử của những sai lầm và lạm quyền mà có thể khắc phục được nếu như học thuyết của chủ nghĩa xã hội không tưởng xuất hiện sớm vài trăm năm trước.

Như vậy, sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội được các nhà không tưởng quan niệm là kết quả của sáng kiến cá nhân thiên tài trong lịch sử, mà sau khi xây dựng học thuyết xã hội chủ nghĩa thuyết phục tất cả mọi người có lương tri thực hiện nó. Phần nhiều, do những điều kiện khách quan thời bấy giờ (sự phát triển chưa đầy đủ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự chưa chín muồi của các mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, giai cấp chưa tách ra thành một giai cấp chính trị độc lập), các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể quan niệm được rằng sự quá độ lên chủ nghĩa xã hội chỉ trở thành tất yếu trong giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển xã hội về mặt kinh tế, rằng những tiền đề kinh tế của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội được hình thành nhờ sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, rằng chủ nghĩa tư bản đang đẻ ra kẻ đào mồ chôn nó - giai cấp vô sản, mà cuộc đấu tranh của giai cấp này chống tư bản là động lực của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với xã hội. Ăngghen khi nhận xét những nguyên nhân xã hội của những sai lầm duy tâm và siêu hình của chủ nghĩa xã hội không tưởng viết: Những lý thuyết chưa chín muồi, đó là, phù hợp với "trạng thái chưa trưởng thành của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, với các quan hệ giai cấp chưa trưởng thành là những lý luận chưa trưởng thành. Việc giải quyết các nhiệm vụ xã hội còn ẩn giấu trong những quan

hệ kinh tế chưa phát triển được phát sinh ra từ trong đầu óc con người"[1].

Đánh giá những dự đoán thiên tài chứa đựng trong các học thuyết của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng, gạt bỏ những quan điểm duy tâm và siêu hình của họ mà sự phủ nhận một cách không tưởng cuộc đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội chủ nghĩa đã gắn liền, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, dưới sự chỉ đạo của thế giới quan duy vật biện chứng, đã xây dựng nên lý luận chủ nghĩa cộng sản khoa học, đem lại cho nó trước hết là sự luận chứng kinh tế. Hai ông đã chứng minh rằng, sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội là một *tất yếu lịch sử khách quan,* là *điều không tránh khỏi,* nó được hình thành trong tiến trình phát triển kinh tế của xã hội tư sản nhờ có sự tập trung và tích tụ tư bản, nghĩa là bằng con đường xã hội hoá tư bản chủ nghĩa các tư liệu sản xuất, trên cơ sở chế độ tư hữu. Vạch ra một cách biện chứng tính quy luật của cuộc cải tạo xã hội chủ nghĩa các quan hệ tư bản chủ nghĩa, Mác và Ăngghen chỉ ra sự thống nhất giữa tính tất yếu khách quan và hoạt động có ý thức của quần chúng lao động, của các đảng cách mạng của họ, nhờ có hoạt động này mà tính tất yếu khách quan được thực hiện. Do đó, cái chủ quan và cái khách quan, hoạt động có ý thức của con người và những điều kiện của hoạt động này là những mặt đối lập đặc thù thường chuyển hoá lẫn nhau. Tất nhiên, những điều kiện khách quan quyết định ý thức và hành vi của con người, nhưng những điều kiện khách quan này bản thân chúng lại là

---

1. *Sđd,* t.20, tr.358.

kết quả hoạt động của con người. Chúng do nhiều thế hệ người xây dựng nên, tự nhiên là không phụ thuộc và một thế hệ riêng biệt nào. Nhưng con người biến đổi, cải tạo các điều kiện khách quan, đương nhiên không phải võ đoán mà phù hợp với tính tất yếu khách quan. Chính vì vậy, như Mác đã nhận xét, hoàn cảnh sáng tạo, quyết định con người ở trong chừng mực mà bản thân con người xây dựng và do đó quyết định hoàn cảnh.

Trong bất kỳ một xã hội đối kháng nào các giai cấp đối lập xét theo vị trí của chúng trong hệ thống sản xuất xã hội là những nhóm xã hội cơ bản. Cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập đối kháng này là động lực của lịch sử toàn thế giới từ khi xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất cho đến khi nó bị xoá bỏ. Cuộc đấu tranh này là phong trào giải phóng của quần chúng bị áp bức và bóc lột; sức mạnh của phong trào đó tăng lên một cách tịnh tiến tuỳ theo sự phát triển của xã hội đối kháng giai cấp. Mác và Ăngghen đã viết: "Hoạt động lịch sử càng lớn lao thì do đó, quần chúng, mà hoạt động lịch sử đó là sự nghiệp của mình, cũng sẽ lớn lên theo"[1]. Thật đã rõ ràng hơn cái ý nghĩa quyết định của sự sáng tạo xã hội của quần chúng lao động trong công cuộc xây dựng xã hội chủ nghĩa.

Quan niệm duy vật biện chứng về sự thống nhất giữa cái chủ quan và cái khách quan, sự chuyển hoá lẫn nhau giữa chúng là điều kiện bắt buộc để giải quyết một cách khoa học những vấn đề cơ bản của công cuộc xây dựng cộng sản chủ nghĩa. V.I.Lênin đã dạy: chủ nghĩa xã hội là sự nghiệp sáng tạo sinh động của quần chúng.

---

1. *Sđd*, t.2, tr.123.

Phát biểu tại Hội nghị toàn thể tháng Tư (năm 1985) của Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô, Tổng bí thư Uỷ ban Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô đã nhấn mạnh: "Muốn giải quyết những nhiệm vụ phức tạp và to lớn trong giai đoạn hiện nay, những nhiệm vụ liên quan đến toàn bộ các mặt của đời sống chúng ta, thì chỉ có thể dựa vào sự sáng tạo sinh động của nhân dân, vào trí tuệ, tài năng và lao động của họ. Chúng ta cần động viên hàng triệu quần chúng lao động vào việc thực hiện những nhiệm vụ ấy, thường xuyên phát huy sáng kiến và nghị lực của giai cấp công nhân, nông dân và trí thức, phát động những khả năng vô tận vốn có của xã hội xã hội chủ nghĩa, ủng hộ tích cực hơn nữa mọi sáng kiến có ích"[1] .

Việc biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học trở thành hiện thực, như Ăngghen nhận xét, là nhờ hai phát minh vĩ đại: quan niệm duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư. Quan niệm duy vật lịch sử, chủ nghĩa duy vật lịch sử phải là học thuyết duy vật biện chứng về sự phát triển của xã hội, của các hình thái kinh tế - xã hội. Việc xây dựng học thuyết giá trị thặng dư, nghĩa là chứng minh rằng trao đổi hàng hoá với tính cách trao đổi ngang giá những giá trị, dẫn đến một cách hợp quy luật, do sự xuất hiện trên thị trường sức lao động bị tước đoạt tư liệu sản xuất, được tự do về mặt hình thức, sự xuất hiện giá trị thặng dư, đã trở thành hiện thực nhờ công trình nghiên cứu theo quan điểm duy vật biện chứng về các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa.

---

1. Tạp chí *Người cộng sản,* 1985, số 7, tr.12, (tiếng Nga).

Bọn phê bình gia tư sản đối với chủ nghĩa Mác và bọn xét lại đủ màu sắc thường cố chứng minh rằng có thể là người mácxít mà vẫn không phải là người duy vật - biện chứng. Bọn đối lập hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học này đang mô tả phép biện chứng ở chỗ dường như nó là một thực thể xa lạ trong cơ cấu của chủ nghĩa Mác, bằng cách hoàn toàn lờ đi sự đối lập về nguyên tắc giữa phép biện chứng duy vật mácxít với phép biện chứng duy tâm của Hêghen. Tuy nhiên, không thể là người mác xít nếu không phải là người duy vật - biện chứng triệt để. Cũng rõ ràng là việc thực hiện nhất quán các nguyên tắc của phép biện chứng duy vật sẽ dẫn đến những kết luận lý thuyết mácxít, cộng sản.

Khi vạch trần bọn cơ hội chủ nghĩa giải thích học thuyết của Mác và Ăngheh một cách giáo điều, coi khinh những điều kiện lịch sử mới đòi hỏi phải áp dụng một cách cụ thể những luận điểm của học thuyết này, phải phát triển chúng một cách sáng tạo, V.I.Lênin đã viết: "Tất cả bọn chúng đều tự xưng là mác xít, nhưng hiểu chủ nghĩa Mác một cách sách vở hết chỗ nói. Chúng tuyệt nhiên không hề hiểu điểm căn bản trong chủ nghĩa Mác, tức là: biện chứng cách mạng của chủ nghĩa Mác" [1].

Học thuyết của chúng tôi, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã nói nhiều lần, không phải là một giáo điều mà là một kim chỉ nam cho hành động. Điều đó có nghĩa là những luận điểm của chủ nghĩa Mác, khái quát về mặt lý luận một kinh nghiệm lịch sử nhất định, cần được áp

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nhà xuất bản Tiến bộ, Mátxcơva, 1978. t.45, tr430.

dụng cụ thể, có tính đến hoàn cảnh lịch sử mới. Trong thời kỳ các cuộc cách mạng những năm 1848 -1849, Mác và Ăngghen đã nhấn mạnh sự khác biệt của các cuộc cách mạng đó với các cuộc cách mạng tư sản thuộc các thế kỷ XVII-XVIII, khi giai cấp vô sản còn chưa tách ra khỏi toàn thể quần chúng bị bóc lột và áp bức. Trong thời kỳ cuộc cách mạng Nga 1905, V.I.Lênin đã phê phán bọn men sêvích là chỉ thấy trong cuộc cách mạng này sự lặp lại những đặc điểm chung cho mọi cuộc cách mạng tư sản, đã đề lên hàng đầu sự khác biệt của nó với các cuộc cách mạng tư sản thế kỷ XIX, trong đó giai cấp tư sản tự do xuất hiện với tư cách bá chủ, với tư cách lực lượng lãnh đạo kéo quần chúng theo sau nó. Luận điểm của Lênin coi phép biện chứng như linh hồn của chủ nghĩa Mác là sự phát triển luận cương của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác: học thuyết của chúng tôi không phải là một giáo điều mà là một kim chỉ nam cho hành động. Giải thích điều đó, V.I.Lênin đã vạch ra mối liên hệ hết sức chặt chẽ của nó với phép biện chứng duy vật. "Luận điểm kinh điển ấy nhấn mạnh một cách đặc biệt rõ rệt và nổi bật một phương diện của chủ nghĩa Mác mà người ta rất thường hay quên không nhìn tới. Mà quên không nhìn tới phương diện ấy thì chúng ta sẽ làm cho chủ nghĩa Mác trở thành phiến diện, quái dị, chết cứng, sẽ vứt bỏ linh hồn sống của nó, sẽ phá huỷ cơ sở lý luận cơ bản của nó - tức là phép biện chứng, học thuyết về sự phát triển lịch sử toàn diện và đầy mâu thuẫn"[1] .

---

1. *Sđd,* t.20, tr.99.

C.Mác và Ph.Ăngghen không chỉ xây dựng phép biện chứng duy vật mà còn phát triển nó trong suốt đời và suốt cuộc đấu tranh. Cuốn sách này vừa nghiên cứu cả sự xây dựng lẫn sự phát triển phép biện chứng duy vật bởi các nhà sáng lập ra nó. Phần một của sách này nghiên cứu quá trình hình thành về mặt lịch sử, quá trình xây dựng phép biện chứng duy vật. Các phần còn lại nghiên cứu về đặc điểm của các giai đoạn chủ yếu trong sự phát triển phép biện chứng do Mác và Ăngghen thực hiện. Hơn nữa, tất nhiên là đặc biệt chú trọng phân tích hệ vấn đề triết học của tác phẩm chủ yếu của C.Mác, - bộ *Tư bản* của ông. Vấn đề này được đặt trong chương hai của sách, chiếm hơn một nửa khối lượng của sách này. Phần thứ ba nói về sự phát triển những phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật trong các tác phẩm của Ăngghen như *Chống Đuyrinh, Biện chứng của tự nhiên, Lútvích Phơbách và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức.*

Sách không nghiên cứu các tác phẩm của G.V.Plêkhanốp, I.Đítxơghen, Ph. Mêrinh và những người kế tục khác của Mác và Ăngghen, những vị ấy đã tuyên truyền và nghiên cứu học thuyết của chủ nghĩa Mác, phép biện chứng duy vật của nó, vì vấn đề này đã được soi sáng đầy đủ trong sách báo mác xít và sách phổ biến khoa học.

Chúng tôi có ghi một vài nhận xét đối với phần một là phần khó hơn các phần khác cho các độc giả chưa được đào tạo đầy đủ và chưa quen với triết học trước Mác. Như đã trình bày ở trên, phép biện chứng duy vật là kết quả quan trọng nhất của cuộc cách mạng vĩ đại trong triết học do Mác và Ăngghen thực hiện. Tất nhiên là Mác và Ăngghen không thể ngay lập tức, từ lúc đầu, bằng hoạt động xã hội chính trị và khoa học của mình mà trở thành

các nhà duy vật biện chứng được; tất nhiên hai ông cũng không thể ngay lập tức trở thành các nhà sáng lập chủ nghĩa cộng sản khoa học và kinh tế chính trị học của giai cấp công nhân được. Hai nhà tư tưởng thiên tài này phải cần đến gần 10 năm lao động khổng lồ để xây dựng nên hệ tư tưởng xã hội chủ nghĩa khoa học, thế giới quan khoa học triết học, duy vật biện chứng, hệ thống quan điểm xứng đáng được gọi là chủ nghĩa Mác. Trong thời kỳ này, Mác và Ăngghen đã cải tạo một cách có phê phán cách mạng những tư tưởng có giá trị chứa đựng trong các học thuyết trở thành những nguồn gốc lý luận của chủ nghĩa Mác: triết học cổ điển Đức, chủ nghĩa xã hội không tưởng, kinh tế chính trị học cổ điển tư sản Anh. Hơn nữa, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cũng nghiên cứu, tìm hiểu, khái quát hoá kinh nghiệm của các cuộc cách mạng tư sản các thế kỷ XVII-XIX và trong khi tham gia tích cực vào phong trào giải phóng giai cấp vô sản, hai ông còn nghiên cứu về mặt lý luận những điều kiện vật chất và thực tiễn cuộc đấu tranh chống tư bản của nó.

Vào đầu thời kỳ này, cuối những năm 30, Mác và Ăngghen còn chưa phải là những nhà duy vật cũng như chưa phải những người cộng sản. Mãi đến cuối thời kỳ đó (năm 1847), hai ông đã xuất hiện với tư cách những người sáng lập chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa cộng sản khoa học và kinh tế chính trị khoa học theo nghĩa đầy đủ của từ này. V.I.Lênin gọi tác phẩm *Sự khốn cùng của triết học* của Mác và *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* - công trình chung của Mác và Ăngghen - là những tác phẩm đầu tiên của chủ nghĩa Mác trưởng thành. Tổng kết quá trình lịch sử xây dựng chủ nghĩa Mác, Lênin đã nói: "Chủ nghĩa Mác là một thí dụ chỉ rõ ràng chủ nghĩa cộng

sản đã phát sinh như thế nào từ tổng số những kiến thức của nhân loại". Và trong khi nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử toàn thế giới của chiến công trí tuệ của Mác, Lênin nhận xét: "Tất cả những cái mà xã hội loài người đã sáng tạo ra, Mác đã nghiền ngẫm lại một cách có phê phán, không hề bỏ sót ở một điểm nào. Tất cả những cái mà tư tưởng loài người đã sáng tạo ra, Mác đã nghiền ngẫm lại, đã phê phán, và đã thông qua phong trào công nhân mà kiểm tra lại; và Mác đã nêu ra được những kết luận mà những kẻ bị hạn chế trong cái khuôn khổ tư sản hay bị những thành kiến tư sản trói buộc, không thể nào rút ra được"[1].

Như vậy, cuộc cách mạng trong triết học do chủ nghĩa Mác thực hiện không chỉ là (và không hẳn chỉ là) sự phá vỡ cái cũ, mà chủ yếu là sự sáng tạo, xây dựng cái mới. Bất chấp những điều khẳng định của các nhà phê bình tư sản đối với chủ nghĩa Mác, việc xử lý một cách có phê phán di sản triết học và bước ngoặt cách mạng trong triết học là những quá trình không loại trừ lẫn nhau mà có liên hệ qua lại với nhau. Do đó, cuộc cách mạng trong triết học do các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác thực hiện không có gì chung với sự phủ nhận hư vô, với việc gạt bỏ hệ vấn đề triết học đã hình thành trong lịch sử và những thành tựu của triết học. Như V.I. Lênin nhấn mạnh, toàn bộ thiên tài của Mác là ở chỗ, ông đã trả lời được những câu hỏi do các bậc tiền bối kiệt xuất trước ông đặt ra.

Cố nhiên, để trả lời được và giải quyết được những câu hỏi do triết học trước Mác đặt ra mà chỉ bằng việc khái quát và tổng hợp các kiến thức đã có một cách đơn

---

1. *Sđd*, t.41, tr.360-361.

thuần là không đủ. Để làm việc đó, trước hết cần tìm được điểm xuất phát đúng đắn; nhưng không chỉ về mặt lý thuyết mà cả mặt thực tiễn chính trị nữa. Đối với Mác, điểm xuất phát ấy là bước chuyển sang lập trường giai cấp vô sản, là niềm tin rằng cuộc đấu tranh sẽ dẫn tới chỗ thủ tiêu toàn bộ sự bóc lột và áp bức giữa người đối với người. Bằng những công trình nghiên cứu khoa học tiếp theo, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã lý giải một cách toàn diện vai trò lịch sử toàn thế giới và ý nghĩa cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Quá trình lịch sử hình thành chủ nghĩa duy vật biện chứng được nghiên cứu trong phần một của cuốn sách này khác biệt về chất so với các giai đoạn phát triển tiếp theo của nó, sự phát triển được thực hiện chính trên cơ sở lý luận riêng của mình. Trong khi xây dựng học thuyết của mình, Mác và Ăngghen trước hết nắm vững và xử lý một cách có phê phán những thành tựu của tư tưởng xã hội tiền bối. Còn về sự phát triển học thuyết triết học do các ông xây dựng thì nó chủ yếu dựa vào việc nghiên cứu quá trình lịch sử xã hội, việc khái quát hoá kinh nghiệm đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, việc nắm vững về mặt lý luận những thành tựu khoa học tự nhiên.

Cuốn sách này kết thúc việc nghiên cứu lịch sử phép biện chứng mácxít vào những năm 90 của thế kỷ trước. Ăngghen mất năm 1895 và trong thời gian đó trên vũ đài lịch sử sử xuất hiện V.I.Lênin - người kế tục vĩ đại nhất sự nghiệp của Mác và Ăngghen, nhà tổ chức thiên tài của đảng kiểu mới, lãnh tụ của giai cấp vô sản Nga và thế giới, nhà tổ chức cuộc Cách mạng Tháng Mười vĩ đại và Nhà nước xôviết. Tên tuổi V.I.Lênin gắn liền với giai đoạn

phát triển mới, cao nhất của sự phát triển chủ nghĩa Mác, giai đoạn mà ngày nay có quyền được gọi là chủ nghĩa Mác-Lênin. Chủ nghĩa Mác - Lênin là chủ nghĩa Mác của thời đại hiện nay, nó được phát triển một cách sáng tạo bởi các học trò và những người kế tục V.I.Lênin, bởi Đảng Cộng sản Liên Xô và các đảng mácxít khác.

Tên tuổi V.I.Lênin gắn liền với giai đoạn mới, cao nhất trong sự phát triển chủ nghĩa duy vật biện chứng - giai đoạn Lênin trong triết học. Việc nghiên cứu giai đoạn này là đối tượng của cuốn sách tiếp theo tập này.

Nghiên cứu lịch sử phép biện chứng mácxít là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng và bổ ích. Phép biện chứng không chịu đựng được sự khuôn sáo, giáo điều, sự tiếp cận giản lược đối với các hiện tượng; nó đòi hỏi phải phân tích cụ thể mỗi tình huống cụ thể. Để nắm vững phép biện chứng ngoài việc ghi nhớ những luận điểm cơ bản của nó còn cần phải tìm hiểu xem các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã áp dụng và phát triển một cách sáng tạo phép biện chứng duy vật do các ông xây dựng như thế nào.

Có lần Ăngghen đã nói, nghiên cứu lịch sử triết học là phương tiện quan trọng nhất để phát triển tư duy lý luận. Ở mức độ lớn điều đó cũng có thể áp dụng vào việc nghiên cứu lịch sử triết học mácxít và cụ thể là lịch sử phép biện chứng mácxít. Đó chính là trường học thực sự của tư duy lý luận khoa học, sáng tạo, gắn bó chặt chẽ với cuộc sống.

Thời đại hiện nay, thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, là quá trình lịch sử hết sức phức tạp, muôn vẻ, đầy mâu thuẫn, không thể hiểu được một cách đúng đắn nội dung và xu hướng của nó nếu không phân tích một cách cụ thể, thực sự biện chứng. Xã hội xã

hội chủ nghĩa khác về căn bản với chế độ tư bản dự trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, trong đó giai cấp những người sở hữu tư liệu sản xuất bóc lột, áp bức quần chúng lao động. Trong chủ nghĩa xã hội không có đấu tranh giữa các giai cấp vì không có các giai cấp đối kháng, những người lao động ở thành thị và nông thôn là những người lao động xã hội chủ nghĩa như nhau, quyền lợi của họ hoàn toàn phù hợp với nhau. Tuy nhiên, ngay trong chủ nghĩa xã hội sự phát triển xã hội cũng mang tính chất mâu thuẫn, cũng phục tùng những quy luật biện chứng chung. Thay thế những mâu thuẫn đối kháng, thay thế cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập đối kháng là những mâu thuẫn không đối kháng, là cuộc đấu tranh giữa những mặt đối lập không đối kháng. M.X.Goócbachốp đã nói: "Cuộc sống dạy chúng ta rằng, cần phải xem xét với tinh thần trách nhiệm cao nhất phép biện chứng khách quan của sự phát triển các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất như một nguồn quan trọng nhất để thúc đẩy sự phát triển xã hội về mặt kinh tế - xã hội. Điều này buộc chúng ta phải kịp thời phát huy và giải quyết những mâu thuẫn mới nảy sinh ở đây. Đương nhiên, dưới chủ nghĩa xã hội, những mâu thuẫn này không phải là mâu thuẫn đối kháng. Nhưng nếu duy trì một cách ngưng trệ những yếu tố của những quan hệ sản xuất đã lỗi thời thì có thể làm cho tình hình kinh tế và xã hội xấu đi"[1].

---

1. M.X.Goócbachốp: *Sự sáng tạo sinh động của nhân dân*, Nhà xuất bản Chính trị, Mátxcơva, 1984, tr.13 (tiếng Nga).

Trong các văn kiện của Đại hội XXVII Đảng Cộng sản Liên Xô đã phân tích một cách biện chứng sâu sắc và toàn diện những mâu thuẫn của toàn bộ thời kỳ hiện đại, đặc biệt là những mâu thuẫn của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Tất nhiên là việc nghiên cứu những mâu thuẫn đặc thù của xã hội xã hội chủ nghĩa - những mâu thuẫn kiểu mới, vì chúng mang tính chất không đối kháng - đòi hỏi trước hết phải nghiên cứu cụ thể về kinh tế học, xã hội học, lịch sử của cơ cấu các quan hệ xã hội dưới chủ nghĩa xã hội, những quy luật sản xuất và phân phối xã hội chủ nghĩa, cơ chế quản lý, những đặc điểm mới của tác động qua lại giữa cơ sở kinh tế và thượng tầng kiến trúc, v.v.. Tuy nhiên, để thực hiện mỹ mãn những công trình nghiên cứu cụ thể như thế thì cũng cần nắm vững một cách sáng tạo phép biện chứng duy vật mà muốn thế thì không thể không am hiểu lịch sử của nó, sự phát triển của chính bản thân nó. Như vậy, lịch sử phép biện chứng mácxít, việc nghiên cứu, nắm vững và hiểu biết nó có sứ mệnh phục vụ những nhiệm vụ lý luận cũng như thực tiễn của chủ nghĩa Mác - Lênin.

PHẦN MỘT

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Chương I

MÁC VÀ ĂNGGHEN PHÊ PHÁN VÀ CẢI TẠO MỘT CÁCH DUY VẬT PHÉP BIỆN CHỨNG DUY TÂM CỦA HÊGHEN

Kể từ Mác và Ăngghen, một giai đoạn lịch sử mới trong quá trình phát triển qua nhiều thế kỷ của phép biện chứng đã bắt đầu. Đó là giai đoạn tổng kết toàn bộ sự phát triển trước đây của phép biện chứng, thời kỳ hình thành hình thức triệt để khoa học và cao nhất của phép biện chứng - phép biện chứng duy vật.

Phép biện chứng duy vật đã xuất hiện với tư cách một bộ phận cấu thành và không tách rời được của toàn bộ triết học mácxít. Vì thế sẽ là không đúng nếu đi tìm trong lịch sử triết học mácxít một giai đoạn riêng biệt nào đó, mà các nhà sáng lập triết học này chỉ chuyên nghiên cứu phương pháp biện chứng, mặc dầu trên con đường phát triển chung của chủ nghĩa Mác, ta có thể nêu ra những thời điểm mà hai ông chú ý nhiều nhất hay là đặc biệt

nhấn mạnh tới những vấn đề phương pháp. Chẳng hạn, không thể có sự hình thành phép biện chứng duy vật nếu không đồng thời phát triển quan niệm duy vật về lịch sử, cũng như không thể có quan niệm duy vật về lịch sử nếu không có sự hình thành phép biện chứng duy vật. Hơn nữa, toàn bộ triết học mácxít ra đời như một khâu chủ yếu trong cả quá trình xây dựng lý luận về chủ nghĩa cộng sản khoa học. Cần lưu ý đến điều đó để khi khảo sát sự ra đời của phép biện chứng duy vật, ta không bỏ mất mối liên hệ với cái chỉnh thể, nghĩa là với quá trình hình thành toàn bộ học thuyết mácxít.

Phép biện chứng của Mác và Ăngghen đã tiếp thu dưới hình thức cải tạo và lý giải lại có phê phán tất cả những gì quý giá và vĩ đại mà toàn bộ sự phát triển của triết học đã tạo ra. Không thể hiểu được phép biện chứng đó nếu không tính đến những thành tựu mà các nhà triết học Hy Lạp cổ đại, "những nhà biện chứng bẩm sinh" này và nhất là những đại biểu của nó như Hêraclít và Arixtốt đã đạt được. Con đường dẫn đến phép biện chứng đã được mở ra trong thời cận đại thông qua những tư tưởng biện chứng chứa đựng trong triết học của Đêcáctơ, Xpinôda, Điđơrô, Rutxô và những nhà tư tưởng khác của Pháp ở thế kỷ XVIII, thông qua một số quan điểm biện chứng quan trọng của *các nhà xã hội không tưởng*, đặc biệt là của Xanh Ximông và Phuriê về sự phát triển xã hội; và cuối cùng thông qua những quan niệm biện chứng của các nhà triết học Đức cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Về thực chất, phép biện chứng dựa trên những thành tựu của khoa học tự nhiên và của các khoa học khác, mà những tài liệu đã được triết học tổng hợp qua các phạm trù và các

khái niệm của phép biện chứng. Nói tóm lại, nếu dùng cách diễn đạt của Lênin, thì phép biện chứng duy vật có thể và cần phải được quan niệm là sự tổng kết và kết luận của toàn bộ lịch sử phát triển của tư duy con người và thực tiễn xã hội của loài người.

Nghiên cứu quan hệ của nó với phép biện chứng Hêghen có ý nghĩa hàng đầu để giải thích quá trình xuất hiện và hình thành của phép biện chứng duy vật. Bởi vì Hêghen không chỉ là người tiền bối trực tiếp của Mác và Ăngghen và vì những người sáng lập chủ nghĩa Mác đã xuất thân từ trường phái Hêghen. Điều cơ bản nhất ở đây là phép biện chứng của nhà triết học Đức đó là thành tựu cao nhất của toàn bộ sự phát triển thế giới quan biện chứng trong thời kỳ trước Mác, là một trong những nguồn hình thành của triết học mácxít và chủ nghĩa Mác nói chung.

Hêghen có công lớn trong việc nghiên cứu phép biện chứng và lôgíc biện chứng với tư cách một khoa học, một học thuyết có hệ thống. Trong lịch sử triết học, ông là người đầu tiên đã bắt tay vào việc giải quyết nhiệm vụ này với một quy mô và một trình độ uyên bác như vậy. Bản thân Mác và Ăngghen đã nhiều lần nêu lên cống hiến này của Hêghen. Chỉ cần nhắc lại lời nói của Mác rằng, tuy Hêghen với tư cách nhà duy tâm đã thần bí hoá phép biện chứng, nhưng chính ông là "người đầu tiên trình bày một cách bao quát và có ý thức những hình thức vận động chung của phép biện chứng ấy"[1]. Vì thế, một vài nhà "Mác học" hiện đại trong phe tư sản vẫn uổng công vô ích khi ra

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.35.

sức xuyên tạc quan hệ của Mác đối với Hêghen và chứng minh rằng, trái với Mác, Lênin đã đề cao phép biện chứng của Hêghen, đã "Hêghen hoá" chủ nghĩa Mác, v.v.. Dĩ nhiên, Lênin không "Hêghen hoá" chủ nghĩa Mác, mà tiếp tục làm công việc vận dụng có phê phán những mặt quý giá của phép biện chứng Hêghen, công việc mà các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác cũng đã thực hiện.

Mác và Ăngghen đã bắt đầu sự phát triển của mình với tư cách những người ủng hộ phái tả trong trường phái triết học Hêghen. Tán thành những quan điểm duy tâm của nhà triết học Đức, hai ông cũng đã tiếp nhận cả phép biện chứng duy tâm. Trong các tài liệu chuẩn bị cho luận án của mình về sự khác nhau giữa triết học tự nhiên của Đêmôcrít với triết học tự nhiên của Êpiquya, Mác đã viết: "... phép biện chứng là ánh sáng mộc mạc bên trong, là cái nhìn cảm động của tình yêu, là linh hồn bên trong chưa bị đè bẹp bởi tình trạng phân tán vật chất của thể xác, là nơi ẩn náu sâu kín của tinh thần"[1].

Trong giai đoạn đã trưởng thành khi mà hai ông đã sáng lập ra học thuyết của mình, Mác và Ăngghen đã nhấn mạnh sự khác biệt cơ bản giữa phép biện chứng của các ông với phép biện chứng của Hêghen. Sau khi đã đánh giá cao phép biện chứng của Hêghen, trong Lời bạt cho quyển I bộ *Tư bản*, Mác đã viết những lời nổi tiếng sau đây: "Ở Hêghen, phép biện chứng bị lộn ngược đầu xuống đất. Cần dựng nó lại để phát hiện được cái hạt nhân hợp lý của nó ở đằng sau lớp vỏ thần bí"[2].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva 1958, tr.203. (tiếng Nga).

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.35.

Hai lời phát biểu ấy đã khái quát con đường hình thành phép biện chứng duy vật, khoa học. Con đường ấy là vô cùng phức tạp và khó khăn, tuy xét về thời gian là rất ngắn ngủi, chỉ diễn ra trong vòng 5-6 năm mà thôi. Đó không phải là con đường phát triển tư tưởng thuần tuý về mặt lôgíc, lý giải một cách trực giác những điểm yếu và những thiếu sót của phép biện chứng Hêghen. Việc nhận thức được tính chất vô dụng của phép biện chứng duy tâm với tính cách công cụ của tư duy lý luận và công cụ cải tạo hiện thực đã xuất hiện ở Mác và Ăngghen do kết quả tiếp xúc với đời sống hiện thực, sự tiếp xúc này đã làm cho hai ông thấy rõ cần phải tìm và phải tìm thấy trong hiện thực, chứ không phải trong cái tinh thần trừu tượng, những cội nguồn thực sự của sự biện chứng với tư cách là động lực của toàn bộ sự phát triển, trong đó có cả sự phát triển tinh thần. Vì thế, ta có thể và cần phải theo dõi sự tiến triển của quan niệm của hai ông về phép biện chứng và quá trình hai ông đã xây dựng phép biện chứng mới, duy vật không những là và, có lẽ, không hẳn là chỉ căn cứ vào các tác phẩm chuyên sâu về triết học vào thời kỳ này của hai ông, mà chủ yếu là vào những công trình bàn về những vấn đề đa dạng nhất và thiết thực nhất - về tự do báo chí, về việc ăn trộm gỗ, về tình cảnh những nông dân nấu rượu, về luật pháp, về lập trường của các chính đảng, về tình cảnh công nhân Anh, v.v.. Chính trong khi khảo cứu các vấn đề này, chủ nghĩa duy tâm triết học của hai ông, trong đó có cả phép biện chứng duy tâm, sau khi va chạm với hiện thực, đã bắt đầu bị rạn nứt liên tiếp cho đến lúc bộc lộ ra tính chất hoàn toàn vô căn cứ của nó.

Dĩ nhiên, những điều đã nói không hề giảm nhẹ ý nghĩa to lớn của sự phát triển "thuần tuý" triết học của Mác và Ăng-ghen. Cái mốc lịch sử quan trọng của sự phát triển này là việc hai ông đã chịu ảnh hưởng của những quan điểm duy vật của L.Phơbách, của sự phê phán thẳng thừng của ông đối với chủ nghĩa duy tâm của Hêghen. Ảnh hưởng này hiển nhiên đã góp phần vào việc nhận thức được nhanh chóng những nhược điểm của phép biện chứng duy tâm. Nhưng điều đó không mâu thuẫn với một sự thật là chính sự phân tích độc lập, dũng cảm và gan dạ về hiện thực đương thời, về tình cảnh của các tầng lớp nhân dân khác nhau, về địa vị kinh tế và pháp lý không giống nhau của họ, về cuộc đấu tranh giữa họ với nhau, v.v. - sự phân tích đã đưa Mác và Ăngghen từ những quan điểm nhân đạo trừu tượng sang chủ nghĩa cộng sản, đã đóng vai trò quyết định trong việc đặt cái nền móng mà trên đó chẳng bao lâu đã dựng lên lâu đài phép biện chứng duy vật.

Bởi vì sự phát triển các quan điểm triết học của Mác và Ăngghen là gắn chặt với quá trình chung của hai ông hình thành chủ nghĩa cộng sản khoa học, nên việc phân kỳ sự phát triển này là trùng làm một với những giai đoạn cơ bản của sự tiến triển đó. Trong thời kỳ thứ nhất, kết thúc vào năm 1844, từ chỗ là những nhà dân chủ cách mạng, hai ông trở thành những người cộng sản, dần dần đoạn tuyệt với những quan điểm duy tâm và đặt những viên gạch đầu tiên của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trong thời kỳ này, Mác và Ăngghen nhận thức được sự cần thiết phải cải tạo một cách cơ bản phép biện chứng Hêghen. Thời kỳ thứ hai bắt đầu từ năm 1844 và kết thúc vào khoảng năm 1848, khi xuất hiện *Tuyên ngôn của*

Đảng cộng sản, tác phẩm chứng tỏ rằng về cơ bản hai ông đã hoàn thành việc nghiên cứu không chỉ những vấn đề cốt tử của chủ nghĩa cộng sản khoa học, mà cả thế giới quan triết học mới của mình nữa. *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản* dưới hình thức tổng hợp đã tuyên bố tất cả các tư tưởng của chủ nghĩa Mác trong sự thống nhất hữu cơ của chúng. Trong thời kỳ thứ hai này, xuất phát từ lập trường của chủ nghĩa duy vật biện chứng, Mác và Ăngghen đã tiến hành đấu tranh chống lại chủ nghĩa duy tâm triết học nói chung và phép biện chứng duy tâm nói riêng, cũng như chống lại chủ nghĩa duy vật siêu hình hạn chế của Phơbách và phát triển một cách toàn diện những điều mà trong giai đoạn trước chỉ mới phôi thai mà thôi.

Dĩ nhiên, khi chúng ta nói về việc hoàn thành học thuyết chủ nghĩa Mác vào khoảng năm 1848, kể cả học thuyết triết học của hai ông, thì chúng ta chỉ ngụ ý nói rằng đến thời điểm ấy Mác và Ăngghen, có thể nói, đã hoàn toàn trở thành "những nhà mácxít", chứ không có ý nói rằng mọi sự phát triển về quan điểm của hai ông đã chấm dứt. Trái lại, sau năm 1848 học thuyết của hai ông mới bắt đầu được triển khai một cách hữu hiệu và mạnh mẽ bằng cách tiếp thu sáng tạo kinh nghiệm đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và trên những thành tựu mới của tự nhiên học, v.v..

I- NHỮNG LẬP TRƯỜNG XUẤT PHÁT, NHỮNG LỖ HỔNG ĐẦU TIÊN TRONG PHÉP BIỆN CHỨNG DUY TÂM

Mác và Ăngghen chưa bao giờ là những môn đồ chân chính của phái Hêghen. Người ta đã biết rõ lịch sử phát

triển của trường phái Hêghen sau khi vị tôn sư của nó qua đời. Những chuyển biến cách mạng chín muồi ở nước Đức đã thể hiện trong việc thành lập cánh tả của trường phái này là phái Hêghen trẻ, đã tiến hành đấu tranh chống phái Hêghen hữu khuynh phản động. Mác và Ăngghen gia nhập phái tả. Những người thuộc phái Hêghen trẻ cho rằng thế giới bị thống trị bởi lý tính con người, bởi tự ý thức, mà biện chứng của nó quyết định sự phát triển của lịch sử. Tất cả những gì không phù hợp với lý tính con người và lỗi thời đều phải nhường chỗ cho những hình thức mới, tiến bộ hơn. Quan niệm như vậy về phép biện chứng Hêghen đã giúp phái Hêghen trẻ tiến hành đấu tranh chống lại chế độ phong kiến, chế độ Phổ phản động, chứng minh sự không phù hợp của nó với lý tính, tính tất yếu lịch sử đã chín muồi của những cải tạo dân chủ - tư sản. Phái Hêghen trẻ đã vứt bỏ những luận điểm bảo thủ của triết học Hêghen, những luận điểm, theo họ, không bắt nguồn từ những nguyên lý biện chứng, chẳng hạn như việc biện hộ đạo Cơ đốc, việc đồng nhất hoá nhà nước nói chung với nhà nước Phổ đã được cải biến tí chút theo lối lập hiến, v.v..

Phái Hêghen cánh tả là lập trường xuất phát, từ đó bắt đầu sự phát triển của Mác và Ăngghen trong triết học nói chung và trong quan niệm về phép biện chứng nói riêng. Ở đây, chúng tôi sẽ không đề cập tới những khác biệt giữa hai ông ở thời kỳ đó, chúng không có ý nghĩa quan trọng. Còn những quan điểm chung của hai ông thì chúng đã được trình bày rõ ràng và mạch lạc trong các bài viết của Ăngghen chống Senling. Trong những bài viết ấy, Ăngghen chỉ ra những quá trình đã diễn ra trong triết học Hêghen vào đầu những năm 40, và nêu lên bản chất của

phái Hêghen trẻ, và do đó, nêu ra chính quan niệm riêng của mình về Hêghen. Thái độ của ông và của những người khác trong cánh tả đối với triết học Hêghen được ông nói lên bằng những lời sau đây: "Những nguyên lý (của triết học Hêghen - B.T.) bao giờ cũng mang dấu ấn độc lập và tự do tư tưởng, còn những kết luận... thì nhiều lúc lại dè dặt, thậm chí không tự do"[1].

Ta dễ dàng nhìn thấy mầm mống của luận điểm nổi tiếng mà nhiều năm sau Ăngghen phát biểu, - đó là luận điểm về sự mâu thuẫn giữa cái hệ thống của Hêghen nhìn chung là bảo thủ với phương pháp biện chứng cách mạng của ông. Lúc bấy giờ từ "những nguyên lý" - theo Ăngghen - hai sự vật đó trước hết là việc Hêghen bắt toàn bộ thực tại phải chịu sự phán xét của lý tính, sau khi đã nâng lý tính lên thành sức mạnh tối cao của mọi sự phát triển. Ăngghen viết: "Vì cái đó Hêghen đã kiêu hãnh về lý tính đến nỗi tuyên bố thẳng lý tính là vị thượng đế của ông ta, khi ông ta đã nhìn thấy rằng với lý tính, ông ta không thể đi đến một vị thượng đế khác, chân chính, đứng trên con người"[2]. Đương nhiên, khi đó Ăngghen (và cả Mác) hiểu lý tính của Hêghen theo cách của mình. Ông đã giải phóng nó khỏi cái vỏ thần bí mà Hêghen đã nhét nó vào. Khi Ăngghen chỉ ra rằng ý niệm tuyệt đối có tham vọng đóng vai người thiết lập kỷ nguyên mới, thì dĩ nhiên ông không có ý nói đến cái ý niệm tôn giáo thần bí, mà là nói đến cái lý tính của con người là cái đã truất ngôi thượng đế và chiếm lấy cái ngôi ấy. Bản thân triết học của Hêghen

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, tr.397, (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr.451.

hoàn toàn chấp nhận cách lý giải như thế về nguyên lý này, bởi vì nó thực sự đề cao sức mạnh nhận thức, sáng tạo của lý tính con người.

Điều thứ hai mà Ăngghen muốn nói khi bàn đến sự vĩ đại của các nguyên lý triết học của Hêghen, đó là phép biện chứng của nó; phép biện chứng, mà theo những lời của Mác đã dẫn ra ở trên, là linh hồn bên trong của sự phát triển của ý niệm, là nơi ẩn náu sâu kín của nó. Chính cái phép biện chứng bên trong ấy thúc đẩy lý tính không ngừng vứt bỏ những y phục cũ kỹ và sáng tạo ra những hình thức phù hợp với thời kỳ mới.

Từ những nguyên lý vĩ đại này, Hêghen đã rút ra những kết luận không hề bắt nguồn từ những nguyên lý ấy, mà như Ăngghen nói, là chịu ảnh hưởng của những điều kiện, của thời đại mà Hêghen xây dựng hệ thống triết học của mình. Những vấn đề về triết học tôn giáo, những quan điểm chính trị, học thuyết về nhà nước và pháp quyền của Hêghen, v.v., được Ăngghen xếp vào số những kết luận này. Thực ra thì từ những nguyên lý triết học của Hêghen luôn tuôn trào một "dòng thác sôi sục" những kết luận hoàn toàn khác, nhưng ông đã đắp những con đê để chặn chúng lại và những con đê này quay hướng triết học của ông theo dòng xa lạ với những kết luận cách mạng. Thực chất của phong trào Hêghen trẻ là ở chỗ trong khi tiếp thu những nguyên lý của triết học ấy, nó loại bỏ những con đê, những giới hạn trói buộc chúng.

Như ta thấy qua nhận xét nói trên về các quan điểm của những người Hêghen phái tả, trong đó có Mác và Ăngghen, họ quan niệm và tiếp nhận phép biện chứng với tính cách một học thuyết duy tâm, nghĩa là dưới hình

thức như nó đã xuất hiện ở Hêghen. Nhưng ngay ở những điểm xuất phát trong các quan điểm của họ đã có sự khác biệt cơ bản: họ tuyệt đối không tán thành cách áp dụng phép biện chứng đã được thực hiện trong triết học của người thầy của họ. Theo cách nhìn của họ, lưỡi kiếm hùng mạnh và sắc bén nhất của phép biện chứng Hêghen không giáng vào bọn thù địch của sự tiến bộ xã hội tất yếu lịch sử và lý tính yêu cầu, không chặt đầu kẻ bảo vệ cái lỗi thời, mà chỉ chích những mũi kim vào chúng mà thôi. Còn bản thân những người Hêghen phái tả lại tràn đầy quyết tâm dùng vũ khí này một cách khác, nói khác đi, là làm cho các kết luận phù hợp với những nguyên lý của biện chứng của lý tính con người.

Dưới ngọn cờ của những nguyên lý ấy, Mác và Ăngghen bắt đầu cuộc đời hoạt động của mình, lao vào dòng nước xoáy của đấu tranh xã hội. Như đã chỉ ra ở trên, trong quá trình đấu tranh này, các quan điểm của hai ông bắt đầu trải qua những biến đổi quyết định, những tiền đề cho bước ngoặt triệt để trong thế giới quan triết học của hai ông đã hình thành. Hoạt động ấy từng bước đã phá vỡ những cơ sở của phép biện chứng duy tâm trên tất cả các bình diện của nó và dẫn đến chỗ lý giải nó lại một cách duy vật. Chúng ta đã biết đến vô số lời phát biểu của Mác và Ăngghen về những vấn đề đa dạng trong thời kỳ phát triển đầu tiên của hai ông, chủ yếu dưới góc độ một vấn đề duy nhất là vấn đề những mâu thuẫn của hiện thực. Đây không chỉ là vấn đề chiếm địa vị trung tâm trong phép biện chứng và nó cho phép ta soi sáng tốt nhất quá trình cải tạo phép biện chứng một cách duy vật mà trước hết khi nghiên cứu chính vấn đề này, Mác và Ăngghen bắt đầu thấy rõ nhược điểm của phép biện chứng

duy tâm, và thấy rõ rằng bản thân những nguyên lý của triết học Hêghen cần phải được cải biến một cách triệt để. Hai ông đã đi đến kết luận này khi phân tích các lĩnh vực khác nhau của hiện thực. Trung tâm chú ý của Mác trong thời kỳ này là vấn đề nhà nước và pháp quyền. Trung tâm chú ý của Ăngghen chủ yếu là những vấn đề kinh tế, vấn đề tình cảnh công nhân, v.v.. Nếu như thời kỳ phát triển đầu tiên này ở Mác kết thúc bằng sự phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, còn ở Ăngghen thì kết thúc bằng những phác thảo nổi tiếng về phê phán kinh tế học chính trị thì điều đó không phải là ngẫu nhiên, mà hoàn toàn hợp lý.

Trong những bài viết về tự do báo chí, về những cuộc thảo luận của Nghị viện ở sông Ranh về luật chống việc ăn cắp gỗ, v.v., Mác về cơ bản đã xuất phát từ học thuyết của Hêghen về nhà nước. Mọi người đều biết rằng, theo Hêghen, nhà nước thể hiện những nhu cầu của cái toàn thể, trong đó dung hợp quyền lợi của tất cả mọi người bất kể họ có địa vị và vị trí như thế nào trong bậc thang xã hội. Tất nhiên, Hêghen nhìn thấy những mâu thuẫn sâu sắc đang xâu xé cái gọi là xã hội công dân tràn đầy những quyền lợi tư hữu đối địch nhau. Xuất phát từ quan niệm về khái niệm của mình về nhà nước với tính cách hiện thân của toàn thể và là người đại diện cho những quyền lợi phổ biến, với tính cách một ý niệm tuyệt đối được thể hiện trong lĩnh vực pháp luật và chính trị, Hêghen đã cố gắng dùng những thủ pháp lôgíc để vượt bỏ những mâu thuẫn ấy, dung hoà, trung hoà chúng một cách giả tạo.

Mác cũng xuất phát từ quan niệm đó về nhà nước với tính cách là cái toàn thể. Mác xem nhà nước như một cơ quan phải đại diện lợi ích của loài người, lợi ích của quyền

tự do của con người. Triết học hiện đại, như Mác nói, chủ trương quan điểm xem nhà nước là "một cơ cấu vĩ đại, trong đó tự do pháp lý, đạo đức và chính trị phải được thực hiện, hơn nữa, khi tuân theo luật lệ của nhà nước, mỗi công dân đều chỉ tuân theo những luật lệ tự nhiên của lý trí của mình"[1].

Nhưng, ngay từ đầu, Mác đã vứt bỏ thái độ sùng bái của Hêghen trước Nhà nước Phổ. Ngay những lời phát biểu đầu tiên của Mác đã nhằm chống lại cái nhà nước ấy. Là chủ bút *Báo sông Ranh*, ông thẳng tay vạch trần bản chất phản nhân đạo của chế độ quân chủ Phổ, tính chất phản dân chủ của chế độ đại diện có tính chất đẳng cấp của nó. Ông tiến hành cuộc đấu tranh này lúc vẫn còn tin tưởng rằng nhà nước là cơ quan của quyền tự do của con người, trong đó sự thống nhất ngự trị, và những mâu thuẫn nếu như có thì chúng là không đáng kể, nên dễ dàng bị sự thống nhất này vượt bỏ.

Song sự phân tích cụ thể những vấn đề chính trị và pháp luật khác nhau đã nhanh chóng đưa Mác đến một hình ảnh khác hẳn về bản thân cái "cơ cấu vĩ đại" ấy, trong đó quyền tự do về pháp luật, đạo đức và chính trị dường như phải được thực hiện. Ông bắt đầu thấy rõ rằng thực ra, trong đời sống hiện thực, nhà nước đầy dẫy những mâu thuẫn sâu sắc nhất và ta chỉ có thể hiểu được nó nếu ta chú ý đến những quyền lợi xã hội mâu thuẫn, những nguyện vọng đối lập nhau của các bộ phận xã hội khác nhau. Trong bài viết ngắn trình bày những nhận xét về chỉ thị kiểm duyệt gần nhất của Phổ, Mác chỉ ra đạo

---

1. Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr.167.

luật trừng trị hình thức của cách suy nghĩ và cấm cá nhân tự do bày tỏ tư tưởng của mình "*không phải* là *luật pháp do nhà nước ban bố cho những công dân của mình,* - đó là *luật pháp của một đảng này chống lại một đảng khác*... Đó là đạo luật không phải của sự thống nhất, mà là của sự chia rẽ"[1].

Tất nhiên, ở đây Mác hãy còn xa lạ với những kết luận đúng đắn, Mác gọi những đạo luật như thế là hậu quả của tình trạng vô đạo đức, của cách nhìn "thô bạo - sự vật" về nhà nước. Trong các bài viết về những cuộc tranh luận về tự do báo chí, tư tưởng về các mâu thuẫn với tính cách là cơ sở và bản chất của nhà nước được làm sâu sắc thêm. Sự phân tích chỉ ra rằng quyền tự do báo chí, như nó đang được thực hiện ở nhà nước Phổ, là tự do cho những người này và là không tự do cho những người khác.

Bài phát biểu của Mác về Luật chống ăn cắp gỗ có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển hơn nữa những tư tưởng của Mác về các mâu thuẫn của nhà nước. Bởi vì vấn đề này có liên quan mật thiết hơn với lĩnh vực quyền lợi vật chất, nên Mác không những thâm nhập ngày càng sâu sắc hơn vào cơ cấu mâu thuẫn của cơ thể nhà nước và pháp luật, mà còn thăm dò được những căn cứ vật chất và gốc rễ của các mâu thuẫn ấy nữa. Khi phân tích đạo luật trừng phạt dân nghèo về tội "ăn cắp" những cành cây gãy, Mác đã đi gần tới tư tưởng cho rằng mục đích của đạo luật ấy là bảo vệ chế độ tư hữu, rằng chính chế độ tư hữu chia rẽ quyền lợi của người ta và làm nảy sinh ra các mâu thuẫn. "Nếu như, - Mác hỏi - mọi sự xâm phạm tài sản... đều là trộm cả, thì như vậy, bất kỳ tài sản riêng nào cũng

---

1. *Sđd*, tr.28.

đều là của trộm cả sao? Lẽ nào khi chiếm hữu tài sản riêng của tôi, tôi lại không loại trừ bất kỳ người nào khác ra khỏi sự chiếm hữu tài sản đó"[1]. Nhưng vấn đề này nghe ra vẫn chỉ có tính chất từ chương mà thôi, bởi vì Mác vẫn còn cho rằng bất cứ "nhà nước hiện đại" nào, nếu nó phù hợp đôi chút với"khái niệm của nó", cũng đều phải tuyên bố với cơ quan lập pháp đó rằng "những con đường của anh không phải là những con đường của tôi". Nhưng Mác đã bắt đầu nhận thức được cái sự thực hiển nhiên là nhà nước đương thời với ông lại hành động phù hợp với quyền lợi của chế độ tư hữu và lựa chọn các thủ đoạn của nó sao cho phù hợp với "những khuôn khổ nhỏ hẹp của chế độ tư hữu". "Toàn bộ chế độ nhà nước, Mác rút ra kết luận, vai trò của các cơ quan hành chính, - tất cả những cái đó đều phải vượt ra ngoài quỹ đạo của mình, tất cả những cái đó đều hạ thấp tới mức làm vai trò công cụ của chủ rừng; lợi ích của chủ rừng phải là tinh thần chỉ đạo toàn thể bộ máy. Tất cả các cơ quan nhà nước trở thành tai, mắt, tay chân, nhờ chúng mà lợi ích của chủ rừng nghe ngóng, nhòm ngó, đánh giá, bảo vệ, bắt bớ, chạy ngược chạy xuôi"[2].

Mác vẫn còn đứng trên quan điểm bổn phận: cái này lẽ ra không được thế. Mác tuyên bố: cái này không phù hợp với khái niệm, với biện chứng của lý tính. Nhưng dưới áp lực của sự việc, biện chứng này của lý tính bắt đầu bộc lộ mặt yếu của nó. Nó tỏ ra bị tách rời khỏi hiện thực thực tế bởi một vực thẳm không thể vượt qua; hiện thực vẫn tuân theo những quy luật của nó, mà những quy luật này

---

1. *Sđd*, tr.179.
2. *Sđd*, tr.205.

lại không phù hợp với sự vận động và những yêu cầu của lý tính tuyệt đối. Nhà nước và luật pháp bị chia ra phản ánh những quyền lợi đối địch, khó và thậm chí không thể vượt bỏ, thoả hiệp. Có thể chờ đợi cơ quan lập pháp nào, nếu như nó phục tùng sự đại diện có tính cách đẳng cấp của những quyền lợi riêng lẻ. Mác nói có lẽ chỉ có luật pháp của "quần chúng thấp kém nhất, bất hạnh nhất, không được tổ chức nhất"[1], mới là một luật pháp phù hợp với bản chất của nó. Và trong bài báo viết về tình cảnh những người nấu rượu ở ven sông Môđen, Mác cho rằng nhiệm vụ chính trị của mình là nói "bằng tiếng nói nhân dân của sự nghèo khốn, tiếng nói mà những điều kiện sinh hoạt ở tổ quốc không cho người đó quên đi được"[2] .

Bài báo này được viết vào đầu năm 1843. Tiếp theo, sau khi ra khỏi *Báo sông Ranh*, Mác bắt tay vào việc phê phán triết học pháp quyền của Hêghen. Tác phẩm *Góp phần phê phát triết học pháp quyền của Hêghen* do Mác viết có ý nghĩa triết học to lớn, nó dĩ nhiên là một trong những khâu cơ bản và quan trọng nhất trong tiến trình phê phán chủ nghĩa duy tâm và phép biện chứng duy tâm Hêghen cũng như thiết lập phép biện chứng duy vật. Trong tác phẩm này cũng bộc lộ ảnh hưởng của sự phê phán duy vật của Phơbách đối với Hêghen, phương pháp "Lật ngược triết học tư biện của Hêghen do Phơbách tiến hành. Trong tác phẩm này, với tính cách là kết quả của sự phân tích phê phán hiện thực, đã đưa ra một cách giải thích mới, khác với Hêghen, về vấn đề cơ bản của phép biện chứng là vấn đề về những mâu thuẫn; vấn đề nguồn

---

1. *Sđd*, ttr. 182.
2. *Sđd*, tr. 265.

gốc phát triển của hiện thực cũng được giải quyết một cách hoàn toàn mới: thay thế sự tự vận động của lý trí là sự tự vận động của bản thân hiện thực, do tác dụng của những mâu thuẫn khách quan thúc đẩy. Bằng cách phân tích, phê phán một số điểm của triết học pháp quyền, Mác đã bóc trần tính chất sai lầm của bản thân nguyên lý và cơ chế tư duy duy tâm của Hêghen. Tác phẩm này đầy những tư tưởng triết học sâu sắc, nên cần phải được xem xét riêng.

II- PHÊ PHÁN SỰ NHÂN ĐÔI THẾ GIỚI CỦA HÊGHEN. LÔGIC CỦA "TÍNH ĐỐI TƯỢNG CHÂN THỰC"

Mục đích cơ bản của tác phẩm này là ở chỗ chứng minh tính chất không có cơ sở của quan niệm của Hêghen về nhà nước và pháp luật, chứng minh sự không phù hợp của quan niệm ấy với hiện thực thực tế. Nhưng Mác không chỉ dừng lại ở việc phê phán quan niệm này. Khi vạch ra những điểm sai lầm trong phương pháp, phương thức tư duy lôgic học của Hêghen, ngay trong tác phẩm này, Mác đã đem một loạt những luận điểm quan trọng nhất của phép biện chứng mới, duy vật, mà sau này được phát triển toàn diện, đối lập với phương pháp của Hêghen.

Trước hết, Mác phê phán sâu sắc chủ nghĩa thần bí phiếm lôgic của triết học Hêghen. Mác cho "thiếu sót căn bản của tiến trình tư tưởng của Hêghen"[1] là quan niệm duy tâm về mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, trong đó ý niệm biến thành cái chủ ngữ độc lập, còn hiện thực thực

---

1. *Sđd*, tr.341.

tế tồn tại độc lập đối với ý niệm, thì biến thành vị ngữ của nó, thành sản phẩm hoạt động của ý niệm. Mác chứng minh rằng, nguồn gốc triết học của khái niệm sai lầm về nhà nước là ẩn náu ở đấy. Đáng lẽ phải xuất phát từ cái nhà nước thực tế và từ bản chất của nó để suy ra sự phát triển của nó, thì Hêghen lại đặt tất cả lộn đầu xuống đất. Trước hết, theo quan niệm của Hêghen, có ý niệm, khái niệm nhà nước, và do hoạt động của nó, nó đẻ ra nhà nước kinh nghiệm, thực tế. Mác viết: Hêghen đã "làm cho chủ thể của ý niệm biến thành sản phẩm của ý niệm, thành vị ngữ của ý niệm. Ông phát triển tư tưởng của mình không phải từ đối tượng, mà cấu tạo đối tượng của mình theo mẫu mực của cái tư duy đã làm xong công việc của nó, - hơn nữa, đã làm xong công việc của nó trong lĩnh vực lôgic trừu tượng. Nhiệm vụ [của Hêghen] không phải là phát triển cái ý niệm nhất định, xác định, về chế độ chính trị, mà là lập mối quan hệ giữa chế độ chính trị và ý niệm trừu tượng, làm cho nó trở thành một khâu trong chuỗi phát triển của ý niệm - điều đó là một sự thần bí hoá rõ rệt"[1].

Mọi sự thần bí hoá sau này đều bắt nguồn từ đó. Bởi vì ý niệm lôgic trừu tượng phải tách đôi ra để nhập thân vào những "lĩnh vực hữu hạn", nên nhà nước đẻ ra gia đình và xã hội công dân, trong lúc đó thì trong thực tế, như Mác chứng minh, mọi việc diễn ra ngược lại: xã hội công dân là cái cơ sở trên đó nảy sinh ra nhà nước; "sự thật là nhà nước xuất hiện từ cái số đông ấy, cái số đông tồn tại dưới dạng những thành viên của gia đình và những thành viên của xã hội công dân, còn tư duy tư biện lại tuyên bố sự thật ấy là kết quả hoạt động của ý

---

1. *Sđd*, t. 1, tr. 323 - 324.

niệm..."[1]. Và đây nữa: "Trên thực tế, gia đình và xã hội công dân là những tiền đề của nhà nước, chính chúng mới là những yếu tố thật sự tích cực; nhưng trong tư duy tư biện thì tất cả những điều đó đều bị đặt lộn ngược"[2].

Khó mà đánh giá được hết "sự lật ngược" này đối với quan niệm của Hêghen về quan hệ chủ ngữ và vị ngữ. Bằng "sự lật ngược" ấy, Mác không chỉ giáng (tiếp theo Phơbách) một đòn quyết định vào chủ nghĩa duy tâm. Rõ ràng ông đã mở đường tiến đến quan niệm duy vật về sự phát triển xã hội, đây là điều có ý nghĩa hàng đầu để chuyển từ lập trường biện chứng duy tâm sang lập trường biện chứng duy vật. Luận điểm cho rằng, nhà nước có những tiền đề của nó trong xã hội công dân, có nghĩa là, nhà nước không phải là sản phẩm của lý tính con người như trước đây Mác đã từng nghĩ như Hêghen, mà là kết quả và sự biểu hiện những lợi ích vật chất nhất định. Do đó, tuy trong tác phẩm mà ta xem xét, Mác vẫn còn chịu ảnh hưởng của Phơbách và vẫn còn sử dụng phương pháp phê phán triết học Hêghen của ông ta, nhưng đã tiến xa hơn Phơbách nhiều, bởi vì Mác không tìm cơ sở của sự phát triển trong bản chất loài của con người, mà là trong những điều kiện sinh sống vật chất của nó.

Từ đó Mác cũng đã khái quát nên công thức mới về sự phát triển biện chứng: sự phát triển không phải là sự tự phát triển của ý niệm, mà là sự tự phát triển, tự vận động của bản thân hiện thực thực tế. Điều đó đem lại cho học thuyết về phép biện chứng một nền tảng mới, duy vật, làm thay đổi triệt để tính chất của phép biện chứng. Áp

---

1. *Sđd*, tr.315-316.
2. *Sđd*, tr.313.

dụng vào nhà nước, công thức mới này về phép biện chứng biến tướng đi như sau: "Gia đình và xã hội công dân *tự chúng* tạo thành nhà nước. Chúng chính là động lực. Còn theo Hêghen thì ngược lại, chúng được *sản sinh* ra từ ý niệm hiện thực"[1].

Xuất phát từ lập trường mới, Mác kịch liệt phê phán phương pháp Hêghen suy diễn hiện thực thực tế từ ý niệm. Phương pháp này chỉ tạo ra "cái bên ngoài của nhận thức hiện thực"[2]. Ở đây không phải đề cập đến cái luận điểm chung cho rằng ý niệm là nguồn gốc của hiện thực, một luận điểm, mà như vừa mới trình bày, đã bị Mác phê phán. Ở đây ta nói đến một luận điểm khác, cụ thể là phương thức diễn dịch duy tâm trước mắt mọi khả năng khám phá sự đặc thù của đối tượng được khảo sát. " Và lời giải thích, Mác nói, trong đó không chỉ ra cái differentia specifica (nét đặc thù - N.D.) thì *không phải là* lời giải thích"[3]. Bởi vì ở Hêghen, phù hợp với thuyết phiếm lôgic của mình, toàn bộ sự quan tâm đều chỉ nhằm quy đối tượng thành ý niệm, thành khái niệm lôgic cho nên các đối tượng được xem là được nhận thức, nếu chúng "trở thành những tên gọi đơn thuần của ý niệm". Nhưng thực ra, như Mác vạch ra, các đối tượng vẫn là "những định nghĩa chưa được nhận thức", nếu "chúng không được hiểu theo bản chất đặc thù của chúng"[4].

Mác đã minh hoạ điều đó bằng sự phân tích của Hêghen về chế độ chính trị. Trước tiên tạo ra khái niệm

---

1. *Sđd*, tr. 314 - 315.
2. *Sđd*, tr. 320.
3. *Sđd*, tr. 320.
4. *Sđd*, tr. 320.

trừu tượng về "cơ thể", "cơ thể nhà nước". Đó là một ý niệm thuần tuý. Từ đó, theo Hêghen, suy diễn ra những khác nhau của nó, nghĩa là suy diễn ra những sự vật cụ thể - những chính quyền khác nhau, chức năng và phạm vi hoạt động của chúng, v.v.. Như vậy, từ cái phổ biến trừu tượng, người ta rút ra cái cụ thể và kết luận rằng cơ thể là chế độ chính trị. Mác phản đối có lý: "Thế thì tại sao Hêghen lại coi là mình có quyền kết luận: "cơ thể này là chế độ chính trị"? Tại sao ông không có quyền kết luận: "cơ thể này là hệ thống mặt trời? "[1]. Nói cách khác, Mác đòi hỏi để lôgic của tư duy phải phù hợp với lôgic của bản thân sự vật, trong trường hợp này là với lôgic của chế độ chính trị, chứ không phải ngược lại là sự vật được làm cho thích nghi với lôgic của tư duy trừu tượng. Linh hồn của các sự vật, tức là bản chất thực của chúng, theo Hêghen, tồn tại trước lúc thể xác của chúng ra đời. Vì thế mà lôgic của vật thể bị bỏ qua và vật thể biến thành cái vẻ bề ngoài đơn thuần. Và điều đó nhất định sẽ dẫn đến kết quả là không thể nào nắm bắt được sự vật trong bản chất đặc thù của nó, bởi vì, như Mác nhận xét, "không có chiếc cầu nào có thể bắc *từ ý niệm chung là cơ thể tới ý niệm xác định là cơ thể nhà nước hoặc chế độ chính trị*, và không bao giờ có thể bắc được chiếc cầu đó"[2].

Sự phê phán này đối với phương thức diễn dịch tư biện là quan trọng, vì nó bóc trần một trong những mặt của cái cơ chế thích nghi của Hêghen với nhà nước phản động. Cái cụ thể bị hoà tan trong cái chung, cái chính trị bị hoà tan trong ý niệm lôgic, do đó người ta dễ dàng

---

1. *Sđd*, tr. 322.
2. *Sđd*, tr. 323.

tuyên bố rằng nhà nước ấy là hiện thân của ý niệm. Nhà nước, Mác chứng minh, bị thần bí hoá do người ta tuyên bố nó là phương thức tồn tại của một thực thể.

Như ta sẽ thấy sau này, khi phân tích học thuyết về các mâu thuẫn của Hêghen, Mác đã phê phán Hêghen ở chỗ ông ta không để ý đến cái nội dung đặc thù.

Song sự phê phán của Mác đối với phương thực diễn dịch tư biện cũng như nói chung đối với nguyên tắc quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ của Hêghen không phải chỉ có ý nghĩa như vậy. Ta dễ dàng nhận thấy rằng, khi phê phán Hêghen trong một vấn đề cá biệt và cụ thể về nhà nước và pháp luật, Mác đã tiến gần tới quan niệm duy vật về phép biện chứng với tư cách là lôgic học. Nếu ở Hêghen, các phạm trù lôgic đóng vai một chủ thể sáng tạo, còn hiện thực thực tế lại đóng vai vị ngữ, thì Mác lại chứng minh rằng thực tế nó diễn ra chính là ngược lại: các phạm trù lôgic chỉ là những vị ngữ của các sự vật, của những đối tượng thực tại và của những mối liên hệ của chúng. "Nội dung cụ thể, tức quy định hiện thực, ở đây, biểu hiện ra là cái có tính chất hình thức, còn qui định hoàn toàn trừu tượng của hình thức lại biểu hiện thành nội dung cụ thể"[1]. Điều đó không có nghĩa là Mác xem các phạm trù lôgic là những quy định thuần tuý hình thức, không chứa đựng một nội dung thực tế nào cả. Mác chỉ muốn nói rằng những quy định lôgic với tính cách là những khái quát phải được cụ thể hoá khi khảo sát những đối tượng cụ thể. Chỉ với tư cách như vậy, chúng mới có tính chất hình thức. Mác viết: "Nếu bỏ qua những quy định cụ thể

---

1. *Sđd*, tr. 328.

(những sự xác định của nhà nước - B.T.) - những quy định mà trong bất cứ một lĩnh vực nào khác, ví dụ như trong vật lý học chẳng hạn, đều có thể được thay thế một cách cũng dễ dàng như vậy bằng những quy định cụ thể khác, do đó những quy định ấy là không bản chất, - thì chúng ta sẽ có *một chương của lôgic học*"[1] .

Theo nghĩa này, Mác đặt lôgic học ở vào vị trí tự nhiên, thích hợp của nó. Ở Hêghen, cái có ý nghĩa quyết định "không phải lôgic của bản thân sự việc" (khi khảo sát những hiện tượng cụ thể), mà là "sự việc của bản thân lôgic". "Không phải lôgic học được dùng để luận chứng cho nhà nước, mà nhà nước được dùng để luận chứng lôgic"[2] . Những từ "lôgic của bản thân sự việc" nói lên quan điểm mới của Mác. Lôgic có thể và phải trở thành công cụ nhận thức hiện thực, chứ không phải là công cụ để sáng tạo hiện thực. Cái cần không phải là hoà tan hiện thực vào trong lôgic, mà là biến lôgic thành có tính đối tượng chân thực[3] . Lôgic với tính cách là "tính đối tượng chân thực" không phải cái gì khác mà chính lôgic nói lên sự phát triển của cái chủ ngữ hiện thực, nghĩa là của thế giới thực tại. Sau này, trong những năm đã trưởng thành, Mác phát biểu tư tưởng này bằng những lời như sau: cái thế giới được lý giải về mặt lôgic - đó là cái thế giới hiện thực, thực tại.

Quan niệm duy tâm về mối tương quan giữa chủ ngữ và vị ngữ nhất định sẽ dẫn đến nhị nguyên luận, tuy Hêghen cố dùng ý niệm tuyệt đối của mình để bao quát

---

1. *Sđd,* tr. 329.
2. *Sđd,* tr. 329.
3. *Sđd,* tr. 404.

một cách nhất nguyên tất cả những gì có "ở trên trời và dưới đất". Nhưng chủ nghĩa duy tâm chặt chẽ và triệt để nhất cũng không thể tránh khỏi nhị nguyên luận và trong tác phẩm đầu tay này của mình, Mác đã phê phán Hêghen về nhị nguyên luận. Mác nhìn thấy gốc rễ của nhị nguyên luận ấy chính là ở chỗ " Hêghen lẽ ra phải xuất phát từ đối tượng thực tại... thì lại xuất phát từ những vị ngữ", từ ý niệm thần bí: đối tượng tồn tại và phát triển không phải do bản chất của chính nó và không phải do những tiềm năng chứa đựng trong đó, mà là do một sức mạnh bên ngoài - là ý niệm. "Ở đây, nhị nguyên luận thể hiện ra chính là ở chỗ: Hêghen không coi cái phổ biến là bản chất hiện thực của cái hữu hạn hiện thực, tức là cái đang tồn tại và đã được xác định; nói cách khác, ông không coi cái đang tồn tại (ens) hiện thực là *chủ thể thực sự* của cái vô hạn"[1]. Bằng những lời đó, Mác khẳng định luận điểm duy vật cho rằng bản chất của sự vật cũng có tính đối tượng như chính các sự vật, rằng bản chất ấy không phải là một cái gì thêm vào, mà là cái vốn có ở ngay các sự vật. Do đó, bản thân chúng là chủ thể và nguồn gốc của một sự phát triển vô tận.

Như vậy, Hêghen bị phê phán là đã nhân đôi thế giới. Cái hiện thực thực tế được ông xét không phải tự nó, không phải như là một hiện thực có những khuynh hướng và những quy luật phát triển riêng của mình, mà như là hậu quả của những lực lượng khác."Thành thử, đối với kinh nghiệm thông thường thì quy luật của nó không phải là tinh thần của bản thân nó, mà là một tinh thần xa lạ;

---

1. *Sđd*, tr. 340.

mặt khác, hình thức tồn tại của ý niệm hiện thực không phải là cái hiện thực phát triển từ bản thân nó mà là kinh nghiệm thông thường"[1].

Vì sự tự vận động của ý niệm không có thể sáng tạo dù là một cọng cỏ bình thường, vì một ý niệm, dù là "tuyệt đối" đi nữa, cũng không có ý nghĩa gì nếu không có thế giới kinh nghiệm, cho nên nhà triết học chỉ còn cách viện vào cái thế giới kinh nghiệm kia và tuyên bố nó là sản phẩm của ý niệm. Bởi thế, nhất nguyên luận mà Hêghen thực tế ra sức vươn tới vẫn là một ảo tưởng. Do đó, nhị nguyên luận ấy, như sau này chúng ta sẽ thấy, nhất định sẽ làm nảy sinh thái độ phục tùng của Hêghen trước bản thân cái hiện thực kinh nghiệm, mà từ đỉnh cao của tinh thần tuyệt đối của mình, ông đã xem thường nó. Ông buộc phải tiếp nhận hiện thực kinh nghiệm ấy, bởi vì không có hiện thực nào khác. Khi tiếp nhận nó, khi tuyên bố nó là hợp lý, ông cho rằng nó là như vậy không phải vì "lý tính của bản thân nó, mà là do chỗ sự thật kinh nghiệm, trong sự tồn tại có tính chất kinh nghiệm của nó, được gán cho nó một ý nghĩa vượt ra khỏi giới hạn của bản thân nó"[2].

Cách Hêghen tiếp cận nhà nước là như thế. Mác nói rằng ở đây cũng như trong các trường hợp khác, chúng ta có "hai lịch sử": lịch sử bí ẩn và lịch sử công khai. Sự phân đôi trong trường hợp này là do chỗ về mặt bí ẩn thì ý niệm hoạt động, còn về mặt công khai - nhà nước tồn tại một cách kinh nghiệm. "Sự quan tâm của bộ phận bí truyền bao giờ cũng là nhằm tìm ra trong nhà nước sự lặp lại lịch

---

1. *Sđd,* tr. 313.
2. *Sđd,* tr.316.

sử của khái niệm lôgic. Nhưng sự phát triển thật sự lại diễn ra chính ở mặt công truyền"[1].

Mác chê trách Hêghen về thuyết nhị nguyên luận cả lúc phân tích học thuyết của ông ta về những mâu thuẫn, Mác chỉ ra rằng, khi Hêghen cho những vòng khâu trừu tượng của sự suy lý - tính phổ biến và tính đơn nhất là những mặt đối lập ra thực tế, "thì đó chính là tính nhị nguyên cơ bản của lôgic của ông"[2]. Xét theo lời nhận xét của Mác về vấn đề này, ta thấy Mác có ý định phê phán đặc biệt lôgic học của Hêghen theo quan điểm này. Tiếc rằng công việc ấy chưa làm xong. Nhưng cái nghĩa của những lời phát biểu của ông về "thuyết nhị nguyên cơ bản" của lôgic học Hêghen là rõ ràng. Đây là nói đến sự tách rời và sự đối lập cái phổ biến và cái đơn nhất, cái lý tưởng và cái kinh nghiệm, cái bí ẩn và cái công khai, mà nhân một dịp khác Mác cũng đã phát biểu.

Việc Mác phê phán nhị nguyên luận duy tâm ngay trong tác phẩm đầu tay ấy của mình đã mở đường cho nhất nguyên luận duy vật của học thuyết biện chứng mới, được tạo ra trên cơ sở phân tích triết học về thế giới thực tại và xây dựng lại phép biện chứng của Hêghen. Do phê phán ấy dẫn tới kết luận rằng không có và không thể có một sự phân đôi thế giới nào hết, rằng "lý tính", nghĩa là bản chất, quy luật của thế giới kinh nghiệm, không nằm ở bên ngoài thế giới, không nằm ở phía bên kia của hiện thực, mà ở trong bản thân thế giới; rằng, do đó, chỉ có phân tích sự phát triển của chính nó, biện chứng của chính nó mới bảo đảm sự nhận thức chân chính.

---

1. *Sđd*, tr.314.
2. *Sđd*, tr.443.

Ở trên đã chỉ ra rằng nhị nguyên luận - và không chỉ nhị nguyên luận mà toàn thể hệ thống triết học duy tâm của Hê-ghen - đã dẫn đến thái độ phục tùng cái hiện thực kinh nghiệm hiện có, không thể thực sự phê phán hiện thực bằng cách xuất phát từ những khuynh hướng tự vận động biện chứng của chính nó. Trong các tác phẩm tiếp theo, Mác đã đi sâu và phát triển đường lối ấy trong việc phê phán Hêghen, trong khi khẳng định tính chất cách mạng - phê phán của phép biện chứng duy vật. Nhưng khởi đầu của đường lối này đã có trong tác phẩm mà ta đang xem xét.

Trên cơ sở phân tích học thuyết của Hêghen về nhà nước, Mác rút ra kết luận về chủ nghĩa thực chứng không có tính chất phê phán của Hêghen. Mác chỉ ra cách thức mà chủ nghĩa duy linh cực đoan tất yếu chuyển thành chủ nghĩa duy vật thô thiển như thế nào và tại sao. Vì tách các khái niệm ra khỏi kinh nghiệm, khỏi những thực tế kinh nghiệm và biến chúng thành những thực thể của các thực tế ấy, sau đó nhà triết học bắt đầu "khuôn" những thực tế ra về những phạm trù trừu tượng. Mác gọi điều đó là "chuyển hoá kinh nghiệm thành tư biện và tư biện thành kinh nghiệm"[1]. Hêghen xét cái hiện thực kinh nghiệm đang tồn tại, trong trường hợp này là xét chế độ quân chủ lập hiến Phổ, và chuyển nó sang bình diện những quy định tư biện, nghĩa là thành những phạm trù và những khái niệm nhà nước, chính quyền, ý chí chính trị, chủ quyền, ông vua, v.v.. Kết quả là chúng ta bắt gặp không phải cái hiện thực thực tế trong nhà nước, mà bắt

1. *Sđd*, tr.364.

gặp những quy định lý tưởng, những quy định này phải sáng tạo ra những thực tế kinh nghiệm. Từ giờ phút ấy bắt đầu thủ pháp "quy kết", nghĩa là khuôn các sự kiện về phạm trù "Ông chỉ bám lấy phạm trù ấy và tự thoả mãn về chỗ ông đã tìm cho nó một sự kiện tương ứng"[1]. Con người bình thường nói: "Ông vua nắm quyền bá chủ, chủ quyền"; Hêghen nói: "Chủ quyền nhà nước là ông vua". Như vậy hoá ra, chủ quyền nhà nước chỉ có thể tồn tại dưới hình thức chế độ quân chủ mà thôi. Kinh nghiệm nhất thời được nâng lên hàng một nguyên lý tuyệt đối. Và tình hình cũng như thế đối với tất cả các mặt khác và các thuộc tính khác của nhà nước.

Sự lệ thuộc không mang tính phê phán của ý niệm tuyệt đối của Hêghen vào những thực tế kinh nghiệm và đôi khi ngẫu nhiên nữa chính là ở đó. Sự xuyên tạc duy tâm này, Mác viết: "mang lại hậu quả tất yếu là một *sự tồn tại kinh nghiệm* nào đó được coi là chân lý hiện thực của ý niệm *một cách không có phê phán*. Vì ở Hêghen vấn đề không phải là quy sự tồn tại kinh nghiệm thành chân lý của nó, mà là quy chân lý thành một sự tồn tại kinh nghiệm nào đó, hơn nữa, một tồn tại kinh nghiệm bất kỳ nào cũng đều được coi là yếu tố *hiện thực* của ý niệm"[2]. Và còn nữa: "Hêghen đáng trách không phải vì ông miêu tả bản chất của nhà nước hiện đại đúng như nó có thực, mà vì ông mạo nhận cái hiện có là *bản chất của nhà nước*"[3].

---

1. *Sđd*, tr. 379.
2. *Sđd*, tr.364.
3. *Sđd*, tr.403.

Tất nhiên, sự phê phán này không có nghĩa là Mác đã có thể đưa ra quan niệm mácxít, khoa học và chín chắn để đối lập lại học thuyết của Hêghen về nhà nước. Để làm được điều đó, trong thời kỳ phát triển ấy của Mác vẫn còn thiếu rất nhiều yếu tố của chủ nghĩa Mác tương lai; lúc này, chủ nghĩa Mác chỉ mới trải qua giai đoạn phát triển phôi thai. Mác lúc đó chỉ chứng minh, trái với Hêghen, rằng tất cả các hình thức trước đây của nhà nước - kể cả nhà nước quân chủ Phổ - đều là "Cựu ước" của chế độ chính trị. Là người dân chủ cách mạng, ông nhìn thấy một sự đối chọn với các hình thức ấy là nền dân chủ, là nhà nước dân chủ. Hơn nữa, nền dân chủ trong quan niệm của Mác hãy còn mang tính chất khá trừu tượng. Trong các quan điểm của ông vẫn còn bộc lộ khá mạnh mẽ ảnh hưởng của chủ nghĩa nhân đạo trừu tượng Phơbách. Mác xét nhà nước dân chủ như là hiện thân của bản chất con người và nhìn thấy ở đấy cách giải quyết các mâu thuẫn của tất cả các hình thức chế độ nhà nước. Ở đây, dĩ nhiên cũng bộc lộ mặt yếu của phép biện chứng của Mác trong thời kỳ này. Tuy vậy, vẫn có một điều hiển nhiên không phải bàn cãi là trong sự phân tích có phê phán của Mác về chủ nghĩa thực chứng không mang tính phê phán của triết học Hêghen đã chứa đựng, dưới dạng chưa phát triển, một trong những cơ sở quan trọng nhất của phép biện chứng duy vật - đó là thái độ cách mạng - phê phán đối với hiện thực, chính cái tinh thần phê phán khoa học đối với những hình thức lỗi thời và đang tiêu vong, mà thiếu cái đó thì không thể có phép biện chứng mácxít (vấn đề này sẽ được xét riêng trong chương cuối của phần này).

III- PHÊ PHÁN HÊGHEN VỀ VẤN ĐỀ MÂU THUẪN

Ngay trong tờ *Báo sông Ranh*, Mác đã đi đến một niềm tin vững chắc rằng quan niệm nhà nước hiện nay, với tính cách là một chỉnh thể, dường như là cái thể hiện ý chí và quyền lợi của toàn bộ xã hội và theo nghĩa này thì nhà nước thoát khỏi những xung đột mạnh mẽ, đó chỉ là một huyền thoại. Trong tác phẩm của mình *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, Mác nghiên cứu sâu vấn đề các mâu thuẫn khi vấp phải sự giải thích mà vấn đề ấy nhận được trong học thuyết của Hêghen về nhà nước. Và, thêm vào đó, Mác không chỉ làm công việc phê phán, mà còn phát biểu, đề xuất một số luận điểm quan trọng thúc đẩy việc xây dựng phép biện chứng duy vật. Đối với Mác, giá trị to lớn của học thuyết Hêghen về các mâu thuẫn nói chung là không cần phải bàn cãi. Mác xuất phát từ nó để tiến lên hơn nữa. Cần nhận thấy rằng- và điều này không chỉ áp dụng cho vấn đề về các mâu thuẫn, mà còn cho tất cả các vấn đề của phép biện chứng,- Mác và Ăngghen trong những giai đoạn hình thành thế giới quan mới của mình, rất ít nói đến những mặt tích cực của phép biện chứng Hêghen. Và điều đó là hoàn toàn tự nhiên, bởi vì hai ông xây dựng một học thuyết mới, mà hai ông dùng để đối lập lại học thuyết cũ. Do đó, hai ông nhấn mạnh nhiều hơn đến các mặt tiêu cực của phép biện chứng Hêghen, nhất là vì hai ông cũng phải đấu tranh chống những kẻ sùng bái quá mức đối với Hêghen. Sau này, khi nhiệt tâm của cuộc đấu tranh nguội đi và học thuyết của hai ông được xây dựng xong, hai ông có thể nói bình thản hơn về sự vĩ đại, cũng như về những nhược

điểm của triết học Hêghen, đặc biệt về phép biện chứng của ông ta.

Vấn đề cơ bản mà Mác xét đến nhân lúc phê phán quan niệm của Hêghen về nhà nước và pháp luật - đó là vấn đề về bản chất của các mâu thuẫn và tính chất của việc khắc phục chúng. Hêghen là một nhà biện chứng có thừa nên không thể không thấy những mâu thuẫn hiển nhiên của xã hội và nhà nước đương thời. Đặc biệt trong *Triết học pháp quyền*[1], ông phác ra một cách rất sâu sắc và hùng hồn sự chia rẽ của cái xã hội công dân, ở đó giàu có và nghèo khó tách rời nhau bởi một vực sâu thăm thẳm. Mác xem mặt tích cực trong các quan điểm của Hêghen là ở chỗ ông ta nhìn nhận sự tách rời giữa xã hội công dân và xã hội chính trị như là một mâu thuẫn. Tuy vậy, Mác vẫn phê phán kịch liệt cách Hêghen giải quyết vấn đề về những mâu thuẫn áp dụng cho các điều kiện của Nhà nước Phổ lúc bấy giờ, nhân đây Mác cũng vạch ra một số nhược điểm cơ bản trong học thuyết triết học chung của Hêghen về những mâu thuẫn biện chứng.

Nói ngắn gọn, thực chất của vấn đề tóm lại là như sau. Trong nhà nước quân chủ có những lĩnh vực và những thế lực khác nhau, như là vua, quyền hành pháp, quyền lập pháp, các đẳng cấp, - những lĩnh vực và những thế lực làm thành những mặt đối lập và ở trong tình trạng mâu thuẫn nhất định với nhau. Sự đối lập của các lĩnh vực ấy là ở chỗ đời sống chính trị với tính cách là biểu hiện cái chung, đã bị tách ra khỏi sinh hoạt của xã hội công dân với tính cách là sự biểu hiện cái riêng hay cái

---

1. Xem. *Sđd*, tr.422.

đặc thù. Cũng vậy, một đẳng cấp dốc sức thực hiện chức năng hành pháp thì, theo Hêghen, đó là một đẳng cấp "chung" đối lại với các đẳng cấp "riêng" không có chức năng này, và do đó, các đẳng cấp công dân và các đẳng cấp chính trị cũng là đối lập với nhau. Các quan hệ giữa quyền hành pháp và quyền lập pháp, giữa một bên là nhà vua, và một bên là xã hội công dân, yếu tố đẳng cấp, v.v., cũng là như vậy.

Dĩ nhiên là sẽ nảy sinh vấn đề bản chất của các mâu thuẫn ấy và cách khắc phục chúng. Bởi vì nhà nước, theo Hêghen, là "một chỉnh thể hữu cơ", là "hiện thân của cái chung", v.v., nên dù muốn hay không, ông cũng phải chứng minh rằng tất cả những mặt đối lập này đều bị vượt bỏ một cách nào đó trong sự thống nhất tối cao. Muốn thế, chỉ có một con đường là xoa dịu sự gay gắt của các mâu thuẫn và kéo theo chúng lại gần với nhau, trung gian hoá chúng với nhau. Mác vạch ra rằng, Hêghen đã buộc phải dùng đến những sự khiên cưỡng láu lỉnh và những mánh khoé giả tạo như thế nào để đạt được những mục đích này, tuy chỉ ở vẻ bề ngoài. Trong trường hợp đó, việc này được tiến hành cụ thể như thế nào không phải là điều quan trọng, tuy Mác đã làm sáng tỏ cả khía cạnh này một cách tỉ mỉ. Điều quan trọng là ý nghĩa triết học mang tính chất nguyên tắc của sự phê phán của Mác.

Sự phê phán này trước tiên là nhằm chống lại việc lôgíc hoá những mâu thuẫn thực tại của hiện thực và chống lại việc biến chúng thành những mâu thuẫn của những khái niệm lôgíc. Lối chuyển hoá cái hiện thực thành cái lôgíc như thế nhất định dẫn tới chỗ phủ nhận tính chất không thể dung hoà của các mâu thuẫn tồn tại

trong thực tế và không thể hiểu được bản chất đặc thù của những mâu thuẫn nào đó. Về điểm này, những lời sau đây của Mác có ảnh hưởng đặc biệt: "... sự phê phán thực sự triết học đối với chế độ nhà nước hiện đại, không chỉ vạch ra những mâu thuẫn của chế độ ấy, coi là những mâu thuẫn tồn tại một cách hiện thực; nó còn *giải thích* những mâu thuẫn ấy; nó hiểu được quá trình phát sinh và tính tất yếu của những mâu thuẫn ấy. Nó hiểu chúng theo nghĩa *đặc thù* của chúng. Tuy nhiên, *sự hiểu biết* này không phải là ở chỗ, như Hêghen hình dung, đâu đâu cũng tìm thấy những tính quy định của khái niệm lôgíc, mà là ở chỗ hiểu được lôgíc đặc thù của đối tượng đặc thù"[1].

"Nắm được cái lôgic đặc thù của một đối tượng đặc thù" - trong công thức tuyệt diệu ấy người ta cảm thấy như một lời báo trước chói lọi cái lôgíc duy vật của sự phân tích các mâu thuẫn mà Mác sẽ thực hiện rất sâu sắc trong bộ *Tư bản*. Do đó, Mác, trái với Hêghen, đòi hỏi phải "vạch ra những mâu thuẫn với tính cách những mâu thuẫn tồn tại trên thực tế" và đòi hỏi không thay thế chúng bằng những mâu thuẫn của những khái niệm lôgíc. Chỉ có tuân thủ điều kiện đó, ta mới có thể thực hiện một điều khác - đó là nắm bắt và nói lên được bản chất đặc thù của các mâu thuẫn và cái lôgíc phát triển đặc thù của chúng. Trong lúc đó thì Hêghen lại biến những mặt đối lập thực tế đã chỉ ra ở trên thành những mặt đối lập lôgíc của cái chung, cái đặc thù và cái đơn nhất, nhét chúng vào cái khuôn khổ chật hẹp của sự suy lý lôgíc. Sau khi đã biến

---

1. *Sđd,* tr.448.

mỗi một mặt của sự suy lý thành một vế trung gian, thì lối chuyển hoá cái thực tại thành cái lôgíc như thế sẽ cho phép dễ dàng nối liền các mặt lại làm một, trung gian hoá các mâu thuẫn và khắc phục chúng trong sự tổng hợp tối cao. Ý nghĩa của tất cả những sự khiên cưỡng của Hêghen, như Mác chứng minh, là ở chỗ ông vua, yếu tố đẳng cấp, quyền hành pháp và quyền lập pháp lần lượt chiếm vị trí trung gian của sự suy lý và những vị trí ở hai đầu, và điều đó cho phép tuyên bố chúng là gắn bó khăng khít với nhau và là trung gian hoá với nhau. Mác viết: "Có thể nói rằng cách lý giải của ông về sự suy luận biểu hiện tất cả tính siêu nghiệm và nhị nguyên luận thần bí của hệ thống của ông. Cái đứng giữa là cục sắt bằng gỗ, là sự đối lập được che đậy ở giữa tính phổ biến và tính đơn nhất"[1].

Ở đây, điều cơ bản nhất trong sự phê phán của Mác là ở chỗ kiên quyết phản đối ý muốn xoa dịu, làm mờ những mặt đối lập có thực, bởi vì một sự xoá nhoà như vậy sẽ tước mất mọi khả năng nhận thức khuynh hướng phát triển của chúng cũng như những phương thức giải quyết chúng. Mác nêu quan niệm của ông về vấn đề này trong hai trang tràn đầy nội dung triết học sâu sắc. Ông chỉ ra rằng những cực đối lập thực sự, chân chính, chính vì chúng là *những cực đối lập*, cho nên không thể là trung gian. Nhưng, để phản đối lại điều đó, dường như người ta có thể lấy ví dụ về những mặt đối lập, làm thành một chỉnh thể do chỗ chúng thu hút lẫn nhau, chẳng hạn như Bắc cực và Nam cực, nam giới và nữ giới, v.v.. Mác không vứt bỏ những mặt đối lập loại này và, nếu có thể nói, lôgíc

---

1. *Sđd*, tr.436 - 437.

đặc thù của chúng. Mác nêu lên ý kiến về sự tồn tại hai loại đối lập - loại đối lập của tồn tại và loại đối lập của bản chất. Thuộc về loại thứ nhất là những mặt đối lập có một bản chất như nhau, chẳng hạn cực Bắc và cực Nam, nam giới và nữ giới. Thuộc loại thứ hai là những mặt đối lập mà trong quá trình phát triển của mình trở nên những bản chất khác nhau. Lôgíc phát triển đặc thù của những mặt đối lập đưa đến chỗ biến chúng thành những thái cực đấu tranh kiên quyết và không thoả hiệp với nhau, và đưa đến chỗ khắc phục mâu thuẫn giữa chúng bằng con đường đấu tranh. Mác đã xếp những mâu thuẫn trong sự phát triển của nhà nước quân chủ vào loại mâu thuẫn này.

Tất nhiên, một vấn đề nảy sinh là: sự phân chia ra các kiểu đối lập như vậy là hợp lý đến đâu. Theo quan niệm lúc đó của Mác, những thái cực thực sự có lẽ là cực và không - cực, giống người và không - giống người. Nhưng những mặt đối lập như thế không đồng thời ở trong những quan hệ tương quan với nhau và loại trừ lẫn nhau, không làm thành một sự đối lập biện chứng. Cần phải tìm cái ý nghĩa hợp lý và sâu sắc của cách tiếp cận của Mác với vấn đề này ở chỗ Mác nhấn mạnh tới khả năng và sự tất yếu của sự chuyển hoá những mặt đối lập nhất định thành những cực đại diện cho những bản chất khác nhau. Thực vậy, Mác có ý nói đến điều đó khi nói rằng không thể nào lẫn lộn "sự khác biệt là khác biệt giữa *những bản chất*, khác biệt của *hai* bản chất" với "*sự trừu tượng đã được chuyển hoá thành bản chất độc lập*". Đồng thời Mác giải thích rằng ở đây đang nói đến sự trừu tượng hoá xuất phát "không phải với tính cách một cái gì độc

lập, mà với tính cách là *sự trừu tượng* của một cái gì khác"[1].

Một sự lẫn lộn như vậy sẽ dẫn đến ba loại sai lầm. Sai lầm thứ nhất là lạm dụng phép biện chứng và biến nó thành phép nguỵ biện. Căn cứ vào quan niệm cho rằng mọi sự trừu tượng hoá đều là một mặt của một chỉnh thể cụ thể, mà sự tồn tại của nó không thể có được nếu thiếu mặt đối lập kia, một số người thiên về kết luận rằng dường như mặt đó không thể tự nó đóng vai "một chỉnh thể". Theo quan điểm này thì một mặt đối lập trong quá trình phát triển không bao giờ lại có thể tách ra khỏi mặt kia; cả hai mặt, nếu có thể nói như vậy, lâm vào tình trạng phải gắn liền vĩnh viễn với nhau. Trong lúc đó thì trong tiến trình phát triển, các mặt đối lập lại phân chia ra cho tới lúc chuyển hoá thành những chỉnh thể độc lập, biểu hiện những bản chất khác nhau và do đó, đòi hỏi phải giải quyết mâu thuẫn một cách triệt để.

Mác nhìn thấy sai lầm thứ hai ở chỗ người ta cho "tính gay gắt của những mặt đối lập thực tế", và sự chuyển biến của chúng thành những cực đối lập là một điều dị thường, nên ra sức cản trở sự chuyển hoá ấy. Và, ở đây, Mác đưa ra một tư tưởng rất quan trọng, biểu lộ khá hiển nhiên sức sống của một phép biện chứng mới, mang tính cách mạng. Một sự chuyển hoá các mặt đối lập thành các cực đối lập, Mác nói, "chẳng qua chỉ là sự tự nhận thức của những mặt đối lập ấy và cũng là sự khao khát của chúng muốn có một cuộc chiến đấu quyết định"[2]. Mác phê phán Hêghen ở chỗ trong khi nghiên cứu những mâu

---

1. *Sđd*, tr.444.
2. *Sđd*, tr.444-445.

thuẫn thực tại của nhà nước,"ông thoả mãn với *cái vẻ bề ngoài* của việc giải quyết"[1] chúng, vì cho đó chính là thực chất của vấn đề. Nhân đây cũng nói trước một chút, một điều thật lý thú là Ăngghen cũng đã có một lời phê phán tương tự. Khi nói về nguyên lý của chủ nghĩa vụ lợi của Bentam, Ăngghen chỉ ra rằng trong kinh nghiệm luận của mình, Bentam cũng "phạm cái sai lầm giống như sai lầm mà Hêghen đã phạm phải trong lý luận; ông ta chưa có thái độ đủ nghiêm túc đối với việc khắc phục các mặt đối lập..."[2] .

Cuối cùng, Mác thấy sai lầm thứ ba ở chỗ - và đây là hệ quả của hai sai lầm trên - người ta ra sức trung gian hoá các mâu thuẫn, hơn nữa người ta quan niệm sự trung gian hoá là một sự thoả hiệp. Nhưng một sự trung gian hoá như vậy không đưa đến sự phát triển. Cách lập luận của Mác nhằm chống lại một sự trung gian hoá như vậy là vô cùng thú vị. Mác khẳng định rằng chỉ một trong hai mặt đối lập cực đoan vốn có được đặc tính "tính hiện thực chân chính", nghĩa là chỉ một trong hai mặt này thể hiện tính tất yếu của sự phát triển khách quan. "Địa vị của hai mặt không giống nhau". "Một cực sẽ chiến thắng cực kia". Chẳng hạn - chính Mác nêu ra ví dụ này - địa vị của tôn giáo và địa vị của triết học với tính cách là những mặt đối lập cực đoan là không giống nhau, bởi vì triết học trong sự vận động của nó đang khắc phục tôn giáo. Mác nhận xét: "Không có tính nhị nguyên thực sự của *bản chất*. Phải hiểu những lời nói ấy như sau: những mặt đối lập (ý nói đến một kiểu nhất định những mặt đối lập), với

---

1. *Sđd*, tr.422.
2. *Sđd*, tr.850.

tính cách sự biểu hiện của những bản chất khác nhau mà trong quá trình phát triển của mình chúng đã chuyển hoá thành, không thể nào thoả hiệp với nhau và liên kết nhau lại dưới một hình thức kiểu chiết trung nào đó. Luận điểm của Mác thực ra là sự biểu hiện về mặt triết học cuộc đấu tranh chính trị mà ông tiến hành trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* nhằm chống lại cố gắng của Hêghen để duy trì chế độ đẳng cấp trung cổ trong nhà nước, đồng thời đổi mới nó đôi chút, để làm cho nó thích nghi với những đòi hỏi mới của sự phát triển tư sản. Mác coi đó là một thứ chủ nghĩa hổ lốn tồi tệ nhất.

Hiển nhiên, những quan điểm chính trị của Hêghen cũng như bản chất xã hội của thế giới quan của ông nói chung, giải thích nhiều mặt trong phép biện chứng Hêghen mà Mác đã phân tích một cách có phê phán trên bước đường chuyển sang chủ nghĩa cộng sản. "Sự trung gian hoá" các mặt đối lập nói lên rõ ràng và dưới hình thức khá trực tiếp cái bản chất xã hội này. Nhưng Mác đã rút ra một nhận xét quan trọng, nó chỉ ra rằng ông nhìn thấy nguồn gốc triết học của "sự trung gian hoá các mặt đối lập" ở tính chất duy tâm của phép biện chứng của Hêghen. Khi nói đến những mưu toan của Hêghen tìm cách nào đó trung gian hoá sự đối lập giữa xã hội công dân và nhà nước chính trị, Mác viết: "Sai lầm chủ yếu của Hêghen là ở chỗ ông *hiểu mâu thuẫn của hiện tượng là sự thống nhất trong bản chất, trong ý niệm,* kỳ thực bản chất của mâu thuẫn ấy cố nhiên là một cái gì đó sâu sắc hơn, cụ thể nó là *mâu thuẫn có tính bản chất*"[1].

---

1. *Sđd,* tr.447-448.

Bằng những lời đó, Mác đã giáng một đòn chí mạng vào phép biện chứng duy tâm. Bởi vì lôgíc của triết học Hêghen thể hiện ở chỗ là sự phát triển của ý niệm-tuyệt đối vượt bỏ tất cả những nhược điểm và những sự hạn chế của hiện thực kinh nghiệm. Tất cả các mâu thuẫn đều được vượt bỏ ở trong ý niệm với tư cách là sự thống nhất. Dĩ nhiên, điều đó không có nghĩa là Hêghen phủ nhận các mâu thuẫn trong chính bản chất sự vật. Trong *Khoa học lôgíc,* ông giải thích bản thân mâu thuẫn như một bản chất xác định, như một quan hệ có tính bản chất. Ở đây không phải nói về điều đó và chắc chắn là Mác không nói về điều đó. Ở đây đang nói về việc là đối với ý niệm mà, theo Hêghen, là cái thiêng liêng nhất đối với tất cả mọi cái hiện tồn tại, thì những mâu thuẫn thực tại của hiện thực là "những mâu thuẫn của hiện tượng", những mâu thuẫn của cái bên ngoài, của cái không phải bản chất. Vì thế chỉ cần lôgíc hoá chúng, chuyển chúng sang loại những mặt đối lập trong ý niệm và thế là vượt bỏ được chúng một cách lý tưởng để có thể phát hiện được sự thống nhất trong bản chất của chúng. Trên thực tế, như Mác chứng minh, những mâu thuẫn của nhà nước không chỉ là một thực tế kinh nghiệm, mà còn là một mâu thuẫn tồn tại một cách kinh nghiệm nữa của bản chất. Nếu đã có sự thống nhất ở trong bản chất thì sẽ không có những mâu thuẫn kinh nghiệm. Nhưng, một khi chúng tồn tại, thì người ta chỉ có thể hiểu chúng với tư cách là sự thể hiện của những mâu thuẫn bên trong của bản chất. Trái lại, việc Hêghen khuôn mâu thuẫn hiện thực ở trong bản chất thành sự suy lý lôgíc lý tưởng đã tạo ra "một ảo tưởng theo đó ở đây dường như không những hai nguyên lý đối lập (nhà nước chính trị và xã hội công dân. - B.T)

hợp nhất lại, mà sự hợp nhất ấy là *bản chất* của chúng ta, là cơ sở tồn tại của chúng". "Thực ra, Mác nói, đây không phải là một sự hợp nhất hiện thực, không phải là một sự thống nhất ở trong bản chất, mà là *chủ nghĩa lãng mạn* của nhà nước chính trị, là *giấc mơ* về tính thực thể của nó hoặc về sự phù hợp của nó với bản thân. Đây là sự tồn tại kiểu ẩn dụ"[1].

Sự phân tích tác phẩm của Mác *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* cho ta thấy rằng trong thời kỳ viết tác phẩm này (1843), Mác đã tiến một bước quyết định đến với phép biện chứng duy vật, đã xây dựng được những tiền đề quan trọng để tiếp tục phát triển theo hướng này.

Thời kỳ phát triển đầu của các quan điểm ở Mác đã kết thúc một cách hợp lôgíc bằng những lời phát biểu của ông trong *Niên giám Đức - Pháp*. Trong một bức thư viết vào thời gian này, Mác nhận xét rằng sự phê phán lý luận cần phải xuất phát "từ những hình thức *riêng* của thực tại hiện tồn mà phát triển cái hiện thực chân chính với tư cách là cái tất yếu và là mục đích cuối cùng của nó"[2]. Hoàn toàn không phải mọi quan điểm của Mác đều đã dựa trên cơ sở vững chắc là quan niệm duy vật về lịch sử, nhưng sự phân tích sâu sắc về "những hình thái cố hữu của cái hiện thực đang tồn tại" và về những mâu thuẫn của nó đã đưa Mác đến chỗ tin chắc rằng chỉ có cách cải tạo xã hội theo chủ nghĩa xã hội mới có thể giải quyết được những mâu thuẫn ấy. Và Mác đã tìm thấy cái lực lượng có thể thực hiện quá trình đó là giai cấp vô sản.

---

1. *Sđd*, tr.451.
2. *Sđd*, tr.521.

Không nghi ngờ gì nữa, Mác đã đi đến kết luận đó nhờ có sự thay đổi những quan điểm triết học của mình. Sự cải tạo phép biện chứng một cách duy vật mà Mác đã thực hiện trong thời kỳ đó đã giúp ông hiểu rằng chỉ có xuất phát từ bản thân hiện thực và từ lôgíc phát triển khách quan của nó, ta mới có thể rút ra được khuynh hướng thực tế và "mục đích cuối cùng" của nó. Việc chuyển quan điểm xã hội chủ nghĩa và sự tri giác hiện thực một cách cách mạng đến lượt nó lại là một động lực mạnh mẽ cho công việc tiếp theo nhằm phê phán một cách duy vật phép biện chứng duy tâm và xây dựng một hình thức mới, khoa học của phép biên chứng.

Trong các bài viết đăng trên *Niên giám Đức - Pháp* quan niệm duy vật biện chứng về sự phát triển như là một sự tự phát triển của hiện thực, sự tự phát triển bị quy định bởi những mâu thuẫn hiện tồn và bởi việc chuyển hoá chúng thành những cực đối lập, rõ ràng đã đóng vai nền tảng phương pháp luận, làm cơ sở cho tư tưởng xã hội chủ nghĩa. Mác phá tan những ảo tưởng của những người Hêghen trẻ, những người đã cho rằng người ta có thể cải tạo xã hội mà không hề động chạm đến "những mặt đối lập có tính chất thế tục" và tiến hành đấu tranh chỉ để chống sự biểu hiện tôn giáo của chúng mà thôi. Ông chứng minh rằng những mặt đối lập xã hội, mang tính thế tục này, vì có tính chất vật chất và được nuôi dưỡng bằng chế độ tư hữu, cho nên chỉ có thể được giải quyết và được lột bỏ bằng một phương thức cũng vật chất, cũng hiện thực như thế. "Dĩ nhiên, vũ khí phê phán không thể thay thế sự phê phán bằng vũ khí, sức mạnh vật chất phải bị lật đổ cũng bằng sức mạnh vật chất" - trong những lời nổi tiếng ấy của Mác vang lên tiếng nói không những của nhà

cách mạng vô sản, mà cả của nhà duy vật - biện chứng nữa. Trong các quan điểm của Mác đã kết tinh nhận thức rõ ràng rằng điểm nút của tất cả các mâu thuẫn của xã hội đương thời với ông là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Sự phân tích bền bỉ và kiên trì của ông về nhà nước đã kết thúc bằng sự nhận thức rằng nhà nước là sản phẩm của những đối lập giai cấp. Trong bài báo nổi tiếng *Những nhận xét phê phán bài của tờ "Người Phổ"*, nhằm phản đối Rughê, Mác viết: "Nhà nước cổ đại và chế độ nô lệ cổ đại - những mặt đối lập *cổ điển* không che đậy này - đã bị *cột chặt* vào nhau với một mức độ cũng không hơn gì nhà nước hiện đại và thế giới buôn bán hiện đại với những mặt đối lập *Cơ đốc giáo* được tô điểm một cách dối trá này"[1]. Trong bài viết ấy, khi chào mừng cuộc nổi dậy ở Xilêdi của công nhân Đức, Mác rút ra kết luận chung rằng "*chủ nghĩa xã hội* không thể được thực hiện mà không có *cách mạng*"[2].

Đó là những kết quả lý giải lại phép biện chứng Hêghen của Mác trong thời kỳ phát triển đầu tiên của mình. Từ năm 1844 bắt đầu một thời kỳ mới, thời kỳ phê phán sâu sắc hơn nữa phép biện chứng duy tâm của Hêghen, phê phán những người theo đuôi Hêghen là phái Hêghen trẻ mà Mác đã dứt khoát đoạn tuyệt. Trong thời kỳ mới này, phép biện chứng duy vật có được một căn cứ mới, những mặt và những khía cạnh mới của nó được nghiên cứu. Nhưng trước khi chuyển sang xem xét thời kỳ phát triển này của phép biện chứng của Mác, cần phải phân tích, dù là ngắn ngủi, sự phát triển các quan điểm

---

1. *Sđd*, tr.605.
2. *Sđd*, tr.616.

của Ăngghen về phép biện chứng trước năm 1844, một sự phát triển tuy đi theo con đường hơi khác, nhưng cũng dẫn đến những kết luận như của Mác.

IV- NHỮNG BƯỚC ĐI ĐẦU TIÊN CỦA ĂNGGHEN TRÊN CON ĐƯỜNG TIẾN ĐẾN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Con đường mà Ăngghen tiến đến chủ nghĩa cộng sản nhẹ nhàng và đỡ vòng vèo hơn con đường mà Mác trải qua. Sở dĩ thế là vì do nhiều hoàn cảnh, Ăngghen đã nhanh chóng ở vào trung tâm của thế giới tư bản lúc ấy - tức là nước Anh, đất nước với những mâu thuẫn phát triển hơn bất cứ ở đâu, tiêu biểu cho xã hội tư sản, với phong trào mạnh mẽ của giai cấp công nhân, và trên cơ sở phong trào đó, những lý luận của chủ nghĩa cộng sản đã xuất hiện. Bản thân Ăngghen sau này đã viết rằng khi sống ở Anh, như người ta nói, ông đã "chạm mũi" với thực tế là: các quyền lợi kinh tế là sức mạnh quyết định của sự phát triển lịch sử, và chúng sản sinh ra những đối lập giai cấp hiện có, và phải thấy đó là động lực của toàn bộ sự phát triển xã hội.

Vì thế Ăngghen đã nhanh chóng chuyển sang lập trường cộng sản chủ nghĩa, và trong các tác phẩm của ông vào thời kỳ này, chúng ta không thấy đối thoại đau đơn với triết học Hêghen như Mác đã làm thời ấy trước khi xây dựng được những quan điểm mới của mình. Nhưng lôgíc sự phát triển của Ăngghen về cơ bản cũng như vậy. Tuy lúc đầu cũng là người đi theo triết học Hêghen, song cũng như Mác, Ăngghen đã nhìn thấy những mặt yếu của nó, tuy vẫn nhấn mạnh (như đã nói ở trên) những nguyên

lý tiến bộ của triết học ấy, nhưng vẫn không tiếp nhận những kết luận bảo thủ của nó. Cuối năm 1843, khi Ăngghen, cũng như Mác, về cơ bản đã chuyển sang lập trường của chủ nghĩa duy vật, nhìn lại sự phát triển của chủ nghĩa cộng sản ở Đức, Ăngghen đã đánh giá đúng về triết học Hêghen cũng như triết học cổ điển Đức nói chung. "Đảng của chúng ta phải chứng minh rằng, hoặc giả tất cả mọi cố gắng của tư tưởng triết học Đức từ Cantơ đến Hêghen vẫn là hoàn toàn vô ích, hay thậm chí còn tệ hơn là vô ích nữa, hoặc giả kết quả của những cố gắng này phải là chủ nghĩa cộng sản; rằng những người Đức, hoặc giả phải từ bỏ những nhà triết học vĩ đại của mình mà tên tuổi là niềm tự hào dân tộc của họ, hoặc giả phải thừa nhận chủ nghĩa cộng sản"[1]. Ăngghen xem phái tả của triết học Hêghen là khâu trung gian trong sự phát triển đi lên chủ nghĩa cộng sản: "... chủ nghĩa cộng sản, - lúc đó ông viết, - là hậu quả *tất yếu* của triết học Hêghen mới, tới mức là không một sự phản kháng nào có thể ngăn cản được sự phát triển của nó..."[2].

Trung tâm chú ý của các bài phát biểu của Ăngghen trong thời kỳ ấy là nghiên cứu các vấn đề kinh tế, tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh, phong trào xã hội, đặc biệt là phong trào Hiến chương. Sự phân tích tình cảnh các giai cấp ở Anh đã làm cho Ăngghen tin chắc rằng nhà nước từ đầu đến cuối là phục vụ quyền lợi của các giai cấp thống trị. Vì vậy, khác với Mác, vấn đề về bản chất nhà nước không làm ông đặc biệt quan tâm. Ông không hề hoài nghi bản chất giai cấp của nhà nước tư sản. Ông đi

---

1. *Sđd*, tr.742.
2. *Sđd*, tr.741.

đến kết luận rằng các quyền lợi của chế độ tư hữu là động lực của nhà nước và xã hội tư sản. Vì thế trong những bài phát biểu của ông, vấn đề trung tâm là vấn đề các mâu thuẫn, những đối lập giai cấp của xã hội.

Ngay trong những bài viết đăng trên *Báo sông Ranh*, Ăngghen đã chứng minh rằng hệ thống công nghiệp tư sản sẽ tất yếu sinh ra những mâu thuẫn gay gắt giữa các giai cấp. Ăngghen không phân tích "sự trung gian hoá" các mặt đối lập theo lối Hêghen, nhưng toàn bộ sự nghiên cứu những mâu thuẫn cụ thể đã đưa ông đến kết luận rằng những mâu thuẫn ấy là không thể dung hoà được. Ăngghen chế giễu những ảo tưởng của phái Hiến chương, những kẻ mơ tưởng dùng một "cuộc cách mạng hợp hiến" làm phương tiện khắc phục những đối lập giai cấp. "... Chỉ dùng bạo lực đập vỡ những quan hệ trái tự nhiên hiện tồn, chỉ có lật đổ một cách triệt để giới quý tộc thế phiệt và giới quý tộc công nghiệp, thì mới có thể cải thiện được hoàn cảnh vật chất của những người vô sản"[1] .

Ông đi đến kết luận rằng chủ nghĩa cộng sản không phải là kết quả phát triển của dân tộc Anh hay của một dân tộc nào khác, mà là một tất yếu chung bắt nguồn từ bản chất của các mâu thuẫn giai cấp.

Vì thế cho nên, một nền dân chủ dựa trên những mâu thuẫn như thế, là "mâu thuẫn tự nó, là một sự giả dối, đạo đức giả. Một nhà nước dân chủ như thế sẽ không tồn tại lâu dài: "... mâu thuẫn che đậy ở trong nó, tất yếu sẽ phải bộc lộ ra; hoặc là chế độ nô lệ thực sự, tức là chế độ

---

1. *Sđd,* tr.691.

chuyên chế không che đậy, hoặc là tự do thực sự và bình đẳng thực sự, tức là chủ nghĩa cộng sản"[1].

Toàn bộ sự phân tích này về các mâu thuẫn đã được thể hiện một cách tự nhiên và hoàn mỹ ở thời kỳ ấy trong tác phẩm *Những phác thảo phê phán kinh tế chính trị học* đăng trên *Niên giám Đức - Pháp*. Tất nhiên, tác phẩm này cũng chưa thoát khỏi những biểu hiện thô sơ của chủ nghĩa nhân đạo kiểu Phơbách và của chủ nghĩa cộng sản đạo đức. Trong bài viết về Tômát Cáclâylơ cũng đăng trên *Niên giám Đức - Pháp*, trong đó ông thấy chỉ có giai cấp công nhân mới là người có thể cứu vãn nước Anh, hãy còn có tư tưởng cho rằng cần phải tìm chân lý trong lồng ngực của con người và cần phải xây dựng thế giới theo những yêu cầu của bản tính con người. Và ngay cả trong bài báo *Những phác thảo phê phán kinh tế chính trị học*, ta cũng dễ dàng phát hiện ra ảnh hưởng đó. Nhưng không phải điều ấy là nội dung chủ yếu của những bài viết của Ăngghen. Cũng như Mác, Ăngghen xét về thực chất những quan điểm của ông, là bỏ xa triết học Phơbách, tính trực quan, phi chính trị của nó. Những tác phẩm của ông tràn đầy tinh thần cách mạng chiến đấu, nhận thức rằng chỉ có hoạt động thực tiễn, vật chất mới cải tạo được xã hội.

Tư tưởng chủ yếu của *Những phác thảo* - đó dĩ nhiên là sự phê phán chĩa vào kinh tế chính trị học siêu hình tư sản và là sự phân tích về sự phát triển của xã hội tư bản chủ nghĩa, dưới ánh sáng một vài nguyên lý cơ bản và đã định hình của phép biện chứng duy vật. Không phải vô cớ mà khi xây dựng học thuyết kinh tế học của mình, Mác đã

---

1. *Sđd*, tr.723.

gọi tác phẩm này của Ăngghen là một phác thảo thiên tài về sự phê phán các phạm trù kinh tế học. Tuy Mác và Ăngghen vẫn chưa bắt đầu cộng tác với nhau, nhưng những bài phát biểu của hai ông đã bổ sung cho nhau và làm giàu phép biện chứng duy vật mà hai ông cùng xây dựng. Mác thực hiện công việc này dựa vào tài liệu về thượng tầng kiến trúc, Ăngghen thì dựa vào tài liệu về cơ sở kinh tế. Về sau, trong thời kỳ cùng hoạt động với nhau, hai ông đã thay đổi vai trò.

Ăngghen không phủ nhận rằng kinh tế chính trị học tư sản thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX là tiến bộ và là thành tựu khoa học to lớn so với lý luận của chủ nghĩa trọng thương. Thế nhưng, nó vẫn trừu tượng như chủ nghĩa duy vật thời ấy, là cái chỉ nêu lên một cách siêu hình một mặt duy nhất là tự nhiên, bằng cách tuyệt đối hoá nó, đối lập nó với con người. Lời buộc tội chủ yếu mà Ăngghen nêu lên chống lại kinh tế chính trị học tư sản đó là nó giả thiết chế độ tư hữu, đặc trưng quan trọng nhất của xã hội tư sản là cơ sở vĩnh cửu của xã hội. Và Ăngghen công kích đặc biệt mạnh mẽ những nhà kinh tế học tầm thường sau này, là những kẻ phát triển khi "những mâu thuẫn đã biểu lộ khá rõ"[1] .

Điều thiên tài nhất trong tác phẩm này và theo nghĩa này là rất quan trọng đối với sự phát triển của phép biện chứng duy vật, - trước hết đó là quan niệm cho rằng xã hội tư sản, cơ sở kinh tế của nó, do những tiền đề của chính nó và do sự phát triển tự thân không gì ngăn cản được, nhất định đi đến chỗ tự phủ định mình (tuy

---

1. *Sđd*, tr.751.

Ăngghen cũng nói đến "tính vô đạo đức" của chế độ tư hữu, và trong trường hợp này sử dụng một phạm trù đạo đức, nhưng Ăngghen nhìn thấy chính ở đó và trong các quy luật khách quan của nó cái cơ chế của sự tự phủ định ấy); thứ hai, gắn chặt với quan niệm ấy là sự nhận thức rõ ràng rằng nền kinh tế của chế độ tư hữu là đầy mâu thuẫn, rằng chính những mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc các mâu thuẫn đó trở nên gay gắt hơn, việc các mâu thuẫn đó không thể được giải quyết trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản sẽ đưa chủ nghĩa tư bản đến chỗ diệt vong.

Ăngghen xuất phát từ chỗ cho rằng chế độ tư hữu tràn đầy những mâu thuẫn và đang đẻ ra những mâu thuẫn mới, thường xuyên phát triển. Hệ quả đầu tiên của nó là "sự phân chia nền sản xuất ra thành hai mặt đối lập" - Tự nhiên và con người, thành ruộng đất và hoạt động của con người, sự đối lập thù địch của chúng. Sự phát triển tiếp theo dẫn đến sự đối lập giữa tư bản và lao động; sự đối lập này, tức là sự đối lập giữa lao động và tư bản, được Ăngghen xem là mâu thuẫn chủ yếu. Do đó, Ăngghen phê phán phạm trù tư bản có trong quan niệm của các nhà kinh tế học tư sản. Ở họ, phạm trù này hiện ra dưới dạng không có mâu thuẫn gì hết, nghĩa là dưới dạng trong đó việc lao động sản sinh ra tư bản đã bị lu mờ, và do đó che mờ luôn sự đối lập giữa tư bản và lao động. Trên thực tế, Ăngghen chứng minh, "tư bản và lao động ban đầu là đồng nhất"[1], bởi vì quá trình sản xuất không thể có được nếu thiếu sự kết hợp hai mặt đó. Nếu

---

1. *Sđd*, tr.765.

chúng có sự tách rời nhau, thì chỉ là trong giây lát, khi lao động đang được thực hiện trong tư bản, nhưng "việc tách rời trong giây lát tư bản với lao động lại lập tức bị thủ tiêu trong sự thống nhất của cả hai cái đó"[1]. Nói cách khác nếu không có lao động thì không có tư bản, và người ta chỉ có thể hiểu tư bản với tính cách là mâu thuẫn thường xuyên ấy: "...tư bản, Ăngghen viết, - không là cái gì cả nếu không có lao động, không có sự vận động"[2]. Nhà kinh tế học tư sản tuyệt đối hoá sự tách rời tư bản khỏi lao động diễn ra trong giây lát để định nghĩa tư bản là "lao động được tích luỹ", và như vậy đã cô lập hoá các mặt đối lập với nhau. Nhà kinh tế học tư sản "vẫn bám riết lấy sự tách đôi này"[3]. Trong khi đó, lao động là "cái chủ yếu trong sản xuất".

Sự tách rời tư bản khỏi lao động, sự đối lập này ra đời là kết quả của việc chia nhỏ bản thân lao động, bởi vì chỉ lao động mới là nguồn gốc của tư bản. Rồi sau đó lại diễn ra sự chia nhỏ lao động "lần thứ hai": "sản phẩm lao động đối lập với lao động dưới dạng tiền công; nó bị tách khỏi lao động"[4]. Ăngghen gắn sự phát triển tiếp theo của các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản với các phạm trù cạnh tranh và độc quyền, cũng như cung và cầu. Ăngghen lại phá tan những ảo tưởng siêu hình của các nhà kinh tế học tư sản là những người vẫn khảo sát những phạm trù này ở bên ngoài sự đối lập biện chứng của chúng. Cạnh tranh là phạm trù chủ yếu của họ, là "đứa con yêu quý nhất"

---

1. *Sđd*, tr.765.
2. *Sđd*, tr.767.
3. *Sđd*, tr.765.
4. *Sđd*, tr.767.

của họ. Họ đối lập cạnh tranh với độc quyền - phạm trù chủ yếu của phái trọng thương - và rất kiêu hãnh về điều đó. Dĩ nhiên, cạnh tranh và độc quyền là những mặt đối lập, nhưng toàn bộ vấn đề, như Ăngghen nói, là ở chỗ chúng liên hệ với nhau và chuyển hoá lẫn nhau. Mỗi phạm trù trong hai phạm trù này đều là một trừu tượng hoá nằm bên ngoài mối liên hệ với phạm trù kia. Cạnh tranh có cơ sở là lợi ích riêng, mà lợi ích riêng này bao giờ cũng gắn với ý muốn độc quyền là cái về phía mình, không thể chặn đứng được sự cạnh tranh, mà trái lại, còn thúc giục, kích thích nó. Làm nền tảng cho sự cạnh tranh, bản thân chế độ tư hữu là một sự độc quyền. Phép biện chứng này của cạnh tranh và độc quyền đối với Ăngghen không phải là một vấn đề trừu tượng, bởi vì ý nghĩa của nó là ở chỗ trong điều kiện tư hữu và đối lập giữa tư bản và lao động, cạnh tranh là quy luật của sự độc quyền hoá ngày càng nhiều của cải trong tay một số ít người. Chính việc chứng minh và xác lập căn cứ cho quy luật này với tất cả những mâu thuẫn đi kèm theo nó đã trở thành nguồn cảm hứng cho bài viết của Ăngghen.

Cạnh tranh biểu lộ trong tương quan giữa cung và cầu. Ăngghen cũng giải phóng những phạm trù này ra khỏi tính phiến diện siêu hình vốn tiêu biểu cho các quan niệm của các nhà kinh tế học tư sản. Cung và cầu, theo họ, bù đắp cho nhau và không thể mâu thuẫn với nhau, vì thế cho nên các nhà kinh tế học không thể "ngắm nhìn thoả thích" quy luật này. Nhưng quy luật này không phải là một quy luật của tinh thần, mà là một "quy luật tự nhiên", Ăngghen nói với ngụ ý rằng quy luật ấy tác động độc lập với ý muốn và nguyện vọng của các nhà tư bản. Trong thực tế, cung và cầu thường xuyên cố gắng phù hợp

nhau, và chính vì thế không bao giờ ăn khớp với nhau; trái lại, chúng thường xuyên xung đột và "biến thành mặt đối lập gay gắt"[1]. Và bởi vì sự vận động này diễn ra một cách tự phát, nên kết quả là nảy sinh đều đặn những cuộc khủng hoảng. Đó là quy luật sản sinh "cách mạng" theo chu kỳ, nghĩa là những sự lay chuyển có tính chất khủng hoảng.

Như vậy, Ăngghen trẻ tuổi, bằng sức mạnh của sự phân tích biện chứng đã thẳng tay bóc trần những mâu thuẫn của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, đã có thể thách thức toàn bộ kinh tế chính trị học tư sản chính thống mà thông qua những nhà kinh tế học ưu tú nhất đã phủ nhận tính quy luật khách quan và tính tất yếu của các cuộc khủng hoảng theo chu kỳ. Đây là bước đầu của cuộc diễu hành chiến thắng của khoa học kinh tế mácxít mà đỉnh cao nhất là việc xây dựng bộ *Tư bản*. Đồng thời, cùng với sự phân tích của Mác về phép biện chứng của nhà nước, đây là một trong những thắng lợi đầu tiên của phép biện chứng duy vật trong khoa học.

Ăngghen không chỉ nói đến sự tất yếu của các cuộc khủng hoảng (cố nhiên sau này Mác đã giải thích một cách đầy đủ khoa học về nguồn gốc và tính chất chu kỳ của chúng), không chỉ chỉ ra rằng mỗi một cuộc khủng hoảng mới đều kéo theo những sự lay chuyển ngày càng mạnh của hệ thống kinh tế tư sản. Từ đó Ăngghen đã rút ra quy luật phân hoá giai cấp ngày càng tăng trong xã hội, quy luật tập trung những của cải khổng lồ về một phía, còn ở phía kia là sự bần cùng và phá sản. Trong

---

1. *Sđd*, tr. 770.

cách nêu ra quy luật này, chúng ta dĩ nhiên bắt gặp bản phác thảo đầu tiên, nhưng thể hiện rõ ràng và thiên tài điều mà Mác sau này chứng minh trong *Tư bản* là cái đặt cho quy luật đó một nền tảng khoa học không thể phá vỡ được.

Khi chỉ ra rằng trong cuộc cạnh tranh, kẻ mạnh nhất sẽ thắng, theo Ăngghen để báo trước kết quả của cuộc đấu tranh, chúng ta cần phải nghiên cứu lực lượng của hai bên. Sức mạnh của tư bản lớn hơn sức mạnh của lao động, sức mạnh của tư bản nhỏ ít hơn sức mạnh của tư bản lớn. Cuộc đấu tranh của các mặt đối lập này có lôgíc khách quan của nó. Và Ăngghen nghiên cứu theo dõi cái lôgíc đó, rút ra từ đó những kết luận xác định. Đây là công thức của ông: "Sự tập trung sở hữu" là hệ quả của việc các nhà tư bản lớn đánh bại các nhà tư bản nhỏ bằng tác động của cơ chế cạnh tranh. Những cuộc khủng hoảng sẽ đẩy nhanh sự tập trung ấy. "Sự tập trung tài sản như vậy" là một quy luật cũng có tính chất cố hữu đối với chế độ tư hữu như tất cả các quy luật khác; các giai cấp trung gian ngày càng phải biến đi, cho đến khi thế giới phân chia thành những nhà triệu phú và những kẻ bần cùng, thành những điền chủ lớn và những người làm công nhật nghèo"[1]. Do tác động của quy luật này, khối lượng của những người cần việc làm tăng lên và "một điều vốn là vấn đề chủ yếu của các nhà kinh tế học của chúng ta; và cuối cùng, tất cả những điều đó ắt phải gây ra một cuộc cách mạng xã hội mà sự khôn ngoan có tính chất nhà trường của các nhà kinh tế học không thể ngờ tới"[2].

---

1. *Sđd,* tr. 782.
2. *Sđd,* tr. 771.

Những dòng trên làm ta nhớ tới đoạn văn nổi tiếng trong *Tư bản*, ở đây là nơi Mác vạch ra khuynh hướng lịch sử của sự tích luỹ tư bản chủ nghĩa và rút ra kết luận "về việc tước đoạt những kẻ đi tước đoạt", về sự tất yếu của cách mạng vô sản, Ăngghen không chỉ tiên đoán được biện chứng phát triển của các mâu thuẫn của xã hội tư bản. Trong tác phẩm của mình, Ăngghen đã đề cập một cách sơ bộ đến vấn đề những mâu thuẫn ấy được cải tạo như thế nào trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Ăngghen hiểu rõ rằng không có con đường nào khác để thủ tiêu tất cả các tai hoạ của xã hội tư bản chủ nghĩa, trừ con đường giải quyết - giải quyết một cách hiện thực, thực tế - các mâu thuẫn của nó. Chúng ta đã dẫn ra những lời của Ăngghen nói rằng Hêghen không chú ý đầy đủ đến yếu tố khắc phục các mặt đối lập. Còn Ăngghen thì ra sức nhấn mạnh mặt này trong biện chứng của các mâu thuẫn, và Mác cũng đã làm thế. Chẳng hạn, khi nói về một trong những thực tế của xã hội tư sản, một thực tế "kinh ngạc hơn tất cả những phép mầu nhiệm của tất cả các tôn giáo cộng lại" - đó là sự đối lập giữa nạn nhân khẩu thừa ở một phía và "sự giàu sang thừa thãi" ở phía kia, do đó "dân tộc phải chết đói chính vì sự giàu có và thừa thãi" - Ăngghen tuyên bố: "Chúng ta thủ tiêu mâu thuẫn chỉ bằng cách đơn giản là xoá bỏ nó đi"[1] . Trong tác phẩm này của Ăngghen trẻ tuổi, điều lý thú là dựa trên tài liệu phân tích kinh tế - chính trị cụ thể về xã hội tư bản chủ nghĩa, Ăngghen nêu ra một cách giải thích mới, duy vật biện chứng cho vấn đề về các mâu thuẫn với tư cách là động lực phát triển. Ở đây, Ăngghen chỉ ra sự khác nhau của những mâu thuẫn

1. *Sđd*, tr.778.

vốn có của xã hội tư sản với những mâu thuẫn của xã hội xã hội chủ nghĩa.

Trong chủ nghĩa xã hội, Ăngghen chứng minh, không thể có những mâu thuẫn đưa đến những cuộc khủng hoảng, bởi vì người ta không còn sản xuất và không phân phối sản phẩm đã sản xuất ra một cách vô ý thức, với tư cách "những nguyên tử rời rạc". Ăngghen cũng nói đến cạnh tranh và thi đua áp dụng cả cho xã hội tương lai, nhưng chân lý của chúng, theo Ăngghen, là "ở mối quan hệ của sức tiêu thụ đối với sức sản xuất. Dưới một chế độ xứng đáng với loài người, sẽ không còn có sự cạnh tranh nào khác, ngoài sự cạnh tranh đó"[1]. Việc thủ tiêu mặt đối lập giữa tư bản và lao động sẽ làm cho lao động mất tính chất tha hoá, "lao động sẽ trở thành phần thưởng cho chính bản thân mình". Tất nhiên, mặc dầu có tất cả những biểu hiện thiên tài của tư tưởng lúc đó, Ăngghen vẫn có một quan niệm khá trừu tượng về xã hội tương lai. Nhiệm vụ chủ yếu, cơ bản của tác phẩm này là phê phán một cách khoa học, sâu sắc chế độ tư bản chủ nghĩa và các mâu thuẫn của nó, nghiên cứu lôgíc khách quan và đặc thù của sự phát triển của nó. Ngay từ buổi đầu trên con đường cách mạng, Ăngghen đã có đóng góp cơ bản vào việc giải quyết nhiệm vụ ấy, một nhiệm vụ chỉ được giải quyết toàn diện và căn bản trong bộ *Tư bản*. Và chúng tôi nhắc lại rằng, Ăngghen sở dĩ làm được việc này là nhờ đã cải tạo một cách duy vật phép biện chứng Hêghen và xây dựng những nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

---

1. *Sđd*, tr.772.

V- CÁCH ĐẶT VẤN ĐỀ CHUNG CỦA MÁC VỀ QUAN HỆ VỚI PHÉP BIỆN CHỨNG HÊGHEN. KHẢO CỨU PHÉP BIỆN CHỨNG CỦA "LAO ĐỘNG BỊ THA HOÁ"

Từ năm 1844, bắt đầu một giai đoạn mới trong sự phát triển của học thuyết mácxít, đồng thời cũng là của phép biện chứng duy vật. Những viên đá đầu tiên làm nền móng cho học thuyết này trong giai đoạn trước đã trở thành cơ sở cho sự phát triển tiếp theo. Những bản thảo viết ở Pari của Mác, nổi tiếng với tên gọi là *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* dĩ nhiên giữ vai trò to lớn trong giai đoạn mới này. Và sở dĩ thế không phải chỉ vì trong các bản thảo ấy có một đoạn chuyên bàn về vấn đề quan hệ với phép biện chứng Hêghen. Tình hình ấy tất nhiên có ý nghĩa rất quan trọng để hiểu sự phê phán duy vật đối với phép biện chứng Hêghen và việc xây dựng phép biện chứng mới, khoa học. Về thực chất, đây là sự trình bày mở rộng đầu tiên của Mác về vấn đề này, tuy, như chúng ta đã thấy, những phát biểu khác của ông cũng cung cấp khá đầy đủ tài liệu để xét đoán về cách tiếp cận của ông với vấn đề này.

Trong tác phẩm của mình, Mác đã xuất hiện như một nhà cách mạng vô sản và người cộng sản, và điều đó để lại dấu ấn quyết định tới toàn bộ quan niệm và cách lý giải của ông về phép biện chứng. Hơn nữa, những bản thảo ấy còn là bước đi đầu tiên của Mác trong lĩnh vực mà sau này ông dành hầu như tất cả sở thích khoa học cho nó. Từ *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* đến bộ *Tư bản* là một con đường phức tạp, khó khăn, nhưng "Bản thảo" dĩ nhiên đã

mở đầu con đường ấy. Mác trong thời đó, như sau này chính ông viết, đã hiểu rằng cần tìm bí mật của sự phát triển xã hội và chiếc chìa khoá để giải quyết những vấn đề xã hội đã chín muồi trong kinh tế học, và vì thế mà ông dốc toàn bộ sức lực của mình cho việc nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho việc xây dựng kinh tế học chính trị khoa học. Và như mọi người đã biết, chính trong *Tư bản*, phép biện chứng duy vật đã được thể hiện sâu sắc và kinh điển nhất. Dĩ nhiên, điều đó không hề làm giảm nhẹ ý nghĩa to lớn của các tác phẩm khác của Mác đối với việc xây dựng và phát triển phép biện chứng duy vật - những tác phẩm lịch sử của ông, thư từ gửi Ăngghen và những nhà hoạt động khác, trong đó theo lời Lênin, điểm trung tâm vẫn là phép biện chứng.

Tất nhiên, ngay trong tác phẩm kinh tế đầu tiên, tác phẩm mở đầu con đường đi đến *Tư bản*, Mác đã chú ý nhiều đến những vấn đề phương pháp luận, và trên bình diện ấy ông đã phê phán các nhà kinh tế học tư sản. Và không phải ngẫu nhiên mà ông đã phát biểu ở đây những suy nghĩ của mình về phép biện chứng Hêghen. Những suy nghĩ ấy, như chính Mác tuyên bố, phải được nêu ra "nhằm giải thích và xác lập cơ sở cho tính hợp lý của các tư tưởng được phát triển ở đây", tức là những tư tưởng về chế độ tư hữu và việc thay thế nó bằng chế độ cộng sản chủ nghĩa. Nói cách khác, nếu không làm rõ vấn đề phép biện chứng Hêghen, về mặt mạnh và mặt yếu của nó, tức là vấn đề về cách tiếp cận biện chứng đúng đắn với các vấn đề kinh tế đang được nghiên cứu trong các bản thảo cũng như các vấn đề khác, thì Mác thấy không thể nào giải quyết chúng một cách đúng đắn được. Điều đó nói lên

ý nghĩa của "Bản thảo" viết ở Pari năm 1844 đối với việc phê phán phép biện chứng Hêghen và đối với sự hình thành phép biện chứng mácxít.

Mác chỉ trích những bạn đồng minh của mình trong phong trào Hêghen trẻ về việc họ không hiểu sự tất yếu phải có thái độ phê phán đối với phương pháp của Hêghen. Họ đã chìm sâu vào nội dung của cái thế giới cũ mà họ phê phán đến nỗi "kết quả là họ có thái độ hoàn toàn không phê phán đối với phương pháp của bản thân sự phê phán và hoàn toàn không có ý thức" về vấn đề nên có thái độ như thế nào đối với phép biện chứng của Hêghen. Trong khi đó, Mác gọi đây là "*vấn đề chủ yếu*"[1]. Mác chỉ xem Phơbách là ngoại lệ khi nói rằng Phơbách là nhà tư tưởng duy nhất đã tỏ ra có "*thái độ nghiêm túc, phê phán* đối với phép biện chứng Hêghen"[2]. Nói chung, cần nhận thấy rằng trong "bản thảo", ta vẫn còn cảm thấy ảnh hưởng của Phơbách - không chỉ ảnh hưởng tích cực, mà cả ảnh hưởng tiêu cực nữa. Nhưng khi Mác gọi Phơbách là người nghiêm túc phê phán phép biện chứng Hêghen, thì Mác muốn nói đến sự phê phán trên quan điểm duy vật của Phơbách đối với bản chất duy tâm của lôgíc Hêghen. Bản thân sự phân tích của Mác về phép biện chứng duy tâm cũng chủ yếu nhằm vào một sự phê phán như vậy. Sự phê phán này khác với sự phê phán của Phơbách ở chỗ nó hiểu rõ toàn bộ ý nghĩa của phép biện chứng đối với nhận thức khoa học. Như đã nhận xét, Mác (cũng như Ăngghen) lúc đầu nói rất ít đến các mặt tích

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr. 621 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr. 622.

cực của phép biện chứng Hêghen, đôi lúc chỉ dành vài lời cho vấn đề này. Song, những nhận định rời rạc ấy tự nó đã khá hùng hồn. Chẳng hạn, trong "Bản thảo" đang nghiên cứu, Mác viết rằng: *Hiện tượng luận tinh thần* và *Lôgíc học* của Hêghen là "một cuộc cách mạng thực sự về lý luận"[1]. Nói chung, trong tác phẩm ấy, Mác đã đặt riêng cho mình vấn đề về "những điểm *tích cực* của phép biện chứng Hêghen"[2], tuy thực ra chỉ trong phạm vi phạm trù "tha hoá".

Sự chú ý của Mác thực sự chỉ tập trung vào một vấn đề duy nhất, nhưng có thể nói đó là vấn đề then chốt. Ở vấn đề này, người ta thấy đặc biệt rõ ràng việc xây dựng quan điểm duy vật đối với lịch sử và việc cải tạo một cách duy vật phép biện chứng - hai cái gắn liền khăng khít và chế định lẫn nhau - là đan xen với nhau như thế nào. Vấn đề này là vấn đề về bản chất của con người và thế giới đối tượng, về bản chất của hoạt động người và ý nghĩa của quá trình tái sản xuất ra loài người. Cách đặt vấn đề này có ý nghĩa to lớn đối với sự phát triển của quan niệm duy vật về lịch sử cũng như của bản thân phép biện chứng duy vật. Cấp độ này đã được chuẩn bị bởi tác phẩm trước đây của Mác và Ăngghen và thể hiện chói ngời trong năm 1844 - *Bản thảo kinh tế - triết học* sẽ được tiếp tục phát triển và đạt đến đỉnh cao trong các tác phẩm do hai ông cùng viết vào những năm 1845, 1846 - *Gia đình thần thánh* và đặc biệt trong *Hệ tư tưởng Đức*.

Trong "Bản thảo" năm 1844, Mác nhìn thấy sự vĩ đại của triết học Hêghen là ở phép biện chứng của "sự phủ

---

1. *Sđd,* tr.520.
2. *Sđd,* tr.636.

định với tính cách là nguyên tắc về sự vận động và sản sinh"[1] . Như trong phần trước ta đã thấy, Mác luôn luôn nhấn mạnh yếu tố này, nhưng bây giờ Mác xét nó và đánh giá nó trong mối liên hệ với vấn đề cốt tử nói trên. Áp dụng biện chứng của sự phủ định vào con người và vào lịch sử của con người, Hêghen đã xét con người như "một quá trình tự sản sinh ra mình". Công lao to lớn của triết học và đặc biệt của *Hiện tượng luận tinh thần* của Hêghen, theo Mác, chính là ở chỗ con người được xét với tư cách là kết quả của một sự sinh thành và phát triển biện chứng, mà cơ sở của nó là sự tác động qua lại của chủ thể và khách thể, của con người và thế giới sinh vật. Mác gọi quá trình này là "sự tự tha hoá và lột bỏ sự tự tha hoá ấy", là "sự đối tượng hoá" và "giải đối tượng hoá" trong mối liên hệ qua lại của chúng. Nói cách khác, con người khi tác động tới tự nhiên tạo ra những đối tượng, và sức lực cũng như năng lực của y nhờ vậy được "đối tượng hoá". Đồng thời, diễn ra một quá trình ngược lại, quá trình "giải đối tượng hoá", nghĩa là việc con người chiếm hữu, sử dụng kết quả của hoạt động ấy, lại làm cho những lực lượng bản chất của mình phong phú thêm lên, diễn ra trong phạm vi những mặt đối lập thường xuyên nảy sinh và được khắc phục. Cái quá trình phát triển mâu thuẫn biện chứng ấy được Mác gọi là quá trình con người tự sản sinh ra mình nhờ "lao động của chính con người". Do đó, theo quan điểm của Mác, Hêghen đã nắm được bản chất của lao động với tư cách là nguyên lý sáng tạo trong sự phát triển của con người. Mác viết: "Ông xem *lao động* là

---

1. *Sđd*, tr.627.

bản chất, là bản chất con người tự khẳng định mình"[1]. Biện chứng của sự phủ định theo nghĩa ấy là ở chỗ sự đối lập giữa chủ thể và khách thể, giữa con người và tự nhiên được giải quyết, được lột bỏ trong hoạt động, trong lao động của con người để rồi sau đó lại nảy sinh, lại bùng lên trên một cơ sở mới, sâu hơn, rồi lại được giải quyết trên một trình độ cao hơn.

Tuy rất nhấn mạnh "*yếu tố tích cực* này của phép biện chứng Hêghen", Mác vẫn bóc trần toàn bộ tính chất vô căn cứ của quan điểm duy tâm về yếu tố này, đặc biệt là khi nói đến vấn đề tha hoá. Toàn bộ quá trình tha hoá và lột bỏ sự tha hoá ở Hêghen diễn ra trong phạm vi tư duy, do đó lao động, hoạt động của con người chỉ mang tính chất là lao động tư duy, tinh thần, hoạt động tư duy mà thôi. "Cái mà những đối tượng kia (những đối tượng vật chất, cũng như những đối tượng như nhà nước, pháp luật, v.v.- B.T.) tha hoá khỏi, và đối lập lại với tham vọng làm thành một hiện thực, - đó là tư duy trừu tượng"[2]. Điểm xuất phát duy tâm ấy đưa đến chỗ xuyên tạc tất cả các yếu tố quý giá trong quan niệm của Hêghen: "Toàn bộ *lịch sử của tình trạng tự tha hoá* và toàn bộ *sự thủ tiêu* tình trạng tự tha hoá chẳng qua chỉ là *lịch sử sản sinh* ra cái tư duy trừu tượng, tức là tư duy tuyệt đối, tư duy lôgíc, tư biện"[3].

Mác không dừng lại ở việc nêu lên cái kết luận xuyên tạc toàn bộ bức tranh phát triển hiện thực, là kết luận bắt nguồn từ điểm xuất phát sai lầm đó. Mác còn vạch ra tính chất sai lầm của bản thân biện chứng của sự phủ định ở

---

1. *Sđd*, tr.627.

2, 3. *Sđd*, tr.625.

Hêghen. Nếu như toàn bộ quá trình tha hoá và lột bỏ sự tha hoá chỉ diễn ra trong phạm vi tư duy tư biện mà thôi, thì những mặt đối lập hiện thực cũng như những mâu thuẫn là cái quy định biện chứng của sự phủ định, đều sẽ biến thành những sức mạnh tư tưởng thuần tuý trừu tượng. Đó là những sự đối lập không phải giữa con người thực tại và tự nhiên thực tại, giữa chủ thể hiện thực và khách thể hiện thực, mà là "sự đối lập giữa *cái tự nó* và *cái cho nó*, giữa *ý thức* với *tự ý thức*, giữa *khách thể* và *chủ thể*, nghĩa là sự đối lập giữa tư duy trừu tượng với hiện thực cảm tính hay là cảm tính hiện thực, trong phạm vi của chính tư tưởng"[1] [2]. Hêghen chỉ quan tâm đến những sự đối lập ấy, còn tất cả những đối lập khác, nghĩa là những đối lập thực tại và sự vận động của chúng "*chỉ là cái vẻ bề ngoài, cái vỏ, cái hình thức công khai* của những sự đối lập duy nhất đáng quan tâm kia là những cái trở thành *ý nghĩa* của những đối lập khác, tầm thường"[2].

Sự phê phán quan niệm duy tâm về các mặt đối lập và sự vận động của chúng, như sau này ta sẽ thấy, tạo nên cái cơ sở phương pháp luận mà dựa vào đó, trong "Bản thảo", Mác đã phân tích sự tha hoá với tư cách là hình thức biểu hiện của các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Cũng dưới góc độ này, Mác phê phán cả sự phủ định của phủ định của Hêghen. Biện chứng của sự phủ định được thực hiện trong quá trình phủ định của phủ định, trong đó phải diễn ra sự vượt bỏ thực sự cái phải bị phủ định. Hêghen mô tả một cách đúng đắn sự tha hoá và việc

---

1. *Sđd*, tr.625.
2. *Sđd*, tr.625-626.

vượt bỏ sự tha hoá là phủ định của phủ định. Nhưng bởi vì tất cả đều diễn ra trong phạm vi tư tưởng cho nên kết quả hoá ra hư ảo, bởi vì sự phủ định về tư tưởng không thể thay thế sự phủ định thực tại. Chẳng hạn, nếu như tôn giáo là cái tự ý thức của con người bị tha hoá thì việc phủ định nó sẽ phải là huỷ bỏ tôn giáo. Nhưng ở Hêghen, phủ định lại có tính chất thuần tuý hình thức, bởi vì bản thân cái bị phủ định lại có ý nghĩa tư biện, trừu tượng.

Lối lột bỏ phủ định như thế vẫn không hề động chạm đến cái hiện có, chỉ tạo nên một ảo tưởng về sự phủ định mà thôi. Hơn nữa, bởi vì cái ảo tưởng về sự phủ định lại được xem là sự phủ định thực tại, nên cái bị phủ định không những không bị lột bỏ, mà còn được tuyên bố là một tồn tại khác của ý niệm, tức là nó được khẳng định, được thần thánh hoá bởi vì nó chỉ bị "lột bỏ" trong tư tưởng mà thôi. Và nhân đó Mác lại phê phán chủ nghĩa phê phán giả vờ của Hêghen bằng cách chứng minh rằng ở đây không thể nào nói là nhà triết học Đức đơn thuần thích nghi với tôn giáo, với nhà nước, "bởi vì sự giả dối ấy là sự giả dối của nguyên lý của ông". Do đó, theo Mác, nếu chỉ nói đến mâu thuẫn giữa những nguyên lý với những kết luận của triết học Hêghen thì không đủ, mặc dầu mâu thuẫn ấy là có thực; mà cần phải nói đến tính chất sai lầm của chính các nguyên lý, tức là của những nguyên lý của phép biện chứng duy tâm.

Vì thế, dễ hiểu là mặc dầu tất cả sự vĩ đại của cái kết quả cuối cùng của triết học Hêghen là phép biện chứng của sự phủ định là nguyên lý của sự vận động và sản sinh, triết học này không thể thoả mãn Mác, bởi vì theo cái nghĩa duy tâm của nó "lột bỏ sự tha hoá trở thành

khẳng định sự tha hoá"[1]. Bản thân nhà triết học đóng vai trò một hình tượng bị tha hoá của thế giới thực tại, do đó không thể hy vọng ông ta đưa ra được cách giải quyết thực tế vấn đề thủ tiêu sự tha hoá. Hơn nữa, sự giả dối của nguyên lý của ông, là nguyên lý xem tự nhiên, toàn bộ thế giới đối tượng là sự tha hoá của tư tưởng, lại chuyển toàn bộ vấn đề tha hoá sang một bình diện giả tạo: sự tha hoá được đồng nhất với sự quy về sự đối tượng hoá, bởi vậy vấn đề lột bỏ sự tha hoá trở thành vấn đề cái thế giới hiện hữu quay trở về trong lòng tinh thần tuyệt đối. Mác viết: "Ở đây, cái đóng vai bản chất của sự tha hoá được giả thiết và phải lột bỏ, không phải là cái bản chất của con người *được đối tượng hoá một cách phi nhân tính*, đối lập với chính nó, mà là việc bản chất ấy *được đối tượng hoá một cách khác* với tư duy trừu tượng và *đối lập* với tư duy trừu tượng"[2].

Ngay cả sự phân tích vắn tắt về cách Mác trả lời trong "Bản thảo" năm 1844, cho câu hỏi "quan hệ qua lại của chúng ta *với phép biện chứng* của Hêghen là như thế nào" cũng cho phép ta có thể hiểu được cái phương pháp mà Mác đã dùng để nghiên cứu những vấn đề kinh tế, và nêu bật những nét mới của phép biện chứng của Mác mà lúc đó về cơ bản và chủ yếu đã trở thành duy vật. Trong tác phẩm kinh tế chính trị học đầu tiên của mình, Mác đặt phạm trù tha hoá ở trung tâm tất cả các phạm trù kinh tế học. Sau này Mác đã từ bỏ cách lý giải phổ biến như thế đối với phạm trù này, và nó sẽ giữ vị trí thích hợp của nó trong hệ thống phức tạp và đầy đủ các phạm trù triết học

---

1. *Sđd,* tr.637.
2. *Sđd,* tr.626.

và kinh tế học cụ thể. Nhưng trong "Bản thảo", Mác dành cho nó ý nghĩa hàng đầu. Dĩ nhiên, ở đây có sự ảnh hưởng của cái triết học mà Mác đã xuất phát.

Sự phân tích "Bản thảo" cho thấy rằng, cách tiếp cận duy vật - biện chứng mới và việc đánh giá lại phạm trù tha hoá xuất phát từ lập trường của một quan niệm duy vật về lịch sử được phát triển và được đào sâu thêm, đã được Mác dùng làm phương tiện phát hiện và nghiên cứu một cách vững chắc hơn trước các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa. Xét từ góc độ này thì đoạn văn phân tích các quan điểm của các nhà kinh tế học tư sản từ phái trọng thương đến Ricácđô và trường phái của ông ta là một đoạn vô cùng thú vị. Đoạn này chứa đựng dưới hình thức đầu tiên nhiều điểm mà sau này Mác sẽ phát biểu về lôgíc phát triển của khoa học trong mối liên hệ mật thiết của nó với lôgíc khách quan của sự phát triển kinh tế. Sau khi lấy phạm trù lao động bị tha hoá với tư cách là bản chất của chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa làm trung tâm của tất cả, từ góc độ ấy, Mác đã đưa ra một bức tranh đặc biệt sâu sắc về sự phát triển của kinh tế chính trị học, những mặt tích cực và những mặt tiêu cực của nó. Chính góc độ ấy cho phép ông khảo sát sự phát triển của các quan điểm kinh tế học từ phái trọng thương đến Ricácđô trên bình diện một vấn đề cơ bản là: ở mỗi bậc thang mới của sự phát triển này của khoa học, người ta đã hiểu được những mâu thuẫn của chế độ tư hữu đến mức nào. Một trào lưu nào đó càng hiểu được sâu sắc bao nhiêu, thì Mác đánh giá càng cao các đại biểu của nó bấy nhiêu.

Lôgíc phát triển của kinh tế chính trị học, theo Mác ("Những phác thảo phê phán kinh tế chính trị học" của

Ăngghen đã đóng một vai trò to lớn trong việc xây dựng quan điểm này) là ở chỗ bản chất của của cải, trong đó có cả hình thức tư hữu của nó, ngày càng chuyển từ tính đối tượng bên ngoài sang nguồn gốc của nó là lao động. Ở đây, lôgíc phát triển của quan niệm như vậy là: lúc đầu tiên lao động bị quy về một hình thức lao động cụ thể nào đó, chẳng hạn nghề làm ruộng, rồi sau đó lao động được xem là lao dộng nói chung. Vào buổi đầu của sự phát triển ấy có chế độ trọng thương và chế độ tiền tệ là những chế độ tuyên bố cái đối tượng bên ngoài, sự tồn tại ở bên ngoài con người- kim loại quý, sự tích trữ nó, v.v. - chứ không phải là con người và lao động của y, là bản chất của của cải và của chế độ tư hữu. Bọn họ, Mác nói: "*chỉ*" nhìn thấy trong chế độ tư hữu "một bản chất nào đó có *tính đối tượng* đối với con người"[1]. Mác gọi cách nhìn chế độ tư hữu như thế là quan niệm về sự tha hoá thuần tuý bên ngoài của một đối tượng chứ chẳng hề động chạm đến con người, nhằm xoá mờ, che giấu những mâu thuẫn của của cải tư hữu. Đó vẫn còn là cách nhìn theo lối "tục thờ thần tượng".

Phái trọng nông đã tiến xa hơn về điểm này. Họ đã chuyển cái bản chất, hay như Mác nói, "cái bản chất chủ quan" của của cải, sang lao động, nhưng lại chỉ gắn nó với lao động nông nghiệp mà thôi: "... lao động vẫn chưa được quan niệm trong tính phổ biến và trừu tượng của nó, nó vẫn còn gắn với *một yếu tố* đặc biệt nào đó *của tự nhiên như vật chất của nó vậy*..."[2]. Đất đai ở đây chưa được xem

---

1. *Sđd*, tr.581.
2. *Sđd*, tr.583.

là tư bản, nghĩa là, Mác giải thích, "không phải là một yếu tố của bản thân lao động". Vì thế lao động chỉ được xem như một sự tha hoá "đặc biệt", "nào đó" của con người.

Cuối cùng, một bước tiến xa hơn nữa là ở chỗ "người ta nhận thức được *bản chất phổ biến* của của cải và vì thế *lao động* trong tính hoàn toàn tuyệt đối của nó, tức là lao động trừu tượng, được nâng lên thành *nguyên lý*"[1]. Bước tiến này do kinh tế học chính trị tư sản đương thời mà Xmít, Ricácđô , v.v. là đại biểu thực hiện. Ở đây, Mác nhấn mạnh rằng người ta chỉ thực hiện được ý định này của khoa học để "nắm bắt" bản chất ấy của của cải song song với quá trình chuyển từ xã hội phong kiến sang xã hội tư bản. Mác đánh giá rất cao bước tiến này trong sự phát triển của kinh tế chính trị học, bởi vì khi nâng lao động lên thành nguyên lý của của cải, thì kinh tế chính trị học chuyển những mâu thuẫn của chế độ tư hữu sang lĩnh vực các quan hệ qua lại giữa người với người. Do đó, ta dễ dàng hiểu tại sao sự tha hoá của con người dưới chế độ tư hữu lại không dơn thuần là sự tha hoá của đối tượng, mà là sự tha hoá của lao động của con người. Con người xét theo góc độ mới này không còn ở trong mối quan hệ "căng thẳng bên ngoài" với chế độ tư hữu, mà bản thân y trở thành "bản chất căng thẳng của chế độ tư hữu". Trong khuôn khổ giai đoạn phát triển cao nhất này của khoa học tư sản đến lượt nó lại xảy ra những quá trình đáng chú ý. Kinh tế học chính trị ngày càng trở nên trắng trợn, không còn che giấu tình cảnh nghèo khổ của người lao động, nó ngày càng tiến xa hơn trên "con dường tha hoá khỏi con người". Mác đưa ra một bổ sung quan trọng: nó tiến xa

---

1. *Sđd*, tr.583-584.

hơn "*chỉ* vì khoa học của họ là triệt để hơn và chân thực hơn"[1]. Khoa học càng tiến gần đến chân lý bao nhiêu thì nó càng bóc trần rõ hơn những mặt đối lập và những mâu thuẫn của chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa bấy nhiêu - đó là tư tưởng chủ yếu của Mác. Mác viết rằng "mâu thuẫn hiện có trong bản thân hiện thực hoàn toàn là phù hợp với cái bản chất đầy mâu thuẫn mà họ (các nhà kinh tế học. - B.T) đã thừa nhận với tư cách là nguyên lý" [2]. Nhưng khi bóc trần những mâu thuẫn của hiện thực, thì các đại biểu của kinh tế học chính trị tư sản lại hoàn toàn không hề có ý muốn tìm hiểu những gốc rễ và cội nguồn hiện thực của chúng. Trái lại, họ nâng chúng lên thành "nguyên lý", nghĩa là thành những quy luật vĩnh viễn và tự nhiên, sắp xếp chúng thành "những công thức chung, trừu tượng". Họ "không xem xét" các quy luật này, không chỉ ra "những quy luật ấy nảy sinh như thế nào từ chính bản chất của chế độ tư hữu"[3].

Chính ở đây, Mác nhìn thấy sự tất yếu phải tiếp tục phát triển khoa học hơn nữa - phải lý giải những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, phải phát hiện ra cơ sở của chúng trong bản thân sự tồn tại của chế độ tư hữu và chỉ rõ sự phát triển của chúng sẽ dẫn tới kết cục nào. Do có nhiệm vụ này, nên Mác đã dành cho phạm trù tha hoá, lao động bị tha hoá một ý nghĩa có tính chất quyết định. Giống như việc nó đã giúp Mác trong giai đoạn này hiểu được lôgíc phát triển của khoa học kinh tế với tính cách là lôgíc của sự nhận thức ngày càng sâu sắc hơn về bản chất

---

1. *Sđd*, tr.582.
2. *Sđd*, tr.583.
3. *Sđd*, tr.559.

mâu thuẫn của chế độ tư hữu, nó cũng đã giúp Mác bước một bước quan trọng trên con đường phân tích một cách có khoa học các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản và cơ sở của chúng. Từ đỉnh cao của bộ *Tư bản,* ta thấy rõ sự hạn chế của cách phân tích ấy, nhưng không thể phủ nhận tất cả tính hữu ích của giai đoạn quá độ này, bởi vì nếu không có nó thì có lẽ sẽ không có bộ *Tư bản* cùng với phép biện chứng kỳ diệu của nó.

Khác với các nhà kinh tế học tư sản, Mác nhìn thấy nhiệm vụ của mình chính là ở chỗ phải tìm ra chìa khoá để hiểu, như ông viết, những cơ sở và những nguyên nhân của sự đối lập giữa lao động với tư bản. Họ ghi lại các thực tế, nhưng họ không nắm bắt được tính chế định lẫn nhau, mối liên hệ qua lại của chúng. Mác cố gắng lần ra những điều kiện lịch sử đặc thù cho phép giải thích được sự tách rời giữa lao động và tư bản. Ông đã đưa ra một phác thảo quan trọng về sự phát triển của chế độ tư hữu từ chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến sang nền công nghiệp hiện đại, mà ông xem là hình thức cao nhất và gay gắt nhất của các quan hệ tư hữu.

Và, ở đây, trái ngược với kinh tế học chính trị tư sản, Mác cố tìm những cội nguồn sâu xa của sự tách rời giữa lao động và tư bản, và tìm thấy chúng trong phạm trù lao động bị tha hoá. Ở đây, không thể phân tích chuyên sâu về vấn đề cách Mác quan niệm sự tha hoá trong thời kỳ này, mà điều quan trọng là phải nhấn mạnh rằng quan điểm mới về phép biện chứng, những nguyên lý duy vật biện chứng của nhận thức đã cho phép Mác đưa ra một cách lý giải khác hẳn Hêghen và Phơbách về phạm trù này (chúng ta không kể đến những dấu ấn hiển nhiên của

quan niệm Phơbách về sự tha hoá như là sự tha hoá của bản chất loài của con người, v.v., bởi vì không phải những dấu ấn chưa được khắc phục ấy có ý nghĩa cơ bản trong tác phẩm được xét). Sự khác nhau sâu sắc nhất ở đây là nhờ cách lý giải duy vật biện chứng về sự tha hoá, Mác đã đi theo con đường nghiên cứu ngày càng tỉ mỉ hơn các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa. Khác với Hêghen là người đã quy tha hoá về sự đối tượng hoá chủ thể (nhân tiện chúng tôi lưu ý là bên cạnh điều đó ở Hêghen đã hé thấy quan niệm về bản chất xã hội của sự tha hoá thể hiện ở sự đối lập giữa giàu có và nghèo khổ, ở sự tập trung của cải vào tay một số ít người), Mác khảo sát phạm trù này đơn thuần ở bình diện xã hội bằng cách chỉ gắn nó với những điều kiện lịch sử nhất định. "*Sự tự tha hoá* của công nhân trong sản phẩm của anh ta, - Mác viết, - không chỉ có nghĩa là lao động của anh ta trở thành một đối tượng, có một sự tồn tại *bên ngoài*, mà còn có nghĩa là lao động của anh ta tồn tại *bên ngoài anh ta*, độc lập với anh ta như một cái gì xa lạ với anh ta, và lao động ấy trở thành một sức mạnh độc lập, đối lập với anh ta; và sự sống mà anh ta cấp cho đối tượng sẽ chống lại anh ta như một sức mạnh xa lạ và thù địch"[1]. Khác Phơbách, Mác nghiên cứu sự tha hoá của lao động, sự tha hoá trong lĩnh vực các quan hệ kinh tế với tính cách là sự tha hoá quyết định và chủ yếu nhất, và từ đó rút ra tất cả những hình thức khác của sự tha hoá, trong đó có cả hình thức tôn giáo mà Phơbách tuyệt đối hoá như là hình thức cơ bản.

---

1. *Sđd*, tr.561

Trong phạm trù lao động bị tha hoá, Mác phát hiện ra tính mâu thuẫn phổ biến của các quan hệ tư bản chủ nghĩa. Cũng như sau này Mác sẽ tìm thấy ở hàng hoá cái tế bào đầu tiên của sự phát triển của tất cả các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, lúc này Mác tìm thấy cái tế bào ấy trong lao động bị tha hoá gắn liền với chế độ tư hữu. Những cố gắng liên kết các mâu thuẫn vào một cái nút, rút chúng ra từ một nguyên lý xuất phát cơ bản nào đó là một cố gắng rất bổ ích. Rốt cuộc là trong "Bản thảo", Mác không những có thể nghiên cứu sâu hơn nhiều, so với các tác phẩm trước, những mâu thuẫn tư bản chủ nghĩa mà còn tiến thêm một bước trong việc xây dựng về mặt triết học quan niệm duy vật biện chứng về quy luật phát triển bằng con đường đấu tranh của các mặt đối lập.

Trước hết, Mác quét sạch quan niệm về mâu thuẫn cho rằng mối liên hệ, sự thống nhất của các mặt đối lập được xét như một quan hệ qua lại bên ngoài, ngẫu nhiên, có thể xảy ra và cũng không thể xảy ra. Mác nêu ra một nhận xét quan trọng nhằm chống Prudông. Nhận xét đó về sau được phát triển trong *Sự khốn cùng của triết học.* Trong khi chỉ ra rằng kinh tế học chính trị tư sản cổ điển tuy có xuất phát từ lao động với tư cách "linh hồn của sản xuất", nhưng "không đem lại cho lao động cái gì hết, mà trao tất cả cho tư hữu", Mác đã lưu ý đến những kết luận không đúng mà Prudông đã rút ra từ mâu thuẫn ấy. Cụ thể là Prudông đã rút ra những kết luận có lợi cho lao động, chống lại chế độ tư hữu, tựa hồ như người ta có thể tách rời chúng một cách nhân tạo như vậy. Mác viết, chúng ta thấy rằng mâu thuẫn này là "mâu thuẫn của *lao động bị tha hoá* với chính mình và kinh tế học chính trị

chỉ nêu ra những quy luật của lao động bị tha hoá mà thôi"[1].

Nói cách khác, những mặt đối lập của lao động bị tha hoá và của chế độ tư hữu là gắn bó với nhau ở bên trong và không tách rời nhau. Mác đã chỉ ra mối liên hệ bên trong và hữu cơ này qua quan hệ lẫn nhau giữa công nhân và tư bản. "Công nhân sản xuất ra tư bản, tư bản sản xuất ra công nhân", công nhân tồn tại chừng nào tư bản tồn tại, và ngược lại. Những phẩm chất thực sự của con người sẽ mất đi mọi ý nghĩa, bởi vì con người trong quan hệ qua lại này của các mặt đối lập, một mặt, chỉ là người công nhân và vì thế chỉ có những phẩm chất "cần cho tư bản *xa lạ* với nó"[2] và mặt khác, chỉ là nhà tư bản với những phẩm chất cần thiết cho điều đó.

Mác không dừng lại ở chỗ ghi nhận mối liên hệ qua lại của các mặt đối lập với tư cách một chỉnh thể, ở chỗ nhấn mạnh sự thống nhất của chúng. Mác vạch ra cơ chế tác động qua lại của các mặt đối lập, vị trí và vai trò của mỗi mặt này. Như chúng ta đã thấy, trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen,* Mác kiên quyết phản đối quan niệm trung gian hoá các mặt đối lập, nhấn mạnh những khả năng và những sự tất yếu - khi có những điều kiện nhất định - của việc chuyển hoá chúng thành những thái cực, cuộc đấu tranh của chúng sẽ dẫn đến chỗ giải quyết các mâu thuẫn. Trong "Bản thảo", Mác dường như vẫn tiếp tục công việc ấy, cố nghiên cứu tỉ mỉ

---

1. *Sđd,* tr.570.
2. *Sđd,* tr.573.

hơn bức tranh phát triển của các mặt đối lập, cơ chế của sự phát triển và giải quyết các mặt ấy. Điều đó là cần thiết để luận chứng về mặt phương pháp luận cho quá trình thay thế xã hội tư hữu bằng xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong một bản phác thảo, Mác mô tả mâu thuẫn tựa hồ như một lát cắt ngang bằng cách xác định thực chất của các quan hệ qua lại giữa các mặt đối lập. Bằng cách xác định rằng chế độ tư hữu đó là lao động và tư bản trọng mối liên hệ qua lại của chúng, Mác đã vạch ra "sự vận động" mà các mặt của mối quan hệ ấy phải tiến hành. Trước hết, đó là một sự thống nhất "trực tiếp" hay "trung gian hoá" của chúng, khi chúng thúc đẩy lẫn nhau như những điều kiện tích cực: mặt này quy định mặt kia. Nhưng đây là một sự thống nhất của những mặt loại trừ lẫn nhau, nghĩa là quan hệ của chúng là quan hệ của những mặt đối lập: "người công nhân nhìn thấy ở nhà tư bản sự không tồn tại của chính mình (và ngược lại cũng thế)". Sự đối lập như thế còn nói lên rằng mỗi mặt trong những mặt của mâu thuẫn là sự đối lập đối với bản thân nó. Tư bản - đó là lao động được tích luỹ, còn người công nhân là hàng hoá, do đó là một loại "tư bản" đặc thù. Trong toàn bộ sự phân tích của mình về lao động bị tha hoá, Mác hết sức nhấn mạnh sự đối lập của mỗi mặt mâu thuẫn với chính nó, trạng thái phân đôi của nó. Đoạn viết về lao động bị tha hoá đầy những công thức sâu sắc có tính chất châm ngôn nói lên tính mâu thuẫn ấy. "Người công nhân càng trở thành nghèo khi anh ta sản xuất ra càng nhiều của cải". "Người công nhân trở thành thứ hàng hoá càng rẻ, khi anh ta sản xuất ra càng nhiều hàng

hoá"[1]. Việc đưa công nhân vào quá trình lao động "đóng vai *việc gạt bỏ* công nhân *ra khỏi hiện thực*". Sự đối tượng hoá đóng vai "*sự đánh mất đối tượng*"[2]. "Anh ta (công nhân. B.T.) càng tạo ra nhiều giá trị bao nhiêu, thì bản thân anh ta càng mất giá trị bấy nhiêu"; "lao động càng hùng mạnh bao nhiêu, thì người công nhân càng bất lực bấy nhiêu"[3] v.v.. Trong sự phân tích cụ thể về bản chất của lao động tư bản chủ nghĩa, Mác thể hiện cách hiểu của mình về tính chất biện chứng của các mâu thuẫn như vậy.

Việc miêu tả mâu thuẫn trong mặt cắt của nó được kết thúc bằng lời khẳng định về "sự đối lập lẫn nhau" có tính thù địch của hai mặt. Sau khi vạch rõ tình trạng của các mặt mâu thuẫn và vị trí, vai trò của chúng, Mác xác định cái chủ yếu nhất, đặc trưng cho mâu thuẫn biện chứng. Đó là mối "tương quan tích cực" của chúng, tương quan này, theo Mác, là đấu tranh của các mặt đối lập. Thiếu mối tương quan ấy, thiếu đấu tranh có nghĩa là thiếu mâu thuẫn biện chứng. Chẳng hạn, sự đối lập giữa sở hữu và không có sở hữu, theo Mác, là một "sự đối lập vô vị", bởi vì ở đây không có "mối quan hệ qua lại *bên trong*", và chỉ có mối quan hệ ấy mới có thể "được quan niệm như là mâu thuẫn". Mác gọi sự đối lập giữa lao động và tư bản là một mâu thuẫn như thế. Lao động "với tư cách là cái loại trừ sở hữu" và tư bản"với tư cách là cái loại trừ lao động" - đó là hình thức đối lập "đã phát triển đến trình độ

---

1. *Sđd*, tr.560.
2. *Sđd*, tr.561.
3. Sđd, tr.562.

mâu thuẫn". Chính hình thức "mạnh mẽ, căng thẳng"[1], như thể thúc đẩy mẫu thuẫn đi đến chỗ giải quyết.

Những luận điểm ấy là sự tiếp tục trực tiếp và là sự phát triển của những tư tưởng về bản chất của các mặt đối lập biện chứng (trong trường hợp này là hình thức đối kháng của chúng) mà Mác đã phát biểu trong các tác phẩm trước đây khi phê phán quan niệm của Hêghen về vấn đề này và nêu ra cách lý giải duy vật và cách mạng cho nguyên lý quan trọng nhất này của phép biện chứng. Sau đó vài tháng, Mác lại trở lại vấn đề này trong cuốn sách cùng viết với Ăngghen là *Gia đình thần thánh* và đưa ra - người ta hoàn toàn có quyền nói thế - cách trình bày kinh điển, cho quan niệm duy vật biện chứng về bản chất của các mặt đối lập đối kháng và lôgic phát triển có quy luật của chúng. Ở đây, Mác đưa ra một nhận xét quan trọng về lôgic vận động của bản thân nhận thức khi nghiên cứu mâu thuẫn biện chứng. Ông đả kích "sự phê phán có tính chất phê phán" ở chỗ cách tư biện của nó vận động ở bên ngoài cái đối tượng mà nó làm ra vẻ nghiên cứu. Khi nói về sự nghèo khổ và sự giàu có với tư cách là những mặt đối lập, phái Hêghen trẻ lúc đầu hợp nhất chúng lại một cách nhân tạo thành một chỉnh thể, rồi sau đó hỏi xem những tiền đề tồn tại của chỉnh thể ấy là gì, đi tìm kiếm những tiền đề ấy theo kiểu thần học ở đâu đó bên ngoài chỉnh thể này. Mác chứng minh rằng, "những tiền đề của nó là nằm ở trong bản chất của cả hai mặt đối lập và sự đối lập giữa nghèo và giàu không phải là gì khác

---

1. *Sđd*, tr. 585.

hơn là *sự vận động của cả hai mặt của nó*"[1] . Vì thế lôgic vận động của nhận thức phải phù hợp với lôgic riêng của sự vận động của các mặt đối lập; không thể nào tìm ra được lôgic đó ở bên ngoài các mặt đối lập này. Và Mác đã trình bày rõ ràng lôgic vận động ấy của các mặt đối lập, và chỉ có những mặt này mới tạo thành một chỉnh thể.

Mác chứng minh rằng vấn đề không chỉ ở chỗ là giai cấp vô sản và sự giàu có là những mặt đối lập. Toàn bộ vấn đề là ở chỗ, mỗi một yếu tố ấy giữ vị trí như thế nào bên trong sự đối lập. Mác gọi chế độ tư hữu là mặt "khẳng định" của sự đối kháng (khẳng định, bênh vực chủ nghĩa tư bản), giai cấp vô sản là mặt "phủ định", là "sự bất ổn của nó bên trong bản thân nó", điều này dẫn đến chỗ phủ định xã hội tư sản. Mác tóm tắt sự phân tích của mình bằng những lời nổi tiếng về cuộc đấu tranh của hai mặt đối lập này là cái tạo thành nguồn gốc của sự vận động của chúng. "Như vậy, trong phạm vi toàn bộ sự đối lập, người tư hữu là mặt *bảo thủ,* người vô sản là mặt *phá hoại*. Từ người thứ nhất nảy sinh ra hành động nhằm duy trì sự đối lập, từ người thứ hai nảy sinh ra hành động nhằm xoá bỏ sự đối lập"[2].

Đồng thời Mác nhắc nhở rằng sự vận động này là sự tự vận động của chế độ tư hữu. Chế độ tư hữu, ông nói, "tự nó thúc đẩy mình đến chỗ thủ tiêu chính mình", nhưng nó làm điều đó một cách tự phát, vô ý thức, do "bản chất của bản thân cái khách thể của sự phát triển đã được

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995,t. 2, tr. 53.

2. *Sđd,* tr. 55.

quy định". Giai cấp vô sản chỉ là lực lượng thực hiện "bản án mà chế độ tư hữu, trong khi đẻ ra giai cấp vô sản"[1].

Đoạn văn nổi tiếng này trong *Gia đình thần thánh* chỉ ra rằng, trong vài năm, trong quan niệm của mình về phép biện chứng, Mác và Ăngghen đã bỏ xa Hêghen. Toàn bộ cái vĩ đại và đầy sức sống trong phép biện chứng của Hêghen, đặc biệt là học thuyết của ông về các mâu thuẫn, không hề bị vứt bỏ, mà là được cải tạo, có được một hình thức mới về chất và được nâng lên trình độ khoa học chân chính.

VI- ĐƯA PHẠM TRÙ THỰC TIỄN VÀO PHÉP BIỆN CHỨNG

Ở trên, chúng ta đã chỉ rõ rằng những nét mới về chất, đặc trưng cho giai đoạn phát triển thứ hai trong các quan điểm của Mác và Ăngghen về phép biện chứng là ở cách đặt vấn đề và ở cách tiếp cận sâu sắc hơn với việc giải quyết vấn đề bản chất của con người và những nguồn gốc của "hiện tượng con người tự sản sinh ra mình", vấn đề tương quan của khách thể và chủ thể. Sự phát triển so với Hêghen và Phơbách biểu lộ ở chỗ các nhà sáng lập ra chủ nghĩa duy vật biện chứng đi tìm chiếc chìa khoá giải quyết các vấn đề ấy ở lao động; hơn nữa, không phải ở lao động tinh thần, mà trước hết là ở lao động vật chất, ở hoạt động thực tiễn của con người. Điều đó giải thích lại sao Mác quan tâm nhiều đến vấn đề lao động bị tha hoá như vậy. Nếu lao động là cơ sở và nguyên nhân của hiện tượng

---

1. *Sđd,* tr.55.

con người tự sản sinh ra mình và của sự phát triển của con người thì cần giải phóng lao động khỏi sự quẻ quặt không cho phép con người trở thành và làm một con người thực sự.

Nhưng vấn đề này còn có một khía cạnh khác quan trọng nữa, đòi hỏi phải được khảo sát riêng và có ý nghĩa cơ bản đối với sự hình thành toàn bộ học thuyết mácxít, đặc biệt là phép biện chứng duy vật. Chúng ta đã thấy rằng quá trình giải phóng khỏi phép biện chứng duy tâm bắt đầu từ chỗ lật ngược quan niệm về quan hệ giữa chủ thể và khách thể, là quan niệm tiêu biểu đối với triết học Hêghen. Sự lật ngược này có ý nghĩa duy vật, bởi vì ý niệm đã bị "phế truất" và được giải phóng khỏi cái vai trò mà nó vốn không có là kẻ sáng tạo và nguồn gốc đầu tiên của hiện thực. Và, tuy trong bước đầu của quá trình này, các quan điểm của Mác và Ăngghen về mối quan hệ qua lại của khách thể và chủ thể rất khác quan niệm của Phơbách ở định hướng thực tiễn trong lối suy nghĩ của hai ông, nhưng dẫu sao lúc này hai ông vẫn có quan niệm khá trừu tượng về mối quan hệ qua lại thực sự biện chứng giữa khách thể và chủ thể, giữa con người và thế giới sự vật. Trong lúc đó thì một quan niệm thực sự khoa học, biện chứng về vấn đề này lại chính là ranh giới khu định chủ nghĩa duy vật biện chứng với chủ nghĩa duy vật siêu hình. Không thể nào cải tạo một cách biện chứng chủ nghĩa duy vật nếu không giải quyết đúng đắn vấn đề này, cũng như nếu không có nó thì không thể có bước chuyển từ phép biện chứng duy tâm sang phép biện chứng duy vật.

Vào đầu năm 1844, trong bài *Tình hình nước Anh. Thế kỷ XVIII*, Ăngghen biểu hiện thái độ không hài lòng của mình về chủ nghĩa duy vật phiến diện, nghĩa là siêu hình, chính vì nó không khắc phục được mâu thuẫn giữa tính chủ quan và tính khách quan, giữa chủ thể và thực thể, giữa tự do và tất yếu. Ông chỉ ra rằng cuộc đấu tranh chống tính chủ quan của đạo Cơ đốc ở thế kỷ XVIII đã dẫn đến "tính phiến diện ngược lại; tính khách quan được đem đối lập với tính chủ quan, tự nhiên được đem đối lập với tinh thần, chủ nghĩa duy vật đối lập - với duy linh luận, cái phổ biến - trừu tượng, thực thể - với cái đơn nhất - trừu tượng"[1]. Vì vậy thế kỷ XVIII chưa thể giải quyết được "sự đối lập vĩ đại" từ lâu đã tràn ngập lịch sử. Nhưng nó đã có công là "đã đem hai mặt đối lập ấy đối lập với nhau trong tất cả sự gay gắt và sung mãn của sự phát triển, và do đó, đã làm cho việc thủ tiêu mặt đối lập đó trở nên tất yếu"[2].

Những nhận xét này rất quan trọng để hiểu rõ một số tính quy luật của sự phát triển của triết học, chỉ rõ những tìm tòi riêng của Mác và Ăngghen đã đi theo hướng nào. Hêghen đã cố khắc phục mâu thuẫn nêu trên bằng con đường xây dựng hệ thống chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối, nhất nguyên, mà về nguyên tắc không thể tránh khỏi thuyết nhị nguyên. Thực ra, thuyết nhất nguyên duy tâm của Hêghen tuy là mâu thuẫn nhưng vẫn là một bước cần thiết đi đến thuyết nhất nguyên của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Nhân đây cần nêu ra những tư tưởng vô cùng sâu sắc và bổ ích của Hêghen trong cuốn *Khoa học lôgic,*

1, 2. *Sđd,* t.1,tr. 828 .

những tư tưởng đã mở đường giải quyết một cách khoa học, biện chứng cho vấn đề quan hệ qua lại giữa khách thể và chủ thể. Trong học thuyết về ý niệm lý thuyết và ý niệm thực tiễn, về mục đích, về ý niệm cái thiện, về ý chí, Hêghen cũng đã rất chú ý đến vai trò của chủ thể, hoạt động thực tiễn của chủ thể là cái bắt thế giới bên ngoài phải phục tùng mình. Nhưng khác Phíctơ, Hêghen khẳng định rằng ý chí chỉ có được một giá trị nào đó khi nó là "ý chí biết nhận thức", tức là cái ý chí sau khi đã nắm bắt được những đặc điểm của bản thân khách thể, và chỉ trong chừng mực nó khắc phục được khách thể. Do đó, ông đấu tranh quyết liệt với bọn "rêu rao về tính chủ thể", cho rằng khách thể "phải" chiều theo những quan niệm và những mong muốn của họ. Rõ ràng là Mác và Ăngghen không bỏ qua những tư tưởng đó của Hêghen, khi hai ông giải quyết vấn đề cốt tử này theo cách của mình, nghĩa là trên lập trường thực sự khoa học.

Nhưng đồng thời Mác và Ăngghen cũng đã biết giải quyết vấn đề này bằng cách đấu tranh với toàn bộ quan niệm của Hêghen, đấu tranh với phái Hêghen trẻ. Không phải là sai lầm nếu nói rằng việc nghiên cứu và giải quyết vấn đề này, việc phê phán những kẻ theo đuôi triết học Hêghen và cùng với họ phê phán luôn chính triết học ấy là trung tâm chú ý của *Gia đình thần thánh* và *Hệ tư tưởng Đức.*

Ngay trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844,* Mác đã phê phán Hêghen không hiểu được mối liên hệ qua lại thực sự biện chứng giữa những mặt đối lập như con người và tự nhiên, chủ thể và khách thể. Mác chỉ ra rằng ý niệm tuyệt đối là cái dứt khoát "từ bỏ" tự nhiên khỏi bản thân mình, và ngay cả cái tự nhiên bị từ bỏ ấy

cũng đều là một sự trừu tượng hoá đơn thuần nhất. Ý niệm tuyệt đối - đó là "*sự trừu tượng hoá,* nghĩa là nhà tư tưởng trừu tượng", là con người bị tha hoá khỏi tự nhiên. Một con người như thế là hư vô nếu không có tự nhiên, từ đó y bước ra và không thể tồn tại bên ngoài tự nhiên. "Nhưng ngay cả *tự nhiên* xét một cách trừu tượng, cô lập, cố định tách rời khỏi con người, thì cũng là hư vô đối với con người"[1] .

Vì thế phép biện chứng duy tâm không thể hợp nhất đúng đắn những mặt đối lập này, không thể tái hiện chúng trong sự thống nhất thực sự của chúng. Nhưng về điểm này cũng nên trách cả chủ nghĩa duy vật cũ, không biện chứng, là chủ nghĩa khảo sát tự nhiên ở ngoài hoạt động tích cực của con người.

Sau khi đã trình bày một cách duy tâm bản chất của những mặt đối lập như chủ thể và khách thể, con người và tự nhiên, Hêghen, như Mác nhận xét, cũng lột bỏ, khắc phục mâu thuẫn giữa chúng với nhau một cách sai lầm như vậy. Ông cho thiếu sót của tự nhiên là tính bề ngoài, tính cảm quan của nó đối lập với cái tư duy đang vận động bên trong bản thân nó. "Thiếu sót" này được lột bỏ bằng cách cái tự nhiên bị tha hoá khỏi ý niệm, lại trở về trong ý niệm, và như vậy là tạo ra ảo tưởng về một sự hợp nhất biện chứng các mặt đối lập.

Trái với Hêghen, Mác chứng minh rằng chủ thể, con người ngay từ đầu là một thực thể tự nhiên và điều đó có ý nghĩa con người được thực thể hoá theo hai nghĩa: nó

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva 1956, tr. 640 (tiếng Nga).

được phú cho những sức mạnh tự nhiên đến chừng mực nào thì những vật thể tồn tại bên ngoài nó, được nó đồng hoá, chiếm lĩnh đến chừng mực ấy và nếu không có chúng thì nó không thể tồn tại được. Và bởi vì những sức mạnh chủ quan của nó - đó là những sức mạnh mang tính có đối tượng cho nên tác động của chúng phải là sự tác động có đối tượng, nói khác đi, nó chỉ có thể tồn tại với tính cách là một quá trình hoạt động có đối tượng . Không phải là hoạt động tư duy thuần tuý sáng tạo ra đối tượng như Hêghen giả thiết, mà chính cái sản phẩm mang tính có đối tượng của hoạt động con người "mới khẳng định hoạt động có đối tượng của con người"[1]. "Một sinh vật không có đối tượng là một sinh vật không thể có, được bịa ra"[2] .

Trong phạm trù hoạt động có đối tượng, Mác đã nói lên mối quan hệ qua lại thực sự biện chứng giữa chủ thể và khách thể là cái tiêu biểu một mặt cho sự đối lập nhau của chúng, còn mặt khác cho sự thống nhất của chúng, sự chuyển hoá lẫn nhau của chúng. Nó cung cấp tất cả những yếu tố cần thiết để giải quyết một cách biện chứng vấn đề muôn thuở này, một vấn đề mà cả chủ nghĩa duy linh, cả chủ nghĩa duy vật trừu tượng đều không thể giải quyết nổi.

Khách thể, giới tự nhiên tồn tại trước và độc lập đối với chủ thể, con người. Dưới ánh sáng phạm trù hoạt động mang tính đối tượng, quá trình sinh thành của con người trở thành một quá trình tích cực cải tạo tự nhiên, vì thế

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr. 630 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr. 631.

cho nên "tự nhiên là tác phẩm của *nó* (của con người) và là hiện thực của nó"[1]. Đồng thời, chính do chỗ tự nhiên, theo nghĩa này, là sự sáng tạo của con người, cho nên bản thân con người, chủ thể, những sức mạnh bản chất của nó đều trở thành sản phẩm của cái tự nhiên "được nhân hoá", tức là của quá trình cải tạo tự nhiên.

Như vậy, thực tiễn, hoạt động thực tiễn mang tính đối tượng, đã cho Mác chiếc chìa khoá để giải quyết một cách biện chứng vấn đề tương quan giữa chủ thể và khách thể. Trong thực tiễn, cả sự thâm nhập vào nhau của các mặt đối lập này, sự thống nhất của chúng, cũng như mâu thuẫn giữa chúng với nhau nhằm thúc đẩy sự vận động thường xuyên và vô tận để khắc phục những sự đối lập ấy đã được thực hiện. Ngay trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, ta đã cảm thấy đầy đủ rằng đã gần đến lúc Mác nêu ra (trong *Luận cương về Phơbách*) luận điểm về thực tiễn, về hoạt động thực tiễn với tính cách một nhân tố, trong đó tất cả những điều bí ẩn của đời sống xã hội, của tư duy, của nhận thức, v.v., đều tìm thấy cách giải quyết hợp lý của nó. Đó là luận điểm đánh dấu một bước ngoặt thật sự cách mạng trong triết học.

Chính vì thế, ngay trong các bản thảo đó, mặc dầu còn mang sắc thái của chủ nghĩa tự nhiên, Mác đã nêu ra nhiều tư tưởng gia nhập vào kho tàng của chủ nghĩa Mác với tư cách là những tư tưởng kinh điển. Đó là tư tưởng cho rằng chỉ nhờ có "sự dồi dào về của cải vật chất" của con người, tức là nhờ có sự hoạt động thực tiễn mang tính

---

1. *Sđd,* tr.566.

đối tượng, thì sự phong phú về bản chất chủ quan, tình cảm, đời sống tinh thần của con người mới được nảy nở và phát triển như thế. Đó là luận điểm của ông cho rằng công nghiệp, "sự tồn tại mang tính đối tượng" của công nghiệp là "quyển sách *mở ra những sức mạnh bản chất của con người*"[1] .

Trong *Gia đình thần thánh* và trong *Hệ tư tưởng Đức,* tất cả những tư tưởng ấy đều được phát triển thêm, được giải phóng khỏi những yếu tố tự nhiên chủ nghĩa xuất hiện do ảnh hưởng của chủ nghĩa duy vật nhân bản. Hoạt động thực tiễn có đối tượng được cụ thể hoá trước hết với tính cách là hoạt động sản xuất nhằm tạo ra những điều kiện vật chất cần thiết cho đời sống của con người. Do đó, cái nổi lên hàng đầu không phải là hoạt động của con người nói chung, mà là hoạt động của quần chúng, của quần chúng lao động, là những người mà Mác, đối lập với phái Hêghen trẻ, với sự sùng bái của họ đối với cá nhân biết tư duy phê phán, đã xem là động lực chủ yếu và cơ bản của lịch sử loài người.

Việc đưa khái niệm thực tiễn vào triết học về cơ bản đã cải tạo "phép biện chứng tư biện" cũ, như Mác và Ăngghen nói. Khi phê phán anh em Bauơ và những người khác, hai ông đã chỉ ra rằng trong những quan điểm của những kẻ theo đuôi triết học Hêghen, phép biện chứng duy tâm đã bị đẩy đến chỗ phi lý với việc nó làm cho hoạt động của con người bị hoà tan vào các phạm trù. Sự hoà tan này làm nảy sinh một quan niệm rất sai lầm về mối

---

1. *Sđd,* tr.594.

tương quan giữa lý luận và thực tiễn. Sự đồng nhất một cách thần bí giữa tồn tại với tư duy sinh ra một sự đồng nhất cũng thần bí như thế giữa thực tiễn với lý luận, ở đó mọi sự vận động lý luận đều được xem như là một sự vận động thực tiễn, đó là chưa nói đến chỗ bản thân lý luận chỉ được thừa nhận dưới hình thức tư biện của nó mà thôi. Mác và Ăngghen thẳng tay gạt bỏ những quan niệm xa lạ như vậy với phép biện chứng chân chính, nhằm biến những xiềng xích nô lệ thực tế và khách quan thành những xiềng xích chủ quan "thuần tuý của ý niệm", và biến tất cả những cuộc đấu tranh thực tế cảm tính có được thành những cuộc đấu tranh của các ý niệm. Thực tiễn rõ ràng là thống nhất với lý luận, nhưng nó "vẫn muốn rằng mình là một cái gì khác với lý luận"[1]. Hai ông tuyên bố như vậy để xác nhận một cách hiểu về biện chứng của cái khách quan và cái chủ quan, của thực tiễn và lý luận, bằng cách dựa vào ý thức của những người vô sản, là những người đau đớn cảm thấy "*sự khác biệt giữa tồn tại và tư duy*, giữa *ý thức và cuộc sống*". Hai ông viết: ""*Tinh thần*" coi hiện thực thực tại chỉ là phạm trù đương nhiên sẽ quy mọi hoạt động và thực tiễn của con người thành quá trình tư duy biện chứng của sự phê phán có tính chất phê phán"[2]. Nhưng quá trình tư duy biện chứng của sự phê phán có tính chất phê phán không thể thay thế quá trình biện chứng hiện thực và thực tiễn.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 2, tr.290.

2. *Sđd*, tr.80-81.

Việc đưa phạm trù thực tiễn vào phép biện chứng của quá trình lịch sử khách quan đã làm cho quan niệm về lịch sử thoát khỏi định mệnh luận thần bí, cũng như khỏi chủ nghĩa chủ quan duy ý chí. Theo quan niệm của Hêghen về lịch sử là quan niệm được xây dựng trên phép biện chứng duy tâm, thì con người chỉ đóng vai trò những kẻ tự giác hay không tự giác truyền bá cái tinh thần tuyệt đối đang phát triển. Cái tinh thần đó tìm thấy ở nhà triết học một cơ quan nói lên một cách có ý thức - nhưng chỉ theo lối nhìn lại quá khứ mà thôi - cái ý chí định mệnh của nó. "Sự phê phán có tính chất phê phán" đã biến nhà triết học thành kẻ nói lên cái tự ý thức, kẻ sáng tạo ra lịch sử theo ý chủ quan của mình. Trong *Hệ tư tưởng Đức*, Mác và Ăngghen lấy lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử mới được xây dựng về cơ bản và thấm nhuần quan niệm duy vật biện chứng về quá trình phát triển xã hội, nhất là thấm nhuần cách nhìn biện chứng về mối tương quan giữa khách thể và chủ thể, để đối lập lại các quan niệm trừu tượng và duy tâm như nhau ấy. Tiến trình lịch sử được quy định bởi những điều kiện vật chất, khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của con người, trước hết là bởi "tổng số xác định của lực lượng sản xuất". Theo nghĩa này, những hoàn cảnh khách quan sáng tạo ra con người và lịch sử của họ. Nhưng con người chỉ là con người trong chừng mực nó ở trong một quan hệ thực tiễn với tự nhiên, và do đó, bằng hoạt động của mình, nó biến đổi những điều kiện khách quan, sáng tạo ra những điều kiện này và, do đó, đóng vai trò những người sáng tạo ra lịch sử. Mác và Ăngghen bác bỏ quan niệm trừu tượng xem lịch sử là một lực lượng siêu nhân nào đó đối với con người, tự nó

làm ra tất cả. Hai ông đã diễn đạt dưới hình thức châm ngôn ý nghĩa sâu sắc của quan niệm lịch sử của mình, trong đó nói lên mối tương quan biện chứng giữa khách thể và chủ thể, bằng câu nói sau đây: "Như vậy, quan niệm đó chỉ ra rằng con người tạo ra hoàn cảnh đến mức nào thì hoàn cảnh cũng tạo ra con người đến mức ấy"[1] .

Phạm trù thực tiễn không những giúp ta hiểu sự thống nhất giữa tự nhiên và con người là gì, không những nó giúp ta lý giải một cách biện chứng mối tương quan giữa khách thể và chủ thể với tính cách một nhân vật đang hoạt động về mặt lịch sử. Phạm trù này còn cho phép ta hiểu biện chứng phát triển của ý thức, mối tương quan giữa ý thức với những hình thức hoạt động thực tiễn của con người. Mác và Ăngghen không dừng lại ở việc bóc trần tính chất ảo tưởng của cái ý thức giả dối. Hai ông giải thích những nguồn gốc vật chất khách quan của cái ý thức này, tìm thấy những nguồn gốc ấy trong cái thực tiễn bị hạn chế về mặt lịch sử của con người. Từ đó hai ông rút ra kết luận rằng không phải sự phê phán, mà cách mạng, thực tiễn cách mạng mới là động lực không những của lịch sử mà cả của lý luận nữa, là sức mạnh có khả năng thủ tiêu "chuyện nhảm nhí duy tâm".

Trong các tác phẩm của mình ở thời kỳ này, Mác và Ăngghen chú ý rất nhiều đến "bí mật của kiến trúc tư biện", khi giải thích những cội nguồn nhận thức luận của chủ nghĩa duy tâm. Song, khi phê phán mọi ý thức bị tha hoá - cả ý thức thông thường cũng như ý thức triết học, hai ông không dừng lại ở việc chỉ giải thích các cội nguồn ấy. Nếu nhà tư tưởng tư biện bắt đầu xét sự vật khách

---

1. *Sđd,* t.3, tr.55.

quan trước hết bằng cách xuất phát từ "cái đuôi triết học" của nó, nghĩa là xuất phát từ khái niệm về nó, và nêu lên quan niệm và khái niệm về nó, cho đó là bản chất và thực chất chân chính của nó, thì đó là do tính chất của những quan hệ hiện thực đã tạo khả năng tiếp cận như thế.

Mác và Ăngghen xác định chính xác bản chất của những quan hệ hiện thực ấy. Đó là những quan hệ tồn tại khi các điều kiện của thực tiễn loài người đã biến bản thân con người thành một "sự trừu tượng hoá", nghĩa là khi sự phân công lao động và nói chung tất cả các quan hệ xã hội đặc thù đối với các hình thái xã hội đối kháng đã biến cái thực tiễn riêng của con người và những kết quả của nó thành một sức mạnh xa lạ với con người và thống trị con người, khi chúng thu hẹp hoạt động của con người thành một lĩnh vực chuyên ngành rất riêng biệt thành công việc có tính chất "bộ phận" - bị thoát ly khỏi cái chỉnh thể, đối lập lại tất cả tính phong phú của cái chỉnh thể ấy, tức là toàn bộ thực tiễn xã hội. Nhà triết học duy tâm, nhà tư tưởng là một sự trừu tượng hoá như thế theo nghĩa là ông ta đã tách những hình thái tư tưởng mà trong thực tế đã trở thành những hình thái độc lập ra khỏi cái mảnh đất mà trên đó chúng được mọc lên và từ đó rút ra tất cả những hệ quả khác. Niềm tin cho rằng "những ý niệm và khái niệm, chung đó tồn tại như là những lực lượng thần bí, là hậu quả tất yếu của việc những quan hệ thực tế mà chúng là biểu hiện, đã có một sự tồn tại độc lập"[1].

---

1. *Sđd,* tr.527.

Cách giải thích như vậy về những nguyên nhân và nguồn gốc của ảo tưởng luận duy tâm đã cách mạng hoá phép biện chứng theo nghĩa sâu sắc nhất của từ này, bởi vì nó chứng minh rằng không những chỉ có thể thay đổi các quan hệ vật chất bằng phương thức vật chất, mà cũng chỉ có thể thay đổi ý thức của con người bằng cách thay đổi thực tiễn, thay đổi những điều kiện hoạt động thực tiễn của họ. Về vấn đề này, Mác và Ăngghen viết: "Thay đổi ý thức một cách tách rời với các quan hệ - một việc mà những nhà triết học theo đuổi như là một nghề nghiệp, như *một cái nghề*, - bản thân việc đó, cũng là sản phẩm của những điều kiện hiện đang tồn tại và gắn liền với những điều kiện đó. Vươn lên trên thế giới, trong quan niệm như vậy là một biểu hiện tư tưởng của sự bất lực của các nhà triết học đối với thế giới. Sự khoác lác của họ về mặt tư tưởng bị thực tiễn vạch trần hằng ngày"[1] . Do những tình trạng nói trên, bản thân thực tiễn ở các nhà triết học có thể được hình dung dưới hình thức bị tha hoá của nó với tính cách là "thực tiễn in abstracto" (dưới hình thức trừu tượng) mà thôi. Triết học chỉ là siêu thực tế theo nghĩa là nó bay lượn cao trên thực tiễn"[2] .

Mác và Ăngghen đã chấm dứt các quan niệm như vậy về thực tiễn, sau khi đã đưa ra cách giải thích khoa học, duy vật về thực tiễn, và điều đó có ý nghĩa hàng đầu để xây dựng và phát triển phép biện chứng duy vật.

---

1. *Sđd,* tr.550-551.
2. *Sđd,* t.2, tr.60.

VII- PHÊ PHÁN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY TÂM VỀ CÁC PHẠM TRÙ VÀ XÂY DỰNG MỘT "LỊCH SỬ TRẦN THẾ CỦA CÁC PHẠM TRÙ"

Trong *Gia đình thần thánh* và nhất là trong *Hệ tư tưởng Đức*, quá trình xây dựng lại một cách có phê phán phép biện chứng duy tâm đã hoàn thành về cơ bản và chủ yếu, mà như Mác nói sau này, phép biện chứng ấy do Hêghen phát hiện ra nhưng đã thần bí hoá nó. Tất nhiên, khi dùng những từ như "hoàn thành", v.v., thì chúng có một nội dung hết sức ước lệ. Việc phê phán phép biện chứng duy tâm của Hêghen sau này vẫn tiếp tục - trong bộ *Tư bản*, trong *Chống Đuyrinh*, trong *Lútvích Phơbách* và trong các tác phẩm khác của Mác và Ăngghen, cũng như việc xây dựng phép biện chứng duy vật nói chung vẫn chưa kết thúc theo nghĩa đen của từ này trong các tác phẩm đầu tiên của hai ông. Ở đây chỉ có thể nói là năm 1846, khi viết *Hệ tư tưởng Đức*, phép biện chứng duy vật không còn tồn tại như một khuynh hướng, mà nó là một thực tại.

Song phải xem cuốn *Sự khốn cùng của triết học* viết năm 1847 là mắt xích cơ bản nhất trong thời kỳ thứ hai, nghĩa là thời kỳ bắt đầu từ năm 1844, lúc hai ông đã đoạn tuyệt với phái Hêghen và đặt nền móng cho học thuyết triết học của mình. Như mọi người đều biết, trong cuốn sách nhằm chống Prudông này, Mác đã viết một chương lớn nhằm phê phán "phép siêu hình của kinh tế học chính trị", trong chương đó có một tiết với đầu đề "Phương pháp", mà nhân phê phán phương pháp của Prudông, Mác lại quay trở về với việc nêu đặc trưng phép biện chứng duy tâm của Hêghen; Mác nói đến những mặt mạnh và

những mặt yếu của nó, và bằng vài nét ông đã phác hoạ ra phương pháp biện chứng của mình. Trong tác phẩm này, chúng ta dường như có được sự tóm tắt toàn bộ sự phát triển trước đây của các quan điểm của Mác về phép biện chứng, sự tổng kết và kết luận mà Mác đã đi đến nhờ việc ông (và Ăngghen) phê phán Hêghen và những môn đệ của ông ta.

Trong *Sự khốn cùng của triết học* cũng như trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844,* các vấn đề của phương pháp biện chứng được xét trong mối liên hệ chặt chẽ với lý luận kinh tế học. "Số phận" của phép biện chứng trong các tác phẩm của Mác là như thế đấy. Khi tập trung sở thích khoa học của mình vào việc nghiên cứu kinh tế học chính trị, bởi vì không có nó thì không thể biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học, Mác đã đặt nền móng và phát triển phép biện chứng duy vật chủ yếu bằng cách nghiên cứu những vấn đề kinh tế. Sau này, ông ước mong ngay sau khi thoát ra khỏi "gánh nặng kinh tế học", ông sẽ viết một tác phẩm chuyên về phép biện chứng nói chung. Tiếc rằng ước mơ đó không được thực hiện. Song ưu điểm lớn của việc xây dựng và xác lập cơ sở phương pháp biện chứng trong khi giải quyết những vấn đề cụ thể của kinh tế học chính trị là ở chỗ việc áp dụng phương pháp này vào quá trình vận động thực tế trong một lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội như lĩnh vực kinh tế đã nêu bật và chứng minh toàn bộ sức mạnh "trong hành động" của nó.

Vấn đề trung tâm trong toàn bộ sự phê phán phương pháp của Prudông - đó là vấn đề về tính lịch sử của nhận thức, về những nguyên tắc lịch sử của sự phân tích lôgic về các khái niệm và các phạm trù. Khác các nhà kinh tế

học tư sản đã mô tả các quan hệ tư bản chủ nghĩa là vĩnh viễn và bất biến, Prudông đã muốn nêu rõ sự tiến hoá của các hình thái kinh tế và tương ứng với điều đó là nói lên sự tiến hoá ấy theo một sự nhất quán lôgic nhất định của các phạm trù kinh tế học. Nhưng thay thế phép biện chứng thực tế của lịch sử và sự thể hiện nó trong các phạm trù, Prudông, như Mác viết trong thư gửi Annecốp, đã đưa ra "một ảo ảnh biện chứng". Khi phê phán ảo ảnh này, Mác đã giải thích một cách duy vật biện chứng về tính lịch sử của nhận thức, đã phát biểu những ý kiến sâu xa về quan niệm của Hêghen về chủ nghĩa lịch sử, v.v.. Không phải là quá đáng nếu nói rằng, chính *trong Sự khốn cùng của triết học*, khía cạnh này của phép biện chứng duy vật lần đầu tiên đã được nghiên cứu chuyên sâu và đặc biệt mạnh mẽ.

Như đã nói ở trên, tuy trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844,* Mác thực tế đã nghiên cứu các quan hệ tư bản chủ nghĩa trong tính đặc thù lịch sử của nó, nhưng ông vẫn chưa nhấn mạnh đầy đủ tính chất lịch sử của các mối quan hệ này, ông nói đến chế độ tư hữu nói chung, v.v.. Và điều đó không có gì lạ, vì quan niệm duy vật về lịch sử lúc đó chỉ vừa mới được xây dựng, mà không có nó, không dựa vào một quan niệm như thế thì không có và không thể có nguyên lý triệt để biện chứng về chủ nghĩa lịch sử được. Tất nhiên, ở đây có sự lệ thuộc hai chiều: bản thân quan niệm duy vật lịch sử lệ thuộc vào chỗ nó được áp dụng triệt để đến mức nào vào lịch sử. Nhưng để nó có thể được áp dụng một cách tốt đẹp, thì cần phải lý giải nó một cách duy vật. Mác và Ăngghen đánh giá rất cao ý thức về chủ nghĩa lịch sử vốn rất đặc trưng cho tất cả các

tác phẩm của Hêghen (và điều đó là hiển nhiên, vì nếu không thế thì Hêghen không phải là nhà biện chứng và không phải là người sáng tạo ra lôgíc học biện chứng). Tuy vậy, khi phê phán Prudông về tính phản lịch sử, cũng trong bức thư gửi Annencốp viết trong thời gian sáng tác cuốn *Sự khốn cùng của triết học*, Mác đã nói đó là "nửa người nửa ngợm và hợm hĩnh"[1]. Thế là thế nào - là mâu thuẫn chăng? Tất nhiên, ở đây không hề có mâu thuẫn gì cả, bởi vì Mác muốn nói rằng chủ nghĩa duy tâm, những sự tư biện duy tâm là không phù hợp với chủ nghĩa lịch sử thực sự biện chứng.

Và không phải ngẫu nhiên mà Mác và Ăngghen đều nhất trí nói đến chủ nghĩa lịch sử với tư cách là nguyên tắc tiếp cận với hiện thực và là yếu tố quan trọng nhất của phép biện chứng khi hai ông đưa ra bản phác hoạ toàn diện đầu tiên về chủ nghĩa duy vật lịch sử trong cuốn *Hệ tư tưởng Đức*. Thật ra, ở đây yếu tố biện chứng này vẫn còn được xét chủ yếu về phương diện giải thích duy vật lịch sử cho quá trình xã hội một cách trái ngược với *Sự khốn cùng của triết học*, trong đó yếu tố này được nghiên cứu như là một nguyên lý lôgic, phương pháp luận. Chỉ khi nào nhận thức được rằng, cơ sở của cơ cấu xã hội là phương thức sản xuất là cái quyết định tất cả các mặt còn lại của cơ thể xã hội, thì lúc đó ta mới có thể hiểu được lịch sử hiện thực của sự phát triển xã hội, những tiến hoá hiện thực của xã hội, và do đó, mới có thể có được cái tiêu chuẩn và cái nguyên lý thực sự khoa học của chủ nghĩa lịch sử. Dĩ nhiên, chỉ bằng cách dựa vào lịch sử chân

---

1. *Sđd*, t.27, tr.655.

chính, bằng cách tính đến cái cơ sở hiện thực của nó, thì một lý luận nào đó mới có thể tuyên bố rằng nó là thực sự mang tính lịch sử, nghĩa là được chỉ đạo bởi phạm trù thực sự biện chứng của chủ nghĩa lịch sử. Nhưng ở Hêghen chưa có một quan niệm như vậy, đó là chưa nói đến các nhà triết học khác. "Mọi quan niệm trước đây về lịch sử hoặc là hoàn toàn không biết đến cơ sở hiện thực đó của lịch sử, hoặc là chỉ coi đó là một cái thứ yếu không có liên hệ gì với tiến trình lịch sử. Do đó lịch sử luôn luôn được viết theo một tiêu chuẩn nằm ở bên ngoài lịch sử, sự sản xuất hiện thực ra đời sống được hình dung là có trước lịch sử; còn lịch sử lại được hình dung là một cái tách rời đời sống thường ngày, tựa hồ như đứng bên ngoài thế giới và trên thế giới"[1].

Mác đã thấy nguồn gốc của tính thiển cận và nhược điểm trong nguyên lý chủ nghĩa lịch sử của Hêghen và hơn nữa là tính phản lịch sử của Prudông ở trong cách quan niệm như vậy về lịch sử. Mác chỉ ra rằng điểm xuất phát giả dối của phương pháp Hêghen là kết quả của một sự trừu tượng hoá tư biện quá đáng, một sự trừu tượng hoá dẫn đến chỗ tất cả những cái cụ thể, lịch sử đều biến mất và bị hoà tan vào trong các phạm trù lôgic. Những phạm trù lôgic trở thành thực thể của các sự vật. Hêghen cũng làm như vậy đối với sự vận động. Việc trừu tượng hoá sự vận động ra khỏi các hình thức vận động cụ thể có kết quả của nó là cái công thức thuần tuý lôgíc về sự vận động hay là sự vận động của lý tính thuần tuý. Thực chất phương pháp duy tâm của Hêghen, Mác nói, chính là ở cái công thức thuần tuý lôgíc này về sự vận động, là cái

---

1. *Sđd*, t.3, tr.55 - 56.

không chỉ giải thích, mà còn quy định, bao hàm trong nó sự vận động của các sự vật thực tại.

Thế là người ta dựng lên phép biện chứng của lý tính với tính cách là sức mạnh quy định tất cả sự vận động. Lịch sử thực tế đã biến mất, chỉ còn lại lịch sử của triết học mà thôi. "Không còn có "lịch sử theo trật tự thời gian" nữa, chỉ có trật tự của những ý niệm trong lý tính" mà thôi"[1] . Dĩ nhiên, Mác đã chú ý đầy đủ tới những tư tưởng thiên tài trong triết học lịch sử của Hêghen, song điều quan trọng đối với ông là xác định sự giả dối, tính không thể chấp nhận được của cơ sở của nó, là cái làm cho không thể nào có được chủ nghĩa lịch sử biện chứng thực sự. Sự phê phán của Mác về các phạm trù của Hêghen là xuất phát từ đấy. Sở dĩ thế không phải vì các phạm trù được xem như là sự biểu hiện của những ý niệm, của lý tính thuần tuý. Về phương diện này, các phạm trù đã bị phê phán trong tác phẩm về triết học pháp quyền của Hêghen rồi. Trong *Sự khốn cùng của triết học,* Mác chú ý chủ yếu vào nội dung lịch sử của các phạm trù, nhất là các phạm trù kinh tế học, bằng cách chứng minh rằng việc hiểu các phạm trù là sự thể hiện của cái lý tính thuần tuý, của các ý niệm sẽ dẫn tới chỗ làm cho nội dung lịch sử bốc hơi khỏi các phạm trù đó. Sự phân tích các phạm trù kinh tế học được thực hiện trong *Sự khốn cùng của triết học*, đã mở đường cho chủ nghĩa lịch sử sâu sắc nhất của các phạm trù trong *Tư bản*.

Các phạm trù, cụ thể hơn là các phạm trù kinh tế học, trên thực tế chỉ là những biểu hiện lý luận, những sự trừu tượng hoá các quan hệ xã hội của sản xuất. Những

---

1. *Sđd,* t.4, tr.186.

bởi vì những quan hệ này thay đổi, trở thành khác đi, cho nên các phạm trù cũng không vĩnh viễn mà là tạm thời như thế: "Chúng là những *sản phẩm* mang tính chất *lịch sử và nhất thời*"[1] . Chỉ có sự trừu tượng hoá sự vận động mới là vĩnh viễn và im lìm. Mác bằng mọi cách ra sức nhấn mạnh tính lịch sử và tính biến đổi của các phạm trù, loại ra khỏi các phạm trù mọi yếu tố bất động, không biến đổi: *Sự trừu tượng hoá, phạm trù, tự bản thân nó,* tức là tách rời khỏi con người và hoạt động vật chất của con người, dĩ nhiên là bất tử, không đổi và im lìm.

Như vậy, Mác không những đã vạch ra cái bản chất chân chính của các phạm trù bằng cách lấy sự lý giải duy vật về các phạm trù như là những cái bị quy định bởi hoạt động thực tế, trước hết là hoạt động vật chất của loài người, để đối lập lại quan niệm duy tâm của Hêghen về chúng. "Chính những người thiết lập nên những quan hệ xã hội phù hợp với năng lực sản xuất vật chất của họ, cũng là những người sản sinh ra những nguyên lý, những ý niệm, những phạm trù phù hợp với các quan hệ xã hội của họ"[2] . Mác không những bóc trần bức màn thần bí mà lôgíc học duy tâm phủ lên các phạm trù. Mác còn đi tìm và phát hiện những nguồn gốc và những nguyên nhân của lịch sử hiện thực của chúng. Đối lập với Hêghen và Prudông, Mác muốn nêu lên, như chính ông đã viết, "cái lịch sử trần thế của các phạm trù". Cần phải đi tìm cái lịch sử này trong lịch sử trần thế của hoạt động của con người. Vì thế cả tính nhất quán lôgíc của sự vận động của

---

1. *Sđd,* tr. 187.
2. *Sđd,* tr.187.

các phạm trù cũng phải phù hợp với cái lịch sử thực tại này chứ không phải với sự vận động trừu tượng của lý tính.

Thực ra, tư tưởng này vẫn còn chưa được phát triển trong *Sự khốn cùng của triết học*. Nó xuất phát từ sự phê phán của Mác đối với Prudông, mà ở ông ta, tính nhất quán lôgíc của các phạm trù kinh tế học không phù hợp với "trật tự thời gian" lịch sử. Mác chủ yếu chú ý đến vấn đề các nguyên nhân, động lực vận động của các phạm trù, của các bước chuyển hoá của chúng. Mác phê phán Hêghen đã hiểu một cách duy tâm biện chứng vận động của các phạm trù, còn phê phán Prudông đã hiểu một cách siêu hình vấn đề này, do chỗ quan niệm hoàn toàn sai lầm, không biện chứng về các mâu thuẫn.

Mác sẽ còn trở lại vấn đề trung tâm này của phép biện chứng, khi phân tích dưới góc độ của nó vấn đề về các phạm trù và sự vận động của chúng. Prudông đã nhìn thấy những mâu thuẫn của chế độ tư hữu, cái thiện và cái ác, các mặt "tốt" và cái "xấu" vốn có của chế độ tư hữu. Nhưng ông ta hoàn toàn không hiểu rằng nguồn gốc của cách giải quyết các mâu thuẫn ấy chính là ở trong sự phát triển của chúng. Prudông cho rằng có thể giải quyết các mâu thuẫn bằng cọn đường giữ lại mặt tốt và thủ tiêu mặt xấu. Vì thế ông ta đã đối lập các phạm trù với nhau, xem phạm trù này là "tốt", còn phạm trù kia là "xấu". Mác chế nhạo tính chất siêu hình của một sự đối lập như thế bằng cách chỉ ra rằng nếu làm thế thì sẽ thủ tiêu mọi biện chứng trong đó có cả biện chứng của các phạm trù. Nếu một phạm trù chỉ nói lên một mặt nào đó, mà không chứa đựng ở nó những mâu thuẫn, thì nó không có sự sống bên

trong và do đó nó bị tước mất mọi năng lực vận động. Tình trạng "cùng nhau tồn tại của hai mặt mâu thuẫn, sự đấu tranh giữa hai mặt ấy và sự dung hợp của hai mặt ấy thành một phạm trù mới. Chỉ với việc tự đề ra cho mình vấn đề loại bỏ mặt xấu, người ta cũng đã chặn đứng sự vận động biện chứng rồi"[1] . Chính vì thế, Mác chỉ ra, ở đâu nói đến việc rút một phạm trù này ra từ một phạm trù khác, thì ở đó, so với Hêghen, Prudông tỏ ra hoàn toàn vô bổ. Hêghen là nhà biện chứng thực sự, bởi vì, ở Hêghen, các phạm trù chứa đựng trong nó những mâu thuẫn, bởi vì ông nắm được ở trong bản chất mâu thuẫn này của các phạm trù những mâu thuẫn thực tế của sự vận động. Nhưng tuy có lưu ý đến điều đó, Mác vẫn thẳng tay phê phán cách hiểu của Hêghen về biện chứng vận động của các phạm trù, cho rằng các tiềm năng của sự vận động ấy là nằm ở trong ý niệm, tinh thần, trong sự sống riêng, độc lập của chúng đối với hiện thực khách quan và đối với hoạt động của con người. Đó là sự tự vận động của lý tính dưới hình thức những phạm trù. Những phạm trù này tự nó tách ra, như Mác mô tả hóm hỉnh quá trình này, thành những mặt đối lập, thành "có" và "không", và tự nó hợp nhất những cái đó lại trong sự tổng hợp cao nhất để rồi lại tách ra thành những mặt đối lập mới, v.v..

Trên thực tế, "sự sống bên trong" của các phạm trù, các mâu thuẫn và những bước chuyển hoá của chúng chỉ phản ánh sự sống của các sự vật và các quá trình hiện thực, những mâu thuẫn của chúng, những mâu thuẫn của nhận thức. Chúng chỉ phản ánh sự vận động hiện thực

---

1. *Sđd*, tr.191.

chứ không tạo ra sự vận động đó, nhưng chúng chỉ có thể phản ánh được nó là nhờ có tính chất biện chứng của mình. Mác đã minh hoạ điều đó qua thí dụ phạm trù kinh tế, như chế độ nô lệ. Những mâu thuẫn của phạm trù này, sự kết hợp ở đây giữa mặt tích cực và mặt tiêu cực nói lên sự vận động hiện thực đã dẫn đến sự tiến bộ của sản xuất và văn hoá thời Cận đại.

Khi phát triển trong *Sự khốn cùng của triết học* những tư tưởng của mình về mâu thuẫn với tính cách là động lực của sự phát triển, những tư tưởng đã được trình bày trong các tác phẩm trước đây, Mác nhấn mạnh tính chất không hợp lý của tình trạng các khái niệm lý luận và các phạm trù bị tách rời ra khỏi những mâu thuẫn của hiện thực. Dĩ nhiên, Mác nói, trong lĩnh vực lý luận, người ta dễ tránh những mâu thuẫn "bắt gặp trên mỗi bước đi trong thực tế". Nhưng lúc đó lý luận sẽ biến thành "cái hiện thực được lý tưởng hoá". Nói cách khác, người ta "muốn duy trì các phạm trù biểu thị các quan hệ tư sản, không có sự đối kháng cấu thành bản chất của những phạm trù ấy và gắn liền với chúng"[1]. Những khái niệm và những phạm trù nào không chứa đựng ở nó những mâu thuẫn của bản thân các sự vật dưới dạng lý tưởng thì sẽ không phải là chân thực. Chính vì thế Mác có thái độ thẳng tay đối với những mưu toan muốn dùng "những công thức tổng hợp" để xoá bỏ, thủ tiêu những mâu thuẫn ấy, trong khi lẽ ra phải tái tạo chúng vào trong những khái niệm và những phạm trù và thể hiện sự phát triển riêng của các mâu thuẫn của hiện thực trong sự vận động của các phạm trù. Song cần phải tìm sự tổng hợp chân

---

1. *Sđd*, tr.205.

chính của các mâu thuẫn không phải ở trong đầu óc con người, không phải ở trong công thức, mà ở trong sự vận động của các quan hệ xã hội hiện thực. Prudông đi tìm những phương thức để cân bằng các mâu thuẫn, trong khi đó thì sự cân bằng, như Mác khẳng định, là ở sự vận động của chúng, nó là cái đưa đến chỗ thủ tiêu bản thân cơ sở của các mâu thuẫn. Ý nghĩa của sự vận động này là ở chỗ một trong những lực lượng đối lập "hoặc là kẻ chiến thắng, hoặc là nô lệ cho cái kia". Mác dẫn thí dụ thế kỷ XVIII, lúc người ta định vĩnh cửu hoá các mâu thuẫn của xã hội phong kiến bằng cách cân bằng các đẳng cấp xã hội, tầng lớp quý tộc, vua chúa, nghị viên, v. v.. Mác viết: "Phương thức đích thực để cân bằng sự đối kháng ấy - đó là lật nhào tất cả các quan hệ xã hội đã từng làm cơ sở cho những thiết chế phong kiến ấy và từng là cơ sở của sự đối kháng của các thiết chế phong kiến ấy"[1]. Ông chứng minh rằng làm như thế và chỉ có làm như thế mới có thể thủ tiêu được các mâu thuẫn của xã hội tư bản chủ nghĩa.

Như vậy, bằng cách phê phán trong *Sự khốn cùng của triết học* phép biện chứng duy tâm của Hêghen và "những trò nhào lộn biện chứng" của Prudông, Mác đã đưa cả một sự trình bày đầy đủ và sâu sắc nhất về những cơ sở của phương pháp của mình là phương pháp biện chứng duy vật. Vài tháng sau, Mác và Ăngghen viết *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản,* trong đó hai ông công bố và trình bày cho toàn thế giới biết không chỉ những tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, mà cả thế giới quan triết học mới, duy vật biện chứng nữa.

---

1. *Sđd,* t.27, tr.670.

Chương II

VAI TRÒ CỦA LÝ LUẬN LỊCH SỬ XÃ HỘI CỦA CHỦ NGHĨA MÁC ĐỐI VỚI SỰ HÌNH THÀNH PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Việc nghiên cứu lý luận lịch sử xã hội của chủ nghĩa Mác từ góc độ phép biện chứng đòi hỏi phải nghiên cứu cái lôgíc bên trong, tính năng động của sự phát triển của lý luận ấy, cũng như phải phân tích vai trò phép biện chứng với tính cách là phương pháp được lý luận áp dụng có ý thức. Như trong chương trước đã chỉ rõ, nếu như sự phê phán phép biện chứng duy tâm của Hêghen cho phép ta trình bày những tiền đề phương pháp luận cần thiết để xây dựng lý luận chủ nghĩa duy vật lịch sử, thì đến lượt nó, bản thân lý luận duy vật lịch sử mới không những đã ảnh hưởng đến sự phát triển của phép biện chứng duy vật, mà còn là cơ sở tất yếu cho phép biện chứng ấy nữa. Nếu không có phép biện chứng duy vật, thì không có và không thể có chủ nghĩa duy vật lịch sử, nếu không có chủ nghĩa duy vật lịch sử thì không thể có phép biện chứng duy vật. Chính việc nghiên cứu các điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội, các lực lượng vật chất của sự phát triển lịch sử, nền sản xuất xã hội, kinh tế, vị trí và vai trò của các giai cấp xã hội và cuộc đấu tranh giai cấp là điểm xuất phát trong quá trình xây dựng và phát triển phép biện chứng duy vật.

Khi nghiên cứu những mâu thuẫn giữa lao động và chế độ tư hữu, biện chứng của cá nhân và xã hội, của tồn

tại xã hội và ý thức xã hội, Mác và Ăngghen đã đặt cơ sở cho quan niệm duy vật về phép biện chứng.

I- NHỮNG TƯ TƯỞNG XUẤT PHÁT, PHÊ PHÁN LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC CỦA HÊGHEN

Những điểm xuất phát của lý luận lịch sử xã hội mácxít đã lộ rõ ngay trong các tác phẩm đầu tiên của Mác. Ngay từ buổi đầu, chàng thanh niên Mác đã quan tâm đến những vấn đề bức thiết trong đời sống xã hội đương thời. Mác phát biểu với tính cách là người phê phán và quan toà đối với hiện thực. Thật ra, lúc đó Mác chỉ có thể lấy những phạm trù trừu tượng phổ biến của cái hiện thực "lý tưởng" đối lập với hiện thực nói trên, lấy "nhà nước chân chính" đối lập với nhà nước quan liêu hiện có, lấy khái niệm tự do đối lập với những sự hạn chế tự do trong thực tế, lấy cái lý tính vĩnh viễn đối lập với tồn tại hiện có, và xuất phát từ cái lý đó mà tiến hành phê phán.

Chẳng bao lâu Mác đi đến kết luận là trong tồn tại xã hội, lý tính vĩnh cửu và những chân lý vĩnh cửu đóng một vai trò hết sức không đáng kể. Mác từ bỏ việc phê phán hiện thực xuất phát từ các chân lý ấy. Hơn nữa, lập trường ấy không phải là nói lên một quan niệm xã hội ít nhiều đã được hình thành, mà là một phương tiện để phê phán hiện thực hiện có. Lập trường ấy đã được vượt qua bởi một cách tiếp cận khác về nguyên tắc. Tuy vậy, sẽ là sai lầm lớn nếu đằng sau quan điểm "những chân lý vĩnh cửu", "những quy luật tự nhiên của lý tính", v.v., ta không nhìn ra cái tư tưởng trung tâm, chủ yếu được dùng làm cơ sở cho sự phê phán và xuyên qua không chỉ ở giai đoạn

đầu, mà là toàn bộ hoạt động thực tiễn và lý luận sau này của Mác. Đó là tư tưởng về tự do, tư tưởng về việc giải phóng con người và loài người khỏi quyền lực của những lực lượng áp bức nó, tư tưởng về sự hình thành một cá nhân chịu trách nhiệm về số phận của mình và vận mệnh của toàn thể nhân loại. Những khả năng, những con đường và những phương thức để đạt đến tự do - đó là vấn đề "số một" mà Mác đưa vào cuộc đấu tranh chính trị thời đó.

Trong bức thư gửi A. Rughê vào tháng Chín năm 1843, Mác viết rằng điều kiện sinh hoạt tinh thần ở Đức là không thể chịu đựng được đối với những người biết suy nghĩ, rằng mọi sự vận động tinh thần vừa mới được nhen nhóm đã bị đè bẹp ngay và khắp nơi ngự trị một "sự ngu ngốc điển hình". Đồng thời, Mác nêu ra những khó khăn đáng kể trong sinh hoạt tinh thần thời đó. Mác viết: "Mặc dù không có sự thắc mắc về vấn đề "từ đâu?", nhưng lại có sự hoang mang rất lớn đối với vấn đề "về đâu"?. Đó là chưa nói tới sự hỗn loạn trong các quan điểm của các nhà cải cách khác nhau mà mỗi người trong bọn họ buộc phải tự thú nhận với mình rằng họ không có một ý niệm chính xác về việc tương lai sẽ phải như thế nào"[1].

Xu hướng mới, Mác viết, không cần cố công dự đoán tương lai hay dựng lên khuôn mẫu của tương lai. Những mưu toan như thế luôn luôn bị thất bại thảm hại. Bất cứ lúc nào hiện thực cũng tỏ ra thô lỗ hơn, bướng bỉnh hơn, nó không đáp ứng kiến trúc lý tưởng của các nhà cải cách. Mác đề nghị một con đường khác: "... chúng ta không cố

---

1. *Sđd,* t.1, tr.519 -520.

đoán trước về tương lai một cách giáo điều, mà chỉ mong tìm ra cái thế giới mới qua sự phê phán thế giới cũ"[1]... Mác chế nhạo cái quan điểm mà chiếu theo nó các nhà triết học có sẵn trong ngăn kéo bàn giấy cách giải quyết mọi bài toán của lịch sử. Ông bác bỏ bản thân khả năng giải quyết và xây dựng tương lai như thế. Ông nhìn thấy cách giải quyết vấn đề ở sự phê phán cái hiện có, "không sợ những kết luận của mình và không lùi được trước sự đụng độ với những cơ quan cầm quyền"[2].

Mùa hè năm 1843, Mác quay lại với lý luận nhà nước của Hêghen. Việc phê phán lý luận ấy và sự phân tích về nhà nước đã trở thành một bước ngoặt không chỉ đối với lôgic học của Mác, như đã trình bày trong chương một, mà còn đối với các quan điểm của Mác về xã hội và về quá trình lịch sử nữa.

Những trang *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen* còn giữ lại đến nay là bắt đầu từ sự phân tích tư tưởng của Hêghen cho rằng nhà nước, một mặt, đối với gia đình và xã hội công dân là "một tất yếu bề ngoài", và mặt khác, lại là "mục đích cuối cùng". Về "sự tất yếu bề ngoài", thì Mác lúc đó có thiên hướng tạm thời tán thành Hêghen, chừng nào sự tất yếu ấy thể hiện khá rõ trong sự lệ thuộc có tính chất kinh nghiệm và trong sự phục tùng của gia đình và xã hội công dân vào nhà nước. Mác cho rằng Hêghen có lý khi trong sự phụ thuộc bề ngoài ấy, ông nhấn mạnh tính cô lập của nhà nước ở trong tính chỉnh thể của xã hội. Nhưng khi Hêghen bàn luận về nhà nước với tư cách là mục đích nội tại của sự phát triển

---

1, 2. *Sđd,* tr, 520.

của gia đình và của xã hội công dân, thì Mác phát hiện ra thiếu sót về mặt lôgic của tư tưởng ấy, chỉ ra mối quan hệ được Hêghen mô tả giữa một bên là gia đình và xã hội công dân và một bên là nhà nước với tư cách là một mâu thuẫn không giải quyết được giữa cái đơn nhất và cái phổ biến, giữa tự do và tất yếu, giữa mục đích và phương tiện.

Mác nhận xét rằng việc giải quyết những mâu thuẫn này ở Hêghen là chỉ có tính chất bề ngoài. Mỗi lần sự thống nhất được tìm thấy của chúng lại mất đi trong sự tiếp xúc với thế giới hiện thực. Sở dĩ thế là vì Hêghen biến các phạm trù trừu tượng - lôgic như sự tất yếu, cái phổ biến, mục đích, v,v., thành những chủ ngữ độc lập, không phụ thuộc vào cái hiện thực, có một sự vận động và cuộc sống riêng, trong lúc đó thì sự tồn tại hiện thực lại chỉ là vị ngữ của các sự trừu tượng hoá ấy mà thôi, và được xét không phải tự nó, mà chỉ như là một yếu tố trong sự hiện thực hoá của "khái niệm", như là sự thể hiện riêng biệt và bộ phận của khái niệm. Như vậy, ý niệm nhà nước cũng biến thành chủ thể độc lập, trong lúc đó thì những chủ thể hiện thực của tồn tại nhà nước: "... xã hội công dân, gia đình, "hoàn thành, sự tuỳ tiện, v. v." - ở đây trở thành những yếu tố khách quan *không hiện thực* của ý niệm, biểu thị một cái gì khác với bản thân chúng"[1] .

Tất nhiên, sẽ là ngu ngốc nếu nói rằng Hêghen nói chung gạt bỏ ý nghĩa độc lập của "các yếu tố kinh nghiệm của tồn tại". Trong nhiều trường hợp, Mác đánh giá sự phân tích của Hêghen về nhà nước và về quá trình lịch sử là một sự phân tích vô cùng sâu sắc, đầy những nhận xét

---

1. *Sđd*, tr. 313

gay gắt và chính xác. Nhưng nói chung "các yếu tố kinh nghiệm ấy của tồn tại" đối với Hêghen không hẳn chỉ là tài liệu nghiên cứu, mà chủ yếu là cái nền trên đó giải quyết những tấn kịch của các bản chất lôgic độc lập bị tha hoá khỏi tồn tại hiện thực. Mác đã nhìn thấy thiếu sót cơ bản của toàn bộ lý luận về nhà nước của Hêghen chính là ở đó. "Như vậy là tính hiện thực kinh nghiệm - Mác viết - được thừa nhận đúng chân tướng của nó; nó cũng được tuyên bố là hợp lý, nhưng hợp lý không phải do lý tính của bản thân nó, mà là do chỗ sự thật kinh nghiệm trong sự tồn tại có tính chất kinh nghiệm của nó, được gán cho có một ý nghĩa vượt ra khỏi giới hạn của bản thân nó"[1] . Và, Mác nói thêm, nếu như chúng ta bỏ qua một vài định nghĩa cụ thể thì chúng ta sẽ có một chương của lôgíc học, chứ không phải một sự phân tích về nhà nước hiện thực. Thực ra, đó là nguồn gốc của sự đánh giá có tính nguyên tắc về triết học pháp luật của Hêghen: "Không phải là lôgic của bản thân sự việc, mà chính là sự việc của bản thân lôgic"[2].

Cũng như tồn tại hiện thực nói chung được Hêghen xem như một hiện tượng đặc biệt của ý niệm và được quy thành những phạm trù lôgic, trong lý luận về nhà nước và pháp luật, Hêghen cũng lại quy các hình thức khác nhau của cơ cấu nhà nước về một trong những hình thức ấy. Đối với ông, những hình thức ấy chỉ là cá biệt mà do đó là những hình thức xấu, và chỉ có một trong những kiểu cấu trúc nhà nước, cụ thể là chế độ quân chủ, mới được ông

---

1. *Sđd,* tr. 316.
2. *Sđd,* tr. 329.

nêu lên thành kiểu duy nhất phù hợp với "ý niệm" nhà nước.

Khi phê phán quan niệm về nhà nước của Hêghen, Mác đối chiếu hai kiểu cơ cấu nhà nước đối lập là chế độ quân chủ và chế độ dân chủ. Nếu như trong chế độ dân chủ. Mác lập luận, cơ cấu nhà nước đóng vai trò tự quyết của nhân dân, là chế độ nhà nước của nhân dân, thì trong chế độ quân chủ trái lại, chúng ta có nhân dân của một chế độ nhà nước. Trong trường hợp thứ nhất, chế độ nhà nước được đưa về nền tảng hiện thực của nó, về sự tồn tại của nhân dân và chỉ là một trong những yếu tố của tồn tại này. Trong trường hợp thứ hai, nhân dân chỉ là một yếu tố trong một sự tồn tại nằm bên ngoài bản chất của nó. Như vậy, trong chế độ quân chủ, chủ ngữ bị thay thế bởi vị ngữ, cái đặc thù bị thay thế bởi cái phổ biến, cái thực tại bị thay thế bởi cái lý tưởng, tồn tại bị thay thế bởi khái niệm, mục đích bị thay thế bởi phương tiện. Những quan hệ hiện thực xuất hiện trước mắt ta dưới một hình thức bị xuyên tạc.

Trong sự phân tích này, lần đầu tiên Mác lưu ý đến một sự kiện vô cùng quan trọng. Ông nhận xét rằng "sự trừu tượng hoá" nhà nước, sự cô lập hoá nó ra khỏi tồn tại hiện thực của xã hội không phải là một sự bịa đặt hay là một lầm lẫn của nhà triết học. "Sự trừu tượng hoá" này có nghĩa hiện thực hoàn toàn và có một cơ sở hiện thực. Nó là sản phẩm của cái trạng thái xã hội, khi mà chế độ nhà nước, hình thức quản lý bị tách khỏi tồn tại của nhân dân đến nỗi nó trở thành một cái đặc thù ở trong tính phổ biến của đời sống xã hội, là cái đè bẹp các tính đặc thù khác

của đời sống này, và cùng với những tính đặc thù ấy là cái tính phổ biến thực tại của đời sống.

Trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen,* Mác còn nhận định chính xác hơn nữa so với các tác phẩm trước kia rằng, xã hội đương thời với ông cũng như nhà nước với cơ quan của nó là chính phủ đều có thể ở trong một quan hệ đặc biệt, trong đó một trong những bộ phận của chỉnh thể nhà nước do những điều kiện nào đó không còn là cơ quan của cái chỉnh thể ấy nữa, không còn là một bộ phận của cái toàn thể mà trở thành một cơ quan biến chính cái cơ cấu nhà nước thành cơ quan lệ thuộc vào nó bị chia tách ra như thế thì "tính toàn thể" của tồn tại nhà nước sẽ đánh mất tính chất hữu cơ của nó. Bộ phận của cái toàn thể bị mất đi, tức là chính phủ được đại diện, như Hêghen đã mô tả, ở cái "đẳng cấp phổ biến" của các quan chức nhà nước, không còn là cơ quan đại diện cho cái toàn thể mà là một thứ cơ cấu mới vượt lên trên cái toàn thể ấy, nhằm phá huỷ chính cái toàn thể, và nó là hình thức đã chiếm hữu lấy tư cách của nội dung. Và khi cái "đẳng cấp phổ biến" này gồm các quan chức bắt đầu thống trị tính phổ biến hiện thực của tồn tại nhân dân, thì lúc đó tính phổ biến hình thức sẽ thay thế tính phổ biến hiện thực.

Trong những điều kiện này, người đại diện của "đẳng cấp phổ biến", người đại diện cho tập đoàn quan lại, xem chính hiện thực thực tại là một ảo tưởng, bởi vì nó chỉ biết có cái hiện thực phường hội đặc biệt, thực tại chỉ đối với nó; còn tính hiện thực của những quyền lợi, của những mục đích và những thành kiến đẳng cấp của nó, và ngoài

ra còn được ghi vào các văn bản hình thức của nhà nước, nghĩa là vào những văn bản của chính những quan lại này, thì nó cho là thực tại duy nhất hiện thực và hiện thực nhất.

Song, trên thực tế, như Mác đã nêu điều đó hết sức rõ ràng. "tính phổ biến" của đẳng cấp ấy chỉ là ảo tưởng mà thôi. Tầng lớp quan liêu, đẳng cấp quan lại chẳng qua chỉ có thể là một điều đặc thù nào đó, đối lập lại những điều đặc thù khác của tồn tại nhà nước. Nó tất yếu phải xuất hiện là một điều đặc thù như thế vào nơi, vào lúc và trong chừng mực mà quyền lợi riêng được hiến pháp coi là quyền lợi phổ biến, vào nơi, vào lúc và trong chừng mực mà sự tồn tại của nhà nước đối lập lại sự tồn tại của nhân dân. Trên thực tế thì ở đây có thể không nói đến mâu thuẫn giữa bộ phận và chỉnh thể, giữa cái cá biệt và cái phổ biến, giữa nội dung và hình thức, v.v., mà là nói đến sự đối lập của một đặc thù hiện thực với một đặc thù thực tế khác, của một nội dung thực tế với một nội dung hiện thực khác. Và điều đó có thể xảy ra khi "cái chỉnh thể hữu cơ" của tồn tại nhân dân không còn trùng hợp mà mâu thuẫn với "cái chỉnh thể chính trị" đã có tổ chức.

Vấn đề là trong lý luận của mình về nhà nước, Hêghen đã thừa nhận một cách không có phê phán tổ chức xã hội là cơ thể xã hội, "cái chỉnh thể có tổ chức" là "cái chỉnh thể hữu cơ". Ở ông, những quan hệ đặc thù giữa các phạm trù nội dung và hình thức, mục đích và phương tiện, cái đặc thù và cái phổ biến, cũng bị quy định bởi điều đó. Cho nên ông coi "nhà nước chính trị" không phải là một hình thức phụ thuộc vào nội dung của mình với tất cả tính tích cực của nó, không phải là "cái đặc thù ở bên trong nhà nước", mà là cái đặc thù "ở bên ngoài nhà

nước", là một quyền lực bị tha hoá khỏi tồn tại của nó, và có một tính độc lập, vượt lên trên bản thân nó.

Trong lúc đó, nhiệm vụ lý luận thực sự không phải là xác nhận và mô tả sự tồn tại kinh nghiệm của cái sức mạnh đã bị tha hoá ấy và sự mâu thuẫn của nó với sự tồn tại của nhân dân, mà là ở chỗ khám phá ra cơ sở của kinh nghiệm này của mâu thuẫn ấy. Nói cách khác, phải tìm cội nguồn giải quyết vấn đề không phải trong tự thân "nhà nước chính trị", không phải trong cái hình thức độc lập đối với nội dung, mà là ở trong tồn tại xã hội hiện thực là cái trong một thời điểm phát triển nhất định đã đánh mất tính chất của một chỉnh thể hữu cơ, bị tước bỏ những liên hệ hữu cơ bên trong và vì thế cần đến những cơ sở và những nền tảng bên ngoài dưới hình thức một tổ chức chính trị vượt lên trên tồn tại xã hội và củng cố nó bằng những biện pháp cưỡng bức từ bên ngoài.

Thế nghĩa là, "có thể phát triển chân lý xã hội" không phải từ việc phê phán hình thức ấy, không phải từ sự xung đột của nhà nước với bản thân nó, mà từ việc nghiên cứu xem cách thức và nguyên nhân khiến cho bản thân đời sống xã hội có chính cái hình thức ấy. Thế nghĩa là, nếu như chỉ cải tạo có hình thức thôi thì vẫn không đủ, nếu như sự cải tạo ấy không làm thay đổi nội dung; nếu như chỉ thay đổi một bộ phận thì vẫn không đủ, nếu cái chỉnh thể vẫn không thay đổi.

Tổng kết việc phân tích nhà nước, trong *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, Lời nói đầu,* Mác viết rằng một cuộc cách mạng không phải triệt để, mà một cuộc cách mạng chính trị, không phải một cuộc cách mạng về các hình thức của tồn tại, mà một cuộc cách mạng chỉ ở một hình thức quản lý là một ước mơ không

tương đối với nước Đức. Một cuộc cách mạng như thế, Mác nhận xét, thực chất không hề động chạm đến bản thân những nền tảng của xã hội hiện thời, đến bản thân cơ sở của "sự trừu tượng hoá" về nhà nước. Và lúc đó, dù trong các cuộc cách mạng chính trị, chúng ta có thay đổi một hình thức cai trị này bằng một hình thức cai trị khác, thì chúng ta vẫn không bao giờ thay đổi được xã hội, nếu như chúng ta không thay đổi bản thân nội dung sinh hoạt xã hội, nếu như chúng ta không tìm ra khả năng thay đổi xã hội như sao đó để không thể có sự tha hoá chính quyền nhà nước khỏi tồn tại hiện thực của nhân dân.

Như vậy, ở đây Mác đã đi đến kết luận về tính chất không đầy đủ của cách mạng chính trị, nếu như nó không phải là một cuộc cách mạng xã hội. Nhưng không phải chỉ có kết luận như vậy, Mác đồng thời còn nghiên cứu vấn đề: liệu ở nước Đức có những lực lượng xã hội không chỉ quan tâm đến sự thay thế một hình thức cai trị này bằng một hình thức cai trị khác, nghĩa là không chỉ quan tâm đến việc thực hiện cách mạng chính trị, mà còn đến việc thực hiện một cuộc cách mạng xã hội triệt để không? Và nếu như có những lực lượng như thế thì cần phải làm gì cho những lực lượng ấy chiến thắng và thực hiện một cuộc cách mạng như vậy?

Ở đây, Mác chú ý đến một tính quy luật lịch sử quan trọng, đặc biệt đã biểu lộ trong thời đại Cách mạng Pháp. Ông viết rằng bất kỳ một bộ phận nào của xã hội, dù có lo giải phóng mình đến đâu cũng sẽ không giải phóng được mình nếu như không dựa vào đại đa số nhân dân. Không một giai cấp nào của xã hội đóng được vai trò cách mạng xuất chúng, hễ nó còn chưa thức tỉnh được nhiệt tình cách mạng trong hàng ngũ của nó cũng như trong quần chúng

nhân dân rộng rãi, hễ nó chưa trở thành và chưa ý thức được mình là người thể hiện lợi ích của toàn xã hội.

Mác cố gắng áp dụng tính quy luật này của cách mạng xã hội vào hiện thực Đức đương thời với ông. Nhưng hiện thực như vậy trong xã hội Đức lúc đó, không có giai cấp nào có được tinh thần triệt để, tầm nhìn rộng rãi và nghị lực cho phép nó đồng nhất lợi ích riêng của nó với lợi ích phổ biến của xã hội. Vì thế cho nên Mác viết rằng khả năng giải phóng của nước Đức là trực tiếp phụ thuộc vào việc hình thành một giai cấp "bị trói buộc bởi *những xiềng xích triệt để*, một giai cấp của xã hội công dân mà lại không phải là giai cấp của xã hội công dân..."[1] . Theo tư tưởng của Mác thì giai cấp công nhân, giai cấp vô sản công nghiệp, đã tồn tại trong các nước châu Âu kinh tế phát triển và đang ra đời ở nước Đức do sự phát triển công nghiệp, có thể trở thành một giai cấp như thế.

Và nếu như "triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình"[2].

Từ lúc đó, Mác bắt đầu chăm chú theo dõi chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân.

II- CHỦ NGHĨA CỘNG SẢN VỚI TƯ CÁCH SỰ GIẢI QUYẾT MÂU THUẬT GIỮA LAO ĐỘNG VÀ CHẾ ĐỘ TƯ HỮU

Sự phân tích lý luận về nhà nước của Hêghen đối với Mác là một bước ngoặt. Trong *Bản thảo kinh tế - triết học*

---

1. *Sđd,* tr. 588.
2. *Sđd,* tr. 589.

năm 1844, Mác phát biểu xuất phát từ lập trường tư tưởng mới, xã hội chủ nghĩa. Trong tác phẩm *Về kinh tế học chính trị của chủ nghĩa xã hội* này, ông không đề ra nhiệm vụ phê phán tư duy tư biện - điều này đã được thực hiện phần nào khi phân tích triết học pháp quyền của Hêghen, và Mác còn trở lại vấn đề đó trong *Gia đình thần thánh* và trong *Hệ tư tưởng Đức* - mà là sự phê phán "những đối tượng tự nó". Mác đi tìm chính trong tồn tại của toàn bộ xã hội chứ không phải trong nhà nước "những lò xo" và "những động lực" làm cơ sở cho cơ cấu chính trị của xã hội, cũng như làm cơ sở cho "sự trừu tượng hoá" về nhà nước. Như vậy, ông đi tìm chúng không phải trong hệ tư tưởng, không phải trong các khái niệm "nhà nước", lý tính v.v.. Vì vậy sự phê phán "những đối tượng tự nó" mang tính chất sự tìm tòi và nghiên cứu bản thân cái cơ sở hiện thực của xã hội. Mác đã tìm ra cơ sở đó trong kinh tế, trong nền sản xuất xã hội.

Nếu như kinh tế học chính trị trước Mác, khi phân tích các hiện tượng kinh tế, đã xuất phát từ những quan hệ hiện có, do kinh nghiệm đem lại, cụ thể là xuất phát từ các quan hệ sở hữu hiện có, coi những quan hệ ấy là tự nhiên, là thuộc về "bản tính" và "bản chất" của sản xuất, của thương nghiệp v.v. thì Mác ngay từ đầu đã nghiên cứu một cái gì đó khác hẳn nhiệm vụ. Trước mắt Mác, ngay lập tức nảy sinh một vấn đề kéo ông ra khỏi phạm vi kinh tế học chính trị "thuần tuý" cũng như ra khỏi khuôn khổ của "thực tại hiện hữu" tự nó. Trước hết, đó là vấn đề phải hiểu biết mối liên hệ giữa địa vị của con người trong thế giới với các quan hệ sở hữu. Và thứ hai là, sau khi đã nghiên cứu mối liên hệ này, thì phải thay đổi các quan hệ

đó sao cho bản thân "thực tại hiện hữu" cuối cùng có tính người, đáp ứng được những nhu cầu và những tiềm năng của con người.

Nhưng tình hình này là do đâu? Tại sao lao động, cơ sở tất yếu cho cuộc sống của con người, phương thức tự nhiên của tồn tại hiện thực của con người lại không phải là cơ sở cho sự hùng mạnh và tự do của con người và của loài người, mà trái lại, đối với đa số loài người lại là sự đánh mất bản thân cái thế giới đối tượng, cũng như sự tự do, lại hoá ra là sự bất lực của con người? Tiếp theo, tại sao lao động "sản xuất ra hàng hoá" đồng thời lại "sản xuất ra bản thân nó và người công nhân với tư cách một hàng hoá"? Tại sao việc chiếm hữu đối tượng ở trong lao động lại hoá ra là sự tha hoá của đối tượng khỏi sản phẩm của lao động này, và hoạt động sống của con người lại là sự tự tha hoá của con người? Tất cả những điều này diễn ra do những quy luật nào?

Chỉ cần lưu ý rằng những quan hệ giữa người với người trong điều kiện tha hoá và tư hữu được trung gian hoá bởi quan hệ của họ với các sức mạnh của sự vật, nằm bên ngoài họ tuy do chính họ tạo ra. Chúng bị trung gian hoá không phải bởi quan hệ lao động thực sự trong nền sản xuất xã hội, không phải bởi quan hệ của mỗi người tham gia sản xuất đối với sức mạnh của lao động được tích luỹ, mà bởi quan hệ đối với sở hữu.

Sản phẩm của lao động đối lập lại một cách thù địch với lao động sống và thống trị lao động sống chính với tính cách là tư hữu. Và chính với tính cách là tư hữu, nó thống trị hoạt động của con người và bản thân đời sống của con

người. Đấy là gốc rễ của vấn đề. Lao động được tích luỹ trong sản phẩm có thể đối lập lại lao động sống và thống trị nó không phải với tư cách là cái sức mạnh vật chất phát triển một cách lịch sử của con người và của loài người, không phải với tư cách là sức mạnh của cải vật chất, mà chỉ với tư cách là chế độ tư hữu.

Như vậy, sự tha hoá của lao động dẫn Mác đến chỗ phân tích chế độ tư hữu, nghiên cứu nguồn gốc, điều bí ẩn và bản chất của nó là sự bóc lột, nghĩa là sự cướp đoạt lao động của kẻ khác, và điều này xảy ra không kể những hình thức cụ thể của sự áp bức mà chế độ tư hữu dựa vào là như thế nào, "sự áp chế bằng lưỡi gươm" theo kiểu phong kiến hay là "sự áp chế bằng đói khổ" theo kiểu tư bản; không kể sự bóc lột hiện ra dưới hình thức nào - dưới hình thức cướp bóc trực tiếp hay thuế má, dưới hình thức địa tô hay lợi tức bằng tiền, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức tư bản, thu nhập của xí nghiệp, v.v. và v.v..

Với cách nhìn như vậy, toàn bộ sự vận động lịch sử - xã hội có được một cách giải thích và một ý nghĩa mới. Cần phân biệt các thời đại lịch sử không phải căn cứ vào chỗ ý niệm này hay ý niệm khác thống trị trong đầu óc con người, dù đó là "ý niệm danh dự" của phong kiến hay "ý niệm bình đẳng", "ý niệm tự do" của tư sản, v.v.. Các thời đại phải được phân biệt bởi những quan hệ sở hữu được quy định một cách chặt chẽ riêng cho mỗi thời đại. Và lúc đó mỗi xã hội trong một thời kỳ lịch sử nhất định sẽ xuất hiện dưới hình thức hai giai cấp chủ yếu, đối lập nhau và lấy quan hệ sở hữu làm trung gian, dưới hình hình thức hai phe đối địch: những người bằng lao động

của mình sản xuất ra toàn bộ của cải và những người chiếm hữu thành quả lao động ấy, nắm giữ và sử dụng các thành quả ấy. Quá trình sản xuất ra văn hoá, vật chất hay tinh thần, đối với một số người này là sự tha hoá khỏi nền văn hoá ấy, còn đối với số người khác thì thành sự chiếm hữu nó.

Việc khắc phục sự tha hoá trong lĩnh vực sản xuất vật chất, rồi tiếp đến khắc phục sự tha hoá trong tất cả các lĩnh vực còn lại của tồn tại người, theo Mác, chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở biến đổi cộng sản chủ nghĩa các quan hệ sở hữu. Sự biến đổi như vậy, Mác nhấn mạnh, không có nghĩa là các thành viên trong xã hội từ bỏ chiếm hữu của cải vật chất, từ bỏ lao động đã được tích luỹ bởi hoạt động của các thế hệ trước, từ bỏ của cải vật chất tự nó, mà là thủ tiêu những điều kiện cho phép một bộ phận của xã hội chiếm hữu thành quả lao động của bộ phận kia. Như vậy, nó không phải là vứt bỏ, mà là toàn bộ của cải văn hoá vật chất và tinh thần của loài người và nó được lý giải là "một sự thủ tiêu *tích cực chế độ tư hữu* - tức là sự *tự tha hoá của con người* - và do đó nó là *sự chiếm hữu* chân chính bản chất của con người bởi con người và vì con người; mà vì thế nó là sự phục hồi đầy đủ, diễn ra một cách tự giác và duy trì tất cả sự phong phú của sự phát triển đã đạt được, cho chính sách thân con người với tư cách là con người *xã hội*, nghĩa là có tính người"[1] .

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr. 588 (tiếng Nga).

III- CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI, BIỆN CHỨNG CỦA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI

Trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844,* Mác xem sự khắc phục cộng sản chủ nghĩa chế độ tư hữu là cơ sở để cải tạo toàn bộ cơ cấu xã hội, là cơ sở để giải quyết thực tiễn những mâu thuẫn của tồn tại mà cho đến nay, các nhà triết học vẫn hoài công "vượt bỏ" bằng con đường lý luận. Song cách giải quyết thực tiễn như thế cũng có tiền đề của nó là cách giải quyết về mặt lý luận những mặt đối lập như bộ phận và toàn thể, cái riêng và cái chung, giống và loài. Đối với Mác, con người riêng lẻ và xã hội nói chung hoàn toàn không phải là những phạm trù ở những cấp độ khác nhau của cái tôn ti bản thể luận của tồn tại. Quan hệ hiện thực của chúng là ở chỗ con người là con người của xã hội, cũng như bản thân xã hội là xã hội của những con người. Con người ở bên ngoài xã hội, tách rời khỏi xã hội, con người Rôbinxơn đối với Mác chẳng qua chỉ là một sự trừu tượng hoá, chỉ có thể chấp nhận trong tư duy mà thôi. Nhưng cả cái xã hội Lêviaphan, cái cơ thể độc đáo, độc lập đối với con người, vượt lên trên con người và bắt con người theo ý muốn của nó, đối với Mác cũng chỉ là một sự trừu tượng hoá trống rỗng không kém. Mác đã lột bỏ sự đối kháng giữa cái cá nhân và cái xã hội. Ông nhấn mạnh rằng sẽ sai lầm về mặt phương pháp luận nếu đối lập với nhau không chỉ con người và xã hội tự bản thân chúng, mà cả cái cá nhân và cái xã hội nói chung. Đối với Mác, hoạt động xã hội cũng như việc xã hội sử dụng các sản phẩm của hoạt động này có ý nghĩa hoàn toàn không những dưới hình thức hành động tập thể trực tiếp. Ngay

cả khi con người tiến hành hoạt động có vẻ như là thuần tuý cá nhân, chẳng hạn, trong lĩnh vực văn học và nghệ thuật, thì hoạt động của anh ta không phải cái gì khác là hoạt động xã hội và anh ta chỉ hành động như con người hoạt động xã hội. Hơn nữa, về nguyên tắc, anh ta không thể hành động khác được bởi vì không những hình thức hoạt động của anh ta, vật liệu cho sự hoạt động, ngôn ngữ và lôgic suy nghĩ và hành động của anh ta, đều do lịch sử và xã hội mang lại cho anh ta, mà bản thân tồn tại cá nhân của anh ta, một tồn tại luôn luôn và tất yếu có cá tính bao giờ cũng là một tồn tại tất yếu có tính chất xã hội và lịch sử - xã hội.

Vì thế - và kết luận này là đặc biệt quan trọng - "nếu như con người là một cá nhân *đặc thù* và chính tính đặc thù của nó làm cho nó trở thành cá nhân... thì nó cũng là một *tổng thể*, mang tính một tổng thể lý tưởng, một tồn tại - cho - nó mang tính chủ quan của cái xã hội tưởng tượng được và tri giác được; giống như trong thực tế, nó tồn tại, một mặt, như là sự trực quan về tồn tại xã hội và là sử dụng tồn tại đó trong thực tế, và mặt khác, như là một tổng thể của sự biểu hiện sự sống của con người"[1] .

Không nên giải thích ý nghĩa của điều vừa nói theo chiều hướng rằng con người là "một hiện thân đơn nhất" của "cái phổ biến xã hội" tồn tại độc lập đối với con người. Nếu không có những con người thực tại của xã hội, nếu không có những tổng thể xã hội thực tại thì không những không có "cái phổ biến xã hội" tồn tại độc lập và phát triển theo những quy luật riêng của nó, mà cũng không có cả

---

1. *Sđd*, tr.591.

bản thân xã hội với tư cách xã hội. Cũng như một tồn tại hiện thực, con người sẽ biến thành một sự trừu tượng hoá khi nó được xét độc lập với những điều kiện hiện thực của tồn tại này, một tồn tại bị quy định về mặt lịch sử, địa lý, xã hội, chính trị và trí tuệ v.v., cũng vậy, bản thân xã hội và tồn tại xã hội sẽ trở thành một sự trừu tượng hoá đơn thuần khi nó được xét như là một bản chất độc lập đối với tồn tại của con người. Sở dĩ thế là vì trong xã hội cũng như trong cái xã hội nói chung không có cái gì lại không phải là hoạt động của con người và không phải là kết quả của hoạt động ấy.

Vấn đề quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở đây được đặt ra dưới hình thức quan hệ giữa các phạm trù cái đơn nhất và cái phổ biến mà mâu thuẫn của chúng là được giải quyết bằng cách xét đến sự tồn tại đặc thù thực tại - vấn đề đó lại được Mác và Ăngghen phân tích trong *Gia đình thần thánh*. Và nó được phân tích không phải như là một vấn đề thuần tuý lôgic, tuy nó được giải quyết trên tài liệu "thuần tuý lôgic". Không phải "vấn đề của lôgic học" mà là "lôgic của bản thân vấn đề", những vấn đề thực tế của cuộc sống và của đấu tranh là cơ sở cho sự phân tích phạm trù mà chúng ta bắt gặp trong tác phẩm này.

Trong *Gia đình thần thánh*, khi bàn đến "bí mật của cấu trúc tư biện", thì trên thực tế Mác và Ăngghen đã giải quyết những vấn đề vượt xa ra ngoài phạm vi của hệ vấn đề nhận thức luận hay lôgic học thuần tuý. Sở dĩ thế không chỉ là vì "nhà triết học tư biện" đã trừu tượng hoá khỏi những "quả táo", "quả lê" và "quả mận" thực để rút ra cái tên gọi chủng loại chung của chúng là "quả" và sau đó xem những quả thực là những hình thức tồn tại hay là

những dạng thức của thực thể "quả". Sở dĩ thế chủ yếu là vì thay cho những vấn đề hiện thực, "nhà triết học tư biện" nêu lên cái gọi là những vấn đề triết học, thay thế con người hiện thực, đang đấu tranh và đang đau khổ và những quan hệ hiện thực của nó, nhà triết học nêu lên những sự trừu tượng hoá về các quan hệ ấy, những phạm trù lôgíc trừu tượng về tinh thần, về tự ý thức hay về tất yếu, về lịch sử, v.v.. Trong khi làm thế, nhà triết học không tiến gần đến hiện thực, mà trái lại, như Mác và Ăngghen viết "dùng triết học để xuyên tạc hiện thực đến tức cười như một vở đại hài kịch"[1] . Nhà triết học tư biện cho rằng cái phổ biến sản sinh ra "từ bản thân nó" tất cả sự phong phú của cái riêng và cái cụ thể.

Những sự khác nhau của thực tại ở nhà triết học lại trở thành những cái tự khu biệt của tinh thần, tồn tại hiện thực trở thành mắt xích trong quá trình trừu tượng hoá. "Cái chỉnh thể xã hội" được nâng lên hàng bản chất độc lập với tồn tại của các hiện tượng sinh động và hiện thực. Các cá nhân hợp thành "cái chỉnh thể" ấy được xem như là những tế bào, những hạt nhỏ, "những hiện thân đơn nhất" của cái "quả" nhà nước, xã hội, "những chi tiết", "thành viên", v.v. của một cái phổ biến trừu tượng nào đó. Chủ thể của tồn tại xã hội hoá ra không phải là những con người và những cá nhân, mà là những bản chất, "những chỉnh thể" và "những cái phổ biến" siêu nhân loại, siêu cá nhân, giống cơ thể đã bị tha hoá khỏi con người. Chủ thể của tồn tại xã hội hoá ra không phải là cái gì đang sống,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.13.

đang đau khổ, đang suy nghĩ và đang hành động, không phải là cái gì ở trong một mối liên hệ xã hội nhất định và ý thức được mối liên hệ ấy, mà là bản thân mối liên hệ ấy. Và lúc đó sự phân cấp phạm trù lôgic trở thành một sự phân cấp xã hội, gồm những chi tiết, những cơ quan và những chức năng xã hội. Do bản thân lôgíc của lối kiến trúc này, do bản thân sự phân cấp này mà mỗi chi tiết đó chẳng qua chỉ là một viên gạch nhỏ của kim tự tháp xã hội, còn ở ngoài cái kim tự tháp này thì dường như nói chung nó không còn có giá trị, ý nghĩa và mục đích gì nữa.

Dĩ nhiên, điều nói đó làm cho quan điểm "tổ chức xã hội" - trở thành thô thiển nhưng nó cũng bóc trần cái bản chất phân cấp bị che đậy của nó. Nói bằng cái ngôn ngữ của những sự trừu tượng hoá triết học thì tất cả những điều đó nghe không thô thiển đến thế đâu, tuy là cũng không rành mạch như vậy. Ý nghĩa thực tiễn của quan niệm đó chính là như vậy. Mác viết: "Nói theo ngôn ngữ tư biện thì cái cách đó là: hiểu *thực thể* như là *chủ thể*, như *quá trình bên trong*, là *nhân cách tuyệt đối*. Cách hiểu đó là đặc trưng chủ yếu của phương pháp *Hêghen*"[1].

Chính bản thân hành vi biến hoá thực tại thành vị ngữ của sự trừu tượng đã đưa đến chỗ, những tổ chức như xã hội, nhà nước, v.v., ngay cả lịch sử rút cuộc đều trở thành một "cơ thể", một cá nhân đặc biệt, một chủ thể siêu hình độc đáo, trong lúc đó thì "những cá thể con người hiện thực thì chỉ biến thành những kẻ thể hiện chủ thể siêu hình đó"[2]. Trong suốt mấy thế kỷ, tri thức xã hội

---

1. *Sđd*, tr. 90.
2. *Sđd*, tr.119.

cứ luẩn quẩn chung quanh mâu thuẫn giữa cái đơn nhất và cái phổ biến mà không thể vượt bỏ được mâu thuẫn ấy. Nó nhìn xã hội khi thì như một"Lêviaphan", trong đó con người và các đẳng cấp chỉ là "những thành viên" và "những chức năng", khi thì như là một tổng số của "những Rôbinxơn" đơn nhất.

Mác và Ăngơhen bác bỏ cả hai cách nhìn ấy. Mọi người đã biết rõ là hai ông đã phê phán thuyết "Rôbinxơn", nhưng hai ông cũng đã kiên quyết vạch trần thuyết "Lêviaphan".

Mác và Ăngghen nhìn xã hội như là "cái phổ biến" và con người như là "cái đơn nhất" trong một sự thống nhất biện chứng. Không thể hiểu được bản chất, vị trí và vai trò của cái đơn nhất ở bên ngoài cái chung, nghĩa là ở bên ngoài toàn thể xã hội, bởi vì con người ra đời là bắt gặp ngay những điều kiện khách quan quyết định tồn tại của nó, quyết định những chức năng xã hội của nó. Trong *Luận cương về Phơbách*, Mác đã trình bày đó một cách sâu sắc và cô đọng. Khi phê phán Phơbách về việc quy bản chất tôn giáo về bản chất của con người, ông viết: "bản chất con người không phải là một cái trừu tượng cố hữu của cá nhân riêng biệt. Trong tính hiện thực của nó, bản chất con người là tổng hoà những quan hệ xã hội...", và cá nhân nếu xét ở bên ngoài xã hội là một sự trừu tượng hoá, là một "cá nhân trừu tượng", nhưng trong thực tế nó lại "thuộc về một hình thức xã hội nhất định" cũng vậy, "xã hội" và "lịch sử" đều là những sự trừu tượng nếu tách chúng ra khỏi các cá nhân hiện thực, ra khỏi những con người sống hợp thành xã hội với các giai cấp, các tập đoàn xã hội đang sáng tạo ra lịch sử bằng hoạt động của mình.

Mác và Ăngghen khẳng định: "*Lịch sử* không làm *gì hết*, nó "không có tính phong phú vô cùng tận *nào cả*", nó "không chiến đấu ở những trận *nào cả*"! Không phải "lịch sử", mà chính *con người*, con người thực sự, con người sống mới là kẻ làm ra tất cả cái đó, có tất cả những cái đó và chiến đấu cho tất cả những cái đó. "Lịch sử" không phải là một nhân cách đặc thù nào đó sử dụng con người làm phương tiện đạt tới mục đích *của mình*. Lịch sử *chẳng qua chỉ là* hoạt động của con người theo đuổi những mục đích của mình"[1].

Những luận điểm ấy đã chỉ ra quan niệm duy vật về lịch sử đã góp phần như thế nào vào việc lý giải một cách duy vật phép biện chứng, trong trường hợp này là lý giải những phạm trù lôgíc quan trọng như cái riêng và cái chung, cái đơn nhất và cái phổ biến. Thay thế cái chung được hiểu một cách duy tâm là cái chung nuốt chửng cái đơn nhất và vượt lên trên cái đơn nhất, quan niệm duy vật về lịch sử đã đặt ra những quan hệ qua lại hiện thực giữa con người với xã hội, con người với nhà nước, hoạt động của con người với quá trình lịch sử, mối liên hệ biện chứng thực tế của chúng.

IV- BIỆN CHỨNG CỦA TỒN TẠI XÃ HỘI VÀ Ý THỨC XÃ HỘI

Thời gian từ đầu năm 1845 đến cuối năm 1848 đối với Mác và Ăngghen không chỉ là thời gian đẩy mạnh hoạt động chính trị, mà còn là thời gian tích cực xây dựng những nguyên lý của quan niệm lịch sử - xã hội. Trong số

---

1. *Sđd*, t.2, tr.141.

các tác phẩm của thời kỳ đó, trước tiên cần nhắc đến *Những luận cương vắn tắt về Phơbách* và *Sự khốn cùng của triết học* của Mác, những tác phẩm mà Mác và Ăngghen cùng viết là *Hệ tư tưởng Đức* và *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản.*

Nếu như các tác phẩm trước đây, theo sự công nhận của chính Mác và Ăngghen, còn mang dấu vết của "lối nói triết học cũ", nếu như trong các tác phẩm đó lập trường của bản thân hai ông chưa được thể hiện đầy đủ thì trong *Hệ tư tưởng Đức*, Mác và Ăngghen đã hoàn toàn tự giác trình bày những quan điểm xã hội lịch sử riêng của mình và không những phê phán học thuyết của Hêghen hay của Phơbách xuất phát từ những lập trường mới, mà còn phê phán tư duy tư biện như là sự biểu hiện điển hình nhất của tình trạng tự giằng xé, của sự mâu thuẫn bên trong của tồn tại xã hội.

Khi gọi mình là "nhà duy vật *thực tiễn* tức là đối với *người cộng sản*", Mác và Ăngghen trước hết nhận thức nhiệm vụ của mình là "cách mạng hoá thế giới hiện có"[1], để chống lại tình trạng hiện có của sự vật và thay đổi nó về mặt thực tiễn.

Xuất phát từ chỗ cho rằng việc giải quyết những mâu thuẫn lý luận chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở thực tiễn, hai ông nhận thấy nhiệm vụ khoa học của mình là xác lập cơ sở lý luận cho cương lĩnh cải tạo cách mạng đối với hiện thực, cho sự tất yếu phải đoàn kết những người vô sản ở tất cả các nước trong cuộc đấu tranh chống lại bóc lột và áp bức, chống lại chế độ tư hữu và tư bản, chống lại nhà

---

1. *Sđd,* t.3, tr.61.

nước đang duy trì những cái đó và chống hệ tư tưởng đang thần thánh hoá chúng bằng quyền uy của lý luận.

Nhiệm vụ này được trình bày trong *Luận cương về Phơbách* và sau đó được phát triển tỉ mỉ trong *Hệ tư tưởng Đức.*

Theo nghĩa này, quan niệm mới về lịch sử - xã hội là một lý luận nhằm thay đổi thế giới một cách thực tiễn chứ không chỉ là một lý luận nhận thức hay giải thích thế giới. Mác xuất phát từ tính tất yếu của cả hai hình thức quan hệ của con người với thế giới, tuy ông nhấn mạnh vai trò chủ đạo của bản nguyên thực tiễn. Theo Mác, nếu chỉ giải thích thế giới thì không đủ. Thí dụ, việc quy thế giới tôn giáo về cái cơ sở trần thế của nó như Phơbách đã cố làm là chưa đủ. Bởi vì sau khi thực hiện xong công việc lý luận này thì cái chủ yếu vẫn còn chưa được giải quyết. Bản thân cơ sở trần thế lại vẫn tự phân đôi ra, mà sự phân đôi đó có thể là được loại bỏ không phải bằng con đường phê phán lý luận đối với thế giới hiện có, mà là bằng cách thay đổi nó một cách thực tiễn.

Cương lĩnh này làm cơ sở cho sự phát triển sau này của lý luận chủ nghĩa Mác. Chính xuất phát từ lập trường đó mà Mác nhận ra sự thiếu sót của chủ nghĩa duy vật cũ, biểu lộ cụ thể ở chỗ, theo quan điểm của nó, "con người là sản phẩm của hoàn cảnh và của giáo dục, rằng do đó con người biến đổi là sản phẩm của những hoàn cảnh khác và của một nền giáo dục đã thay đổi"[1]. Trong lời khẳng định này, chủ nghĩa duy vật cũ quên mất xung lực của sự vận động lịch sử, nó không nhìn thấy rằng bản thân hoàn

---

1. *Sđd*, tr.10.

cảnh thay đổi chính là do con người và bản thân các nhà giáo dục phải được giáo dục. Như vậy học thuyết duy vật ấy vẫn nằm trong phạm vi của tình trạng tự giằng xé như trước.

Vấn đề nảy sinh là khá nghiêm túc. Nếu như con người chỉ là "sản phẩm của hoàn cảnh và của giáo dục", thì xét đến cùng, cái gì làm cho các hoàn cảnh ấy vận động và ai thực hiện sự giáo dục ấy? Nói chung cái gì là căn cứ của sự biến đổi lịch sử, cái gì là nguồn gốc của nó?

Nếu như xuất phát từ chỗ cho rằng hoàn cảnh và giáo dục sản sinh ra cách suy nghĩ và tồn tại của người ta, thì tri thức của chúng ta có ở trong một cái vòng luẩn quẩn nào đó không? Và nếu như trong xã hội dẫu sao vẫn xảy ra những sự thay đổi nào đó - và những sự kiện lịch sử nói lên chính điều đó, - thì theo cách quan niệm như vậy, chúng có bị tước mất những nguồn gốc bên trong không? Do đó, có nên đi tìm những nguồn gốc ấy trong những sức mạnh đứng trên xã hội hay không?

Một quan niệm về quá trình lịch sử - xã hội mà một bộ phận khăng khít là nhận thức về các động lực bên trong của sự phát triển xã hội, phải đối lập với học thuyết duy vật cũ. Chính đó là ý nghĩa sâu xa của quan niệm mới, biện chứng về lịch sử xã hội của Mác và Ăngghen mà chính vào lúc đang lo xây dựng những tư tưởng xuất phát, lo làm rõ những tiền đề.

Đó là những tiền đề gì? Mác và Ăngghen viết: "Những tiền đề xuất phát của chúng tôi không phải là những tiền đề tuỳ tiện, không phải là giáo điều; đó là những tiền đề hiện thực mà người ta chỉ có thể bỏ qua trong trí tưởng tượng thôi. Đó là những cá nhân hiện thực, là hoạt động của họ và những điều kiện sinh hoạt vật chất của họ.

những điều kiện mà họ thấy có sẵn cũng như những điều kiện do hoạt động của họ tạo ra. Như vậy, những tiền đề ấy là có thể kiểm nghiệm được bằng con đường kinh nghiệm thuần tuý"[1]. Nét tiêu biểu của "cá nhân hiện thực", như Mác và Ăngghen chỉ rõ, không phải là các tổ chức tinh thần hay cơ thể của nó, không phải là một "bản tính" nào đó của con người, mà là cái phân biệt một cách thực tế con người với bất kỳ một cá thể "sống" nào khác, cụ thể, đó là sự sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thiết yếu. Và bằng cách sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thiết yếu cho mình, người ta cũng "gián tiếp sản xuất ra chính đời sống vật chất của mình"[2]. Ở đây sẽ là không đúng nếu chỉ xem sự sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt là điều kiện bên ngoài để duy trì đời sống thể xác của con người. Ở một mức độ to lớn hơn rất nhiều , nó là bản thân phương thức hoạt động sống của con người, là lối sống của con người, và "do đó" con người là cái gì, "điều đó ăn khớp với sản xuất của họ, với *cái* mà họ sản xuất ra, cũng như với *cách* họ sản xuất. Do đó những cá nhân là như thế nào, điều đó phụ thuộc vào những điều kiện vật chất của sự sản xuất của họ"[3].

Mác và Ăngghen trong *Hệ tư tưởng Đức* không chỉ trình bày rõ ràng cái nguyên lý cơ bản này của thế giới quan lịch sử xã hội mới của mình. Hai ông đã trả lời câu hỏi cái gì quyết định sự phát triển của bản thân sản xuất- cái cơ sở của toàn bộ quá trình lịch sử; hai ông đã phát

---

1. *Sđd*, tr.28-29.
2. *Sđd*, tr.29.
3. *Sđd*, tr.30.

hiện ra biện chứng của phương thức sản xuất. Biện chứng đó ở trong sự mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và "hình thức giao tiếp" (sau này, khái niệm "hình thức giao tiếp" sẽ được thay thế bằng khái niệm sâu sắc và chính xác hơn là "quan hệ sản xuất"). Trong mâu thuẫn này, hai ông nhìn thấy cái động lực chủ yếu, nguồn gốc sản sinh ra một cách có quy luật những cuộc cách mạng xã hội và những cuộc đảo lộn xã hội khác, định hướng cho toàn bộ sự phát triển của xã hội. "Mâu thuẫn ấy giữa những lực lượng sản xuất với hình thức giao tiếp đã xảy ra nhiều lần trong lịch sử từ trước cho đến nay, song vẫn không làm hại đến cơ sở của nó, thì cũng đều phải nổ ra thành một cuộc cách mạng, đồng thời lại mang những hình thức phụ khác nhau như: tổng thể những xung đột, những sự xung đột giữa các giai cấp khác nhau, những mâu thuẫn về ý thức, đấu tranh tư tưởng, v.v., đấu tranh chính trị, v.v."[1].

Trong khi nhận xét rằng việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt, giả thiết trước đó phải có sự giao tiếp giữa người với người, mà hình thức của nó lại do sản xuất quy định, Mác và Ăngghen còn chứng minh tiếp rằng không những hoạt động sống của con người, mà cả toàn bộ cơ cấu bên trong của xã hội đều lệ thuộc vào trình độ phát triển của sản xuất. "Vậy thì tình hình là như sau: những cá nhân nhất định, hoạt động sản xuất theo một phương thức nhất định, đều nằm trong những quan hệ xã hội và chính trị nhất định. Trong từng trường hợp riêng biệt một, sự quan sát theo kinh nghiệm phải vạch rõ căn cứ vào kinh nghiệm và không hề thần bí hoá, không hề tư biện, mối

---

1. *Sđd*, tr.107-108.

liên hệ giữa cơ cấu xã hội và chính trị với sản xuất. Cơ cấu xã hội và nhà nước luôn luôn nảy sinh ra từ quá trình sinh sống của những cá nhân nhất định, không phải của những cá nhân đúng như bản thân của những cá nhân ấy có thể tự hình dung họ thể hiện hay đúng như người khác có thể hình dung mà là của những cá nhân đúng như trong *hiện thực*, nghĩa là như họ đang hành động, sản xuất vật chất, tức là đúng như họ hành động trong giới hạn, tiền đề và điều kiện vật chất nhất định, không phụ thuộc vào ý chí của họ"[1].

Như vậy, ở đây đã đặt ra nhiệm vụ là phải xuất phát từ những sự thực kinh nghiệm có thể quan sát được và đồng thời vạch ra phạm vi của những sự kiện này và nêu ra tính chất của bản thân sự nghiên cứu: nó phải dựa "vào kinh nghiệm và không có sự thần bí hoá và tư biện nào hết" để khám phá ra mối liên hệ giữa cơ cấu xã hội và cơ cấu chính trị của tồn tại người với sự sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt thiết yếu do con người đó thực hiện.

Tiếp theo đó là trình bày một luận điểm mà lần này lại không dựa hoàn toàn vào những sự kiện có tính chất kinh nghiệm, đơn giản và có thể quan sát được, đó là: "Sự sản xuất những ý niệm, những quan niệm và ý thức thì lúc đầu là trực tiếp gắn liền mật thiết với hoạt động vật chất và với sự giao tiếp vật chất của người với người - ngôn ngữ của cuộc sống hiện thực. Ở đây, những quan niệm tư duy, sự giao tiếp tinh thần của người xuất hiện ra còn là sản phẩm trực tiếp của các quan hệ vật chất của họ. Đối với sự sản xuất tinh thần, đúng như nó biểu hiện

---

1. *Sđd*, tr.36.

trong ngôn ngữ của chính trị, của luật pháp, của tôn giáo, của siêu hình học, v.v., trong một dân tộc thì cũng thế. Chính con người là kẻ sản xuất ra những quan niệm, ý niệm, v.v. của mình, song đây là những con người hiện thực, đang hành động, đúng như họ bị quy định bởi một sự phát triển nhất định của những lực lượng sản xuất của họ và bởi sự giao tiếp phù hợp với sự phát triển ấy, kể cả những hình thức rộng rãi nhất của những sự giao tiếp đó. Ý thức [das Bewuβt - sein] không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức [das bewutβte Sein]; và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người"[1] .

Ở đây, chúng ta vấp phải một vấn đề nhất định. Xuất phát từ chỗ "con người là kẻ sản xuất ra những biểu tượng, những tư tưởng, v.v. của mình", ta không nên suy diễn trực tiếp rằng sự hình thành các biểu tượng, tư duy, sự giao tiếp tinh thần của con người là con đẻ trực tiếp của các quan hệ vật chất. Kết luận đó không nằm trong các tiền đề đã được xem xét ở trên cũng như trong bất cứ tiền đề nào khác có tính chất kinh nghiệm. Hơn nữa, "những sự kiện giản đơn và có thể quan sát được" rất dễ làm cho ta rút ra một kết luận hoàn toàn trái ngược lại. Cụ thể là những quan hệ vật chất của con người và hoạt động vật chất của họ là con đẻ của những ý niệm và những biểu tượng của họ, bởi vì mọi hành động của con người trước sau đều chỉ được thực hiện trên cơ sở của mục đích, trên cơ sở tư duy. Những tư tưởng và những mục đích ấy lúc nào cũng làm thành cái căn cứ tư tưởng tất yếu cho hoạt động thực tế của con người.

---

1. *Sđd,* tr.37.

Trong trường hợp này, kinh nghiệm quan sát thực tế hoá ra không đủ. Chẳng hạn, dù ta quan sát bao nhiêu lần mặt trời mọc và lặn thì cũng không đủ để rút ra kết luận rằng quả đất quay xung quanh mặt trời, chứ không phải ngược trở lại. Trong cả hai trường hợp ấy, chúng ta đều bắt buộc phải hoài nghi cái kinh nghiệm trực tiếp và đi tìm những căn cứ hoàn toàn không phải là trực tiếp mà cho phép ta thấy rõ những sự thực kinh nghiệm trong mối liên hệ hiện thực của chúng.

Mác nghiên cứu chính mối liên hệ hiện thực ấy. Ở đây, ông xuất phát từ chỗ cho rằng "sự chuyển tiếp từ tư duy sang hiện thực, do đó chuyển từ ngôn ngữ sang đời sống, chỉ tồn tại trong ảo tưởng triết học, nghĩa là chỉ hợp lý trên quan điểm của cái ý thức triết học, không thể tránh khỏi không biết rõ tính chất và nguồn gốc của vẻ ngoài tách rời với cuộc sống"[1]. Như vậy, nhiệm vụ này chỉ xuất hiện ở nơi nào và lúc nào người ta đã tách sẵn từ trước tư duy ra khỏi cái cơ sở hiện thực của nó - ra khỏi những con người hiện thực trong sự tồn tại hiện thực của họ.

Và mặc dù là phi lý nếu phủ nhận sự kiện tư duy được sản sinh từ sự phát triển của giới tự nhiên vật chất, tính có sau của tư duy xét về mặt nguồn gốc cũng như về nội dung của nó, thì cũng sẽ là phi lý không kém nếu giả thiết rằng quá trình sinh sống của con người ngay từ đầu là một quá trình sản xuất vật chất, rồi sau đó mới là quá trình sản xuất tinh thần, rằng cả hai cái này bị tách rời nhau về mặt thời gian. Ở đây nói chung không nói đến sự kế tiếp nhau về thời gian. Ở đây là sự kế tiếp nhau về nguồn gốc.

---

1. *Sđd,* tr.660.

Nhiệm vụ của triết học trước kia nhằm thay đổi ý thức của con người mà không lệ thuộc vào việc thay đổi tồn tại của nó là không có cơ sở. Bản thân việc nêu lên nhiệm vụ này, xét theo góc độ phép biện chứng duy vật, là sản phẩm của những điều kiện hiện có về tình trạng tự giằng xé của tồn tại của con người. Ý nghĩa sâu xa của thế giới quan mới chính là giải quyết về mặt lý luận vấn đề khắc phục sự tự giằng xé ấy. Thay thế việc nghiên cứu những con người hiện thực và ý thức hiện thực của họ về những quan hệ xã hội mà đứng đối lập với họ như một cái gì có vẻ là độc lập, thay thế việc nghiên cứu giới tự nhiên hiện thực và những quan hệ xã hội đang thực sự tồn tại, thì quan niệm duy tâm thống trị trước đây đã lại hợp nhất tất cả những phạm trù triết học hay những tên gọi của các quan hệ ấy dưới dạng những câu nói rỗng tuếch. Quan niệm mới dựa vào việc nghiên cứu tồn tại xã hội hiện thực của con người, nghiên cứu biện chứng hiện thực của tồn tại xã hội và những hình thái ý thức, tư tưởng, những phạm trù gắn với nó và phụ thuộc vào nó. Quan niệm mới này đề ra nhiệm vụ "miêu tả hoạt động của xã hội công dân trong lĩnh vực sinh hoạt nhà nước, cũng như xuất phát từ xã hội công dân mà giải thích toàn bộ những sản phẩm lý luận khác nhau và mọi hình thái ý thức, tôn giáo, triết học, đạo đức, v.v. và theo dõi quá trình phát sinh của chúng trên cơ sở đó; nhờ vậy mà tất nhiên là có thể miêu tả được toàn bộ các quá trình (và do đó có thể miêu tả được cả sự tác động qua lại giữa những mặt khác nhau của quá trình đó)"[1].

---

1. *Sđd*, tr.54.

Nhân đó Mác chỉ ra rằng sai lầm của Prudông hoàn toàn không phải là ở chỗ ông xét lịch sử như một dãy những sự thay đổi có thứ tự và đã tìm thấy ở đó "việc thực hiện sự tiến bộ", mà là ở chỗ ông không làm sao giải thích được những biến đổi trong sinh hoạt xã hội của con người bằng cách xuất phát từ chính sinh hoạt ấy.

Trong bức thư gửi P.V. Annencốp khi bàn về *Triết học của sự khốn cùng* của Prudông (tháng Chạp 1846), Mác chỉ ra rằng xã hội chẳng qua chỉ là "sản phẩm của sự tác động qua lại giữa người với người". Nó không phải là sản phẩm của những ý niệm và những phạm trù, không phải là sản phẩm của các sự vật, của các công cụ lao động, và của tư bản tự nó, mà là sản phẩm của hoạt động của những con người có một quan niệm nhất định về mình và về cuộc sống của mình và hành động theo những quan niệm ấy. Và nếu như chúng ta xét bất kỳ một trong những yếu tố tạo thành sự tác động qua lại thực sự này ở bên ngoài mối liên hệ hiện thực của nó với các yếu tố khác thì thế nào chúng ta cũng sẽ có một bức tranh méo mó về sự phát triển xã hội. Khi nêu lên nhiệm vụ phát hiện mối liên hệ biện chứng bên trong của các nhân tố vật chất và tinh thần, Mác không ngừng nhấn mạnh vai trò chủ đạo, quyết định của sự phát triển vật chất.

Trong bức thư ấy, Mác lưu ý rằng tồn tại vật chất của con người, lực lượng sản xuất và tư bản chẳng qua chỉ là "kết quả của nghị lực thực tiễn của con người", và bản thân nghị lực ấy đến lượt nó lại bị quy định bởi những điều kiện khách quan, trong đó con người tồn tại và là điều kiện tồn tại và hoạt động của con người. Trên thực tế sự phát triển xã hội của con người thì "có vẻ như là một sự

khác biệt, riêng lẻ, không phụ thuộc vào sự phát triển cá nhân của nó". Mỗi thế hệ tiếp theo đều tìm thấy lực lượng sản xuất mà thế hệ trước có, và những sức sản xuất ấy được nó dùng làm nguyên liệu để tiến hành việc sản xuất mới, và nhờ có sự kiện này mà hình thành mối liên hệ trong lịch sử loài người, hình thành lịch sử loài người, cái lịch sử càng trở thành lịch sử của loài người khi lực lượng sản xuất của con người càng tăng và do đó, các quan hệ xã hội của con người càng phát triển hơn. Do đó ta có một kết luận tất yếu là: lịch sử xã hội của con người bao giờ cũng chỉ là lịch sử của sự phát triển cá nhân của họ dù họ có ý thức được điều đó hay không. Các quan hệ vật chất của họ tạo thành cơ sở của tất cả các quan hệ của họ[1] .

Vì không thể theo dõi được tiến trình hiện thực của lịch sử, nhà triết học tư biện, Mác nói, đã đưa lại cho người đọc "một ảo ảnh có tính chất phạm trù" độc đáo. Vì cho phạm trù chính là bản chất của tồn tại, ông ta gán cho nó một cái vẻ bề ngoài của tính độc lập và thần thánh hoá nó. Do đó, thay thế sự vận động vĩ đại của lịch sử nảy sinh ra từ sự xung đột giữa lực lượng sản xuất của con người với những quan hệ xã hội của họ, những quan hệ không còn phù hợp với lực lượng sản xuất đó nữa, thay thế cuộc chiến tranh giữa các giai cấp khác nhau, thay thế hoạt động thực tiễn và cách mạng của quần chúng là cái duy nhất có thể giải quyết được những xung đột này, thay cho sự vận động lịch sử hiện thực này, nhà tư tưởng đưa ra sự vận động của các phạm trù đang diễn ra trong đầu óc của chính ông ta[2] .

---

1. Xem: *Sđd*, t.27, tr.657-658.
2. Xem: *Sđd*, tr.669-670.

Mác thấy cần phải đối lập lại điều đó bằng một quan niệm lịch sử cho phép giải quyết được những xung đột lịch sử và là cơ sở lý luận không phải để biện hộ cái hiện có, mà để cải tạo nó một cách cách mạng.

Nhưng một khi đã như thế, thì vấn đề không phải là từ bỏ việc nghiên cứu lịch sử vật chất để nghiên cứu lịch sử của các ý niệm và các nguyên lý, không phải là từ bỏ việc nghiên cứu sản xuất tinh thần để nghiên cứu sản xuất vật chất, mà là nghiên cứu vị trí và vai trò hiện thực của cả hai cái đó trong đời sống xã hội.

Như vậy, ý nghĩa bất biến của thế giới quan mới không phải là ở chỗ đi tìm một nguyên nhân đầu tiên nào đó của sự phát triển xã hội trong những bản chất nằm ngoài phạm vi của sự phát triển này, mà là hướng tư duy vào việc tìm kiếm những động lực bên trong của nó. Rồi sau đó dựa vào sự hiểu biết ấy mà tác động tới những động lực ấy và hướng sự phát triển này nhằm chấm dứt không những tính siêu nhân ở thế giới bên kia, mà cả tính phi nhân của thế giới chúng ta.

V- GIẢI PHÁP BIỆN CHỨNG CHO MÂU THUẪN GIỮA TẤT YẾU VÀ TỰ DO

Việc làm rõ các tính quy luật khách quan của sự phát triển lịch sử, của sự sáng tạo lịch sử có tính chất quyết định của con người đã trở thành cái cơ sở triết học vô cùng hữu ích để giải quyết về mặt lý luận hàng loạt vấn đề và mâu thuẫn mà nếu xuất phát từ các lập trường khác thì không thể giải quyết được, trước hết là giải quyết mâu thuẫn giữa tất yếu lịch sử và tự do trong hoạt động của con người.

Mác và Ăngghen xây dựng quan niệm lịch sử xã hội của mình căn cứ trên tư tưởng về tính tất yếu khách quan của sự phát triển xã hội. Phù hợp với điều đó, chủ nghĩa cộng sản, sự biến đổi cách mạng cộng sản chủ nghĩa đối với hiện thực được hai ông xem là một sự vận động bị quy định bởi sự phát triển của sức sản xuất đã xung đột gay gắt với quan hệ sản xuất hiện có. Song bản thân quan niệm về tất yếu ở Mác và Ăngghen khác hẳn những quan niệm vốn đặc trưng cho chủ nghĩa duy vật trước Mác. Tất yếu lịch sử đối với Mác hoàn toàn không phải là một sức mạnh vượt lên trên lịch sử của loài người và ra lệnh cho con người cái ý chí siêu thế giới của nó. Trong *Hệ tư tưởng Đức* đã nói khá rõ rằng trong toàn bộ lịch sử trước đây thì một sự thực kinh nghiệm hiển nhiên là con người tuỳ theo trình độ phát triển của lịch sử ngày càng bị chi phối bởi quyền lực của một lực lượng xa lạ với nó, tựa hồ như được áp đặt từ ngoài vào, và xét đến cùng, đóng vai trò sức mạnh của tất yếu kinh tế, quyền lực của thị trường thế giới, v.v.. Song cả sức mạnh rất huyền bí tới mức các nhà triết học thậm chí đã thấy ở đấy âm mưu nham hiểm của tinh thần thế giới, chẳng qua chỉ là sức mạnh của chính con người, nhưng đã bị biến đổi đi bởi các quan hệ áp bức và bóc lột. Chính vì thế con người có thể thủ tiêu được nó một cách có ý thức. Cái quyền lực bên ngoài này có thể bị thủ tiêu bằng cách lật đổ cái chế độ xã hội sản sinh ra nó, nơi mà chế độ tư hữu, sự áp bức và bóc lột thống trị đời sống con người. Nó có thể sẽ bị thủ tiêu bởi cuộc cách mạng cộng sản chủ nghĩa.

Khi Mác nói đến cuộc cải tạo cộng sản chủ nghĩa đối với hiện thực, ông không chỉ nói đến "tính tất yếu lịch sử",

không chỉ nói đến "nhu cầu phát triển kinh tế", phát triển lực lượng sản xuất, v.v., là cái tự chúng dường như sẽ giải quyết tất cả mọi sự xung đột. Ông còn nói đến sự tất yếu của hành động tự giác của quần chúng cách mạng đứng lên chống lại chế độ tư hữu, bóc lột và áp bức, chống lại một nhà nước xây dựng trên sự thống trị của những cái đó. Và để xác lập cơ sở cho hành động cách mạng ấy, mặc dầu Mác xuất phát từ tính quy định vật chất khách quan của sự biến đổi cộng sản chủ nghĩa; nhưng sự biến đổi này không đơn thuần được chuẩn bị, mà có thể nói là nó bị chế định bởi sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội, nghĩa là nó có cơ sở của mình là những tiền đề thuần tuý vật chất, - những tính quy định này dẫn đến sự biến đổi cơ cấu xã hội một cách hoàn toàn không có tính chất định mệnh. Đằng sau tính quy định về mặt kinh tế bao giờ cũng là những con người, hoạt động của họ, sự thiếu thốn của họ, những nhu cầu, mục đích và lý tưởng của họ. Vì vậy, tính tất yếu của sự biến đổi cộng sản chủ nghĩa là một tính tất yếu, mà việc thực hiện nó phụ thuộc vào ý chí và ý thức của con người, vào hoạt động tự giác của con người. Chủ nghĩa cộng sản sẽ được xác lập bởi giai cấp vô sản đã chiến thắng. Để thực hiện mục tiêu này, giai cấp vô sản thống nhất lại dưới ngọn cờ của chủ nghĩa xã hội khoa học, giành chính quyền vào tay mình, kiểm soát nền sản xuất xã hội và các quan hệ xã hội và đem lại cho chúng một hướng phát triển phù hợp với những yêu cầu, những nhu cầu, những nguyện vọng, những mục đích và những lý tưởng của con người.

Như vậy, không có hai tính tất yếu khác nhau: một mặt, đó là tính tất yếu của sự phát triển những lực lượng

vật chất của xã hội "tự nó" quy định một sự thay đổi nào đó cái cơ cấu xã hội hiện có, một tính tất yếu không lệ thuộc vào ý thức và ý chí của con người; còn mặt khác, đó là tính tất yếu của hoạt động tích cực và tự giác của con người nhằm biến đổi cơ cấu xã hội ấy để làm cho các quan hệ xã hội phù hợp với những lực lượng sản xuất đang phát triển. Đó cũng cùng là một tính tất yếu mà thôi. Giai cấp công nhân thực hiện sự thay đổi cách mạng đối với hiện thực không phải chỉ vì lực lượng sản xuất hiện có tự nó đòi hỏi như vậy - nói chung không có lực lượng sản xuất tự nó, lực lượng sản xuất bao giờ cũng là lực lượng sản xuất của con người trong một giai đoạn phát triển vật chất và tinh thần, kinh tế và xã hội nhất định, - mà còn vì yêu cầu khách quan đó được thể hiện trong những điều kiện tồn tại của giai cấp công nhân, trong tính phi nhân tính của tồn tại ấy, một tồn tại mà nó phải thay đổi triệt để để giải phóng bản thân mình và bảo đảm sự tồn tại và phát triển hơn nữa cho toàn bộ xã hội.

Nói tóm lại, người ta có thể xuất phát từ tính tất yếu được xem xét một cách tách rời khỏi ý chí và ý thức của con người, khỏi các ý niệm và các lý tưởng của con người, khỏi bản thân hoạt động của con người, như quyết định luận máy móc vẫn làm. Theo một quan điểm khác thì việc thực hiện bản thân tính tất yếu khách quan là phụ thuộc vào hoạt động của con người. Trong trường hợp thứ nhất thì chủ thể và bản chất của sự vận động lịch sử, nghĩa là tác giả hiện thực của lịch sử hoá ra là những sự vật, những công cụ, tư bản với những nhu cầu, những mâu thuẫn và những xung đột riêng của nó. Lúc đó con người sẽ chỉ là vật hy sinh, may mắn lắm thì là những khán giả của tấn kịch của tồn tại không phải do họ dựng lên. Trong

trường hợp thứ hai, bản thân các lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất sẽ được hiểu là lực lượng sản xuất và những quan hệ giữa người với người, những sự xung đột của họ sẽ được xem là sự xung đột của chính những con người. Và lúc đó chính con người sẽ là tác giả và diễn viên, là đạo diễn và người phê bình. Lúc đó tất cả những năng lực, những nhu cầu, những xung đột đều được quan niệm là những năng lực, những nhu cầu và những xung đột của con người.

Mác và Ăngghen thấy cần phải nhấn mạnh nhiều lần rằng sự vận động lịch sử không phải bị quy định trước bởi một mục đích siêu lịch sử, thần linh hay thiên mệnh nào cả. Hai ông hoàn toàn bác bỏ lối giải quyết như thế. Đối với hai ông, lịch sử "chẳng qua chỉ là sự thay thế kế tiếp nhau của từng thế hệ", mỗi thế hệ không những kế thừa của quá khứ toàn bộ những hoàn cảnh lịch sử và xã hội và "tiếp tục hoạt động kế thừa", mà còn "thay hình đổi dạng những điều kiện cũ bằng một hoạt động hoàn toàn khác". Hai ông chỉ ra rằng chỉ trong cái quan niệm tư biện méo mó thì sự việc mới có cái vẻ tựa hồ như lịch sử giai đoạn sau là mục đích của lịch sử giai đoạn trước, "dường như chẳng hạn mục đích cơ bản của sự phát hiện ra châu Mỹ là giúp cho Cách mạng Pháp bùng nổ"[1] . Sau đó, hai ông còn vạch ra rằng, cách hiểu như thế cuối cùng sẽ dẫn đến chỗ lịch sử sẽ có cái vẻ là một chủ thể độc lập với những "mục đích riêng của nó và biến thành một "nhân vật" bên cạnh những nhân vật khác... còn cái mà người ta chỉ bằng những danh từ "sứ mệnh", "mục đích", "mầm mống", "tư tưởng" của lịch sử trước, chẳng qua chỉ là sự trừu tượng

---

1. *Sđd*, t.3, tr.65.

rút ra từ lịch sử sau, sự trừu tượng rút ra từ ảnh hưởng tích cực của lịch sử trước đối với lịch sử tiếp theo"[1] .

VI- TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN - TỔNG KẾT VIỆC XÂY DỰNG QUAN NIỆM DUY VẬT BIỆN CHỨNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Tuyên ngôn của Đảng cộng sản viết vào cuối năm 1847- đầu năm 1848 không những xứng đáng được xem là văn kiện có tính chất cương lĩnh đầu tiên của phong trào cộng sản, mà còn là bản trình bày nhất quán và hoàn chỉnh đầu tiên những quan niệm xã hội và triết học của Mác và Ăngghen, tuy trước đó đã được xây dựng từng phần trong các tác phẩm riêng lẻ.

Các tác giả của bản "Tuyên ngôn" nhận xét rằng, khi đưa những tư tưởng giải phóng của Pháp sang mảnh đất Đức chưa được chuẩn bị về mặt lịch sử, những người xã hội chủ nghĩa Đức thực chất đã tìm cách điền vào cái nguyên bản của Pháp "sự nhảm nhí triết học cổ lỗ".

Dĩ nhiên, sách báo "xã hội chủ nghĩa chân chính" khi chuyển sự hiểu biết các quan hệ thực sự của xã hội tư sản, một sự hiểu biết khá cụ thể và đã được kiểm nghiệm bằng kinh nghiệm sinh động của cuộc đấu tranh chính trị, sang bình diện lôgíc triết học trừu tượng, đã không nói lên những quan hệ hiện thực và cuộc đấu tranh hiện thực của giai cấp này chống giai cấp kia. Trên mảnh đất lý luận trừu tượng của Đức, những tư tưởng giải phóng này đã đánh mất ý nghĩa chính trị và thực tiễn ban đầu của nó.

---

1. *Sđd,* t.3, tr.65.

"Chủ nghĩa xã hội chân chính" cho rằng nó, cuối cùng, đã thoát khỏi tính phiến diện của Pháp và bênh vực không chỉ những nhu cầu chân chính mà cả nhu cầu về chân lý nữa, không những quyền lợi riêng biệt của giai cấp vô sản mà cả những quyền lợi của toàn thể loài người, "những quyền lợi của bản chất con người", thực tế đã đi đến chỗ đánh mất hoàn toàn cái nội dung sinh động và hiện thực mà nó đã vay mượn ở sách báo của chủ nghĩa xã hội không tưởng.

Lý luận xã hội chính trị mácxít, như nó được trình bày trước mặt chúng ta trong bản "Tuyên ngôn", đã hết sức kiên quyết đoạn tuyệt với các quan niệm và các tư tưởng lỗi thời mọc lên trên mảnh đất tư duy tư sản, với các lý thuyết và các nguyên lý đạo đức, triết học, chính trị, v.v. cũ. Về mặt này, bản "Tuyên ngôn" thể hiện rõ hơn bất kỳ tác phẩm nào khác do Mác và Ăngghen viết trong những năm 40, bước chuyển của hai ông sang lập trường của giai cấp vô sản cách mạng, nêu lên tính năng động khoa học của những tư tưởng của chủ nghĩa Mác ở thời kỳ đó cũng như khuynh hướng chính trị nhất quán của hai ông.

Sự đoạn tuyệt ấy và lập trường mới ấy được nhấn mạnh rõ rệt nhất trong bản "Tuyên ngôn". Ở đây, Mác và Ăngghen viết rằng những người cộng sản không đề ra những nguyên tắc đặc biệt nào, để khuôn phong trào vô sản vào đó; và bản thân những luận điểm lý luận của họ không phải dựa trên những ý niệm và những nguyên lý do một "kẻ cách tân thế giới" nào đó bịa ra hay là phát minh ra. Những luận điểm này chỉ là "biểu hiện khái quát của những quan hệ thực tại của một cuộc đấu tranh giai cấp

hiện có của một sự vận động lịch sử đang diễn ra trước mắt chúng ta"[1] .

Vì thế hoàn toàn hiển nhiên là chúng ta không bắt gặp trong bản "Tuyên ngôn" việc viện dẫn đến những chân lý vĩnh cửu của lý tính và chính nghĩa, đến một "bản tính", hay một "bản chất" vĩnh viễn của con người. Trái lại, chúng ta có ở đây một mẫu mực của sự phân tích có tính đảng, mà nhiệm vụ đầu tiên của nó là xé toang tấm màn những nguyên lý duy tâm chung chung, những công thức và khái niệm, những sự phân chia lưỡng phân và tam phân để tắm mình trong những quan hệ hiện thực của thế giới hiện thực. Đó là một trong những căn cứ để Lênin đánh giá cao bản "Tuyên ngôn". Người viết: "Tác phẩm này trình bày một cách hết sức sáng sủa và rõ ràng thế giới quan mới, chủ nghĩa duy vật triệt để - chủ nghĩa duy vật này bao quát cả lĩnh vực sinh hoạt xã hội, - phép biện chứng với tư cách là học thuyết toàn diện nhất và sâu sắc nhất về sự phát triển, lý luận đấu tranh giai cấp và vai trò cách mạng - trong lịch sử toàn thế giới - của giai cấp vô sản, tức là giai cấp sáng tạo ra một xã hội mới, xã hội cộng sản"[2].

Cả chủ nghĩa duy vật triệt để đã vươn sang lĩnh vực sinh hoạt xã hội, cả phép biện chứng, lẫn lý luận về đấu tranh giai cấp đều được trình bày trong bản "Tuyên ngôn" với một sự mạch lạc kinh điển. Dĩ nhiên, sẽ không đúng

---

1. *Sđd,* t.4, tr.615.

2. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.26, tr.57.

nếu nói rằng chẳng hạn ở trang này thì trình bày chủ nghĩa duy vật, còn ở trang kia thì trình bày phép biện chứng hay lý luận đấu tranh giai cấp. Tất cả những mặt đó quyện chặt trong một nội dung thống nhất, nhằm vào một mục đích duy nhất.

Sẽ là không đúng nếu tách riêng từng phạm trù nào đấy và xem xét chúng tách khỏi cái nội dung mà chúng hoà nhập vào một cách hữu cơ. Hiển nhiên là nghiên cứu bản "Tuyên ngôn" xuất phát từ góc độ lịch sử phép biện chứng không thuần tuý có nghĩa là phân tích từng phạm trù được nó nghiên cứu hay là toàn bộ hệ thống phạm trù. Sự nghiên cứu như thế trước tiên phải khám phá ra cái động lực và nguồn gốc vận động của các phạm trù này, chỉ ra cái nguyên lý sinh động, vận động một cách biện chứng đã đem lại cho tác phẩm này sự sắc sảo mãnh liệt, một nhịp đập tăng nhanh và tràn đầy của mạch máu tinh thần của nó. Bản thân biện chứng của thời đại, những động lực của nó, những mâu thuẫn và những xung đột của nó, việc ý thức biện chứng ấy trong các khái niệm do Mác và Ăngghen tạo ra lúc bấy giờ và cương lĩnh giải quyết các mâu thuẫn của thời đại - đó là hạt nhân trung tâm của bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Chính cái đó, hạt nhân biện chứng ấy quyết định cả nội dung, cả hình thức, cả cơ chế lý luận, cả cấu trúc lôgíc của nó.

Sự xuất hiện *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, kẻ báo trước những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa cộng sản, chỉ có thể có được nhờ có quan niệm duy vật biện chứng về quá trình lịch sử, nhờ có phương pháp nghiên cứu duy vật biện chứng các hiện tượng và các quá trình xã hội. Theo nghĩa đó, sự xuất hiện của bản "Tuyên ngôn" đánh dấu giai

đoạn kết thúc việc xây dựng thế giới quan mácxít đã bắt đầu vào năm 1843 bằng việc phê phán và xây dựng lại một cách duy vật phép biện chứng duy tâm của Hêghen.

Trong bản "Tuyên ngôn", quan niệm duy vật biện chứng về các mâu thuẫn với tính cách là động lực của toàn bộ sự phát triển xã hội đã biểu hiện ra đặc biệt mạnh mẽ. Trong tác phẩm này, toàn bộ sự phân tích được xây dựng trên cái quan niệm ấy, được áp dụng ở đây cho lịch sử xã hội trước chủ nghĩa tư sản cũng như cho tính chất và sự phát triển của bản thân xã hội tư sản. Sự phân tích này dựa trên tiền đề là lịch sử của tất cả các xã hội đã tồn tại từ trước tới nay là một quá trình biến đổi không ngừng, khi thì chậm chạp, kín đáo, khi thì mạnh mẽ, cách mạng, mà động lực của nó là cuộc đấu tranh của những giai cấp xã hội đối kháng và giả định lẫn nhau. Xã hội tư sản không hủy bỏ tính quy luật lịch sử phổ biến ấy. Nó không thủ tiêu sự phân chia xã hội thành các giai cấp và các mâu thuẫn giai cấp cũng như đấu tranh giai cấp. Nó khác xã hội trước chỉ ở chỗ nó đẩy tính đối lập này và cuộc đấu tranh này lên đến tột đỉnh. Xã hội tư sản bị chia thành hai giai cấp đối địch nhau: giai cấp tư sản, nghĩa là "những nhà tư bản hiện đại, những người chủ tư liệu sản xuất của xã hội đang sử dụng lao động làm thuê", và giai cấp vô sản là "giai cấp những công nhân làm thuê hiện đại, vì mất các tư liệu sản xuất của bản thân, nên buộc phải bán sức lao động của mình để sống"[1].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 4, tr.596.

Mâu thuẫn giữa tư bản và lao động là đối tượng phân tích chủ yếu trong bản "Tuyên ngôn". Nó được xem là mâu thuẫn cơ bản của thời đại, mà việc giải quyết nó là nhiệm vụ lịch sử đã chín muồi. Mâu thuẫn đó trước hết là ở chỗ lao động làm thuê của công nhân tạo ra tư bản, nghĩa là tạo ra sở hữu là cái sẽ bóc lột lao động của công nhân, được luân chuyển và lớn lên chỉ nhờ có sự bóc lột này để rồi lại được luân chuyển, lớn lên và bóc lột trong những khuôn khổ mới, càng to lớn hơn. Theo nghĩa đó, sự luân chuyển của tư bản nói lên một sự tăng lên không bị cái gì che đậy và hạn chế của chế độ tư hữu bằng cách bóc lột người lao động một cách vô nhân đạo và ngày càng tinh vi, bằng cách không ngừng và ngày càng mở rộng việc sử dụng xương máu của công nhân, cũng như bằng cách tư bản lớn nuốt tư bản nhỏ trong cuộc xâu xé cạnh tranh không kém phần tàn khốc.

Bằng cách đó tư bản nắm lấy quyền thống trị thế giới và thâu tóm vào trong phạm vi thống trị của nó những vùng đất mới với những tài nguyên và dân cư ở đó. Thế là hình thành sự thống trị thế giới của tư bản. Nhưng chính sự lớn lên không thể kìm hãm ấy của tư bản lại chứa đựng ở nó những mầm mống diệt vong của chính nó và biểu lộ thành chính cái bệnh bên trong và kín đáo đưa nó đến chỗ chết và thế nào cũng sản sinh ra một trạng thái xã hội mới, thù địch với chủ nghĩa tư bản. Thế là chủ nghĩa tư bản đang gieo trồng những hạt giống cách mạng, bằng cách biến đa số người thành những kẻ nô lệ làm thuê, thành giai cấp vô sản, giai cấp mà tất cả các điều kiện tồn tại của nó đều bắt buộc nó phải tấn công thế giới cũ.

Trong bản *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản,* Mác và Ăngghen không những đã nghiên cứu biện chứng nội tại vốn có một cách khách quan của bản thân xã hội tư sản, của bước chuyển từ chủ nghĩa tư bản "sang mặt đối lập của nó". Hai ông cũng đã đưa ra một sự phân tích sâu sắc về biện chứng của cái khách quan và cái chủ quan, của sự tất yếu và tự do; hai ông chỉ ra rằng chỉ có giai cấp vô sản liên kết lại thành giai cấp và được Đảng cộng sản lãnh đạo mới có thể thực hiện được bước chuyển từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Hai ông đã vạch ra những con đường của bước quá độ đó, mà nhiệm vụ hàng đầu là biến giai cấp vô sản thành giai cấp thống trị, nghĩa là nhiệm vụ giành chính quyền cho giai cấp vô sản; và chỉ có chính quyền đó nó mới có khả năng xây dựng thế giới mới.

Song, theo các tác giả của bản "Tuyên ngôn", giai cấp vô sản giành được địa vị thống trị không có nghĩa là vĩnh viễn hoá các giai cấp và sự đối kháng giai cấp. Trái lại, giai cấp công nhân giành được chính quyền sẽ dẫn tới việc dần dần thủ tiêu tất cả các giai cấp và những đối kháng giai cấp. Trong vài dòng mà Mác và Ăngghen trình bày hết sức rõ ràng và mạnh mẽ biện chứng đó của sự phát triển cách mạng xã hội chủ nghĩa: "Nếu như giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống giai cấp tư sản, nhất định phải tự tổ chức thành giai cấp, nếu giai cấp vô sản thông qua con đường cách mạng mà trở thành giai cấp thống trị và với tư cách là giai cấp thống trị, nó dùng bạo lực tiêu diệt những quan hệ sản xuất cũ, thì đồng thời với việc tiêu diệt những quan hệ sản xuất ấy, nó cũng thủ tiêu luôn cả những điều kiện tồn tại của đối kháng giai cấp, nó tiêu

diệt các giai cấp nói chung và cũng do đấy tiêu diệt cả sự thống trị của chính nó với tư cách là giai cấp.

Thay thế xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"[1] .

Trong những dòng này phác ra một cách thiên tài con đường chính của sự phát triển của loài người vang lên dõng dạc phép biện chứng duy vật do các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác xây dựng và khởi thảo chủ yếu vào cuối những năm 40 của thế kỷ XIX.

*

* *

Một sự phân tích vắn tắt quá trình Mác và Ăngghen xây dựng quan niệm mới, duy vật về lịch sử cũng chứng tỏ rõ ràng phép biện chứng duy vật là công cụ cho phép các nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học thực hiện được bước ngoặt cách mạng cả trong lĩnh vực này nữa. Lần đầu tiên trong lịch sử triết học, trong lịch sử tư tưởng xã hội, xã hội loài người, lịch sử của nó hiện lên trước mắt con người như là kết quả của một sự phát triển biện chứng khách quan, bị quy định bởi tác động của những quy luật xã hội được thực hiện trong hoạt động thực tiễn tự phát hay tự giác của quần chúng nhân dân, của các giai cấp, của các đảng, của các nhân vật lịch sử.

Trên cơ sở phép biện chứng duy vật, - hai ông đã nêu ra cách giải thích khoa học, hợp lý cho một loạt những mâu thuẫn có vẻ như không giải quyết được, mà cho đến

---

1. *Sđd*, tr.628.

lúc này vẫn là hòn đá cản đường đối với triết học lịch sử phi mácxít -như những mâu thuẫn giữa tồn tại xã hội với ý thức xã hội, giữa cái vật chất với cái tư tưởng, giữa khách thể với chủ thể, giữa tất yếu với tự do, giữa cơ sở kinh tế với kiến trúc thượng tầng, giữa xã hội với cá nhân, và nhiều mâu thuẫn khác.

Song, như đã nói, việc khởi thảo quan niệm duy vật về lịch sử có ý nghĩa to lớn đối với việc hình thành và phát triển bản thân khoa học biện chứng. Sở dĩ thế là vì chỉ có thể xây dựng phép biện chứng thực sự khoa học trên cơ sở giải quyết duy vật vấn đề cơ bản của triết học là mối quan hệ giữa tồn tại và ý thức. Và chỉ có chủ nghĩa duy vật lịch sử mới cung cấp tất cả những gì cần thiết để giải quyết triệt để vấn đề cơ bản và trung tâm này của triết học. Những lý luận duy vật trước đây không có khả năng vượt ra khỏi giới hạn giải thích một cách duy vật chỉ về tự nhiên. Chúng bất lực trước lịch sử loài người, trước sinh hoạt xã hội, trong cách giải thích sinh hoạt đó thì những nguyên tắc duy tâm thống trị. Dễ thấy rằng, khi mà những nguyên lý ấy còn được xem là hợp lý trong lúc tiếp cận với một lĩnh vực hoạt động quan trọng như xã hội, thì không thể nào nói đến việc khắc phục hình thức duy tâm, nghĩa là hình thức méo mó của phép biện chứng.

Chủ nghĩa duy vật lịch sử chứng minh nguyên lý tính thứ nhất của các điều kiện sinh hoạt vật chất của con người và tính có sau của ý thức con người. Như Mác và Ăngghen đã viết trong *Hệ tư tưởng Đức*: "Chính con người, khi phát triển sự sản xuất vật chất và sự giao tiếp vật chất của mình, đã làm biến đổi, cùng với hiện thực đó của mình, cả tư duy lẫn sản phẩm của tư duy của mình.

Không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức"[1]. Tất nhiên, như đã nói ở trên, Mác và Ăngghen không bó hẹp ở chỗ vạch ra tính có trước của tồn tại xã hội so với ý thức xã hội, hai ông còn vạch ra biện chứng của chúng, sự tác động qua lại biện chứng của chúng, trong quá trình ấy, "những sản phẩm của tư duy" cũng đóng một vai trò to lớn trong lịch sử. Và điều đó có nghĩa là nếu không có cách tiếp cận biện chứng đối với vấn đề cơ bản của triết học thì không thể nào đưa ra một cách giải thích duy vật về lịch sử được. Nói cách khác, giữa các khía cạnh ấy của thế giới quan mácxít có mối liên hệ mật thiết.

Lý luận duy vật biện chứng về quá trình xã hội đã kéo ra khỏi quyền lực của triết học duy tâm cái mà cho đến lúc đó vẫn có vẻ là ưu thế hiển nhiên của nó. Chủ nghĩa duy vật đã được áp dụng vào lịch sử. Và điều đó là có ý nghĩa vô giá, có thể nói là quyết định để chuyển từ phép biện chứng duy tâm sang phép biện chứng duy vật với tính cách là hình thức duy nhất khoa học của phép biện chứng.

Nhờ phép biện chứng duy vật mà có được một phát minh khoa học là chủ nghĩa duy vật lịch sử, chỉ riêng điều đó thôi cũng đã chứng minh tính hiệu quả của nó với tính cách là một phương pháp đúng đắn để nghiên cứu lý luận, ưu thế to lớn nhất của nó so với phép biện chứng duy tâm. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chứng minh rằng, để giải thích sự phát triển của xã hội, không cần đến những sức mạnh bên ngoài khác nhau ở bên kia thế giới - dù đó là Thượng đế, là ý niệm tuyệt đối hay là ý thức con người

---

1. *Sđd*, t.3, tr.38.

được cường điệu hoá thoát ly khỏi những con người hiện thực và những điều kiện hiện thực của họ. Chủ nghĩa duy vật lịch sử miêu tả sự phát triển xã hội như là một quá trình lịch sử tự nhiên diễn ra do những tiền đề khách quan của nó, do những mâu thuẫn bên trong vốn có của nó, một quá trình chẳng qua chỉ là sự hoạt động tinh thần và thực tiễn có đối tượng của con người.

Cách tiếp cận này đối với xã hội dựa trên phương pháp biện chứng, tìm thấy ở "mối quan hệ ngược" một ý nghĩa quan trọng có tính nguyên tắc để tiếp tục xây dựng quan niệm duy vật biện chứng về sự phát triển và tất cả các phạm trù của nó, đặc biệt là phạm trù trung tâm - mâu thuẫn.

Quan niệm khoa học mới về lịch sử cũng có ý nghĩa quan trọng như vậy để xây dựng phép biện chứng duy vật với tính cách là lôgíc học và lý luận nhận thức. Hêghen cũng đã xác lập cơ sở cho cách hiểu phép biện chứng là lôgíc học và lý luận nhận thức, và đó là mặt mạnh nhất trong các quan điểm của ông. Hêghen không đối lập học thuyết về biện chứng của tồn tại với học thuyết về nhận thức, với học thuyết lôgíc về tư duy và các hình thức của nó, mà xét chúng trong sự thống nhất với tính cách là các mặt khác nhau của một khoa học thống nhất về phép biện chứng. Ông nghiên cứu cái lôgíc trong mối liên hệ mật thiết với cái lịch sử, do đó các hình thức lôgíc của tư duy, các phạm trù của ông tràn đầy nội dung lịch sử, và được nghiên cứu như là những bậc thang của sự phát triển lịch sử của nhận thức. Song nguyên lý về tính thống nhất, về sự thâm nhập lẫn nhau giữa phép biện chứng, lôgíc học và lý luận nhận thức ở ông lại được xây dựng trên một học

thuyết duy tâm về sự thống nhất của tồn tại và tư duy. Ở ông không phải quá trình phát triển lịch sử hiện thực của thế giới khách quan, không phải biện chứng của bản thân tự nhiên và xã hội quyết định sự phát triển của tư duy, của nhận thức, của các phạm trù lôgíc, mà trái lại, khái niệm được nâng lên hàng thần linh. Ý niệm tuyệt đối siêu thế giới trong sự phát triển của nó đã sản sinh ra tất cả sự phong phú của thế giới hiện thực. Dĩ nhiên, trên cơ sở như thế không thể nào thực hiện triệt để được cái nguyên lý có tính chất nền tảng nêu trên của phép biện chứng.

Quan niệm duy vật về lịch sử mà Mác và Ăngghen xây dựng trong thời kỳ trên đã vạch ra tính vô căn cứ của những sự tư biện duy tâm như vậy, trong đó có cả những tư biện của Hêghen. Quan niệm duy vật về lịch sử đã xác lập cơ sở lịch sử cho lý luận phản ánh duy vật, theo đó, tư duy là sự tái hiện một cách lý tưởng cái thế giới hiện thực bên ngoài vào đầu óc con người. Không phải ngẫu nhiên mà khi xây dựng quan niệm duy vật về lịch sử, nhất là trong *Hệ tư tưởng Đức*, những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã đặt ra và giải quyết một loạt những vấn đề lý luận nhận thức, bởi vì chỉ có chủ nghĩa duy vật lịch sử mới đem lại những tiền đề cần thiết cho điều đó. Những vấn đề về "sự sản xuất ra ý thức", về lao động, về hoạt động có đối tượng của con người với tính cách là cơ sở và nguồn gốc của nhận thức, về tương quan giữa "thực tiễn vật chất" và các hình thái ý thức và nhận thức, v.v., là những vấn đề như thế. Trong *Luận cương về Phơbách* của Mác, những vấn đề ấy được thể hiện tập trung trong luận điểm nổi tiếng: "Chính trong thực tiễn mà con người phải chứng minh chân lý, nghĩa là chứng minh tính hiện thực và sức

mạnh, tính trần tục của tư duy của mình. Sự tranh cãi về tính hiện thực hay tính không hiện thực của tư duy tách rời thực tiễn, là một vấn đề *kinh viện* thuần tuý"[1]. Chỉ với tư cách một thực thể hoạt động, dùng lao động để thay đổi tự nhiên, tạo ra công cụ sản xuất để dùng nó buộc các lực lượng bên ngoài phải phục tùng những nhu cầu của mình thì con người mới đóng vai một thực thể biết tư duy, biết nhận thức, sáng tạo được tất cả những hình thức cần thiết của tư duy - những khái niệm, những phạm trù lôgíc, v.v.. Vì vậy, không phải cái lôgíc là cơ sở và nguồn gốc của sự phát triển lịch sử, mà trái lại, sự phát triển lịch sử là cơ sở của lĩnh vực lôgíc và sự phát triển của nó. Khi nói đến những sự trừu tượng hoá của tư duy, Mác và Ăngghen tuyên bố: "Những sự trừu tượng này, tách rời khỏi lịch sử hiện thực thì tự bản thân chúng hoàn toàn chẳng có giá trị gì hết"[2]. Và tiếp theo: "Khác với quan niệm duy tâm về lịch sử quan niệm đó (nghĩa là duy vật. - B. T.) về lịch sử, không đi tìm một phạm trù nào đó trong mỗi thời đại, mà luôn luôn đứng trên *mảnh đất* hiện thực của lịch sử"[3], nghĩa là nó giải thích những phạm trù lôgíc bằng cách xuất phát từ lịch sử hiện thực, trước hết là từ lịch sử của thực tiễn vật chất.

Chỉ có cách tiếp cận như vậy đối với quan hệ giữa tồn tại và ý thức, giữa thực tiễn lịch sử xã hội và lý luận, giữa cái lôgíc và cái lịch sử, thì vấn đề về phép biện chứng với tư cách là lôgíc và lý luận nhận thức mới có được một cách giải quyết rõ ràng và hợp lý.

---

1. *Sđd,* tr.10.
2. *Sđd,* tr.39.
3. *Sđd,* tr.54.

Những tác phẩm của Mác và Ăngghen ở thời kỳ 1844-1847, trong đó hai ông trình bày quan niệm duy vật của mình về lịch sử, chứa đựng nguồn gốc của những tư tưởng biện chứng mà sau này Mác và Ăngghen nghiên cứu tường tận trong những tác phẩm như *Tư bản*, *Chống Đuyrinh*, *Lútvích Phơbách*, *Biện chứng của tự nhiên*, v.v..

Chương III

TÍNH PHÊ PHÁN CÁCH MẠNG VÀ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG MÁCXÍT

Không thể nào hiểu được sự hình thành của phép biện chứng mácxít cũng như nội dung đã hình thành của nó, nếu không vạch ra tính phê phán cách mạng của nó. Chừng nào mà Mác đã hoàn chỉnh cái công việc tinh thần là công việc dẫn ông đến chỗ sáng lập ra một thế giới quan thống nhất mới về nguyên tắc và có thể phát triển hơn nữa trên cơ sở của chính nó thì chừng đó ông càng nêu vấn đề đó lên hàng đầu. Trong những luận cương nổi tiếng của mình "Về Phơbách" (những luận cương đã nổi tiếng vững chắc với cái tên gọi đã thay đổi là *Những luận cương về Phơbách*, tuy trên thực tế Mác dành những luận cương ấy không những và thậm chí không phải cho Phơbách và việc phê phán ông ta, mà là nhằm đề ra một quan điểm triết học mới của chính mình và xác định nội dung đặc thù của nó), ông đã đưa ra một câu châm ngôn tổng kết được việc ông giải quyết về nguyên tắc vấn đề đó: "Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới"[1] .

Hai dòng đó, được Mác viết vào cuốn sổ của mình vào tháng Tư năm 1845 ở Bruyxen, chứa đựng một tiềm năng về nội dung to lớn.

Thời gian đã thẳng tay và nghiêm khắc bắt buộc người ta phải vứt bỏ cái ảo tưởng cho rằng ý nghĩa chân

---

1. *Sđd,* tr.12.

chính của câu châm ngôn này - một câu châm ngôn vang lên như một khẩu hiệu - dường như là khá đơn giản. Giờ đây có biết bao nhiêu mưu toan khác nhau hòng trở thành cách giải thích duy nhất đúng và nói hết được ý nghĩa của câu châm ngôn này!

Ở một cực là chủ nghĩa vô chính phủ "cực tả" và chủ nghĩa phiêu lưu nóng lòng muốn đảo lộn thế giới ngay lập tức theo đúng nghĩa lật ngược từ dưới lên trên, bất chấp những điều kiện khách quan và dùng bất kỳ thủ đoạn gì, thích hơn cả là những thủ đoạn có tính chất huỷ hoại nhất, để bắt thế giới phải vâng theo ý chí của mình, vâng theo cái chân lý "toàn thế giới" có sẵn, ở cấp xét xử cuối cùng của mình. Ở cực kia là chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh, chủ nghĩa cũng tán thành thay đổi thế giới nhưng chỉ trong những phạm vi đã được quy định trước, phù hợp với việc duy trì những cơ sở bất biến của thế giới. Điều đó về thực chất là ca ngợi cái xã hội có giai cấp đối kháng, nhưng lại khoác cho nó những chiêu bài hiện đại hoá, là đổi mới cái thế giới cũ, là làm cho "toàn bộ sự xấu xa cũ" (nói theo lời của Mác) thích nghi với những đòi hỏi của sự tiến bộ.

Cả cực này lẫn cực kia - cả duy ý chí luận chủ quan lẫn thuyết định mệnh khách quan - đều không có cái gì chung với ý nghĩa thực sự biện chứng của câu châm ngôn của Mác, với cách giải quyết mácxít cho vấn đề tính phê phán của lý luận và tính phê phán của thực tiễn. Cả hai cái đều xa lạ với Mác như nhau, dù cho sự xa lạ ấy được ngụy trang bằng những sự giả mạo khác nhau như thế nào đi nữa. Về những sự giả mạo như thế, V.I.Lênin đã viết vào năm 1910 như sau: "Những tầng lớp hết sức rộng rãi thuộc những giai cấp không thể bỏ qua chủ nghĩa Mác

được, khi đề ra nhiệm vụ của mình, đã hiểu chủ nghĩa Mác một cách hết sức phiến diện, hết sức kỳ quặc; họ đã học thuộc lòng "khẩu hiệu" này hay "khẩu hiệu" khác, câu trả lời này hay câu trả lời kia cho các vấn đề sách lược, nhưng họ không hiểu được tiêu chuẩn mácxít của những câu trả lời ấy là gì... Việc lắp lại "những khẩu hiệu" học thuộc lòng mà không hiểu, không suy nghĩ, dẫn tới chỗ phổ biến rộng rãi những lời nói suông rỗng tuếch..."[1]. Ăngghen cũng đã chỉ ra tính chất nguy hiểm đó của lối tiếp thu chủ nghĩa Mác dưới một hình thức hoàn toàn tầm thường hoá.

Nhưng dù cho những tư tưởng vĩ đại của chủ nghĩa Mác chân chính có bị thông tục hoá như thế nào đi nữa ở cửa miệng của những kẻ biến các tư tưởng đó thành những câu trống rỗng, thì những tư tưởng ấy, xét trong văn cảnh sinh động của lịch sử phép biện chứng, vẫn nói lên toàn bộ ý nghĩa nhân đạo của nó, toàn bộ tính phê phán cách mạng của nó.

Khi Mác trình bày câu châm ngôn nổi tiếng của mình, ông đã có trước mặt những hình thức điển hình bộc lộ khá rõ cả quan niệm khách quan chủ nghĩa lẫn quan niệm chủ quan chủ nghĩa. Ông đã chạm trán cả với "chủ nghĩa phê phán" không tưởng lãng mạn đã từng lên tiếng với tham vọng, như người ta nghe nó nói, là ngay lập tức thay đổi triệt để thế giới chỉ bằng độc tiếng nói phê phán phẫn nộ của nó, cũng như với "chủ nghĩa thực chứng không phê phán" có tính chất biện hộ ôn hoà, hài lòng với

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.20, tr.103-104.

một vài sửa đổi nhỏ nhặt đang cải thiện và tô vẽ cho tồn tại hiện hữu. Trong trường phái Hêghen đã phân hoá, những người theo phái Hêghen trẻ, chẳng hạn Mácxơ Stiếcnơ, người báo trước phong trào tiếp sau của sự nổi loạn vô chính phủ và phong trào lãng mạn tả khuynh; Brunô Bauơ, người đề ra triết học "tự ý thức" và "phê phán có tính chất phê phán" là những người phát triển các quan niệm chủ quan điển hình. "Những người chính thống" theo lối cũ thuộc phái Hêghen đã bảo vệ chủ nghĩa chủ quan thực chứng bảo thủ.

Thế giới quan của Mác đã hình thành trong quá trình Mác khắc phục có phê phán cả hai lập trường này. Mác đề ra một phương hướng mới về nguyên tắc, làm thành cái cội nguồn tươi mát cho những sự tìm kiếm và giải quyết sáng tạo; ông đã đề ra được hướng mới chính là vì ông quan niệm nhiệm vụ thay đổi thế giới còn là nhiệm vụ hướng vào việc nhận thức khách quan, đặc biệt là bao gồm triết học, và đòi hỏi phải xác định một phương thức quan hệ mới về nguyên tắc đối với hiện thực và thực tiễn. Triết học đã không thể là một cái gì cho phép áp dụng một cách giản đơn vào thực tiễn ("bước chuyển sang thực tiễn"), bản thân nó trở thành một tư duy nằm ngay trong quá trình thay đổi thế giới và có tính chất phê phán và sáng tạo.

Bản thân nó bị lôi cuốn vào quá trình này bằng cách đóng vai trò một triết học cách mạng phê phán, nghĩa là thực sự cách mạng và nhân đạo triệt để và vì vậy, nó ý thức được mối liên hệ hữu cơ của nó với cơ sở giai cấp xã hội và bao giờ cũng cố gắng làm rõ mối liên hệ ấy.

Đối với Mác, luận điểm ấy của ông đòi hỏi không những phải bằng cách này hay cách khác *giải thích* thế giới như nó tồn tại, mà còn phải *thay đổi* nó, có nghĩa là

phải nâng cao, cụ thể là nâng cao vô hạn trách nhiệm của bản thân tư tưởng khoa học và triết học, mở rộng và đào sâu thêm công việc sáng tạo của tư duy. Luận điểm đó không hề nói lên sự thất vọng ở cái lý tính đang nhận thức, hạ thấp những phẩm chất của lý tính và trông chờ "thực tiễn tự nó" tách rời khỏi lý luận, có thể giải quyết tất cả mọi vấn đề của loài người và tìm ra được những câu trả lời cho mọi vấn đề đang day dứt. Ở Mác, không thể nói đến việc kêu gọi từ bỏ lý luận *để chuyển sang* thực tiễn *thay thế* cho việc làm lý luận phong phú thêm, đến việc dùng hành động mang tính thực dụng thiển cận để loại bỏ những nhiệm vụ nhận thức dù hành động đó là như thế nào. Trái lại, luận điểm của Mác đề cao hơn bao giờ hết phẩm chất của tư duy biết *giải thích*, phức tạp hoá vô hạn những nhiệm vụ của tư duy, đặt vào nó những hy vọng nghiêm túc hơn nhiều, bắt nhận thức khoa học và triết học phải đảm đương những vấn đề khó khăn hơn nhiều; nó hướng vào một phương thức đặt vấn đề cơ bản hơn nhiều, thậm chí cả những vấn đề đã được nêu lên lúc đó. Điều đó, đến lượt nó lại đòi hỏi một trình độ tư duy hết sức sắc sảo và có sức thâm nhập, phải hoàn toàn thoát khỏi những tiền đề và những sự đánh giá tiên định, những quy phạm giáo điều và những kết luận có sẵn, nghĩa là đòi hỏi một *trình độ văn hoá* tư duy cao, vì nếu không có cái đó thì mọi tham vọng về tính cách mạng của triết học đều sẽ biến thành một lời nói rỗng tuếch. Trình độ văn hoá tư duy này chẳng qua chỉ là *phép biện chứng*, là cái đã trở thành thành tựu của một năng lực nhận thức được nuôi dưỡng bằng toàn bộ kinh nghiệm và bằng tất cả những bài học của cuộc đấu tranh cho chân lý của loài người.

Dưới ánh sáng của những điều đã nói, ta thấy rõ những vấn đề quan hệ của lý luận đang giải thích với hoạt động thực tiễn như đấu tranh và sáng tạo là có ý nghĩa như thế nào. Đó là vấn đề tính phê phán lẫn nhau giữa hoạt động lý luận với hoạt động thực tiễn trực tiếp. Chỉ có thể có tính phê phán như vậy khi có *sự thống nhất* bên trong giữa lý luận và thực tiễn với tư cách là những mặt đối lập phát triển không ngừng chuyển hoá lẫn nhau. Sự hình thành phép biện chứng với tư cách một lôgíc có nội dung của cái thế giới quan đang phát triển của Mác, đồng thời còn là sự hình thành và sự khẳng định ngày càng nhất quán hơn nữa của tính phê phán cách mạng. Tiểu sử tinh thần của Mác, nếu tóm tắt lại một cách triết học, sẽ cho phép vạch ra ở đấy những thời kỳ cơ bản trong quá trình xây dựng tính phê phán ấy và sẽ giúp ta hiểu rõ hơn tính phê phán ấy là cái gì.

I- TỪ CHỦ NGHĨA PHÊ PHÁN LÃNG MẠN QUA VIỆC KHẮC PHỤC "CHỦ NGHĨA THỰC CHỨNG KHÔNG PHÊ PHÁN" CỦA HÊGHEN SANG TÍNH PHÊ PHÁN CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Mặc dầu cho đến hết năm 1842, những quan điểm của Mác vẫn chưa có được một tính độc lập cho phép ta gọi chúng là một quan niệm hoàn chỉnh nhất định, tuy vậy trong thời kỳ này - thời kỳ thực sự đầu tiên (khác với thời kỳ 1844-1845) - đã lộ ra những yếu tố khá thú vị xét theo góc độ của vấn đề đang được khảo sát và có quan hệ trực tiếp nhất với vấn đề ấy. Trong thời kỳ này, Mác đã hoàn thành quá trình bước đầu khai phá (nghiên cứu) di sản tinh thần của triết học cổ điển Đức. Những hoàn cảnh

đa dạng của bầu không khí xã hội ở tỉnh Ranh và sự giáo dục trực tiếp đối với chàng thanh niên Các Mác đã tạo ra khả năng tiếp thu chính những động cơ phê phán lãng mạn chủ nghĩa trong văn hoá tinh thần thời đó. Cần chú ý rằng trong số những người có ảnh hưởng cơ bản đến Mác lúc đó có những người như cụ thân sinh của Mác là Henrích Mác, một người trung thành với tình thần Khai sáng, tinh thần của Vônte - Létxinh; Lútvích phôn Vest - phalen, một người có tư tưởng lãng mạn chủ nghĩa, kết hợp với những tư tưởng yêu tự do, trong đó kể cả những tư tưởng của Xanh Ximông, với sự hiểu biết thông thạo về anh hùng ca; Víttenbắc, hiệu trưởng trường trung học Tơria, dạy sử và triết, một môn đệ của Cantơ.... Trong khi đó, chế độ quân chủ Phổ là một cái tương phản gay gắt với những khuynh hướng tiến bộ của nền văn hoá tinh thần mà Mác đã tiếp thu. Sự tương phản như thế góp phần tạo ra ở người thanh niên Mác một sự thụ cảm thế giới thấm đượm nhiệt tình phản kháng lãng mạn sôi nổi và của sự phủ định bất mãn cái thực tại xung quanh không xứng danh. Chẳng hạn, trong vở bi kịch Mác viết bằng thơ có tên là Oulanem (1837), nhân vật chính của vở kịch tuyên bố: "Thế giới đáng nguyền rủa này phải bị phá sập, và tôi sẽ đập tan sự tồn tại bướng bỉnh của nó"[1] . Cũng cái mô-típ ấy lại vang lên trong bài ca "Niềm kiêu hãnh của con người" của Mác.

Chàng thanh niên Mác sôi sục trong một nguồn nghị lực vô tận, hướng vào cuộc đấu tranh anh hùng theo tinh thần của sự hoạt động đạo đức tạo ra thế giới của Phíc tơ với cái lý tưởng tiên nghiệm của nó.

---

1. MEGA, t.1, nửa thứ 2, tr.50, (tiếng Đức).

Song chính vì cái tinh thần nổi loạn ấy của hành động được ngợi ca như là một thế giới *khác*, một thế giới đối lập một cách lãng mạn với tất cả những gì hiện có, cho nên nó đã bỏ mất sự tiếp xúc với thế giới thực tế trần tục, cũng như với lôgíc tồn tại của nó, mà không có mối quan hệ với lôgíc ấy thì không thể có bất kỳ cuộc đấu tranh thực sự nào với tồn tại.

Và khi khám phá ra tất cả tính không có căn cứ của chủ nghĩa phê phán ấy, tính xa lạ và phong bế của nó trong lĩnh vực những mơ tưởng "trên mây", thì:

Đủ rồi, đủ rồi, đó chỉ là những mơ tưởng
Ràng buộc trái tim,
Đưa ta xa rời cuộc sống bình thường lên chín tầng mây
Vào cảnh phù du của mặt đất đau thương[1].

Tuy bản thân Mác lúc trẻ trong một thời gian rất ngắn đã giữ thái độ đối lập một cách lãng mạn giữa cái hiện có và cái phải có, nhưng hoàn cảnh lịch sử và tất yếu về mặt lôgíc đáng được lưu ý là quan điểm về tính phê phán cách mạng vốn có ở phép biện chứng chỉ có thể được xây dựng bằng cách phủ định và vượt bỏ chủ nghĩa phê phán lãng mạn này. Bởi vì hai cái đó là những thế giới quan có sự khác nhau sâu sắc. Dù chủ nghĩa phê phán lãng mạn là hấp dẫn đến đâu (đặc biệt đối với các đầu óc trẻ) bởi sự tuân theo lý tưởng đạo đức của nó một cách không khoan nhượng - chống lại toàn thế giới - và bởi thái độ nổi dậy bác bỏ kiên quyết toàn bộ cái hiện thực không phù hợp với lý tưởng ấy, nhưng dẫu sao chủ nghĩa phê

---

1. Theo Lipsitxơ: *Những vấn đề nghệ thuật và triết học*, Mátxcơva, 1935, tr. 165-166 (tiếng Nga).

phán vẫn không đủ năng lực "trần tục" đi vào những vấn đề - những mâu thuẫn của hiện thực, và dũng cảm đảm đương gánh nặng của cuộc đấu tranh thực tế và trách nhiệm thực tế đối với những hậu quả của nó, không phù hợp với sự thắng lợi hoàn toàn và nhanh chóng của lý tưởng. Chủ nghĩa lãng mạn không thể nhận thức tỉnh táo và tự phê phán vai trò thực tế của những cố gắng của nó nhằm vượt lên trên những tai hoạ và ung nhọt, những khó khăn và những điều rắc rối bi kịch, những điều ngược đời xảo trá và những vấn đề lần này lượt khác lại được vạch ra, những cố gắng quay lưng lại với những cái đó và chạy trốn, trong khi đó vai trò thực tế này chẳng giống cái sứ mệnh cao thượng mà chủ nghĩa lãng mạn tự gán cho mình trong lý tưởng. Chính vì thế, chỉ khi nào đã khắc phục được chủ nghĩa phê phán lãng mạn trừu tượng tối đa, mới có thể chuyển sang tính phê phán cụ thể vốn có của phép biện chứng.

Chàng thanh niên Mác đã thất vọng với chủ nghĩa lãng mạn của mình, sau khi phát hiện ra thiếu sót chủ yếu của nó là: trên con đường đi đến một quan niệm nhất nguyên luận hoàn chỉnh và được suy nghĩ một cách có hệ thống thì "sự đối lập giữa hiện thực và cái phải có... là một trở ngại nghiêm trọng"[1] . "Toàn bộ cái hiện thực tan thành tro bụi... Những sự đả kích vào thời đại, những tình cảm mơ hồ, không có hình thù... toàn là sự thêu dệt từ trong đầu óc, là sự đối lập hoàn toàn giữa cái hiện có với cái phải có"[2]. Mác đã viết như vậy cho ông cụ thân sinh mình vào năm 1837.

1, 2. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr. 8,7. (tiếng Nga).

Như vậy, chàng thanh niên Mác đã quyết định vĩnh viễn từ bỏ chủ nghĩa phê phán lãng mạn mang tính chất nhị nguyên luận. Và mặc dù, Mác vứt bỏ được hoàn toàn thuyết nhị nguyên ấy trên thực tế, song trong cách giải quyết cụ thể những vấn đề xã hội, như chúng ta sẽ thấy, ông không thể vứt bỏ nó ngay lập tức, tuy vậy thái độ có tính nguyên tắc của Mác đối với nó từ nay trở đi rõ ràng là phủ định. Sau đó ít lâu, khi Mác (khi làm ở Báo sông Ranh) phải chạm trán với chủ nghĩa phê phán lãng mạn chủ quan của một số phần tử trong phái Hêghen trẻ ở Béclin tập hợp lại thành nhóm "Những người tự do", thì ông phát biểu, không úp mở, phản đối lập trường của họ, và làm thế khá gay gắt. Ông cắt đứt quan hệ với "Những người tự do", đặc biệt với Êđua Mâyen, vì cho rằng ông ta phạm một sai lầm không thể tha thứ được, vì ở ông ta "cái phạm trù yêu thích nhất là *cái phải có*". Đối lập lại cái yêu sách cực đoan chủ nghĩa là: "tờ báo không nên tỏ ra tự kiềm chế, nó phải hành động *theo lối cực đoan nhất*" cũng như việc đưa ra khẩu hiệu tự do "dưới hình thức không hạn chế, hình thức cách mạng..." của nó và tham vọng "đảo lộn thế giới", Mác kiên trì bảo vệ một quan niệm về tự do, theo đó, tự do phải bắt nguồn "từ nội dung độc lập và sâu sắc", chứ không phải từ những lời tuyên bố hùng hồn và ầm ĩ. Mác trả lời Ê.Mâyen bằng yêu cầu ngược lại: "ít đưa ra những lời xét đoán mơ hồ, những câu rất kêu, sự tự mãn và tự phụ, mà hãy đưa ra nhiều hơn nữa tính xác định, hãy chú ý nhiều hơn nữa đến thực tế cụ thể, hãy am hiểu vấn đề hơn nữa"[1] .

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, t. 27, tr.603.

Quan điểm mới mà Mác đã đi đến, khi từ bỏ chủ nghĩa lãng mạn năm 1837, cũng chưa phải là do Mác xây dựng nên một cách độc lập, nó hình thành do tiếp thu triết học của Hêghen là cái về nhiều điểm đã làm Mác gần gũi với phái Hêghen trẻ tả khuynh không sa vào chủ nghĩa lãng mạn. Việc tìm kiếm một tính phê phán hữu hiệu và sâu sắc hơn cái tính phê phán vốn có của chủ nghĩa lãng mạn đã đưa Mác đến đó. Ở đây, ta thấy một chuyện ngược đời ngộ nghĩnh: trên bước đường đào sâu thực chất có tính phê phán của thế giới quan của mình, Mác đã đi đến chính triết học của Hêghen là cái mà Mác không có cảm tình chính vì những lý do "không phê phán" của nó và Mác đã bác bỏ nó theo tinh thần hoạt động của Phíc tơ. Vấn đề ở đây không phải chỉ là ảnh hưởng của các giảng viên đại học - những người theo phái Hêghen như Êđua Ganxơ, Hephte, v.v.. Bản thân nhiệm vụ xây dựng một quan điểm nhất nguyên, tổng hợp hoàn chỉnh - một nhiệm vụ nội tại ở chủ nghĩa duy tâm cổ điển Đức trong khuynh hướng chung của nó - đã thúc đẩy Mác tới chỗ tiếp thu thành tựu cao nhất của khuynh hướng này là triết học của Hêghen. Kết quả là sự tiến hoá thực tế của những quan điểm của Mác lại chứa đựng ở nó nhiều điều bất ngờ. Công tác làm rõ "điểm xuất phát và sự phát triển tất yếu của triết học" (đó là tiêu đề trong đối thoại "Clêmantơ" của Mác) đã dẫn Mác "như nàng tiên cá ranh mãnh, vào vòng tay của kẻ thù". Và đây Mác nhìn thấy: "Luận đề cuối cùng của tôi lại là sự khởi đầu của hệ thống Hêghen"[1]; "những sợi dây buộc tôi... với triết học thế giới

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva 1956, tr.13, (tiếng Nga).

hiện đại, mà tôi định trốn thoát khỏi ảnh hưởng của nó. lại ngày càng vững chắc hơn"[1] .

Sau này Mác đã nhận thấy tính quy luật sau đây: "...sự phê phán đầu tiên đối với bất cứ khoa học thế nào tất nhiên phải chịu sự chi phối của những tiền đề của bản thân khoa học mà sự phê phán đó phản đối..."[2].

Quyền lực của những tiền đề của Hêghen đối với tư tưởng của Mác trong những năm 40 của thế kỷ XVIII là một nhân tố nuôi dưỡng tư tưởng này rất cơ bản. Trước hết phải chịu đựng cái quyền lực đó đối với bản thân, để rồi sau đó mới có năng lực phê phán lột bỏ nó - một sự phê phán cho phép thực sự đứng *cao hơn* phái Hêghen, kể cả biến thể của nó là phái Hêghen trẻ.

Vậy Mác đã làm phong phú thêm điều gì trong thế giới quan của mình (xét theo khía cạnh tính chất phê phán của nó) sau khi đã đoạn tuyệt với chủ nghĩa lãng mạn? Trên mảnh đất của những tiền đề duy tâm khách quan của triết học Hêghen thì không thể nói đến một lập trường phê phán chỉ dựa vào một sự lựa chọn tuỳ tiện, dựa vào một nguyên tắc chủ quan (tuy có thể là nguyên tắc siêu cá nhân), không thống nhất về nguồn gốc với hiện thực khách quan và không cần tìm sự biện hộ cho nó trong sự thống nhất này. Cái phải có và cái hiện có đòi hỏi được quan niệm không phải như là hai bản chất ngay từ đầu không có cái gì chung với nhau, độc lập và xa lạ đối với nhau, mà chỉ xung đột với nhau ở bên ngoài, bằng cách bộc lộ tính không hợp nhất của nó và tất cả cái vực thẳm

---

1. *Sđd*, tr.14.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 2, tr. 17.

ngăn cách chúng; mà, ngược lại, là hai yếu tố tất yếu biện chứng của một hiện thực thống nhất mâu thuẫn với chính mình, những yếu tố của sự tự phát triển và tự phủ định của hiện thực. Tất cả những điều đó bắt buộc sự phê phán phải là sự phê phán có nội dung hơn, khách quan hơn và chủ yếu là có *tính lịch sử*; nó không còn chỉ là nói lên một quan hệ đánh giá nào đó từ bên ngoài đối với tồn tại lịch sử, nó có nhiệm vụ trở thành sự biểu hiện tự giác *sự tự phê phán của lịch sử* trong sự vận động biện chứng của nó.

Mác bắt đầu hướng không phải về thuyết nhị nguyên mà về thuyết nhất nguyên lịch sử. Và đó là một phương hướng sáng tạo, vô cùng có giá trị, tập trung ở nó nền văn hoá to lớn về nội dung và lôgíc của tư duy. Song - và ở đây biểu lộ cái uy lực đặc thù của các tiền đề của Hêghen - đó là một thuyết nhất nguyên thực thể duy tâm, giam hãm tất cả mọi khả năng tiến bộ của loài người vào cái hệ thống khép kín của cái Ý niệm tuyệt đối đang ngự trị thế giới, vào một hệ thống ở đó "sự chuyên chế của cái phổ biến" thống trị tuyệt đối. Tất nhiên, những động cơ thoả hiệp bảo thủ của bản thân Hêghen là gắn liền một cách nội tại với "sự chuyên chế của cái phổ biến" đó và tìm thấy ở đây cái lôgíc phù hợp với nó. Còn Mác trẻ thì hoàn toàn không có khuynh hướng tán thành những động cơ ấy, ông cho rằng chúng có "gốc rễ sâu xa nhất của chúng trong tính không đầy đủ của nguyên lý hay trong quan niệm không đầy đủ của nhà triết học (nghĩa là của Hêghen. - B.T) về nguyên lý của mình"[1], chứ không phải trong tính

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr.77 (tiếng Nga).

thích ứng vô hạn của nhà triết học như một số người vẫn tưởng.

Không phải ngẫu nhiên mà trước hết Mác chỉ ra "tính không đầy đủ của quan niệm của nhà triết học về nguyên lý của mình". Ông cố gắng bảo vệ Hêghen và không tán thành "một số người trong phái Hêghen hiểu không đúng người thầy của chúng ta, rằng *sự ôn hoà* là biểu hiện bình thường của tinh thần tuyệt đối..."[1] . Với tính cách là một quan niệm đúng đắn hơn, Mác nêu ra quan niệm cho rằng tinh thần tuyệt đối lấy "việc biến đổi triết học thành quan hệ thực tế đối với hiện thực"[2] làm thành biểu hiện bình thường của nó."... Như vậy triết học trong khi bao quát toàn thế giới sẽ nổi lên chống cái thế giới của các hiện tượng. Triết học Hêghen hiện nay là như thế đấy"[3] . Chính nó, như Mác nghĩ, là "ngọn lửa lý tưởng, trong sáng của khoa học", là "tinh thần đầy sức sống của các quá trình lịch sử toàn thế giới"[4] . Hơn nữa, Mác nhân danh chủ nghĩa duy tâm Hêghen được giải thích theo kiểu đó chào mừng cơn bão táp của cách mạng đang đến gần và mô tả nó như là hậu quả sau này của "cái triết học thế giới vĩ đại"[5] này. Đối với Mác, ngọn lửa của cuộc đấu tranh thực tại chẳng qua chỉ là sự ra đời của "ánh sáng bên trong" của Ý niệm, nhưng hướng ra bên ngoài: "... tinh thần lý luận sau khi trở nên tự do ở bản thân thì biến thành nghị lực thực tiễn, và khi đóng vai trò là *ý chí*... thì

---

1. 2, 5. *Sđd*, tr.196.
3. *Sđd*, tr.195.
4. *Sđd*, tr.201.

nó là chống lại cái hiện thực trần thế, tồn tại bên ngoài nó"[1].

Cách bảo vệ Hêghen như thế nói đúng ra là nó chứng tỏ rằng ngay trong thời kỳ đó, Mác đã cách xa phái Hêghen chính thống như thế nào. Chúng ta hãy nhớ lại những trang trong *Triết học tinh thần* của Hêghen, ở đó chủ nghĩa phê phán được xem chẳng qua là triệu chứng nhất thời của tuổi thanh niên mà thôi. Những đầu óc trẻ tuổi vốn thích nói lên sự bất mãn đối với thế giới xung quanh. Thanh niên là thế đấy, chịu thôi! Nhưng Hêghen lại an ủi chúng ta rằng việc chữa khỏi ước mơ ngông cuồng cải tạo thế giới cũng là hợp quy luật như thế; khi có tuổi, con người trở nên ôn hoà hơn, hay như Hêghen nói, trở thành "con người chín chắn". "Nội dung của lý tưởng - theo nhận định của Hêghen - sẽ làm cho chàng thanh niên tràn đầy tình cảm về sức mạnh hoạt động, vì thế anh ta tưởng đâu mình có sứ mạng và có thể làm lại thế giới... Nhưng đầu óc mơ màng của chàng thanh niên không thể nhận ra được cái hoàn cảnh là cái phổ biến thực thể nằm trong lý tưởng của chàng về bản chất đã được phát triển và đã được thực hiện trong thế giới"[2]. Nhưng cuối cùng cái Tuyệt đối đã bẻ gãy được sự kiêu hãnh thanh niên và dồn cá nhân vào khuôn khổ của "cuộc đời thực tiễn" bình thản đã chuẩn bị cho anh ta. "Như vậy, chừng nào con người bước sang cuộc sống thực tiễn, thì dĩ nhiên anh ta có thể cảm thấy chán chường và buồn nản về tình trạng

---

1. *Sđd,* tr.77.

2. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva-Lêningrat, 1929-1959, t.III, tr.94 (tiếng Nga).

thế giới xung quanh anh ta và thậm chí mất hy vọng cải tiến tình trạng đó; song anh ta vẫn sống với các hoàn cảnh khách quan và sống sau khi đã thích nghi với chúng cũng như với cái công việc của mình "[1] . "... Người lớn tuổi không còn bị chi phối bởi các quan điểm chủ quan của mình nữa và không chỉ lo lắng đến sự phát triển cá nhân của mình, mà là đi sâu vào lý trí của hiện thực và tỏ ra là người hoạt động cho thế giới" (nghĩa là cho thế giới *như nó tồn tại,* trong tính hợp lý dường như trọn vẹn của nó). "... Nếu như con người không muốn chết, thì nó phải thừa nhận rằng thế giới tồn tại độc lập về cơ bản đã *hoàn tất.* Nó phải chấp nhận những điều kiện mà thế giới ấy đã đặt ra cho nó và xuất phát từ sự bướng bỉnh của chúng, nó phải giành được những gì nó muốn có cho chính mình... Sự thống nhất này với thế giới phải được thừa nhận không phải như là một quan hệ bắt buộc, mà như là một quan hệ hợp lý... Thế giới - đó là sự thực hiện của lý trí thần thánh... Vì thế thế giới có thể có... tham vọng được thừa nhận là hoàn tất... Vì thế *người lớn tuổi* hành động hoàn toàn có lý trí, bằng cách từ bỏ cái kế hoạch triệt để cải tạo thế giới. .. Và như thế anh ta vẫn còn nhiều triển vọng hoạt động sáng tạo, đáng trọng và tiến đi xa"[2] .

Những lời phát biểu của chính Hêghen - người mà ngay trong những lời phát biểu đó trình bày công khai tất cả tính không phê phán của thế giới khách quan của mình - là trái ngược gay gắt như thế nào với cách lý giải của Mác

---

1. *Sđd,* tr.96.

2. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva, Lêningrat, 1929-1959, t.III, tr.94-95, (tiếng Nga).

về học thuyết Hêghen như là "cái tinh thần đầy sức sống" và là "ngọn lửa lý tưởng, trong sáng của khoa học" nhằm chống lại cái tồn tại hiện hữu và giống chiếc đàn thụ cầm của Êôlơ* báo trước cơn bão tố cách mạng sắp đến! Đối với Hêghen, thế giới là một toàn thể đã hoàn chỉnh về mặt thực thể, "về cơ bản" đã được dựng xong và có thể đem lại cho bất kỳ kẻ nào cứng cổ một bài học nghiêm khắc về "tính hợp lý". Đối với Mác, thế giới tự nó về mặt thực thể là *không* hoàn tất, *không* hoàn chỉnh, và chỉ có hoạt động của con người mới cải tạo được nó. Đối với Hêghen, con người là đầy tớ của Trật tự thế giới sẵn có của sự vật. Đối với Mác, con người là kẻ kế thừa và người xây dựng thế giới một cách mới mẻ: con người có sứ mạng "bằng sức lực của chính mình xây dựng toàn bộ thế giới, trở thành người sáng tạo thế giới"[1] . "Tính hợp lý" của Hêghen - đó là sự tự phục tùng của con người trước sự chuyên chế của cái phổ biến, là sự hoà tan của cá nhân trong cái phổ biến. Theo Mác, "tinh thần tự do táo bạo là cơ sở đầu tiên của sự nghiên cứu triết học", thành ra, "khi đạt được trình độ những lực lượng phổ biến, chúng ta tựa hồ được nâng cao lên và thở hít tự do hơn"[2]. Hêghen biện hộ cho sự đầu hàng của cá nhân trước sức mạnh của cái quyền lực bị tha hoá đang đe doạ bóp chết nó. Đối với Mác, chỉ có *con đường đấu tranh* với quyền lực ấy mới là hợp lý, con đường đó bắt đầu từ việc từ chối không chấp nhận "những điều kiện sẵn có" mà quyền lực ấy áp đặt, - con đường đấu

---

* Thần gió trong thần thoại Hy Lạp, khi gẩy thụ cầm thì gây nên bão tố (N. D).

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr.169.

tranh cho thắng lợi của hoạt động tự do của con người. Quan điểm của Mác có thể được nói lên bằng những dòng chữ mà "Báo sông Ranh" trong số cuối cùng dùng để từ biệt bạn đọc:

Nhưng nếu trên đường đi chúng tôi gặp thất bại -
Thì trong thất bại,
chúng tôi cũng sẽ trung thành
với chính mình[1] .

Nếu gọi tính phê phán - cái tính không thừa nhận thế giới là khép kín, hoàn thiện về mặt thực thể và đề ra nhiệm vụ cải tạo thế giới một cách sáng tạo - là *tinh thần của tuổi trẻ*, thì Mác hiện lên trước chúng ta với tư cách là nhà tư tưởng và người chiến sĩ *trẻ trung* suốt đời, trong tất cả các giai đoạn hoạt động của mình và trong tất cả các tác phẩm của mình. Theo ý nghĩa này, không thể nào hiểu cả những tác phẩm kinh điển chín muồi của Mác nếu như không nhìn thấy ở đó sự sáng tạo của một ông Mác bao giờ cũng trẻ trung về tinh thần, bao giờ cũng cách mạng phê phán! Ai mô tả chủ nghĩa Mác mà tước bỏ cái tinh thần này của tuổi trẻ, thì kẻ đó đánh tráo chủ nghĩa Mác bằng một cái gì đó giả tạo và xa lạ.

Cần phải nói thêm rằng chính "con người chín chắn" của Hêghen lại tiêu biểu bởi tình trạng thiếu chín chắn trong thế giới quan của mình, bởi vì ông ta thuộc về loại cá nhân ở trình độ vẫn cần đến cái Tuyệt đối siêu hình, vượt lên trên tự nhiên và lịch sử; cái Tuyệt đối ấy đóng vai trò một cơ sở của trật tự thế giới, người bảo đảm những số

---

1. Theo N.I.Lapin: *Mác thời trẻ*, Mátxcơva, 1968, tr.140 (tiếng Nga).

phận và người hướng dẫn những hành động lịch sử cho con người, cho các tập đoàn xã hội, v.v.. Trái với điều đó, ngay trong những năm 40, Mác đã bác bỏ tư tưởng về cái Tuyệt đối siêu tự nhiên và siêu lịch sử, bác bỏ sự thần thánh hoá hay là thực thể hoá các thể chế trần thế.

Vấn đề mà những suy nghĩ về nó đã được Mác sau đó ít lâu vượt ra khỏi khuôn khổ của thuyết Hêghen (cũng như của phái Hêghen trẻ) là vấn đề cá nhân và nhà nước. Mác đã tìm ra cách giải quyết có tính chất nguyên tắc cho vấn đề này vào năm 1845 và trình bày nó trong cuốn *Hệ tư tưởng Đức*; ở đấy Mác cũng đã đưa ra đặc trưng giai cấp của các cá nhân, là những kẻ "tới nay ... vẫn biểu hiện mình như một chỉnh thể" ở trong nhà nước và những kẻ phải "lật đổ nhà nước để khẳng định bản thân là những cá nhân con người"[1]. Tạm thời trên mảnh đất của thuyết Hêghen, vấn đề này vẫn mang một ý nghĩa mở rộng và phóng đại, chừng nào Mác, xuất phát từ Hêghen, còn cho rằng chính nhà nước như nó tồn tại theo đúng khái niệm của nó, cái "nhà nước chân chính" mà chúng ta đã bàn đến trong các chương trước, thì nó vẫn là trung tâm điểm của các sức mạnh bản chất phổ biến của con người, là hiện thân của cái bản chất xã hội đã phát triển của họ.

Song sau khi khám phá ra sự bất đồng quá quắt giữa nhà nước hiện thực - nhà nước đang phục tùng các quan hệ sở hữu, nhất là phục tùng chế độ sở hữu ruộng đất - với khái niệm nhà nước, Mác tìm cách giải quyết vấn đề bằng cách vận dụng nguyên lý "tính dân trí", là cái dường

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 3, tr.113.

như sẽ là lực lượng tổ chức của nhà nước. "Đối với tính trí thức không có cái gì là ở bên ngoài bởi vì nó là nguyên lý bên trong quyết định tất cả"[1] . Không thể nào biến "tính trí thức" thành một cái gì có tính chất công thức phục tùng một nhiệm vụ vị lợi mà lại không phủ định chính nó, không thể nào tước bỏ ở nó sự phát triển tinh thần tự do của những sức mạnh của con người như là một mục đích tự thân, mà lại không bóp chết nó. "Vấn đề được tóm tắt trong vài chữ: ai phải phê phán ai, ai sẽ bắt ai phục tùng - chế độ sở hữu ruộng đất bắt tính trí thức chính trị phải phục tùng hay là tính trí thức chính trị bắt chế độ sở hữu ruộng đất phải phục tùng"[2] . Vấn đề lại dựa vào khái niệm nhiệm vụ. Nhưng một điều tệ hơn, bản thân khái niệm "tính trí thức" lại bị phân ra thành cái hiện có và cái phải có, mà đáng lẽ ra nó phải là điểm gặp nhau của hai cái này. Hoá ra, trên thực tế bản thân "tính trí thức" cũng có tính vị lợi. Và Mác buộc phải đưa ra một sự đối lập: "Tính trí thức *vị lợi*... dĩ nhiên là khác tính trí thức *tự do*", là cái "thống trị mọi vật và chỉ phục tùng bản thân nó mà thôi"[3].

Để tránh một thuyết nhị nguyên như vậy, giữa cái phải có và cái hiện có, một thuyết nhị nguyên lo chia nhỏ mỗi khái niệm và kéo người ta ra khỏi sự thâm nhập vào cái cụ thể để chạy theo sự phản xạ bên ngoài, thì cần phải chuyển sang một mảnh đất nghiên cứu thấm nhuần chủ nghĩa lịch sử và nắm được bản chất đặc biệt (trong xã hội có giai cấp, đó là bản chất giai cấp) của một lực lượng xã

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay,* Mátxcơva, 1956, tr.235 (tiếng Nga).

2. *Sđd,* tr.234.

3. *Sđd,* tr.231.

hội có khả năng tiến hành cuộc đấu tranh vì những nguyên lý nhân đạo chủ nghĩa mà Mác mang lại cho khái niệm "nhà nước chân chính". Ông nhận thấy rằng nhà nước chính trị thực tế "ở đâu nó cũng sa đúng như vậy vào mâu thuẫn giữa sứ mệnh lý tưởng của mình với những tiền đề hiện thực của mình" [1], nhưng Mác đề ra nhiệm vụ tìm hiểu mâu thuẫn của nhà nước chính trị với tính cách một mâu thuẫn nội tại của hiện thực. Theo cách hiểu như vậy, "người phê phán đồng thời buộc đảng phái đó phải vượt ra khỏi khuôn khổ của mình, vì rằng sự thắng lợi của nó cũng vừa là sự cáo chung của nó"[2]. Việc phát huy tính phê phán ấy chính từng bước, từng bước vượt ra khỏi giới hạn của chủ nghĩa duy tâm Hêghen và thúc đẩy việc đi tìm một nguyên lý nền tảng khác cho toàn bộ thế giới quan.

Sự cố gắng tìm kiếm một cơ sở cho tính phê phán bằng cách vạch ra cái hiện thực với những mâu thuẫn của nó thay cho lời kêu gọi về những nhiệm vụ có sẵn, thì điều đó hoàn toàn không có nghĩa là một thái độ thoả hiệp hay tán dương đối với cái tồn tại hiện hữu. Trái lại, nó làm tăng thêm tính gay gắt và kịch liệt của những sự đánh giá về cái thối nát xung quanh. Mác đối lập sự mong đợi của mình về "cuộc cách mạng trước mặt chúng ta" mà kẻ báo trước và triệu chứng của nó là "xấu hổ là một loại nổi giận, nhưng chỉ hướng vào bên trong"[3]. Với mọi sự thoả hiệp với trật tự thối nát hiện tại của sự vật. "... Cái trật tự ấy, và giờ đây nó đứng trước mặt chúng ta dưới dạng một

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr,521.

2. *Sđd*, tr.522.

3. *Sđd*, tr.510.

hệ thống nhất quán mà nguyên tắc là: *thế giới làm mất tính người*"[1]. Do đó, đây không nói đến việc bắt phải có, phải ăn khớp với cái hiện có hay là chấp nhận không phê phán cơ sở của cái hiện có, cho đó là cái phải có như ở Hêghen. Mác nói đến "*sự phê phán thẳng tay toàn bộ cái hiện tồn,* thẳng tay theo hai nghĩa: sự phê phán này không sợ những kết luận của mình và không lùi bước trước sự đụng độ với những cơ quan cầm quyền"[2].

Tính chất "không thương tiếc", triệt để đến cùng của sự phê phán và toàn bộ tính sâu sắc của sự phủ định mà nó tiến hành đối với cái hiện có không còn dựa trên sự vượt lên trên thế giới một cách lãng mạn nữa, mà là dựa trên sự thâm nhập vào những tiềm năng và những mâu thuẫn của hiện thực; nhờ đó, hiện thực hoàn toàn không quy về cái tồn tại hiện diện, và những mâu thuẫn đó không được nêu lên như là một cái có sẵn và hoàn chỉnh mà chỉ bộc lộ trong quá trình *đấu tranh*. Từ chỗ là một sự suy nghĩ bên ngoài về cái hiện có, sự phê phán biến thành sức phát triển của bản thân hiện thực, nó hoà làm một với cuộc đấu tranh giải quyết những vấn đề - mâu thuẫn xuyên suốt cái hiện có; và vì thế nó đóng vai trò một sự phê phán có lập trường tính đảng xác định trong cuộc đấu tranh thực tế. "Không gì ngăn trở chúng ta gắn liền sự phê phán của chúng ta với sự phê phán chính trị, với lập trường đảng phái nhất định trong chính trị, và do đó gắn liền và đồng nhất sự phê phán của chúng ta với cuộc đấu tranh *thực tế*"[3].

---

1. *Sđd,* tr.512.
2. *Sđd,* tr.520.
3. *Sđd,* tr.522.

Kể ra, đây mới chỉ là một lời tuyên bố có tính chất cương lĩnh, mới chỉ là sự đề xuất nhiệm vụ, đặc biệt là đề xuất nhiệm vụ chung của "Niêm giám Đức - Pháp" - tờ tạp chí dự định xuất bản. Còn phải tiến hành nhiều công việc to lớn nhằm *nghiên cứu* hiện thực một cách khách quan để xuất phát từ nó mà phát triển cái "hiện thực chân chính với tính cách là cái phải có của nó". "Thế giới cũ thuộc về kẻ philixtanh - đúng là như thế. Song không nên xem kẻ philixtanh như con ngáo ộp mà người ta phải quay mặt đi vì khiếp sợ. Trái lại, ta phải nhìn hắn cho kỹ. Ông chủ này của thế giới đáng được nghiên cứu đấy"[1].

Chỉ có sau khi đã nghiên cứu cẩn thận lôgíc khách quan của hiện thực, thì với đầy đủ tinh thần trách nhiệm, ta mới có thể đề xuất khẩu hiệu chân chính của cuộc đấu tranh. "... Chúng ta xuất hiện trước thế giới không phải với tư cách là những kẻ giáo điều mang theo cái nguyên tắc mới có sẵn: chân lý đây, hãy quỳ xuống trước nó! - Chúng ta phát triển cho thế giới những nguyên tắc mới, rút ra ngay từ những nguyên tắc của mình nó"[2]. Kêu gọi cải tạo thế giới, thể hiện những nguyên lý mới không phải là được đưa từ ngoài vào, không phải là những mong muốn tuỳ tiện, mà là phù hợp với những khuynh hướng sâu sắc của bản thân hiện thực trong tính mâu thuẫn của nó.

Những kết quả thu được trong thời gian này cho phép Mác phá triệt để những cốt lõi của chủ nghĩa duy tâm Hêghen và bước đầu xây dựng một xu hướng triết học cơ bản hoàn toàn khác. Như vậy, Mác đã kết thúc (vào năm

---

1 *Sđd*, tr.511.

2. *Sđd*, tr.522-523.

1843) thời kỳ tiến hoá tinh thần ban đầu của mình và bước vào thời kỳ *xây dựng* lập trường triết học riêng của mình, mà có sở của nó, về nguyên tắc, là khác tất cả các hệ thống triết học trước đây - khác triết học duy vật siêu hình cũng như triết học duy tâm. Thời kỳ mới này được đánh dấu bằng sự bổ sung nội dung lịch sử cho tính phê phán: tính phê phán trở thành tính phê phán cộng sản chủ nghĩa và nó chống lại cái xã hội đối kháng giai cấp với tư cách là thế giới của sự tha hoá và phi nhân tính.

II- NHỮNG CƠ SỞ TRIẾT HỌC CỦA TÍNH PHÊ PHÁN CÁCH MẠNG DUY TÂM BIỆN CHỨNG

Trong bài *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen, ở Lời nói đầu*, Mác tuyên bố thẳng nhiệm vụ của phê phán là "*xác lập chân lý của thế giới bên này*"[1]. Sự thật ấy không phải là một cái gì có sẵn, hoàn thiện ở bản thân nó và hợp lý ngay từ đầu, không phải là một thực thể hoàn chỉnh ở đây mọi cái đều được quy định từ trước, do đó chỉ cần vâng theo tính hợp lý của nó mà thôi. Đó là sự thật về *việc con người tạo* ra lịch sử. Việc phê phán những hình thức đã được thực hiện của lịch sử hiện thực không xuất phát từ một căn cứ ở bên ngoài lịch sử, mà xuất phát từ cái khuynh hướng của bản thân lịch sử là con người tự mình "xây dựng cái hiện thực của mình".

Xuất phát từ quan điểm đó, Mác giờ đây chê trách toàn bộ triết học trước kia ở chỗ nó, với tính cách là một lĩnh vực chuyên nghiệp, tách ra khỏi cuộc đấu tranh hiện

---

1. *Sđd,* tr.571.

thực, đã đóng vai một hình thức bổ sung và bù trừ về mặt tinh thần cho cái hiện thực bị tổn thất, bằng cách kêu gọi đến cái vương quốc của lý tính đạo đức hay là của ý niệm lôgíc, v.v.. Mác chê trách triết học đó ở chỗ ngay trong những cố gắng phê phán triệt để nhất, nó cũng không đứng trên mảnh đất của "sự thật" nhân đạo cách mạng của " thế giới bên này", vì nó không thể khắc phục được tính khép kín duy tâm của nó trong lĩnh vực những hình thức tinh thần, và vì thế nó có thái độ "không phê phán đối với bản thân nó"[1] .

Trên thực tế, những tiền đề của tính phê phán chân chính, không phải triết học có ngay được từ đầu như là những tiền đề lý tưởng của riêng lý tính, mà phải khám phá ra trong quá trình cải tạo đời sống xã hội một cách *thực sự* có phê phán bằng hoạt động có đối tượng của con người. Việc thay đổi thế giới không thể chỉ là một sự ánh xạ những ý niệm triết học vào thực tại, chỉ là một "sự chuyển hoá triết học thành hiện thực" như phái Hêghen trẻ và cùng với họ là Mác lúc trẻ vẫn thích nói. Tư tưởng vươn tới "sự thể hiện thành hiện thực" vẫn chưa đủ, "bản thân hiện thực cũng phải cố sức hướng tới tư tưởng"[2], nghĩa là tới việc giải quyết những nhiệm vụ lịch sử bằng ánh xạ những cách giải quyết chúng vào tương lai và nhìn thấy trước về mặt tư tưởng cách giải quyết này; tuy vậy việc làm đó là công việc cả của đấu tranh hiện thực thực tiễn chứ không chỉ là của cái tư tưởng biết xây dựng lý thuyết mà thôi.

---

1. *Sđd,* tr.579.
2. *Sđd,* tr.582.

Như vậy, chúng ta thấy tính phê phán đã có thêm căn cứ khách quan và nó được bổ sung bằng nội dung lịch sử. Nhờ vậy, Mác ngày càng triệt để khắc phục mọi thứ chủ nghĩa chủ quan và chủ nghĩa phê phán có tính chất chuẩn mực, càng rời bỏ những ý đồ tuỳ tiện gán ghép cho lịch sử hiện thực những dự án và những ước muốn lý tưởng. Giờ đây, trên cơ sở của lịch sử hiện thực và trên cơ sở nghiên cứu lịch sử ấy, bản thân "mặt hoạt động" mà những người sáng tạo ra triết học cổ điển Đức đã phát triển trong khuôn khổ của chủ nghĩa duy tâm, đã có được một sự phát triển ngày càng cụ thể hơn. Bản thân "mặt hoạt động"này ngày càng trở thành một nguyên lý, hơn nữa là bản thân quá trình hoạt động được xem xét một cách khách quan, trong lôgíc khách quan của nó, đặc trưng cho sinh hoạt xã hội của con người - chủ thể. Còn về văn hoá lý luận nói riêng và văn hoá tinh thần nói chung, thì lần đầu tiên người ta hiểu được ý nghĩa cách mạng của nó: trước khi bước vào lĩnh vực của những sự va chạm lịch sử, cách mạng "bắt đầu trong đầu óc *nhà triết học*"[1], bởi vì nhà triết học hiểu được ý nghĩa của những biến cố tất yếu trước khi chúng bộc lộ ra trên bề mặt của tồn tại.

Trái với một số cách giải thích sau này, việc Mác khắc phục Hêghen hoàn toàn không phải là quay trở về những động cơ của Phíctơ. Việc Mác phát triển cái "nguyên lý hoạt động" không phải là sự quay trở về với tính tích cực của cái Tôi tiên nghiệm, siêu cá nhân, và với tính tích cực không có đối tượng. Mặc dù cho Sự việc - Hành động, tinh thần sáng tạo thế giới của hoạt động là cao nhất, nhưng

---

1. *Sđd,* tr.581.

Phíctơ vẫn khoán cho nó tính chất phi cá nhân và siêu cá nhân. Cuộc sống của "con người thượng đẳng" của ông - cái *Tôi* - diễn ra trong những quy mô xa lạ với loài người ở "thế giới bên này": trong cuộc Sống siêu việt thậm chí hàng ngàn năm cũng chỉ là "một giấc mơ nhẹ nhàng buổi sáng". Dù có xảy ra chuyện gì đi nữa, "con người thượng đẳng" "vẫn tồn tại và *tiếp tục hoạt động* và cái các anh tưởng là biến mất, thì chỉ là sự mở rộng phạm vi của nó; điều các anh cho là cái chết thì lại là sự trưởng thành của nó cho cuộc sống cao nhất". Con người "trần tục" chỉ còn biết "run sợ" trước cái sức mạnh khổng lồ ấy, trước cái sức mạnh bao trùm lên trên cái kinh nghiệm vặt vãnh, trước cái vĩ đại của cái hình tượng vũ trụ hoá của mình. Xuất phát từ cái cá nhân "trần tục". Phíctơ dẫn thẳng đến những cõi trời tiên nghiệm: "Làm sao đối với tôi, cá thể không biến đi? Tôi không dẫn các anh quay trở lại với nó đâu! *Tất cả các cá thể đều bị gộp vào trong sự Thống nhất vĩ đại Duy nhất của Tinh thần thuần tuý*".

Ở Mác, việc sử dụng nguyên lý hoạt động mang một hình thức khác hẳn: đối với Mác, cái chủ yếu nhất tóm lại là trả cho bản thân con người cụ thể tất cả sức mạnh của nó đã bị tha hoá trong thực tế và trong tư tưởng ra khỏi nó và được ánh xạ vào những lĩnh vực "tiên nghiệm"; là phải xét con người trong toàn bộ phẩm giá xã hội của nó với tư cách là kẻ sáng tạo ra tất cả "*thế giới con người*"[1]. Chính nhiệm vụ của phê phán là vạch trần tất cả mọi "ngôi" siêu cá nhân của tồn tại người mà có kỳ vọng tồn tại độc lập thế chỗ cho bản thân con người. "... Gốc rễ của

---

1. *Sđd,* tr.569.

con người chính là bản thân con người... *người là sinh vật tối cao đối với con người...*"[1]. Không phải là cúi đầu trước một sức mạnh bị tha hoá của những sức mạnh bản chất mang tính độc lập của con người, mà trái lại, phải khắc phục trên thực tiễn tình trạng tha hoá của chúng - nhiệt tình của Mác là thế. Sự thay đổi thế giới bằng cách mạng trước hết là nhằm vào cái đó: nó "*trả* thế giới con người, những quan hệ của con người về với *bản thân con người*"[2], làm sao để con người "thể nghiệm được" những vai trò và những chức năng trừu tượng của mình đã được phát triển đến lúc đó là những vai trò và những chức năng không phải "của ai" khác? Khi điều đó xảy ra, con người "với tư cách là con người cá nhân, trong cuộc sống kinh nghiệm chủ nghĩa của mình, trong lao động cá nhân của mình, trong những quan hệ cá nhân của mình, trở thành một *sinh vật loài*..."[3] . Điều chủ yếu là khẳng định con người xã hội trong tính toàn vẹn của nó là cái phong phú hơn rất nhiều cái tổng thể những chức năng bộ phận của nó. Giờ đây Mác không phải xem xét cái lý tính trừu tượng và phi cá nhân, cái "nhà nước chân chính" không tưởng là căn cứ đầu tiên nhất của tính phê phán, mà đó là bản thân con người xã hội có lý tính và giàu sáng tạo.

Trong chủ nghĩa nhân đạo cách mạng thấm nhuần tinh thần lịch sử cụ thể của sự nghiên cứu khách quan, Mác đã tìm ra cái "điểm tựa", mà vào năm 1844 đã cho phép ông giải quyết một cách rõ rệt hơn một vấn đề của cái hiện thực trong đó tất yếu thể hiện sự thống nhất có

---

1. *Sđd*, tr.580-581.
2. *Sđd*, tr.557.
3. *Sđd*, tr.558.

tính mâu thuẫn, một sự thống nhất của các mặt đối lập, của cái hiện có với cái phải có. Cái hiện có và cái phải có không phải là những cực đối lập im lìm, ngang nhau, mãi mãi cứ như thế mà là những mặt đối lập sinh động, vận động, không ngừng nảy sinh từ tính thống nhất mâu thuẫn của nó trong quá trình đối lập với nhau. Chỉ có một chỉnh thể phát triển với tư cách là một chỉnh thể trong sự thống nhất của nó, thông qua sự lột bỏ những hình thức tồn tại đã được thực hiện bởi hoạt động tích cực và hoàn toàn được dựng lên bởi hoạt động đó theo bản thân lôgíc khách quan của nó thì mới có thể mỗi lần lại tự mình sản sinh ra cái hình thức đối lập mới giữa cái hiện có và cái phải có.

Việc phát hiện ra cái hiện thực đặc thù này, nơi mà tất yếu có chỗ đứng cho cái hiện có lẫn cái phải có trong một tính thống nhất mâu thuẫn, đã được Mác thực hiện trong những bản thảo viết ở Pari, mà phần lớn đã được biết đến dưới cái tên *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, và chứa đựng nhiều văn bản rất quan trọng xen lẫn với những đoạn trích dẫn của các nhà kinh tế học. Bản thân con người với tư cách kẻ mang trong mình những sức mạnh xã hội đã được phát triển trong lịch sử, con người trong tính cụ thể của nó, không chỉ là "gốc rễ" cho chính nó (điều mà Mác đã viết năm 1843) mà còn là "gốc rễ" cho tồn tại lịch sử: con người là kẻ sáng tạo ra lịch sử của mình. "... Con người trong quá trình tích cực thực hiện bản chất của nó đồng thời cũng *sáng tạo* ra, sản xuất ra *mối liên hệ xã hội của con người*, bản chất xã hội"[1]. Con người xã hội còn là chủ thể thực sự của lịch sử - quan

---

1. MEGA, Phần I, t.3, tr.536 (tiếng Đức).

điểm của Mác là như thế. "... *Toàn bộ cái gọi là lịch sử toàn thế giới* chẳng qua chỉ là sự sản sinh ra con người bằng lao động của con người..."[1]. Nói khác đi, hoạt động có đối tượng ("lao động" theo nghĩa rộng) là "một hành vi con người *tự sản sinh ra mình*"[2] và do đó là một hành vi làm ra lịch sử.

Cùng với việc phát hiện ra cái hiện thực có tính người này theo cái nghĩa chặt chẽ của nó, Mác đã lý giải lại triệt để nội dung và phạm vi tác động của tính phê phán. Từ nay, tính phê phán thôi không còn là một thuộc tính đặc biệt của hoạt động lý luận, hoạt động tinh thần, còn hiện thực không phê phán chỉ được thừa nhận là một sự biểu hiện khác loại của hoạt động đó; giờ đây bản thân quá trình cải tạo đối tượng lại mang tính phê phán. Sự phê phán không phải đóng vai trò một quan hệ đối với hiện thực xuất phát tư một lập trường ở bên ngoài hiện thực mà đóng vai trò là quan hệ tất yếu của cái hiện thực người với bản thân nó, là sự biểu hiện tính mâu thuẫn của một quá trình trong đó con người làm nên lịch sử của chính mình bằng cách thay đổi chính mình cùng với việc thay đổi những điều kiện sinh hoạt của mình. Như vậy, Mác phát hiện khả năng thâm nhập vào nhau thực sự giữa lý luận và thực tiễn như là hai mặt đều có tính phê phán và cách mạng.

Điều đó đã chấm dứt quan niệm thực thể luận. Mác không hề giả thiết một nguyên lý chứa đựng trước ở nó tất cả những tiềm năng cơ bản và những tài sản lịch sử văn

---

1.C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr.598 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr.637.

hóa do con người xã hội tạo ra. Trong quá trình hoạt động có đối tượng của mình, con người đồng thời khai thác tính thực thể chưa hoàn mỹ hay là "để ngỏ" của tự nhiên, và xây dựng *thêm* một cách sáng tạo, phát triển *thêm* nó trong thế giới văn hoá của mình. Bản thân con người với tư cách là con người xã hội, cũng phát triển với tư cách là *chủ thể* theo cái nghĩa đầy đủ, bắt buộc của quy định này, nên nó mới ngày càng có được nhiều hơn tính thực thể của mình. Thay thế cái thế giới quan không phê phán, chỉ biết giải thích bằng một cách nào đó cái thế giới "khép kín", hoàn thiện về mặt thực thể, Mác đã đề ra biện chứng thực thể *và chủ thể* được lý giải lại một cách duy vật. Vì vậy, chính phép biện chứng duy vật là căn cứ và ngọn nguồn của tính phê phán cách mạng của chủ nghĩa Mác.

Cái tinh tuý triết học của tính phê phán cách mạng đó đã được Mác nêu ra vào những năm 1843-1845, nhưng Mác vẫn chưa triển khai một cách có hệ thống đầy đủ những kết luận chứa đựng ở bên trong nó và chưa hoàn thành việc xây dựng lại toàn bộ thế giới quan của mình dưới ánh sáng của nguyên lý mới đó. Mác đã làm cho các quan điểm của mình phong phú thêm bởi nội dung này, nhờ đó, chúng có thể bắt đầu phát triển trên một cơ sở riêng, chứ không phải chỉ như là một cách giải thích và sửa đổi độc đáo những hệ thống triết học đã có; nhưng một sự phát triển độc lập như vậy trên cơ sở riêng của nó vẫn chưa là sự vận động bao quát toàn bộ của tư duy của ông như điều này sẽ diễn ra trong những năm sau đó.

Tính chất phê phán cách mạng của phép biện chứng được trình bày hết sức cô đọng và có tính chất châm ngôn trong các luận cương của Mác "Về Phơbách" đã được tiếp

tục phát triển trong *Gia đình thần thánh,* và đặc biệt trong *Hệ tư tưởng Đức* mà cùng với *Sự khốn cùng của triết học* là cội nguồn đầy đủ và phong phú nhất cho những luận điểm triết học cơ bản trong *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*. Tuy xét về phương thức trình bày thì *Hệ tư tưởng Đức* khác ở chỗ, ở đấy những tư tưởng chủ yếu được các tác giả nêu lên là để làm rõ cho bản thân và xen lẫn với những đoạn văn bút chiến dài, nhưng dẫu sao chính ở đây chúng ta mới tìm thấy một bối cảnh lý luận khá chi tiết cho những kết luận của bản "Tuyên ngôn" và cái lôgíc mà theo đó hai ông có được và xây dựng căn cứ cho những kết luận. Nếu không lãng quên tất cả những cái đó, chúng ta sẽ thấy rõ hơn nội dung triết học của chính bản "Tuyên ngôn".

Trong *Hệ tư tưởng Đức*, thế giới quan duy vật- biện chứng được tuyên bố là "lần đầu tiên nó là thế giới quan có tính chất phê phán *thật sự*"[1]. Tính phê phán ấy, chủ nghĩa chống giáo điều triệt để nhất ấy không những được đem đối lập lại với những hệ thống triết học cổ điển (bao gồm cả hệ thống Hêghen) và quan điểm của những người cấp tiến nhất trong phái Hêghen trẻ với những kỳ vọng "làm rung chuyển thế giới" và nhiệt tình khoa trương của họ, với sự sùng bái của họ đối với cái cá nhân được lựa chọn có tính chất phê phán và với việc đề cao sức mạnh của "sự phê phán có tính chất phê phán" thuần tuý lý luận (đặc biệt là ở B.Bauơ), mà còn đối lập lại các quan điểm của những người mà cách đây không lâu đáng khen ngợi và trong giai đoạn trước đó vẫn được Mác và

---

1. C.Mác và Ph. Ángghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 3, tr.330.

Ăngghen kính trọng. Vì nhận thức được toàn bộ cái mới về nguyên tắc của phép biện chứng duy vật với tư cách là nền tảng triết học của thế giới quan cộng sản chủ nghĩa, Mác và Ăngghen đã đem tính phê phán của mình đối lập lại không những với chủ nghĩa phê phán duy tâm của người "nổi loạn" nhất trong phái Hêghen trẻ là Mácxơ Stiếcnơ - người đã từng kêu gọi kiên quyết đoạn tuyệt và chấm dứt với tất cả những cái gì hiện có trên thế giới, những cái không phải là sản phẩm trực tiếp của cái *Tôi* cá nhân ("của Tôi"), bởi vì thế giới là thế giới của sự tha hoá; mà đồng thời còn đối lập lại cả với chủ nghĩa duy vật của Phơbách nữa.

Tính phê phán của phép biện chứng hoàn toàn không phải là "tính không có tiền đề" lơ lửng ở bên ngoài những điều kiện lịch sử hiện thực như Hêghen đã từng mơ ước. Để đảm bảo sự giải phóng khỏi những tiền để giáo điều chỉ có một con đường là nghiên cứu những tiền đề hiện thực mà xét đến cùng là đứng sau tất cả các giáo điều cũng như đứng sau cái tự do giả dối thoát khỏi các giáo điều ấy. Mác và Ăngghen đã phát hiện ra những tiền đề hiện thực gì và đồng thời lại là cái cho phép thoát khỏi chủ nghĩa giáo điều của triết học cũ và được các ông biến thành một nguyên lý thường xuyên được tái hiện trong bản thân sự nghiên cứu? Câu trả lời của hai ông là như sau: "... những con người hành động, hiện thực"[1] là điểm xuất phát đối với chúng tôi". Nhưng đây không còn là những cá nhân bị quy về những biểu hiện của một bản nguyên tiên nghiệm, siêu nhân loại nào đó, không phải là "những tự ý thức" luôn bác bỏ cái thế giới tồn tại bên ngoài chúng, mà đấy là những kẻ sáng tạo ra toàn bộ cái

---

1. *Sđd,* tr. 37 - 38.

thế giới văn hoá mang tính đối tượng trong sự phát triển lịch sử của nó; là những kẻ trong khi tạo ra tồn tại hiện thực của mình thì đồng thời cũng tạo ra cả những hình thức nhất định để chinh phục thế giới về mặt tinh thần. Đó là những cá nhân không phải trong tính tự nhiên của mình, mà là trong tất cả sự phong phú của những lực lượng sản xuất và những quan hệ sản xuất của mình, những cái trong tính tổng thể của mình thì tạo nên xã hội là "sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người"[1]. Do đó, tính phê phán không phải là ở chỗ xua đuổi và bác bỏ tất cả cái thế giới xa lạ, đối lập với cái đơn tử tinh thần, tức là cái *Tôi*, và không phải là ở chỗ xây dựng một cái quan điểm bi đát hư vô chủ nghĩa cho sự tha hoá là cái "số phận" có ngay từ đầu và không thể vượt qua được của con người; mà là ở chỗ phải giải quyết nhiệm vụ - "miêu tả những cá nhân hiện thực trong sự tha hoá hiện thực của họ và trong những điều kiện kinh nghiệm của sự tha hoá ấy..."[2]. Vì vậy, tính phê phán và ở trong sự phê phán mang tính *lịch sử* cụ thể đối với sự tha hoá.

Chủ nghĩa phủ nhận sạch trơn và chủ nghĩa phê phán siêu lịch sử thực ra là không đủ tính chất phê phán, chính vì nó không những không vượt ra khỏi giới hạn của cái hiện có và không chỉ ra được những con đường có thể có để khắc phục cái thế giới của sự tha hoá bằng thực tiễn sáng tạo, cách mạng, mà còn biểu hiện cái tâm trạng vô chính phủ của một cá nhân bị "nguyên tử hoá" là nạn nhân của các quan hệ đối kháng giai cấp hiện thực và của sự tha hoá. Ví dụ, "sự nổi loạn" thuần tuý tư tưởng ở M. Stiécnơ

---

1. *Sđd*, t. 27, tr. 657.
2. *Sđd*, t. 3, tr. 400.

không đem lại cái gì cả, ngoài sự bù trừ có tính chất triết học cho tình trạng tổn thất của thế giới xung quanh. "Những mâu thuẫn hiện thực mà cá nhân lâm vào biến thành những mâu thuẫn của cá nhân với quan niệm của mình..."[1]. Vì thế, chủ nghĩa phê phán của ông ta xuất phát từ lập trường "tính duy nhất" trừu tượng của cá nhân con người xét đến cùng chỉ là "sự tô điểm cho những quan hệ hiện hữu, là một chút an ủi tốt lành đối với những tâm hồn đáng thương yếu đuối bất lực, đang lâm vào cảnh nghèo nàn của thực tại xung quanh"[2]. Nói chung, mọi sự thay thế sự phê phán mang tính lịch sử cụ thể bằng một hình thức chủ nghĩa chủ quan nào đấy chỉ có thể cản trở việc xây dựng ý thức cách mạng. "... Vươn lên trên thế giới trong quan niệm như vậy là một biểu hiện tư tưởng của sự bất lực của các nhà triết học đối với thế giới"[3].

Giá trị triết học, lôgic phương pháp luận của việc Mác khắc phục chủ nghĩa phê phán hư vô chủ nghĩa là chủ nghĩa nâng tính tiêu cực lên thành nguyên lý và tuyệt đối hoá sự phủ định, nhưng lại không có khả năng tiến hành một sự phê phán thực sự cách mạng - là ở chỗ, nó vạch ra được bản chất và những hậu quả của sự lệ thuộc tiêu cực vào cái khách thể bị phê phán, hay vào cái hệ thống mà một chủ nghĩa phê phán như vậy trở thành kẻ nô lệ của nó. Cái lối tính tích cực lấy những tiềm năng hết sức phủ định, phá hoại của cái khách thể làm nguyên tắc của nó và cho như thế là một cái gì tích cực, chính là bị cầm tù

---

1. *Sđd,* tr. 410.
2. *Sđd,* tr. 645.
3. *Sđd,* tr. 550 - 551.

bởi sự lệ thuộc tiêu cực vào cái khách thể của sự phê phán lý luận hay vào cái khách thể của sự cải tạo thực tiễn. Vốn dĩ không thể nào vạch ra và giải quyết một cách tích cực những mâu thuẫn của khách thể của mình với tư cách một chỉnh thể đầy sức sống, một tổng thể cụ thể; cho nên tính tích cực như thế chỉ hướng tới sự phủ định một cách phiến diện, sự thoát ly một cách trừu tượng khỏi khách thể. Nhưng cái lôgic khách quan bao giờ cũng trả thù tính tích cực ấy bằng cách buộc nó phải tái hiện lại dưới hình thức đảo ngược một cách biếm hoạ những quy định của cái khách thể mà để tự khẳng định mình, tính tích cực ấy đã cố gắng phủ định một cách cực đoan nhất và kiên quyết nhất. Ngay từ năm 1843, Mác đã gọi lối phê phán phủ định ấy là dung tục và giáo điều. Năm 1844, Mác phân tích bản chất của chủ nghĩa cộng sản thô thiển, là cái trong khi đối lập lại chế độ tư hữu đồng thời lại đóng vai kẻ thực hiện tính xấu xa riêng của chế độ ấy - bởi vì nó chỉ thiết lập một chế độ tư hữu mang tính phổ biến và cào bằng, còn ở đâu đâu cũng phủ nhận nhân cách của con người, cũng khẳng định sự lạc hậu và nghèo khổ.

Trong *Hệ tư tưởng Đức*, chúng ta tìm thấy những suy nghĩ hết sức quan trọng về vấn đề phê phán thực sự biện chứng phải như thế nào. Trước hết để không trở thành sự tái bản lật ngược một cách giáo điều cái khách thể đang được phê phán - tuy nhìn bên ngoài thì đối lập với khách thể, nhưng thực ra chẳng qua chỉ tái hiện cái khách thể "với dấu trừ mà thôi", sự phê phán không thể thiếu sự tự phê phán. Chỉ có thể có quan hệ phê phán - cách mạng triệt để với hiện thực khi nào đó chứa đựng thái độ phê phán của lý luận đối với chính mình. Điều đó có nghĩa là ngay cả những kết luận quan trọng và có giá trị khác của

lý luận cũng không được biến thành một nguyên lý cứng nhắc nào đó và một điểm mốc bất biến đối với mọi sự phát triển sau này; trái lại, những kết luận này đòi hỏi một quá trình tìm tòi sáng tạo thêm nữa. Chúng chỉ là những vòng khâu của cái chân lý với tư cách một quá trình. Tư duy phê phán cách mạng bao giờ cũng duy trì khả năng phát triển, sửa chữa và làm phong phú thêm những nguyên tắc và những tiêu chuẩn của nó, quan niệm về mục tiêu và những nhiệm vụ của nó. Mục tiêu đối với nó không phải là cái mốc cứng nhắc, mà là một hình ảnh tương lai sinh động và được hoàn thiện một cách sáng tạo. Thái độ phê phán luôn trở thành tất yếu cùng với những vấn đề mới phát sinh trong sự vận động lịch sử. Bản thân sự phê phán có nhiệm vụ trở thành hoạt động nghiên cứu, khảo sát, chứ không phải là một sơ đồ bất biến được ánh xạ vào thế giới.

Tiếp nữa, việc nghiên cứu lý luận là có tính phê phán *cả đối với thực tiễn riêng của nó*, đối với việc áp dụng của nó vào đời sống, đối với việc thực hiện nó. Chỉ với điều kiện như vậy thì lý luận mới không trở thành một công cụ phục vụ thứ yếu, một cơ quan chức năng và một vật bổ sung cho thực tiễn, mà vẫn là trung thành với biện chứng của hiện thực và vẫn giữ được khả năng định hướng thực tiễn, góp phần vào việc nhận thức rõ ràng bài học riêng của nó, kinh nghiệm riêng của nó trong tất cả tính phức tạp và mâu thuẫn của nó. Chỉ với điều kiện như vậy thì lý luận mới không trở thành sự biện hộ để duy trì cái hình thức thực tiễn đã được thực hiện và biến nó thành một trò hủ lậu chết cứng. Chỉ một thực tiễn đổi mới một cách táo bạo những hình thức riêng của mình, mới có thể giải

quyết nhiệm vụ thay đổi thế giới, trong khi giải phóng nó khỏi "tất cả sự xấu xa trước đây"[1].

Như vậy, thái độ phê phán mà Mác xây dựng nên trong quá trình tìm tòi về mặt tinh thần của mình, đã tránh được sự hạn chế siêu hình, một sự hạn chế mà vì nó, ngay cả ở nhà biện chứng như Hêghen, thái độ phê phán cũng chỉ đạt được những kết quả của nó bằng cách giáo lý hoá một thước quy chuẩn đo riêng, xem như là tiêu chuẩn tối cao. Một sự giáo lý hoá như thế rốt cuộc biến thành sự không tự phê phán, thành sự định đề hoá một khuôn mẫu tuyệt đối nào đó. Trong bài *Về thực chất của sự phê phán triết học...*, Hêghen tuyên bố hoàn toàn không úp mở rằng sự phê phán là xuất phát từ "cái nguyên mẫu vĩnh viễn và bất biến của bản chất sự việc"[2], từ cái Tuyệt đối. Lối giải quyết như thế của Hêghen đối với vấn đề thái độ phê phán là phù hợp với "thuyết tiền tạo lôgic" của ông.

Đem đối lập cách Mác giải quyết vấn đề với cách giải quyết của Hêghen, chúng ta có thể nhìn thấy rõ hơn vă tốt hơn tất cả cái mới về nguyên tắc và tính biện chứng triệt để đến cùng của Mác: ở đây, tiêu chuẩn tối cao không bị cột vào một cái Tuyệt đối siêu hình vĩnh viễn và bất biến nào hết, không bị nâng lên thành một cái gì "thiêng liêng", mà hoàn toàn thuộc về bản thân quá trình lịch sử sinh động - quá trình con người làm ra lịch sử của mình. Trong quá trình này, con người xã hội không bị quy định trước phải đi tới đâu mà đồng thời vừa tái hiện ra nền văn hoá được kế thừa, vừa sáng tạo ra những khả năng mới về

1, 2. Hêghen: *Các tác phẩm của những năm khác nhau*, Mátxcova, 1970, t. 1, tr. 269 (tiếng Nga).

nguyên tắc. Với mỗi bước đi thực sự mới mẻ của sáng tạo này, của sự hình thành chân chính của thực thể bởi chủ thể, thì cái thước đo cao nhất của tính phê phán lại càng được đẩy xa hơn nữa, tiến tới những chân trời mới của cái tương lai đang được sáng tạo.

Cuối cùng, thái độ phê phán cách mạng trong sự biểu hiện cụ thể của nó là không thể có được nếu không xác định chặt chẽ lập trường *đặc biệt* của mình trong cái quá trình lịch sử có tính chất mâu thuẫn biện chứng - đó là lập trường giai cấp, có *tính đảng* của nó. Tính đảng được quan niệm một cách sâu sắc và đúng đắn chính là sự biểu hiện tập trung nhất tính phê phán cách mạng.

*

* *

Khi xét quá trình hình thành thái độ phê phán cách mạng với tư cách một đặc điểm tiêu biểu không tách rời phép biện chứng mácxít, chúng ta sẽ có thể hiểu tốt hơn thực chất của phép biện chứng.

Trong sự thể hiện cụ thể hơn của nó, thái độ phê phán cách mạng chẳng qua chỉ là sự tham gia tích cực vào công cuộc cải tạo thế giới theo chủ nghĩa cộng sản (theo Mác, sự cải tạo ấy cũng chính là "sự tự thay đổi" của con người); do đó, nó tự xác định là thái độ phê phán *cộng sản chủ nghĩa*. Phép biện chứng, về thực chất, là có tính phê phán với tư cách là *lôgic* của quá trình lịch sử hiện thực, là lôgic của *tính có vấn đề* mang tính chất sáng tạo, để ngỏ. Mâu thuẫn biện chứng là phạm trù đầu tiên nói lên tính có vấn đề khách quan và tính không hoàn thiện của thế giới đối với hoạt động của con người. Do đó, chủ đề về thái độ phê phán biến thành chủ đề về sự mâu thuẫn.

PHẦN HAI

SỰ LUẬN CHỨNG VÀ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG *TƯ BẢN* CỦA MÁC

"Mác không để lại cho chúng ta "Lôgic học" (với chữ L. viết hoa), nhưng đã để lại cho chúng ta lôgic của *Tư bản,* và cần phải tận dụng đầy đủ nhất lôgic đó...Trong *Tư bản,* Mác áp dụng lôgic phép biện chứng và lý luận nhận thức [không cần ba từ: đó là cùng một cái duy nhất] của chủ nghĩa duy vật vào một khoa học duy nhất..."[1] .

Phát biểu trên đây của Lênin đã vạch ra đầy đủ ý nghĩa vô cùng to lớn của tác phẩm chủ yếu của Mác đối với việc xây dựng và phát triển phép biện chứng duy vật. Sau khi công bố *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*, Mác và Ăngghen đã phát biểu về những vấn đề khác nhau nhất về tình hình chính trị quốc tế, về phong trào của công nhân, về đấu tranh giai cấp. Trong những năm này, Mác và Ăngghen đã viết những tác phẩm như *Cách mạng và phản cách mạng ở Đức, Đấu tranh giai cấp ở Pháp, Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bônapáctơ* và nhiều tác phẩm khác, trong đó Mác và Ăngghen không những áp dụng

---

1.V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t. 29, tr. 359 - 360.

phép biện chứng duy vật vào việc phân tích những sự kiện xã hội quan trọng nhất bấy giờ, mà còn phát triển, mài sắc thêm phương pháp của mình trên cơ sở những dẫn liệu mới của sự phát triển xã hội.

Tuy vậy, sự quan tâm khoa học chủ yếu của Mác ngày càng chuyển sang lĩnh vực nghiên cứu kinh tế học chính trị về chủ nghĩa tư bản. Bản thân Mác đã viết về điều này trong lời nói đầu *cho Góp phần phê phán kinh tế học chính trị,* khi giải thích tiến trình "những bài nghiên cứu kinh tế học" của mình. Mác bắt đầu nghiên cứu một cách đặc biệt tích cực những vấn đề kinh tế của chủ nghĩa tư bản sau khi các cuộc cách mạng 1848-1849 thất bại và sau khi chuyển đến ở Luân Đôn. Kết quả của việc làm này là những bản thảo kinh tế uyên bác những năm 1857-1858, mà về thực chất là bản phác thảo đầu tiên của bộ *Tư bản* tương lai. Những bản thảo này cũng có ý nghĩa triết học và phương pháp luận to lớn. Chỉ cần chỉ ra rằng trước những "Bản thảo" này mà Mác đặt tên là *Phê phán kinh tế học chính trị*, Mác đã viết phần *Lời nói đầu* nổi tiếng, trong đó, ngoài những điều khác, còn có một mục riêng *Phương pháp của kinh tế học chính trị.* Mục này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng để hiểu phương pháp nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa của Mác. Về thực chất, trong mục này, Mác đã trình bày những vấn đề cơ bản của phép biện chứng và của lôgíc học biện chứng, vạch ra sự khác nhau giữa phương pháp của mình với phương pháp biện chứng duy tâm của Hêghen, xây dựng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, là phương pháp đã đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong toàn bộ sự phân tích của bộ *Tư bản*, trong sự xây dựng hệ thống các phạm trù kinh tế của bộ *Tư bản,* v.v. .

Các bản thảo kinh tế những năm 1857-1858 đáng được phân tích riêng một cách cặn kẽ nếu xét về nội dung triết học, về ý nghĩa của chúng trong lịch sử phát triển phép biện chứng duy vật. Tuy vậy, trong cuốn sách này, không thể làm được điều đó. Nhiều ý nghĩa và tư tưởng trong các bản thảo này, và tất nhiên, đặc biệt là trong *Lời nói đầu*, được sử dụng khi nghiên cứu phương pháp biện chứng của bộ *Tư bản*.

Lời đánh giá của Lênin về bộ *Tư bản* được dẫn ra trên đây và ý nghĩa của nó đối với việc nghiên cứu và xây dựng phương pháp biện chứng, lôgíc học biện chứng đã buộc phải chú ý tối đa tới chính tác phẩm này của Mác khi trình bày lịch sử của phép biện chứng mácxít. Dĩ nhiên, sự phân tích được đưa ra trong phần này của cuốn sách về vấn đề đó chưa thể coi là đã đầy đủ; nhiệm vụ của nó chỉ là soi sáng những khía cạnh quan trọng nhất của vấn đề mà thôi.

Chương IV

NHỮNG VẤN ĐỀ PHÂN TÍCH CHẤT, LƯỢNG VÀ ĐỘ

Một trong những khía cạnh quan trọng của phương pháp luận mácxít là sự phân tích về mặt chất. Trong sự phân tích ấy, các vấn đề của triết học và của các khoa học cụ thể, các vấn đề của phép biện chứng khách quan và chủ quan quyện chặt vào nhau.

Trong một thời kỳ rất dài, tri thức của con người về thế giới chủ yếu là gồm những tri thức về các đối tượng, hiện tượng riêng rẽ, về các cá thể, cá nhân và các loại hình của chúng. Người ta đã giải thích nét đặc thù về chất của chúng nhờ xuất phát từ bản tính vĩnh cửu của chúng hay từ tác động của những lực lượng siêu nhiên. Những hệ thống lớn trong tự nhiên và xã hội đều không được nghiên cứu một cách khoa học, vai trò của chúng trong sự phát triển lịch sử không được ý thức một cách thích đáng. "Những viên gạch" tản mạn nhất của vũ trụ như các nguyên tử, phân tử, hạt cơ bản, v.v. lại còn được nghiên cứu ít hơn nữa.

Trong lịch sử của tri thức nhân loại, nửa cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX được đánh dấu bằng sự phát hiện ra những hệ thống lớn và những quy luật về cấu trúc - hệ thống của thế giới vĩ mô và thế giới vi mô. Trong thời kỳ này, việc phát triển sự phân tích chất đi từ cấp độ đối tượng đến cấp độ hệ thống, từ cấp độ một chất đến cấp độ nhiều chất, từ đơn trị đến đa trị, từ tuyến tính đến phi tuyến tính, từ một chiều đến nhiều chiều, từ sự nghiên

cứu chủ yếu là các quan hệ phối hợp của các hiện tượng đến việc nghiên cứu quan hệ lệ thuộc của các chất lượng và các hệ thống, cũng như đến việc nghiên cứu các đặc điểm chất lượng của các hình thức tác động qua lại phức tạp khác. Sự mở rộng và đào sâu thêm việc nghiên cứu giới tự nhiên và xã hội, sự phát triển và hoàn thiện bản thân tri thức khoa học đã làm nảy sinh một quan niệm có tính hệ thống về toàn bộ thế giới. Trên cơ sở đó, nhận thức khoa học đã đạt được những thành tựu mới có tính chất quyết định. Sự phân tích hệ thống đang trở thành hình thức chủ đạo của sự phân tích chất. Điều đó đã được chứng tỏ bởi các công trình của những nhà sáng tập ra thế giới quan duy vật biện chứng như C.Mác, Ph.Ăngghen, V. I.Lênin, cũng như bởi các công trình nghiên cứu của S.Đácuyn, Đ.Menđêlêép, A.Anhstanh, N.Lôbaxépxki, B.Riman, N.Borơ, Lui đơ Brơi và của các nhà tự nhiên học lỗi lạc khác.

Tất nhiên, cống hiến về mặt triết học - phương pháp luận của mỗi nhà khoa học trên đây vào việc sáng tạo ra quan niệm có tính chất hệ thống về thế giới, vào việc nghiên cứu và xây dựng những nguyên tắc mới của sự phân tích chất theo quan điểm duy vật hoàn toàn không phải là như nhau. Tuy vậy, không mảy may nghi ngờ gì rằng Mác - người sáng lập ra phép biện chứng duy vật - cũng đồng thời là nhà kinh điển của phương pháp nghiên cứu khoa học hệ thống, là cơ sở của sự phân tích chất hiện đại.

Sự phân tích chất được Mác áp dụng trong bộ *Tư bản* là một điều mới về nguyên tắc trong quan niệm khoa học

về thế giới. Những nét cơ bản của sự phân tích đó là tính hệ thống, tính nhiều bình diện, tính đa chất, tính đa độ.

Dưới đây chúng ta sẽ xét riêng cống hiến của Mác trong lĩnh vực này, mặc dầu do yêu cầu mà phải xét một cách rất ngắn gọn. Ở đây, cũng cần phải lưu ý ngay rằng sự vĩ đại của Mác với tư cách là một nhà tư tưởng còn biểu lộ ở chỗ các công trình nghiên cứu của ông không hề phiến diện trong việc áp dụng phương pháp hệ thống như điều ta thấy ở nhiều người - theo phương pháp này và ở những "nhà phát minh" hiện đại ra nó* - là những người thường

---

* Về mặt lý luận, tính hệ thống của các hiện tượng thuộc thế giới khách quan đã được C.Mác, S.Đácuyn và những nhà khoa học lỗi lạc khác của thế kỷ XIX - những người nghiên cứu các hệ thống xã hội vĩ mô, sinh học vĩ mô và nguồn gốc vũ trụ - lý giải rất rõ. Trong các lý thuyết của họ, nguyên tắc tính hệ thống đã trở thành một trong những tiền đề quan trọng nhất của việc nghiên cứu hiện thực lẫn việc nêu đặc trưng các quy luật do họ phát hiện ra. Tuy vậy, tình hình các nguyên tắc của quan điểm tiếp cận hệ thống không được các nhà kinh điển của khoa học trình bày riêng bằng những thuật ngữ này đã dẫn đến một sự trì trệ nào đấy trong việc xây dựng chúng một cách độc lập về mặt phương pháp luận chung.

Hiện nay, cách tiếp cận hệ thống đang trải qua giai đoạn ra đời lần thứ hai của mình, bị quy định bởi tiến bộ kỹ thuật, bởi sự phát triển các công trình nghiên cứu phức hợp, bởi việc tìm tòi những phương tiện phương pháp luận liên ngành. Hiện nay, ý nghĩa của việc nghiên cứu ứng dụng hệ thống đang không ngừng tăng lên, các công trình nghiên cứu ấy đang trở thành phương tiện có hiệu lực để giải quyết nhiều nhiệm vụ khoa học và khoa học thực tiễn quan trọng nhất. Trong tình hình đó, sự quan tâm đến việc nghiên cứu tiếp tục những vấn đề này về phương diện phương pháp luận chung lại trở thành sôi nổi.

Trong chủ nghĩa Mác, tính hệ thống bao giờ cũng là nét chủ yếu trong phương pháp luận của nó và đối với chủ nghĩa Mác trong giai đoạn hiện đại thì điều chủ yếu là ở chỗ làm sao cho,

tuyệt đối hoá mặt nào đấy của phương pháp ấy (mặt hệ thống - cấu trúc, mặt hệ thống - chức năng, mặt phát sinh - hệ thống, v.v.). Những thiếu sót thường lặp đi lặp lại nhiều nhất còn là ở chỗ một nhà nghiên cứu nào đấy chỉ bó hẹp vào những quan niệm về một hệ thống duy nhất mà không hiểu hay không chú ý đến tính nhiều hệ thống của thế giới, không tìm ra những bước quá độ từ một hệ thống này sang một hệ thống khác, không biết xác định một cách đúng đắn tính chất của sự tác động qua lại và lệ thuộc vào nhau của các yếu tố, các phân hệ và các hệ thống, không biết vạch ra sự khác nhau của các hình thức quan hệ nhân quả đặc biệt đặc trưng cho những hệ thống khác nhau, không xác định được những tính quy luật của sự nhận thức các hiện tượng với tư cách là những hệ thống.

Tuy vậy, sẽ không đầy đủ nếu chỉ nêu đặc trưng sự phân tích chất của Mác xét từ góc độ mà ông đã áp dụng nguyên tắc tính hệ thống. Bởi vì cách tiếp cận hệ thống với tất cả tầm quan trọng đặc biệt của nó vẫn không phải là một phương thức vạn năng, và việc áp dụng nó một cách thiếu suy nghĩ cũng có thể dẫn đến chỗ tuyệt đối hoá nó và biểu hiện ở "tính phiến diện có hệ thống". Nhiều

---

thứ nhất, việc cải tiến các phương pháp thực tiễn và sự phát triển các nguyên tắc phương pháp luận chung của cách tiếp cận hệ thống bổ sung cho nhau và làm cho nhau giàu thêm; thứ hai, sao cho việc nghiên cứu và tích cực xây dựng những phương pháp khoa học cụ thể (phương pháp cấu trúc, chức năng, nguồn gốc, v.v.) - bằng cách này hay bằng cách khác gắn liền với cách tiếp cận hệ thống - đều kèm theo một sự phân tích rõ ràng về mặt triết học vai trò thực sự của mỗi phương pháp ấy trong phương pháp luận chung của khoa học.

trường phái và trào lưu triết học và xã hội học tư sản hiện đại như chủ nghĩa cấu trúc, chủ nghĩa chức năng, chủ nghĩa nhân học và các thứ "chủ nghĩa" đơn phương pháp luận khác đều mắc phải tính phiến diện về mặt phương pháp luận như thế.

Trong *Tư bản* và trong các tác phẩm khác của mình, Mác đã áp dụng một cách xuất sắc tất cả tính đa dạng của các nguyên lý phương pháp luận, khi thì áp dụng chúng một cách lần lượt, khi thì lấy nguyên lý này bổ sung cho nguyên lý kia, xem chúng như những bộ phận cấu thành của phương pháp luận duy vật biện chứng thống nhất. Tính nhiều bình diện của phương pháp khoa học của Mác là đặc điểm quan trọng nhất của nó, biểu hiện đặc biệt rõ khi phân tích các đặc điểm về chất của các hệ thống, các quá trình, các cấu trúc và các hiện tượng khác nhau của đời sống xã hội. Mỗi hiện tượng đều được Mác xét từ nhiều góc độ khác nhau: nếu có thể nói được như vậy, cả trong "tĩnh học" lẫn trong "động học", cũng như ở bình diện hệ thống lẫn bình diện cấu trúc, cả về mặt chức năng lẫn trong quá trình phát triển lịch sử, v.v.. Đồng thời mỗi "lát cắt", mỗi khía cạnh xem xét hay cách tiếp cận như thế đều có những đặc điểm phân tích về mặt chất của nó.

Mác đã cố nghiên cứu thực sâu sắc và thực đầy đủ xã hội loài người, toàn bộ sự phong phú về chất, các thuộc tính, các quan hệ và các quy luật vốn có của nó. Các phương pháp nhận thức khoa học do ông áp dụng bao giờ cũng phù hợp kỳ diệu với đối tượng được nhận thức hay với khía cạnh của hiện thực xã hội được nghiên cứu.

I- PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA SỰ PHÂN TÍCH CHẤT

Mục đích của *Tư bản*, như chính Mác đã xác định, là

phát hiện ra các quy luật vận động (tức là hoạt động và phát triển) của xã hội tư bản chủ nghĩa. Và ông đã hiểu rất rõ rằng sẽ không thể làm được điều đó nếu không vạch ra được bản chất của các hiện tượng kinh tế - xã hội, không xác định được một cách chính xác chất và độ của chúng. Qua các tác phẩm của Mác và Ăngghen, chúng ta thấy ở đâu đâu Mác và Ăngghen cũng đã chú ý rất nhiều đến việc phát hiện cấu trúc của chúng về mặt chất và lượng, phát hiện ra các chức năng, các biến thái lịch sử cụ thể của chúng, tức là phát hiện ra tất cả những cái gì tạo nên bản tính về chất và nét đặc thù về chất của các quá trình và hiện tượng xã hội.

Mác nghiên cứu xã hội với tư cách một hệ thống đang phát triển và quan niệm sự phát triển đó là một quá trình lịch sử tự nhiên. Đằng sau những dòng khô khan của sự phân tích kinh tế tỉ mỉ, chúng ta thấy dần dần hiện ra toàn bộ bức tranh của hình thức vận động xã hội.

Ở đây, chúng tôi chỉ đề cập đến những khám phá mà Mác đã phát hiện ra trong lĩnh vực này và trực tiếp gắn liền với sự phân tích chất: tính vật chất đặc biệt của các hiện tượng xã hội, tính chất hai mặt trong tính quy định về chất của các sự vật thuộc "bản tính thứ hai", kiểu phát triển đặc biệt của các hiện tượng xã hội, sự đặc thù của các hình thức tác động qua lại, lệ thuộc vào nhau của chúng.

Theo chúng tôi, việc Mác tách biệt lớp các chất xã hội và vạch ra bản chất đặc biệt của chúng là có ý nghĩa phương pháp luận to lớn. Mác nhiều lần nói tới sự cần thiết phải phân biệt rõ ràng các chất thuần tuý *tự nhiên* (thiên nhiên) và *phi tự nhiên* (xã hội) của các đối tượng. Chẳng hạn, ông viết: "Trong biểu hiện trọng lượng của

bánh đường, sắt đại biểu cho một thuộc tính tự nhiên chung cho cả hai vật thể ấy là sức nặng; còn trong biểu hiện giá trị của vải thì áo lại đại biểu cho một thuộc tính phi tự nhiên của cả hai vật: đó là giá trị của chúng, một cái gì có tính chất thuần tuý xã hội[1] (chúng tôi gạch dưới - V.K). Mác đã lưu ý tới sự khác nhau giữa các đặc tính thể xác và đặc tính xã hội của con người, "linh hồn xã hội" của hàng hoá, sự khác nhau giữa các hình thái tự nhiên và hình thái giá trị của hàng hoá, sự hao mòn hữu hình và vô hình của máy móc, v.v..

Mác đã chỉ ra một cách dứt khoát rằng các chất lượng tự nhiên và xã hội - đó là hai lớp hiện tượng bị quy định khác nhau, mỗi cái ở đây đều có con đường phát triển riêng của nó. "... Hình thái hàng hoá, - Mác viết, - và quan hệ giá trị giữa các sản phẩm lao động trong đó nó được biểu hiện ra, thì tuyệt nhiên không có gì *giống với bản chất vật lý của các vật* (chúng tôi nhấn mạnh - V.K) và những quan hệ của các vật bắt nguồn từ bản chất vật lý đó cả. Đó chỉ là một quan hệ xã hội nhất định của chính con người, nhưng dưới con mắt của họ thì quan hệ ấy lại mang cái hình thái kỳ ảo của mối quan hệ giữa các vật"[2] . Không phải ngẫu nhiên mà Mác đã chú ý nhiều như vậy đến vấn đề chất xã hội của các vật, nhất là các chất xã hội mang tính hệ thống, bởi vì ông nhìn thấy ở đây một vấn đề mà trước ông, khoa học vẫn chưa giải quyết được. Sự không hiểu biết các chất xã hội của các vật, không hiểu rằng các chất ấy xuất hiện trên cơ sở của một phương thức

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.94.

2. *Sđd,* tr.115.

sản xuất lịch sử nhất định làm thành sự hạn chế tiêu biểu của kinh tế học chính trị tư sản cũng như của các nhà ánh sáng thế kỷ XVIII là những người đã xuất phát từ tính vĩnh viễn của các trật tự xã hội (xin đọc là: của các trật tự tư bản chủ nghĩa). Khi vấp phải những hiện tượng phức tạp này và không biết cách giải thích chúng, các nhà kinh tế học tư sản đã tuyên bố chúng chỉ là những ký hiệu thuần tuý (chẳng hạn, tiền tệ), coi chúng là sản phẩm tuỳ tiện của tư duy con người. Mác là người đầu tiên đã phát hiện ra những chất xã hội (mang tính hệ thống) đặc biệt này của các vật, phát hiện ra tính chất hai mặt này của đặc điểm chất của chúng, và tự hào với phát minh ấy, đã nói rằng toàn bộ sự nhận thức các sự kiện trong bộ *Tư bản* là dựa trên phát minh đó.

Mác lại phân chia bản thân các chất xã hội của các vật ra thành hai nhóm. Thường thường chúng ta gặp những chất xã hội của các vật mà con người cung cấp cho các vật liệu tự nhiên khác nhau bằng lao động của mình, khi biến chúng thành những vật sử dụng có ích: bàn, ghế, nhà cửa, rìu, dao, v.v.. Có thể nói, đó là những chất xã hội "bậc một". Chúng là hiển nhiên, được vật thể hoá trong những đối tượng cụ thể và trong chúng không chứa đựng một vấn đề khó hiểu đặc biệt nào đó đối với khoa học.

"Là một giá trị sử dụng, - Mác viết, - thì nó (hàng hoá - B.T.) chẳng có gì là bí hiểm cả, dù cho ta có xét nó về mặt là nhờ các thuộc tính của nó, nó thoả mãn được những nhu cầu của con người, hay là xét về mặt nó có được những thuộc tính đó chỉ vì nó là sản phẩm lao động của con người. Dĩ nhiên ai cũng hiểu rằng với hoạt động của mình, con người biến đổi hình thái của các thực thể của tự nhiên theo cách có ích cho họ. Thí dụ, hình thức của gỗ

thay đổi nếu ta lấy gỗ làm một cái bàn. Nhưng tuy vậy, cái bàn vẫn là gỗ, một vật thông thường mà người ta có thể biết được thông qua giác quan. Nhưng một khi nó trở thành hàng hoá, thì nó lại biến thành một vật vừa có thể biết được nhờ giác quan, lại vừa không thể biết được qua giác quan. Không những nó đứng trên mặt đất bằng chân, mà còn đứng lộn ngược đầu xuống đất trước mặt tất cả các hàng hoá khác, và cái đầu gỗ đó của nó lại đẻ ra những ý kiến kỳ quái, còn lạ lùng hơn là khi nó tự động đứng lên nhảy múa nữa"[1].

Chính trong những "vật vừa cảm tính, vừa siêu cảm tính" này, Mác đã tìm thấy những chất *xã hội* "bậc hai". Những chất xã hội "bậc một" nói trên là những chất mang tính đối tượng - hệ thống, bởi vì, một mặt, chúng phản ánh những nhu cầu và chuẩn mực xã hội nào đấy, và mặt khác - chúng có hình thức đối tượng bắt buộc, được vật chất hoá trong những vật cụ thể, riêng rẽ. Khác với chúng, các chất xã hội "bậc hai" mang tính hệ thống theo nghĩa đen của từ này. Chúng không được vật chất hoá trong những vật riêng rẽ, chỉ đóng vai trò những chất của cái chỉnh thể xã hội. Do tính phức tạp của chúng nên ý thức thông thường không thể phát hiện được loại chất xã hội mang tính hệ thống như thế. Chỉ có *sự phân tích khoa học* chuyên sâu mới có thể phát hiện được chúng.

Chúng ta sẽ minh hoạ điều đó bằng thí dụ về một vài chất hệ thống xã hội "bậc hai" mà Mác đã khảo sát trong bộ *Tư bản*: giá trị, tiền tệ, sự hao mòn hữu hình và vô hình của máy móc.

---

1. *Sđd*, tr.113-114.

Chúng ta hãy chú ý trước hết đến vấn đề giá trị. Làm thế nào phát hiện được trong hàng hoá một chất quan trọng, phức tạp và "ranh mãnh" như giá trị là phẩm chất vừa thuộc về hàng hoá lại vừa không thuộc về nó, và làm thành chất cơ bản của mỗi hàng hoá, đồng thời lại không được nằm trong hàng hoá một cách cụ thể và vật thể? "Giá trị [Wertgegenständlichkeit] của các hàng hoá khác với mụ goá Quicly ở chỗ là người ta không biết nắm lấy nó vào chỗ nào. Hoàn toàn trái ngược với tính vật chất thô kệch của các vật thể hàng hoá đối với các giác quan, *trong giá trị* [Wertgegenständlichkeit] *không có lấy một nguyên tử vật chất nào của tự nhiên cả* (chúng tôi nhấn mạnh - V.K). Người ta có thể lấy từng hàng hoá riêng ra để sờ nắn, lật đi lật lại đến tuỳ thích, nhưng với tư cách là một giá trị [Wertding] thì người ta vẫn không thể nắm được nó"[1].

Phát hiện điều bí ẩn của bản chất xã hội của giá trị, Mác bắt đầu từ chỗ xem xét một thực tế mà tất cả các nhà kinh điển của kinh tế học chính trị tư sản trước ông đều bỏ qua. Cụ thể là ông đã chú ý đến *tính có thể so sánh được* trong thực tiễn *của những vật khác nhau về chất* trong quá trình trao đổi hàng hoá, đã phát hiện ra cái ẩn giấu đằng sau tính có thể so sánh được này mà mọi người đều biết nhưng đều không hiểu nổi. "Còn vấn đề giá trị nói chung, thì khoa kinh tế chính trị cổ điển chưa bao giờ phân biệt một cách thật rõ ràng và có ý thức thứ lao động biểu hiện trong giá trị, với cũng thứ lao động ấy khi nó biểu hiện trong giá trị sử dụng của sản phẩm. Trên thực tế, tất nhiên khoa đó cũng có sự phân biệt ấy, vì khi thì

---

1. *Sđd*, tr.80.

khoa đó xét lao động về mặt lượng, khi thì xét về mặt chất. Nhưng khoa đó không hề nghĩ rằng sự phân biệt đơn thuần về mặt lượng giữa các loại lao động giả định là chúng phải thống nhất, hay bình đẳng với nhau về chất, nghĩa là phải quy chúng thành lao động trừu tượng của con người"[1].

Bằng cách nào và dựa trên bản chất nào mà những vật - hàng hoá có chất lượng khác nhau như áo, vải, gai, chè, cà phê, sắt, v.v. lại trở thành những cái có thể so sánh với nhau được? Phải chăng giá trị sử dụng hay giá trị trao đổi của chúng là cơ sở khiến cho chúng có thể so sánh với nhau? Liệu có thể so sánh giá trị sử dụng với giá trị trao đổi được không? Mác đã tiến hành một sự phân tích nhiều bình diện về những hình thức và quá trình kinh tế khác nhau, trong đó giá trị là phạm trù quyết định. Nhưng trong trường hợp này, chúng ta không chú ý tới mặt kinh tế của vấn đề, mà tới mặt phương pháp luận của nó. Và xét từ góc độ này thì yếu tố quan trọng nhất là phát hiện ra bản chất của các hiện tượng, vạch ra thực thể, phương thức tồn tại, hệ thống quy định và các hình thức phát triển của chúng.

Một trong những phát minh thú vị nhất của Mác trong lĩnh vực này là xác định được hình thức đặc biệt của tính vật chất của các hiện tượng xã hội và sự lệ thuộc của các chất tự nhiên và xã hội. Mác đã nhấn mạnh nhiều lần và trong các văn cảnh khác nhau rằng giá trị là phi vật chất theo nghĩa tự nhiên và đối tượng của từ này[2]. Khi khảo sát tiền tệ như thước đo giá trị, Mác đã xác định

---

1. *Sđd,* tr.126.
2. Xem *Sđd,* tr.80.

hình thức tiền tệ và hình thức giá trị của hàng hoá như một hình thức ý niệm, không có tồn tại vật thể thực tế. Tuy vậy, ngay ở đó ông cũng chỉ rõ rằng giá trị đồng thời cũng có tính vật chất theo nghĩa kinh tế - xã hội - với tư cách là kết quả của chi phí lao động xã hội cần thiết được kết tinh trong hàng hoá xác định, với tư cách một cái gì tương đương với lượng vàng tương ứng. Mác đã xác định lao động là thực thể của giá trị, đã chỉ rõ sự hoạt động của nó với tư cách là lao động cụ thể và lao động trừu tượng, đã vạch ra cái cơ chế thay đổi đại lượng giá trị của hàng hoá tuỳ thuộc vào những biến đổi của sức sản xuất của lao động cũng như do ảnh hưởng của những nhân tố khác.

Khi nghiên cứu chất của các vật có "bản tính thứ hai", Mác đã chỉ ra quan hệ lệ thuộc của các chất tự nhiên và xã hội. Nguyên lý lệ thuộc này là có ý nghĩa to lớn để hiểu những hệ thống phức tạp của đời sống xã hội (và của giới tự nhiên hữu cơ), để phát hiện ra những quan hệ đồng chi phối của các chất và để xác định các xu hướng phát triển của các hiện tượng. Chẳng hạn, khi xác định mối liên hệ qua lại tồn tại trong hàng hoá của những chất xã hội "bậc một" (giá trị sử dụng) và những chất "bậc hai" có tính chất thuần tuý hệ thống (giá trị trao đổi), Mác viết rằng các giá trị sử dụng tạo nên nội dung vật chất của của cải của bất kỳ xã hội nào và trong chủ nghĩa tư bản, chúng "đồng thời cũng là những vật mang giá trị trao đổi".

Như đã nói ở trện, trong vật với tư cách giá trị sử dụng, chúng ta có ít nhất hai quy định về chất: chất tự nhiên của vật chất tự nó (ví dụ, lanh) và chất xã hội do con người đưa lại cho nó và biến nó thành đồ tiêu dùng (ví dụ, vải gai, váy, áo). Nhưng những chất tự nhiên và những chất xã hội đã được vật chất hoá trong một vật xác

định là những chất mang tính đối tượng của nó, làm thành, có thể nói, một hợp kim thống nhất. Trong hợp kim ấy, những chất tự nhiên đóng vai trò "những tác nhân vật thể" của các chất xã hội. Những quan niệm quen thuộc bị đảo ngược; hình thức mà con người mang lại cho vật chất xác định trở thành nội dung của chất, còn bản thân vật chất chỉ trở thành hình thức tồn tại của chất xã hội mà thôi*.

Có thể nói, "thực thể vật chất" của hàng hoá và quan hệ lệ thuộc tương ứng với nó của các chất là như thế. Nhưng còn có một thực thể khác nữa - đó là "thực thể xã hội" của hàng hoá, là cái không có hình thức vật chất, đối tượng rõ ràng như thế (nói chính xác hơn nó có tính đối tượng phi tự nhiên, đặc thù của mình) nhưng đồng thời lại là chất chủ yếu, quyết định tồn tại xã hội của hàng hoá, quyết định sản xuất xã hội của chúng.

Ta không thể nào tách giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá. Nhưng để hiểu được nét độc đáo về mặt chất của chúng thì khi phân tích một chất nào đó, chúng ta cần phải bỏ qua chất khác, nếu không thì chúng ta sẽ không thể phát hiện được tính nhiều chất, nhất là tính chất hai mặt của bản thân hàng hoá và của lao động nằm ở trong nó, không hiểu được bản chất khác nhau của các chất của

---

* Trong nhiều tác phẩm, Mác đã phân tích mối tương quan này và quan hệ lệ thuộc của các chất tự nhiên và xã hội, đã chỉ rằng đối với các chất xã hội thì các chất tự nhiên đóng vai trò là "tác nhân vật thể", "phương tiện tồn tại", "chất riêng", v.v.. Quan hệ này đúng là đối với chất tự nhiên, ở đây thành phần, cấu trúc và hình thức tổ chức của bản thân vật chất làm thành nội dung cơ bản của chất của nó.

đồ vật - hàng hoá: các chất tự nhiên và xã hội, các chất đối tượng - hệ thống và của bản thân những chất hệ thống, những hình thức quan hệ nhân quả đặc biệt và những khuynh hướng phát triển đặc thù của chúng. "... Giá trị sử dụng, hay của cải, - Mác viết, - có giá trị chỉ là vì lao động trừu tượng của con người đã được vật hoá, hay vật chất hoá ở trong đó"[1]. "Là những tinh thể của cái thực thể xã hội chung cho tất cả các vật ấy (cho các sản phẩm của lao động, - B.T.), cho nên các vật ấy đều là những giá trị - những giá trị hàng hoá"[2].

Ta cần phải quan niệm "đời sống bí ẩn này của hàng hoá", *tồn tại xã hội* của nó (hoàn toàn khác tồn tại vật chất - tự nhiên của nó) xuất hiện khi chuyển từ những hình thức trao đổi sản phẩm nhìn thấy được sang những hình thức "trao đổi vật thể của lao động con người" phức tạp và trong khi trở thành tồn tại xã hội, có tính hệ thống thì đồng thời cũng trở thành cái mà xã hội không thấy được và không hiểu được, như thế nào?*

Mác đã chỉ rõ sự lưu thông hàng hoá phá vỡ những giới hạn cá nhân và địa phương của việc trao đổi sản phẩm trực tiếp như thế nào và trên cơ sở này "cả một loạt

---

1. *Sđd,* tr.67.

2. *Sđd,* tr.66.

* Chính do đó đã nảy sinh hiện tượng mà Mác gọi là sự sùng bái hàng hoá. (Cần lưu ý rằng sự sùng bái hàng hoá do Mác phát minh cũng đồng thời là sự phát minh ra nguyên tắc phương pháp luận để phân biệt các chất đối tượng và các chất hệ thống). Có một cái gì tương tự như thế xuất hiện hầu như ở mọi nơi dưới hình thức "sùng bái đồ vật" khi chuyển từ sự phân tích những chất vật thể sờ mó được sang sự phân tích những chất có hệ thống tích hợp, phức tạp hơn.

những mối liên hệ xã hội nằm ở ngoài sự kiểm soát của những nhân vật đang hoạt động và mang tính chất những mối quan hệ do tự nhiên sinh ra, cũng phát triển"[1]. Chẳng hạn, ông đã nhấn mạnh rằng "sự tồn tại xã hội" của những đồ vật - hàng hoá chỉ có thể được biểu hiện thông qua mối quan hệ xã hội toàn diện của chúng mà thôi và bản thân giá trị trao đổi chỉ là một phương thức xã hội nhất định để biểu hiện số lao động đã chi phí vào việc sản xuất ra một vật. "... Tính chất bí ẩn của hình thái hàng hoá, - Mác viết, - chỉ là ở chỗ: hình thái đó phản ánh cho người ta thấy tính chất xã hội của lao động của bản thân họ, như là một tính chất vật thể của chính ngay những sản phẩm lao động, như là những thuộc tính xã hội của các vật đó, do tự nhiên đem lại; vì vậy, cả mối quan hệ xã hội của những người sản xuất đối với toàn bộ lao động cũng được họ hình dung như là một mối quan hệ xã hội của các vật nằm ở bên ngoài họ. Nhờ quid pro quo [việc lấy cái nọ thay cái kia] đó mà những sản phẩm lao động trở thành hàng hoá, thành những vật mà người ta vừa có thể biết được lại vừa không thể biết được nhờ giác quan, hay là những vật *xã hội* (Chúng tôi nhấn mạnh - V.K)"[2].

– Khác với hình thức tự nhiên của hàng hoá, hình thức giá trị của nó (và chất xã hội tương ứng với nó) là một đại lượng chất phụ thuộc vào trình độ hiện có của sức sản xuất xã hội của lao động và vào những điều kiện cụ thể về địa điểm và thời gian. Nó là một phần tỷ lệ nào đấy của lao động xã hội chung, một đại lượng có thể thay đổi rất nhiều và rất nhanh, *trong đó có cả những thay đổi hoàn*

---

1. *Sđd*, tr.172.
2. *Sđd*, tr.115.

toàn không gắn gì với sự biến đổi các thuộc tính của giá trị sử dụng xác định, hay có thể nói, với sự thay đổi cái thể nền vật chất của nó. Chính sự kiện này là bằng chứng tốt nhất cho thấy tính độc lập về mặt chất và tương đối không phụ thuộc của lĩnh vực giá trị. Hơn thế nữa, nó chứng tỏ rằng sự phát triển của sản xuất hàng hoá của xã hội dưới chủ nghĩa tư bản được diễn ra đúng là theo các quy luật trao đổi giá trị. "Nếu như hàng hoá mà biết nói, - Mác viết, - thì chúng sẽ nói rằng: có thể là giá trị sử dụng của chúng tôi làm cho con người quan tâm đến. Còn đối với chúng tôi, những đồ vật, thì giá trị sử dụng đó chẳng liên quan gì tới cả. Cái có liên quan đến bản chất vật thể của chúng tôi là giá trị. Mối quan hệ giữa chúng tôi với nhau với tư cách là những vật - hàng hoá đã chứng minh điều đó. Chúng tôi chỉ coi nhau như là những giá trị trao đổi mà thôi"[1] .

Mác đã chứng minh rằng sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa là dựa trên tác động của các quy luật giá trị và sản xuất giá trị thặng dư. Ông cũng đã chứng minh rằng giá trị là chất xã hội cao nhất của hàng hoá.

Luận điểm cho rằng bất kỳ vật - hàng hoá nào cũng đều là một vật có nhiều khuynh hướng chất và với tư cách đó, nó có một số hình thức vận động và hướng phát triển là một luận điểm cực kỳ quan trọng. Với tư cách là vật chất tự nhiên, nó trải qua một số biến đổi, với tư cách là giá trị sử dụng - nó trải qua những biến đổi khác, và cuối cùng, với tư cách là một vật có giá trị - nó trải qua những biến đổi khác nữa. Khuynh hướng phát triển cuối cùng này chính là chất cao nhất mang tính hệ thống cao nhất.

---

1. *Sđd,* tr.130.

Tất nhiên, cả ba thành phần về chất của vật - hàng hoá hoàn chỉnh (chất tự nhiên và các chất xã hội bậc một và bậc hai) đều không tách rời nhau, biện chứng của sự tác động qua lại và quy định lẫn nhau của chúng là rất phức tạp và không nên hiểu một cách giản đơn.

Mác đã chứng minh không thể bác bỏ được, và đây là một phát minh cực kỳ quan trọng về lý luận, rằng dưới chủ nghĩa tư bản, chính cái chất hệ thống cao nhất của các vật - hàng hoá, chứ không phải các chất - các thuộc tính trực tiếp của chúng, quyết định sự sản xuất xã hội ra hàng hoá, quyết định tính chất và chiều hướng vận động và phát triển xã hội của chúng.

Nhân đây có thể nảy ra câu hỏi: luận điểm về các chất hệ thống được Mác chứng minh cho chủ nghĩa tư bản có còn tác động dưới chủ nghĩa xã hội hay không? Trong điều kiện của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, các nguyên tắc tổ chức xã hội và sản xuất xã hội thay đổi về căn bản. Nguyên tắc sản xuất vì lợi nhuận, vì giá trị thặng dư (T-H-T) của chủ nghĩa tư bản được thay thế bằng nguyên tắc khác, trong đó sự sản xuất ra giá trị sử dụng lại trở thành cơ bản. Tuy vậy, sự phủ định cái phủ định này vẫn không phải là đơn thuần quay trở lại điểm xuất phát của nền kinh tế tự nhiên và của sản xuất hàng hoá giản đơn, mà dẫn đến một kiểu sản xuất xã hội mới.

Trong trường hợp này, tiêu chuẩn giá trị không bị vứt bỏ, mà chỉ bị vượt bỏ một cách biện chứng, tức là khi chuyển sang hình thức vận động cao hơn thì nó không còn là một tiêu chuẩn chủ yếu và đặc biệt của sản xuất xã hội, nhưng vẫn còn là một trong những tiêu chuẩn nhất thiết phải có và đang có hiệu lực. Chẳng hạn, các nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác đã chỉ rằng dưới chủ nghĩa cộng sản,

các quan hệ giá trị với thước đo, nói chung là tương đối và không đầy đủ của chúng dần dần tiêu vong, tuy vậy, nhiệm vụ điều chỉnh thời gian làm việc và tiết kiệm lao động xã hội vẫn được giữ, do đó việc xác định ý nghĩa có hệ thống của các chi phí lao động (xã hội cần thiết) càng trở nên quan trọng hơn. "Sau khi xoá bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - Mác viết, - nhưng vẫn còn duy trì sản xuất xã hội, thì sự quy định giá trị vẫn còn có tác dụng chi phối, theo ý nghĩa là việc điều tiết thời gian lao động và phân bổ lao động xã hội giữa những nhóm sản xuất khác nhau và cuối cùng việc ghi chép tất cả những khoản đó vào sổ kế toán trở thành quan trọng hơn bao giờ hết"[1] .

Như vậy, Mác không mảy may hoài nghi luận điểm cho rằng dưới chủ nghĩa xã hội, các chất hệ thống cũng vẫn là những chất chủ chốt. Tất nhiên, hình thức của chúng thay đổi về căn bản, bởi vì ở đây chúng bị quy định bởi một cơ thể xã hội mới về chất. Đương nhiên là chủ nghĩa xã hội tuy thay thế chế độ xã hội của xã hội, nhưng vẫn kế thừa và phát triển hơn nữa sức sản xuất, sẽ không thủ tiêu, mà trái lại, sẽ tăng cường tác động của các tính quy luật xã hội có tính chất hệ thống.

Những chất xã hội, hệ thống được phơi bày cũng không kém phần rõ ràng qua thí dụ nghiên cứu tiền tệ. Mác xem tiền tệ là hình thức giá trị đã được chuyển hoá. Trong bộ *Tư bản* tiền tệ hiện ra trước chúng ta trong tất cả tính đa dạng của các chức năng và các hình thức lịch sử cụ thể của nó như là một hiện tượng thuần tuý *xã hội, có hệ thống*, nhưng đồng thời cũng là một hiện tượng có tính

---

1. *Sđd*, t.25, phần II, tr.593.

không phụ thuộc và độc lập nhất định. Qua sự phân tích tiền tệ của Mác, ta thấy rất rõ trong việc nghiên cứu thực tế, ông đã sử dụng và phối hợp những nguyên tắc phương pháp luận khác nhau như thế nào. Chẳng hạn, việc nghiên cứu sự phát triển lịch sử của các hình thái giá trị được bổ sung một cách hữu cơ bằng sự nghiên cứu các chức năng của tiền tệ. Chế độ tiền tệ vừa được nghiên cứu tự nó, vừa được nghiên cứu như một bộ phận chức năng của hệ thống xã hội, vừa về mặt chất, vừa về mặt lượng. Sự phân tích chức năng của tiền tệ là một trong những chỗ hay nhất trong bộ *Tư bản*. Mác chỉ rõ rằng tiền tệ thực hiện chức năng cơ bản của mình - là thước đo giá trị - với tư cách là tiền tệ lý tưởng, còn thực hiện các chức năng phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán chủ yếu dưới dạng các ký hiệu tiền tệ và dưới các hình thức khác thay thế các kim loại quý, và, cuối cùng, khi thực hiện chức năng tích luỹ và tiền tệ thế giới, thì chúng thể hiện bản chất thực sự của mình và thể hiện tính vật chất dưới dạng vàng, là cái đã tích luỹ ở bản thân nó lao động xã hội cần thiết.

Khác với vật chất tự nhiên mà tính hiện thực không đòi hỏi phải được toàn thể xã hội thừa nhận, hàng hoá với tư cách là một vật có giá trị hay là vật cần thiết cho xã hội, đòi hỏi phải được toàn xã hội thừa nhận vô điều kiện. Trong điều kiện của xã hội tư bản chủ nghĩa, thì điều đó chỉ có thể thực hiện trên thị trường.

Nền sản xuất xã hội phát triển, sự trao đổi hàng hoá và sự lưu thông tiền tệ là những khâu khác nhau của "sự trao đổi chất của xã hội"[1]. "Sự phân công lao động, - Mác

---

1. *Sđd*, t.23, tr.160.

đã vạch ra, - biến sản phẩm lao động thành hàng hoá và do đó, làm cho việc chuyển hàng hoá thành tiền trở nên tất yếu. Đồng thời nó cũng làm cho sự chuyển hoá đó biến thành một việc ngẫu nhiên"[1].

Để thực hiện được "sự chuyển hoá" này, hàng hoá cần phải vượt qua ít nhất là ba hàng rào hay ba cửa ải của thị trường tư sản. Thứ nhất, nó cần phải chứng minh rằng lao động chi phí để sản xuất ra nó đã được tiêu phí dưới hình thức xã hội có lợi, rằng nó là sản phẩm của lao động "có chất lượng bình thường"[2] và do đó, là "một khâu của sự phân công lao động xã hội"[3]. Thứ hai, nó phải chứng minh rằng các điều kiện tiêu dùng xã hội là tương ứng với sự sản xuất ra nó và thứ ba, nó phải may mắn kinh khủng để cho ngoài những chất khác nó không rơi vào số những cá thể hàng hoá thuộc kiểu và loại đã cho và được sản xuất ra vượt quá nhu cầu thực tế của thị trường thực tế. Dễ dàng thấy rằng trong điều kiện hoạt động và phát triển tự phát của cơ thể sản xuất xã hội tư bản chủ nghĩa, không một hàng hoá nào có được sự đảm bảo như thế.

Đặc trưng về chất quan trọng nhất của hàng hoá và giá cả của nó là trong khi trở thành giá trị sử dụng xã hội, hàng hoá trở thành một bộ phận chức năng của chỉnh thể xã hội - của toàn bộ lao động xã hội - và do đó, đóng vai một phần tỷ lệ hay một yếu tố nào đấy của nó. Mác viết: "*Lẽ dĩ nhiên,* giá cả của mỗi loại hàng hoá là một *thành phần trong tổng số giá cả của tất cả các hàng hoá đang lưu thông*"[4]. "Toàn bộ vải trên thị trường chỉ *là một hàng hoá duy nhất,* và mỗi mảnh vải chỉ *là một bộ phận tương ứng* của thứ hàng hoá duy nhất đó. Và thật vậy, giá trị

1, 2, 3, 4. *Sđd*, 166, 790, 163, 188.

của một vuông vải cá biệt đều chỉ là sự vật chất hoá một lượng nhất định của cùng một loại lao động xã hội của con người (chúng tôi nhấn mạnh - V.K)"[1]. Hiển nhiên là độ lớn của phần tỷ lệ này là một đại lượng biến đổi và nó thay đổi tuỳ theo sự thay đổi của chỉnh thể xã hội.

Sự kiện này là một yếu tố về chất hệ thống rất quan trọng; chính nó, như Lênin nói, là cái mà ý thức thông thường không thể "chứa" được bởi vì ý thức thông thường bị các kích thước của quan niệm quen thuộc về tính vật chất tự nhiên và vật thể của các hiện tượng cản trở.

Việc Mác phân biệt sự hao mòn vật chất và tinh thần của máy móc là rất hay, nếu xét về mặt phân tích bản thân các chất hệ thống hay các chất bậc hai. Sự hao mòn vật chất gắn liền với việc sử dụng hay không sử dụng kỹ thuật, mang lại cho ta bức tranh về sự giảm giá dần dần về mặt sản xuất hay sự già cỗi tự nhiên kéo theo sự giảm giá dần dần về mặt vật lý và sự phá huỷ máy móc. Đó là quá trình *sản xuất tự nhiên*, trong đó các chất vật chất, vật thể của máy móc thay đổi. Mác còn tách ra một quá trình khác, một quá trình *thuần tuý xã hội* - đó là quá trình hao mòn tinh thần là cái "không được nhân cách hoá" về mặt vật chất, nói chung không gắn liền với sự biến đổi trạng thái vật lý của máy móc và đồng thời "diễn ra sau lưng người sản xuất". Chính ở đây những chất hệ thống biểu hiện dưới hình thái thuần tuý. "Nhưng ngoài sự hao mòn vật chất, có thể nói là máy móc cũng bị hao mòn về tinh thần nữa. Máy móc sẽ mất giá trị trao đổi theo mức độ mà những máy cùng một cấu tạo lại được sản xuất ra rẻ hơn hoặc khi có những máy tốt hơn cạnh tranh

---

1. *Sđd*, tr.165.

với chúng. Trong cả hai trường hợp, dù máy có còn trẻ và đầy sức sống đến đâu đi nữa, thì giá trị của nó cũng không còn do thời gian lao động đã thực tế vật hoá trong nó quyết định nữa, mà lại do thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra bản thân nó hay để tái sản xuất ra những máy tốt hơn, quyết định. Vì vậy, nó ít nhiều bị mất giá đi"[1] . Như vậy, từng máy móc riêng biệt không phải tự nó trở thành vật mang chất cao nhất là chất hệ thống xã hội, mà như một bộ phận của cả toàn bộ máy móc đang hoạt động, trong sự so sánh với chúng. Chính sự hao phí tinh thần (chất hệ thống) đã thúc đẩy sự tiến bộ kỹ thuật, đòi hỏi phải cải tiến các kiểu (loại) thiết bị kỹ thuật, và trở thành nhân tố quan trọng nhất để điều chỉnh sản xuất xã hội. Đằng sau quan hệ giữa vật với vật, ở đây, ta lại thấy những quan hệ xã hội giữa người với người, những quan hệ thực tế của sản xuất xã hội. Chúng biểu hiện những chất tích hợp, phức tạp của các hệ thống xã hội, và không thể quy về chất của từng yếu tố của chúng.

Sự phân tích chất mà Mác áp dụng trong *Tư bản* còn được đặc trưng bởi một thủ pháp phương pháp luận nữa. Nội dung chủ chốt của nó là khảo sát cùng một hiện tượng ở hai khía cạnh chất: theo góc độ *bản tính về chất* của nó và theo góc độ *nét đặc thù về chất* của nó. Khía cạnh thứ nhất bộc lộ chất chức năng hay chất cấu trúc chung của nó, khía cạnh thứ hai bộc lộ biến thái lịch sử cụ thể của nó. Trong trường hợp thứ nhất, hiện tượng được xét một cách tự thân, trong trường hợp thứ hai nó được xét với tư cách là một yếu tố hay một thành phần của hệ thống, như là một hiện tượng mang tính hệ thống. Sự khảo sát tách biệt những tính quy định về chất này là rất quan trọng,

---

1. *Sđd*, tr.581.

nó cho phép tránh lầm lẫn khi xác định bản chất của các hiện tượng, nội dung lịch sử cụ thể, thực tế của chúng. Mác đã nhiều lần chỉ rõ rằng lẫn lộn các chất chung và chất đặc thù của các hiện tượng là nguồn gốc của những khó khăn đối với các nhà kinh điển của kinh tế học chính trị tư sản, nó đã dẫn họ đến những sai lầm thô bạo như quy những chất phức tạp về những chất giản đơn, xem thường hay phủ định tính nhiều chất, phủ định các chất lịch sử cụ thể và chất hệ thống. Vì họ không biết xác định rõ ràng những sự khác biệt về chất này cho nên tất yếu dẫn đến những sai lầm và khó khăn khác lớn hơn về phương diện lý luận.

Mọi người đều biết, chẳng hạn, Mác đã phê phán Đ.Ricácđô, A.Xmít, Gi.Minlơ, Gi.B.Xây và các nhà kinh tế học tư sản khác vì họ đã bỏ qua việc nghiên cứu các hiện tượng một cách lịch sử, không nghiên cứu nét đặc thù về chất của các quan hệ kinh tế tư sản, khi giả thiết chúng là vĩnh viễn và bất biến. Thí dụ điển hình là họ không hiểu tính chất hai mặt của lao động và cơ chế tạo thành giá trị của hàng hoá; là họ lẫn lộn hai loại sở hữu tư nhân (dựa trên lao động riêng của người sản xuất và trên sự bóc lột lao động của người khác); đồng nhất hoá sự lưu thông hàng hoá với sự trao đổi sản phẩm trực tiếp, v.v. và v.v..

Tuân thủ phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, trong bộ *Tư bản,* lúc đầu Mác phân tích một số "vòng khâu giản đơn và trừu tượng" của các quá trình và các hiện tượng, sau đó nghiên cứu sự phát sinh lịch sử của chúng và chỉ sau đó mới rút ra các hình thức lịch sử cụ thể của chúng từ các quan hệ của đời sống hiện thực. Chẳng hạn, ông đã lần lượt nghiên cứu hàng hoá và quá trình trao đổi, tiền tệ và lưu thông tiền tệ, lao động, tư bản, v.v..

Ở Mác, việc nghiên cứu các chất phổ biến (trừu tượng) hay "bản tính về chất" của các hiện tượng là yếu tố tất yếu của nhận thức khoa học, nhưng đó chỉ là "nhân tố", chỉ là tiền đề của một tri thức đầy đủ và chân thực*. Mác coi sự nhận thức differentia specifica (các đặc điểm chất lượng riêng biệt), hay như ông vẫn thích nói, việc nghiên cứu "lôgíc đặc thù của đối tượng đặc thù"[1] mới là cái chính trong sự phân tích các hiện tượng xã hội. Theo nghĩa này thì cái cụ thể, đặc thù đóng vai trò tri thức có nội dung nhất và có nhiều đặc tính nhất, phù hợp nhất với các hình thức thực tại của hiện thực.

Về phương diện này thì việc Mác nghiên cứu vai trò của lao động là đáng chú ý. Ngay trong những chương đầu của *Tư bản,* ông đã phân tích những yếu tố phổ biến của lao động "với tư cách điều kiện tồn tại của con người độc

---

* Mác đã phê phán những nhà kinh tế học tư sản tầm thường về việc khi phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, họ chỉ dừng lại ở chỗ vạch ra những chất phổ biến. Mác viết: "... Sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá là những hiện tượng thuộc về nhiều phương thức sản xuất hết sức khác nhau, tuy rằng quy mô và tầm quan trọng của chúng không giống nhau. Vì vậy, chúng ta hoàn toàn chưa biết một tí gì về những differentia specfica [các đặc điểm chất lượng riêng biệt] của những phương thức sản xuất ấy *và chúng ta chưa thể nói gì về những phương thức ấy, nếu như chúng ta chỉ biết có những phạm trù trừu tượng của lưu thông hàng hoá, những phạm trù chung của tất cả các phương thức ấy* (chúng tôi nhấn mạnh - V.K). Không có ngành khoa học nào mà những câu khuôn sáo sơ đẳng nhất lại được người ta nêu lên với một vẻ dương dương tự đắc như là trong khoa kinh tế chính trị. Ví dụ, Giăng Batixtơ Xây dám suy xét về những cuộc khủng hoảng vì ông ta biết rằng hàng hoá là một sản phẩm"[2].

1. *Sđd,* t.1, tr.448.

2. *Sđd,* t.23, tr.175.

lập đối với mọi hình thái xã hội". Sau đó, ông đã vạch rõ bản chất hai mặt của nó - vừa là lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng, vừa là lao động trừu tượng tạo ra giá trị trao đổi. Sau khi làm sáng tỏ những hình thức phổ biến và những chức năng của lao động trong xã hội loài người, ông chuyển sang khảo sát những hình thức lịch sử cụ thể của lao động trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản. Phân tích tỉ mỉ quá trình lao động trong mối liên hệ với quá trình làm tăng giá trị, Mác đi đến kết luận rằng tính chất hai mặt của lao động bộc lộ ở đây dưới dạng sự khác nhau giữa các mặt của sản xuất, thể hiện ở chỗ "với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình tạo ra giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất hàng hoá; với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình lao động và quá trình làm tăng giá trị thì quá trình sản xuất là một quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là hình thái tư bản chủ nghĩa của nền sản xuất hàng hoá"[1].

Như vậy, lúc đầu Mác phân tích bản tính về chất phổ biến của lao động, sau đó ông phân tích sự đặc thù hoá về chất mang tính lịch sự cụ thể của nó (tư bản chủ nghĩa) đối với những lĩnh vực và những quá trình khác nhau.

Trong chương XIV *Giá trị thặng dư tuyệt đối và giá trị thặng dư tương đối,* Mác chỉ rõ rằng không thể lý giải các khái niệm năng suất lao động và người lao động sản xuất như là những phạm trù phổ biến, vì chúng mang dấu ấn của những quan hệ sản xuất xã hội lịch sử cụ thể. Chẳng hạn, trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, khái niệm lao động sản xuất, một mặt, được mở rộng do tính chất hợp tác của quá trình lao động đã kết hợp ở nó cả lao

---

1. *Sđd,* tr.294-295.

động trí óc và lao động chân tay. Mặt khác, nó bị thu hẹp lại vì bị hạn chế bởi mục đích tư bản chủ nghĩa của sản xuất là nhận được giá trị thặng dư. Do đó, Mác viết, "khái niệm người lao động sản xuất quyết không phải chỉ bao hàm quan hệ giữa hoạt động và hiệu quả có ích, giữa những người công nhân và sản phẩm lao động, mà còn bao hàm quan hệ xã hội đặc thù, xuất hiện trong lịch sử, nó khiến cho người lao động trở thành công cụ trực tiếp để làm tăng thêm tư bản"[1] .

Mác đã chỉ ra rằng lao động, với tư cách một phạm trù đơn giản và trừu tượng, là "một hoạt động có mục đích nhằm tạo ra những giá trị sử dụng, là sự chiếm đoạt những cái có sẵn trong thiên nhiên để thoả mãn những nhu cầu của con người, là điều kiện chung của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, *là điều kiện tự nhiên và* vĩnh cửu (chúng tôi nhấn mạnh - V. K) của đời sống con người, và vì vậy quá trình lao động ấy không phụ thuộc vào bất kỳ một hình thái nào của đời sống đó, mà ngược lại, nó là chung cho tất cả mọi hình thái xã hội của đời sống đó một cách giống như nhau"[2] .

Khái niệm chức năng, trừu tượng về lao động là như thế. Nó là sự tách ra những đặc trưng phổ biến của lao động và đồng thời là sự trừu tượng khỏi những đặc điểm và những hình thái lịch sử cụ thể của nó: lao động nguyên thuỷ, nô lệ, nông nô, làm thuê.

Đồng thời, Mác chỉ ra rằng, với tư cách là cái đặc thù, lao động còn mang một tính phổ biến kiểu khác, và cụ thể

---

1. *Sđd*, tr.719.
2. *Sđd*, tr.275-276.

đây là tính phổ biến có hình thức phát triển hơn. Ông vạch ra sự tiến triển của lao động từ những hình thức đầu tiên của lao động cụ thể đến lao động nói chung, khi hình thức lao động cụ thể thực tế đã trở thành không thể phân biệt được và mỗi cá nhân dễ dàng chuyển từ loại lao động này sang loại lao động khác. Lao động, ông viết, "không chỉ trong phạm trù mà cả trong hiện thực thực tế, đã trở thành phương tiện để tạo ra của cải nói chung và đã bỏ mất sự gắn bó tồn tại trước đây giữa những cá nhân nhất định với những loại lao động nhất định. Tình trạng đó dưới dạng phát triển nhất xảy ra ở hình thức hiện đại nhất trong các hình thức hiện có của xã hội tư sản - ở nước Mỹ. Như vậy, chỉ ở đây cái khái niệm trừu tượng là phạm trù "lao động", "lao động nói chung", lao động sans phrase (không có ngoặc kép - B.T), cái xuất phát điểm này của kinh tế chính trị học hiện đại, mới trở thành một sự thực trong thực tế.

Như vậy, cái khái niệm trừu tượng đơn giản nhất mà kinh tế chính trị học hiện đại cho là nền tảng của nó và nói lên cái quan hệ cổ xưa nhất, áp dụng cho tất cả các hình thức xã hội, vẫn dưới hình thức trừu tượng này thực ra chỉ đúng với tính cách phạm trù của cái xã hội hiện đại hơn"[1].

Ở đây, ta thấy rất rõ ràng là nguyên lý quan trọng nhất của phương pháp luận mácxít - cách tiếp cận lịch sử cụ thể đòi hỏi phải phân tích cả hai khía cạnh của tính quy định về chất (bản tính về chất và sự đặc thù về chất

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, xuất bản lần thứ 2, phần I, tr.46 (tiếng Nga).

của các hiện tượng xã hội) và phải so sánh chúng với nhau.

Thí dụ điển hình của việc Mác phân biệt bản tính về chất và sự đặc thù về chất của các hiện tượng xã hội là việc ông phân biệt các quan hệ chức năng, phổ biến nảy sinh trong nền sản xuất xã hội do sự phát triển của kỹ thuật máy móc nói chung với các quan hệ lịch sử cụ thể nảy sinh do việc chủ nghĩa tư bản áp dụng máy móc. Nếu ta khảo sát máy móc đơn thuần chỉ là phương tiện để làm cho sản phẩm rẻ hơn (tức là xét ở bản thân nó, trừu tượng hoá khỏi các điều kiện lịch sử cụ thể), thì ranh giới áp dụng chúng bị quy định bởi chỗ là lao động tiêu phí để sản xuất ra chúng cần phải ít hơn lao động bị thay thế do sự áp dụng chúng[1]. Tuy vậy, đối với nhà tư bản, ranh giới này được vạch ra còn hẹp hơn nữa, vì nhà tư bản trả công không phải cho lao động đã được sử dụng, mà cho giá trị của sức lao động đã được sử dụng. Vì vậy, đối với nhà tư bản việc áp dụng máy móc sẽ chỉ là hợp lý trong phạm vi có sự chênh lệch giữa giá trị của máy móc và giá trị của sức lao động mà máy móc thay thế. Mác đã dẫn ra hàng loạt ví dụ (những ví dụ ấy chúng ta còn có thể tiếp tục dẫn ra dựa vào tài liệu hiện đại), trong đó nhà tư bản không chịu dùng máy móc hay máy móc hoàn thiện hơn vì có sức lao động dư thừa rẻ mạt, vì tiền lương của công nhân thấp hơn giá trị thực tế của nó. "Những mâu thuẫn và đối kháng gắn liền với việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn không có, - Mác nhấn mạnh, - bởi vì *những cái đó không phát sinh từ bản thân máy móc mà*

---

1. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.567.

chỉ phát sinh từ việc sử dụng chúng theo kiểu tư bản chủ nghĩa mà thôi! (chúng tôi nhấn mạnh - V.K)... tự bản thân nó, máy móc rút ngắn thời gian lao động lại, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại kéo dài ngày lao động ra; vì tự bản thân nó, máy móc giảm nhẹ lao động, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại nâng cao cường độ lao động; vì tự bản thân nó, máy móc là sự thắng lợi của con người đối với các lực lượng tự nhiên, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại làm cho con người bị các lực lượng tự nhiên nô dịch; vì tự bản thân nó, máy móc làm tăng thêm của cải của người sản xuất, còn việc sử dụng máy móc theo kiểu tư bản chủ nghĩa thì lại biến họ thành người cùng khổ, v.v."[1] .

Ở đây, ý nghĩa phương pháp luận to lớn của việc phân định hai khía cạnh về chất như vậy của mỗi hiện tượng nghiên cứu là hoàn toàn hiển nhiên. Việc tách ra sự đặc thù lịch sử cụ thể (trong trường hợp này là sự đặc thù của chủ nghĩa tư bản) và việc phân biệt nó với những hình thái kinh tế - xã hội chức năng, phổ biến - đó là một trong những yếu tố quan trọng nhất trong phương pháp luận phân tích chất - hệ thống của Mác, và những yếu tố ấy xác định trình độ sâu sắc của sự phân tích lý luận và tính rõ ràng trong cách đánh giá chính trị của ông.

II- SỰ PHÂN TÍCH LƯỢNG

Ngay trong những dòng đầu tiên của chương I bộ *Tư bản*, Mác đã nói rằng, bất kỳ vật có ích nào cũng có thể

---

1. *Sđd*, tr.630-631.

được xét về hai mặt: mặt chất và mặt lượng[1] . Trong bộ *Tư bản,* vì tính chất lý luận của nó nên sự phân tích chất chiếm địa vị chủ yếu. Còn sự phân tích lượng ở đây thường đóng vai trò phụ trợ. Tuy vậy, Mác đã chỉ ra rất rõ tất cả những điểm mấu chốt đòi hỏi phải có sự phân tích lượng. Ở đây, chúng tôi chỉ nêu lên một số luận điểm phương pháp luận chung, có liên quan đến việc áp dụng sự phân tích lượng trong bộ *Tư bản* và có ý nghĩa đối với sự phân tích chất.

Mác đã phát hiện ra những mối liên hệ quan trọng khi phân tích "bản tính" lượng của giá trị trao đổi. Ông chỉ ra rằng nếu như hàng hoá với tư cách là các giá trị sử dụng là khác nhau về chất thì với tính cách là những giá trị trao đổi, các hàng hoá *chỉ có thể khác nhau về lượng mà thôi.* Và sở dĩ thế là vì bản thân cái "thực thể tạo ra giá trị", tức là lao động trừu tượng của con người, đó là lao động như nhau của con người, là sự chi phí của cùng một sức lao động của con người. Tất nhiên, sức lao động này là gồm vô số những sức lao động cá thể, khác nhau về chất, song trong xã hội nó hoạt động với tư cách là một sức lao động xã hội trung bình, dùng cái thời gian trung bình xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hoá nào đó. "Giá trị trao đổi, - Mác viết, - trước hết biểu hiện ra như là một quan hệ về số lượng, là một tỷ lệ (chúng tôi nhấn mạnh - V.K) theo đó những giá trị sử dụng loại này được trao đổi với những giá trị sử dụng loại khác, quan hệ này luôn luôn thay đổi theo thời gian và địa điểm. Vì vậy, giá trị trao đổi hình như là một cái gì ngẫu nhiên và thuần tuý tương đối, còn giá trị trao đổi nội tại, vốn có của bản thân

---

1. Xem *Sđd,* tr.62.

hàng hoá (valeur intrinsèque) thì hình như là một thứ contradictio in adjecto [mâu thuẫn trong định nghĩa]"[1].

Quan hệ về lượng hay tỷ lệ - chính hình thức này của tính quy định về lượng được Mác nghiên cứu nhiều nhất trong bộ *Tư bản*. Và cũng dễ hiểu là ông đã phân tích một hệ thống xã hội toàn vẹn và mọi đặc điểm về lượng không những biểu hiện một cách tuyệt đối, mà còn biểu hiện về mặt chức năng như một bộ phận tỷ lệ của cái toàn thể, như một yếu tố được xét trong mối quan hệ với các yếu tố khác. Chính đó là điều Mác quan tâm hơn cả. Đồng thời "những lượng có chất", xác định cũng là trung tâm chú ý của Mác.

Trong nhiều tác phẩm của mình, Mác đã nhấn mạnh rằng kinh tế học chính trị tư sản không biết phát hiện bản chất của giá trị chính vì nó quan tâm chủ yếu đến mặt lượng của giá trị, trong khi đó chỉ có thể phát hiện tính chất và "bản tính" lượng của nó trên một cơ sở nhất định về chất, nhưng chính đây lại là cái cơ sở mà kinh tế học chính trị tư sản không thể phát hiện ra được. Sau khi đã xác định bản thân tính có thể so sánh và có thể đo lường được về mặt lượng của các hàng hoá là dựa trên cơ sở nào, Mác đã phân tích tỷ mỷ những điều kiện xã hội (tức là những yếu tố chất) quyết định cấu trúc lượng của đại lượng giá trị. "Mặc dù giá trị của hàng hoá - Mác viết, - được quyết định bởi lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá đó, nhưng chính bản thân lượng này lại được quyết định *bởi xã hội* (chúng tôi nhấn mạnh - V.K)"[2].

---

1. *Sđd*, tr.63.
2. *Sđd*, tr.312.

Chẳng hạn, Mác vạch ra một cách tỷ mỷ những điều kiện xã hội (mang tính hệ thống) ảnh hưởng đến sự thay đổi sức sản xuất của lao động và đại lượng các chi phí xã hội cần thiết của nó: trình độ thành thạo trung bình của người công nhân, trình độ phát triển của khoa học và mức độ áp dụng nó về mặt quy trình công nghệ, quy mô và hiệu quả của tư liệu sản xuất, các điều kiện tự nhiên (có lợi và bất lợi), v.v.. Chỉ khi nào tính đến một cách đúng đắn toàn bộ cái chuỗi các yếu tố này, toàn bộ các nhân tố về chất này thì sự phân tích lượng mới có thể vạch ra chính xác những quy luật hình thành và vận động của giá trị.

Trong mục nói về sự sùng bái hàng hoá, Mác đã chỉ ra rằng đối với những người sản xuất hàng hoá thì quan hệ xã hội của bản thân họ đối với các kết quả lao động chung (nội dung của các quan hệ giá trị) tỏ ra là một quan hệ xã hội về các vật nằm bên ngoài họ. Ảo tưởng này nảy sinh vì họ chỉ có thể xác định được tính chất xã hội của những công việc tư nhân của mình thông qua sự trao đổi những sản phẩm lao động của mình. "Phải đợi đến khi có một nền sản xuất hàng hoá hoàn toàn phát triển, - Mác viết, - thì mới có thể từ bản thân kinh nghiệm mà rút ra được một nhận thức khoa học là: các lao động tư nhân, được tiến hành một cách độc lập đối với nhau nhưng lại gắn liền với nhau về mọi mặt với tư cách là những khâu của sự phân công lao động xã hội tự phát, luôn luôn *được quy thành thước đo xã hội của chúng một cách tỷ lệ* (chúng tôi nhấn mạnh, - V.K.)"[1].

---

1. *Sđd*, tr. 119.

Tất nhiên, sự phân tích lượng đối với những mối liên hệ phụ thuộc mang tính hệ thống phức tạp như thế chỉ có thể làm trong những khuôn khổ rất hạn chế và chỉ với tư cách một sự phân tích gắn bó hữu cơ với sự phân tích chất tỷ mỷ nhất.

Mác hết sức chú ý đến việc nghiên cứu những quan hệ phụ thuộc về lượng phức hợp và phức tạp. Chẳng hạn, khi phân tích các quá trình phân công lao động, ông chỉ rõ sự phân công lao động trong công trường thủ công bằng con đường "chuyên môn hoá công cụ lao động, do đào tạo các công nhân bộ phận, chia nhóm và kết hợp họ vào trong một tổng cơ cấu, sự phân công lao động trong công trường thủ công tạo ra một sự phân chia về chất lượng và một tỷ lệ về số lượng của những quá trình sản xuất xã hội..."[1]. Đồng thời ở đây Mác cũng nhấn mạnh rằng trong chủ nghĩa tư bản không cho cấu trúc chất của các cơ thể sản xuất xã hội, mà cả cấu trúc lượng của nó cũng mang tính chất ngẫu nhiên tự phát.

Trong sách báo xôviết đã hình thành một quan niệm cho cấu trúc là đặc trưng chủ yếu về chất của những hiện tượng, và điều đó nói chung là đúng. Nhưng đồng thời, việc đưa rộng rãi vào đời sống khoa học khái niệm "cấu trúc lượng" của Mác là rất có ích cho việc nghiên cứu hiện thực theo quan điểm hệ thống. Nó cho phép xây dựng một quan niệm phức tạp và chính xác hơn về lượng (áp dụng vào đối tượng mang tính hệ thống), cụ thể là về lượng đã bị phân ra thành những điểm nút vừa chất vừa lượng nhất định, về những lượng có nội dung ở những trình độ khác nhau, về những ranh giới lượng của các chất, về các

---

1. *Sđd,* tr. 529.

trạng thái tăng chức năng và giảm chức năng của từng bộ phận của các hệ thống phức tạp và của các quá trình mang tính hệ thống. Chính ở bình diện đó Mác đã phân tích các đặc điểm lượng trong những quá trình hoạt động của xã hội tư bản.

Thông qua thí dụ về *sự hợp tác*, Mác chỉ ra rằng việc hợp nhất nhiều người công nhân vào một nơi để sản xuất cùng một hàng hoá, dưới sự chỉ huy của cùng một ông chủ là xuất phát điểm lịch sử và lôgíc của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời, ở đây sự khác nhau về mặt sản xuất giữa ngành thủ công và sự hợp tác lúc đầu là mang tính chất thuần tuý lượng. Sau đó *sự hợp nhất* lao động dần dần tăng lên, sức sản xuất mới ra đời, "tự nó đã là một *sức tập thể rồi* (chúng tôi nhấn mạnh V.K)"[1].

Chẳng hạn, những thay đổi dần dần về lượng, do chỗ được tích luỹ lại, sẽ dẫn đến chỗ hình thành một chất mới mang tính liên kết, và khẳng định tính đúng đắn của quy luật biện chứng do Hêghen nêu ra. Và chính sức sản xuất xã hội-tập thể này mà người công nhân với tư cách là người lao động tập thể phát triển lên lại trở thành sức sản xuất của tư bản. Bằng cách vạch ra quá trình này, Mác chỉ rõ rằng nhà tư bản trong khi mua sức lao động cá nhân trên thị trường lao động đã không trả tiền cho cái phần dư được tạo ra do sức lao động hợp tác của toàn bộ tập thể, tức là không trả tiền cho sự biểu hiện về trình độ của sức lao động đó. Nhà tư bản hay giai cấp tư bản chiếm đoạt phần dư ấy.

Xét theo góc độ các thủ pháp phân tích lượng, việc Mác nghiên cứu *sự tăng cường độ lao động* là rất hay.

---

1. *Sđd*, tr. 473.

"Như chúng ta đã thấy, việc kéo dài vô hạn độ ngày lao động, - Mác viết, - do máy móc nằm trong tay tư bản gây ra, đã dẫn đến một sự phản ứng lại của xã hội mà sự sống còn đang bị uy hiếp đến tận gốc rễ, và do đó đã đưa đến việc pháp luật giới hạn ngày lao động bình thường. Trên cơ sở ngày lao động này nảy sinh một hiện tượng có tầm quan trọng quyết định... việc tăng cường độ lao động"[1]. Dựa trên những tài liệu lịch sử phong phú, Mác đã chỉ rõ các phương pháp rút ra giá trị thặng dư tuyệt đối đã từng thống trị, đặc biệt trong thời kỳ tích luỹ nguyên thuỷ tư bản đã nhường chỗ như thế nào cho những phương pháp nhận được giá trị thặng dư tương đối. Trong nửa đầu thế kỷ XIX, thời gian trung bình của ngày lao động đã giảm đi hơn một phần ba. Đến nay chúng ta có thể bổ sung thêm rằng trong thế kỷ tiếp theo sau đó, thời gian ngày lao động đã giảm đi một phần ba nữa, và so với "ngày lao động vô hạn" (ngày lao động ấy kéo dài gần 15 giờ nếu xét đoán theo những tài liệu do Mác dẫn ra), thì đã giảm đi gần 2 lần. Tất nhiên, bọn tư bản trước kia cũng như hiện nay không bao giờ từ bỏ việc sử dụng cả hai con đường để tăng cường bóc lột, nhưng những hoàn cảnh hoàn toàn khách quan đã buộc chúng phải đi con đường thứ hai. Mác đã phân tích tỷ mỷ những khía cạnh khác nhau của vấn đề này, đã chỉ ra việc tăng cường độ lao động và việc kéo dài ngày lao động về khuynh hướng đã trở thành những hiện tượng loại trừ lẫn nhau như thế nào, đã nghiên cứu vấn đề "đo trình độ cô đọng thời gian lao động", đã phát hiện ra quy luật, theo đó thì năng lực hoạt động của sức lao động tỷ lệ nghịch với thời gian hoạt động của nó, v.v..

---

1. *Sđd*, tr. 587.

Sự biến đổi những đại lượng thời gian kéo dài thành những đại lượng cường độ - đó là đặc trưng lượng - chất mà Mác đã mang lại cho toàn bộ hiện tượng này.

Trong nhiều chỗ khác của *Tư bản*, Mác cũng đã vạch ra rất rõ sự cần thiết của việc phân tích lượng: các tỷ lệ trong việc quy các loại lao động phức tạp khác nhau về lao động giản đơn, việc xác định mức độ bóc lột sức lao động, những thay đổi tương ứng về đại lượng của giá cả sức lao động và giá trị thặng dư, những tương quan khác nhau của sự tăng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư, v.v..

Nói chung, việc Mác đã áp dụng các phương pháp phân tích lượng có điểm khác biệt là một sự kết hợp hữu cơ mặt nghiên cứu về chất và mặt nghiên cứu về lượng, cũng như là một sự quan tâm đặc biệt đến sự nghiên cứu cụ thể và chính xác về lượng các tỷ lệ phức tạp mang tính hệ thống, nghiên cứu các chức năng, các quan hệ phụ thuộc, các độ.

III- NHỮNG NGUYÊN LÝ DUY VẬT BIỆN CHỨNG CỦA SỰ PHÂN TÍCH ĐỘ

Sự phân tích chất, lượng và độ về các hiện tượng là một phức thể thống nhất, trong đó sự nhận thức độ là giai đoạn kết thúc. Việc xác lập độ của các hiện tượng và các quá trình, một mặt, là sự tổng hợp các dữ kiện của sự phân tích chất và lượng, và mặt khác là sự nghiên cứu đặc biệt về một số hình thức đặc thù của các hiện tượng, ranh giới và trạng thái "tới hạn" của chúng, các khả năng phát triển của chúng trong khuôn khổ một chất nào đó, sự phối hợp các chất khác nhau, sự lệ thuộc của các chất mang tính đối tượng và hệ thống, v.v..

Các trước tác của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã cung cấp cơ sở phương pháp luận cơ bản cho một lý thuyết phát triển, đa diện về độ, cho sự luận chứng các nguyên lý duy vật của sự phân tích độ*.

Tính phức tạp của sự phân tích độ bị quyết định bởi tính phức tạp của khách thể và trình độ phát triển của tri thức khoa học. Khi đi từ hiện tượng của giới tự nhiên vô cơ đến những hiện tượng của giới hữu sinh và xã hội, tính phức tạp tăng lên, có thể nói là theo cấp số nhân. Sở dĩ thế không những do tính phức tạp nhiều hơn của tổ chức nội tại của các hiện tượng thuộc những lớp này, mà còn do chỗ chúng có những hình thái "*đời sống hệ thống*" phát triển hơn (đặc biệt là của đời sống chủng và loại) và những quan hệ chức năng - hệ thống, do tính đa dạng của các tác động qua lại của chúng với thế giới bên ngoài, của các kiểu quan hệ nhân quả và quan hệ lệ thuộc.

Điều kiện chủ yếu để xác định chính xác độ của hiện tượng là xác định một cách khách quan bản chất của hiện tượng được nghiên cứu và phân loại rõ ràng các yếu tố chất của nó: các thuộc tính, các trạng thái, các giai đoạn hay thời kỳ phát triển. Việc hiểu biết rõ ràng và tách biệt khía cạnh, lát cắt nhận thức luận là điểm tạo nên thực

---

* Như mọi người đều biết, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin không để lại cho chúng ta một sự phân tích phương pháp luận chuyên về phạm trù độ, nhưng bản thân hệ thống quan điểm của các ông đã cung cấp những căn cứ lý luận hoàn toàn đầy đủ để xây dựng một học thuyết cân đối và có tính hệ thống về độ. Các nhà khoa học xôviết đã tiến hành một số nghiên cứu theo phương hướng này. Mục đích của mục này là dựa vào bộ *Tư bản* và các tác phẩm khác của Mác, xét một số luận điểm chung của lý luận mácxít về độ.

chất của sự phân tích ở giai đoạn nghiên cứu này cũng không kém phần quan trọng.

Mỗi bộ môn khoa học cụ thể nghiên cứu độ đối với các khách thể thuộc lĩnh vực nghiên cứu của mình, còn triết học nghiên cứu những vấn đề phương pháp luận chung của các quan hệ độ trong mối liên hệ với việc nghiên cứu những quy luật phát triển chung của các hiện tượng, với quan hệ lệ thuộc khách quan của chúng, với các vấn đề nhận thức chúng.

Chúng ta hãy bắt đầu từ phương diện nhận thức luận của vấn đề. Khi vạch ra các quy luật của hoạt động nhận thức, chủ nghĩa duy vật biện chứng xác định trước hết con đường nhận thức khoa học đi từ cái tri thức chung, không phân chia đến cái tri thức chuyên ngành và đa diện về đối tượng. Nguyên lý nhận thức lý luận quan trọng nhất này - đi từ trừu tượng đến cụ thể - đã được Mác nêu lên trong tác phẩm *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* và đã được vận dụng tuyệt diệu trong bộ *Tư bản*. Khi phương hướng chung, con đường nhận thức đã được xác định thì nảy sinh nhiệm vụ phải vạch ra cơ chế của sự vận động này, phải xác định xem nhận thức trải qua những trình độ thực tại nào trên con đường đi từ trừu tượng đến cụ thể, các cơ sở vật chất khách quan của quá trình này là gì, sự thay thế các tiêu chuẩn ở những giai đoạn khác nhau là bị cái gì quy định?

Con đường nhận thức lý luận ngày càng sâu sắc hơn về thế giới nói chung là như thế, đó cũng là con đường nhận thức đi từ cấp độ đối tượng đến cấp độ hệ thống; trình tự và các mức độ nhận thức độ cũng là như thế. Một số hình thái đặc biệt của độ là tương ứng với chúng: độ của một đối tượng riêng rẽ xét một cách tự thân (độ giản

đơn); độ của đối tượng với tư cách là yếu tố, bộ phận của hệ thống cho trước (độ thực thể, mang tính hệ thống); độ của đối tượng với tư cách là tập hợp tất cả các quan hệ hiện thực của nó (độ thực hiện).

Sự nghiên cứu *độ đơn giản hay trực tiếp*. Ở thang bậc nhận thức đầu tiên này, đối tượng hay hiện tượng được xét như một cái gì đó độc đáo và độc lập, còn chất và độ của nó được xem như là một chất và độ đặc biệt và hết sức cá biệt. Tất cả những cái gì được phát hiện ra trong đối tượng hay hiện tượng này nếu được quan niệm chủ yếu như những thuộc tính cá biệt của nó. Bản tính của hiện tượng ở trình độ nhận thức này vẫn chưa được phát hiện ra, bản thân hiện tượng tạm thời vẫn được xét ở ngoài các liên hệ phát sinh - nhân quả, bên ngoài tính năng động phức tạp của các quan hệ với môi trường chung quanh. Tất cả những điều đó sẽ bộc lộ ở những giai đoạn nhận thức tiếp theo và khi đó tính độc lập của nó chuyển thành sự phụ thuộc, tính điển hình của nó với tư cách là kẻ đại diện cho giống, loài, họ là lớp các hiện tượng của mình sẽ được bộc lộ đầy đủ nhất. Còn lúc này thì nhận thức cố gắng xem xét hiện tượng một cách cô lập, cả chất và độ của nó đều chỉ mới có những đặc trưng đơn giản nhất.

Sự hiểu biết trực tiếp, kinh nghiệm luận như thế về hiện tượng khi không biết đặc tính bản chất thực thể của nó dĩ nhiên là một giai đoạn nhận thức cần thiết và hợp quy luật. Nhưng đồng thời một hiểu biết như thế và lối xác định độ của nó như thế rõ ràng là chưa đủ vì lối xác định ấy chỉ vạch ra được một sự tồn tại trực tiếp, riêng lẻ, tựa hồ như được tách ra từ các hệ thống những liên hệ qua lại và những sự quy định lẫn nhau phổ biến. Sự tồn tại riêng lẻ (đối tượng, hiện tượng) chỉ là một mặt của

chân lý. Để nắm chân lý còn cần biết những mặt khác của hiện thực cũng chỉ có vẻ là độc lập và riêng lẻ mà thôi. Chân lý chỉ thể hiện trong tổng thể của chúng và trong quan hệ của chúng.

Nói cách khác, ở giai đoạn nhận thức đầu tiên này, đối với chúng ta hiện tượng chỉ đóng vai trò một sự kiện kinh nghiệm luận đơn thuần. Các sự kiện kinh nghiệm càng được tích luỹ thì nhu cầu muốn vượt ra ngoài phạm vi của chúng, nhận thức được cội nguồn, những yếu tố quyết định, những liên hệ, những sự trung gian hoá càng trở nên lớn hơn. Như vậy, xuất phát từ bản thân cái tri thức được tích luỹ ở giai đoạn này tất yếu sẽ nảy sinh nhu cầu phải bổ sung nguyên lý nhận thức đó bằng một nguyên lý khác mà xuất phát từ đó đối tượng sẽ được phát hiện theo những khía cạnh mới - nó sẽ đóng vai trò đại biểu điển hình của loài hay giống của nó, trong một hệ thống nhất định.

Độ mang tính hệ thống (thực thể). Ở giai đoạn thứ hai của nhận thức lý luận, độ của hiện tượng riêng lẻ được xác định thông qua độ của hệ thống các hiện tượng và các quy luật của hệ thống này.

Trong độ đơn giản, chúng ta tưởng lầm vật đó là cái "tự thân" trực tiếp, cái đơn vị đặc thù biểu hiện trong tất thảy các chỉ tiêu về độ và về chất mà nó có. Song ta chỉ có thể hiểu được tính cá biệt và tính độc đáo thực sự của hiện tượng xác định khi nào ta phát hiện được cái chung của nó với các hiện tượng khác cùng loại và nắm được khuynh hướng phát triển của toàn bộ hệ thống trong đó có hiện tượng này. Chính vì vậy, giai đoạn thứ hai trong việc vạch ra tính quy định về độ là ở chỗ quan niệm độ là một cơ sở trung gian (bị quy định), do đó, quan niệm nó như "vòng

khâu" của hệ thống và của các quy luật của hệ thống ấy hiểu được cái cơ sở thực thể của nó.

Các khả năng nhận thức vẫn là hết sức hạn chế nếu như chưa được nâng lên cao hơn mức đơn nhất, nếu như đằng sau những hiện tượng riêng lẻ, sự nhận thức không cố gắng tìm ra một hệ thống những hiện tượng; đằng sau những con người riêng lẻ tìm ra xã hội và các quy luật phát triển của xã hội, đằng sau những cá thể riêng lẻ của thế giới động vật và thực vật tìm ra các giống sinh học và các quy luật tiến hoá của chúng; đằng sau các hợp chất vật lý và hoá học riêng lẻ tìm ra những điều kiện cơ bản của hệ thống vật chất của Trái đất. Bởi vì không phải các hiện tượng đơn nhất, mà chính là hệ thống các hiện tượng mới bộc lộ cho ta thấy *lịch sử phát triển về chất* của tự nhiên và xã hội. Tất cả những thay đổi và chuyển hoá ít nhiều quan trọng của cái chất cơ bản (thí dụ, sự tạo thành loài trong giới hữu sinh, sự thay thế các hình thái kinh tế-xã hội trong xã hội, v.v.) chỉ có thể hiểu được trong tồn tại loài của chúng, trong sự phát triển lịch sử của các hệ thống hiện tượng.

Cơ sở vật chất của các hiện tượng giống - loài là những hình thức tồn tại đặc biệt theo nhóm của những hệ thống sinh học và xã hội khác nhau, những hệ thống này không tan vỡ do những cá thể riêng lẻ chết đi mà tồn tại từ thế kỷ này sang thế kỷ khác như một tồn tại có lịch sử, có tiến hoá và có quy luật. Từng hiện tượng riêng lẻ chỉ là một "yếu tố" của chúng.

Chính Mác đã lý giải một cách khoa học nhất và căn bản nhất "sự khắc phục tính hữu hạn" này của các đối tượng và hiện tượng trong tồn tại loài và mang tính hệ thống của chúng, những hình thức tồn tại đặc biệt theo

nhóm này. Giai cấp công nhân và từng người công nhân, dân tộc và từng đại biểu của nó, xã hội và cá nhân - trong tất cả các trường hợp này cái thứ nhất (hệ thống) vì là chất cao nhất, "chất mẹ" nên quyết định cái thứ hai (cá thể), ở đây độ của hệ thống là độ của các độ so với các độ của các thành phần của nó. "... Tuỳ theo sự cần thiết, - Mác viết, - phương thức tồn tại của đời sống cá nhân là sự biểu hiện hoặc là *đặc thù* hơn, hoặc là *phổ biến* hơn của đời sống loài..."[1] .

Các chất cá biệt của từng đối tượng hay từng hiện tượng có thể khác xa chất chung của hệ thống, nhưng sự phát triển của tự nhiên cũng như của xã hội xét cho cùng đều bị quyết định bởi những điều kiện vật chất chung và bởi sự tồn tại của vô số những cá thể và những hiện tượng, chứ không phải bởi sự tồn tại của những đơn vị riêng lẻ của chúng.

Việc phát hiện hình thức tồn tại đặc biệt của những hệ thống lớn, những chất, những độ và những quy luật đặc thù của chúng - đó là thành tựu vĩ đại của khoa học các thế kỷ XIX-XX, và thành tựu đó đã được chuẩn bị bởi toàn bộ lịch sử phát triển trước đó của nền văn hoá nhân loại. Sự nhận thức khoa học đã đi xa hơn chủ nghĩa hiện tượng và chủ nghĩa kinh nghiệm của trình độ nhận thức lý luận về thế giới tồn tại trước đây. Sự hiểu biết bản thân chất và độ của các hiện tượng, tính quy định khách quan của chúng đã được đào sâu thêm rất nhiều. Hiện tượng và độ của nó có một đặc trưng mới về lượng và về chất thông qua chất và độ của hệ thống. Nhờ đó độ giờ đây trực tiếp

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Matxcơva, 1956, tr. 590 (tiếng Nga).

biểu hiện không phải một cách tự thân, mà trong sự so sánh và trong mối tương quan với độ của hệ thống.

Tuy vậy, không nên hiểu quan hệ thực thể giữa đối tượng với hệ thống là quan hệ tạo nên nội dung cơ bản của sự phân tích khoa học về độ ở cấp độ nhận thức thứ hai này một cách phiến diện. Bởi vì trong hiện thực không một đối tượng nào lại nảy sinh trực tiếp và đơn thuần từ một hệ thống duy nhất; thường thường nó là sản phẩm của nhiều hệ thống, hơn thế nữa, sản phẩm của những hệ thống có thứ bậc khác nhau. Chẳng hạn, với tính cách là một thực thể tự nhiên, con người có những chất vật lý (mang tính hệ thống) nào đấy của Trái đất; nó cũng là đại biểu của một hệ thống sinh học nhất định; với tư cách là một hiện tượng xã hội, nó là đại biểu của một giai cấp, dân tộc, nhà nước, gia đình, v.v.. Rõ ràng là những chất đặc thù của nó (gia đình, dân tộc, giai cấp, việc thuộc về một quốc gia nhất định, một nền văn hoá, một tôn giáo nhất định) và tương ứng với điều đó, các độ của chúng sẽ không thể giải thích được nếu xuất phát từ bản thân nó, mà cần phải nhận thức xuất phát từ chất và độ của cái hệ thống quy định chúng. Mỗi hệ thống này tạo nên những chất cá biệt của nó, và nó trở thành một yếu tố không thể tách rời của tất cả các hệ thống ấy, là "đa thức" của chúng.

Như vậy, ở khía cạnh này của sự nghiên cứu hiện thực, ta phát hiện thêm chất và những độ khác với độ đơn giản, ta thấy tính gián tiếp thực sự của các hiện tượng, ta phát hiện thấy một thực tế là đằng sau tình trạng mỗi đối tượng có nhiều thuộc tính riêng là tính nhiều hệ thống của thế giới khách quan và tính nhiều hệ thống ấy tạo nên tính đa chất của nó.

Cấp độ nhận thức cuối cùng là *độ hiện thực*, ở đây chất và độ của hiện tượng được xác định không chỉ về mặt thực thể, thông qua chất và độ của cái hệ thống đã cho và các quy luật của nó, mà còn được xác định một cách lịch sử cụ thể, có tính đến toàn bộ các điều kiện và các quan hệ đang tác động. Ở đây, các quy luật của hệ thống, cũng như bản thân các hiện tượng đều biểu hiện ra dưới những hình thức hiện thực đã biến đổi của nó. Chẳng hạn, trong tập III của bộ *Tư bản*, Mác đã chỉ rõ quy luật giá trị được thực hiện trong quy luật tỷ suất lợi nhuận bình quân và giá cả sản xuất, tỷ suất giá trị thặng dư được thực hiện trong tỷ suất lợi nhuận, còn bản thân giá trị thặng dư được thực hiện trong cá hình thức lợi nhuận, lợi tức, địa tô như thế nào. Mác viết: "... Cũng một cơ sở đó xét về mặt những điều kiện chủ yếu của nó - nhưng do vô số những tình hình khác nhau về mặt kinh nghiệm, do những điều kiện tự nhiên, do những quan hệ chủng tộc, do những ảnh hưởng lịch sử từ ngoài vào, v.v, - nên lại có thể biểu hiện ra dưới không biết bao nhiêu là biến thể và mầu sắc mà người ta chỉ có thể hiểu được nhờ phân tích những tình hình nhất định do kinh nghiệm đem lại"[1].

Phương pháp luận mácxít yêu cầu không được dừng lại ở chỗ xác định sự lệ thuộc chung về thực thể của các hiện tượng, mà còn phải vạch ra đặc điểm, nét đặc thù của chúng, tính quy định về lượng, về chất và về độ của chúng - thông qua sự phân tích toàn bộ các nhân tố đang hoạt động. Bởi vì tính quy định về chất của từng hiện tượng là kết quả tác động không chỉ của cái hệ thống hiện hữu và của các quy luật của nó, mà còn của tất cả các điều

---

1. *Sđd*, t.25, phần II, tr.500.

kiện, trong đó nhiều cái vì là những yếu tố của những hệ thống khác nên chỉ là những điều kiện kinh nghiệm cụ thể của sự phát triển của nó mà thôi. Ở giai đoạn nhận thức này, các hiện tượng được xét trong tất cả tính đa dạng của những quan hệ hiện thực, trong tất cả tính phức tạp của những tác động qua lại phổ biến và kết quả tổng thể của chúng chính là những hình thức hiện thực của các đối tượng, những biến dạng hiện thực của các quy luật chung, v.v.. Độ thực tế đã thay thế độ mang tính hệ thống. Chính ở đây sự nhận thức hiện tượng và độ của nó phản ánh chính xác tối đa cái hiện thực hiện có một cách khách quan, và điều đó được thực tiễn xác nhận và kiểm tra.

Như vậy, hình ảnh của *độ đơn giản hay trực tiếp* là tương ứng với tính quy định của hiện tượng được xét ở tự thân nó. Còn hình ảnh của *độ mang tính hệ thống, thực thể* là tương ứng với tính quy định của hiện tượng với tư cách là một bộ phận, một yếu tố của cái hệ thống hiện hữu. Và cuối cùng, tính quy định của hiện tượng với tư cách là một tập hợp của tất cả các quan hệ hiện thực của nó cho ta hình ảnh của *độ hiện thực*. Nét đặc thù không lặp lại của một hiện tượng cụ thể trong tính chỉnh thể của nó ở đây được nghiên cứu ở một cấp độ mới, sâu hơn, bởi vì nó được xét vừa như là sản phẩm tác động của những hệ thống tương ứng và của những hoàn cảnh không mang tính hệ thống, vừa như là sự phát triển các tiềm năng riêng của nó.

Đó là các hình thức của độ với tư cách là một phạm trù nhận thức luận.

Các độ trong các quá trình phát triển có những đặc điểm và những sự khác biệt quan trọng. Để vạch ra những quy luật phát triển chung của tự nhiên và xã hội

thì sự phân biệt giữa hai kiểu biến đổi chất cơ bản là có ý nghĩa quan trọng: giữa sự phát triển của các hiện tượng riêng lẻ (chu trình phát triển cá biệt) và sự phát triển lịch sử của các hệ thống hiện tượng (sự phát triển của các chất "loài"). Cũng như trong sinh hoạt, người ta phân biệt tuyến phát sinh cá thể và tuyến phát sinh giống - loài, trong khoa học về xã hội, người ta cũng phân biệt sự phát triển có tính cá thể với sự phát triển có tính hệ thống, và không phải chỉ phân biệt ở bình diện cá thể và xã hội, cá nhân và giai cấp, dân tộc, mà còn ở bình diện lớn hơn, khi ta xét một hình thái kinh tế - xã hội là một hệ thống, xét một giai cấp riêng hay một quốc gia riêng như là một hiện tượng riêng biệt. Các hình thức đặc thù của tính quy định về chất và độ của nó là tương ứng với tất cả những hình thức tồn tại cá thể và nhóm và với các tuyến phát triển khác nhau này.

Trong sự tồn tại và phát triển cá thể của sự vật, có độ của hiện tượng toàn thể và có các độ của các thành tố về chất tạo thành nó: các thuộc tính, trạng thái, giai đoạn và thời kỳ phát triển. Ngoài độ của hiện tượng toàn thể là cái rất đặc thù, còn có hai quan hệ điển hình: chính thể và các thuộc tính của nó, chính thể và các trạng thái của nó và những cái này phản ánh các quan hệ cấu trúc của sự vật với tư cách là một chỉnh thể *đã hình thành*. Quan hệ thứ ba - chỉnh thể và các thời kỳ của nó, các giai đoạn, các pha phát triển của hiện tượng - đó là quan hệ cội nguồn hay lịch sử, và cái *chỉnh thể đang phát triển* là cơ sở của quan hệ này. Tất nhiên, hai mặt cội nguồn và cấu trúc cần phải luôn luôn bổ sung cho nhau. Nhưng đây đã là một vấn đề đặc biệt. Ở đây điều cần phải chú ý đó là *các giai đoạn và các thời kỳ phát triển của một hiện tượng*

chỉnh thể làm thành nội dung đặc thù của các độ trong chu trình phát triển cá thể. Hiện tượng mà chất lượng chung và độ chung của nó vẫn được duy trì khi chuyển từ thời kỳ này sang thời kỳ khác sẽ thay đổi một phần các thuộc tính của nó. Các thời kỳ với tư cách là từng yếu tố phát triển chất của hiện tượng toàn thể có những quy luật đặc thù của mình và những độ đặc thù (có tính chất thời kỳ) của nó, mà nhìn chung không vượt ra ngoài khuôn khổ của chất chung và độ chung của hiện tượng đã cho.

Các thời kỳ này và các độ của chúng là khác nhau ở những hiện tượng khác nhau, nhưng về toàn bộ thì bất kỳ sự vật nào cũng phải trải qua những giai đoạn phát triển sau đây: xuất hiện - hình thành - phồn vinh - tiêu vong, suy tàn. Đồng thời, sự phát triển của một sự vật riêng rẽ chủ yếu là sự triển khai "chất loài" của nó. Về phương diện này thì những thay đổi mà một cá thể, một đối tượng hay hiện tượng riêng biệt có thể đưa vào "lịch sử của loài" là nhỏ bé đến nỗi thường bị nhận thức coi thường.

Đối với các hình thức tồn tại thành *nhóm*, với sự phát triển lịch sử của các "loài" và các "giống", nói cách khác, của các hệ thống mà trong đó có sự tham gia của những sự vật riêng biệt thì tình hình lại khác. Tạm thời khi chúng ta xét một sự vật riêng biệt thì lịch sử đời sống riêng của nó cản trở không cho chúng ta nhìn thấy lịch sử theo nghĩa đen, cái lịch sử tự nhiên của các chất, mà những hệ thống lớn ("loài", "giống") vẫn có và trong đó từng vật và cá thể chỉ là một "vòng khâu" của nó mà thôi.

Nhưng khi chúng ta xét sự phát triển mang tính lịch sử tự nhiên của bản thân loài thì cái nổi lên hàng đầu lại là những điều kiện đặc thù tạo nên chất và độ của nó, trong số đó có tác động qua lại của những hệ thống loài

này với những hệ thống khác mà các quan hệ lệ thuộc của các hệ thống cao và các hệ thống thấp. Đến lúc đó ta sẽ thấy rõ rằng bất kỳ hiện tượng nào cũng không phải chỉ đơn thuần tự phát triển, mà phát triển tuỳ theo những điều kiện của cái hệ thống nó thuộc vào, và theo mối quan hệ qua lại với các hiện tượng khác. Như Mác đã chỉ rõ trong thí dụ về tiền tệ, lao động và trao đổi, *các cấp độ phát triển* khác nhau của các hiện tượng là phụ thuộc vào mức độ phù hợp của chúng với các nhu cầu và các điều kiện bên trong của các hệ thống trong đó chúng đã phát triển. Cũng y hệt như vậy, độ của những hiện tượng như thế cần được xét không chỉ đơn thuần như là kết quả tự phát triển của chúng (như điều xảy ra khi xét các giai đoạn sống của chu trình phát triển cá thể), mà như là vòng khâu phát triển của toàn bộ hệ thống. Với tư cách là những vòng khâu chức năng của hệ thống, các hiện tượng có thể có "độ hữu hạn", "độ phát triển " hoặc phổ biến".

Chẳng hạn, hợp tác xã với tư cách là một hình thức tổ chức trong nông nghiệp, tồn tại cả trong chủ nghĩa tư bản. Nhưng ở đây hình thức này có "độ hữu hạn", bởi vì trong điều kiện cơ cấu tư hữu của xã hội nó có thể thực hiện chủ yếu là chức năng tiêu thụ. Do đó, ở đây hợp tác xã sản xuất của nông dân chỉ có dưới hình thức phôi thai. Trong điều kiện hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa, khi sở hữu công cộng về ruộng đất và các tư liệu sản xuất cơ bản đã chiếm địa vị thống trị thì hợp tác xã trở thành hình thức phù hợp với chính bản chất của chế độ này và do cái vai trò chức năng mới mẻ đó nên nó có "độ phát triển ". Sau đó đến một giai đoạn nhất định, nó trở thành hình thức tổ chức chiếm ưu thế của nông nghiệp xã hội chủ nghĩa, tức là nó có "độ cao nhất hay độ phổ biến". Dĩ nhiên là ở đây

bản thân hình thức hợp tác xã nông nghiệp cũng được cải tiến, trải qua những sửa đổi khác nhau, thay hình đổi dạng.

Như vậy, độ của những hiện tượng có tính hệ thống - nhóm là phụ thuộc vào vai trò, vị trí và các chức năng của chúng trong hệ thống đó. Đồng thời, cũng cần phải lưu ý rằng có thể có tình trạng không phù hợp tạm thời giữa độ mang tính hệ thống (thực thể) và độ xã hội hiện thực. Ở đây dường như có hai tuyến phù hợp với hệ thống - tuyến chung và tuyến lịch sử cụ thể. Chẳng hạn, ngay từ đầu người ta đã thấy rõ rằng tập thể hoá là phù hợp nhiều nhất với hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa. Tuy vậy, Lênin lại lên án kiên quyết những cán bộ tiến hành tập thể hoá quá tích cực, Lênin kêu gọi không được dùng những biện pháp hành chính, mà bắt buộc phải tuân giữ nguyên tắc tự nguyện, từ từ, dùng sức mạnh của việc nêu gương mà làm cho nông dân tin vào tính ưu việt của hình thức quản lý kinh tế tập thể. Sẽ phải "đưa vào" hình thức tập thể hoá cả cơ sở kỹ thuật cần thiết nữa. "'Độ hữu hạn" của tính phát triển của các hợp tác xã khi đó không hề chứng tỏ chỉ là không phù hợp với hệ thống với tư cách hệ thống, mà chỉ là chỉ tiêu nói lên rằng các điều kiện khách quan và chủ quan để cho nó phát triển rộng rãi còn chưa thực chín muồi.

Quan hệ của độ trong các hiện tượng của đời sống xã hội có những đặc điểm quan trọng. Cuộc sống và hoạt động thực tế của con người là phức tạp và có nhiều chất, và ở đây, các yếu tố chủ quan và khách quan, cá nhân và xã hội, có ý thức và tự phát, v.v. quyện lẫn vào nhau. Cơ sở của hoạt động người bao giờ cũng là những nhu cầu được con người nhận thức và mang hình thức những mục

đích. Trong hiện thực xã hội, con người đóng vai những người sáng tạo hiện thực này một cách có ý thức và theo đuổi những mục đích của mình. Mục đích là một dự kiến trong đầu óc về hoạt động thực tiễn. Mác viết: "Nhưng điều ngay từ đầu phân biệt nhà kiến trúc tồi nhất với con ong giỏi nhất là trước khi xây dựng những ngăn tổ ong bằng sáp, nhà kiến trúc đã xây dựng chúng ở trong đầu óc của mình rồi"[1]. Hình ảnh lý tưởng của ý thức cũng đóng vai trò là độ *lý tưởng sơ bộ*, là cái về sau được vật thể hoá và được kiểm tra trong hoạt động sản xuất, hoạt động xã hội và trong mọi hoạt động có ý thức khác. Tuy vậy, hình ảnh lý tưởng, hay như Mác nói, "sự sản xuất chủ quan lý tưởng" này không chỉ chứa đựng mục đích với tư cách mong muốn và khát vọng vươn tới, mà còn chứa đựng cả sự hiểu biết về các hiện tượng và quy luật phát triển của thế giới khách quan, và nếu không có nó thì sự vươn tới mục đích sẽ là mù quáng.

Như vậy, *ý niệm* với tính cách là một hình ảnh phức tạp, phản ánh *nhu cầu*, thể hiện *mục đích* và dựa vào sự *hiểu biết* thế giới khách quan được con người dùng làm *thước đo hoạt động thực tiễn*. Hiển nhiên là không có và không thể có những thước đo vạn năng cho mọi trường hợp của cuộc sống, thích hợp cho mọi điều kiện phát triển và diễn biến của các quá trình xã hội. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào con người cũng phải xuất phát từ những điều kiện lịch sử cụ thể và tìm ở đây cái độ xã hội cần thiết. Bên cạnh tính không lặp lại cá biệt và nét đặc thù của các

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.266.

hiện tượng thì tính chất chung, sự thống nhất, sự phục tùng những quy luật phát triển chung của tự nhiên và xã hội cũng tồn tại thực tế đến như vậy. Sự hiểu biết các quy luật này và biết xây dựng hoạt động của mình cho phù hợp với đòi hỏi của sự phát triển lịch sử là điều bảo đảm cho sự thành công của toàn bộ thực tiễn lịch sử xã hội của con người. Việc nắm được lý luận khoa học tiên tiến, biết vận dụng nó khi xây dựng các độ lý tưởng của thực tiễn lịch sử xã hội của con người - đó là điều kiện quan trọng để đẩy nhanh tiến bộ xã hội.

Trong điều kiện của xã hội xã hội chủ nghĩa, xã hội xây dựng trên sở hữu xã hội về tư liệu sản xuất thì sự nỗ lực của hàng triệu con người là nhằm những mục đích nhất định theo một kế hoạch thống nhất và hiệu quả xã hội thực sự của những nỗ lực này là phụ thuộc vào chỗ cái độ xã hội khách quan được phản ánh ở đây đến trình độ nào. Một trong những ưu thế quyết định của hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa là ở chỗ nó cho phép động viên những nỗ lực của cả một dân tộc và tập trung sự nỗ lực ấy vào những phương hướng có triển vọng nhất, tạo ra khả năng tránh được sự phung phí vô ích các lực lượng xã hội và các phương tiện như điều xảy ra trong chủ nghĩa tư bản do thất nghiệp, suy thoái sản xuất vả khủng hoảng sản xuất thừa.

Nhưng chính do đó mà những sai lầm và những dự tính sai trong các kế hoạch, sự xác định không đúng các mức tỷ lệ cũng như những quyết định phiêu lưu không có căn cứ có thể dẫn đến chỗ làm giảm bớt một phần những kết quả của hoạt động thực tiễn của hàng triệu con người.

Các quy luật của chủ nghĩa xã hội chỉ nói lên tính tất yếu phổ biến và những khuynh hướng phát triển của phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa. Bản thân các điều kiện của chế độ xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải quản lý nền kinh tế quốc dân theo một kế hoạch thống nhất, dự kiến trước những tỷ lệ cần thiết trong nền sản xuất xã hội. Nhưng những độ và những tỷ lệ này phải như thế nào, làm thế nào đạt được sự phát triển tối đa năng suất lao động đồng thời vẫn bảo đảm thoả mãn những nhu cầu ngày càng tăng của các thành viên của xã hội xã hội chủ nghĩa? Muốn thế mà chỉ hiểu biết những quy luật chung của chủ nghĩa xã hội thì vẫn chưa đủ, còn cần phải có sự phân tích toàn diện tất cả các điều kiện phát triển cụ thể của hiện thực xã hội.

Như vậy, trong hoạt động thực tiễn của con người cần phân biệt: a) độ lý tưởng sơ bộ; b) độ trực tiếp của từng hiện tượng; c) độ xã hội (mang tính hệ thống) thực tế.

Cũng cần phải nói qua về một số hình thức khác phổ biến của độ: *độ phối hợp và tương quan, độ với tư cách là chuẩn mực và độ với tư cách là tiêu chuẩn.*

Con người tự sáng tạo ra hiện thực xã hội của mình. Và hoạt động thực tiễn sáng tạo này phần lớn mang tính chất tổng hợp. Chính vì vậy, một trong những đặc điểm chủ yếu của độ trong hoạt động thực tiễn là độ phối hợp. Việc làm sáng tỏ vấn đề phối hợp đúng đắn như thế nào những phương pháp làm việc khác nhau, những yếu tố, những vật liệu, những thuộc tính của các vật do con người tạo ra, v.v. để thu được chất ta cần - đó là một trong những nhiệm vụ quan trọng bao giờ cũng đặt ra trước con người trong hoạt động thực tiễn.

Lênin đặc biệt coi trọng việc xác định đúng đắn một độ như thế. Khi xét những vấn đề như tương quan giữa cách mạng và cải cách, sự phối hợp việc quản lý nền kinh tế quốc dân giữa trung ương và địa phương, sự phối hợp và kích thích vật chất với các kích thích tinh thần đối với lao động, v.v., Lênin đã phân tích những quan hệ tương tự của độ.

Trong thực tiễn xã hội, khi tìm kiếm cái độ xã hội có tính chất lý tưởng, thì việc vạch ra đúng đắn và chính xác những chuẩn mực và tiêu chuẩn hoạt động chung và riêng của con người là rất quan trọng. Trong đời sống thực tế, chúng đóng vai trò những độ đặc thù và độ mang tính hệ thống (xã hội), theo đó người ta đánh giá hoạt động của từng người và của từng nhóm xã hội. Những vấn đề liên quan đến quan niệm về các chuẩn mực và các tiêu chuẩn xã hội với tính cách những độ xã hội đã nhiều lần được Mác và Lênin soi sáng; trong tài liệu triết học của Liên Xô cho đến nay chúng được nghiên cứu chủ yếu về phương diện nội dung (ví dụ về phương diện đạo đức học), còn về phương diện phương pháp luận chung thì rất tiếc là được nghiên cứu chưa nhiều.

Như vậy, sự phân tích độ và các quan hệ độ trong tất cả các lĩnh vực có ý nghĩa rất to lớn, nhiều khi có ý nghĩa quyết định. Trong phép biện chứng duy vật, sự phân tích chất - độ là tiền đề trực tiếp để đạt tới những mục đích nhận thức quan trọng nhất, để xác định các khuynh hướng và các quy luật trong tự nhiên và trong xã hội.

*

* *

Bản khảo luận chung hết sức ngắn và mang tính chất tóm tắt mà chúng tôi trình bày trên đây về sự phân tích

chất - lượng - độ của Mác đã cho thấy những khả năng mà thế giới quan duy vật biện chứng tạo ra là phong phú biết bao so với những khả năng mà sự nhận thức lý luận có được trong khuôn khổ của hệ thống biện chứng duy tâm.

Nhận thức duy tâm ngay cả của nhà tư tưởng lớn như Hêghen cũng vẫn là phiến diện, bị đóng kín trong vòng những định nghĩa hết sức đại cương, trừu tượng, mặc dầu những hình thức và những sắc thái biện chứng do ông nghiên cứu và xây dựng là hết sức phong phú. Trái lại, nhận thức duy vật sau khi đã nắm được phép biện chứng thì tiến hành phân tích toàn bộ tính đa dạng của các hình thức và các quan hệ của thế giới hiện thực và do đó, nó là một sự phân tích toàn diện và khách quan.

Trong những phương thức dẫn ra trên đây của sự phân tích chất, lượng và độ của Mác, ta thấy rất rõ sự "bổ sung" những hình thái lịch sử tự nhiên, có hệ thống và của hàng loạt hình thái khác của sự phân tích chất, lượng và độ là những cái chỉ có thể có được trên cơ sở duy vật biện chứng. Ở đâu mà sự phân tích của Hêghen chỉ tìm thấy một nhóm những quan hệ, những sự phụ thuộc và những quy luật của hiện tượng, thì sự phân tích mácxít tìm thấy vô số hiện tượng có chất đặc thù, vô số hệ thống, quan hệ và quy luật. Sự phong phú của sự phân tích chất và độ theo quan điểm duy vật phản ánh sự phong phú về chất của bản thân thế giới khách quan. Và sự hiểu biết về thế giới càng tích luỹ được nhiều, nhận thức càng tiến xa trong việc nắm vững hiện thực thực tế về mặt lý luận thì phương pháp nghiên cứu biện chứng càng trở nên phong phú.

Chương V

VẤN ĐỀ MÂU THUẪN BIỆN CHỨNG

Trong số những vấn đề của phép biện chứng với tư cách là một lôgíc học về nội dung, có lẽ khó tìm được một vấn đề nào quan trọng đối với nó, nêu bật được những đặc điểm chủ chốt của nó như vấn đề mâu thuẫn. Tất cả các khía cạnh và các chủ đề khác của phép biện chứng đều bị hút về nó, đều quyện vào nó. Không phải ngẫu nhiên mà người ta đã định nghĩa lôgíc học biện chứng nói chung là lôgíc học về mâu thuẫn, cụ thể là, không chỉ những nhà tư tưởng mácxít, mà cả những người ít có cái gì chung với truyền thống mácxít cũng đều định nghĩa nó như thế.

Dù chúng ta nhìn bất kỳ lĩnh vực nào của lôgíc học biện chứng, chúng ta cũng không thể nào tránh được con đường dẫn chúng ta bằng cách này hay cách khác tới vấn đề mâu thuẫn. Trước hết điều đó là do nhiệm vụ phải nắm được thế giới vật thể không phải theo lối những mảnh tri thức cô lập chắp thành một bức tranh ghép tuỳ tiện, rõ ràng là chủ quan, mà theo lối từng bước một cho phép thâm nhập vào tính toàn vẹn cụ thể của bản thân các khách thể. Không thể tái hiện được trong tư duy cái hệ thống phức tạp nếu không nghiên cứu mâu thuẫn với tư cách là nguồn gốc sâu xa của sự phát triển biện chứng của nó. Lôgíc học của mâu thuẫn là lôgíc học của thế giới quan cách mạng triệt để nhất do tính phê phán và chủ nghĩa nhân đạo cụ thể của nó, bởi vì nó xây dựng một phương thức tư duy không chặn đứng cái "dòng Hêraclit" của tồn tại, không trói buộc nó trong những hình thức vật thể hoá

khô cứng, không thay thế nó bằng cái Trật tự Vũ trụ tự khép kín ở bản thân. Chỉ có một phương thức tư duy như thế mới cho phép nhận ra đằng sau "thế giới xã hội của sự vật " là cái hiện thực thực sự của con người, phát hiện thấy đằng sau những cấu trúc năng động và khách quan là những khả năng tự hoạt động của con người.

Đặc biệt điều đó liên quan tới những chủ đề xã hội có liên quan tới những khả năng tiềm tàng của tương lai đã bị che đậy. Bằng cách vạch ra những khả năng tiềm tàng này như những cái bắt nguồn trong các mâu thuẫn của hiện thực lịch sử, do đó, phép biện chứng đóng vai trò *một sự tự phê phán* được thực hiện trong những khái niệm của lịch sử loài người - của quá trình khách quan, trong đó tất cả mọi cái hữu hạn, đã hình thành đều phải ra đứng trước toà án của sự hình thành sáng tạo vô hạn. Do đó, phép biện chứng được áp dụng trong bộ *Tư bản* với tất cả những đặc trưng phương pháp luận của nó bị cuốn hút về vấn đề mâu thuẫn là cái trung tâm thực sự của nó. Ở đây, theo lời Mác, là cái *cội nguồn* sinh động của toàn bộ phép biện chứng. Chính nhờ chỗ Mác thường không ngừng quay trở lại cái cội nguồn sinh động này khi nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cho nên ông mới thâm nhập được sâu sắc đến thế vào những quy luật của nó, nắm được nó với tư cách là một cơ thể trọn vẹn, cũng như vạch ra được khuynh hướng lịch sử dẫn đến sự thay thế nó bằng phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa.

I- MÂU THUẪN VÀ ANTINÔMIA (ĐỐI KHÁNG)

Trong truyền thống biện chứng có một hình tượng ngắn gọn mang tính châm ngôn ngay từ thời cổ đại đã

biểu trưng cái lý do chủ đạo của nó - đó là "đấu tranh của các mặt đối lập". Muốn giải mã đúng đắn hình tượng bóng bẩy này cần phải có một trình độ tư duy khá cao và chủ yếu là phải có một thái độ đối với nó nhằm *tìm tòi* vấn đề, chứ không phải nhằm những động cơ vụ lợi. Theo quan điểm này thì "đấu tranh của các mặt đối lập" được nhận biết như một "thuộc tính" quan trọng vốn có ở cái "Logos" phổ biến của thế giới hiện thực. Và thế giới này được hình dung không phải như là một cái gì đã xong xuôi và đóng kín ở bản thân nó, mà như là một thế giới dành cho sự sáng tạo cũng hệt như sự sáng tạo được dành cho thế giới với tư cách thế giới của những vấn đề.

Quan niệm siêu hình xem hiện thực là một cái gì giản đơn và bất biến ngay trong cơ sở sâu xa nhất của nó, như là một hệ thống khép kín của "cái thể thống nhất toàn bộ", trong đó bất kỳ sự đấu tranh nào cũng đều là ngắn ngủi và không đáng kể, là xa lạ với chủ nghĩa Mác cũng như câu chuyện thần thoại siêu hình về sự phân chia ngay từ đầu thế giới ra thành những đối cực chống đối nhau một cách nhị nguyên, không có một cái gì chung với nhau, như những lực lượng độc lập đấu tranh vĩnh viễn, một mất một còn với nhau, "tàn phá" lẫn nhau. Mâu thuẫn trong phép biện chứng mácxít là tính quy định khách quan của lôgíc của một sự phát triển thực sự được hiểu với tất cả sự tỉnh táo và tính chất phê phán. Mâu thuẫn trong phép biện chứng của bộ *Tư bản* chính là như thế.

Điều đập vào mắt trước nhất và được coi rất đúng là cái đơn giản nhất trong văn bản của bộ *Tư bản*, đó là sự ghi nhận các mặt đối lập dưới dạng những cực, với tư cách những mặt cực đoan của quan hệ *đối cực*, hay của *tính hai*

mặt. Song, sẽ là một sai lầm thô thiển nếu coi sự biểu hiện của các mặt đối lập là thực chất của vấn đề. Đó sẽ không phải là phép biện chứng của mâu thuẫn mà là quan điểm đối cực - *chủ nghĩa đối cực*[*]. Thực vậy, Mác không dừng lại ở việc ghi nhận quan hệ đối cực (tính chất hai mặt của lao động, các cực tương đương và tương đối trong quan hệ trao đổi, các biến thái trong lưu thông hàng hoá, tư bản bất biến và tư bản khả biến, v.v.), mà trái lại, Mác coi điều cơ bản là ở chỗ giải thích được các cực bằng cách xuất phát từ sự thống nhất mâu thuẫn mang tính bản chất của chúng, từ sự thống nhất bên trong của chúng với tư cách những cái nội tại của cùng một bản chất. Tính độc lập của các cực, theo Mác, hoàn toàn không phải là trạng thái đối lập ngay từ đầu của chúng với nhau, mà là kết quả của *tình trạng* phân chia bởi tính độc lập tương đối của chúng trong quá trình *đối lập* nhau. Hiểu sự đối lập một cách biện chứng - điều đó chính có nghĩa là hiểu nó không phải như một trạng thái, mà như một quá trình đối lập nhau.

Để nhận ra các quan hệ đối cực trong hiện thực, hoàn toàn không cần phải có phép biện chứng theo nghĩa chân chính của nó; để làm việc ấy chỉ cần sử dụng lý trí thông thường cũng đủ. Vì vậy, tư duy có trình độ biện chứng khác các loại tư duy khác không phải ở chỗ nó nhận thấy tính hai mặt, hay tính đối cực, mà là ở chỗ nó hiểu chúng *một cách nhất nguyên*. Tuy vậy, không thể nào hiểu được

---

* Vào giữa thế kỷ XX, chủ nghĩa đối cực được thể hiện ở những quan điểm rất khác nhau. Chủ nghĩa đối cực đã trở thành hình thức phổ biến của sự tiếp thu không biện chứng và thích nghi một cách lý trí chủ đề các mặt đối lập biện chứng.

tính đối cực (tức là hiểu nó một cách nhất nguyên) từ góc độ của chính bản thân nó, xét như tính hai mặt của những nguyên lý - đối cực. *Phép biện chứng là lôgíc học của cái cụ thể*. Đó không phải là một sự chia cắt vốn có sẵn từ đầu, không phải một sự đứt đoạn với sự phân định ranh giới không thể vượt qua được của cái chỉnh thể cụ thể và của tất cả các đặc trưng của nó giữa các đối cực trừu tượng trong tính phiến diện của chúng và dường như không có một chút gì chung với nhau (theo bản tính riêng của mình) khiến cho mọi cái chung của chúng đều cần được coi chỉ như là một "yếu tố xa lạ" xuất phát từ phản cực (từ cực khác). Hoàn toàn ngược lại, đó là việc hướng về cái chỉnh thể hữu cơ, đặc biệt ở mọi nơi và mọi lúc, về toàn bộ tính cụ thể hiện thực đang hình thành không ngừng của nó. Ở bên trong sự thống nhất này, ở bên trong sự đồng nhất và chỉ ở đây mới hiểu được tính đối lập nội tại của nó. Ở bên trong nó, trong cái lôgíc riêng của nó, tính đối cực cũng được giải thích mà không còn có bất kỳ một sự bổ sung nào. Phép biện chứng rút ra tính đối cực giữa các mặt đối lập với nhau xuất phát từ cái mâu thuẫn ở bên trong tính thống nhất.

Khi nghiên cứu tính mâu thuẫn của quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối, Mác nhận thấy sự xung đột của hai khuynh hướng là kéo dài ngày lao động, hạn chế nó bởi một định mức bị quy định bởi sự tái sản xuất ra sức lao động, và nêu đặc trưng sự xung đột này là antinômia. Ở đây, yêu cầu của nhà tư bản và yêu cầu của người công nhân với tư cách là hai tác nhân hợp quy luật của quá trình không bắt nguồn từ những căn cứ khác nhau, không đến từ ngoài, mà nảy sinh cũng từ tính quy luật của sự trao đổi hàng hoá giữa tư bản và sức lao động.

Chúng là những quy định cũng cần thiết như nhau và xuất hiện đồng thời của cùng một quá trình duy nhất. "... Ở đây có mâu thuẫn, quyền đối lập với quyền, cả hai quyền đó đều được quy luật trao đổi hàng hoá phê chuẩn một cách như nhau"[1]. Chỉ có một sự phủ định lẫn nhau như thế mới có thể nói lên ở đây cái lôgíc thực sự của quá trình theo chính thực chất của vấn đề. Và antinômia này là một sự quy định lôgíc chặt chẽ và thuần tuý khách quan, phù hợp với hiện thực được nghiên cứu không cần thiết bất kỳ một sự bổ sung nào.

Mâu thuẫn ở bên trong sự thống nhất được ghi nhận ở đây chỉ dưới hình thức ban đầu của nó - như là sự xung đột của định đề và phản đề. Đồng thời đặt lên hàng đầu là sự khảo sát một tính quy luật ở mức độ *như nhau*, là sự khảo sát định đề và phản đề ở một sự cần thiết *như nhau* trong sự phủ định lẫn nhau của chúng. Vì nói chung hình thức ban đầu của mâu thuẫn là như thế cho nên để miêu tả nó thì thuật ngữ *antinômia* là rất thích hợp (theo nghĩa đen thì nó có nghĩa là mâu thuẫn trong quy luật, sự xung đột của quy luật với bản thân nó), vì nó nhấn mạnh rằng định đề và phản đề đều có sức mạnh lôgíc như nhau và về mặt khách quan thì đều đúng như nhau. Khi nói về mâu thuẫn biện chứng (dưới hình thức ban đầu của nó) với tư cách là một antinômia, thì do đó ta cũng chỉ rõ rằng nội dung của mâu thuẫn biện chứng hoàn toàn không thâu tóm vào hình thức này của nó. Tuy nhiên, vì bản thân Mác ít dùng thuật ngữ ấy nên trong bản trình bày ở đây chúng tôi sẽ dùng khái niệm mâu thuẫn nhiều hơn, thậm

---

1. *Sđd*, tr.347.

chí trong cả những trường hợp khi chỉ muốn nói tới sự xung đột của định đề và phản đề.

Mác phát hiện ra những mâu thuẫn của hệ thống tư bản chủ nghĩa trước hết như những antinômia trong bản chất; tương ứng với điều đó ông phát hiện ra những antinômia gay gắt khách quan trong khái niệm chân chính về mỗi quá trình hiện thực của nó. Đồng thời, sự gay gắt về *mặt lôgíc* của chúng chỉ bị quy định chặt chẽ ở bên trong cái chỉnh thể thống nhất. Tính có liên can với cái chỉnh thể thống nhất này là một tiền đề quan trọng để vạch ra một cách đúng đắn và khách quan vào thời điểm thích hợp những hình thức biểu hiện đã được chuyển hoá của các mâu thuẫn. Vì được hiểu và được rút ra từ antinômia, tính đối cực cũng có giá trị là một trong những đặc điểm của mâu thuẫn biện chứng. Mác xem tính tất yếu nội tại của những yếu tố tuỳ thuộc vào nhau của chỉnh thể và đồng thời sự tồn tại của chúng dưới dạng những vòng khâu độc lập, bàng quan với nhau là những đặc điểm của mâu thuẫn. Những vòng khâu này làm thế nào lại trở thành những vòng khâu đặc trưng cho mâu thuẫn, điều đó có thể thấy rõ qua cách giải thích quan trọng sau đây do Mác đưa ra: mâu thuẫn cần được diễn đạt một cách nội tại hơn so với sự thể hiện bàng quan, có vẻ như là độc lập của từng vòng khâu của quá trình, hay nói đúng hơn, của tính chỉnh thể của các quá trình[1].

Một tư duy chưa nắm vững phép biện chứng không thể thực hiện nổi việc "trình bày một cách nội tại hơn" những quy định đối lập trong tính thống nhất ban đầu

---

1. Xem: C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.46, phần I, tr. 392 (tiếng Nga).

của chúng, tức là không biết nêu lên antinômia. Chẳng hạn, về điểm này Mác đã chê trách các bậc tiền bối của mình - những nhà kinh tế học kinh điển. "ở Ađam Xmít mâu thuẫn này (vốn có ở hàng hoá. - B.T.) thể hiện là một giả thuyết về hai tính quy định đặt bên cạnh nhau... Cả hai tính quy định... ở Xmít đều xuất hiện ở bên ngoài nhau cái nọ *bên cạnh* cái kia. Bản chất của hàng hoá nói chung ở Xmít vẫn chưa là cái bị mâu thuẫn thâu tóm và xuyên qua"[1]. Mỗi mâu thuẫn khách quan, có nội dung phong phú đều được xét về mặt lý luận ngay từ đầu như một antinômia. Đó là dấu hiệu đầu tiên về việc khắc phục lối sắp đặt theo suy lý kinh nghiệm, ở bên ngoài nhờ có việc tư duy thâm nhập vào những tính quy định bản chất của đối tượng. Đó là dấu hiệu về sự tiếp xúc với lôgíc sự tự triển khai về mặt lịch sử của nó. Các mặt đối lập "gắn liền" nhau của mỗi quá trình được nghiên cứu trong bộ *Tư bản* đều được trình bày như thế. Vì vậy Mác nói: "Tư bản tự nó là một mâu thuẫn..."[2].

Việc hiểu chủ nghĩa tư bản theo quan điểm nhất nguyên toàn vẹn hoàn toàn gắn liền với việc vạch ra các mâu thuẫn của nó. Chỉ khi nào hiểu được tính mâu thuẫn của chỉnh thể thì mới biết xét chỉnh thể ấy trong toàn bộ tính phức tạp và tính cụ thể của nó như là một cái độc lập và tự vận động, tự nó phát triển những đối cực và những biến thái muôn hình muôn vẻ của nó ra từ bản thân nó.

Mác hoàn toàn không yêu cầu phải xét các mặt đối lập như những đối cực có các bản chất khác nhau ngay từ đầu, không có một cái gì chung với nhau (tính hai mặt hay

---

1. *Sđd*, tr.113.
2. *Sđd*, phần II, tr.55.

nhị nguyên luận của bản chất). Trái lại, ông theo dõi và vạch ra dần dần cho chúng ta thấy quá trình thực sự sản sinh ra các cực - một quá trình trong đó chúng đóng vai trò là những cái có tính độc lập tương đối chứ không phải được đưa đến với tính cách là những bản chất độc lập. Tính độc lập của chúng bị lột bỏ và như vậy là lôgíc thống nhất của cái chỉnh thể tự vận động - của cái thống nhất trong các mặt đối lập của mình, do nó giả định và vượt bỏ - được khẳng định. Khi giả định các mặt đối lập của mình, cái chỉnh thể thống nhất này khẳng định bản thân mình trong sự triển khai, trong sự phát triển và trong sự khai thác triệt để các khả năng của mình - cho đến khi tự phủ định mình.

Tuy vậy, không nên hiểu sự vận động này của cái chỉnh thể vốn có các mặt đối lập theo tinh thần của "nền độc tài của cái phổ biến" của Hêghen - như là sự bóp nghẹt và giả định trước cái đặc thù bởi Lôgíc phổ biến (thuyết cấu thành từ trước về lôgíc). Cái chỉnh thể không hề làm tàn lụi tất cả những "sắc thái" đặc thù của cái đa dạng cụ thể, do đó các mặt đối lập tự nó không bị hoà tan vào trong nó. Sự thống nhất của cái chỉnh thể - đó không phải là cái nguyên lý đưa tính chất dạng trừu tượng nhạt nhẽo vào thay thế cho cái quá trình cụ thể không bao giờ kết thúc, trái lại sự thống nhất này là một "sự chiếu sáng" chung mà khi có sự chiếu sáng ấy thì tất cả những "sắc thái" của sự đa dạng hiện thực, tất cả những sắc điệu đối lập và những biến dạng của bức tranh thống nhất đều lập tức khôi phục tính tươi mát tương phản riêng của mình[1]. Chính trong lòng của sự thống nhất, chính do sự tuỳ

---

1. Xem: *Sđd*, phần I, tr.43.

thuộc như nhau vào một cái thống nhất của mình và do sự bắt rễ sâu trong đó (với tư cách là những quy định tất yếu, nội tại của nó) mà các mặt đối lập ở trong tình trạng mâu thuẫn biện chứng với nhau. Do đó, mâu thuẫn này của chúng là sự xung đột giữa bản chất của cái chỉnh thể với chính bản thân mình - là một antinômia. Và sự xung đột nội tại này, hay sự tự phủ định bên trong bản chất của cái chỉnh thể, được diễn đạt trong những khái niệm như *"cuộc tranh cãi của chân lý với bản thân mình"*.

Định nghĩa đầu tiên về chủ nghĩa tư bản - đó là thế giới hàng hoá, thế giới của tính hàng hoá. Do đó sự tồn tại cái sơ đẳng ("nguyên tố" với tư cách là bản nguyên), giản đơn nhất, cực kỳ trừu tượng của nó là hàng hoá nói chung. Bản chất của hàng hoá - giá trị - không đóng vai trò một cái gì khác so với giá trị tiêu dùng vật thể của hàng hoá, không đóng vai trò một cái gì chỉ đơn thuần khác với nó, mà như một cái gì đã thai nghén nó ngay trong bản thân khái niệm của mình - như sự đồng nhất của các mặt đối lập. Ta có thể quan sát thấy điều đó trong quan hệ trao đổi. Theo Mác, cùng một quan hệ vừa phải là quan hệ của các hàng hoá với tính cách là những đại lượng, thực chất là ngang nhau và chỉ phân biệt nhau về mặt số lượng... lại đồng thời vừa phải là quan hệ của các hàng hoá với tính cách là những sự vật khác nhau về mặt chất lượng... Như vậy người ta thấy không phải chỉ một vòng luẩn quẩn

---

* Giữa những tính quy định đã được khu biệt nhau, được đặt bên ngoài nhau, hơn thế nữa giữa những tính quy định ngay từ đầu đã được sắp xếp theo những phía khác nhau của ranh giới phân chia chúng, không có và không thể có antinômia thực sự, thế nghĩa là không có và không thể có mâu thuẫn biện chứng.

những vấn đề, bởi vì giải quyết một vấn đề nào trong số chúng đều đòi hỏi phải giải quyết vấn đề khác, mà còn bộc lộ ra cả một tập hợp những yêu cầu mâu thuẫn với nhau, bởi vì việc thực hiện một điều kiện nào đó là trực tiếp gắn liền với việc thực hiện một điều kiện khác đối lập nó.

Và đây không phải là một ngoại lệ. Mọi trình độ *mới* của lôgíc của bản thân đối tượng đều đóng vai trò như thế - dưới dạng một "vòng luẩn quẩn" những vấn đề - khi ta cố gắng nắm bắt nó, nếu như bản thân vấn đề chỉ cần được diễn đạt một cách thật sự khách quan, bằng "ngôn ngữ" của bản thân đối tượng. Xuất phát điểm của sự phân tích tư bản, công thức tổng quát của nó cũng đầy rẫy mâu thuẫn y như xuất phát điểm của sự phân tích hàng hoá: tư bản xuất hiện trong lĩnh vực lưu thông và đồng thời ở ngoài lĩnh vực lưu thông. Tính mâu thuẫn của sự sản xuất ra giá trị thặng dư tuyệt đối mở thêm trang tiếp theo trong lịch sử lôgíc của tư bản: sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối. Từ tính mâu thuẫn của kết cấu hữu cơ của tư bản đã nảy sinh quá trình biến tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận.

Tính khách quan trong phương pháp trình bày của Mác buộc người nghiên cứu không chỉ đơn thuần dựa vào một *sự phù hợp* nào đó của bức tranh lý luận với các sự kiện biên ngoài. Tư duy không chỉ đơn thuần có nghĩa vụ "tính đến" những tính quy định của đối tượng, mà còn có nghĩa vụ miêu tả nhưng tính tự quy định riêng của nó, sự tự bộc lộ của nó. Do đó, theo quan điểm của tác giả bộ *Tư bản,* trong trình bày không nên có dấu ấn của "nét đặc thù" của "thái độ" chủ quan đối với đối tượng - thái độ chủ quan được đưa từ ngoài vào. Tính chủ quan chân chính, không tồi tệ, không mang tính chủ thể thể hiện chính ở

chỗ biết bảo đảm một sự *độc thoại của đối tượng*, không bị xuyên tạc bởi bất cứ cái gì. Chỉ có nó mới có quyền nói. Điều đó có nghĩa là các đặc trưng của đối tượng chỉ được minh biện nếu như chúng xuất phát từ bản thân đối tượng. Do đó những mâu thuẫn được diễn đạt bằng lời có quyền có vị trí nhất định trong lý luận đơn thuần, vì bản thân đối tượng vốn có "những mâu thuẫn, tự nó bộc lộ để có thể hiểu nó một cách giản đơn, khách quan, không thiên vị", tức là vì *đối tượng mâu thuẫn với chính bản thân mình*. Ví dụ, "sản phẩm với tính cách là giá trị sử dụng là mâu thuẫn với chính bản thân mình với tính cách là giá trị"[1] , hay "tiền tệ là mâu thuẫn với chính bản thân mình và với tính quy định của mình do chỗ bản thân nó là một hàng hoá đặc biệt... và do đó... tuân theo... những điều kiện trao đổi đặc biệt mâu thuẫn với tính trao đổi phổ biến vô điều kiện của nó"[2] , hay cuối cùng, nói chung "nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mâu thuẫn với chính bản thân"[3].

Tính khách quan của phương pháp trình bày bắt buộc phải diễn đạt tính mâu thuẫn của đối tượng một cách thực sự rõ ràng. Không thể chỉ giản đơn cam đoan rằng trong đối tượng có ẩn giấu những mâu thuẫn nào đấy mà sự miêu tả về mặt lý luận không đạt tới được "Nghịch lý của thực tế cũng thể hiện trong những nghịch lý của tiếng nói, những nghịch lý này mâu thuẫn với lý trí thông thường của con người... - Sự việc đó tự nó rất dễ hiểu"[4].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.46, phần I, tr. 382 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, tr. 93.

3, 4. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.26, phần III, tr.71, 188.

Những điều ngược đời được ghi lại bằng lời này của bản thân đối tượng được gộp vào thành phần của lý luận bởi vì chúng có vị trí trong hệ thống các đặc trưng lý luận khác của đối tượng và bởi vì do chỗ chiếm vị trí này, chúng thực hiện *chức năng có tính chất xây dựng, tích cực* đặc thù của mình trong sự triển khai lý luận. Tính chân lý của những mâu thuẫn được chứng minh bởi chỗ lý luận tái hiện ở mức độ như nhau cả các định đề và phản đề, xem chúng đều là những căn cứ của mình, dù cho điều đó có là "khó tin" đến đâu theo quan điểm của những chuẩn mực của lý trí.

Cũng như mọi tính quy định đúng đắn, không phải là dễ dàng phát hiện được mâu thuẫn dưới hình thức diễn đạt thuần tuý khách quan, hàm súc của nó mà thường chỉ là kết quả của một con đường khá phức tạp và lâu dài, đầy dẫy những thành công và thất bại trong quá trình cố làm chủ vấn đề. Ta sẽ phát hiện được mâu thuẫn chân chính khi khắc phục được một cách có phê phán những quan niệm sai lầm về nó - khắc phục được những antinômia giả tạo. Tuy vậy, những antinômia giả tạo này cũng có giá trị ở chỗ chúng tập trung hành động bi kịch trong lịch sử nhận thức khoa học. Điều đó đã diễn ra trong lịch sử kinh tế học chính trị. Mác đánh giá cao các bậc tiền bối khoa học của mình đặc biệt vì họ đã để lại một di sản những vấn đề - mâu thuẫn ít nhiều đã phản ánh đúng lôgíc của đối tượng.

Mác còn đánh giá cao thậm chí cả những mâu thuẫn tưởng tượng (những antinômia giả tạo) từ góc độ vai trò của chúng trong quá trình tìm tòi những mâu thuẫn hiện thực ẩn nấp đằng sau chúng. Và xét từ góc độ này thì những mâu thuẫn giả tạo "về mặt kết quả của mình" lại

là những yếu tố phải bị vượt bỏ của các mâu thuẫn chân chính. Để xác định các mâu thuẫn chân chính ấy còn cần phải tiến hành công việc phê phán, sửa chữa. Mác đã phát hiện ra, chẳng hạn, ở Ricácđô "những hình thức thể hiện riêng rẽ... các mâu thuẫn", đồng thời ông quở trách những người thuộc phái Ricácđô, đặc biệt là Bâyli, do chỗ ông ta "không thấy mâu thuẫn *chung*, hiện thực"[1]. "Ở Ricácđô mâu thuẫn chỉ thể hiện dưới hình thức riêng biệt" và do đó không được trình bày rõ ràng. "Giá ông ta trình bày nó dưới hình thức chung thì ông ta cũng đã có được một giải đáp chung cho vấn đề rồi"[2].

Tất nhiên, hoàn toàn không phải là đằng sau bất kỳ một antinômia nào về hình thức cũng đều nhất thiết phải có một antinômia về nội dụng, không phải đằng sau bất kỳ mâu thuẫn giả tạo nào cũng nhất thiết phải có một mâu thuẫn chân thực. Và Mác đã loại trừ một cách không thương tiếc mọi sự lầm lẫn không có căn cứ vật thể và mọi mâu thuẫn tuỳ tiện, được đưa ra một cách chủ quan. Chẳng hạn, đối với khái niệm giả tạo "giá trị của lao động", ông đã xác định rằng: "Nói chung, người ta cũng không thể nói đến, hay nêu một mâu thuẫn tự nó thủ tiêu nó như thế thành một quy luật được"[3]. Việc xây dựng những phản đề không có đối tượng và thay thế những vấn đề hiện thực bằng một "hệ thống mâu thuẫn" nào đấy, trong đó một antinômia không được giải quyết "chồng chất lên" một antinômia khác, cũng như những mưu toan

---

1. *Sđd*, tr. 227.
2. *Sđd*, tr. 93.
3. *Sđd*, t.23, tr. 756.

coi sự không phù hợp của tất cả các định nghĩa lý luận đối với nhau là thành tựu cao nhất và cuối cùng của cái tinh thần biết tư duy, là hết sức xa lạ với phép biện chứng của Mác. Những tham vọng của tư tưởng không có hình thù về "tính biện chứng" đã bị tác giả của bộ *Tư bản* chế nhạo.

Tuy vậy, việc loại trừ những mâu thuẫn ngẫu nhiên, xa lạ với đối tượng nghiên cứu hoàn toàn không nên biến thành "sự gột rửa" mọi mâu thuẫn, thành một chuẩn mực hình thức dường như có hiệu lực cho tất cả mọi trường hợp có thể có - thế nào cũng thành tiêu chuẩn về "tính phi mâu thuẫn". Thực ra, chỉ có cái gọi là tri thức có sẵn trong khuôn khổ của nó bất kỳ một quá trình sáng tạo thế nào đi nữa cũng đều bị loại trừ và tri thức đó gắn bó một cách cứng nhắc với ngôn ngữ thuật ngữ cố định thì về mặt hình thức mới thoát khỏi những mâu thuẫn, thậm chí cả những mâu thuẫn có nội dung, tức là những mâu thuẫn tất yếu khách quan và có vấn đề. Chính các mâu thuẫn là những cái không có chỗ thích hợp trên bề mặt hình thức. Dù cho các phép tính toán học, ở đó cái hình chiếu tri thức như thế được khảo sát và được hoàn thiện về mặt kỹ thuật, có là những thành tựu khoa học chuyên môn đến đâu đi nữa, nhưng nếu xem chúng là đặc trưng *duy nhất* toàn diện của tri thức thì sẽ là một ảo tưởng lý trí thô thiển.

Thái độ xa lạ thù địch đối với phép biện chứng thường biểu lộ gay gắt nhất chính ở "sự không thừa nhận" một tri thức nào khác ngoài tri thức suy lý đơn điệu, các mâu thuẫn bị coi chỉ như cái có tính phá hoại.

Do hoàn toàn không xem mọi mâu thuẫn như là đồng nghĩa với sức mạnh phá hoại tri thức, nên Mác đã tìm thấy trong các mâu thuẫn về nội dung một phương tiện

hùng mạnh để chống lại cái lý tính kinh viện ngây thơ và thiên về bảo thủ, chống lại sự nhai lại một cách trùng hợp các văn bản và thay thế những vấn đề có tính chất đối tượng bằng sự thay đổi các từ theo kiểu thông thái rởm. Mâu thuẫn - đó là hòn đá thử vàng đối với một tư duy thực sự biết nhận thức, là tiêu chuẩn đúng đắn nhất cho phép phân biệt một tư duy như thế với sự suy luận trống rỗng, nhằm biến cái kỹ thuật dùng thuật ngữ hình thức từ chỗ là một phương tiện bổ trợ cho sự phân tích nội dung đối tượng thành một phương tiện làm cho sự phân tích thoát khỏi cái nội dung trừu tượng "không thuận tiện". Chính vì việc vạch ra mâu thuẫn đòi hỏi phải có sự suy nghĩ sáng tạo mà kẻ sính chữ không có được nên anh ta tìm mọi cách lảng tránh và trốn khỏi chúng; anh ta muốn "thoát khỏi những khó khăn nằm trong những tính quy định mâu thuẫn của bản thân các sự vật và tuyên bố rằng những khó khăn ấy là sản phẩm của sự suy nghĩ hay của sự tranh cãi nhau về định nghĩa"[1] .

Thủ pháp thay thế tính nhất quán về nội dung bằng một tính nhất quán về hình thức đã bị tước bỏ những vấn đề - mâu thuẫn là có truyền thống lâu đời. Mác đã chỉ rõ thủ pháp này đóng vai trò như thế nào trong lịch sử kinh tế học chính trị, - thủ pháp này tuy không phải là nguyên nhân nhưng là triệu chứng đặc trưng cho sự tan rã của quan điểm khoa học cổ điển. Chẳng hạn, Giêmxơ Minlơ là người đầu tiên đã tập trung nỗ lực vào việc hệ thống hoá lý thuyết của Ricácđô. "Cái mà ông ta (Minlơ - B.T.) cố gắng tiến đến - đó là trình tự lôgíc hình thức. "Do đó" *sự tan rã* của trường phái Ricácđô cũng bắt đầu từ Minlơ. Ở

---

1. *Sđd*, tr. 180.

ông thầy [ở Ricácđô] thì cái mới và cái đáng kể - giữa "đống phân" những mâu thuẫn - được rút ra một cách gò ép từ các hiện tượng có mâu thuẫn. Bản thân các mâu thuẫn ấy là cơ sở của lý thuyết của ông chứng tỏ sự phong phú của vốn sống, từ đó lý thuyết nảy sinh. Tình hình ở người học trò [ở Minlơ] lại khác. Nguyên liệu mà ông ta sử dụng không còn là bản thân hiện thực nữa, mà là cái hình thức lý thuyết mới mà bằng con đường thăng hoa ông thầy đã biến hiện thực thành cái hình thức đó". Vì vậy Minlơ đã phản ứng lại những điều ngược đời bằng mưu toan *"thoát khỏi"* chúng *"nhờ con đường "giải thích" thuần tuý về mặt lời nói..."*. Ông ta muốn chứng minh rằng "những mâu thuẫn hiện thực chỉ là những mâu thuẫn bề ngoài". Ông ta coi nhiệm vụ của mình là ở chỗ "trong khuôn khổ những mâu thuẫn ấy nền sản xuất đó vận động và ngay cả một cái nhìn thô thiển cũng thấy được rằng nó chỉ là một hình thức quá độ trong lịch sử"[1].

Thực ra, cả Ricácđô cũng không thấy được vai trò tích cực của mâu thuẫn. "... Ricácđô phủ nhận mâu thuẫn, hay nói đúng hơn, bản thân ông biểu hiện mâu thuẫn dưới một hình thức khác"[2] một cách nguỵ trang, không rõ ràng. Nhưng chỉ đối với kinh tế học chính trị tầm thường thì việc trốn tránh mâu thuẫn "bằng một *sự bịa đặt trên lời nói*, bằng cách thay đổi vera rerum vocabula (những tên gọi đích thực của các sự vật)"[3] mới là nguyên tắc đặc trưng... Người ta cố gắng giải quyết những mâu thuẫn thực tế chưa được giải quyết thực sự bằng những lời nói.

---

1. *Sđd*, tr. 111.
2. *Sđd*, tr.71.
3. *Sđd*, tr.117.

Tuy vậy, vào thời Mác, vẫn chưa hình thành một lập trường cực đoan, trong đó những người theo lập trường ấy quy các vấn đề - antinômia thực tế thành những sự hiểu lầm về từ ngữ, tức là tuyên bố những nhiệm vụ kỹ thuật, thuật ngữ là những nhiệm vụ duy nhất "có nghĩa" và cái "vỏ" ngôn ngữ của tri thức là đối tượng duy nhất. Lúc đó chỉ mới thấy có xu hướng dẫn đến lập trường cực đoan này. Sự thay đổi tên gọi về mặt thuật ngữ chỉ là phương thức giải quyết nhiệm vụ tán dương "có tính chất thần linh". "Sự tán dương..., đặc biệt là ở chỗ khẳng định sự thống nhất bất chấp cả sự đối lập"[1] . "... Người ta nói về sự thống nhất ở nơi nào tồn tại các mặt đối lập và mâu thuẫn...". "... Khuynh hướng loại trừ mâu thuẫn" này "đồng thời cũng là sự khẳng định cái tình hình là trong thực tế, có những mâu thuẫn mà theo một nguyện vọng thành kính thì *không nên* tồn tại"[2] .

Chẳng hạn, Giêmxơ Minlơ "đã trốn sự đối lập bằng cách chỉ ghi lại *sự thống nhất*...". "Ở đâu mà quan hệ kinh tế - tức là các phạm trù diễn đạt nó, - chứa đựng các mặt đối lập, là mâu thuẫn và chính là sự thống nhất của các mâu thuẫn, thì ông ta nhấn mạnh yếu tố *thống nhất* của các mặt đối lập và phủ nhận *các mặt đối lập*". Thay thế một sự đồng nhất thực tế cụ thể của các mặt đối lập có bao hàm các mâu thuẫn - Giêmxơ Minlơ đã đưa ra "sự đồng nhất trực tiếp của các mặt đối lập ấy"[3]. Ông ta đã để lại độc có "*sự thống nhất không có những mặt đối lập*"[4].

---

1. *Sđd*, phần II, tr. 734.
2. *Sđd*, tr.763.
3, 4. *Sđd*, phần III, tr. 117, 135.

Cái lôgíc của Minlơ dùng để "loại trừ" mâu thuẫn là như thế.

Thủ pháp tiêu biểu nhờ đó mà mâu thuẫn của hiện thực cụ thể "bị loại trừ", - đó là sự bay bổng lên trên hiện thực này và việc dùng những bức tranh tĩnh trừu tượng đơn giản. Chẳng hạn, Gi.B.Xây đã áp dụng thủ pháp này. Xây đã đưa các quan hệ đối lập nhau và khác nhau nhất vào khái niệm "dịch vụ". Trong khi đó *"Những sự phục vụ"*, - đó là lao động mà người ta chỉ xét với tư cách là một *giá trị sử dụng...*, hoàn toàn cũng giống như trong danh từ "sản phẩm", chất của *hàng hoá* và mâu thuẫn chứa đựng trong hàng hoá đã bị che giấu đi"[1] . Lý trí thông thái rởm đã lảng tránh những antinômia chứa vấn đề bằng những "sản phẩm" loại đó, bằng cách "gạt bỏ" chúng khỏi sự trình bày của mình. Còn tính mâu thuẫn hiện thực của bất kỳ đối tượng nào thì dĩ nhiên không thể bị thủ tiêu bằng những cải cách thuật ngữ kiểu như thế [2].

Do đó nếu đứng trên quan điểm hiểu sự vật một cách cụ thể thì những thủ pháp thuật ngữ như thế chỉ có nghĩa là "khi thì vứt bỏ mặt này, khi thì vứt bỏ mặt kia để tạo nên một sự đồng nhất nào đó, khi thì xuất phát từ mặt này, khi thì từ mặt kia"[3], một cái gì đó đồng nhất đơn điệu. Tuy vậy, trong những trường hợp khác, tính không có vấn đề nhạt nhẽo không cản trở người ta "biết" bắt chước lối nói biện chứng. Chẳng hạn, cách bắt chước như thế là có ở nhà kinh tế học tầm thường nhất trong những

---

1. *Sđd,* phần II, tr. 736.

2. Xem C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, t. 46, phần I, tr. 62, (tiếng Nga).

3. Sđd, tr.197.

nhà kinh tế học tầm thường Ph.Baxtia, một con người trước đây đã vượt nhiều người khác "về mặt hèn hạ, về phép biện chứng giả vờ, về sự kiêu ngạo ngây thơ, về khuynh hướng tự đắc tự mãn ngu ngốc thiên về những điều quá dĩ nhiên ai cũng biết..."[1] .

Tuy nhiên, Mác đã dành cho những người chiết trung - thông thái rởm tiếp sau giải quán quân trong việc loại trừ các vấn đề này khỏi khoa học. "Hình thức cuối cùng là *hình thức giáo sư,* bắt tay vào việc đi "một cảnh lịch sử" và tìm tòi ở khắp nơi "cái tốt nhất" với một thái độ ôn hoà khôn ngoan... Đây là việc làm cho tất cả các hệ thống bị mất hết nội dung của chúng, những góc cạnh của những hệ thống bị mài nhẵn đi và được tập hợp lại một cách yên ổn ở trong một cuốn sổ ghi chép..., chúng cũng đồng thời là "*mồ chôn* của khoa học"[2]. Giáo sư Rôsơ, "nhà kinh điển" độc đáo của thứ khoa học rỗng tuếch và do đó là thứ khoa học đã bị giết chết này, khác với những người khác ở chỗ, ông ta có thái độ tảng lờ hết sức khéo léo tất cả các vấn đề mà lời giải đáp do chính ông ta sưu tập, và những "góc nhọn", tức là những antinômia đã thu được khi kết hợp các quan điểm khác nhau.

Để tiếp thu và nắm được di sản lý luận, và nói chung nắm được mọi di sản văn hoá với tư cách là một quá trình sinh động, cần biết nhìn thấy ở nó không phải là một tổng số những tín điều mà là một hệ thống mở những vấn đề. Nguyên lý lôgíc nội dung phổ biến - nguyên lý ấy nói lên tính vấn đề của tri thức, cũng như của nền văn hoá nói

---

1. *Sđd*, tr. 196.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, phần III, tr.706-707

chung - đó chẳng qua chỉ là nguyên lý mâu thuẫn biện chứng. Chính nguyên lý này đã mang lại cho tri thức không phải tính chất của cái kết quả sẵn có và vô thưởng vô phạt mà là tính chất của quá trình và trong lòng quá trình ấy, bất kỳ kết quả nào cũng tìm được cái "véctơ" hướng tới những chân trời mới và vẫy gọi tiếp tục sáng tạo hơn nữa.

Những antinômia có nội dung chứa vấn đề, những mâu thuẫn chưa được giải quyết mà Mác đã thừa hưởng ở kinh tế học chính trị cổ điển tồn tại trước đó và đã được ông giải quyết trong bộ *Tư bản* là những cái như thế nào? Bản thân Mác đã chỉ ra rằng, đó trước hết và chủ yếu là những antinômia trong lý thuyết của Ricácđô - những antinômia đã được thảo luận giữa trường phái Ricácđô với những người chống lại trường phái ấy - và những antinômia mà Giăng Xixmôndi, đại biểu Thụy Sĩ của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế, đã nhận thấy và những người phê phán kinh tế học chính trị tư sản theo hướng xã hội chủ nghĩa - những nhà xã hội chủ nghĩa theo phái Ricácđô (P.Rây vơnôxtôn, G.Brây, T.Gốtxkin, v.v.) đã tóm lấy ở ông ta và ở Ricácđô. Trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư* chúng ta đọc thấy: "... sự phát triển đã đem lại cho khoa kinh tế chính trị tư sản cái biểu hiện tàn nhẫn đó, - chính sự phát triển đó đã phát triển những mâu thuẫn hiện thực chứa đựng trong bản thân thực tế ... những mâu thuẫn đó đã có được biểu hiện *lý luận* nổi bật, tuy là vô ý thức, ở trong học thuyết của Ricácđô và những nhà kinh tế học chính trị khác"[1].

---

1. *Sđd*, tr.359.

Xixmônđi và những nhà xã hội chủ nghĩa thuộc phái Ricácđô đã phát hiện thấy một mâu thuẫn quan trọng và sâu sắc, mà ở Ricácđô được diễn đạt hoàn toàn không rõ ràng: "... lao động được nhận thức là cái nguồn gốc *duy nhất* của giá trị trao đổi và là nguồn tích cực của giá trị sử dụng, thì "*tư bản*"... coi là kẻ điều tiết sản xuất, là nguồn gốc của của cải và mục đích của sản xuất... "Lao động *hay* là tư bản" trong công thức đó của Ricácđô, đã bộc lộ một cách nổi bật sự mâu thuẫn và sự ngây thơ coi nó như là một cái gì đồng nhất"[1]. Chỉ có một thái độ có phê phán đối với lý thuyết của Ricácđô và chủ yếu là đối với đối tượng được nghiên cứu trong lý thuyết này, tức là đối với chủ nghĩa tư bản, mới có thể giúp nhìn thấy cái điều ngược đời tưởng như không thể chịu đựng được. ("*Xi xmônđi*", với dự đoán của ông ta về mâu thuẫn đó, đã đánh dấu thời đại trong khoa kinh tế chính trị)"[2]. Vì sao Mác, một con người luôn luôn chặt chẽ trong những đánh giá của mình, lại coi Xixmônđi đáng được đánh giá cao như vậy? Rõ ràng vấn đề là ở tầm quan trọng có ý nghĩa thời đại của bản thân mâu thuẫn: "Trong mâu thuẫn đó, khoa kinh tế chính trị chỉ nói lên cái thực chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, hay nếu ta muốn, chỉ nói lên cái thực chất của lao động làm thuê, của lao động bị tha hoá khỏi bản thân, mà của cải được sản xuất ra lại đối lập với nó như là của cải của người khác, sức sản xuất của bản thân nó lại đối lập với nó như là sức sản xuất của sản phẩm của nó, việc làm giàu của nó đối lập với nó như là việc tự làm cho mình trở

---

1. *Sđd*, tr.358-359.
2. *Sđd*, tr.359.

nên nghèo khổ, lực lượng xã hội của nó đối lập với nó như một quyền lực xã hội thống trị nó"[1].

Như vậy, khi đánh giá cao những thành tựu của kinh tế học chính trị đã tồn tại trước đó, tương tự như ước đoán có ý nghĩa thời đại của Xixmônđi, Mác đồng thời chỉ rõ sự thâm nhập vào những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản đã dẫn đến chỗ hiểu bản chất của nó như thế nào, khi nêu đặc trưng bản chất ấy, không thể không tính đến tính gắn bó của những mâu thuẫn nội tại vốn có ở nó với những quá trình sự vật hoá và phi nhân cách hoá của các đại biểu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu không nhìn thấy bản tính đặc thù của các quá trình này và không phân tích nó thì sẽ không thể phát hiện ra cả những tính đặc thù của các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản nói chung. Thực ra, ngay trong hàng hoá, tự nó, đã ẩn giấu mâu thuẫn của "hiện tượng sự vật hoá các cá nhân và sự nhân cách hoá các sự vật", mâu thuẫn đó chuyển thành mâu thuẫn của lao động tư nhân và lao động xã hội trực tiếp, tiếp theo - thành mâu thuẫn của lao động cụ thể với lao động trừu tượng phổ biến, và cuối cùng, đóng vai mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị của hàng hoá. Tư tưởng này thấm sâu vào toàn bộ sự trình bày, vào toàn bộ con đường nghiên cứu trong *Tư bản* cho đến tận những công thức tổng kết ở cuối tập III nhằm nêu đặc trưng những đặc điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong tính chỉnh thể của nó.

Trong sự vận động lôgíc mang tính vấn đề, một sự vận động không cho phép bức tranh lý luận do Mác miêu

---

1. *Sđd*, tr.358-359.

tả được phân thành những mảnh độc lập và cấp cho chúng tính tổ chức sinh động và sự hoà hợp thành một hệ thống mở, chính các mâu thuẫn đóng vai trò của các nguyên lý động lực. Tuy vậy, trong thành phần của hệ thống này, chúng chỉ có thể đóng vai như thế khi chúng không chỉ đơn giản được ghi nhận như những antinômia, mà còn được hiểu như những antinômia đang được giải quyết.

2. Giải quyết mâu thuẫn

Lôgic học về mâu thuẫn của Mác từ đầu đến cuối khác các lôgíc học khác, trước hết ở cái hướng chung có tính nguyên tắc của nó, cụ thể là ở chỗ nó là lôgíc học của chân lý - *quá trình*. Và chính chỉ nhờ thế nó mới thực sự là lôgíc học biện chứng.

Ngay từ khi thế giới quan triết học của mình bắt đầu hình thành, Mác đã tin rằng không những kết quả nghiên cứu, mà con đường dẫn đến kết quả ấy cũng cần phải đúng đắn. Bản thân việc nghiên cứu chân lý cần phải đúng đắn, sự nghiên cứu đúng đắn - đó là cái chân lý được triển khai. Phép biện chứng với tư cách là văn hoá tư duy đòi hỏi chân lý phải được xét không phải dưới hình thức một kết quả tĩnh giản đơn, mà hoàn toàn như một quá trình *tự triển khai*, chứa đầy sự vận động sinh động. Chân lý không phải là một mớ những cấu tạo hình thức ngưng đọng được hợp nhất lại hay bị tách khỏi nhau bởi sự tuỳ tiện của tính chủ quan tồi tệ, nó là một quá trình, tự nó sản sinh ra tất cả các cấu tạo hình thức của nó, bởi vì chủ thể nhận thức có khả năng tái tạo lại một cách năng động cái đối tượng như nó vốn có. Dù cho con đường sơ bộ - con đường chỉ nó mới đưa gần tới chân lý - có quan trọng đến

đâu thì điều quan trọng trước hết vẫn là phải hiểu bản thân chân lý như sự tái hiện khách thể ở trong ý niệm bởi tính tích cực của chủ thể.

Cũng sẽ không thể nào hiểu được mâu thuẫn biện chứng là gì nếu không nhìn thấy ở đây cả hình thức lôgíc khách quan phổ biến lẫn điều kiện tất yếu nội tại của chân lý - quá trình. Theo quan điểm này thì sẽ là vô lý và vô nghĩa nếu hỏi rằng việc đặt vấn đề *hay* kết quả giải quyết nó, tức là antinômia có tính chất vấn đề *hay* là sự giải quyết nó, cái nào là đúng hơn. Lại sẽ càng vô lý hơn nếu đem đối lập cách đặt vấn đề - dường như không được đưa vào tri thức - với kết quả nó chứa đựng, tức là chia cắt antinômia với cách giải quyết nó. Cho đến khi còn chưa nhận thấy tính đúng đắn tất yếu của bản thân việc đặt vấn đề dưới dạng antinômia mà với tính cách là sự giải quyết những antinômia người ta đưa ra và nhận thức được kết quả đúng đắn, tức là đạt tới tính đúng đắn của cả cái nọ lẫn cái kia - thì không có một cơ sở nào để thảo luận xem mâu thuẫn biện chứng là gì. Khi vạch ra một ranh giới không vượt qua được giữa việc đặt vấn đề và kết quả giải quyết nó và khi tuyên bố kết quả là vị trí cư trú đặc biệt và duy nhất của chân lý thì chúng ta sẽ làm cho chân lý - quá trình chết cứng: *ở bên này* của đường ranh giới ấy ta chưa nắm được mâu thuẫn biện chứng vì ở đó nó *còn* chưa biểu hiện tự nó, *ở bên kia* đường ranh giới ấy ta không thể nắm hết được nó vì nó *đã* bị đẩy ra. Không thể nào phát hiện được nó cả ở bên này lẫn ở bên kia một đường ranh giới như vậy. Nó dường như biến mất ở chính đường ranh giới này nếu như ta vạch đường ranh giới đó bằng cách như vậy.

Tất nhiên, trong lịch sử nhận thức, nhiều khi xảy ra tình hình là đối với một vấn đề, người ta tìm thấy đồng thời cả cách đặt vấn đề một cách đúng đắn lẫn cách giải quyết nó, nhưng vì người ta chỉ ghi lại riêng cách giải quyết ("cần" cho công việc mà thôi), còn cách đặt vấn đề chỉ được biết dưới cái hình thức ban đầu, không phù hợp, chưa được lý giải một cách có phê phán - như vấn đề không thuộc về chân lý mà chỉ thuộc về sự lầm lẫn đã tồn tại trước nó. Còn sự trình bày biện chứng có nhiệm vụ miêu tả con đường theo cái lôgíc riêng của đối tượng. Ở đây và chỉ có ở đây, mâu thuẫn biện chứng được hiểu một cách đúng đắn mới tìm được vị trí cho mình. Nó bao gồm không chỉ sự xung đột của định đề và phản đề, mà cả quá trình triển khai nó, sự giải quyết và tái hiện nó. Một mặt, mâu thuẫn đòi hỏi phải được giải quyết, mặt khác, - sự giải quyết lại giả thiết trước đó phải có cái sẽ nhận được sự giải quyết của mình, tức là mâu thuẫn. Tất cả gộp lại - đó là mâu thuẫn *đang phát triển*. Mác đã nêu đặc trưng đối tượng của mình như sau: "Bản thân tư bản là một mâu thuẫn đang thực hiện quá trình"[1].

Sự loại tỷ sau đây là rất đúng chỗ. Mặc dầu đối tượng nghiên cứu trong *Tư bản* ngay từ đầu chính là cái được ghi trong tên cuốn sách, tuy vậy, không thể đưa cái *khái niệm* tư bản ngay lập tức là cái được xây dựng một cách liên tục, khái niệm này chỉ xuất hiện cùng với giá trị thặng dư, v.v.. Mặc dầu Mác đã phân tích tiền tệ ngay trong chương I của bộ *Tư bản* và cả trong chương II nữa, nhưng chỉ chương III mới được gọi là *Tiền tệ;* hơn thế nữa,

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, phần II, t.46, tr.214 (tiếng Nga).

chỉ tiết cuối cùng của chương được dành hoàn toàn cho tiền tệ này mới có nhan đề *Tiền tệ*. Bởi vì chỉ ở đây, ở tiết cuối cùng đó, chúng ta mới đi đến *khái niệm* tiền tệ (cái này bao hàm cả chức năng là thước đo giá trị, cả chức năng là phương tiện lưu thông. Cũng vậy, lần đầu tiên chúng ta có được *khái niệm* mâu thuẫn chỉ khi nhận thấy ở trong nó không chỉ hình thức antinômia, ban đầu mà cả quá trình giải quyết và tái hiện lại nó.

Sự xung đột của định đề và phản đề (antinômia) chẳng qua chỉ là hình thức lôgíc có nội dung mang tính phạm trù của việc đặt bất cứ vấn đề nào nói chung - của việc đặt và diễn giải vấn đề bằng "ngôn ngữ" của bản thân đối tượng. Đó là "tính vấn đề" của bản thân đối tượng được diễn đạt về mặt lôgíc thông qua tính vấn đề của hoạt động có đối tượng của con người. Đó là tính vấn đề đã thoát khỏi những hoàn cảnh ngẫu nhiên xuyên tạc nó, đã được gột rửa khỏi ảnh hưởng của tính chủ quan tồi tệ và được xét một cách hết sức khách quan. Trong thành phần của mâu thuẫn biện chứng, hình thức riêng biệt ban đầu của nó không phải là trạng thái phủ định lẫn nhau hoàn toàn của định đề và phản đề, mà là quá trình *sản sinh* ra chúng từ một cơ sở, từ một thực thể đặc biệt, mâu thuẫn với chính bản thân mình và sản sinh ra mâu thuẫn. Cũng chính cái chỉnh thể đặc biệt trong khi phát triển trong bản thân mình cả định đề và phản đề ở mức độ như nhau - đồng thời cũng phát triển hơn nữa do chỗ nó phong phú thêm bằng sự tổng hợp định đề và phản đề. Sự tổng hợp này là một sự thể hiện đặc biệt mới của tính phổ biến, là một tính quy định mới, trước đây không thể có được của tính cụ thể đã tăng lên của hệ thống. Cả định đề và phản

đề với tư cách là những cái đối lập đồng nhất đều được thực hiện trong hợp đề.

Sự cùng tồn tại cạnh nhau của hai mặt mâu thuẫn với nhau, cuộc đấu tranh của chúng và sự dung hợp của chúng lại thành một phạm trù mới tạo nên bản chất của sự vận động biện chứng. Nhưng "sự dung hợp" này chính là cách giải quyết mâu thuẫn trong cái tính quy định đặc biệt của đối tượng được gộp vào hệ thống chỉnh thể*. Do đó, sức mạnh của quan niệm lý luận hoàn toàn không phải ở sự phối hợp "linh hoạt" các cực, không phải ở sự phân định ranh giới và phân loại các đặc trưng của đối tượng chỉnh thể một cách trừu tượng theo các "cực" hoàn toàn đối lập nhau một cách nhị nguyên, không phải ở sự chồng chất các antinômia này lên các antinômia khác. Sức mạnh của quan niệm lý luận là ở chỗ biết thâm nhập vào đối tượng với tư cách một kết cấu *lịch sử*. Do đó, tái hiện lại lôgíc của nó - một lôgíc không phải đối lập với lịch sử, mà như một lôgic hoàn toàn mang tính *lịch sử*, với tư cách là lôgíc của *lịch sử*. Hiểu cái chỉnh thể cụ thể như là một mâu thuẫn biện chứng - điều đó có nghĩa là theo dõi sự *tự cụ thể hoá* liên tục của đối tượng; trong tiến trình ấy, tất cả các mâu thuẫn của nó đều được giải quyết và được tái hiện lại. Nếu mâu thuẫn không được hiểu như cái đang được giải quyết và đang được tái hiện lại, thì nó cũng sẽ

---

* Ph.Ăngghen đã tóm tắt ngắn gọn nhưng đồng thời phổ thông quan niệm của Mác về vấn đề mâu thuẫn trong những lời sau đây: "... các mâu thuẫn đang đòi giải quyết được bộc lộ ra... Các mâu thuẫn này đang phát triển ... Chúng ta sẽ theo dõi xem chúng được giải quyết bằng cách nào và sẽ thấy rằng điều đó đạt được bằng sự thiết lập một quan hệ mới...".

không thể "dắt dẫn" sự suy nghĩ sáng tạo, cố thâm nhập vào tính cụ thể của đối tượng "tiến lên được". *Hợp đề* đạt tới tính cụ thể ngày càng lớn - đó là nguồn hưng phấn của phép biện chứng.

Trong *Sự khốn cùng của triết học,* Mác đã phê phán Prudông chính vì ông đã không biết thực hiện một sự tổng hợp như thế. Prudông là tiêu biểu hoàn toàn không phải ở chỗ ông lảng tránh các mâu thuẫn với tư cách sự xung đột của những tính quy luật đối lập - trái lại, ông đã không sợ chồng chất cả hai tập *Hệ thống các mâu thuẫn kinh tế.* Ở ông, tình hình diễn ra tồi hơn chính vì cách giải quyết các vấn đề được diễn đạt bằng các antinômia: Prudông không khi nào lên được cao hơn hai nấc thang ban đầu: chính đề giản đơn và phản đề. Do đó, Prudông đã tỏ ra bất lực không hiểu được đúng đắn cả những định đề và phản đề mà ý nghĩa của chúng chỉ được vạch ra khi đạt tới hợp đề của chúng; ông đã tỏ ra bất lực trong việc nắm được cái lôgic của đối tượng đặc thù và như vậy là đã làm cho cách kiến trúc nó về mặt tư tưởng trở nên thừa.

Mác yêu cầu phải nâng sự nghiên cứu lên tới mức giải quyết các mâu thuẫn. Yêu cầu ấy được Mác diễn đạt một cách rõ ràng khi ông phê phán các quan điểm của Ricácđô, Xixmôndi, các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc phái Ricácđô, v.v.. "(Khi phát hiện mâu thuẫn của Xmít, Ricácđô đã không nhìn thấy cái cơ sở sâu xa hơn đó, và cũng không đánh giá được cái mâu thuẫn mà ông ta đã tìm ra, và vì thế ông ta đã không giải quyết được mâu thuẫn đó)"[1]. Theo một nghĩa nào đó, Xixmôndi đứng cao hơn, ông đã

---

1. *Sđd,* phần I, tr.66.

phỏng đoán một cách mơ hồ rằng "các hình thức tư sản chỉ là những hình thức nhất thời và chứa đầy mâu thuẫn, trong các hình thức đó, của cải bao giờ cũng chỉ có một sự tồn tại mâu thuẫn, trong khi ở khắp nơi nó đều đồng thời biểu hiện như mặt đối lập riêng của nó". Xixmôndi "*phê phán* rất trúng những mâu thuẫn của nền sản xuất tư sản, nhưng ông ta *không hiểu* những mâu thuẫn ấy và do đó cũng không hiểu được quá trình giải quyết chúng"[1].

Những đối thủ xã hội chủ nghĩa của nền kinh tế học chính trị tư sản (Gốtxkin, Rây vơnôxtôn và những người khác) đã không tìm được chính cách giải quyết biện chứng các mâu thuẫn. Và vì thế, chủ nghĩa cấp tiến của họ chỉ là chủ nghĩa cấp tiến giả hiệu, tính cách mạng của họ - là tính cách mạng giả hiệu hay chỉ là tính cách mạng tiêu cực. Xuất phát từ lý thuyết lao động về giá trị và kiên trì cho rằng "*lao động* là *tất cả*" còn tư bản chỉ là "sự lừa dối công nhân", họ đòi hỏi phải thực hiện quyền của người công nhân đối với toàn bộ sản phẩm lao động của mình. Trong khi cho rằng công thức này là đúng về mặt lý luận, họ lên án thực tiễn ở chỗ nó mâu thuẫn với lý luận và kêu gọi xã hội tư sản hãy thực hiện trong thực tiễn cái kết luận hư ảo rút ra từ nguyên lý lý luận của nó. Như vậy là tuy nhìn thấy tính chất hiện thực, hoàn toàn không phải là hư ảo của những mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản , họ đã không hiểu được sự thống nhất và đồng nhất của các tính quy định mâu thuẫn với nhau của nó. Từ đó đã nảy sinh mưu toan của họ trong lý luận muốn tách các định đề

---

1. *Sđd*, phần III, tr 72.

với phản đề của chúng và hình dung chúng như là những yêu cầu độc lập, đáng được thực hiện, nhưng trong thực tế thì họ lại vứt bỏ, thủ tiêu các phản đề (họ "chỉ muốn xoá bỏ tư bản"[1], sau khi đã thiết lập một hiện thực phi mâu thuẫn nào đấy. Đó là thí dụ điển hình cho cố gắng muốn vượt ra khỏi tình thế mâu thuẫn bằng cách can thiệp một cách tiêu cực và vứt bỏ một trong các mặt đối lập vẫn thâm nhập vào nhau và về mặt phát sinh không huỷ bỏ nhau, trong khi đó mặt đối lập kia được coi là cơ sở độc lập của chỉnh thể và thậm chí được coi là toàn bộ chỉnh thể, một chỉnh thể không còn mâu thuẫn nữa.

Trái ngược tất cả những cố gắng như thế, phép biện chứng của Mác ngay từ đầu đã hướng tới sự nghiên cứu hết sức khách quan quá trình giải quyết các mâu thuẫn với tư cách những cái vốn có ở chỉnh thể, tức là một sự vận động hiện thực trong đó các mâu thuẫn không ngừng được giải quyết và được tái hiện lại.

Mâu thuẫn đang được giải quyết và tái hiện lại bao giờ cũng phải được nghiên cứu ở ngoài mọi ngoại lệ, mọi sự đặc thù - với tư cách cái thuộc về lôgíc của sự vận động phổ biến tiến tới các đặc thù ngày càng mới hơn, cái thuộc về lôgíc của sự vận động nhằm tổng hợp cái đặc thù.

Sự tồn tại của mâu thuẫn không tách khỏi sự giải quyết nó. Nó chỉ có thể được thực hiện khi nào nó không ngừng sản sinh ra các hợp đề và được giải quyết ở đây. Như vậy là nó tạo ra cho mình một hình thức vận động. Theo Mác, "nói chung, đó là phương pháp giải quyết các

---

1. *Sđd,* tr. 360.

mâu thuẫn hiện thực... Mâu thuẫn ấy đồng thời vừa được thực hiện lại vừa được giải quyết"[*1]. Cái mà ở đó mâu thuẫn tìm được cho mình sự giải quyết - cái đặc thù mới- sẽ có được tính độc lập và bị đem đối lập với cái chỉnh thể sản sinh ra nó như một cực đem đối lập với cực kia. Chẳng hạn, thế giới hàng hoá đã đẩy khỏi môi trường của mình một thứ hàng hoá đặc biệt - đó là tiền tệ. Ở đây chúng ta hoàn toàn nhìn thấy rõ sự triển khai của mâu thuẫn trong tiến trình ấy, từ antinômia đã xuất hiện tính đối cực: các mặt đối lập trong khi có được tính độc lập lại tham gia vào những quan hệ với nhau. Nhưng ở đây một điều cũng rõ ràng như thế đó là những cực được rút ra ngoài, tự chúng cũng không thể không mâu thuẫn nội tại với nhau. Mỗi cái trong chúng đều mang một mâu thuẫn được tái hiện lại như cái riêng của mình. Mác đã viết về mâu thuẫn của hàng hoá: "Mâu thuẫn này chỉ có thể được giải quyết bằng cách là nó tự vật thể hoá"[2]. Chỉ bằng con đường phân đôi này của hàng hoá ra là hàng hoá và vàng, và sau đó, bằng con đường hai lần đối lập, trong đó mỗi vế cực đoan đều

---

* Cần nhấn mạnh rằng chỉ dẫn của Mác về "tính đồng thời" không phải nói tới hai quá trình khác nhau diễn ra song hành với nhau - sự thực hiện và sự giải quyết mâu thuẫn, mà là một quá trình thống nhất, trong đó mâu thuẫn tìm được sự thực hiện cho mình tuỳ theo mức độ giải quyết của mình (cũng như tuỳ theo mức độ triển khai và tái hiện lại, và điều đó sau đây sẽ được nói tới).

1. *Sđd,* t.23, tr.160.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, phần 1, t.46, tr.112 (tiếng Nga)

đóng vai trên ý niệm của cái mà về đối lập với nó là thực tế, và đều đóng vai trong thực tế của cái mà về đối lập với nó là ở trên ý niệm, tức là chỉ bằng con đường hình dung hàng hoá như là những mặt đối lập đối cực với nhau ở hai phía thì các mâu thuẫn được chứa đựng trong quá trình trao đổi chúng mới được giải quyết. Do đó, Mác hoàn toàn có quyền nêu lên điều này như một yêu cầu về mặt lôgíc phương pháp luận: quá trình phát triển cần phải vừa là triển khai, vừa là giải quyết các mâu thuẫn này, tuy nhiên không thể hình dung các mâu thuẫn này trong quá trình dưới hình thức giản đơn. Các mâu thuẫn đó được đưa ra với tư cách là những cái có thể giải quyết được về nguyên tắc, chính bởi vì trong sự phát sinh và trong tính bất đối xứng của mình, chúng thể hiện ra là những cái thuộc về cái thống nhất cụ thể, mâu thuẫn với chính mình và đang được làm phong phú thêm, nghĩa là trở nên cụ thể hơn.

Cũng bằng cách như vậy, trong việc nghiên cứu các mâu thuẫn với tư cách những cái đang phát triển, các mâu thuẫn hoàn toàn không biến mất khi chúng được giải quyết, không bị bác bỏ, không bị đẩy ra ngoài giới hạn lôgíc khách quan của hệ thống. Việc giải quyết mâu thuẫn trong cái đặc thù chỉ thể hiện như một giai đoạn muộn hơn trên con đường mà ở đó mâu thuẫn được trình bày như một antinômia. Hơn nữa, giai đoạn sau này cần được xét dưới ánh sáng của các giai đoạn trước đó - như đặc trưng của cùng một đối tượng. Đồng thời mâu thuẫn cũng được xây dựng lại dưới một hình thức đặc thù, mới mẻ. "... Các mâu thuẫn... thường xuyên bị vượt bỏ, nhưng cũng

thường xuyên được tái tạo... Tất cả các mâu thuẫn... đều sống lại dưới hình thức mới"[1].

Chẳng hạn, mâu thuẫn giản đơn nhất và trừu tượng nhất có trong bản chất của hàng hoá là có mặt ở khắp nơi trong các hiện tượng của thế giới hàng hoá, và không thể "thu hẹp vị trí" của nó, hạn chế, làm mất tính phổ biến của nó. Đồng thời mỗi hiện tượng đặc biệt của chủ nghĩa tư bản đều thấm nhuần những mâu thuẫn cụ thể hơn, trong đó mâu thuẫn giản đơn nhất của hàng hoá tái hiện một cách mới, dưới một hình thức đã được cải biến. Chẳng hạn, "trong bản tính của tiền tệ đã chứa đựng việc chúng đang giải quyết các mâu thuẫn... chỉ bằng cách là làm cho tiền tệ có tính chất phổ biến... Bây giờ... hàng hoá cần được trao đổi với *phương tiện trao đổi phổ biến*, mà đối với nó thì đặc điểm của hàng hoá còn ở trong tình trạng mâu thuẫn lớn hơn"[2] . Thành thử, mâu thuẫn được tái hiện lại rất nhiều lần dưới một hình thức phức tạp hơn, khác cái hình thức ban đầu và do đó mỗi lần lại đòi hỏi phải giải quyết một vấn đề mới. Và mỗi lần "nguồn gốc mới của mâu thuẫn lại bộc lộ ra. Do đó, khi Mác viết về chủ nghĩa tư bản nói chung rằng "nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong những mâu thuẫn thường xuyên được khắc phục, nhưng cũng thường xuyên được tái hiện như thế"[3] , thì cần phải nhìn thấy rằng các mâu thuẫn ấy bao giờ cũng được tái hiện dưới một hình thức đặc biệt, cụ thể hơn, ở trong lòng những tính quy định mới của chỉnh thể.

---

1. *Sđd*, tr. 382.
2. *Sđd*, tr. 145.
3. *Sđd*. tr. 387.

Toàn bộ quá trình theo dõi các mâu thuẫn của chủ nghĩa tư bản, cách giải quyết chúng và sự tái hiện chúng về đại thể là như sau: "... chúng ta càng thâm nhập sâu vào nền kinh tế đó bao nhiêu, thì một mặt chúng ta càng phải phát hiện những tính quy định ngày càng nhiều của mâu thuẫn ấy (mâu thuẫn vốn có ở hàng hoá. - B.T), và mặt khác phải chỉ ra rằng những hình thái trừu tượng hơn của nó được lặp đi, lặp lại và chứa đựng trong những hình thức cụ thể hơn của nó"[1]. Đồng thời đóng vai trò không gì có thể thay thế được là những tính quy định của mâu thuẫn mà mỗi lần lại bộc lộ ra như một cái gì hoàn toàn mới và về bản chất của mình không thể nào rút ra một cách hình thức (trùng lặp), giản đơn từ hình thức trừu tượng ban đầu. "Những tính quy định ngày càng mới" này đòi hỏi phải có một sự *sáng tạo* thực sự trong quá trình nhận thức thì mới có thể phát hiện ra chúng, vì thiếu nó sẽ không thể nào tiến lên được. Kết quả của việc giải quyết mỗi mâu thuẫn cũng đồng thời là kết quả được ghi lại của sự xâm nhập mới của nhận thức vào lôgíc của đối tượng, của phát hiện mới trên con đường tiến tới chỗ nhận thức được tính cụ thể của chỉnh thể. Sự vận động hoàn toàn phục tùng hệ thống thống nhất - phân chia, hệ thống phức tạp - phân cắt những tính quy định muôn hình muôn vẻ của đối tượng và từng bước một chinh phục chúng chính là một sự vận động như vậy.

Tất nhiên, sự tái hiện tính cụ thể này của đối tượng thông qua quá trình sáng tạo là có những giới hạn nhất định do đặc thù của đối tượng quy định, tức là do mức độ

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, phần II, tr. 749.

của những khả năng vốn có ở nó quy định. Nhưng chính vì tư duy trong những khát vọng sáng tạo của mình bị hạn chế bởi nhiệm vụ tái hiện lại đối tượng của mình bằng ý niệm, chính vì nó bị trói buộc vào lôgíc của đối tượng chừng nào chưa theo dõi hết sự tự phát triển của đối tượng cho đến nét tận cùng, sau khi đã vạch ra *tất cả* tiềm năng riêng của đối tượng, nên nó có thể xác định chặt chẽ những khuôn khổ lịch sử mà trong đó đối tượng kiệt sức và trở nên lỗi thời. Chẳng hạn, Mác đã xác định những giới hạn tồn tại lịch sử của chủ nghĩa tư bản mà vượt ngoài giới hạn ấy, người ta thấy có thể và tất yếu phải xuất hiện một chế độ xã hội mới là chủ nghĩa xã hội.

Vốn dĩ gắn liền với những nguyên lý cơ sở, tức là với xuất phát điểm của mình, sự vận động nhận thức như thế cũng đồng thời mang tính chất suy lý và tính chất sáng tạo, tổng hợp. Trong sự vận động ấy, nghĩa vụ phải tuân theo lôgíc của phương hướng đã chọn trong quá trình nghiên cứu đối tượng - một nghĩa vụ mang tính phân tích - và những yếu tố không được xác định trước, chỉ phát hiện ra trong bản thân tiến trình vận động sáng tạo, tạo nên một sự thống nhất sinh động. Nếu thiếu những mâu thuẫn đang thấm sâu vào sự vận động này thì sẽ không tránh khỏi hiện tượng cái chỉnh thể, một mặt, tan rã ra thành những mẩu tri thức ("tri thức sẵn có") được sắp xếp một cách hình thức, và mặt khác, thành lĩnh vực tìm tòi sáng tạo không có một tính quy định khách quan nào. Các mâu thuẫn bảo đảm sự thống nhất của cái chỉnh thể trong toàn bộ tính phân cắt phức tạp và tính đa diện của nó, - một sự thống nhất đạt được trong lý luận chính nhờ chỗ nó phù hợp với sự thống nhất khách quan của cái hiện thực được nhận thức, tức là vì nó làm cho lôgíc của đối tượng trở thành lôgíc *của mình*, lôgíc của tư duy.

Do đó, ta thấy rằng cái lối giải thích lôgíc của *Tư bản* của Mác - nhằm gán cho cái trừu tượng ban đầu (cho "tế bào") tất cả những mâu thuẫn mà thực ra chỉ được quá trình sáng tạo sau này phát hiện, thành thử sự vận động lý luận tiếp tục sau này được miêu tả một cách giản đơn chỉ như sự vạch ra những mâu thuẫn đã được *sắp đặt từ trước* trong xuất phát điểm - lời giải thích ấy là không đúng như thế nào. Quả thật, cách giải thích này dầu sao cũng ghi nhận một mặt của vấn đề - các mâu thuẫn tiềm tàng biến thành hiện thực. Chẳng hạn, "ngay trong khái niệm giản đơn về tư bản đã chứa đựng dưới dạng ẩn giấu những mâu thuẫn mà về sau này bộc lộ ra ngoài"[1] . Tuy vậy, nó lại bỏ qua mất một mặt khác, mặt chủ yếu nhất chính là mặt phân biệt tư duy biện chứng sáng tạo với các loại tư duy khác. Nó quên mất *chủ nghĩa lịch sử* của lôgíc về mâu thuẫn của Mác; chủ nghĩa lịch sử đó đối lập về nguyên tắc với "thuyết dự thành về lôgíc" của Hêghen, tức là đối lập với quan điểm thực thể luận - một quan điểm không dành chỗ cho sự sáng tạo thực sự trong lịch sử. Mác đã đưa lại cho chúng ta một mẫu mực của cái lôgíc học, *không* giả thiết tất cả các mâu thuẫn phải là những mâu thuẫn đã được sắp đặt trước hay đã được giải quyết trước, mà mở ra trước chúng ta khả năng đi tới những chân trời mới thực sự nhờ chỗ nghiên cứu những mâu thuẫn mới, nhờ giải quyết những vấn đề vĩnh viễn mới.

Mọi cố gắng giải thích lôgíc của đối tượng như lôgíc "dự thành", tức là như lôgíc của những cấu trúc đóng kín, không mang tính lịch sử, là trái với phép biện chứng đến

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, phần1, t.46, tr.392 (tiếng Nga).

mức độ nào, điều đó có thể thấy rõ qua chủ nghĩa cấu trúc triết học (đây không nói tới những công trình nghiên cứu chuyên môn thuộc lĩnh vực khoa học cụ thể). Sự giả dối trong mưu toan của một số đại biểu của chủ nghĩa cấu trúc triết học muốn chuyển mâu thuẫn biện chứng sang ngôn ngữ của những quan niệm của mình ("cấu trúc hoá" nó) bắt nguồn chính do chỗ không hiểu phép biện chứng như là lôgíc học nhất nguyên chứa nội dung, chứ không phải là ở những sự "say mê" hay ở "sự cường điệu" riêng biệt. Việc giải thích mâu thuẫn như một khách thể bên cạnh các khách thể khác hay như một khía cạnh bên cạnh các khía cạnh "phi mâu thuẫn" khác sẽ dẫn đến sự thay thế thô bạo nhất có tính chất bản thể luận ý nghĩa của phạm trù này, dẫn đến quan điểm phi lôgíc đối với mâu thuẫn.

Tóm lại, chúng ta thấy rằng thực chất của mâu thuẫn biện chứng chỉ được vạch ra với điều kiện tất yếu là hiểu được toàn bộ chức năng đặc thù của nó trong quá trình nhận thức, cụ thể là của chức năng của nó với tư cách là cái hình thức lôgíc chứa nội dung của chân lý - quá trình. Vấn đề không phải ở chỗ bổ sung một bản chất bản thể luận nào đấy của mâu thuẫn bằng việc chỉ ra một "phần phụ thêm" có tính chất nhận thức luận mà người ta vẫn có thể bỏ qua được. Sở dĩ thế là vì con đường mà ở đấy người ta làm sáng tỏ (chứ không phải chỉ đơn thuần được trình bày và được bình luận) tính chất khách quan của nó khác với tính khách quan của các luận điểm thực nghiệm của các khoa học chuyên sâu. Nếu không khảo sát mâu thuẫn như là hình thức phạm trù lôgíc của quá trình nhận thức sáng tạo thì sẽ không thể nào hiểu được mâu thuẫn nói chung là gì.

Chương VI

QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH

I- SỰ PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH Ở HÊGHEN VÀ Ở MÁC

Quy luật phủ định của phủ định chiếm vị trí quan trọng trong lý luận khoa học về phép biện chứng của Mác. Chính quy luật này biểu thị hình thái cụ thể và kết quả của việc giải quyết các mâu thuẫn biện chứng. Đồng thời, tác động của quy luật chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất cũng đòi hỏi hiệu lực của quy luật phủ định của phủ định. Sẽ không hiểu được cơ cấu lôgíc của bộ *Tư bản* nếu không tính đến tác động của sự phủ định của phủ định một cách biện chứng.

Như mọi người đều biết, Hêghen là người đầu tiên trình bày quy luật phủ định của phủ định. Trong *Bản thảo kinh tế - triết học* của Mác thời trẻ, *Chống Đuyrinh* của Ăngghen, *Bút ký triết học* của Lênin, phép biện chứng của Hêghen về tính phủ định đã được đánh giá rất cao. Lênin chỉ ra rằng trong phép biện chứng, cái quan trọng là hiểu sự phủ định như là một vòng khâu của liên hệ, của sự phát triển với sự duy trì cái khẳng định[1]. Người lưu ý đến tư tưởng của Hêghen về chỗ "trong cái phủ định nói chung đã chứa đựng căn cứ của sự sinh thành, của sự tự vận động bất an"[2].

---

1. Xem. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.245.

2. *Sđd,* tr.123.

Tuy vậy, bên cạnh những tư tưởng có giá trị về biện chứng của sự phủ định, Hêghen cũng nêu lên luận điểm duy tâm nói rằng bản thân tính phủ định chỉ là phương thức tự phát triển của "nhận thức lý tính", là "điểm ngoặt trong sự vận động của khái niệm". Sau đây chúng ta sẽ thấy rằng quan niệm của Mác về biện chứng của phủ định là hoàn toàn đối lập lại quan niệm của Hêghen.

Phủ định thứ nhất, theo Hêghen, không kết thúc sự phát triển của nhận thức. Nó cần được bổ sung bằng phủ định thứ hai - phủ định của phủ định. Hai cái khác nhau về chức năng của chúng. Nếu như phủ định thứ nhất nói lên sự xuất hiện mâu thuẫn, sự lột bỏ "tính phổ biến" và "tính trực tiếp" ban đầu, thì phủ định thứ hai là sự lột bỏ bản thân mâu thuẫn, là sự giải quyết mâu thuẫn[1]. Phủ định thứ hai là "sự thống nhất vô tận" của các mặt đối lập, là kết quả tích cực của mâu thuẫn[2]. Và điều đó, Hêghen nhấn mạnh, là rất quan trọng, vì trong phủ định thứ hai này yếu tố của chủ nghĩa hoài nghi bị lột bỏ hoàn toàn.

Quy luật phủ định của phủ định, như Ăngghen nhận xét, đã được Hêghen sử dụng khi ông xây dựng toàn bộ hệ thống triết học của mình. Trong hệ thống ấy, các phạm trù được trình bày dưới hình thức đem đối lập một mặt đối lập này với một mặt đối lập khác và lột bỏ mặt đối lập, ấy trong phạm trù thứ ba, phạm trù này là sự thống nhất của cả hai mặt đối lập trên. Chẳng hạn, sự sinh thành là sự thống nhất của cái hư vô và tồn tại thuần tuý, là sự

---

1. Xem Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva-Lêningrát 1929-1959, t.VI, tr.310 (tiếng Nga).

2. Xem Hêghen: *Khoa học lôgíc*, Mátxcơva, 1970, t.I, tr. 163 (tiếng Nga).

thống nhất của chất lượng, khái niệm là sự thống nhất của tồn tại và bản chất, hiện thực là sự thống nhất của "bản chất với tư cách là sự phản tư ngay trong bản thân mình" (tức là không có sự thể hiện bên ngoài của nó) và thực tồn, v.v..

Bản thân tư tưởng sử dụng quy luật phủ định của phủ định khi xây dựng hệ thống khoa học không những là không đáng chê trách, mà lại còn là một tư tưởng đặc biệt bổ ích. Trong bài bình luận của mình về cuốn sách của Mác *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*, Ăngghen đã chỉ ra rằng phương pháp của Mác chính là ở chỗ xuất phát từ sự kiện có mâu thuẫn phải rút ra một quan hệ mới, và tất nhiên cần phải tìm nó trong bản thân hiện thực.

Thiếu sót trong quan niệm của Hêghen về quy luật phủ định của phủ định không chỉ biểu hiện ở chỗ Hêghen chỉ vận dụng nó vào lĩnh vực nhận thức, vào sự vận động của khái niệm, v.v., mà còn ở bản thân phương thức áp dụng quy luật này. Có thể gọi một cách vắn tắt thiếu sót này bắt nguồn từ chủ nghĩa duy tâm là yếu tố tư biện trong phép biện chứng của Hêghen. "*Yếu tố tư biện hay khẳng định lý tính*, nắm được tính thống nhất của các tính quy định trong sự đối lập của chúng, nắm được sự *khẳng định* nằm trong việc giải quyết chúng và trong sự chuyển hoá lẫn nhau của chúng"[1]. Nhưng tất cả vấn đề là ở chỗ kết quả của tư duy không mang tính chất tư biện, tức là tự bản thân nó không mang tính khẳng định, mà mang tính lược đồ và trừu tượng, và nội dung của nó còn cần được tìm và được đưa vào tư duy từ hiện thực bên

---

1. Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva-Lêningrát, 1929-1959, t.I, tr.139 (tiếng Nga).

ngoài. "Sự tư biện" của Hêghen chẳng qua chỉ có nghĩa là tư duy, khái niệm bằng sự vận động riêng, nội tại của mình đã sản sinh ra cái kết quả khẳng định. Từ đó mới nảy sinh sự gán ghép phủ định của phủ định một cách lược đồ, gượng ép cho các sự vật - điều mà Mác, Ăngghen và Lênin đã vĩnh viễn đoạn tuyệt khi đáp lại sự phê phán của nhiều kẻ ngớ ngẩn muốn bác bỏ phép biện chứng (Đuyrinh, Mikhailốpxki, v.v.). Khi nói về sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản, về sự tước đoạt lại những kẻ tước đoạt, Mác không rút ra kết quả phát triển tất yếu khách quan này từ quy luật phủ định của phủ định tự nó; ông không chỉ rõ kết quả này (phủ định của phủ định) trong toàn bộ tính cụ thể của nó, bởi vì khi ấy kết quả này chưa có. Trái lại, bản thân chủ nghĩa tư bản là cái đã tồn tại một cách thực sự, bên ngoài tư duy, đã được tư duy phản ánh một cách cụ thể trên cơ sở vận dụng các quy luật của phép biện chứng, trong đó có cả quy luật phủ định của phủ định. Chủ nghĩa tư bản với tư cách là một khách thể cụ thể của tư duy biện chứng đã được Mác "nắm lấy" nhờ xuất phát từ hiện thực và được giải thích một cách lôgíc cả từ góc độ phát sinh lẫn từ góc độ các khuynh hướng phát triển tiếp tục. Khách thể là tiền đề của nhận thức chứ không phải là kết quả của nó.

Tính siêu hình (do hình thức luận duy tâm gây nên) trong phương thức áp dụng quy luật phủ định của phủ định của Hêghen biểu hiện đặc biệt rõ ở sự tuyệt đối hoá mức độ phát triển thứ ba của ý niệm tuyệt đối nói chung, chính xác hơn là ở sự tuyệt đối hoá khâu cuối cùng trong toàn bộ hệ thống triết học của ông, được kết thúc bởi "tri thức tuyệt đối": "Bản thân cái thứ ba này, đến lượt nó, chỉ có thể là sự bắt đầu của một sự phát triển tiếp theo. Có

thể cảm tưởng rằng sự vận động đi lên này sẽ tiếp tục cho đến vô cùng tận, nhưng thực ra, nó lại có điểm cuối tuyệt đối... Nhưng cần có rất nhiều bước ngoặt, trước khi tinh thần được giải thoát nếu nó đã đạt tới sự tự ý thức được mình"[1].

Trái ngược với Hêghen, Mác nói chung không thừa nhận bất kỳ cấp độ tuyệt đối nào trong sự phát triển, chỉ có sự phủ định biện chứng đối với mỗi mức độ đã đạt được, mỗi "hình thức đã được thực hiện" là tuyệt đối mà thôi, vì" dưới dạng hợp lý của nó, phép biện chứng... trong quan niệm tích cực về cái hiện đang tồn tại... đồng thời cũng bao hàm cả quan niệm về sự phủ định...".

Mác đã sử dụng quy luật phủ định của phủ định như thế nào? Ngay từ năm 1847, khi phê phán quan điểm có tính chất hạn chế về mặt đạo đức học, "đạo đức hoá" thuần tuý về phạm trù của Haixen, Mác đã viết: "Có thể được xem như một loạt giai đoạn phát triển khác nhau, gắn liền với nhau theo kiểu giai đoạn này là *sự phủ định* của giai đoạn kia... Không thể có sự phát triển không phủ định những hình thức tồn tại trước đây của nó. Còn nói bằng ngôn ngữ của đạo đức thì *phủ định* có nghĩa là *từ bỏ*"[2*].

Như vậy là trong khi tiếp tục truyền thống duy vật của Xpinôda trong quan điểm coi phủ định như là quan hệ

---

1. *Sđd,* t.IX, tr.39.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.4, tr.420.

*. Xin nói thêm, G.A.Véttơ - người theo chủ nghĩa Tôma mới- cũng như Haixen cho rằng sự phủ định chỉ có thể có bản chất tinh thần, còn trong thế giới vật chất thì không thể có phủ định, do đó, bản thân nguyên lý phủ định, theo ông ta, không thể nào phù hợp với chủ nghĩa duy vật.

khách quan của các sự vật vật chất* , chứ không phải như là quan hệ duy tâm chủ quan hay quan hệ luân lý đạo đức học đối với khách thể, Mác đã xem phủ định như một vòng khâu của liên hệ, của phát triển, như một vòng khâu của sự vận động đi lên của sự vật. Chủ nghĩa duy vật ở đây quy định một quan điểm khác so với quan điểm của Hêghen về quá trình phát triển với tư cách là sự phát triển không phải của những khái niệm thuần tuý, mà của những sự vật và những hiện tượng vật chất. Do đó mà sự áp dụng quy luật phủ định của phủ định là hoàn toàn đối lập với sự áp dụng quy luật này ở Hêghen.

Trong hệ thống của Hêghen, sự duy trì cái nội dung thực thể trong sự phát triển của sự vật được thực hiện thông qua sự phủ định chúng liên tục bởi một hình thức cao hơn, nhờ chỗ nội dung này đã có dưới dạng *có sẵn* trong Ý niệm tồn tại ngay từ đầu, hay, nếu nói về một lĩnh vực xác định, trong tế bào của nó, tức là trong khái niệm. Theo Mác, sự phủ định bao hàm mối liên hệ giữa các hình thức vận động sau và trước của sự vật; trong mối liên hệ ấy nội dung thực thể của nó không những được bảo tồn, mà còn tăng lên, biến đổi.

Áp dụng vào sự vận động của tư bản nói chung thì ở đây có thể nói rằng nó là sự thay thế liên tiếp những hình thái, là một chuỗi những chuyển hoá, những biến hoá, mỗi

---

* Xpinôda cho rằng trong thế giới khách quan chỉ tồn tại các vật hữu hạn với tư cách là kết quả của sự hạn chế lẫn nhau giữa chúng (chỉ có bản thân "vật chất nói chung" là vô tận thôi). Nhưng "hạn chế là phủ định", do đó bất kỳ vật nào cũng bị phủ định và sự phủ định đó là "sự không tồn tại" của nó (xem B.Xpinôda: *Tác phẩm chọn lọc*, M. 1957, t.II, tr.568 (tiếng Nga).

cái ở đây phủ định cái trước nó: T-H...SX... H'-T'. Hai giai đoạn trong số các giai đoạn vận động này của tư bản là thuộc lĩnh vực lưu thông, một giai đoạn thuộc về lĩnh vực sản xuất. Trong mỗi giai đoạn này giá trị của tư bản tồn tại dưới một hình thái đặc biệt, và có một chức năng đặc biệt tương ứng với nó. Trong sự vận động này, "giá trị ứng trước không những được bảo tồn, mà còn liên tục tăng lớn lên thêm về lượng nữa"[1]. Và chính trong sự kiện mà mỗi hình thái phủ định một hình thái có trước như thế cho nên một nội dung thực thể nào đấy được bảo tồn và thậm chí còn tăng lên (trong trường hợp này là giá trị của tư bản), - chính trong sự kiện này bộc lộ tính không độc lập mà mọi người đều biết của từng hình thái nào đó của vận động được khảo sát: "... tư bản tiền tệ, tư bản hàng hoá, tư bản sản xuất hoàn toàn không phải dùng để chỉ những loại tư bản độc lập mà chức năng của chúng hình thành nội dung của những ngành kinh doanh cũng độc lập và tách biệt hẳn nhau. Ở đây các tư bản ấy chỉ được dùng để chỉ những hình thái chức năng đặc thù của tư bản công nghiệp, tư bản này lần lượt mang cả ba hình thái ấy"[2]. Nhưng mặt khác, Mác nhận xét, sự luân chuyển của tư bản là gắn liền với việc giữ nó lại trong những thời gian nhất định ở từng giai đoạn vận động. "Chỉ sau khi đã hoàn thành chức năng thích ứng với mỗi hình thái mà nó phải mang lấy trong một thời gian nhất định, tư bản công nghiệp mới mang một hình thái khác khiến cho nó có thể bước vào giai đoạn chuyển hoá mới"[3].

1, 2. *Sđd*, t.24, tr.83.

3. *Sđd*, tr.84.

Như vậy, quá trình tăng nội dung thực thể chỉ có thể có bằng cách phủ định một hình thái nhất định đã lỗi thời bởi một hình thái khác. Điều đó cũng giải thích tại sao vận động được khảo sát của tư bản lại là vận động đi lên. Tuy vậy, như sau đây chúng ta sẽ thấy, khi khảo sát kết quả phát triển đã đạt được, tình hình còn phức tạp hơn nhiều.

Kết quả khẳng định của sự phủ định của phủ định đạt được ở Mác không phải nhờ sự vận động thuần tuý của bản thân khái niệm, trái lại, như đã nói ở trên, nó bị quy định bởi bản thân quá trình phát triển của hiện thực vật chất. Còn nếu như kết quả của lần phủ định thứ hai này thực tế chưa tồn tại thì Mác cũng hoàn toàn không miêu tả trong tất cả các chi tiết của nó cái chưa có, như các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã làm đối với xã hội cộng sản chủ nghĩa chẳng hạn. Ông chỉ vạch ra những nguyên tắc chung nhất của chủ nghĩa cộng sản chứ không đề cập đến những hình thức thực hiện chúng cụ thể. Trong tập I của *Tư bản*, Mác nói về khuynh hướng lịch sử của chủ nghĩa tư bản và nhân đó nhắc tới quy luật phủ định của phủ định. "Phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, - Mác viết, - do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, và do đó cả chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa nữa đều là sự phủ định đầu tiên đối với chế độ tư hữu cá nhân dựa trên lao động của bản thân. Nhưng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại đẻ ra sự phủ định bản thân nó, với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên. Đó là sự phủ định của phủ định. Sự phủ định này không khôi phục lại chế độ tư hữu, mà khôi phục lại chế độ sở hữu cá nhân trên cơ sở những thành tựu của thời đại tư bản chủ nghĩa: trên cơ sở sự hiệp tác và sự chiếm hữu công cộng đối với

ruộng đất và những tư liệu sản xuất do chính lao động làm ra"[1].

Ở đây, chúng ta thấy rõ cái sơ đồ áp dụng quy luật đang nghiên cứu như sau: Vì phủ định của phủ định là kết quả cụ thể của sự phát triển có tính chất mâu thuẫn của đối tượng hay hiện tượng, nên nó là sự tổng hợp hai cấp độ phát triển trước đó. Cái gì trong hai cấp độ phát triển trước đó được tổng hợp lại - ta có thể dự đoán trước được điều đó bởi vì giai đoạn thứ nhất (định đề) đã qua rồi, còn giai đoạn thứ hai (phản đề) đã đạt đến trạng thái phát triển của mình. Sự tổng hợp cụ thể này được thực hiện như thế nào - điều đó không thể dự đoán trước được mà chỉ có thể thấy trong bản thân hiện thực. Mối liên hệ cụ thể giữa hình thức trừu tượng của định đề và nội dung trừu tượng* của phản đề chính là cái khiến cho kết quả của sự phát triển khác về căn bản so với định đề. Sở dĩ có tình hình đó là do sự phủ định của phủ định không kết hợp một cách máy móc cái này với cái kia, mà bắt các yếu tố đã phát triển của phản đề phải phục tùng cấu trúc, hình thức bên trong của định đề**.

---

1. *Sđd,* t.23, tr.1059-1060.

* Các từ "hình thức trừu tượng" và "nội dung trừu tượng" nói lên rằng hình thức và nội dung được xét ở bên ngoài mối liên hệ với nhau, trong sự tách rời nhau, mặc dù trong hiện thực khách quan chúng bao giờ cũng tồn tại trong mối liên hệ qua lại cụ thể.

** Đáng chú ý là cái hình thức đã lỗi thời bị phủ định nhằm bảo tồn cái nội dung đã đạt được. Điều này cũng góp phần soi sáng cho cả mối liên hệ hữu cơ giữa biện chứng của nội dung và hình thức với quy luật đang được xem xét.

Điều quan trọng ở đây là cần tìm hình thức giải quyết cụ thể của mâu thuẫn giữa định đề và phản đề trong bản thân cái hiện thực đang tồn tại. Như vậy, sự đồng nhất, tính thống nhất cụ thể của các mặt đối lập (định đề và phản đề) không phải là gán cho hiện thực mà được phát hiện ra trong hiện thực.

II- PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH VỚI TƯ CÁCH LÀ HÌNH THỨC VẬN ĐỘNG NHẰM GIẢI QUYẾT MÂU THUẪN VÀ KẾT QUẢ CỤ THỂ CỦA NÓ

Khi áp dụng quy luật phủ định của phủ định, Mác không những chú ý đến chỗ quy luật đó giúp ta hiểu được kết quả cụ thể của một sự phát triển nào đó, Mác xem phủ định của phủ định là hình thức vận động, phát triển nhằm giải quyết mâu thuẫn. Và, ở đây, thể hiện đặc biệt rõ mối liên hệ giữa hai quy luật của phép biện chứng: quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập và quy luật phủ định của phủ định. Quy luật phủ định của phủ định chứa đựng quy luật biện chứng về mâu thuẫn với tư cách một vòng khâu trừu tượng (tác động qua lại của định đề và phản đề với tư cách là những mặt đối lập), nhưng còn có một mặt nữa, mặt ấy không được vạch ra hoàn toàn trong quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập - đó là cái hình thức nhằm giải quyết và kết quả cụ thể của tác động qua lại, của cuộc đấu tranh này.

Mâu thuẫn bị quyết định bởi các mặt loại trừ lẫn nhau và đồng thời lại là tiền đề cho tồn tại của nhau, của cái chỉnh thể mang mâu thuẫn. Sự vận động của mâu thuẫn là sự thực hiện và giải quyết mâu thuẫn, tức là, hình thức cụ thể của sự thực hiện mâu thuẫn. Vì vậy,

chẳng hạn, khi nói đến tác động qua lại của sản xuất và lưu thông là những cái đã được xét một cách riêng rẽ trong tập I và tập II của *Tư bản* và sau đó được xét đồng thời trong phần thứ ba của tập II, nhưng chỉ được xét dưới dạng chung nhất, có tính nguyên tắc mà thôi. Mác viết: "Trong quyển III này (tập III của bộ *Tư bản* - B.T.), không thể nào lại cứ nói những điểm chung chung về sự thống nhất ấy nữa. Trái lại, cần phải tìm ra và mô tả được những hình thái cụ thể đẻ ra từ *quá trình vận động của tư bản với tư cách là một chỉnh thể*. Chính dưới những hình thức cụ thể ấy mà các tư bản đã đối diện với nhau trong sự vận động hiện thực của chúng, còn hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp, cũng như hình thái của nó trong quá trình lưu thông, thì chỉ là những giai đoạn cá biệt nếu đem so với những hình thái cụ thể đó"[1]. Nếu quá trình sản xuất giá trị thặng dư là định đề, còn quá trình thực hiện nó là phản đề, thì sự tạo thành lợi nhuận bình quân là hợp đề của cả hai cái, là phủ định của phủ định, là hình thức vận động cụ thể của tư bản.

Sự vận động của mâu thuẫn được thực hiện theo quy luật phủ định của phủ định và trong nhận thức cần lưu ý đến điều đó. Nếu như một mặt của mâu thuẫn (mặt khẳng định, nhằm duy trì quan hệ đã có) là định đề, còn mặt kia (mặt phủ định, nhằm thủ tiêu quan hệ đã có) là phản đề, thì hình thức của sự vận động hiện thực, sự thực hiện mâu thuẫn - đó là hợp đề cụ thể của chúng, là phủ định của phủ định. Hình thức này không phải là bất kỳ mặt nào trong các mặt của mâu thuẫn, mà là sự thống

---

1. *Sđd*, t.25, phần I, tr.47-48.

nhất *cụ thể* của chúng*, sự thống nhất ấy khác với từng mặt riêng rẽ của mâu thuẫn, nó là một cái gì đó thứ ba. "Như chúng ta đã thấy, - Mác viết, - quá trình trao đổi các hàng hoá chứa đựng những mối quan hệ mâu thuẫn và loại trừ lẫn nhau. Sự phát triển của hàng hoá không xoá bỏ được các mâu thuẫn đó nhưng lại tạo ra một hình thái trong đó các mâu thuẫn ấy có thể vận động được. Nói chung, đó là phương pháp giải quyết các mâu thuẫn hiện thực. Chẳng hạn, đây là một mâu thuẫn: một vật thể không ngừng rơi vào một vật thể khác và đồng thời cũng lại không ngừng tránh xa vật đó. Hình bầu dục là một trong những hình thái vận động nhờ nó mà mâu thuẫn ấy đồng thời vừa được thực hiện lại vừa được giải quyết"[1].

Mác khảo sát sự biến đổi hình thái của hàng hoá như là hình thức chung của sự vận động và giải quyết mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị. Sự phân tích hình thức này - hình thức "làm môi giới trung gian của sự trao

---

* Ngay trong *Sự khốn cùng của triết học,* Mác đã lưu ý tới mối liên hệ nội tại này giữa mâu thuẫn biện chứng và sự phủ định của phủ định. Khi phê phán Prudông, vì Prudông đã đem đồng nhất hoá một cách giản đơn sự độc quyền tư sản với sự độc quyền phong kiến, và đem đối lập nó với cạnh tranh. Mác viết: "Trong đời sống thực tế chúng ta thấy không phải chỉ có cạnh tranh, độc quyền và sự đối kháng của chúng, mà còn thấy cả sự tổng hợp của chúng và cái này không phải là một công thức, mà là sự vận động... Nội dung của sự tổng hợp ở đây là sự độc quyền chỉ có thể tồn tại được nhờ nó không ngừng nhập vào cuộc cạnh tranh". Như vậy, sự độc quyền hiện đại, sự độc quyền tư sản là sự độc quyền tổng hợp, là sự phủ định của phủ định, là sự thống nhất của các mặt đối lập.

1. *Sđd,* t.23, tr.160.

đổi các vật trong xã hội", - đã cho phép theo dõi và vạch ra cái kết quả cụ thể mà ở đấy mâu thuẫn này được giải quyết. Kết quả đó là tiền tệ. Lưu thông tiền tệ không chỉ là hình thức vận động nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa giá trị và giá trị sử dụng ở một cấp độ phát triển xác định của nó (hình thái tiền tệ của giá trị - đó là hình thái phát triển nhất của giá trị), mà còn là kết quả phát triển cụ thể của hình thái giá trị trước đó. Như vậy, mỗi kết quả cụ thể của sự phát triển trước đó của mâu thuẫn cũng đồng thời là hình thức nhằm giải quyết sự thực hiện và vận động của mâu thuẫn trong hiện tại.

Đó là chìa khoá để hiểu biết cấu trúc, hay nói chính xác hơn, hệ thống các phạm trù của *Tư bản* của Mác, trong đó mỗi "phạm trù cụ thể đóng vai một trong các biến thái mà giá trị và giá trị sử dụng trải qua trong quá trình chuyển hoá lẫn nhau của chúng"[1]. Như vậy, khi là sản phẩm cuối cùng của lưu thông hàng hoá, tiền tệ là hình thức thể hiện đầu tiên của tư bản. Điều đó có nghĩa là mâu thuẫn giữa giá trị sử dụng và giá trị - mâu thuẫn này đã được thực hiện trong quá trình lưu thông hàng hoá - tiền tệ - được giải quyết trong một phạm trù mới - đó là phạm trù giá trị thặng dư, và tác động của quy luật giá trị dưới hình thức mới thì lại được thể hiện trong sự trao đổi giữa lao động và tư bản, giữa lao động sống và lao động tích luỹ. Ở đây, thay thế cho giá trị sử dụng tự nó là sức lao động (hình thức đặc biệt của giá trị sử dụng), còn thay thế cho tiền tệ là tư bản (tiền tệ trong chức năng tư bản). Sự xuất hiện và lớn lên không ngừng của giá trị thặng dư

---

1. E.V.Iliencôp: *Vấn đề mâu thuẫn trong tư duy,* - Những vấn đề của triết học, 1957, số 4, tr.70 (tiếng Nga).

là hình thức nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa lao động sống và tư bản ứng trước ban đầu, và do đó, là kết quả cụ thể của sự phát triển trước đây, tức là, của sự phát triển của hình thức tiền tệ của giá trị. Lợi nhuận là hình thức vận động nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất (giá trị thặng dư) và lưu thông (sự thực hiện của nó) và là kết quả phát triển cụ thể của mâu thuẫn giữa lao động sống và tư bản ứng trước.

Trong suốt cả tác phẩm đồ sộ của mình, khi chuyển từ phạm trù kinh tế này sang phạm trù kinh tế khác phức tạp hơn, Mác không lần nào rút nó ra trên cơ sở áp dụng một cách trừu tượng quy luật phủ định của phủ định, mặc dù mỗi phạm trù kinh tế và sự chuyển hoá sang nó từ phạm trù trước đó trong bộ *Tư bản* có thể được giải thích theo quan điểm của quy luật này. Trong *Tư bản*, như đã nhận xét ở trên, Mác chỉ nhắc đến quy luật này ở một chỗ nhằm xác định cơ sở cho sự diệt vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản, là cái được xem như thí dụ về sự tác động của quy luật này. Nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là Mác chỉ sử dụng quy luật đó ở đây. Ông đã vận dụng quy luật này khi xây dựng bộ khung lôgíc cho toàn bộ lâu đài của công trình thiên tài của mình.

Khi khảo sát một hiện tượng (và tương ứng, một phạm trù) kinh nghiệm phức tạp xác định nào đó, Mác nghiên cứu nó với tư cách là sản phẩm của sự phát triển nào trước đó và là sự giải quyết mâu thuẫn nào. Việc phân tích sự phát triển trước đó được bổ sung bằng sự khảo sát tỉ mỉ kết quả của sự phát triển này được đưa ra dưới dạng một hiện tượng xác định. Hiện tượng xác định đó được đem "phân đôi" và các mặt mâu thuẫn của nó được nghiên cứu với tư cách là những quan hệ qua lại của cái khẳng

định và cái phủ định*. Sau đó, hiện tượng được vạch ra theo góc độ của hình thức vận động, thực hiện nhằm giải quyết mâu thuẫn được xét đến. Đó là phủ định của phủ định với tư cách sự thống nhất sinh động của các mặt đối lập.

Đáng chú ý là việc áp dụng quy luật phủ định của phủ định đòi hỏi phải áp dụng toàn bộ phương pháp biện chứng nói chung, bởi vì quy luật phủ định của phủ định đã chứa đựng dưới hình thức "vượt bỏ" các quy luật còn lại của phép biện chứng. Cả quy luật chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại, cũng như quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đều không đưa lại cho ta bức tranh phát triển chung, tổng hợp, chẳng hạn, của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung - từ cội nguồn của nó cho đến tận cùng. Việc áp dụng quy luật phủ định của phủ định cho phép ta thâu tóm và hiểu được đầy đủ quá trình phát triển trong tính chỉnh thể cụ thể của nó. Theo nghĩa ấy quy luật phủ định của phủ định thể hiện phương pháp biện chứng nói chung.

III- QUY LUẬT PHỦ ĐỊNH CỦA PHỦ ĐỊNH VÀ CẤU TRÚC CỦA BỘ *TƯ BẢN*

Mác đã rút các phạm trù kinh tế cái nọ từ cái kia

---

* Như chúng tôi đã chỉ ra ở trên, mặt phủ định của mâu thuẫn được hiểu là mặt nhằm loại trừ cái chỉnh thể chứa mâu thuẫn nào đó, còn mặt khẳng định là mặt nhằm duy trì cái quan hệ nào đó.

bằng cách đưa những phạm trù hay quy luật* trừu tượng hơn vào những phạm trù cụ thể hơn và giải thích những phạm trù cụ thể hơn trên cơ sở những phạm trù trừu tượng hơn. Quy luật trừu tượng hơn tồn tại trong quy luật cụ thể với tư cách là một yếu tố của quy luật cụ thể này, thành thử nó tồn tại trong quy luật cụ thể dưới hình thức khái quát hoá, tức là dưới một hình thức đã bị thay đổi về căn bản. Chẳng hạn, Mác nói đến "sự phát triển *đặc biệt* mà quy luật giá trị phải trải qua khi tư bản xuất hiện"[1], như vậy, là khảo sát quy luật giá trị với tư cách một yếu tố của quy luật giá trị thặng dư. Cách khảo sát như thế dựa trên sự hiểu biết sâu sắc về phạm trù phủ định biện chứng mà bản chất của nó là mọi hình thức phức tạp đều là sự phủ định một hình thức giản đơn, tức đều là sự chuyển hoá của hình thức giản đơn từ một hình thức phát triển độc lập thành một yếu tố phát triển của hình thức phức tạp hơn.

Nhờ áp dụng nguyên lý biện chứng này mà ngay Hêghen, về đại thể, đã có thể trình bày phương pháp biện chứng của mình như một chỉnh thể cụ thể, như một hệ thống, trong đó tất cả các phạm trù triết học đều gắn bó với nhau. Hêghen thường không thành công trong từng trường hợp cụ thể khi muốn rút phạm trù này của phép biện chứng ra từ phạm trù khác một cách khoa học, muốn nêu lên một phạm trù hay quy luật cụ thể hơn là sự phát

---

* Tự bản thân mình, nói chung, các quy luật không thể là những quy luật trừu tượng, nhưng quy luật giản đơn hơn cũng chính là quy luật trừu tượng hơn so với các quy luật phức tạp.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, phần I, tr.92.

triển tiếp tục của một phạm trù không cụ thể bằng. Đối với chúng ta điều đó không có gì quan trọng lắm. Đối với chúng tôi cái hết sức quý là bản thân tư tưởng của Hêghen: đưa ra một hệ thống cụ thể, trọn vẹn những tri thức triết học với tư cách một *vòng tròn**. Bằng cách áp dụng quy luật phủ định của phủ định trong toàn bộ hệ thống của mình, Hêghen đã miêu tả sự phát triển đi lên của các khái niệm, của tư duy như là sự vận động theo vòng tròn, trong đó có sự quay trở lại khái niệm ban đầu, khởi đầu, nhưng cái này bây giờ đã là một khái niệm cụ thể hơn, xác định hơn, có nội dung hơn. Nội dung đó là "một cái gì đó đã *được rút ra* và *đã được chứng minh*", nhờ đó "bản thân phương pháp được mở rộng ra thành *hệ thống*"[1] .

Nếu như, theo Hêghen, trong sự phát triển theo thời gian, tức là có tính chất lịch sử, phương pháp biện chứng ở một giai đoạn nào đó có thể chưa hoàn thành, thì với tư cách là một hệ thống, một kết cấu lôgíc nhất định, nó vừa là "sự luận chứng đi ngược trở lại" của nguyên lý phổ biến và trừu tượng, vừa là "sự xác định thêm nữa của nguyên lý ấy đi về phía trước". Kết quả là ta thu được một vòng

---

* Ở đây là về sau này, khi dùng từ "vòng tròn", chúng tôi hoàn toàn không nâng nó lên hàng một thuật ngữ chỉ một phạm trù đặc biệt của phép biện chứng duy vật. Từ này thường được Hêghen, Mác và Lênin dùng - là một cách diễn đạt hình tượng rất thuận tiện để chỉ sự vận động có tính chất chu kỳ của các sự vật và khái niệm từ chính đề đến phản đề, và từ phản đề đến hợp đề, hợp đề này dường như quay trở lại trạng thái khởi đầu.

1. Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva - Lêningrát 1929-1959, t.VI, tr. 313 (tiếng Nga).

tròn do sự vận động (nhận thức) đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể.

Chính do phù hợp với quy luật phủ định của phủ định mà "sự luận chứng đi ngược trở lại" của nguyên lý và "sự xác định thêm nữa của nguyên lý ấy đi về phía trước" được thực hiện, kết quả là sự bắt đầu của vận động dường như được phục hồi và được duy trì ở một sự thống nhất cụ thể, cao nhất của các mặt đối lập. Mọi khái niệm khoa học, theo Hêghen, đều cụ thể, nó "là cái vô cùng tận tự nó và cho nó"[1], thế mà hình thức vô cùng tận chân chính, như mọi người đều biết, theo Hêghen, là vòng tròn, - " là sự thống nhất của các vòng khâu đối lập nhau"[2] là phủ định của phủ định.

Khi tóm tắt *Lôgíc học* của Hêghen, Lênin đã lưu ý đến quan niệm hợp lý của Hêghen về mối tương quan giữa chỉnh thể và bộ phận trong nhận thức khoa học, sau khi nhận xét một cách vắn tắt: "Khoa học là một *vòng tròn của các vòng tròn*"[3].

Bản thân cấu trúc của bộ *Tư bản* là việc Mác áp dụng quy luật phủ định của phủ định: I- sản xuất, II- lưu thông, III- sản xuất và lưu thông trong sự thống nhất biện chứng của chúng, hay tư bản và lợi nhuận. Trong mỗi "bước", mỗi khâu của sự nghiên cứu của Mác, chúng ta đều phát hiện ra cùng một sự vận động theo đường tròn hay đường xoáy trôn ốc theo quy luật phủ định của phủ

---

1. *Sđd,* tr.288.

2. Hêghen: *Khoa học lôgíc,* Mátxcơva, 1970, t.1, tr.263 (tiếng Nga).

3. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb. Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.252.

định. Chẳng hạn, phạm trù tiền tệ được rút ra từ sự đối lập của giá trị với giá trị thặng dư. Tiền tệ là giá trị thuần tuý, tuy vậy, giá trị đó được thể hiện trong một hàng hoá xác định - trong vàng, v.v., và giá trị sử dụng của hàng hoá này nhập vào sự thống nhất đặc thù với giá trị và đại diện cho toàn bộ thế giới hàng hoá. Sự phân tích tiền tệ chỉ là một khâu trong công trình nghiên cứu của Mác về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một khâu dưới hình thức một vòng tròn, và vòng tròn ấy chuyển thành một vòng tròn mới - thành sự phân tích về sự xuất hiện giá trị thặng dư. Là tư bản dưới hình thức tiềm tàng lúc ban đầu, tiền tệ là lao động chết, là lao động tích luỹ. Nó bị phủ định không phải bởi một hình thức lao động tích luỹ nào đó, mà chỉ bởi lao động sống được thể hiện trong sức lao động. Sự phủ định thứ nhất này đối với tiền tệ với tư cách lao động tích luỹ, lao động chết nói chung đã làm cho lao động này sống lại, dẫn tới sự tự lớn lên của nó. Giá trị thặng dư, sự xuất hiện của nó là sự phủ định thứ hai, phủ định của phủ định. "Bước" thứ hai, khâu thứ hai trong sự phân tích của Mác về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, v.v. đã được thực hiện như thế. Vòng tròn này cứ quyện vào vòng tròn khác cho đến khi chúng ta thu được một hệ thống khoa học trọn vẹn - "vòng tròn của những vòng tròn"* . Không thể áp dụng phương pháp biện chứng theo

---

* "Như trường hợp bộ *Tư bản* đã chứng tỏ, - M. Rôdentan viết, - trong lòng vòng tròn phát triển lớn - cái này là phủ định của phủ định trong khuôn khổ của toàn bộ chu kỳ kín - có những vòng tròn nhỏ. Những vòng tròn nhỏ này cũng là phủ định của phủ định, nhưng chúng chỉ là những chu kỳ phát triển cục bộ, tương đối trọn vẹn và kín. Chúng không bao quát toàn bộ quá trình phát triển, mà chỉ làm thành những mắt xích của sự

kiểu khi phân tích phạm trù này thì dùng quy luật này của phép biện chứng, rồi khi phân tích phạm trù khác thì lại dùng quy luật khác. Trong nghiên cứu khoa học, không thể áp dụng quy luật phủ định của phủ định mà không tính đến quy luật chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và quy luật mâu thuẫn biện chứng.

Quy luật chuyển hoá của những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất và ngược lại là quy luật xuất phát trong hệ thống các quy luật cơ bản của phép biện chứng. Nó được chứa đựng một cách ngấm ngầm, dưới dạng "vượt bỏ" trong quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, bởi vì quan hệ của các mặt đối lập là "quan hệ chất" (Mác). Thành thử nếu không hiểu "các quan hệ chất" thì sẽ không thể nào hiểu quan hệ của các mặt đối lập. Nhưng quan hệ của các mặt đối lập không chỉ đơn thuần là một "quan hệ chất", mà là quan hệ chất, như Hêghen đã nhận xét một cách rất xác đáng, của những lượng xác định, hay nói chính xác hơn, quan hệ của các mặt đối lập trong những lượng xác định. Mác chỉ rõ mối liên hệ của các tương quan về lượng của các mặt đối lập với "quan hệ chất" của chúng qua thí dụ về sự chuyển hoá tiền tệ thành tư bản. Cần phải có một lượng tiền tối thiểu *nào đó* để tiền đó có thể hoạt động với tư cách là tư bản, để có thể sử dụng lao động làm thuê, tức là

---

phát triển đó. Do đó có thể miêu tả vòng tròn phát triển lớn, hay phủ định của phủ định, như cái được tạo nên từ những vòng tròn nhỏ của phủ định của phủ định, miêu tả đường xoắn ốc lớn như cái được tạo nên bằng những đường xoắn ốc nhỏ" (M.M. Rôdentan: *Phép biện chứng của bộ Tư bản của Mác,* M.1967, tr.269 - tiếng Nga).

cho sự đối lập giữa lao động sống và tư bản được duy trì như một quan hệ chất nào đó. Nếu nhà tư bản không thể bằng số tiền hiện có thuê nổi một lượng sức lao động sao cho không những bản thân anh ta khỏi phải lao động, mà còn thu được tiền dư đủ để chi phí cho sự mở rộng sản xuất thì anh ta sẽ không còn là nhà tư bản nữa.

Khi phân tích mối tương quan giữa các khu vực sản xuất I và II trong điều kiện tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng, Mác nói tới các tỷ lệ chất trong cơ cấu của đối tượng phân tích, tới các tỷ lệ cho phép xét đoán chính về cơ cấu tác động qua lại này của các mặt đối lập (của các khu vực I và II).

Đồng thời, khái niệm các quan hệ chất là rất trừu tượng so với khái niệm quan hệ của các mặt đối lập. Trong khái niệm mặt đối lập đã chứa đựng quan hệ chất, nhưng khái niệm quan hệ chất vẫn chưa chứa đựng mối quan hệ qua lại của các mặt đối lập. Do đó, nếu như các quan hệ về chất của sự vật là có thể hiểu được trước khi xem xét quan hệ của các mặt đối lập, thì việc nghiên cứu các phạm trù này theo trật tự ngược lại sẽ là không lôgíc, bởi vì việc hiểu mâu thuẫn nội tại của sự vật đòi hỏi phải biết các quan hệ chất - lượng; bản thân biện chứng khách quan của sự vật là như sau: mối liên hệ qua lại chất - lượng đóng vai một khâu của sự tác động qua lại giữa các mặt đối lập, một khâu của mâu thuẫn biện chứng, bên cạnh khâu này mâu thuẫn ấy còn chứa đựng những quan hệ khác là những cái làm cho biện chứng của mâu thuẫn phức tạp hơn so với biện chứng của các quan hệ chất - lượng.

Mâu thuẫn biện chứng bao hàm trong đó không những quan hệ chất - lượng, mà còn bao hàm cả mối quan hệ như sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập, và quan hệ này là nguồn gốc của mỗi sự vận động, biến đổi, trong đó có cả những biến đổi lượng dẫn tới những biến đổi chất. Hêghen đã nói rằng cái phủ định là "mâu thuẫn *đã ấn định*"[1] , tức là khái niệm phủ định đã gắn liền với khái niệm mâu thuẫn và bộc lộ biện chứng của cái khẳng định và cái phủ định trong sự phát triển, là cái mà khái niệm mâu thuẫn tự bản thân nó chưa hề chứa đựng với sự đầy đủ cần thiết. Tuy vậy, việc vạch ra mâu thuẫn, tức là hình thức phổ biến của sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập đã là bước đầu của việc vạch ra biện chứng của phủ định, cũng như việc vạch ra quy luật chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất là bước đầu của việc vạch ra quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập. Bằng cách chỉ ra sự lệ thuộc của những biến đổi chất vào những biến đổi lượng, quy luật này của phép biện chứng dẫn ta đến chỗ hiểu được sự thay đổi cấu trúc nội tại của từng đối tượng.

Khi vạch ra quan hệ chất với tư cách quan hệ của các mặt đối lập, với tư cách cái phủ định, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là chìa khoá để hiểu nguồn gốc phổ biến của sự phát triển, của các biến đổi của sự vật, nó là hạt nhân của toàn bộ phép biện chứng (Lênin). Cái phủ định với tư cách là nguyên tắc vận động và sản sinh (Mác) - đó là kết quả, còn quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập dẫn ta tới chỗ hiểu được

---

1. Hêghen: *Khoa học lôgíc,* Mátxcơva, 1970-1971, t.II, tr.57 (tiếng Nga).

kết quả đó. Và bởi vì sự thống nhất của các mặt đối lập là tương đối, còn sự đấu tranh của chúng là tuyệt đối, cho nên quy luật này cho phép hiểu được tính tuyệt đối của cái phủ định. Tuy vậy, quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập không thể bộc lộ hình thái cụ thể mà sự đấu tranh của các mặt đối lập sẽ có trong sự vận động của nó. Nó chỉ bộc lộ mối quan hệ qua lại giữa sự thống nhất tương đối và sự đấu tranh của các mặt đối lập mà thôi. Thí dụ, sản xuất và tiêu dùng được xét dưới dạng chung nhất sẽ trùng nhau, đồng nhất với nhau (điều đó đã được Mác chỉ ra khá rõ ngay trong tác phẩm *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học*) bởi vì sản xuất là sự tiêu dùng sản xuất, còn tiêu dùng là sự tái sản xuất ra sức lao động, các tư liệu sản xuất, v.v., thành thử chúng cần phải thường xuyên ở vào thế cân bằng. Tuy vậy, Mác chỉ rõ tính tương đối của sự đồng nhất này của các mặt đối lập, tính tương đối đó thể hiện ngay ở chỗ sự tiêu dùng về mặt lượng là không trùng với sự sản xuất. Sự thống nhất cụ thể của các mặt đối lập này - của sản xuất và tiêu dùng - biểu hiện ở sự chuyển hoá lẫn nhau không ngừng của chúng, ở sự phát triển những lực lượng sản xuất được sử dụng trong sản xuất và được tái sản xuất ra trong tiêu dùng, ở sự vận động theo vòng tròn mà trong quá trình vận động đó chúng lớn lên và vận động này, do đó, là phủ định của phủ định.

Nếu như khái niệm phủ định lần thứ nhất và khái niệm quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập về cơ bản che phủ lẫn nhau thì khái niệm quy luật phủ định của phủ định là phức tạp hơn và chứa đựng mối quan hệ qua lại của hai phủ định (hay mâu thuẫn). Các mâu thuẫn đó là: 1) quan hệ giữa định đề và phản đề

(phản đề loại trừ định đề và đồng thời duy trì nội dung khẳng định của nó) và 2) quan hệ giữa phản đề và hợp đề. Nhưng ở đây còn tồn tại một quan hệ mâu thuẫn thứ ba - quan hệ giữa hợp đề và định đề: hai cái cũng trùng nhau (sự quay lại trạng thái ban đầu) và đồng thời khác nhau (sự trùng nhau diễn ra trên cơ sở mới).

Như vậy, quy luật phủ định của phủ định chứa đựng tương quan, mối liên hệ qua lại của một số mâu thuẫn biện chứng, và theo nghĩa này, về mặt cấu trúc của nó, nó phức tạp hơn mâu thuẫn biện chứng tự nó. Quy luật phủ định của phủ định là sự phát triển hơn nữa của khái niệm, hay nói chính xác hơn, của quy luật mâu thuẫn biện chứng vì nó vạch ra cái hình thức vận động cụ thể mà trong đó mọi mâu thuẫn biện chứng được giải quyết.

Để phát hiện ra sự chuyển hoá những biến đổi về lượng thành những biến đổi về chất trong sự phủ định của phủ định, cần phải chú ý rằng hợp đề là sự phục hồi lại hình thức nội tại của định đề (hình thức nội tại ấy gây nên tính quy định về chất của đối tượng) trên cơ sở tăng trưởng về mặt lượng các yếu tố của đối tượng trong khuôn khổ của phản đề. Vì vậy cho nên, hợp đề không phải là sự phục hồi giản đơn chất lượng cũ. Đồng thời, trong sự phủ định của phủ định, quy luật chuyển hoá lượng thành chất, nếu có thể nói được như vậy, tác động dưới một hình thức đặc biệt, cao hơn, trong mối liên hệ với quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập.

Như vậy, quy luật phủ định của phủ định là quy luật cụ thể nhất trong các quy luật cơ bản của phép biện chứng, nó chứa đựng cả các quy luật cơ bản khác của phép biện chứng với tư cách những vòng khâu (hay yếu tố) của mình. Do đó, mọi tư duy khoa học đều cần phải nâng sự

khảo sát đối tượng của nó lên tới mức phủ định của phủ định, tức là phải vạch ra dù là dưới hình thức chung nhất cái phương thức vận động cụ thể, trong đó các mâu thuẫn của đối tượng được giải quyết. Không phải ngẫu nhiên mà trong *Tư bản* khi nói về *khuynh hướng lịch sử* của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã nhắc tới chính quy luật phủ định của phủ định và việc áp dụng quy luật này thực sự kết thúc một chu kỳ nghiên cứu độc lập.

Một sự nghiên cứu như thế không những được đặc trưng không bởi tính cụ thể của việc áp dụng phương pháp biện chứng*, mà còn vạch ra đối tượng trong toàn bộ sự đầy đủ cụ thể của nó. Kinh tế chính trị học cổ điển không phân biệt lợi nhuận với giá trị thặng dư, vì nó hiểu sự đồng nhất, thống nhất của chúng một cách trừu tượng. Do đó nảy sinh biết bao kết luận sai lầm, không nhất quán. Trong các học thuyết của họ không có sự hiểu biết về mối quan hệ mâu thuẫn cụ thể giữa các khái niệm này. Tình hình đó cuối cùng đã dẫn đến sự tan rã của trường phái Đ.Ricácđô mà Mác đã chỉ ra trong *Các học thuyết về giá trị tặng dư*. Việc quy lợi nhuận về giá trị thặng dư cần được bổ sung bằng việc rút nó ra từ giá trị thặng dư, trong quá trình đó cần nghiên cứu các khâu trung gian phức tạp là cái trung gian hoá sự mâu thuẫn giữa chúng.

---

* Khi chúng tôi nói rằng áp dụng quy luật phủ định của phủ định là áp dụng tất cả các quy luật của phép biện chứng thì cần phải hiểu cách diễn đạt đó một cách rất tương đối. Sẽ là chính xác hơn nhiều nếu nói rằng sự áp dụng các quy luật của phép biện chứng trong nghiên cứu khoa học cần được tiến hành tới cùng, tức là tới sự áp dụng quy luật phủ định của phủ định.

Hoàn toàn hiển nhiên là việc nghiên cứu có được đầy đủ hay không là phụ thuộc vào sự nhận thức cấu trúc của đối tượng chứ không phụ thuộc vào lượng các chi tiết và tiểu tiết được khảo sát ở đây.

Tất nhiên, ở đây không phải nói đến cơ cấu bề ngoài của đối tượng nghiên cứu, mà là nói đến cấu trúc nội tại của nó (tức là nói đến các yếu tố và các mối liên hệ giữa chúng). Sự miêu tả cấu trúc này được thực hiện theo quy luật phủ định của phủ định. Ta sẽ đạt tới sự áp dụng đúng đắn quy luật đó bằng cách thâu tóm được các mặt đối lập quyết định, cơ bản, khảo sát biện chứng của sự tác động qua lại giữa chúng và khảo sát cái hình thức phức tạp hơn mà sự tác động qua lại này sẽ chuyển hoá thành.

Tính hoàn mỹ và sự đầy đủ cụ thể đặc trưng cho sự phân tích mỗi phạm trù trong *Tư bản* có thể so sánh với một vòng tròn biện chứng gắn liền với sự phân tích phạm trù trước đó và chuyển thành sự phân tích phạm trù tiếp theo*. Trong mỗi "khâu" của sự phân tích, tác giả đều áp dụng toàn bộ phương pháp biện chứng. Đồng thời, bản thân bộ *Tư bản* là một "vòng tròn" biện chứng lớn, chứa đựng những "vòng tròn nhỏ" với tư cách những đoạn, những vòng khâu của chuỗi nghiên cứu đi theo đường tròn. "Vòng tròn lớn" này đến lượt nó lại chuyển thành vòng tròn mới.

Mối tương quan được khảo sát giữa các vòng tròn biện chứng "lớn" và "nhỏ" không những có ở bình diện lôgíc, mà

---

* Phương pháp nghiên cứu này của Mác bề ngoài được thể hiện trong những sự lặp lại mà ta gặp trong bộ *Tư bản*. Tuy vậy, như Ăngghen viết trong Lời nói đầu cho tập III của bộ *Tư bản*, những sự lặp lại này "như ta thường thấy ở Mác, mỗi lần đều đề cập đến đối tượng từ một khía cạnh khác...".

còn có ở bình diện lịch sử nữa. Hêghen đã hoàn toàn đúng khi đặt vấn đề xem lịch sử triết học như một hệ thống khoa học hoàn chỉnh cụ thể, và điều đó đã cho phép không có quyền khảo sát nó dưới hình thức một vòng tròn biện chứng. Và vì mỗi phạm trù của lôgíc học của Hêghen cần phải là một phạm trù cụ thể, biện chứng, cho nên ông đã miêu tả các hệ thống triết học của quá khứ - trong đó các phạm trù của lôgíc học của ông được thể hiện một cách lịch sử - dưới hình thức những "vòng tròn nhỏ trong vòng tròn lớn". Mỗi hệ thống triết học đã từng tồn tại trong lịch sử, theo Hêghen, chỉ kết thúc một "vòng tròn nhỏ" trong sự phát triển biện chứng của ý niệm tuyệt đối, còn Lôgíc học của mình thì Hêghen coi là hình ảnh của toàn bộ "vòng tròn lớn" trong sự phát triển của nó, trong đó không những các hệ thống triết học của quá khứ, mà cả các bộ môn khoa học riêng biệt, do đó, toàn bộ sự nhận thức khoa học thực chứng của nhân loại cũng được vượt bỏ.

Theo Mác, không phải các bộ môn khoa học cụ thể là các yếu tố, các đoạn của khoa học triết học như Hêghen nghĩ, mà trái lại, phương pháp triết học là yếu tố, là mặt vận động chung của nhận thức khoa học thực chứng. Do đó, tương quan biện chứng "những vòng tròn nhỏ trong vòng tròn lớn" (biểu hiện bề ngoài của tác động của quy luật phủ định của phủ định) được thể hiện trong quan hệ qua lại giữa hệ thống với các yếu tố cả trong lòng bản thân triết học cũng như trong lòng các bộ môn khoa học thực chứng. Giống như mỗi khái niệm khoa học là một sự hiểu biết mới được rút ra từ mâu thuẫn của các khái niệm trước đó, trong bản thân triết học tình hình cũng đúng như thế: mỗi phạm trù mới cũng là một bước chuyển như thế từ sự hiểu biết trừu tượng về những mặt đối lập sang

sự hiểu biết về sự thống nhất cụ thể của chúng. Chẳng hạn, phạm trù đó là sự thống nhất của các phạm trù chất và lượng, phạm trù phủ định - là sự thống nhất của đồng nhất và khác biệt, v.v.. và v.v.. (Cơ sở để Hêghen muốn xếp các bộ môn khoa học riêng vào phương pháp biện chứng là quan niệm sai lầm của ông về các phương pháp của từng bộ môn khoa học: theo Hêghen, phương pháp của từng bộ môn khoa học không phải là phép biện chứng, mà là một yếu tố nào đấy của nó; chỉ có triết học mới nắm toàn bộ phương pháp, trong đó các yếu tố của phép biện chứng có được sự thống nhất hữu cơ). Đó là điều thứ nhất. Thứ hai, "vòng tròn lớn" không hoàn toàn kín tuyệt đối như Hêghen nghĩ. Quả thật, nếu trong sự nhận thức khoa học cụ thể, một bộ môn khoa học dường như chuyển biến thành một môn khoa học khác thì trong triết học, trên bình diện lôgíc, dường như không thể tiếp cận như vậy được, vì triết học không chuyển biến thành một sự nhận thức nào khác mà chỉ được nâng lên một trình độ mới và mới thoáng nhìn thì trong lĩnh vực vận động này của nhận thức, vòng tròn là kín vì bao giờ chúng ta cũng ở trong khuôn khổ của bản thân triết học. Điều đó đã cho phép Hêghen tạo ra ảo tưởng về tính tuyệt đối của nhận thức triết học, miêu tả hệ thống triết học của mình dưới dạng một vòng tròn kín tuyệt đối, trong đó toàn bộ sự nhận thức của nhân loại cả về phương diện lịch sử lẫn phương diện lôgíc đều bị đóng kín. Trong thực tế, "vòng tròn lớn" của triết học chỉ kín về hình thức, bởi vì trong sự phát triển lôgíc của nó, triết học không dẫn tới sự xem xét một hình thức vận động phức tạp hơn nào đấy của vật chất. Tuy vậy, sự đặc thù này của nhận thức triết học hoàn toàn không dẫn đến chỗ là "vòng tròn lớn" của sự

nhận thức trong lĩnh vực này bị đóng kín và mọi sự vận động tiếp tục của nhận thức sẽ không phải là sự phát triển của nó, mà là sự lặp lại cùng một cái. Lịch sử triết học - là cái ở Hêghen bắt đầu mang tính chất khoa học - có thể được dùng làm việc bác bỏ tốt nhất ngay chính mưu toan của Hêghen muốn coi hệ thống triết học của mình là hệ thống cuối cùng, là vòng tròn tuyệt đối của toàn bộ lịch sử nhận thức nhân loại chứ không phải là một trong các vòng tròn của lịch sử triết học.

Thứ ba, cái vòng tròn kín tuyệt đối thực chất là cái "vòng luẩn quẩn" một cách không phụ thuộc vào chỗ nhận thức được thực hiện trong lĩnh vực nào - trong lĩnh vực triết học hay các khoa học cụ thể. Một "vòng tròn kín" như thế trong nhận thức là sự biểu hiện không phải tính tuyệt đối, mà tính hạn chế và bất lực của nhận thức trong việc giải quyết về phương diện lý luận những mâu thuẫn cơ bản mà nó vấp phải trong vận động của mình. Điều đó cũng giải thích vì sao Hêghen - người mà chúng ta không thể nói là thiếu tỉnh táo khi nghiên cứu quá khứ - lại bỏ rơi mất nó khi nảy sinh vấn đề phải giải thích hiện tại một cách biện chứng. Cái "vòng luẩn quẩn" trong phương pháp của Hêghen chỉ là sự biểu hiện rõ ràng nhất những hạn chế lịch sử của triết học tư sản nói chung - thứ triết học đã bất lực không thể nào vượt ra khỏi khuôn khổ của "vòng tròn" phát triển "lớn" của xã hội tư sản mà giai cấp công nhân, người đại biểu của phương thức sản xuất mới, có nghĩa vụ phải phá tan.

Trong lịch sử kinh tế học chính trị cũng có một bức tranh y hệt như thế. Kinh tế học chính trị tư sản bất lực trong việc giải quyết mâu thuẫn giữa các quy luật phát triển nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

và các hình thức thể hiện bên ngoài của nó (chẳng hạn giữa giá trị và giá cả, giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, v.v.), đã vẽ lên một "vòng luẩn quẩn" trong sự vận động lịch sử của nó bắt đầu thông qua những người theo chủ nghĩa trọng thương với sự xem xét bề mặt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - lĩnh vực lưu thông, sau đó thông qua các nhà kinh điển của nó cùng với sự phân tích các mối liên hệ nội tại của quá trình sản xuất và thông qua các đại biểu kinh tế chính trị học tầm thường, nó lại từ bỏ việc nghiên cứu các mối liên hệ và quan hệ nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong khi đó, trong bất kỳ sự nghiên cứu nào, cái "vòng tròn lớn" không thể là kín do ngay mâu thuẫn đang tồn tại không chỉ giữa định đề và phản đề, mà còn giữa định đề và hợp đề, tức là giữa "điểm đầu" và "điểm cuối" của sự vận động của đối tượng, và, một cách tương ứng, của sự phản ánh nó về phương diện lý luận. Trong chương IX, tập I, của bộ *Tư bản*, Mác đã nói riêng về chỗ các quy luật giá trị thặng dư do ông trình bày trong tập I là mâu thuẫn với các sự kiện thực tế, và mâu thuẫn này xuất hiện trong quá trình lưu thông của tư bản, do đó, được gián tiếp hoá bởi nó. Tập III của bộ *Tư bản* vạch ra một cách cụ thể cơ chế chuyển hoá giá trị thặng dư thành lợi nhuận, giải quyết về mặt lý luận cái mâu thuẫn giữa "học thuyết giá trị thặng dư" và "sự kiện tỷ suất lợi nhuận bình quân chung", đồng thời phương pháp phân tích các khâu trung gian do Mác xây dựng lại được ông dùng làm phương tiện lý luận để giải quyết mâu thuẫn nói trên.

Như vậy, mọi "vòng tròn lớn" của sự nghiên cứu đều không đóng kín, còn tương quan giữa "các vòng tròn nhỏ

trong vòng tròn lớn" là hiện thực cả đối với lịch sử nhận thức, cả đối với hệ thống phản ánh đối tượng về phương diện lôgíc ở một giai đoạn phát triển nào đó của nhận thức. Chính ở đây tính tuyệt đối của biện chứng của sự phủ định của cái phủ định - đặc trưng cho tính vô cùng tận của sự phát triển nói chung - được biểu hiện rõ ràng nhất.

Trong bộ *Tư bản,* dựa trên các tài liệu thực tế, Mác đã miêu tả sự vận động thực sự theo đường tròn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, bắt đầu từ công thức T - H - T', công thức này nói lên bản chất chung của nó, và kết thúc bằng những mặt riêng biệt của nó - tái sản xuất đơn giản, tích luỹ, tái sản xuất mở rộng, địa tô phong kiến, sự phủ định nó bởi lợi nhuận công nghiệp, địa tô tư bản hoá, khủng hoảng có tính chất chu kỳ, v.v. và v.v.. Tóm lại, ông đã chỉ rõ rằng xét về mặt cấu trúc của nó thì mỗi hiện tượng đều là sự phủ định của phủ định. Trong công trình nghiên cứu của Mác, tương quan "giữa các vòng tròn nhỏ trong vòng tròn lớn" là tương quan hữu cơ, và "chuỗi các vòng tròn nhỏ trong sự phủ định của phủ định chuẩn bị cho vòng tròn lớn trong sự phủ định của phủ định và được hoàn thành bởi nó"[1].

---

1. M.M. Rôdentan: *Phép biện chứng trong bộ Tư bản của C.Mác*, Mátxcơva, 1967, tr. 271 (tiếng Nga).

Chương VII

BIỆN CHỨNG CỦA CÁI TRỪU TƯỢNG VÀ CÁI CỤ THỂ

I- CÁC KHÁI NIỆM CÁI CỤ THỂ VÀ CÁI TRỪU TƯỢNG Ở MÁC VÀ SỰ PHÊ PHÁN CÁC QUAN NIỆM CỦA CHỦ NGHĨA DUY TÂM VÀ CHỦ NGHĨA KINH NGHIỆM VỀ CHÚNG

Vấn đề cái trừu tượng và cái cụ thể chiếm vị trí hết sức đặc biệt trong sự phát triển phép biện chứng duy vật do Mác và Ăngghen đề xuất. Bản thân Mác cũng coi phương pháp của bộ *Tư bản* là sự đi từ cái trừu tượng đến cái cụ thể. Để quan niệm một cách đúng đắn phương pháp này thì cần tìm hiểu rõ bản thân ý nghĩa của các khái niệm "cái trừu tượng" và "cái cụ thể" xét theo quan điểm của Mác, vì ý nghĩa này không trùng hợp với ý nghĩa đã được đưa vào trong chúng trong truyền thống triết học phi biện chứng.

Các phạm trù cái trừu tượng và cái cụ thể cần được nghiên cứu tỉ mỉ vì rằng sự hiểu biết phương pháp "đúng đắn về phương diện khoa học"[1], nhờ đó toàn bộ học thuyết kinh tế của Mác, toàn bộ hệ thống các khái niệm của nó được nghiên cứu và xây dựng - là gắn liền với các phạm trù đó. Ngay trong *Lời nói đầu* có tính phương pháp luận năm 1857, Mác đã định nghĩa "phương pháp đi từ trừu

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, phần 1, t.46, tr. 37 (tiếng Nga).

tượng đến cụ thể" là phương thức tư duy *đúng đắn* - là phương thức tư duy *duy nhất có thể có* - nhờ nó sự phản ánh hiện thực về mặt lý luận (một cách khoa học) trong đầu óc con người được thực hiện[1].

Đương nhiên là chỉ có thể hiểu đúng thực chất của phương pháp này trong sự tái hiện hiện thực về mặt lý luận khoa học với điều kiện nếu bản thân các phạm trù cái trừu tượng và cái cụ thể được hiểu chính như Mác đã hiểu chúng khi xuất phát từ những định nghĩa mà các phạm trù này đã có được trong triết học cổ điển Đức.

Trước hết cần xác nhận rằng các phạm trù cái trừu tượng và cái cụ thể - đó là những phạm trù lôgíc điển hình, những phạm trù của phép biện chứng với tư cách là lôgic học. Điều đó có nghĩa, đó là những phạm trù phổ biến phản ánh những hình thức phát triển phổ biến của cả tự nhiên, xã hội lẫn tư duy. Đó là những khái niệm ghi lại không phải sự đặc thù của tư duy so với hiện thực và không phải sự đặc thù của hiện thực so với tư duy, mà chính là trái lại, ghi lại yếu tố thống nhất (đồng nhất) trong sự vận động của các mặt đối lập này.

Vì thế, trong từ vựng của Mác (cũng ghi trong từ vựng của lôgíc biện chứng nói chung), *cái cụ thể* được định nghĩa như "tính thống nhất trong tính đa dạng" nói chung. Ở đây, cái cụ thể không chỉ một sự vật cảm tính, một biến cố được hình dung một cách cụ thể, một hình ảnh thị giác, v.v., và v.v.. Cái cụ thể ở đây nói chung có nghĩa là "cái gắn liền" - phù hợp với từ nguyên học của từ Latin này - và vì vậy có thể được dùng để xác định từng vật riêng biệt cũng như toàn bộ hệ thống sự vật, cũng như

---

1. Xem: *Sđd,* tr. 38.

để xác định từng khái niệm (chân lý và những cái khác) và cả hệ thống các khái niệm.

Điều đó cũng đúng đối với cái trừu tượng. Ở đây cái trừu tượng không những không đồng nghĩa với "sự trừu tượng lý trí", mà còn không đồng nghĩa với loại "khách thể tư tưởng" không thể hình dung được một cách cảm tính, với "khái niệm không kiểm tra được bằng kinh nghiệm" và với những "khách thể" khác không tưởng tượng được (và cũng không thể quan niệm được) - những "khách thể" ấy đều là những khái niệm nhân tạo của triết học kinh viện và của các học thuyết lôgic thừa hưởng hệ thống thuật ngữ của nó.

Phù hợp với từ nguyên học thông thường, cái trừu tượng lại được định nghĩa như là cái được tách ra một cách tưởng tượng, cái được rút ra, cái được cô lập hoá, "cái được gạt ra", "cái được kéo ra" nói chung. Nó được rút ra từ đâu, như thế nào và do ai, được ghi lại dưới hình thức nào - dưới hình thức từ, dưới hình thức một sơ đồ - bản vẽ trực quan hay thậm chí dưới hình thức một vật đơn nhất ở ngoài đầu óc, ở ngoài ý thức - tất cả những cái đó đều không quan trọng. Một bản vẽ trực quan nhất cũng có thể là một sự miêu tả trừu tượng nhất một hệ thống sự vật - hiện tượng phức tạp nào đó - một cái cụ thể nào đó. Cái trừu tượng được hiểu như một trong những yếu tố được phác hoạ rõ ràng của cái cụ thể - như sự thể hiện từng phần, phiến diện, chưa đầy đủ (do đó tất yếu bao giờ cũng là một sự thể hiện thiếu sót) của cái cụ thể, như một cấu tạo tương đối độc lập đã được tách ra hay bị tách ra khỏi nó, một yếu tố độc lập giả hiệu của nó.

Tất cả những trường hợp dùng thuật ngữ này ở Mác đều gắn liền với cách hiểu như thế về cái trừu tượng; đó là

cách lý giải của Hêghen về cái trừu tượng đã được giải thích một cách duy vật. Tất cả các trường hợp Mác sử dụng thuật ngữ cái trừu tượng đều là bất ngờ và là ngược đời đối với một độc giả vay mượn các quan niệm của mình về các phạm trù lôgíc từ những cách nói thông thường: "lao động trừu tượng"; "cá nhân trừu tượng"; "hình thức trừu tượng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa"; "hình thức trừu tượng của của cải" (nói về tiền tệ); "thái độ trừu tượng, phiến diện", v.v. và v.v.. Trong tất cả các biểu thức này - và trong nhiều biểu thức khác - cái trừu tượng đóng vai trò tính quy định *của khách thể nghiên cứu*, như tính quy định về đối tượng của "tồn tại", chứ không phải đơn thuần là hình thức đặc thù của sự phản ánh nó trong ý thức, trong tư duy.

Do đó, vấn đề quan hệ của cái trừu tượng với cái cụ thể ở Mác không bao giờ được đặt ra và được giải quyết như vấn đề quan hệ của "cái được tưởng tượng" với "cái được cảm thụ" hay của "cái có tính chất lý luận" với "cái có tính chất kinh nghiệm". Ở đây, nó biểu hiện rất rõ là vấn đề phân chia nội tại của khách thể nghiên cứu lẫn hình ảnh của nó trong tư duy (dưới hình thức một hệ thống được nghiên cứu và xây dựng một cách lôgíc của những khái niệm có ranh giới chặt chẽ và của các tính quy định của chúng). Nói cách khác, ở đây cả cái trừu tượng và cái cụ thể đều được hiểu một cách trực tiếp như là những hình thức vận động của một tư tưởng nhằm tái hiện lại một chỉnh thể bị phân cắt một cách khách quan.

Một cách nhìn như thế về quan hệ của cái cụ thể với cái trừu tượng (và sự sử dụng từ tương ứng) ở Mác không phải là ngẫu nhiên, nó gắn bó hữu cơ với cách hiểu của ông về vấn đề quan hệ của tư duy với hiện thực nói chung,

với quan điểm duy vật biện chứng về "quan hệ của tư tưởng với tính khách quan", về quan hệ của khái niệm với hình ảnh trực quan và biểu tượng, v.v. và v.v.. Đó lại càng không phải là kết quả của lối "nói năng duyên dáng" với ngôn ngữ Hêghen. Đó là một sự sử dụng hoàn toàn có ý thức những ưu điểm của ngôn ngữ Hêghen với tư cách là ngôn ngữ kinh điển của phép biện chứng, tức là của một lôgíc học đã và đang nhằm vạch ra những mâu thuẫn trong chính "thực chất của vấn đề".

Điều này cần được giải thích thêm. Vấn đề là ở chỗ sự đồng nhất cái cụ thể với một vật đơn nhất được đưa lại trong trực quan hay dù chỉ trong tưởng tượng - đó không chỉ đơn thuần là một đặc điểm có tính chất quy ước và thuật ngữ của một khuynh hướng nhất định trong lôgíc học. Hệ thống thuật ngữ nói chung là cái được dẫn xuất, riêng trong lôgíc học (trong khoa học về tư duy), nó được dẫn xuất từ những tiền đề triết học. Trong trường hợp này, như sự phân tích sẽ chỉ rõ, việc giải thích cái cụ thể như cái đơn nhất (như "cá thể của một lớp, một loài hay một giống nhất định") trực tiếp xuất phát từ một quan điểm tư duy hoàn toàn xác định, cụ thể là từ quan điểm duy danh kinh nghiệm luận của nó. Nhiệm vụ của tư duy lý luận, như mọi người đều biết, bị quan điểm này quy về sự tìm kiếm cái chung, cái như nhau mà tất cả các cá thể của một lớp nhất định, một tập hợp nhất định đều có, không loại trừ cá thể nào. Theo quan điểm này thì cái chung với tư cách là cái chung tồn tại trong bản thân các vật chỉ dưới hình thức một sự giống nhau được quan sát thấy giữa tất cả các cá thể, chỉ như là cái thuộc tính bộ phận của mỗi cá thể. Cái chung ở đây không được hiểu theo cách nào khác. Cái đó cuối cùng chỉ là ý nghĩa (hay là

nghĩa) của một *thuật ngữ*, một *tên gọi*, một *ký hiệu* nào đó; còn tự bản thân nó - một cách trừu tượng, tức là tách biệt khỏi các cá thể, ý nghĩa này chỉ tồn tại trong đầu, chỉ có trong ý thức, chỉ có trong lòng sinh vật có ý thức và ngôn ngữ, và trong bất cứ trường hợp nào cũng đều không phải ở ngoài nó. *Cá thể* tự nó trước đây, hiện nay và sau này vẫn là xuất phát điểm của chủ nghĩa kinh nghiệm ở bất kỳ biến thể nào của nó (cả biến thể duy vật lẫn biến thể duy tâm). Còn sự kết hợp những cá thể như thế vào thành các lớp, các loài, các giống, các tập hợp và các tập con thì đã là *sản phẩm hoạt động của tư duy*. Gắn liền với điều kiện đó (cả về phương diện lịch sử lẫn về phương diện thực chất của vấn đề) là cái quan niệm, theo đó cái trừu tượng chỉ tồn tại trong lĩnh vực ý thức, chỉ như là ý nghĩa của thuật ngữ chung, còn trong thực tế *chỉ* tồn tại các *cá thể* với những sự giống nhau và khác nhau của chúng; mỗi một cá thể như thế lại đồng thời là cái cụ thể duy nhất.

Trên cơ sở nhận thức luận này đã xuất hiện một cách hiểu tương ứng về lôgíc học: xem lôgíc học như một hệ thống những quy tắc bảo đảm xây dựng một thứ bậc khái niệm không có mâu thuẫn nội tại mà ở trên đỉnh của nó là cái chung nhất (một cách tương ứng là cái nghèo nhất về các đặc trưng và do đó là cái "giàu nhất" theo số các cá thể mà nó bao quát), còn ở nền móng là một biển rộng mênh mông những cá thể. Kết quả là ta có một kim tự tháp mà đỉnh của nó là cái trừu tượng tự nó, còn đáy của nó là cái cụ thể tự nó. Nhưng cái cụ thể theo quan niệm này thế nào cũng sẽ có vẻ là một cái gì đó hoàn toàn không xác định - cả về mặt lượng lẫn về mặt chất, cũng như về bất kỳ chỉ tiêu lôgíc nào khác, là một *tập hợp* những sự kiện không lặp lại. Người ta chỉ có thể cảm thấy cái cụ thể

không diễn đạt được về mặt lôgíc này ở một khoảnh khắc nhất định, ở một điểm nhất định, cụ thể là vào đúng cái khoảnh khắc và vào đúng cái điểm ở đó xuất hiện cái chủ thể của "cảm nghĩ" cũng "cụ thể" và không lặp lại như thế, tức là cá nhân con người.

Khuynh hướng này bắt nguồn từ chủ nghĩa duy danh thời Trung cổ, được kéo dài qua các hệ thống của Lốccơ, Bécơli, Côngđiăc, Gi.X. Minlơ, và hiện nay được chủ nghĩa thực chứng mới thể hiện cùng với các sắc thái khác nhau của nó ("thuyết duy ngã phương pháp luận" của R.Cácnáp), khuynh hướng này cuối cùng nhất định sẽ dẫn đến chỗ đồng nhất cái cụ thể với "cảm nghĩ" cá nhân, và cái trừu tượng với "hình thức tư duy" thuần tuý, tức là với ý nghĩa của thuật ngữ chung, của "ký hiệu" của ngôn ngữ; ý nghĩa đó tất nhiên là cái thuần tuý có tính chất quy ước, tức là được xác định theo sự võ đoán và theo sự thoả thuận hợp pháp hoá cái võ đoán này.

Điều bất hạnh của quan điểm đó là ở chỗ cuối cùng nó bắt buộc phải chấp nhận sự tồn tại của một số "khách thể trừu tượng" ("các khách thể lý tưởng"), tức là những ý nghĩa "không kiểm nghiệm được" về phương diện kinh nghiệm của những thuật ngữ chung của "ngôn ngữ khoa học hiện đại". Về những "khách thể trừu tượng" này, mặc dầu đã hết sức cố gắng, những người theo chủ nghĩa thực chứng mới vẫn không nói được điều gì rõ ràng cả - không thể nào biện hộ cho chúng với tư cách là sự diễn đạt cái chung trong các sự kiện có tính chất kinh nghiệm. Do đó cái "khách thể trừu tượng" bị họ coi như một phát minh lôgíc thuần tuý, và những khái niệm quan trọng nhất của khoa học tự nhiên hiện đại cho đến tận điện tử, nguyên tử và nơtrinô cũng đều không tránh khỏi rơi vào những

"phát minh" như thế. Đứng trên quan điểm này thì không thể thừa nhận có một "khách thể cụ thể" nào tương ứng với các khái niệm (các thuật ngữ) này - những khách thể như thế không hề bắt gặp trong kinh nghiệm cảm tính (trong cảm nghĩ) của một cá nhân riêng lẻ. Cá nhân chỉ có thể "tư duy" chúng, tức là bắt buộc phải thừa nhận chúng như một hiện tượng thuần tuý bằng lời.

Nhưng chính vì khoa học hiện đại xây dựng các quan niệm của nó về hiện thực xuất phát từ những khách thể "trừu tượng" như thế cho nên kết quả là "cái cụ thể" (tức là một cảm nghĩ cảm tính riêng biệt) chỉ là hình thức biểu hiện chủ quan của những cái trừu tượng nào đấy - của một số khách thể trừu tượng. Thành thử, nói cách khác, cái chung là một cái gì bền vững và chắc chắn hơn bất kỳ cái riêng nào, và chủ nghĩa kinh nghiệm duy danh triệt để đã trở về một cách thuận lợi với những quan niệm của "chủ nghĩa duy thực" - trở lại quan niệm về một cái chung (cái Trừu tượng) nào đấy, cái chung đó có cương vị của Khách thể, tồn tại trong một Tư duy không phải của một cá nhân nào đấy với tư cách hình thức tất yếu về mặt lôgíc của tư duy nói chung...

Ở Mác không bao giờ xuất hiện sự cần thiết phải có một khái niệm vô nghĩa như "khách thể trừu tượng" vì quan điểm duy vật của ông về sự tái hiện (sự phản ánh) hiện thực về mặt lý luận khoa học là rất rõ ràng; hiện thực đó, thứ nhất, bao giờ cũng là cụ thể (tức là một "sự thống nhất trong tính đa dạng" nào đó, được phân chia nội tại ra thành những yếu tố trừu tượng khác nhau - khu biệt một cách khách quan và tách biệt rõ ràng với nhau), thứ hai, hiện thực đó luôn luôn là trừu tượng theo nghĩa là những yếu tố đã được tách ra này không dung hợp ở

đấy thành "sự đa dạng chung chung" không có hình thù và không có phân biệt. Khách thể (đối tượng) của khoa học - của tư duy khoa học - theo Mác, bao giờ cũng là sự thống nhất biện chứng của cái trừu tượng và cái cụ thể, tức là sự thống nhất của sự đồng nhất và sự khác biệt của tất cả các yếu tố của nó - của các mặt, các hình thức tồn tại, các hình thức tự khu biệt của nó.

Lôgíc học duy danh kinh nghiệm với lối giải thích của nó về cái trừu tượng và cái cụ thể nhất thiết sẽ vấp phải biện chứng của bất kỳ khái niệm thực sự khoa học nào. Khái niệm giá trị chính vì thế đã trở thành hòn đá cản trở toàn bộ kinh tế học chính trị tư sản cổ điển; là cái về phương diện phương thức tư duy, phương thức xây dựng khái niệm đã hướng một cách có ý thức về phía nhận thức luận của Lốccơ, nhất là về phía quan điểm của Lốccơ đối với quan hệ giữa cái trừu tượng và cái cụ thể. Trong khái niệm giá trị, tư duy lý luận đã trực tiếp vấp phải một tình huống được diễn đạt thông qua các phạm trù lôgíc của nhận thức luận của Lốccơ cho nên nó bắt đầu có vẻ là thần bí thực sự, tức là bắt đầu chứng tỏ rõ ràng biện hộ cho "chủ nghĩa duy thực", cho quan niệm của Hêghen - chứ không phải của Lốccơ - về mối tương quan giữa cái phổ biến với cái đặc thù và cái đơn nhất (cái tri giác được bằng cảm tính). Cái phổ biến trừu tượng trở thành nguyên lý xây dựng, thành yếu tố tích cực, và nguyên lý đó chỉ "được thể hiện" ở những vật thể riêng lẻ tri giác được bằng cảm quan để thực hiện quá trình tự tăng trưởng, tự khu biệt của mình.

Hoàn toàn đúng nếu như ta hiểu cái cụ thể là một vật thể đơn nhất tri giác được bằng cảm tính, thì cái hiện thực được hiểu một cách khoa học bắt đầu biện hộ cho quan

điểm duy tâm về vai trò và chức năng của cái phổ biến trừu tượng trong việc tổ chức và điều khiển sự vận động của các vật thể "cụ thể", của các biến cố đơn nhất tri giác được bằng cảm giác. Giá trị nói chung - cái khách thể "trừu tượng" này - điều khiển sự vận động của sự vật và con người, quyết định số phận của chúng với tất cả biến hoá của chúng... Hàng hoá đơn nhất và con người đơn nhất ở đây chỉ có ý nghĩa trong chừng mực mà quá trình tự tăng trưởng và tự khu biệt của giá trị, của cái Trừu tượng này mang lại cho nó.

Mác là nhà lý luận duy nhất mà bằng con đường phân tích tình huống "thần bí" không những đã bảo vệ được danh dự của chủ nghĩa duy vật, điều mà chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm hời hợt đã không làm nổi, mà còn chỉ rõ rằng thực ra tình huống này biện hộ cho chủ nghĩa duy vật, nhưng đây chỉ là một chủ nghĩa duy vật nhìn thấy "hạt nhân duy lý" trong quan điểm của Hêghen về mối quan hệ qua lại giữa cái trừu tượng và cái cụ thể.

Bức màn thần bí chỉ tuột khỏi giá trị khi người ta bắt đầu hiểu cái cụ thể không phải như những trường hợp riêng lẻ tri giác được bằng cảm tính của "các giá trị" - những vật thể hàng hoá riêng biệt, mà là một hệ thống quan hệ hàng hoá - tiền tệ giữa người với người thông qua các vật - *hệ thống này đã được phát triển về mặt lịch sử và do đó đã được phân chia một cách hữu cơ trong bản thân nó*, - là một tập hợp những quan hệ xã hội của nền sản xuất, một "sự thống nhất trong tính đa dạng" hay một "sự đa dạng trong tính thống nhất" nhất định, đã được xác định về mặt lịch sử. Nói cách khác, sự thần bí chỉ biến mất với điều kiện người ta lấy không phải "các cá thể" rời rạc bằng được tri giác cảm tính, mà lấy một *chỉnh thể*,

một *hệ thống* hiện tượng làm điểm xuất phát để nghiên cứu hiện thực. Khi đó, và chỉ có khi đó, chủ nghĩa duy vật mới bảo vệ được các quyền của mình và các khái niệm của mình, tức là mới thắng nổi cả "chủ nghĩa duy thực" lẫn "chủ nghĩa Hêghen" đặc thù, mới nêu rõ được rằng giá trị với tất cả các thuộc tính thần bí khó hiểu của nó thực ra chỉ là hình thức tồn tại trừu tượng của cái khách thể cụ thể, là sự biểu hiện và thể hiện phiến diện của nó chứ không phải là ngược lại.

Có hiệu lực ở đây là lôgíc học khác mà xuất phát điểm của nó là cái cụ thể được hiểu như một chỉnh thể được phân chia một cách đa dạng ngay trong lòng nó, được đem lại cho trực quan và biểu tượng (tưởng tượng) và về đại thể được phác hoạ ít nhiều rõ ràng bằng những khái niệm được xây dựng sơ bộ. chứ không phải là một "tập hợp" không có hình thù, không có ranh giới xác định của những hiện tượng, những sự vật, những con người, những khách thể, "những sự kiện có tính chất nguyên tử" đơn nhất và những thế phẩm có tính chất kinh nghiệm tương tự của cái cụ thể, rồi về sau người ta cố rút ra từ đó một số "dấu hiệu" như nhau, phổ biến nào đấy bằng hành vi trừu tượng hoá. Không phải tập hợp và không phải sự đa dạng, mà là *sự thống nhất* của cái đa dạng, tức là cái *chỉnh thể* thống nhất trong tất cả các biểu hiện riêng lẻ và đặc biệt của nó, theo quan điểm của Mác, mới là khách thể của hoạt động tư duy. Và cái chỉnh thể này cần phải "bay bổng trước biểu tượng của chúng ta với tư cách một tiền đề"[1] cho tất cả các thao tác lý luận thuần tuý.

---

1. *Sđd,* tr.38.

Vì lẽ đó, tất cả các tính quy định riêng lẻ ("trừu tượng") được xây dựng bằng con đường phân tích, từ đầu tới cuối đều được hiểu như là những tính quy định phiến diện của *khách thể cụ thể*, nhằm biểu hiện một cách tương ứng các hình thức tồn tại trừu tượng của cái khách thể này.

Và nếu như người ta vẫn cố gán cho cái biểu thức "khách thể trừu tượng" ("đối tượng trừu tượng") đã bị thần bí hoá một nghĩa nào đấy thì đó chỉ là cái nghĩa của hình thức tồn tại phiến diện, thiếu sót, giả độc lập của cái khách thể cụ thể, của một giai đoạn phát triển nào đó của nó, cái nghĩa của một mảnh của cái khách thể cụ thể.

Chỉ dưới ánh sáng của lôgíc ấy thì màn sương mù bao quanh giá trị, bao quanh cái "khách thể trừu tượng" này, một khách thể được hiểu như là hình thức thể hiện đặc thù chỉ đặc trưng cho một hệ thống nhất định, ở một khách thể nhất định, như là cái hình thức bộc lộ sự phụ thuộc qua lại toàn diện của tất cả các yếu tố (sự vật và con người) của nó, mà cách nhìn kinh nghiệm hẹp hòi tưởng là độc lập và không phụ thuộc vào nhau - mới biến mất.

Mác đã nhận xét rằng chính sự phụ thuộc toàn diện và hoàn toàn cụ thể này giữa các yếu tố giả độc lập (nhưng tư duy của nhà kinh nghiệm thừa nhận một cách không phê phán sự độc lập *giả hiệu* này là một sự độc lập *thực sự*) lại biểu hiện trong ý thức của người theo chủ nghĩa kinh nghiệm như một quyền lực thần bí khó hiểu và bất ngờ đối với anh ta của cái phổ biến trừu tượng đối với cái đơn nhất ("cái cụ thể" đối với anh ta).

Ngay trong *Hệ tư tưởng Đức* đã chỉ rõ rằng tất cả các "trừu tượng", không trừ cái nào, đều tồn tại với tư cách là

những khách thể *độc lập* chỉ trong biểu tượng, chỉ trong tưởng tượng mà thôi. Còn trong hiện thực thì cái phổ biến trừu tượng chỉ tồn tại như một mặt, như một yếu tố, như một hình thức thể hiện sự phụ thuộc lẫn nhau của các cá thể. Và chỉ có những lỗ hổng trong cách hiểu về các hình thức hiện thực của sự phụ thuộc này mới dẫn đến quan niệm cho rằng dường như bên cạnh thế giới kinh nghiệm đã được tạo ra gồm những cá thể đơn nhất tri giác được bằng cảm tính còn tồn tại một thế giới đặc biệt mà chỉ có lý tính mới hiểu được. Mác đã chỉ ra rằng việc chấp nhận một thế giới chỉ có lý tính mới hiểu được như thế - thế giới của những "khách thể trừu tượng" đặc biệt - là một sự trừng phạt không tránh khỏi đối với cái quan niệm không đầy đủ, thiếu sót và phiến diện (về "tính trừu tượng") của chủ nghĩa kinh nghiệm về hiện thực.

Nhà kinh nghiệm kiểu Lốccơ hay Vítghenstainơ là người lấy cái quan niệm sai lầm về những sự vật đơn nhất hay những "sự kiện nguyên tử luận" độc lập với nhau làm cơ sở cho quan điểm của mình, rồi sau đó ghi nhận một sự thật có tính kinh nghiệm cũng hiển nhiên như thế về *sự phụ thuộc lẫn nhau* của chúng không phải dưới dạng những quan hệ của chúng được theo dõi về mặt thực nghiệm trong lòng một chỉnh thể nào đó mà dưới dạng những sự Trừu tượng. Nói khác đi, dưới hình thức một cái Trừu tượng, - "được thể hiện" trong các biểu hiện đơn nhất của nó, - ý thức của người theo chủ nghĩa kinh nghiệm ghi lại chính cái chỉnh thể đóng vai trò quyết định đối với các bộ phận của nó mà ngay từ đầu anh ta đã trừu tượng hoá một cách có ý thức như từ cái "khách thể giả tạo", "do siêu hình học triết học" đã lỗi thời bịa ra. Nhưng

thực ra, tình thế phụ thuộc lẫn nhau toàn diện của những yếu tố riêng lẻ - chỉ độc lập giả hiệu đối với nhau - của cái chỉnh thể lại chính là tình thế thực tế mà triết học duy lý, truyền thống của Xpinôda - Laibnitxơ - Phíctơ - Hêghen - đối lập với quan điểm kinh nghiệm hẹp hòi về tư duy - đã phát biểu từ lâu trong các phạm trù của mình.

Sự thừa nhận vai trò quyết định của chỉnh thể đối với các bộ phận của nó - tức là quan điểm xuất phát từ chỉnh thể và sau đó mới đi đến quan niệm về các bộ phận của cái chỉnh thể *này* - bao giờ cũng là cái cơ sở trên đó phép biện chứng đã phát triển lên. Quan điểm ngược lại - quan điểm xuất phát từ biểu tượng cho rằng lúc đầu tồn tại các cá thể độc lập, hoàn toàn không phụ thuộc vào nhau, sau đó chúng chỉ kết hợp với nhau thành những phức hợp nào đấy (ít nhiều ngẫu nhiên so với "bản tính nội tại" của chúng) và không hề mảy may thay đổi do sự hợp nhất này, vẫn cứ y nguyên như trước khi hợp nhất, - quan điểm đó trước sau vẫn là cái cơ sở mà không một phép biện chứng nào có thể thích nghi được. Đấy là mảnh đất mà trên đó phép biện chứng lập tức bị tàn héo.

Người theo chủ nghĩa kinh nghiệm rốt cuộc cũng ghi nhận sự kiện các bộ phận là phụ thuộc vào chỉnh thể dưới hình thức thần bí, bởi vì các tính quy định của cái chỉnh thể về nguyên tắc không thể có được (thậm chí lôgíc hình thức cũng cam đoan như thế) bằng con đường cố định "các đặc tính chung" mà mỗi bộ phận được xét một cách riêng rẽ của chỉnh thể này, mỗi yếu tố cấu thành của nó đều có, chẳng khác gì ta không tạo được biểu tượng về hình thức của ngôi nhà bằng cách xuất phát từ những đặc tính mà mỗi viên gạch đều có...

II- CÁI TRỪU TƯỢNG VỚI TƯ CÁCH LÀ TÍNH QUY ĐỊNH PHỔ BIẾN - TRỪU TƯỢNG CỦA CÁI CHỈNH THỂ CỤ THỂ

Mác đã chỉ rằng, giá trị (cái trừu tượng) trên thực tế thể hiện tính chất xã hội, tức là tính chất lịch sử cụ thể của lao động.

Ảo tưởng cho rằng dường như những hiện tượng riêng rẽ - "cụ thể" - là những phương thức thể hiện khác nhau của một cái trừu tượng nào đấy, của một cái phổ biến trừu tượng nào đấy, đã xuất hiện trong những điều kiện hoàn toàn xác định, tức là không phải ở mọi nơi và mọi lúc. Khi chúng ta va chạm với sự kiện phụ thuộc lẫn nhau của các bộ phận trong lòng một chỉnh thể dễ quan sát - dù đó là cơ chế đồng bộ hay một tập thể không lớn những người đang làm việc phân chia nhiệm vụ với nhau trong một công việc chung cụ thể nào đó - thì sẽ hoàn toàn không còn cơ sở cho một ảo tưởng như thế. Ở đây ta thấy rất rõ là những chi tiết riêng biệt đều phụ thuộc vào nhau, và sau khi theo dõi từng bước một toàn bộ tổng số những sự phụ thuộc giữa các bộ phận ("cụ thể") khác nhau thì chúng ta sẽ hiểu được cả cái chỉnh thể. Ở đây không còn có chỗ cho một khách thể trừu tượng đặc biệt nào đấy, không xuất hiện nhu cầu phải bịa ra nó. Nếu nói đến sự sản xuất trong khuôn khổ của chế độ công xã, tức là nói đến công việc của những người tạo nên một tập thể có thể trực tiếp quan sát được thì rõ ràng là những yếu tố riêng lẻ của chỉnh thể này chỉ phụ thuộc *vào nhau*, giữa chúng phân chia với nhau *cùng một việc làm*, cùng một công việc được xác định cụ thể. Ở đây rõ ràng là lao động của một cá nhân riêng lẻ trực tiếp đóng vai trò một thành viên của cơ

thể xã hội. Nói cách khác, công việc *chung cụ thể* được thực hiện bởi những con người *cụ thể đơn nhất*, và ở đây không hề có điều huyền bí nào về cái Phổ biến Trừu tượng.

Bức tranh sẽ hoàn toàn khác nếu trong một chỉnh thể nào đó gắn bó những con người hay những vật cụ thể, không phụ thuộc *trực tiếp* vào nhau, dường như hoàn toàn độc lập và tách biệt với nhau, sống "tự mình", "theo kiểu nguyên tử hoá", như tình hình diễn ra trong nền sản xuất hàng hoá. Cái cấu tạo chỉnh thể (cái chỉnh thể hữu cơ), hiện thực khách quan, tức là cái phổ biến cụ thể được hình dung ở đây chỉ như là kết quả của sự tác động qua lại giữa những bộ phận, những nguyên tử ngay từ đầu hoàn toàn độc lập với nhau. Sự phụ thuộc lẫn nhau thực tế biểu hiện dưới một hình thức giả tạo tương ứng - dưới hình thức của một cái Trừu tượng nào đó, từ bên ngoài đưa vào các bộ phận này một phương thức kết hợp chúng lại thành chỉnh thể. Điều đó xảy ra vì và chỉ vì người ta không nhìn thấy trong mỗi bộ phận này tính quy định khiến cho chúng ngay từ đầu đã trở thành những bộ phận của *chính* cái chỉnh thể cụ thể hiện hữu đó. Sự trừu tượng đã được thực hiện đúng là từ *tính quy định* cụ thể đó trong giai đoạn xuất phát của sự phân tích.

Nói cách khác, trong khi xem xét từng chi tiết riêng lẻ, người ta đã cố ý bỏ qua những đặc điểm mà nhờ đó ngay từ đầu nó đã thực hiện vai trò, chức năng được xác định chặt chẽ của nó. Điều đó có nghĩa là mỗi chi tiết được xác định một cách trừu tượng, và chính hành vi trừu tượng hoá đã loại trừ khỏi nó cái chủ yếu nhất, quan trọng nhất, cái làm cho nó trở thành chi tiết của chỉnh thể cụ thể hiện hữu, loại trừ khỏi nó các tính quy định cụ thể của

mỗi chi tiết và mỗi chi tiết gắn với cái chỉnh thể cụ thể là do tính quy định ấy. Và thường cái tính quy định lúc đầu đã bị bỏ qua ấy lại xuất hiện dưới hình thức cái Trừu tượng huyền bí từ ngoài đưa vào.

Với giá trị, tình hình cũng như thế. Lao động thể hiện trong giá trị trao đổi được giả thiết như là lao động của từng cá nhân cô lập, tức là được giả thiết như là cái mà thực ra trước sau nó không thể nào là như thế. Bởi vì ngay từ đầu nó đã và bao giờ cũng là một lao động *xã hội*, được phân chia không đều giữa những cá nhân khác nhau. Các cá nhân khác nhau này chỉ tưởng tượng mình là những con người cô lập ngay từ đầu, nhưng thực ra loại công việc mà mỗi người trong bọn họ làm đã trói buộc họ bởi một chỉnh thể được hình thành một cách tự phát - và vì vậy đối với họ là điều khó hiểu, bằng việc phân chia một cách phổ biến - cụ thể công việc chung ra thành hàng loạt thao tác riêng lẻ và bộ phận.

Và nếu như sự hư cấu, tức là quan niệm về tính độc lập ngay từ đầu của các chi tiết với nhau, được lấy làm xuất phát điểm cho sự khảo sát, thì sự phụ thuộc thực tế ngay từ đầu đã được vật thể hoá ở chúng, nhưng đã bị cố tình không đếm xỉa tới, cũng sẽ được lĩnh hội như một hư cấu, như một cái trừu tượng đặc biệt. Nó không được ghi lại trong thành phần cụ thể của các chi tiết. Vì vậy người ta đã đưa nó từ bên ngoài vào bằng cách cho nó là có trước.

Do đó nảy sinh tình hình là sự phụ thuộc toàn diện của các cá thể vào nhau được thực hiện thông qua mặt đối lập riêng của nó - thông qua tính độc lập của những hành vi lao động riêng lẻ, bị phân cách và không làm thế nào "khớp nhau" từ trước được. Điều đó đã được diễn đạt như

cách sau: "lao động tư nhân trở thành hình thái của cái đối lập với nó, tức là trở thành lao động dưới hình thái xã hội trực tiếp"[1] .

Hay nói cách khác, "lao động cụ thể đã trở thành hình thái biểu hiện của cái đối lập với nó, của lao động trừu tượng của con người"[2]. Ở đây biểu hiện một tình hình hoàn toàn thực tế của sự vật, cụ thể là sự phụ thuộc toàn diện thực tế của tất cả các cá thể vào nhau, tức là tính chất xã hội của lao động của mỗi người. Tác động qua lại cụ thể phổ biến của các "chi tiết" cũng được thể hiện dưới hình thức cái phổ biến trừu tượng - dưới cái vẻ thần bí của một khách thể trừu tượng - của giá trị.

Như vậy, tất cả đã bị lộn ngược, đã bị lật ngược từ đầu đến chân, hay đúng hơn, từ chân đến đầu và mang hình thức xuyên tạc. Nhưng thực ra cái mà ta gọi theo lối cổ là lao động cụ thể thì từ lâu đã thôi không còn là "cụ thể" nữa. Khi rơi vào cái hệ thống những quan hệ đã hình thành trong lịch sử và tiêu biểu cho bộ máy khổng lồ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì một cá nhân cụ thể bắt đầu hoạt động trong hệ thống đó chính với vai trò mà hệ thống đó đã quyết định cho anh ta, với vai trò của cái "đinh ốc", với vai trò của chi tiết quy cách trừu tượng. Hoạt động của anh ta trở thành một hoạt động trừu tượng theo nghĩa đen và chính xác của từ này - thành hoạt động phiến diện tai hại và sơ lược.

Chính vì hoạt động của anh ta, cũng như hoạt động của mọi người bên cạnh anh ta, ở đây đã trở thành hoạt động *trừu tượng thực tế* nên nó đã bị buộc chặt vào một

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.96.

hoạt động khác cũng trừu tượng như thế. Bị cuốn vào màng lưới của tình trạng phụ thuộc của đồ vật, cá thể trừu tượng này thế nào cũng rơi vào màng lưới những ảo tưởng về sự tồn tại riêng của mình. Mác nói: "Đối lập lại các quan hệ *c á nhân,* các quan hệ phụ thuộc có *tính đồ vật* này (quan hệ phụ thuộc mang tính đồ vật - chẳng qua chỉ là những quan hệ xã hội đứng đối lập một cách độc lập theo vẻ bên ngoài với các cá thể độc lập, tức là các quan hệ sản xuất của các cá nhân ấy với nhau, đã trở thành độc lập với chính bản thân họ) biểu hiện sao cho giờ đây các khái niệm *trừu tượng* thống trị các cá thể, mà trước kia chúng đã phụ thuộc vào nhau"[1].

Những cá thể chân tay bị trói buộc bởi màng lưới những sự phụ thuộc có tính chất đồ vật này, tức là bởi sức mạnh của chính tính cụ thể chân chính của những quan hệ qua lại của họ, mà họ không nhìn thấy, không hiểu, không ý thức được - vẫn cứ tưởng đâu rằng mình là những cá thể "cụ thể", mặc dầu quá trình cuốn hút họ vào tiến trình của nó từ lâu đã biến mỗi người trong bọn họ thành một cá thể trừu tượng nhất, thành người thực hiện những thao tác riêng lẻ và bộ phận - thành người thợ dệt, người thợ may, người thợ tiện hay người sản xuất "những tấm vải trừu tượng". Tất cả những phẩm chất "cụ thể" còn lại của cá nhân, ngoài những phẩm chất nghề nghiệp thuần tuý, đứng trên quan điểm của toàn bộ quá trình, đều trở thành một cái gì đó hoàn toàn không quan trọng và không đáng chú ý, không cần thiết và do đó bị teo lại ở những người trước đây đã có những phẩm chất ấy, và không được

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, phần 1, t.46, tr.107-108 (tiếng Nga).

hình thành ở những người chưa có những phẩm chất ấy (điều đó cũng gắn liền với hiện tượng tha hoá nổi tiếng nhất là cái dẫn tới tình trạng làm cá nhân mất cá tính, tới chỗ làm mất quan hệ cá nhân của cá nhân này với các cá nhân khác, cũng như đối với thế giới nói chung, dẫn tới chỗ biến cá nhân thành một hình ảnh không có cá tính, hoàn toàn rập khuôn, một sơ đồ, một hình ảnh trừu tượng).

Và nếu như cá nhân như thế - một cá nhân giả cụ thể, còn trong thực tế thì bị quy về một hình ảnh sơ lược và phiến diện trừu tượng - tỏ ra là những cái Trừu tượng, những Khách thể Trừu tượng không mang tính cá nhân lại thống trị anh ta, nắm vận mệnh anh ta, điều khiển anh ta như một kẻ nô lệ, như một con rối, thì thực ra, như Mác và chỉ có Mác mới chỉ rõ, *chính tính trừu tượng riêng của anh ta* - tính sơ lược của hoạt động sống riêng của anh ta đòi bổ sung thêm bằng một tính sơ lược cũng trừu tượng như vậy trong hoạt động của cá nhân khác - đã trói buộc anh ta vào những cá nhân khác.

Tình trạng phụ thuộc phổ biến - cụ thể gắn bó những cá nhân này lại với nhau thành một chỉnh thể thống nhất, còn được thực hiện như một điều tất yếu bổ sung cho một cá nhân *trừu tượng* bằng một cá nhân khác cũng *trừu tượng* như thế (nhưng theo cách khác) và chỉ có toàn bộ cái tập hợp các cá nhân trừu tượng mới tạo nên tính *cụ thể* hiện thực duy nhất của sự tồn tại của con người ở đây. Cá nhân ở đây thực ra là nô lệ của cái trừu tượng, nhưng không phải của cái Trừu tượng huyền bí, hay lơ lửng ở ngoài nó, mà là nô lệ của tính trừu tượng riêng của mình, tức là của tính cục bộ, tính thiếu sót, tính phiến diện, tính sơ đồ rập khuôn không có bản sắc của hoạt động sinh sống, của công việc riêng của mình.

Sự huyền bí của Giá trị, của cái Trừu tượng tưởng chừng như được thể hiện trong vật thể cụ thể cảm tính của sự vật và con người đã bị xua tan trong cách phân tích tỉ mỉ về biện chứng khách quan của sự biến đổi "lao động cụ thể" (cũng như của cá nhân thực hiện lao động ấy) thành "lao động trừu tượng" (cũng như cá nhân tương ứng với hình thức lao động này).

Đối với một người chưa biết lôgíc học biện chứng thì cái trừu tượng là đồng nghĩa với cái tưởng tượng ra, với khái niệm; do đó, một cách rất lôgíc nảy sinh quan điểm cho rằng dường như Khái niệm, Tư tưởng, Ý nghĩ thống trị thế giới - ít nhất là thống trị thế giới xã hội. Do đó, nhà kinh nghiệm chủ nghĩa mặc dù phỉ báng "chủ nghĩa Hêghen" trong lôgíc học thì cuối cùng lại trở thành nô lệ của những lầm lẫn cơ bản nhất của chủ nghĩa duy tâm ngay khi vấp phải sự thật chứng tỏ tính không độc lập của các bộ phận và các chi tiết trong thành phần của một chỉnh thể hữu cơ - vấp phải sự thật về vai trò quyết định của chỉnh thể này đối với các bộ phận của nó. Các "cái Trừu tượng", các "khách thể trừu tượng", các "mục đích tối cao" và những điều nhảm nhí huyền bí khác - đó là cái kết cục hoàn toàn tất yếu đối với lôgíc học của chủ nghĩa kinh nghiệm. Bởi vì không thể nào có được các tính quy định phổ biến - trừu tượng của chỉnh thể với tư cách là những tính quy định trừu tượng của từng yếu tố riêng lẻ của chỉnh thể này, với tư cách là những điều trừu tượng thể hiện những thuộc tính, đặc tính chung cho tất cả các yếu tố không trừ yếu tố nào (tức là cho từng yếu tố một). Các tính quy định phổ biến - trừu tượng này hoàn toàn không nằm ở trong chuỗi đó, mà thực ra biểu hiện chủ yếu thông qua những sự khác biệt (và những mặt đối lập) của những

sự kiện đơn nhất, chứ không phải thông qua cái chung trong chúng.

Do đó, mưu toan "minh biện" cho mọi tính quy định phổ biến - trừu tượng của một hệ thống cụ thể các sự kiện đơn nhất (những hiện tượng, những sự vật, những con người - những cá nhân nói chung) với tư cách là tính quy định phổ biến chung cho tất cả các cá thể (tức là cho từng cá thể một) bao giờ cũng bị sa vào bế tắc. Với tư cách như thế, những tính quy định này chẳng những không "được kiểm nghiệm" mà thậm chí, ngược lại, lại còn bị bác bỏ một cách hùng hồn. Nhưng bởi vì nếu như không có chúng - nếu như không có những tính quy định phổ biến - trừu tượng như thế - thì nói chung không thể có bất kỳ sơ đồ lý luận nào để hiểu các sự kiện cụ thể, bởi vì ngay cả nhà kinh nghiệm chủ nghĩa ngoan cố nhất cũng bắt buộc phải thừa nhận chúng, cho nên ông ta miễn cưỡng thừa nhận chúng dưới cái nhãn coi đó là những "hư cấu, mặc dầu là cần thiết" (Cônrát Sơmít - người theo học thuyết Cantơ đã "minh biện" cho khái niệm giá trị như thế, những đồ đệ muộn mằn hiện nay của chủ nghĩa kinh nghiệm lôgíc học, những người theo chủ nghĩa thực chứng mới cũng đang "minh biện" cho các khái niệm khác- điện tử, lượng tử, v.v. - như thế).

Trong cuộc luận chiến với những nhà lý luận thuộc loại đó, Mác và Ăngghen bao giờ cũng buộc phải giải thích một cách phổ thông rằng giá trị không phải là cái "khách thể trừu tượng" tồn tại tách biệt khỏi "các sự kiện kinh nghiệm hiển nhiên", mà là một tính quy định trừu tượng của cái khách thể cụ thể (tức là của toàn bộ tập hợp các quan hệ sản xuất giữa người với người và bị các vật làm trung gian). Giá trị - tính quy định phổ biến - trừu tượng

của cái chỉnh thể cụ thể - về thực chất bao giờ cũng bộc lộ trong từng "thí dụ" về giá trị bằng phương thức biện chứng - bằng cách thông qua những sự khác biệt dẫn đến sự đối lập và mâu thuẫn trực tiếp giữa những "trường hợp" riêng lẻ; nó được biểu hiện trong những hàng hoá đơn nhất một cách hoàn toàn không như nhau - không phải thông qua "đặc tính" như nhau hay thông qua "tập hợp các đặc tính như nhau". Hoàn toàn không phải thế; trong hàng hoá này, yếu tố trừu tượng này được biểu hiện; trong hàng hoá khác - có một yếu tố khác, hoàn toàn đối lập với nó. Có hàng hoá ở trong "hình thức tương đối", có hàng hoá - ở "hình thức tương đương". Và sự phân tích các mâu thuẫn của hình thức giá trị - về mặt kinh nghiệm xuất hiện dưới hình thức những hình ảnh đối lập nhau (loại trừ lẫn nhau về mặt lôgíc) - lúc đầu dưới dạng phân đôi thế giới hàng hoá ra thành hàng hoá và tiền tệ, rồi sau đó ra thành tư bản và sức lao động, v.v. và v. v., chính sự phân tích đó tạo nên toàn bộ ý nghĩa của sự nghiên cứu của Mác.

Ví thử Mác cố giải quyết nhiệm vụ phân tích hình thái giá trị nói chung bằng con đường tìm kiếm những "đặc tính" như nhau (đồng nhất" mà cả hàng hoá "vải lanh", cả hàng hoá "áo", cả hàng hoá "sức lao động", cả hàng hoá "nhà máy", cả hàng hoá "vàng" lẫn hàng hoá "đất" đều có như nhau thì ngoài những tính quy định mang tính danh nghĩa cho thuật ngữ "giá trị", dĩ nhiên Mác không thể đưa ra một cái gì khác. Mác sẽ chỉ phân tích được nghĩa của cái từ vẫn lưu hành chứ không làm được gì hơn, sẽ chỉ vạch ra được ranh giới áp dụng của thuật ngữ, tức là chỉ "giải thích" được quan niệm vẫn lưu

hành về giá trị chứ không làm khác được. Nhưng ở đây lại nói tới sự phân tích *khái niệm* giá trị.

Bởi vậy, con đường trừu tượng hoá là khác hẳn. Không phải là sự so sánh vô cùng tận và vô ích vàng với vải lanh và cả vàng và vải lanh với sức lao động, với đất đai, v.v., sự so sánh có mục đích đi tìm cái chung trừu tượng giữa chúng, mà là sự phân tích các hình thức thể hiện đối lập nhau của giá trị trong các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau của những quan hệ giữa các hàng hoá khác nhau, giữa các "giá trị hàng hoá", bắt đầu từ tình thế giản đơn (đơn nhất) "vải lanh - áo" và kết thúc bằng những hình thức phát triển, trong đó hàng hoá này được đại diện bằng hàng hoá khác và trong một hàng hoá khác đối lập trực tiếp với nó.

Ngay ở giai đoạn tiến hoá đầu tiên của các hình thức giá trị, Mác đã phát hiện ra biện chứng của cái trừu tượng và cái cụ thể, tức là đã phát hiện ra tình thế trong đó dạng lao động "cụ thể", tức là dạng lao động hoàn toàn riêng và cục bộ, *đại biểu* cho "lao động trừu tượng", cho *lao động nói chung*. Người ta thấy rằng "lao động trừu tượng" được thể hiện bằng một dạng lao động riêng và cục bộ, chẳng hạn, bằng sự may vá là cái được hiện thực hoá trong sản phẩm của nó là chiếc áo. Tính trừu tượng ở đây đóng vai trò đồng nghĩa của tính riêng biệt, tức là của tính đặc thù và thậm chí là của tính đơn nhất.

Vấn đề cũng sẽ không thay đổi về nguyên tắc, khi vàng, và do đó, lao động của người tìm vàng bắt đầu đóng vai trò này. Và trong trường hợp này, hình thức lao động hoàn toàn "cụ thể" với tất cả những đặc điểm bị quy định về mặt thể xác của nó bắt đầu đóng vai trò lao động nói chung, lao động *trừu tượng*, trong khi đó nó vẫn không bị

mất một dấu vết thể xác nào, một đặc điểm nào của mình. Cuối cùng, vàng trở thành đại diện toàn quyền của cái trừu tượng, của cái "khách thể trừu tượng", và bắt đầu *đại diện* cái trừu tượng thông qua tính vật thể tự nhiên cụ thể đặc biệt của nó, còn cái trừu tượng mà nó đại diện (cái phổ biến - trừu tượng) thì lại hoà (đồng nhất) với một hình ảnh "cụ thể" tiếp nhận được bằng cảm tính. Vàng trở thành tấm gương phản chiếu *giá trị* của mỗi hàng hoá khác. Nhưng thực chất là ở chỗ nó chẳng qua cũng chỉ là một trường hợp riêng của lao động đã được vật thể hoá - là cái sáng tạo ra sản phẩm cục bộ (trừu tượng). Do đó vàng là *tồn tại vật chất của của cải trừu tượng* - là của cải nói chung, của cải trừu tượng tự nó, dưới dạng thuần tuý.

Và - đây là điều chủ yếu nhất - việc quy bất kỳ dạng lao động "cụ thể" nào và sản phẩm của nó về "lao động trừu tượng" như thế đều được thực hiện hoàn toàn không phải trong cái đầu đang lý luận, mà trong quá trình kinh tế hiện thực. Theo Mác, sự quy này là một sự trừu tượng hoá, song đây là một sự trừu tượng hoá diễn ra hằng ngày trong quá trình sản xuất xã hội,và do đó là một sự trừu tượng hoá hiện thực không hơn, nhưng đồng thời cũng không kém việc biến đổi tất cả các vật thể hữu cơ thành không khí.

Việc đem bất kỳ sản phẩm "cụ thể" nào đánh ngang bằng với vàng - với "hình ảnh trừu tượng" này, với "sự trừu tượng được vật thể hoá" này - đã tiết lộ điều bí ẩn vẫn lẩn trốn khỏi đầu óc của người kinh nghiệm luận, cụ thể là việc đó minh hoạ một cách trực quan cho chân lý nói rằng mỗi dạng lao động "cụ thể" trong thực tế từ lâu đã được biến thành lao động trừu tượng và thực chất của nó hoàn toàn không phải ở chỗ nó chế tạo ra vải lanh, áo

hay sách, mà là ở chỗ nó sản sinh ra giá trị, ra thể trừu tượng này. Về phương diện đó thì mỗi lao động riêng lẻ đều sản sinh ra *cái trừu tượng*, và với tư cách là như vậy, *chính bản thân nó cũng trừu tượng*, theo nghĩa chính xác nhất, nghĩa đen và nghĩa chặt chẽ nhất của khái niệm lôgíc này. Còn cái cụ thể (sản phẩm cụ thể) chỉ được sáng tạo ra bởi cái lao động tổng thể đã bị phân chia một cách đa dạng của con người, bởi tập hợp của vô số công việc riêng rẽ - trừu tượng, được kết hợp lại chung quanh công việc chung bằng sức mạnh tự phát của các quan hệ thị trường.

Như vậy, điều bí ẩn của giá trị, mà mang tính chất huyền bí, không giải quyết đối với nhà kinh nghiệm luận với cái lôgíc của ông ta - đã được giải quyết một cách đơn giản và chẳng có gì là thần bí cả. Theo cách hiểu của Mác, mỗi dạng lao động riêng lẻ hoàn toàn không phải là "sự thể hiện cụ thể cảm tính của cái Trừu tượng", của cái bóng ma bay bổng ngoài lao động. Sở dĩ thế là vì bản thân nó, mặc dù nó hoàn toàn mang "tính cụ thể", vật thể cảm tính, nhưng vẫn không phải là độc lập, vẫn mang tính sơ đồ rập khuôn, giản đơn, mất cá tính, tức là vẫn bị quy về một sự vận động không tự nhiên, không phức tạp, lặp đi lặp lại một cách máy móc, và do đó không đòi hỏi phải suy nghĩ, phải có cá tính phát triển, mà chỉ đòi hỏi sự phục tùng mù quáng theo yêu cầu của quy cách khuôn mẫu, sơ đồ trừu tượng. Và tính trừu tượng riêng này của nó được phản chiếu trong tấm gương "vàng". Trong vàng bất kỳ lao động nào cũng tìm thấy hình ảnh rõ rệt của cái bản chất riêng của mình, chính vì vàng cũng là một sản phẩm cục bộ y hệt như thế, và tự nó cũng hoàn toàn không có một ý nghĩa nào khác mà chỉ mang ý nghĩa là "hình ảnh

phổ biến của của cải" *thông qua quan hệ của nó với vô số vật thể của thế giới hàng hoá.* Vàng - đó là sản phẩm điển hình của thứ lao động chinh phục tự nhiên một cách phiến diện nhất, của thứ lao động rút từ trong lòng của tự nhiên ra cái nguyên tố hoá học duy nhất và "trừu tượng hoá" nó ra khỏi mọi cách còn lại để thu được nó "dưới dạng thuần tuý".

Vàng trong vai trò là vật ngang giá phổ biến của mình là thí dụ tốt nhất cho "đối tượng trừu tượng": đó là một đối tượng thực tế cá biệt, nghèo nhất, không đầy đủ nhất, què quặt nhất so với số của cải còn lại của thế giới sự vật, là đối tượng được xác định hẹp hòi nhất, và đã "được gột rửa" khỏi tất cả cái gì còn lại. Nhưng đó hoàn toàn không phải là một "phát minh lôgíc" đặc biệt chỉ có lý trí mới hiểu được - trái ngược với cái tri giác được bằng cảm tính, - mang tính ý niệm, không hình thù, không nhìn thấy và không sờ mó được, không phải là một "khách thể mô hình" và những điều nhảm nhí như thế do những nhà kinh nghiệm luận bịa ra, những người này đã sa vào bế tắc cùng với cách hiểu của họ về cái trừu tượng và cái cụ thể, cái phổ biến và cái đặc thù, cái bộ phận và cái chỉnh thể.

Đối tượng cụ thể - đó là một khách thể toàn vẹn hình thành trong lịch sử, giàu tính quy định, được phân chia đa dạng ngay trong lòng mình, và không giống một nguyên tử riêng rẽ cô lập, mà giống một cơ thể sống, một hình thái kinh tế - xã hội và những cấu tạo tương tự nhiều hơn. Đó không phải là một vật đơn nhất, cảm nhận được bằng cảm tính, một biến cố, một sự kiện hay con người, càng không phải là "sự tri giác" chúng bởi một cá nhân đơn nhất. Đó là lý do tại sao Mác thường dùng khái niệm

chỉnh thể hữu cơ, cơ thể (hay tính tổng thể) với tư cách là từ đồng nghĩa của cái cụ thể.

III- PHƯƠNG PHÁP ĐI TỪ TRỪU TƯỢNG ĐẾN CỤ THỂ CỦA MÁC

Nếu xuất phát từ cách hiểu như thế về cái trừu tượng và cái cụ thể thì tất nhiên dễ hiểu rằng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể - và không thể nào là phương pháp ngược lại với nó - không những là một phương pháp tư duy đúng đắn về mặt khoa học, mà nói chung còn là phương pháp tư duy "duy nhất có thể có"[1] trong khoa học. Và đó là vì chủ nghĩa Mác nói chung không phải đứng trên quan điểm quy cái phức tạp về cái đơn giản, mà trên quan điểm rút cái phức tạp từ những yếu tố giản đơn cấu thành của nó. Do đó, chỉ có hình thức đi từ trừu tượng đến cụ thể mới phù hợp với quan niệm biện chứng về hiện thực - một tính cụ thể khách quan, bị phân chia một cách đa dạng trong lòng nó, hơn nữa, trong sự phát triển lịch sử của nó.

Nếu dùng phương thức khác thì không thể nào tái hiện được, tái tạo được về mặt lôgíc cái chỉnh thể được hiểu một cách lịch sử, tức là cái đối tượng của cụ thể phân tích trong sự vận động của các khái niệm. Phương thức này là cái tương tự duy nhất phù hợp với quá trình hình thành có quy luật trong lịch sử của bất kỳ tính cụ thể nào - với quá trình tự phát triển, quá trình tự phân biệt của nó là quá trình được thực hiện thông qua sự triển khai

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, phần 1, t.46, tr.38 (tiếng Nga).

những mâu thuẫn nội tại, lúc đầu tất nhiên còn là ẩn giấu và do đó mà cách nhìn của chủ nghĩa kinh nghiệm chưa thấy được, chưa phân biệt được.

Trong phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, những "mặt đối lập" như phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch - những phương pháp mà lôgíc học của chủ nghĩa kinh nghiệm đã ghi nhận trong sự đối lập trừu tượng lẫn nhau của chúng và do đó đã biến thành sơ đồ vô ích và không có sức sống - đã tìm được sự thống nhất biện chứng của mình (một sự thống nhất được nâng lên tới mức đồng nhất).

Tình hình hoàn toàn không phải là trong tư duy khoa học, trước tiên sự phân tích (và quy nạp) được thực hiện, và sau đó mới bắt đầu giai đoạn tổng hợp và diễn dịch - giai đoạn xây dựng "lý thuyết diễn dịch" trên cơ sở "những khái quát quy nạp". Đó là sự tưởng tượng thuần tuý, sự tưởng tượng ấy, tuy vậy, phản ánh một cái vẻ bên ngoài mang tính kinh nghiệm lịch sử xuất hiện ở bề mặt của quá trình nhận thức.

Sự phân tích sâu sắc hơn của cùng quá trình đó, sự phân tích được nâng lên tới mức sơ đồ lôgíc của nó cho thấy rằng vào lúc nào và ở đâu, bất kỳ sự khái quát quy nạp giản đơn nhất nào cũng đòi hỏi phải có một sự suy đoán ít nhiều mạch lạc, và trên cơ sở của nó, từ cái đại dương mênh mông của những sự kiện thực nghiệm có sẵn, mới tách ra được một nhóm hạn chế của chúng (một lớp, một tập hợp xác định), rồi từ nhóm này mới tách ra một hình ảnh trừu tượng, mới rút ra một định nghĩa chung nào đó.

Nếu không tách ra một nhóm sự kiện đơn nhất có ranh giới và được xác định ít nhiều rõ ràng thì nói chung

không thể thực hiện được bất kỳ sự khái quát nào. Tuy vậy, nhóm này được vạch ra trên cơ sở một sự suy đoán chung trừu tượng nào đó, chỉ có điều là sự suy đoán đó không được "giải thích", không được diễn đạt rõ ràng trong những thuật ngữ chính xác, nhưng nhất thiết phải có một cách ẩn giấu, với tư cách "cái được hiểu ngầm", với tư cách là cái "hiển nhiên một cách trực giác", v.v..

Do đó, sự vận động mà nhà kinh nghiệm luận tưởng là sự vận động từ những sự kinh nghiệm để tiến tới sự khái quát chúng một cách trừu tượng, thực ra là sự vận động từ cái quan niệm chung trừu tượng *chưa được diễn đạt* một cách trực tiếp và rõ ràng về các sự kiện để tiến tới một biểu tượng đã được xây dựng về mặt thuật ngữ (và vẫn trừu tượng như cũ). Nó bắt đầu từ cái trừu tượng và cũng kết thúc bằng cái trừu tượng.

Nhà kinh nghiệm luận đã vấp phải post factum (sau khi sự việc xảy ra. - N. D.), một tình hình rất khó chịu đối với ông ta là bao giờ cũng có một "tâm thế tiên nghiệm" nào đấy tồn tại trước bất kỳ sự khái quát quy nạp riêng lẻ nào trong ý thức "tâm thế tiên nghiệm" đó là một biểu tượng trừu tượng tản mạn nào đấy, một tiêu chuẩn lựa chọn các sự kiện đơn nhất nào đấy để từ đó, sau này, bằng con đường trừu tượng hoá, người ta rút ra "những đặc tính chung" được ghi lại bằng "khái niệm chung" (trên thực tế chỉ bằng thuật ngữ diễn đạt cái biểu tượng trực giác ban đầu).

Hiển nhiên là nhà kinh nghiệm luận với lôgíc học của mình buộc phải xem xét biểu tượng xuất phát có tính chất chung trừu tượng này một cách hoàn toàn không phê phán bởi vì nó không được diễn đạt bằng những thuật ngữ rõ ràng. Đó là vì lôgíc học của chủ nghĩa kinh nghiệm nói

chung (với tư cách là một khoa học về các ký hiệu, về các "bộ khung ký hiệu" và những vật như thế) chỉ thích ứng được với sự phân tích hiện thực trong chừng mực và hiện thực này đã được diễn đạt trong ngôn ngữ. Đối với cái hiện thực như nó vốn có, tức là cái hiện thực có trước và ngoài sự diễn đạt ngôn ngữ của nó, thì lôgíc học này nói chung không biết phải làm ăn ra sao. Cái đó thuộc về thẩm quyền của "trực giác", của "quyền lợi thực dụng" của "phương châm đạo đức" và của những phương thức tiếp cận phi lý tương tự với sự vận động của sự vật.

Kết quả là "cái hợp lý" khi kiểm tra lại thực ra chỉ là sự diễn đạt bằng ngôn ngữ ký hiệu cái lĩnh vực ý thức phi lý huyền bí ban đầu, không biết lấy từ đâu. Do đó, sự vận động mà nhà kinh nghiệm luận lúc đầu tưởng là sự bay bổng từ tài liệu cảm tính đến cái trừu tượng (đến "cái lý tính khả tri") lại là quá trình đi vô tận từ cái trừu tượng này đến cái trừu tượng khác, là sự đi loanh quanh trong lĩnh vực của những cái trừu tượng. Còn các dữ kiện cảm tính ở đây chỉ là nguyên cớ hoàn toàn bề ngoài cho những thủ thuật thuần tuý hình thức như "kiểm nghiệm", "mô hình hoá", v.v. và v. v. được tiến hành đối với cái Trừu tượng.

Do đó, ở đây cái đại dương các "dữ kiện cụ thể" hoàn toàn không được xác định ở bên trong, không có hình thù và không có giới hạn (cả về lượng lẫn chất) chỉ đóng vai trò một thứ đất sét thụ động mà sơ đồ hình thức của "ngôn ngữ khoa học" dùng để nhào nặn thành những phát minh và những kiến trúc trừu tượng nào đấy, và tiếp theo, từ những cái trừu tượng như thế ("những thuật ngữ đã được kiểm nghiệm về mặt kinh nghiệm") người ta bắt đầu dựng lên thuần tuý bằng diễn dịch những hệ thống thuật

ngữ được sắp xếp theo thứ bậc và không mâu thuẫn nhau (đó là điều tất nhiên!), những kim tự tháp "những khái niệm", chồng chất cái trừu tượng này lên cái trừu tượng khác.

Thành thử cái sơ đồ: lúc đầu là quy nạp, và sau đó là diễn dịch - sơ đồ đặc trưng cho nhận thức luận của chủ nghĩa kinh nghiệm - đã bị sụp đổ ngay trong tiến trình tiến hoá của bản thân chủ nghĩa kinh nghiệm.

Dĩ nhiên, không thể phủ nhận rằng quá trình xây dựng các biểu tượng chung trừu tượng bằng con đường rút ra cái chung giữa các sự vật và sự kiện đơn nhất, về mặt lịch sử, là có trước tư duy khoa học và theo nghĩa này là tiền đề cho phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Nhưng tiền đề này chín muồi rất lâu trước khi có khoa học nói chung. Tất nhiên, ngôn ngữ xuất hiện sớm hơn so với khoa học. Khi khoa học ra đời thì nó đã gặp một số lượng khổng lồ những thuật ngữ chung đã được xây dựng và mọi người đều hiểu và mỗi cái đều chỉ một biểu tượng trừu tượng đã được hình thành ít nhiều rõ ràng.

Khoa học tự nó ngay lập tức bắt đầu xem xét một cách có phê phán tất cả các biểu tượng trừu tượng này, hệ thống hoá chúng về mặt phương pháp, phân loại, v.v., tức là công việc xây dựng cái *khái niệm* ngay từ đầu đã trở thành sự quan tâm của nó. Khái niệm (điều này triết học duy lý, cả duy tâm lẫn duy vật, bao giờ cũng hiểu rất rõ) là một cái gì đó nhiều hơn so với cái chỉ đơn thuần là cái chung trừu tượng, được ghi lại bằng thuật ngữ, so với ý nghĩa của thuật ngữ chung.

Do đó ngay Hêghen cũng đã nêu lên một cách rõ ràng luận điểm quan trọng nhất của lôgíc học biện chứng, theo đó thì tính phổ biến - trừu tượng (tính như nhau trừu

tượng, tính đồng nhất) - đó chỉ là hình thức của một biểu tượng chung, nhưng vẫn chưa hề là hình thức của khái niệm. Hêghen gọi tính phổ biến - *cụ thể*, một sự thống nhất nào đó được diễn đạt về mặt lôgíc của nhiều định tính trừu tượng là hình thức khái niệm. Khi lý giải quan điểm này trên lập trường duy vật, Mác đã xác định rằng chỉ có đi từ trừu tượng đến cụ thể mới là phương pháp đặc thù đối với tư duy lý luận khoa học để cải biến các dữ liệu của trực quan và biểu tượng thành các khái niệm.

Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể cho phép đi từ sự mô tả kinh nghiệm không có tính chất phê phán về các hiện tượng, được đưa lại trong trực quan, tới chỗ hiểu chúng về phương diện lý luận, có phê phán - tới khái niệm. Về phương diện lôgíc, bước quá độ này được thể hiện chính là thành bước quá độ từ *tính phổ biến trừu tượng của biểu tượng tới tính phổ biến cụ thể* (tức là tới sự thống nhất của các tính quy định) của *khái niệm*. Chẳng hạn, không phải Mác, và không phải Ricácđô hay Xmít, là người đầu tiên ghi nhận tình hình là bất cứ hàng hoá nào trên thị trường cũng có thể được xem xét một cách hai mặt: một mặt, như là giá trị sử dụng, về mặt khác, như là giá trị trao đổi. Mỗi người nông dân dù chưa hề đọc Ricácđô hay Xmít đều hiểu rằng bánh mì có thể ăn, cũng có thể trao đổi, bán. Nhưng hai hình ảnh đều trừu tượng như nhau này của hàng hoá là ở trong quan hệ như thế nào đối với nhau? Ý thức tiền khoa học hoàn toàn không quan tâm đến vấn đề này dưới hình thức tổng quát. Đối lập với điều đó, ngay những bước đầu tiên của sự phân tích hàng hoá một cách khoa học trong kinh tế học chính trị đang xuất hiện đã hướng đến chỗ làm sáng tỏ mối liên hệ tồn tại giữa các mặt, các khía cạnh, các nghĩa khác

nhau - và đều trừu tượng như nhau - của các khái niệm "hàng hoá", "giá trị" nói chung.

"Sự thống nhất" giản đơn - có tính hình thức - được diễn đạt bằng phán đoán: hàng hoá, một mặt, là giá trị trao đổi, và mặt khác, là giá trị sử dụng, vẫn chưa đưa chúng ta vượt ra một milimet nào ngoài khuôn khổ của những biểu tượng trừu tượng vẫn lưu hành. Công thức "một mặt - mặt khác" nói chung vẫn chưa phải là công thức tư duy bằng các khái niệm. Ở đây hai biểu tượng chung vẫn là trừu tượng như cũ, về thực chất vẫn chưa làm thế nào gắn được với nhau, và mới chỉ được đặt vào một mối liên hệ hình thức - liên hệ ngữ pháp - mà thôi.

Còn sự hiểu biết (khái niệm) lý luận về giá trị nói chung là ở chỗ giá trị sử dụng của vật hiện diện trên thị trường với tư cách là hàng hoá, chẳng qua chỉ là hình thức thể hiện giá trị trao đổi của nó, hay nói chính xác hơn, của giá trị mà thôi. Đó chính là bước chuyển "từ cái trừu tượng (tức là từ hai biểu tượng trừu tượng như nhau) tới cái cụ thể" (tức là tới sự thống nhất được diễn đạt về mặt lôgíc của cái biểu tượng trừu tượng - tới khái niệm).

Phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể - đó chính là phương pháp cải biến về mặt lý luận khoa học những tài liệu của trực quan *và của biểu tượng* thành những khái niệm, và là phương pháp vận động của tư duy đi từ một hiện tượng thực tế đã được ghi lại (trong biểu đạt hết sức trừu tượng, xác định của nó) tới một hiện tượng khác thực tế đã có (lại cũng trong một biểu đạt hết sức trừu tượng, xác định của nó).

Đó không bao giờ là một thủ pháp thuần tuý hình thức, được tiến hành đối với những "khái niệm trừu tượng" đã có sẵn, không bao giờ là một sự "phân loại", một

sự "hệ thống hoá" và một sự "rút ra chúng bằng diễn dịch". Đấy là một sự lý giải các sự kiện, các hiện tượng do kinh nghiệm mà có, và được tiến hành liên tục và có phương pháp. Bởi vì *hiểu*, tức là phản ánh một lĩnh vực hiện tượng nào đó *bằng khái niệm* - có nghĩa là đặt các hiện tượng này vào trong mối liên hệ cần thiết, theo dõi các mối quan hệ qua lại, sự phụ thuộc lẫn nhau tất yếu khách quan giữa chúng.

Chính điều đó diễn ra khi đi từ trừu tượng đến cụ thể - đó là sự theo dõi liên tục mối liên hệ của các chi tiết ("các yếu tố trừu tượng") với nhau, đã được tách ra một cách khách quan trong thành phần của chỉnh thể. Chính đó là sự vận động từ cái bộ phận tới cái chung - từ cái bộ phận được hiểu như sự phản ánh cục bộ, không đầy đủ, trích đoạn của cái chỉnh thể, tới cái chung được hiểu như mối liên hệ chung (qua lại), sự liên kết của các chi tiết này trong thành phần của chỉnh thể cụ thể nhất định, như là tập hợp các bộ phận khác nhau tất yếu khách quan và được tổng hợp lại một cách khách quan.

Tiền đề tất yếu cho sự vận động như thế của tư duy là sự ý thức được một cách tất yếu - lúc đầu rất chung chung và chưa mang tính khu biệt - cái chỉnh thể mà trong khuôn khổ của nó các yếu tố trừu tượng của nó được tách ra bằng phân tích. Đó là điều phân biệt về nguyên tắc lôgíc học của Mác - với tư cách là lôgíc học biện chứng - với lôgíc học của kinh nghiệm luận tồi tệ.

Cái chỉnh thể được phác hoạ một cách trừu tượng này (chứ không phải là cái đại dương vô định các sự kiện đơn nhất) "cần phải thường xuyên bay lượn trong biểu tượng như một tiền đề" của tất cả các hành vi phân tích được thực hiện nhất quán (các hành vi tách ra và ghi lại trong

những khái niệm hết sức xác định) các bộ phận của cái chỉnh thể đã cho. Kết quả là cái chỉnh thể lúc đầu mới chỉ được miêu tả một cách phác qua, có tính chất sơ đồ, chung chung, thì bây giờ được hình dung trong ý thức như cái chỉnh thể được *phân cắt ở bên trong*, tức là như một chỉnh thể được hiểu một cách cụ thể, như là tính cụ thể được phản ánh một cách đúng đắn.

Đồng thời, ở đây, phân tích lại trùng với tổng hợp, nói đúng hơn, được thực hiện thông qua nó, thông qua mặt đối lập riêng của nó, trong từng hành động riêng lẻ của tư duy (của sự lý giải). Phân tích và tổng hợp (cũng như quy nạp và diễn dịch) không phải là hai hành vi khác nhau, tách biệt nhau theo thời gian mà cùng là một hành động của tư duy trong các khía cạnh khăng khít nội tại của nó.

Sự phân tích lý luận ngay từ đầu được tiến hành có chú ý đến việc không làm đứt đoạn các mối liên hệ giữa các yếu tố riêng biệt của cái chỉnh thể được nghiên cứu, mà chính là ngược lại, vạch ra chúng, theo dõi chúng. Còn sự phân tích không được suy nghĩ kỹ (đã bỏ mất hình ảnh của cái chỉnh thể với tư cách tiền đề xuất phát và mục đích của mình) bao giờ cũng liều lĩnh phân chia đối tượng ra thành những bộ phận cấu thành hoàn toàn không mang tính đặc thù với chỉnh thể này và do đó không thể nào tập hợp lại chỉnh thể từ các bộ phận đó.

Mỗi cái trừu tượng được xét riêng rẽ, được tách ra bằng con đường phân tích cần phải tự mình ("tự nó và cho nó" - *trong các định tính của nó*) về thực chất, trở thành cụ thể. Tính cụ thể của chỉnh thể trong cái trừu tượng đó không được tàn lụi và bị loại trừ đi. Ngược lại, trong cái trừu tượng, chính tính cụ thể này cần phải tìm thấy sự thể hiện *giản đơn, phổ biến* của mình.

Tất cả các khái niệm trừu tượng của *Tư bản* đều chính là như thế, kể từ cái định tính giản đơn nhất - trừu tượng nhất - của toàn bộ tổng hợp các quan hệ xã hội được gọi là chủ nghĩa tư bản cho đến những hình thức cụ thể nhất của các quan hệ này - đã hiện ra ở bề mặt của hiện tượng và chỉ nhờ thế mà được ý thức của nhà kinh nghiệm chủ nghĩa ghi nhận.

Khác với tác giả của *Tư bản,* nhà kinh nghiệm luận ghi lại cả các hình thức quan hệ cụ thể đó như lợi nhuận, lợi tức, địa tô chênh lệch và những phạm trù tương tự cũng một cách trừu tượng như thế, tức là không nắm được và không phản ánh được sự phân chia nội tại của chúng, thành phần của chúng trong các định tính, và do đó ghi lại chúng không đúng.

Cái trình tự trong đó tư duy đi từ cái trừu tượng (từ định tính của chỉnh thể) đến cái cụ thể (đến định tính bị chia cắt và có liên hệ, đến hệ thống các định tính trừu tượng) - thực hiện các hành động của mình, bị quy định hoàn toàn không phải bởi ý nghĩ về sự thuận tiện, sự giản đơn hay dễ dàng, mà bị quy định duy nhất bởi phương thức chia cắt khách quan cái chỉnh thể đang được nghiên cứu. Ở *Tư bản*, điều đó được thấy rất rõ. Giá trị - giá trị thặng dư - lợi nhuận - lợi tức - tiền lương - địa tô và tiếp theo, các hình thức khác nhau của địa tô - đó là sơ đồ phân rã, "phân nhánh" liên tiếp các hình thức lúc đầu chưa được phân chia một cách khách quan - cái hình thức quan hệ qua lại giữa người với người thông qua đồ vật trong đó tất cả các hình thức kế tiếp đều dường như còn ở trong dung dịch và chưa được kết tinh lại, xuất phát từ cái "thực thể" đồng nhất ban đầu.

Không thể nào hiểu được - không thể nào diễn đạt được bằng khái niệm - thực chất của lợi nhuận, nếu như chưa hiểu được một cách sơ bộ thực chất của giá trị thặng dư, và không thể hiểu được thực chất của giá trị thặng dư nếu chưa có một khái niệm đã được phát triển chặt chẽ về giá trị. "... Tỷ suất lợi nhuận dễ hiểu như thế nào khi đã biết được những quy luật của giá trị thặng dư. Nếu như một trình tự ngược lại thì sẽ không hiểu được ni l'un, ni l'autre [cả cái nọ lẫn cái kia]"[1]. Đây chính là nói tới *sự hiểu biết*, nói tới sự phản ánh *bằng khái niệm*, bởi vì nếu chỉ mô tả một cách giản đơn, tức là nếu chỉ diễn đạt bằng thuật ngữ và bằng những định tính trừu tượng, chỉ có thể thực hiện được cả theo bất kỳ trật tự nào khác.

Không thể hiểu, tức là không thể phản ánh, tái hiện lại sự phân chia nội tại đối tượng trong sự vận động của các khái niệm bằng cách nào khác ngoài con đường đi nhất quán từ trừu tượng đến cụ thể, từ sự phân tích những hình thức phát triển đơn giản, nghèo định tính của cái chỉnh thể được nghiên cứu tới sự phân tích những kết cấu phức tạp, thứ sinh xét về mặt nguồn gốc của chúng.

Cái trật tự đi này, chúng tôi nhắc lại, là bị quy định hoàn toàn không phải bởi những đặc điểm kết cấu của cái đầu óc biết tư duy hay của ý thức, mà bị quy định duy nhất bởi cái trật tự thực tế của cái trình tự trong đó các hình thức tương ứng của chỉnh thể cụ thể đang phát triển từ cái nọ đến cái kia. Sở dĩ thế hoàn toàn không phải vì ý thức lúc đầu phản ánh và ghi lại cái đơn giản dễ dàng hơn, còn sau đó mới tới cái phức tạp. Ở đây hoàn toàn

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.319.

không phải như thế. Thậm chí ngược lại, chính cái mà sự phân tích vạch ra xem như là cái cực kỳ phức tạp thì ý thức kinh nghiệm là cái lướt nhẹ trên bề mặt của cái quá trình mà nó không hiểu được - lại tưởng là cái đơn giản nhất, tự hiển nhiên nhất: ví dụ, đó là việc tư bản mang lại lợi tức, ruộng đất đảm bảo địa tô, còn lao động được trả công. Và trái lại, sự miêu tả về mặt lý luận cái đơn giản - những định tính phổ biến trừu tượng của giá trị - thì nhà kinh nghiệm luận với ý thức của ông ta lại cho là một cấu tạo phức tạp lạ thường, là một sự tư biện rất phức tạp theo kiểu Hêghen. Về mặt chủ quan thì chính giá trị - phạm trù trừu tượng nhất của kinh tế chính trị học - gây ra những khó khăn lớn nhất; điều đó xảy ra chính vì, về mặt khách quan, đấy là hình thức đơn giản nhất, trừu tượng nhất và phổ biến của các mối quan hệ qua lại của toàn bộ chỉnh thể tư bản chủ nghĩa.

Chính vì thế cho nên hình thức đi từ trừu tượng đến cụ thể không phải là hình thức tâm lý chủ quan và không phải là biện pháp khiến ta hiểu đối tượng dễ hơn, mà là hình thức lôgíc duy nhất có thể có, cho phép phản ánh (tái hiện, sao lại) trong sự vận động của các khái niệm cái quá trình tự phát triển khách quan của khách thể đang được nghiên cứu, phản ánh chính quá trình tự khu biệt trong đó xuất hiện, hình thành, sinh thành và đa dạng hoá trong lòng mình bất kỳ chỉnh thể hữu cơ nào, bất kỳ hệ thống nào đang hình thành trong lịch sử của các hiện tượng đang tác động qua lại bên trong với nhau, bất kỳ tính cụ thể nào.

Vì lý do đó mà phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể không những có thể, mà còn nhất thiết phải được xem là phương pháp tư duy phổ biến trong khoa học nói chung.

tức là như hình thức (phương thức) phát triển phổ biến của các khái niệm, chứ hoàn toàn không chỉ và không phải chỉ là một biện pháp đặc thù chỉ thích ứng cho nhu cầu nghiên cứu và xây dựng lý thuyết giá trị thặng dư mà thôi. Bộ *Tư bản* chỉ đưa lại một kiểu mẫu - cho đến nay chưa có cái nào vượt qua được - về sự *tuân thủ có ý thức* phương pháp này, tác phẩm đó chỉ chứng minh sức mạnh nhận thức của nó, khả năng của nó có thể khắc phục được những khó khăn biện chứng xuất hiện trong tiến trình nhận thức lý luận khoa học, khắc phục được mâu thuẫn của cái phổ biến (tức là của quy luật) và của các hình thức thể hiện đặc biệt của chính quy luật này - khắc phục được loại mâu thuẫn đã khiến cho các nhà lý luận không biết một thứ lôgíc nào khác ngoài lôgíc hình thức, phải bận tâm rất nhiều.

Chỉ có phương pháp tư duy này nhằm xuất phát từ định tính phổ biến trừu tượng của cái khách thể được nghiên cứu và từng bước một liên tục theo dõi tất cả những sự phụ thuộc phổ biến cơ bản - toàn bộ sự phụ thuộc ấy đặc trưng cho chỉnh thể đó một cách cụ thể - cuối cùng mới dẫn đến một hệ thống các khái niệm lý luận phổ biến và phản ánh được cái chỉnh thể sinh động, tự phát triển mà ngay từ đầu đã được tách ra thành cái khách thể được phân tích và "bay lượn trong tưởng tượng" thành tiền đề và đồng thời là *mục đích* hoạt động của tư duy.

Phương pháp này về thực chất là gắn bó hữu cơ với quan niệm lịch sử, quan niệm phát sinh về đối tượng của tư duy khoa học và của bản thân tư duy này. Đó trước hết là hình thức lôgíc của sự miêu tả (của sự phản ánh) cái lịch sử, hiện thực được hiểu một cách lịch sử. Đó là thực chất của nó, đó là cái chủ yếu nhất.

Chương VIII

CÁI LÔGÍC VÀ CÁI LỊCH SỬ

I- BẢN CHẤT CỦA CÁI LÔGÍC VÀ CÁI LỊCH SỬ, SỰ KHÁC BIỆT VÀ SỰ ĐỒNG NHẤT BIỆN CHỨNG CỦA CHÚNG

Vấn đề quan hệ của cái lôgíc với cái lịch sử, hay như nó được trình bày ở Mác, vấn đề quan hệ giữa sự phát triển khoa học với sự phát triển hiện thực, là trực tiếp gắn liền với sự cần thiết phải luận chứng một cách duy vật phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Nếu như sự cải tạo lại hiện thực về phương diện lý luận được thực hiện chính bằng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể, thì lập tức nảy sinh vấn đề: lý luận cần hướng đến cái gì khi xác định trình tự đi lên này, khi xác định trật tự phát triển của khái niệm, trật tự rút ra các định nghĩa, các khái niệm, các phạm trù.

Quan niệm duy vật về tư duy và quan hệ của tư duy với hiện thực tìm thấy sự thể hiện tự nhiên của nó trong luận đề của Mác: Lịch sử bắt đầu từ đâu thì tiến trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó, và sự vận động tiếp tục của tư duy chẳng qua chỉ là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới hình thức trừu tượng và nhất quán về mặt lý luận; một sự phản ánh đã được uốn nắn, nhưng được uốn nắn phù hợp với các quy luật mà bản thân quá trình lịch sử hiện thực đem lại, đồng thời mỗi yếu tố có thể được xét ở cái điểm phát triển của nó mà ở đấy quá trình đạt được sự chín muồi hoàn toàn, đạt tới hình thức kinh điển của nó.

Nói cách khác, sự tái hiện lại hiện thực về mặt lôgíc bằng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể - bằng bản thân trình tự các giai đoạn của nó là phản ánh trình tự lịch sử hiện thực của những giai đoạn mà cái quá trình hiện thực được nghiên cứu đã trải qua theo thời gian: quá trình nảy sinh, sinh thành, phát triển và tiêu vong của cái khách thể cụ thể. Đối với nhà duy vật thì *cái lôgíc là cái lịch sử đã được hiểu* (đã được diễn đạt trong các khái niệm); thực chất quan hệ của chúng tóm lại là ở đấy.

Không thể nào thực hiện được bản thân nguyên lý về sự trùng hợp giữa trật tự lôgíc của các phạm trù với trật tự phát triển lịch sử của các hiện tượng tương ứng với chúng trong việc nghiên cứu nếu như không hiểu rõ tính biện chứng của quan hệ giữa các trật tự này, không tính đến tình hình là: đó là sự trùng hợp (sự đồng nhất) được thực hiện thông qua sự khác biệt, rằng đó là sự đồng nhất (sự trùng hợp) *của những mặt đối lập* - trường hợp điển hình của sự đồng nhất biện chứng. Nếu không hiểu biện chứng được chứa đựng ở đây thì cũng không thể hiểu đúng và do đó áp dụng đúng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể của Mác.

Chính vì thế mà Mác trước hết lưu ý đến sự kiện quan hệ mâu thuẫn biện chứng giữa cái lôgíc và cái lịch sử, đến sự kiện hai trật tự này hoàn toàn không chồng chất lên nhau và phù hợp với nhau một cách trực tiếp, và hơn thế nữa, thậm chí, lại còn luôn luôn được thể hiện thành những trật tự hoàn toàn ngược nhau. Trong cách miêu tả lôgíc, trật tự phát triển lịch sử nhiều khi dường như bị đảo ngược lại, cũng như ngược lại, lịch sử minh hoạ một trình tự phát triển hoàn toàn khác so với thứ tự lôgíc của các phạm trù.

Chính nhân đấy Mác đã đưa ra lời chê trách nổi tiếng đối với Hêghen, chính vì theo chủ nghĩa duy tâm nên Hêghen "đã sa vào ảo tưởng do chỗ quan niệm hiện thực như là kết quả của một tư duy nhằm tổng hợp mình trong bản thân mình, tự lo đi sâu vào mình và phát triển từ chính bản thân mình, trong khi đó phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể chỉ là phương pháp nhờ nó tư duy chiếm hữu cái cụ thể, tái hiện lại nó xem như cái cụ thể có tính chất tinh thần"[1] . Mác kết luận: "Tuy vậy, cái đó không bao giờ là quá trình xuất hiện của bản thân cái cụ thể"[2].

Qua đoạn văn vừa được trích dẫn, nhiều khi người ta rút ra kết luận cho rằng dường như Mác coi thiếu sót cơ bản trong quan điểm của Hêghen chính là ở tư tưởng về sự đồng nhất của trật tự phát triển của các phạm trù trong cái đầu biết tư duy với trình tự của quá trình xuất hiện của bản thân cái cụ thể, nên kết quả, chủ nghĩa duy vật tóm lại là tách một cách rõ ràng hai trật tự kế tiếp nhau này và hiểu rằng quá trình tư duy diễn ra theo một loại quy luật, còn quá trình lịch sử hiện thực - thì lại theo loại quy luật khác. Chẳng hạn, Lui Antuxơ đã rút ra kết luận như thế trong công trình nghiên cứu của mình là *Đọc bộ Tư bản*[*] . Theo những kết luận của Antuxơ thì Mác đã giải quyết vấn đề quan hệ giữa cái lôgíc và cái lịch sử ở bình diện phân biệt quá trình tư duy với quá trình hiện thực. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở bình diện phân biệt này

---

1, 2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, phần 1, tập 46, tr. 37-38 (tiếng Nga).

* Xem Althusser Louis: Jacques Rancière, Pierre Macherey Lire le Capital, t.II, Paris, 1965 (tiếng Pháp).

thì người ta có thể cảm thấy rằng Mác nói chung không xác định được tương quan vững chắc gì của hai trật tự phát triển, mà chỉ đơn thuần nhận xét rằng trong một số trường hợp chúng trùng nhau; còn trong những trường hợp khác, chúng không trùng nhau; do đó cần phải lập tức rút ra kết luận là khi xác định trình tự phát triển lôgíc của các phạm trù, nhà lý luận có thể và nói chung cần phải hướng không phải về phía lịch sử của đối tượng đang nghiên cứu, mà nhiều lắm chỉ có thể định hướng về "cái lịch sử có tính chất khái niệm" của nó, về phía lịch sử tái hiện nó về phương diện lý luận, về phía lịch sử của bộ môn khoa học mà ông ta giới thiệu. Cái định hướng cho nhà lý luận mà trong trường hợp này không phải là lịch sử tự nó, mà chỉ là lịch sử của bộ máy khái niệm, lịch sử những chuyển hoá của hệ thống các khái niệm, hay như chính Antuxơ gọi hệ thống này của các khái niệm, của "cái khách thể mang tính khái niệm, có tính chất hình thức trừu tượng", tức là của "khách thể của nhận thức" khác với khách thể hiện thực, khác với đối tượng hiện thực.

Hoàn toàn rõ ràng là sự khác biệt của quá trình tư duy (tức là của "cái lôgíc") với quá trình *hiện thực* (với "cái lịch sử" theo cái nghĩa khách quan của nó) đã được Mác vạch ra khá rõ ràng. Sự phân biệt này là quan trọng, bởi vì các nhà lý luận thỉnh thoảng lại khảo sát vấn đề dưới hình thức phức tạp trước khi giải quyết nó dưới hình thức đơn giản cũng như sự phát triển lịch sử của các bộ môn khoa học chỉ dẫn đến những xuất phát điểm thực sự của chúng thông qua vô số con đường quanh co và giao nhau. Khác các nhà kiến trúc khác, khoa học không những vẽ ra những lâu đài trên không, mà còn xây dựng những tầng

nhà ở riêng biệt của lâu đài trước khi đặt nền móng cho nó.

Tình hình là thế. Song, lập trường của Mác không bao giờ quy về một sự khu biệt như thế, quy về cách hiểu một cách đơn thuần sự thật, rằng đó là những quá trình khác nhau, và chỉ có thế. Với cách lý giải như thế thì vấn đề quan hệ của sự phát triển lôgíc với sự phát triển lịch sử trong thực tế sẽ bị loại bỏ hoàn toàn khỏi những vấn đề cấp thiết trước mắt, sẽ biến thành một vấn đề giả tạo, bởi vì giữa những sự vật hay những quá trình khác nhau đơn thuần (khác giống), sẽ là vô nghĩa nếu ta muốn tìm dù chỉ là một mối liên hệ hay tương quan nào đó có giá trị về mặt lý luận (về mặt lôgíc) - có tính chất quy luật. Các hiện tượng được ghi nhận chỉ đơn thuần khác nhau có thể không liên hệ với nhau bao nhiêu thì cũng có thể có liên hệ với nhau bấy nhiêu.

Không thể nào hiểu rõ được lịch sử của tư tưởng, lịch sử của các khái niệm (lịch sử của cái "khách thể có mang tính chất khái niệm, hình thức trừu tượng") ngoài sự đối chiếu nó một cách có phê phán với lịch sử hiện thực. Nhiều lần chỉ có thể mô tả, kể lại nó một cách không có phê phán, nhưng đồng thời vẫn chia sẻ tất cả những ảo tưởng của nó về mình. Và ngược lại: không có cách nào thâm nhập vào lôgíc phát triển hiện thực của khách thể, hiểu được sự phát sinh hiện thực của nó ngoài cách thông qua sự khắc phục một cách có phê phán cái hệ thống khái niệm đã được toàn bộ nền khoa học trước đây xây dựng nên và do vậy bản thân hệ thống này là một sản phẩm lịch sử. Bất kỳ lý thuyết mới nào cũng chỉ ra đời thông qua sự khắc phục một cách có phê phán lý thuyết hiện có về cùng một đối tượng. Nó không bao giờ xuất hiện trên

mảnh đất trống, không có tiền đề lý luận, và việc Mác "tiến hành phê phán tất cả" các bậc tiền bối hoàn toàn không phải là một công việc phụ, có tầm quan trọng thứ yếu, mà là hình thức duy nhất có thể có, và chỉ có làm như thế mới thực hiện được sự phân tích khách thể một cách có phê phán thực sự. Hoàn toàn không phải ngẫu nhiên mà bộ *Tư bản* có thêm phụ đề *Phê phán kinh tế học chính trị*, và tập IV của trước tác này, tức là *Các học thuyết về giá trị thặng dư,* không phải là phần phụ ngẫu nhiên cho ba tập đầu.

Một quan niệm lôgic mới về các sự kiện chỉ có thể xuất hiện thông qua *sự quán triệt một cách có phê phán* các kết quả của toàn bộ sự phát triển tư tưởng trước đó. Sự phân tích về mặt lý luận các sự kiện và sự xem xét một cách có phê phán lịch sử tư tưởng - đó là hai khía cạnh nghiên cứu không tách rời nhau, hai mặt khăng khít của nhiệm vụ - tái hiện lại về mặt lôgíc cái chỉnh thể được nghiên cứu bằng phương pháp đi từ trừu tượng để cụ thể. Chính vì vậy, như Ph. Ăngghen đã chứng tỏ, vấn đề phương pháp phân tích các sự kiện cũng đồng thời là vấn đề lựa chọn phương pháp phê phán các lý thuyết đã tồn tại trước đó: Có thể tiến hành sự phê phán kinh tế học chính trị, thậm chí theo một phương pháp đã được xây dựng (phương pháp biện chứng - B.T.) bằng hai cách: lịch sử hay lôgíc.

Trong cả hai trường hợp - trong phương pháp lôgíc cũng như trong phương pháp lịch sử của sự phân tích có tính phê phán - các phạm trù do việc phát triển tư tưởng trước đây xây dựng nên (tức là các khái niệm được sáng tạo bởi sự phát triển lịch sử của khoa học) đều được so sánh với các sự phát triển của lịch sử của khoa học) đều

được so sánh với các sự kiện lịch sử hiện thực. Về phương diện này không có và không thể có bất kỳ sự khác biệt nào giữa tiến trình phân tích lịch sử và lôgíc. Có sự khác nhau, nhưng nó ở chỗ khác. Trong phương pháp lịch sử, các phạm trù này bị phê phán thông qua sự so sánh với chính những sự kiện đã được xác định về mặt lịch sử và các phạm trù này đã xuất hiện trong lịch sử bằng con đường khái quát hoá chúng. Chẳng hạn, ví thử Mác ưa thích chính phương pháp lịch sử trong sự phê phán các quan điểm của Xmít và Ricácđô, thì ông đã phải so sánh chúng với bản thân các sự kiện và những trạng thái kinh tế mà Xmít và Ricácđô đã nhìn thấy và đã nghiên cứu, - với các hiện tượng cuối thế kỷ thứ XVIII - đầu thế kỷ thứ XIX, với giai đoạn hình thành lịch sử đã qua của hình thái tư bản chủ nghĩa.

Còn trong phương pháp lôgíc, một phương pháp mà vì nhiều lý do Mác đã lựa chọn, các phạm trù kinh điển của lý thuyết lao động về giá trị đã được so sánh trực tiếp không phải với những sự kiện mà trước đây chúng đã phản ánh, mà với những sự kiện được quan sát thấy ở giai đoạn đương thời với Mác, tức là ở giai đoạn phát triển cao hơn và chín muồi hơn của cùng một quá trình lịch sử. Ở đây Ricácđô - nhà lý luận đầu thế kỷ XIX - đã bị đặt đối chứng với các hiện tượng giữa thế kỷ XIX.

Phương pháp lôgíc có nhiều ưu điểm. Thứ nhất, giai đoạn đã phát triển bộc lộ về mặt kinh nghiệm một cách gay gắt và rõ ràng hơn rất nhiều tất cả những khuynh hướng mà trong lúc sơ kỳ ta khó nhìn thấy. Chẳng hạn, tất cả những gì vào đầu thế kỷ XIX chỉ có thể nhìn thấy qua kính hiển vi thì đến giữa thế kỷ, con mắt thường cũng có thể thấy được. Chẳng hạn, những cuộc khủng hoảng là

cái hầu như chưa làm cho bản thân Ricácđô phải bận tâm. Nói cách khác, phương pháp lôgíc trong việc phê phán các phạm trù cho phép ta xét từng hiện tượng chính ở cái điểm mà ở đó nó đạt tới sự thể hiện đầy đủ và chín muồi nhất. Thứ hai, phương pháp này đưa lại - với tư cách là kết quả trực tiếp - một quan niệm có tính chất phê phán lý luận đối với tất cả các sự kiện và vấn đề hiện nay, trong khi đó, phương pháp lịch sử chỉ giải thích rõ về mặt lý luận ngày hôm qua của sự phát triển tư bản chủ nghĩa, còn sự hiểu biết về hiện nay thì buộc phải tìm sau đó một cách đặc biệt. Hơn thế nữa, trong sách báo lại chưa hề tồn tại một lịch sử có sẵn, đã được nghiên cứu ít nhiều chính xác về chủ nghĩa tư bản và ta buộc phải tự mình nghiên cứu và xây dựng nó, và điều đó sẽ kéo dài thêm công việc rất lâu.

Có thể xuất hiện một sự ngờ vực: phê phán nhà lý luận hôm qua với các khái niệm của ông ta xuất phát từ quan điểm của những sự kiện ngày hôm nay - những sự kiện mà ông ta chưa thấy và chưa thể nói tới được là chính đáng đến mức độ nào? Chẳng hạn, ngày nay ta dễ dàng bác bỏ lý luận nguyên tử của Đêmôcrít.

Một sự chê trách như thế đối với phương pháp phê phán lôgíc có thể sẽ là thoả đáng nếu như đứng trên quan điểm của chủ nghĩa thực chứng mới trong lôgíc học (trong lý luận nhận thức), là chủ nghĩa lấy cái "tổng hợp" không được xác định của "các sự kiện" làm nền tảng cho các kiến tạo lý luận của mình. Khi đó, thực tế sẽ nảy sinh câu hỏi: chúng ta có quyền gì so sánh những sự khái quát có được trên cơ sở một số sự kiện với những sự kiện khác nào đấy mà các sự khái quát này chưa bao quát và nói chung không thể bao quát được.

Tuy vậy, lời chê trách sẽ biến mất nếu như ta lấy làm tiền đề nền tảng cho sự kiến tạo lý luận không phải một tập hợp những sự kiện đơn nhất, mà một cái gì đó cụ thể, một chỉnh thể nào đấy được mang lại cho giác quan và biểu tượng như một "tổng thể lịch sử" đang phát triển. Trong trường hợp này chúng ta hoàn toàn có quyền nói rằng các nhà lý luận thời trước đã phải xử lý chính chỉnh thể đó, chỉ có điều là ở một giai đoạn khác, ở giai đoạn thấp nhất của độ chín muồi lịch sử của nó. Một quan điểm như thế sẽ làm thay đổi tình hình một cách căn bản. Trong trường hợp đó, sẽ hoàn toàn hợp quy luật khi ta phân tích về mặt lôgíc một lý thuyết đã được xây dựng hàng chục, và có thể hàng trăm năm trước, bằng cách so sánh một cách có phê phán nó với bức tranh thực tế của hiện thực mà chúng ta quan sát thấy ngày hôm nay.

Lý thuyết cũ và các phạm trù của nó khi được so sánh với tính cụ thể hiện có hôm nay ở trình độ phát triển lịch sử cao hơn của nó tất nhiên sẽ được giải thích như là một sự miêu tả trừu tượng phiến diện, mang tính chất phác hoạ ban đầu về bản thân tính cụ thể này. Do đó, lý thuyết cũ, hay nói chính xác hơn, "hạt nhân hợp lý" của nó là cái đã được thử thách qua thời gian - có thể được nhập vào một quan điểm cụ thể hơn với tư cách là yếu tố trừu tượng của nó. Đồng thời ở đây chỉ vứt bỏ đi cái biểu tượng cho rằng dường như quan niệm cũ này đã chứa đựng chân lý đầy đủ (cụ thể). Lý thuyết mới đặt lên trên nó những hạn chế của mình và như vậy là đã biến "hạt nhân hợp lý" của quan niệm cũ thành trường hợp riêng của một quan niệm rộng hơn (cụ thể hơn) về cùng chỉnh thể đó.

Đồng thời ở đây những luận điểm mà trước đây có vẻ là những đặc trưng vô điều kiện (tức là phổ biến) của đối

tượng thì bây giờ chỉ tỏ ra là những đặc trưng chỉ tương đối đúng của nó - đúng trong những phạm vi và những điều kiện chỉ sau này mới hiểu được. Quan hệ giữa cơ học của Niutơn và cơ học của Anhstanh có thể là một trường hợp điển hình về mối tương quan như thế giữa lý thuyết cũ và lý thuyết mới.

Rõ ràng là một lý thuyết phát triển hơn, chứa đựng một quan niệm cụ thể hơn, - do đó đã trở nên một quan niệm rộng hơn, là quan niệm tiến triển một cách rõ ràng theo hướng bao quát ngày càng rộng (chung) hơn và đồng thời ngày càng phản ánh một cách cụ thể hơn cùng một khách thể, theo hướng dẫn tới một quan niệm phổ biến - cụ thể.

Cần lưu ý rằng trong tình hình đã được mô tả, ta dễ dàng tách ra hai trường hợp, hai biến thể có thể có của quan hệ giữa cái lôgíc với cái lịch sử.

Thứ nhất: khách thể hiện thực của sự nghiên cứu vẫn cứ y nguyên như cũ theo nghĩa đen của từ này, còn khoa học về nó (sự hiểu biết nó) phát triển khá nhanh. Trường hợp này là tiêu biểu cho các khoa học tự nhiên - cho vật lý học, hoá học, thiên văn học v.v.. Tri thức ở đây tiến triển nhanh, trong những khoảng thời gian lịch sử mà tự thân đối tượng không thay đổi gì đáng kể. Cơ cấu của nguyên tử thì ngày nay vẫn y hệt như hồi Êpiquya. Lý thuyết đã trải qua một sự phát triển mãnh liệt trên nền của cái khách thể bất biến (trong khuôn khổ của cùng những khoảng thời gian đó). Ở đây việc áp dụng phương pháp lôgíc trong việc phê phán các bậc tiền bối không những là một việc chính đáng mà còn là duy nhất có thể có.

Thứ hai: bản thân khách thể của khoa học phát triển khá nhanh, đến nỗi các giai đoạn trưởng thành kế tiếp

nhau của nó về mặt lịch sử thay thế nhau, đôi khi sự thay thế đó thậm chí diễn ra ngay trước mắt của một thế hệ, do đó bản thân sự tiến hoá của khoa học tự nó đã phản ánh sự tiến hoá của khách thể. Ở đây các giai đoạn phát triển khác nhau của tri thức phản ánh chính các giai đoạn phát triển lịch sử khác nhau của đối tượng của nó, ghi lại những bước chuyển biến lịch sử lớn trong "cấu trúc" của nó. Điều này là đặc trưng cho các bộ môn khoa học lịch sử - xã hội. Trong trường hợp này, quan hệ của cái lôgíc với cái lịch sử tỏ ra phần nào phức tạp hơn so với trường hợp trên. Không những tri thức, không những hệ thống các khái niệm ("khách thể mang tính khái niệm"), mà cả đối tượng hiện thực của tri thức này, chỉnh thể cụ thể về mặt lịch sử đều phát triển.

Tuy vậy, về nguyên tắc, vấn đề vẫn không thay đổi. Khoa học vẫn đề cập *tới cùng một đối tượng*, mặc dầu ở những trình độ phát triển lịch sử khác nhau của nó. Nếu đây là một đối tượng khác, thì sẽ cần đến một khoa học khác.

Lý luận (tức là sự hiểu biết về mặt lôgíc, đã phát triển một cách có hệ thống về đối tượng, cái này khác với sự mô tả lịch sử giản đơn) phản ánh những hình thức và những quy luật tồn tại lịch sử chung, bất biến của khách thể của nó - những hình thức và những quy luật cụ thể của nó vẫn đặc trưng cho đối tượng ấy trong suốt toàn bộ thời gian từ lúc nó "ra đời" cho đến lúc chết. Những "thông số" phổ biến cụ thể, tức là lịch sử cụ thể này của khách thể ấy thực ra chính là cái duy nhất làm cho tư duy lý luận phải quan tâm. Mặt khác, có những hiện tượng (và những sự khái quát kinh nghiệm tương ứng với chúng) mà người ta quan sát thấy ở mức độ ban đầu của sự phát

triển lịch sử, nhưng lại biến mất hẳn ở các giai đoạn sau; bản thân điều đó đã chứng tỏ rằng chúng hoàn toàn không thuộc về số những yếu tố tồn tại phổ biến cụ thể của cái khách thể này của khoa học. Ở đây, bản thân quá trình phát triển lịch sử của đối tượng đã giảm nhẹ rất nhiều nhiệm vụ của nhà lý luận bởi vì nó dần dần gạt bỏ khỏi diện mạo của cái cụ thể những đặc điểm ngẫu nhiên, nhất thời về mặt lịch sử của nó - là những đặc điểm chỉ che đậy những "thông số" phổ biến tất yếu của nó... Ở đây, với một nghĩa nào đó, bản thân quá trình lịch sử đã thực hiện thay nhà lý luận cái hành vi trừu tượng hoá - hành vi phân biệt cái phổ biến cụ thể với cái thuần tuý ngẫu nhiên và không quan trọng. Giai đoạn cao nhất của sự phát triển lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng "chân lý thuần tuý và không bị vẩn đục" của các giai đoạn phát triển thấp hơn.

" Giải phẫu con người là chìa khoá để hiểu giải phẫu con khỉ", chứ không phải là ngược lại như người ta tưởng khi mới thoạt nhìn, bởi vì người ta chỉ có thể dự đoán một cách chắc chắn về cái cao nhất trong cơ cấu của các hình thái thấp hơn khi cái cao nhất này tự nó đã rõ. Trong cơ cấu của các hình thái thấp hơn, nó bị che khuất, bị che đậy và bị "xuyên tạc" đến nỗi mắt thường không thể nào nhận thấy nó ở đó. Ở đó, tất nhiên nó đóng vai một yếu tố phụ, không quan trọng, mặc dầu trong tương lai chính nó lại chứa đựng những đặc điểm quan trọng của chính thể - dưới hình thức ẩn giấu.

Chính vì lý do này mà phương pháp phân tích lôgíc về cả lịch sử tư tưởng lẫn lịch sử đối tượng của nó ở Mác đã trở thành phương pháp chủ đạo để vạch ra một cách có phê phán những tính phổ biến cụ thể (lịch sử cụ thể).

Điều đó hoàn toàn không có nghĩa là phương pháp lịch sử để thực hiện cùng nhiệm vụ này đã bị Mác coi thường. Ngược lại, Mác đã sử dụng nó ở bất cứ nơi nào có thể sử dụng được, để mô tả những hoàn cảnh lịch sử đã gây nên những bước chuyển biến này chứ không phải những bước chuyển biến khác nào đó trong đầu óc của các nhà lý luận, trong hệ thống các khái niệm của họ. Tuy vậy, phương pháp lịch sử trong việc phê phán các khái niệm và các quan hệ hiện thực được diễn đạt trong các khái niệm ấy, ở Mác, vẫn đóng vai trò của một phương tiện phụ, vai trò của cấp kiểm tra đối với phương pháp lôgíc.

Các phạm trù đã được Pếtty, Lốccơ, Xmít và Ricácđô phát triển, tức là hàng chục năm, thậm chí hàng trăm năm trước, được đem so sánh với những sự kiện quan sát thấy ở giai đoạn phát triển lịch sử cao hơn của xã hội hàng hoá, tức là của thế giới tư bản chủ nghĩa. Và sự so sánh này đã làm sáng tỏ ở chúng cả cái tương đối đúng lẫn cái tương đối không đúng một cách sáng tỏ hơn nhiều so với điều mà phương pháp lịch sử có thể làm được trong việc phê phán chúng.

II- CÁI LỊCH SỬ VỚI TƯ CÁCH LÀ CƠ SỞ, LÀ NGUYÊN MẪU CỦA CÁI LÔGÍC

Trong tất cả những sự khác nhau mà ta có thể rút ra giữa cái lôgíc và cái lịch sử - giữa lịch sử phát triển của tư tưởng và lịch sử phát triển của đối tượng của nó, thì chính lịch sử là cái nguyên mẫu theo đó sự phát triển lôgíc được so sánh bằng cách này hay cách khác, một cách có ý thức hay không có ý thức. Chính ở đây chứ hoàn toàn không

phải ở sự phân biệt một cách đơn thuần trật tự của quá trình tư duy với trật tự của quá trình lịch sử là thực chất của cách giải quyết vấn đề tiêu biểu đối với Mác.

Lịch sử, nhưng chỉ khi được hiểu một cách biện chứng, vũ trang cho nhà lý luận cái định hướng khách quan mà nhờ đó có thể đưa ra một sự miêu tả lôgíc đúng đắn về đối tượng, có thể đạt tới chỗ cái lôgíc này trở thành sự mô tả thực sự chứ không phải là giả tạo về cái khách thể trong sự phát triển của nó chứ không phải trong trạng thái tĩnh.

Sự trùng hợp (đồng nhất) giữa trật tự phát triển lôgíc của các khái niệm với trật tự phát triển lịch sử của các hình thức tồn tại khách quan tương ứng với chúng ở cái khách thể được nghiên cứu bao giờ cũng được Mác quan niệm không phải như là một quan hệ có sẵn và cho trước ngay từ đầu của chúng, mà như là kết quả phát triển lâu dài và khó khăn của tư duy lý luận, và do đó như là mục đích mà tư duy của nhà lý luận hướng tới trong khi thực hiện quá trình lôgíc. Tính chất biện chứng của sự trùng hợp (đồng nhất) này bộc lộ ở chỗ trình tự lịch sử chân chính - nguyên mẫu của trình tự các phạm trù trong cái hệ thống được phát triển theo phương thức đi từ trừu tượng đến cụ thể - không đem lại cho nhà lý luận một cách trực tiếp, từ trước và bên ngoài sự vận động lôgíc của tư duy, mà chỉ thông qua tiến trình của sự vận động đó.

Điều đó nảy sinh do một tình hình giản đơn là ngay cả một sự khảo sát hời hợt nhất về lịch sử xuất hiện và phát triển của bất kỳ đối tượng nào cũng đã đòi hỏi phải có một quan niệm ít nhiều được ý thức một cách rõ ràng về vấn đề bản thân đối tượng này là gì. Nếu không thì nói chung không thể nào giải quyết được vấn đề: sự kiện lịch

sử này hay sự kiện lịch sử khác có thuộc về lịch sử đối tượng đã cho hay không, cần chú ý đến nó hay bỏ mặc nó. Chẳng hạn, nếu quan niệm tư bản là lao động đã được tích luỹ nói chung thì cần phải hiểu thời điểm ra đời của tư bản ở nơi nào mà con người nguyên thuỷ đã bắt đầu sử dụng chiếc gậy đã được đẽo nhẵn. Khi đó thì hoàn toàn lôgíc là tư bản đóng vai như một hiện tượng tồn tại trước tiền tệ và hàng hoá về mặt lịch sử.

Đương nhiên là cả trình tự lôgíc của sự nghiên cứu các phạm trù này cũng tỏ ra phù hợp: trong một hệ thống như thế, tư bản là một phạm trù đơn giản (trừu tượng) hơn so với hàng hoá nói chung; hàng hoá sẽ được xác định như là sản phẩm của tư bản, như là một hiện tượng xảy ra chậm hơn về mặt lịch sử, và do đó là một hiện tượng kinh tế cụ thể hơn về mặt lôgíc. Nói cách khác, các quan niệm tư bản sai lầm về mặt lý luận sẽ lập tức dẫn đến một quan niệm sai lầm, lịch sử giả hiệu về trật tự ra đời của cái đối tượng mà chúng ta quan tâm. Ngay bản thân cái biểu tượng mở đầu mà chúng ta dùng để bắt tay vào việc nghiên cứu lịch sử của đối tượng trong trường hợp này đã là phi lịch sử, thậm chí phản lịch sử. Thành thử, cái chủ yếu là ở chỗ làm sao cho quan niệm lôgíc - quan niệm có hệ thống và lý luận - về thực chất của vấn đề, tự nó ("ở nó và cho nó") đã là một sự hiểu biết lịch sử cụ thể, tức là nói lên giới hạn tồn tại lịch sử của cái đối tượng mà nó phản ánh trong những tính quy định của mình.

Tình hình này thể hiện rõ trong *Tư bản*, Mác chỉ bắt tay vào việc mô tả lịch sử quá trình ra đời của tư bản ở chương XXIV - tức là chỉ sau khi đã dành hai mươi ba chương cho sự phân tích lôgíc về tư bản với tư cách một hiện tượng lịch sử cụ thể và với tư cách là một khái niệm

tương ứng với nó. Câu trả lời về vấn đề những hoàn cảnh lịch sử làm xuất hiện các quan hệ tư bản chủ nghĩa chỉ được đưa ra sau khi (và trên cơ sở) đã tìm được câu trả lời rõ ràng cho câu hỏi: tư bản là gì? Nếu theo trật tự ngược lại thì không thể nào giải đáp được một cách khoa học cho cả vấn đề thứ nhất lẫn vấn đề thứ hai.

Như vậy, vấn đề quan hệ của cái lôgíc với cái lịch sử chuyển thành vấn đề: tại sao và bằng cách nào sự phân tích lôgíc lại có thể mang lại và sẽ mang lại một quan niệm lịch sử cụ thể về thực chất của vấn đề, ngay cả trong trường hợp không nghiên cứu lịch sử (tức là "cái quá khứ ẩn giấu đằng sau cái hệ thống đang được nghiên cứu") nói chung, mà chỉ nghiên cứu tình trạng hiện tại, tình trạng đã hình thành của sự vật. Người ta không nghiên cứu nó vì quá khứ này hoặc là ít được biết đến, nếu xét theo góc độ thuần tuý thực tế, hoặc nói chung hoàn toàn không thể theo dõi được về mặt kinh nghiệm, chẳng hạn trong bộ môn khoa học về nguồn gốc vũ trụ. Nhà thiên văn học quan sát thấy vô số khách thể cùng tồn tại bên cạnh nhau trong không gian, chứ không phải quá trình ra đời của chúng trong thời gian; tuy vậy, bộ môn khoa học về nguồn gốc của vũ trụ vẫn khảo sát - và có quyền khảo sát - những khách thể này như những giai đoạn tiến hoá liên tiếp có được cùng một lúc của cùng một vật chất vũ trụ và cố gắng xây dựng lại - về mặt lôgíc - bức tranh kế tiếp nhau của chúng theo thời gian, rút khách thể này từ khách thể kia, trình bày chúng theo một thứ tự phát sinh lịch sử.

Vật lý học các hạt cơ bản hiện nay cũng vấp phải đúng tình hình như vậy. Đồng thời những khó khăn của việc xây dựng một lý thuyết thống nhất về các hạt cơ bản

có lẽ cũng bắt nguồn rất nhiều từ tính chất không rõ ràng của các quan niệm về quan hệ kế tiếp nhau về lôgíc lý luận đối với dãy tự phát sinh lịch sử. Hạt A biến thành hạt B, còn hạt B vừa biến thành hạt C, lại vừa biến ngược lại thành hạt A, v.v. và v.v.. Hạt nào trong số chúng - A hay B - là đơn giản hơn về phương diện cấu trúc và già hơn về phương diện phát sinh? Và nói chung liệu có thể đặt vấn đề này ra không?

Trong vật lý học hiện nay chưa đạt được sự rõ ràng về vấn đề này.

Thành thử toàn bộ vấn đề là ở chỗ phải làm sao hiểu được *về phương diện lịch sử* cái tình trạng của sự vật đã cho một cách kinh nghiệm ở thời điểm hiện tại. Muốn thế hoàn toàn không nhất thiết phải đi sâu vào bóng tối của những thế kỷ. Có lẽ làm ngược lại thì đúng hơn: cách quan niệm hiện tại đúng đắn về mặt lôgíc sẽ hé mở những bí ẩn về sự ra đời của nó, về quá khứ của nó. "... Để phát hiện ra các quy luật của nền kinh tế tư sản, không cần thiết phải viết *về lịch sử hiện thực của các quan hệ sản xuất*. Song việc khảo sát và rút ra một cách đúng đắn những quan hệ sản xuất này, với tư cách là những quan hệ đã hình thành trong lịch sử bao giờ cũng dẫn đến những phương trình đầu tiên - tương tự như các số liệu thực nghiệm trong tự nhiên học chẳng hạn - những phương trình này cho thấy cái quá khứ đã tồn tại trước hệ thống đó. Những chỉ dẫn ấy cùng với sự hiểu biết đúng đắn về hiện tại trong trường hợp này cũng mang lại cho ta chiếc chìa khoá để hiểu quá khứ..."[1] .

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, phần 1, t.46, tr.449 (tiếng Nga).

Năng lực phân tích lôgíc về *cái hiện tại* đã dựa trên cái gì - theo nghĩa khách quan - để đem lại một sự hiểu biết thực sự mang tính lịch sử về cái hiện tại đó, và thông qua nó mà hiểu biết về cái quá khứ, tức là hiểu biết được cái nguồn gốc hiện thực đã sản sinh ra cái hiện tại ấy? Tất nhiên, đặc điểm này trong sự phát triển lôgíc của các khái niệm, của phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể có thể được giải thích và được minh biện một cách khách quan chỉ trong trường hợp người ta cho rằng bản thân cái hiện tại (tức là giai đoạn phát triển cao nhất về mặt lịch sử của cái cụ thể) đã chứa đựng trong bản thân nó - trong thành phần của nó - cái quá khứ của nó và bộc lộ nó dưới một hình thức "bị vượt bỏ ", đã biến đổi.

Nói cách khác, vấn đề hoá ra lại như sau: quá trình hình thành lịch sử của cái cụ thể và các kết quả của nó nằm trong những mối quan hệ có tính quy luật như thế nào đối với nhau. Hay nói cách khác, *kết quả* của một quá trình lịch sử nào đó cùng với những *tiền đề* và những *điều kiện* lịch sử riêng của nó nằm trong mối quan hệ có tính quy luật như thế nào đối với nhau. Ở đây lập tức nổi lên hàng đầu quan điểm biện chứng về lịch sử của Mác. Quan điểm ấy khác về căn bản quan điểm của tiến hoá luận tầm thường, của cái biến thể dai dẳng nhất này của chủ nghĩa lịch sử giả hiệu.

Vấn đề là ở chỗ lịch sử được Mác quan niệm không phải như một quá trình tăng trưởng trơn tru, không phải như một quá trình chồng lên nhau những tầng gác ngày càng mới trên cái nền móng duy nhất bất biến, mà như là một quá trình cải tạo hữu cơ cái cụ thể này thành cái cụ thể khác kế tiếp theo, thành cái cụ thể cao hơn và phát triển hơn. Trong lịch sử hiện thực, trái ngược với quan

niệm kinh nghiệm chủ nghĩa tầm thường về nó, một chỉnh thể này thay thế một chỉnh thể khác, và ở đây, giai đoạn phát triển cao hơn bao giờ cũng được xây dựng từ vật liệu do sự phát triển trước đó tạo ra. Bất kỳ tính cụ thể mới nào cũng xuất hiện bằng con đường như sau: bằng cách phá huỷ tính cụ thể tồn tại trước đó, bằng cách "phủ định" tính cụ thể ấy, tính cụ thể mới bao giờ cũng được xây dựng từ những "tàn dư" của cái cụ thể tồn tại trước nó. Nó không có vật liệu xây dựng nào khác.

"Bản thân hệ thống hữu cơ này với tư cách là một chỉnh thể tổng hợp, có những tiền đề của nó, và sự phát triển của nó theo hướng mang tính chỉnh thể chính là ở chỗ nó buộc tất cả các yếu tố của xã hội phải phục tùng mình, hay tạo ra từ xã hội những khí quan mà mình còn thiếu... Việc hệ thống trở thành một chỉnh thể như vậy tạo nên vòng khâu của nó, của hệ thống, của quá trình, của sự phát triển của nó"[1].

Đối với các hình thái kinh tế - xã hội tình hình này được bộc lộ khá rõ. "Xã hội tư sản là tổ chức lịch sử đa dạng nhất và phát triển nhất của sản xuất. Do đó các phạm trù nói lên các quan hệ của nó, sự hiểu biết về cấu trúc của nó cũng đồng thời mang lại cho ta khả năng hiểu sâu sắc hơn về cấu trúc và các quan hệ sản xuất của tất cả các hình thái xã hội đã tiêu vong mà xuất phát từ các tàn dư và các yếu tố của chúng, xã hội tư sản được xây dựng nên. Một số tàn dư vẫn chưa được khắc phục, những mảnh vụn và những yếu tố này vẫn tiếp tục tồn tại trong lòng xã hội tư sản, còn những gì chỉ có dưới dạng mầm

---

1. *Sđd*, tr.229.

mống trong các hình thái xã hội cũ thì ở đây đã phát triển đến mức độ đầy đủ, v.v."[1].

Đó là một điều hết sức quan trọng xét về mặt nguyên tắc, nó có quan hệ trực tiếp với vấn đề trình tự phát triển lôgíc của các khái niệm bằng phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể. Ở mỗi thời điểm đã cho (trong đó có cả giai đoạn phát triển lịch sử cao nhất của nó), bất kỳ chỉnh thể cụ thể (tổng thể hiện hữu) nào cũng tích cực tái hiện lại tất cả các tiền đề và điều kiện cần thiết cho sự ra đời của mình, những tiền đề và điều kiện mà lúc đầu nó nhận được dưới hình thức những tàn dư của tổng thể tồn tại trước nó. Và ngược lại, nó phá huỷ hoàn toàn tất cả các "tàn dư" không phải là những tiền đề tuyệt đối cần thiết cho sự ra đời của nó.

Một tình thế biện chứng điển hình xuất hiện: tất cả những *tiền đề* lịch sử thực sự cần thiết cho sự ra đời của một hệ thống nhất định, tất cả các điều kiện sine qua non* đều biểu hiện trong cấu trúc của hệ thống đã phát triển, đã đứng trên cơ sở riêng của nó với tư cách những *hệ quả,* những sản phẩm và những kết quả của sự vận động đặc thù của nó. Trong tiến trình phân tích xã hội tư sản, Mác đã rút ra kết luận lôgic chung: "Nếu như trong hệ thống tư sản đã hoàn chỉnh, mỗi quan hệ kinh tế đều giả thiết phải có một quan hệ kinh tế khác dưới hình thái kinh tế tư sản, và như vậy mỗi cái đã được xác lập đều đồng thời là tiền đề, thì điều đó cũng xảy ra trong bất kỳ hệ thống hữu cơ nào"[2] .

---

1. *Sđd,* tr.42

* Tất yếu phải có - N.D.

2. *Sđd,* tr.229.

Hệ thống dường như "tự khép kín ở bản thân" và vì vậy không còn là một sự bổ sung không độc lập cho cái hệ thống tồn tại trước của nó về mặt lịch sử. Nó bắt đầu hoạt động trên cơ sở riêng của nó, theo những chu kỳ riêng - "giả định" tất cả những điều kiện cần thiết cho sự ra đời và phát triển riêng của nó, cho sự tồn tại lịch sử cụ thể, đặc thù của nó.

"Sự đảo ngược" như thế của những tiền đề xuất hiện thuần tuý lịch sử thành những điều kiện tồn tại lịch sử cụ thể của một chỉnh thể cụ thể hiện hữu, sự chuyển hoá tiền đề thành hệ quả - và hệ quả càng trở nên rõ ràng hơn nếu chúng ta xét hình thức phát triển càng chín muồi hơn, đó chính là cơ sở của sự kiện bí ẩn là sự phát triển về mặt lôgíc của các khái niệm bóc trần tính bí ẩn của sự ra đời về mặt lịch sử của đối tượng đang được nghiên cứu, mặc dầu bản thân quá trình ra đời này không được nghiên cứu trực tiếp. Quan hệ của tư bản với hàng hoá và tiền tệ chính là như thế. "Những tiền đề này - những tiền đề lúc đầu đóng vai trò những điều kiện hình thành của tư bản và do đó vẫn chưa thể nảy sinh từ hoạt động của nó *với tư cách là tư bản* - bây giờ là những kết quả của sự thực hiện riêng của nó, của cái hiện thực được nó *giả định, là những kết quả tồn tại của tư bản chứ không phải là những điều kiện xuất hiện của nó*"[1].

Ở đây, cũng hình thành chính cái "vòng luẩn quẩn" mà dưới dạng đó, trong ý thức của những nhà kinh tế học tư duy phi lịch sử, phản ánh cái quan hệ lịch cụ thể giữa tư bản và giá trị, tức là bản chất biểu hiện về mặt lý luận của hàng hoá và tiền tệ. "Do đó, các nhà kinh tế học trong

---

1. *Sđd*, 448.

một số trường hợp thế nào cũng phải xem xét tư bản là kẻ sáng tạo ra giá trị, như là nguồn gốc của giá trị, còn trong những trường hợp khác - cần có giá trị để giải thích sự hình thành của tư bản, trong khi đó thì họ lại miêu tả bản thân tư bản chỉ là tổng số các giá trị trong một chức năng nhất định nào đó"[1].

Và người ta không thể nào thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn này - bên trong vòng luẩn quẩn ấy, khái niệm giá trị được định nghĩa thông qua khái niệm tư bản, còn khái niệm tư bản lại được định nghĩa thông qua khái niệm giá trị - nếu không hoàn toàn tự giác và triệt để đứng trên lập trường của chủ nghĩa lịch sử theo cái nghĩa đầy đủ và chính xác của từ này. Thiếu nguyên tắc của chủ nghĩa lịch sử thì bản thân việc đi từ trừu tượng đến cụ thể sẽ bị tước mất phương hướng và tiêu chuẩn, sẽ không biết rõ cần được phát triển về mặt lôgíc khái niệm nào trước, còn khái niệm nào sau, khái niệm nào cần được coi là trừu tượng, còn khái niệm nào cần được coi là cụ thể hơn.

Ở đây, chỉ có sự nghiên cứu trực tiếp, có tính lịch sử kinh nghiệm, dựa trên các suy luận " lôgíc" mới có thể giải quyết được vấn đề. Chính lịch sử chứng tỏ rằng giá trị (tức là hàng hoá và tiền tệ) không những có thể, mà còn cần phải được hiểu sớm hơn nhiều so với tư bản trong tiến trình đi từ trừu tượng đến cụ thể. Trong lịch sử, chúng tồn tại một cách hiện thực sớm hơn rất nhiều trước khi xuất hiện dù chỉ là một mầm mống nào đó nói chung của sự phát triển tư bản chủ nghĩa đặc thù - chúng đã tồn tại như những hình thức riêng và phụ của những hình thái khác mà hiện nay đều trở nên lỗi thời.

---

1. *Sđd,* tr. 199.

Tư bản theo nghĩa chính xác của từ này thì lại là chuyện khác. Nó không thể xuất hiện, không thể tồn tại dù chỉ trong giây lát, càng không thể hoạt động tích cực trước khi các tiền đề của nó xuất hiện và phát triển. Các tiền đề ấy là các quan hệ hàng hoá và tiền tệ, chính những "tàn dư" của những hình thái xã hội đã tồn tại trước đó, nếu thiếu những tàn dư ấy thì nó sẽ là vô nghĩa và không thể có được. Ở đây, suy luận "lịch sử" trực tiếp tham gia vào sự vận động " lôgíc" của tư duy và thậm chí quyết định trình tự của nó.

Để hiểu biết về mặt lý luận một phạm trù như tiền tệ thì điều này là đặc biệt quan trọng. Bởi vì, ở các nhà kinh tế học, sự phân tích tiền tệ về mặt lôgíc trực tiếp dựa vào những sự kiện của lưu thông tiền tệ như nó biểu hiện ở bề mặt của một xã hội tư sản đã phát triển. Do đó, sự vận động của tiền tệ được khảo sát ở đây một cách kinh nghiệm nói chung thì thể hiện không những và thậm chí không phải là bản chất của tiền tệ tự nó, mà còn thể hiện bản chất của một đối tượng khác - xuất hiện muộn hơn về mặt lịch sử và do đó mà là cụ thể hơn về mặt lôgíc - đó là tư bản. Để hiểu tiền tệ tự nó, với tư cách là tiền đề thuần tuý và trừu tượng của tư bản cùng với các tính quy định của nó, cần phải bỏ qua hoàn toàn tất cả những gì tư bản đưa vào sự vận động của tiền tệ, và nói lên một cách trừu tượng các tính quy định của hình thức tiền tệ tự nó.

Nói cách khác, trong tiền tệ cần tách ra những tính quy định nào của hình thức vẫn còn được duy trì ngay cả khi tư bản nói chung biến mất khỏi trái đất hay thậm chí không bao giờ xuất hiện. Đối với tiền tệ, đó là con đường trừu tượng hoá duy nhất đúng đắn. Còn đối với tư bản thì một sự trừu tượng hoá như thế sẽ là hoàn toàn sai lầm bởi

vì tư bản mà không có tiền tệ, có trước tiền tệ và ở bên ngoài tiền tệ là không thể hình dung được và không thể nào có được. Chính lịch sử đã nói rõ điều đó không úp mở gì cả.

Ricácđô không ngừng lầm lẫn các tính quy định của tiền tệ tự nó với các tính quy định của tư bản tài chính là cái thực hiện sự vận động của nó trong tiền tệ - tức là với những tính quy định không hề có quan hệ gì với bản chất tiền tệ tự nó. Và đó là hậu quả trực tiếp của tính phi lịch sử trong quan điểm của ông ta.

Chính trong tiến trình phê phán những quan điểm như vậy của các nhà kinh tế học tư sản mà Mác đã xây dựng được quan niệm của mình về các phạm trù của kinh tế học chính trị tư sản, một quan niệm lôgíc về hình thức và lịch sử về thực chất của vấn đề, tức là đã phát triển được những khái niệm phù hợp với cái trật tự trong đó quá trình lịch sử sự tự phát triển của cái chỉnh thể cụ thể đang nghiên cứu được thực hiện. Cái quá trình mà ở đây không ngừng diễn ra "sự lật ngược" cái có trước về mặt lịch sử thành cái xuất hiện sau về mặt lôgíc, và ngược lại, "sự lật ngược" cái cơ cấu kinh tế có sau về mặt lịch sử thành xuất phát điểm của "sự tự sản sinh" tiếp tục về mặt lịch sử của hệ thống.

Tư bản thương mại (thương nghiệp) về mặt lịch sử đã xuất hiện sớm hơn rất nhiều so với tư bản công nghiệp và thậm chí là một trong những tiền đề đẻ ra nó, một trong những nhân tố có hiệu lực nhất của cái gọi là tích luỹ nguyên thuỷ. Tuy vậy, sự phát triển đã dẫn đến chỗ là hình thức này của tư bản - và nếu đi càng xa thì lại càng biến thành một hình thức phụ thuộc, thành một cơ quan phục vụ của tư bản công nghiệp, thành hình thức phân chia lại cái giá trị thặng dư đã được tạo ra trong công nghiệp.

Như Mác nhận xét, sự phát triển lôgíc của các khái niệm không thể hướng một cách mù quáng tới cái gọi là trình tự tự nhiên của các biến cố theo thời gian, thể hiện ở bề mặt của các hiện tượng. "... Sẽ là sai lầm và không thể thực hiện được nếu giải thích các phạm trù kinh tế *theo cái trình tự trong đó chúng đã đóng vai trò quyết định về mặt lịch sử*. Ngược lại, trình tự của chúng bị quyết định bởi cái quan hệ trong đó chúng liên quan với nhau trong xã hội tư sản hiện đại, vả lại quan hệ này trực tiếp đối lập với cái *được coi là tự nhiên* hay phù hợp với trình tự của sự phát triển lịch sử" (chúng tôi gạch dưới.- Ê.I)[1].

Dĩ nhiên, từ đó không nên suy ra rằng dường như sự phát triển lôgíc nói chung cần phải quên cái "trật tự lịch sử" được theo dõi là như trình tự của các hiện tượng theo thời gian. Những lời của Mác chỉ cốt nói rằng cái trật tự "đi lên" trong cái chuỗi lôgíc không thể đơn thuần lặp lại một cách không phê phán cái trình tự chỉ có vẻ, chỉ *tỏ ra* là tự nhiên, nhưng thực ra, lại hoàn toàn không phải thế. Cái trình tự thực sự của quá trình lịch sử được biểu hiện bởi tư duy lý luận đối với Mác ở đâu đâu cũng là cái định hướng quan trọng nhất và là tiêu chuẩn cho tính đúng đắn của "trật tự lôgíc". Mặt khác, cái vẻ bên ngoài hay cái tưởng chừng như thế nói đến ở đây cũng không đơn thuần là sản phẩm của những sai lầm trong quan sát; nó xuất hiện không phải trong ý thức của các nhà kinh tế học, mà xuất hiện trên cái bề mặt hoàn toàn hiện thực của quá trình lịch sử, và ý thức này tái hiện bề mặt ấy hoàn toàn đúng đắn.

---

1. *Sđd*, tr.14.

Sở dĩ như thế là vì "nếu như trong lý thuyết, khái niệm giá trị có trước khái niệm tư bản"[1], tức là khái niệm đã phát triển về tư bản giả thiết trước đó phải có một khái niệm cũng phát triển như thế về giá trị, thì điều đó là phản ánh hoàn toàn chính xác cả trật tự phát sinh lịch sử, bởi vì ở đây nói đến lịch sử của *chủ nghĩa tư bản*, tức là một lịch sử được hiểu một cách cụ thể, chứ không phải là lịch sử nói chung.

Trong khuôn khổ của *lịch sử của chủ nghĩa tư bản*, của lịch sử hình thành một hệ thống quan hệ nhất định giữa người với người, cái chuỗi "lôgíc" trùng hợp với cái chuỗi "lịch sử", bởi vì cái chuỗi "lôgíc" chỉ phản ánh, chỉ dựng lại về mặt lý luận cái chuỗi lịch sử mà thôi. Còn trong lịch sử *nói chung* cái có trước tư bản không phải là giá trị nói chung, mà là một hệ thống những quan hệ sản xuất mang tính lịch sử khác, trong đó giá trị chỉ là một quan hệ trừu tượng (theo nghĩa bộ phận và cục bộ), chỉ là một trong những quan hệ đan chéo vào nhau làm thành cái hệ thống khác này. "*Trong lịch sử có những hệ thống khác tồn tại trước hệ thống này* và tạo nên cơ sở vật chất cho một sự phát triển kém hoàn thiện hơn giá trị"[2].

Nói cách khác, tất cả các yếu tố của quan hệ giá trị đều đã có trước mắt, nhưng tạm thời chúng vẫn đóng vai trò những yếu tố trừu tượng của cái hệ thống có trước chủ nghĩa tư bản. Ở đây, chúng cũng là trừu tượng cả theo nghĩa đen: chúng thường tác động trong mối liên hệ với nhau bao nhiêu thì cũng thường tác động tách rời nhau bấy nhiêu: "... giá trị trao đổi ở đây chỉ đóng vai trò thứ yếu so với giá trị sử dụng..."[3], còn giá trị sử dụng có thể

1, 2, 3. *Sđd*, tr.199.

tác động mà không cần có bất kỳ mối liên hệ nào với giá trị trao đổi. Những yếu tố này tuy cũng đã tồn tại, nhưng vẫn còn chưa kết hợp với nhau thành cái hình ảnh khăng khít và cụ thể mà khái niệm đã phát triển về giá trị giả thiết trước đó phải có.

Tuy vậy, hiển nhiên là giá trị sử dụng càng bắt đầu được tạo ra không phải vì mình mà vì giá trị trao đổi, tức là nó bắt đầu biến thành *hình thức biểu hiện* của giá trị càng thường xuyên bao nhiêu, thì cái cơ sở được tạo ra cho sự ra đời của tư bản lại càng rộng rãi và vững chắc bấy nhiêu. Theo nghĩa này, đối với lịch sử của chủ nghĩa tư bản thì chính yếu tố sau đây lại là quan trọng: sự phát triển của hình thức giá trị chuẩn bị điều kiện cho sự ra đời của tư bản.

Chính vì thế, về mặt lịch sử, giá trị là cái điều kiện trừu tượng phổ biến tất yếu phải có để cho tính cụ thể chưa được phát triển - quan hệ tư bản chủ nghĩa *nảy sinh* giữa những người sản xuất - mới có thể biến thành hiện thực được. Giá trị, cả về mặt lịch sử, cũng cần phải phát triển tất cả các tính quy định của hình thái của nó trước khi, nói chung, có thể xuất hiện tư bản. Nếu theo trật tự ngược lại thì quá trình là không thể có được không chỉ về phương diện lôgíc mà thôi.

Còn một vấn đề khác là chính tư bản biến giá trị thành một quan hệ *hiện thực phổ biến*; thành một phạm trù lịch sử cụ thể phổ biến bằng cách phát triển hoàn toàn tất cả những yếu tố tuy trước nó tồn tại *tách biệt* với nhau (một cách trừu tượng), nhưng dẫu sao vẫn *tồn tại* (với tư cách là những yếu tố trừu tượng, với tư cách là những khía cạnh, những mẩu, những "mảnh" của cái hệ thống đã tồn tại trước chủ nghĩa tư bản về mặt lịch sử).

Còn nếu quan niệm rằng sự phát triển lôgic cần phải tái hiện đơn thuần "cái cấu trúc của cái chỉnh thể đã hoàn chỉnh", "tính cụ thể đã hình thành" mà không cần có bất kỳ quan hệ gì với vấn đề cội nguồn lịch sử của nó, thì ngay bản thân sự phát triển lôgic cũng sẽ bế tắc, rơi vào một nhiệm vụ không thể giải quyết được.

Bởi vì trong cái hệ thống tư sản đã phát triển, đã hình thành, đã tự khép kín, thì tư bản giả thiết trước đó phải có giá trị, nhưng giá trị lại giả thiết trước đó phải có tư bản. Và ở đây không thể tìm được lối thoát khỏi cái vòng này. Chỉ có lịch sử hiện thực - chứ hoàn toàn không phải là "lịch sử có tính chất khái niệm", không phải là lịch sử các hệ thống lý luận và sự phân tích nó về mặt lôgic, mới có thể phá vỡ cái vòng lôgic và vạch rõ rằng dẫu sao *giá trị* cũng vẫn là đơn giản hơn, "trừu tượng hơn", nghèo định tính hơn. Bởi vì trong lịch sử khoa học, một quan hệ phức tạp hơn và xuất hiện muộn hơn trong hiện thực lại là cái đối tượng được chú ý trước hơn so với một quan hệ đơn giản hơn, và vì vậy quan hệ đơn giản được miêu tả như là hậu quả của sự tự sản sinh ra.

Kết quả là ta có tình trạng huyền bí khi trong lý thuyết con đẻ ra cha, tinh thần sản sinh ra vật chất, còn tư bản sản sinh ra giá trị. Nếu chỉ thuần tuý dùng lôgic, không chú ý đến trình tự thời gian hiện thực thì không thể nào khắc phục được sự huyền bí này. Về mặt thuần tuý lôgic, nó được xây dựng rất hoàn mỹ: chính việc sinh con đã làm cho con người trở thành cha, chính sự sản sinh ra tư bản và chỉ nhờ có sự sản sinh ra tư bản mà giá trị mới trở thành cái phổ biến hiện thực (và chính vì thế mới trở thành cái định tính trừu tượng giản đơn nhất của toàn bộ hệ thống, tức là trở thành cái khái niệm xuất phát của kinh tế học tư sản).

Còn trong một hệ thống khác thì giá trị không phải là cái quan hệ giản đơn và phổ biến của chính thể, mà chẳng qua chỉ là một sản phẩm phụ, đặc thù và cục bộ của cơ cấu xã hội, là một hình ảnh (một hiện tượng) trừu tượng *cục bộ* của hệ thống này và đồng thời là hình ảnh trừu tượng *phổ biến* của cái hệ thống mới vừa xuất hiện. Và bởi vì nhà lý luận ngay từ đầu quan tâm đến trình tự phát triển lịch sử của cái hệ thống mới này cho nên giá trị ngay từ đầu đã được xem như là điều kiện trừu tượng phổ biến của sự tiến hoá tiếp tục của nó, như là tiền đề phổ biến của nó, chứ không phải là một sản phẩm trừu tượng cục bộ (tức là ít nhiều ngẫu nhiên) của cái hệ thống đang bị phá vỡ, đang tiêu vong.

Nói cách khác, cái được diễn đạt (được phản ánh) trong các định tính lôgíc của giá trị chính là *vai trò lịch sử cụ thể* của nó *trong quá trình hình thành hiện thực tư bản chủ nghĩa*. Nhưng chúng tôi xin nhắc lại, không phải trong lịch sử nói chung mà trong một quan niệm trừu tượng phiếm định và trên thực tế đang bị biến thành một sự hư cấu về từ ngữ, biến thành một câu nói suông về "lịch sử"*.

---

* Tuy nhận thấy rất đúng khía cạnh hết sức quan trọng này của quan điểm mácxit về quan hệ của cái lôgíc đối với cái lịch sử, L. Antuxơ lại diễn đạt nó bằng một hệ thống thuật ngữ rất rắc rối và không phù hợp; trong khi chứng minh rằng sự phát triển lôgíc hoàn toàn không nhất thiết phải đi theo cái gọi là trình tự lịch sử tự nhiên của các hiện tượng "trong cái thời gian trừu tượng nói chung". Antuxơ đã định nghĩa lập trường của Mác là "chủ nghĩa phản lịch sử". Thực ra thì Mác phê phán các nhà kinh tế học tư sản - những người đã bị mắc lừa chính bởi cái vẻ bên ngoài của quá trình lịch sử và tái hiện lại một cách

Tất cả những sự khác nhau của quá trình tư duy lôgíc so với quá trình lịch sử hiện thực - của quá trình tư duy so với quá trình trong tồn tại - không hề mảy may làm lay chuyển luận điểm nói rằng cái lôgíc chẳng qua chỉ là cái lịch sử đã được hiểu đúng đắn. Hay: cái lịch sử đã được thâu tóm và được diễn đạt trong khái niệm chính là sự phản ánh đúng đắn về mặt lôgíc hiện thực trong tư duy.

Bằng chính tính nhất quán trong quá trình đi từ trừu tượng đến cụ thể của mình, cái lôgíc phản ánh, tức là tái hiện, dưới hình thức những khái niệm, cái trật tự lịch sử chân chính của sự phát sinh cái chỉnh thể lịch sử cụ thể đang được nghiên cứu - cái trật tự tự sản sinh, tự vận động của nó, trật tự của sự tự phân biệt xuất hiện trong cấu trúc của tính cụ thể lúc đầu chưa phát triển, trong thành phần của chính cái chỉnh thể mà lúc đầu nó "bay bổng trong biểu tượng" với tư cách là một tập hợp những yếu tố bố trí bên cạnh nhau và cùng tồn tại. Tư duy lôgíc sắp xếp những yếu tố cùng tồn tại với nhau này theo chuỗi thời gian, là cái trùng hợp với trình tự thực sự chứ không phải trình tự giả tạo của sự hình thành lịch sử, của sự ra đời, phát triển và tự phá huỷ của tính cụ thể được nghiên cứu.

Quan điểm này đưa chúng ta tiến sát đến vấn đề mâu thuẫn với tư cách là động lực của cả tư duy lẫn hiện thực

---

không có phê phán cái vẻ bên ngoài này - xuất phát từ lập trường của một chủ nghĩa lịch sử sâu sắc hơn, triệt để hơn và được tiến hành cụ thể hơn. Không biết liệu có đáng để cho các đại biểu của chủ nghĩa lịch sử giả hiệu, những người theo quan điểm tiến hoá luận tầm thường về lịch sử được phép lạm dụng thuật ngữ đẹp đẽ này không?

lịch sử mà tư duy này tái hiện lại. Bất kỳ chỉnh thể cụ thể nào cũng chỉ được hiểu như là một chỉnh thể tự khu biệt về mặt lịch sử khi đã vạch ra được cái nguyên lý tự khu biệt nội tại của nó - tức là cái mâu thuẫn đã ẩn nấp trong hình thức xuất phát, trong cái hình thức trừu tượng nhất của tồn tại lịch sử cụ thể của nó. Không có điều đó cũng không thể đạt tới quan điểm lịch sử, và cái chỉnh thể được nghiên cứu sẽ được miêu tả một cách sai lầm như là một "cấu trúc" ngưng trệ. Tất nhiên là toàn bộ quá khứ đồng thời cũng sẽ được miêu tả sai lầm - chỉ là một dãy liên tiếp những bậc thang dẫn tới cái hiện tại, được cố định thành một thứ mục đích mà lịch sử trước kia đã hành động một cách vô ý thức để hướng vào.

Nếu xuất phát từ những lập trường như thế thì mọi thời đại đã qua bắt đầu phải được xem xét một cách trừu tượng tương ứng - chỉ xuất phát từ góc độ của những khuynh hướng dẫn tới tình trạng sự vật hiện nay, tức là như "cái hiện tại hình thành chưa đầy đủ". Cách trừu tượng hoá rất hay gặp này, như Mác đã chỉ rõ, xuất hiện không phải ngẫu nhiên: "Cái gọi là sự phát triển lịch sử, nói chung là dựa trên tình hình sau đây: một hình thức xuất hiện sau về mặt thời gian xem các hình thức trước đó như là những bậc thang dẫn tới nó và bao giờ cũng hiểu chúng một cách phiến diện, bởi vì hoạ hoằn lắm và chỉ trong những điều kiện hoàn toàn xác định nó mới có khả năng tự phê phán..."[1].

Điều đó có nghĩa là thái độ phê phán cách mạng đối với hiện tại, đối với tình trạng đã hình thành về mặt lịch sử của sự vật - đó là điều kiện mà nếu thiếu nó thì không

---

1. *Sđd*, tr.42-43.

có và không thể có một cách tiếp cận thực sự khách quan, lịch sử đối với quá khứ. Thái độ không tự phê phán của thời đại đối với chính nó được thể hiện chính ở chỗ cái hiện tại được hình dung như là không có mâu thuẫn - là cái làm thành động lực phát triển thêm nữa. Theo lối "tự ý thức" trừu tượng và tự mãn như vậy thì tất cả sự phát triển trước đây thực ra bắt đầu được mô tả như một quá trình tiến dần tới một trạng thái lý tưởng cực điểm mà hiện tại này tưởng mình thực là như thế. Kết quả là bất kỳ hình ảnh nào của quá khứ cũng chỉ được trình bày trong những nét trừu tượng của nó, những cái này được hình dung như những "bóng dáng" hay những "mầm mống" của tình trạng ngày hôm nay của sự vật. Tất cả những cái còn lại đều bắt đầu được coi là không quan trọng và những mâu thuẫn lịch sử cụ thể vừa sản sinh ra, vừa phá huỷ cái bậc thang đã qua ấy lại rơi vào cái loại "không quan trọng" đó. Như vậy lịch sử hiểu theo quan điểm tiến hoá luận phiến diện bị biến thành sự bổ sung tự nhiên và tất yếu cho quan điểm tán dương hiện tại. Tư duy lâm vào cái vòng tròn kín và không có lối ra để đi tới một sự hiểu biết thực sự khoa học về quá khứ, lại càng không thể đi tới chỗ tiên đoán tương lai một cách có căn cứ khoa học.

Mác đã phá được cái vòng luẩn quẩn đó không những nhờ tính chặt chẽ của tư duy lý luận, mà còn nhờ thái độ cách mạng phê phán của mình đối với hiện thực đương thời. Tình trạng đương thời của cả hiện thực lẫn cả sự phản ánh nó trong các khái niệm đã được Mác xem không phải như là "một cấu trúc" ngưng trệ, mà trước hết như là một giai đoạn kế tiếp nhất thời. Cách tiếp cận như thế cũng tạo ra một giác độ hết sức đặc biệt - một cách nhìn duy vật biện chứng về cái quá khứ, về lịch sử. Các giai

đoạn lịch sử đã qua trong lịch sử không còn được coi chỉ như là "những bậc thang làm chín muồi hiện tại", chúng được coi như những giai đoạn lịch sử *đặc thù*, như là những thời kỳ của cái quá trình lịch sử phổ biến, mỗi thời kỳ trong những thời kỳ đó đều ra đời vào một lúc nào đó trên cảnh điêu tàn của thời kỳ tồn tại trước nó, đều phải trải qua buổi trẻ trung, buổi trưởng thành, và cuối cùng, buổi hoàng hôn, do đó đã chuẩn bị các tiền đề và điều kiện cho sự ra đời của thời kỳ lịch sử đặc thù kế tiếp với tất cả những mâu thuẫn mới, đặc biệt, vốn có của nó.

Như vậy, mỗi giai đoạn phát triển (trong tự nhiên, xã hội và tư duy) đều được nhận thức thông qua các mâu thuẫn và theo những quy luật riêng, nội tại của nó, là những cái xuất hiện và biến mất cùng với nó. Đồng thời, ở đây, sự biến mất được hiểu không phải đơn thuần như là sự chết đi, như sự phủ định sạch trơn, mà như là sự phủ định có giữ lại tất cả nội dung, tất cả vật liệu để xây dựng cái thời kỳ mới đã được giai đoạn tồn tại trước đó tạo nên về mặt lịch sử.

Quan điểm này chứa đựng một đặc điểm đặc trưng cho cách tiếp cận thực sự lịch sử đối với sự vật. Chỉ riêng phép biện chứng duy vật mới đặc trưng đầy đủ cho chủ nghĩa lịch sử của phương pháp phân tích lôgíc đối với thời đại hiện nay dưới dạng như thế.

Mác đã minh hoạ tất cả sức mạnh của phương pháp lôgíc được hiểu như thế bằng thí dụ về chủ nghĩa tư bản. Tuy vậy, rõ ràng là phương pháp này trong khi bao hàm thái độ đã được cân nhắc kỹ lưỡng đối với mặt lịch sử - có ý nghĩa lôgíc chung, bởi vì nó gắn liền chính với những tư tưởng cơ bản của Mác trong lĩnh vực triết học - với quan niệm duy vật về cái lôgíc và với quan niệm biện chứng về cái lịch sử.

Chương IX

BIỆN CHỨNG CỦA BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG

Trong số những phạm trù của phép biện chứng duy vật được Mác nghiên cứu và xây dựng trong *Tư bản*, thì các phạm trù bản chất và hiện tượng chiếm vị trí đáng kể. Khi giải thích các phạm trù này, một mặt, chủ nghĩa Mác đối lập lại các hình thức khác nhau của chủ nghĩa duy tâm - về phương diện này, Mác phê phán trước hết phép biện chứng của Hêghen và, mặt khác, - đối lập lại các hình thức khác nhau của chủ nghĩa kinh nghiệm, và điều này được thể hiện rõ nhất trong sự phê phán của Mác đối với kinh tế học chính trị cổ điển và nhất là đối với kinh tế học chính trị tầm thường.

Các phạm trù bản chất - hiện tượng bộc lộ trước con người trong quá trình con người chinh phục thế giới đối tượng dưới hình thức một sự xung đột giữa các định tính khác nhau của cùng một đối tượng, dưới hình thức mâu thuẫn giữa các ý kiến về vấn đề nội dung thực sự của một đối tượng nào đó để phân biệt nội dung ấy với vẻ bên ngoài trực tiếp của nó là như thế nào. Dưới dạng phát triển hơn cả, mâu thuẫn trên đây giữa các ý kiến biểu hiện thành sự đối lập giữa ý thức thông thường và ý thức khoa học.

Sự vận động tư duy lý luận trong *Tư bản* thể hiện sự thay đổi của bản chất, bộc lộ ra trong sự phát triển các hình thức biểu hiện của nó. Vấn đề quan hệ giữa bản chất với các hình thức tồn tại "đã bị chuyển hoá" và "bị tha hoá" của nó đóng một vai trò đặc biệt trong phép biện chứng của Mác.

I- SỰ ĐỐI LẬP GIỮA Ý THỨC THÔNG THƯỜNG VÀ Ý THỨC KHOA HỌC VỚI TƯ CÁCH SỰ THỂ HIỆN MÂU THUẪN GIỮA VẺ BÊN NGOÀI VÀ BẢN CHẤT CỦA CÁC HIỆN TƯỢNG

Trong *Tư bản,* Mác phân biệt hết sức rạch ròi sự khác nhau giữa ý thức thông thường (hay, như Mác viết ở những chỗ khác, giữa ý thức thực tiễn trực tiếp) với ý thức khoa học.

Mác định nghĩa ý thức thông thường của các tác nhân của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sự phản ánh trực tiếp cái vẻ bên ngoài của những hình thức hiện thực - thực tiễn trong đó sinh hoạt của họ được thực hiện. Khác với điều đó, ý thức khoa học là sản phẩm của hoạt động chuyên môn và phơi bày những hình thức hiện thực-thực tiễn của quá trình sản xuất trong mối liên hệ nội tại và trong sự thống nhất của chúng.

Sự hiểu biết thông thường, có tính chất kinh nghiệm trực tiếp về các quan hệ hiện thực trong quá trình sản xuất - mà ta thấy ở những đại biểu của chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa - và sự hiểu biết mang tính lý luận khoa học về các quan hệ này thể hiện như hai tấm gương của cùng một hiện thực, trong đó hiện thực này được thể hiện một cách khác nhau, nhiều khi đối lập hẳn nhau. Cái mà ý thức thông thường coi là hiển nhiên vì nó chỉ tái hiện lại cái vẻ bên ngoài trực tiếp của sự vật - và được xác nhận ("được kiểm nghiệm") bởi kinh nghiệm của các đại diện của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, nếu đứng trên quan điểm khoa học (trên quan điểm của *hiện thực*, xét trong những định tính *chủ yếu* của nó), thường lại hoá ra là giả dối và vô lý. Chẳng hạn, theo quan điểm phổ biến,

thực tiễn trực tiếp của những người tham gia vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và theo quan niệm thể hiện quan điểm này của kinh tế học chính trị thì tiền công là "giá cả của lao động". Còn theo lý luận (khoa học) của Mác thì quan niệm đó là vô nghĩa và phi lý. Mác viết: ""Giá cả của lao động" cũng phi lý như nói "lôgarít màu vàng""[1]. Nếu đứng trên quan điểm kinh nghiệm của các đại diện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và ý thức hàng ngày của họ (tức là đứng trên quan điểm của *hiện thực* được xét trong những định tính *kinh nghiệm* của nó) thì các khái niệm lý luận khoa học về cùng những hiện tượng như nhau - về tiền công, địa tô, v.v., là hết sức xa lạ với "thực tại", không có giá trị kinh nghiệm, tức là không có giá trị "khách quan" đối với ý thức thông thường, và vì vậy là sai lầm. Theo Mác, các chân lý khoa học bao giờ cũng là kỳ quặc nếu như suy xét trên cơ sở của kinh nghiệm hàng ngày là cái chỉ nắm được vẻ bề ngoài giả dối của sự vật. Nếu xét một cách trực tiếp thì các quan niệm thông thường và các quan niệm lý luận khoa học là những cái không thể so sánh với nhau và phủ định lẫn nhau. Tính mâu thuẫn này là sự phản ánh tính mâu thuẫn thực sự của hiện thực, của các định tính bản chất và kinh nghiệm của nó. "Cái hình thái đã hoàn thành của những quan hệ kinh tế, như nó biểu hiện ra ngoài, trong sự tồn tại hiện thực của nó, do đó cũng biểu hiện ra trong những quan niệm của những người mang và đại biểu cho những quan hệ đó khi họ tìm cách hiểu những quan hệ đó, - cái hình thái đó khác rất xa với cái nội dung cơ bản, nội tại,

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần II, tr. 542.

thuộc về bản chất, nhưng lại bị che giấu đi của những quan hệ đó và trên thực tế, nó còn ngược lại với nội dung đó, nó là cái trái hẳn với nội dung đó"[1].

Như vậy, theo Mác, nếu đứng trên lập trường của lôgíc duy vật biện chứng thì các quan niệm kinh nghiệm của ý thức thông thường và các lý luận khoa học đều là những quan niệm về đối tượng, những quan hệ đó phản ánh hiện thực một cách khác nhau. Vì những người tham gia vào nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở đây chỉ thực hiện một chức năng cục bộ, nhất định, nên ý thức thực tế của họ cũng là ý thức cục bộ, phiến diện. Và chỉ có lý thuyết khoa học mới khắc phục được cái ý thức thực tế, phiến diện này, chỉ có nó mới phù hợp với tính toàn vẹn của các định tính của hệ thống sản xuất. Dĩ nhiên, năng lực thể hiện tính toàn vẹn dưới hình thức phù hợp với nó được xây dựng nên trong quá trình phát triển lịch sử của nhận thức.

Để làm sáng tỏ lập trường của Mác trong việc giải quyết vấn đề lôgíc và lý luận nhận thức, cần lưu ý tới sự khu định giữa kinh nghiệm trực tiếp, "thông thường hàng ngày" và thực tiễn, sự khu định Mác thực hiện trong bộ *Tư bản*. Mác hiểu thực tiễn theo nghĩa khoa học chặt chẽ của danh từ là hoạt động của con người trong tính toàn vẹn và trong sự phát triển lịch sử của nó. Còn kinh nghiệm theo nghĩa đã nói trên là hoạt động được xét trong những hình thức kinh nghiệm trực tiếp của nó.

Mác thừa nhận rằng đứng trên quan điểm của kinh nghiệm như thế, thì những khái niệm sâu sắc của khoa học như giá trị, giá trị thặng dư, v.v. đều không có ý nghĩa

---

1. *Sđd*, phần I, tr.317.

kinh nghiệm. Nhưng điều đó không mảy may có thể là căn cứ để phủ nhận ý nghĩa hiện thực khách quan (khoa học) của chúng. Sự phân biệt kinh nghiệm và thực tiễn, một mặt, cho phép hiểu đặc điểm đặc thù của tri thức khoa học, rằng nó *không thể quy* về tài liệu trực tiếp (và trên bình diện này cho phép mở rộng sự phê phán các loại quan điểm kinh nghiệm chủ nghĩa khác nhau về khoa học và hiện thực), mặt khác, cho phép xây dựng cơ sở cho tính *đối tượng* (khách quan) của tri thức khoa học, của các tầng lớp sâu sắc và trừu tượng nhất của nó.

Nếu quy hiện thực về bề mặt của sự tồn tại kinh nghiệm trực tiếp của nó, về thực tại "như nó đang có" - và điều này là tiêu biểu cho sự cảm thụ hiện thực một cách thực tiễn trực tiếp trong điều kiện phân công lao động và cho các quan điểm lý luận diễn đạt sự cảm thụ này dưới hình thức có hệ thống - thì đương nhiên là khoa học (ý thức nói chung) sẽ được giải thích như là một sự cải tạo về mặt hình thức và là sự hệ thống hoá cái đã cho trực tiếp, các hình thức tồn tại kinh nghiệm của thực tại. Và tiêu chuẩn của trình độ lý giải khoa học sẽ là sự phù hợp với một phát biểu nào đó (của một lý thuyết nào đó) về tình trạng được đem lại trực tiếp trong kinh nghiệm của sự vật. Quan điểm kinh nghiệm luận về hiện thực tất yếu sẽ làm nảy sinh sự phủ nhận đặc điểm đặc thù trong nội dung của các nguyên lý và các khái niệm trừu tượng của lý luận khoa học, hoặc sự giải thích nó một cách duy tâm.

Các loại quan điểm thực chứng khác nhau về lôgíc của khoa học cuối cùng đều dựa vào chính cách hiểu như thế về hiện thực và khoa học. Nếu ta sử dụng tiêu chuẩn thực chứng về tính có ý nghĩa khoa học để xem xét các định nghĩa lý luận khởi đầu của *Tư bản* cũng như để xem

xét bất cứ lý thuyết khoa học nào khác thì những định nghĩa này, và trước hết là giá trị và giá trị thặng dư, sẽ trở nên những khẳng định "không có ý nghĩa khoa học". Tuy vậy, những quan niệm bái vật giáo và phi lý, song vẫn là những khái niệm thực tế trực tiếp của kinh tế học chính trị tầm thường, thì lại được coi là những quan niệm đúng đắn và khoa học nhất.

Vì chủ nghĩa thực chứng buộc phải thừa nhận không những các quan niệm có thể quy được (có thể rút gọn) phần nào về cái được đem lại trực tiếp, mà cả những quan niệm về nguyên tắc không quy được về nó đều là những quan niệm khoa học, nên nó cần phải nghĩ ra những tiêu chuẩn khác nào đấy về tính khoa học, trực tiếp đối lập với tiêu chuẩn trên và phủ định nó. Do đó, mâu thuẫn cơ bản của toàn bộ quan điểm thực chứng về lôgíc của khoa học là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa quy giản và chủ nghĩa hình thức. Cơ sở của mâu thuẫn này là một quan niệm kinh nghiệm chủ nghĩa cực đoan về hiện thực.

Mác hiểu bản thân hiện thực một cách khác. Hiện thực không được Mác quy về phương diện tồn tại kinh nghiệm, mà thể hiện như một quan hệ (cấu trúc) phức tạp (biện chứng, tức là mâu thuẫn) giữa nội dung bề ngoài, thấy trực tiếp với nội dung chủ yếu, bên trong. Vì vậy, cả vấn đề tiêu chuẩn của tính có ý nghĩa khoa học cũng được ông giải quyết khác hẳn. Đối với chủ nghĩa duy vật biện chứng thì cái có ý nghĩa là cái nói lên (hay dùng làm phương tiện diễn đạt) cái bản chất thực sự của sự vật, cái bộc lộ cái bản chất của nó. Dĩ nhiên, lý thuyết cần phải phù hợp với các sự kiện (các hiện tượng), nhưng không nên hiểu sự phù hợp này như sự quy lý thuyết, các

nguyên lý và các tư tưởng của nó về cái vẻ bên ngoài trực tiếp của các hiện tượng, và do đó, về các biểu tượng có tính chất kinh nghiệm.

Tính vô lý, tính mâu thuẫn, tính phi lý của những hiện tượng nào đó, theo Mác, là sự thể hiện tính vô nghĩa khách quan của những hình thức tồn tại kinh nghiệm trực tiếp của hiện thực xét trong tính cô lập của chúng với nhau, bên ngoài mối liên hệ nội tại, chỉnh thể của chúng. Do đó, khi những người theo chủ nghĩa thực chứng kêu gọi khoa học hãy từ bỏ "siêu hình học" và tất cả các "vấn đề giả tạo", "không có ý nghĩa khoa học" đặc trưng cho nó và hãy xét sự vật một cách kinh nghiệm chặt chẽ, thì thực tế họ kêu gọi khoa học từ bỏ chức năng đặc thù của nó là vạch ra bản chất của hiện thực - và bắt khoa học phải quanh quẩn trong lĩnh vực siêu hình học ngu xuẩn nhất. Thí dụ điển hình của những vấn đề giả tạo thuộc loại đó, những vấn đề mà chủ nghĩa kinh nghiệm tất yếu dẫn đến trong kinh tế học chính trị, như Mác đã nhận xét, là "sự tranh cãi tẻ nhạt và vô vị của họ (của các nhà kinh tế học. - B.T.) về vai trò của tự nhiên trong quá trình tạo ra giá trị trao đổi"[1].

Mác đã kế thừa và phát triển thêm cách Hêghen phân biệt giữa tính chân lý và tính đúng đắn. Sự phân biệt này là rất quan trọng để hiểu quan điểm lôgíc của ông. Một quan niệm nào đó có thể là đúng, tức là phù hợp với tình trạng kinh nghiệm trực tiếp của sự vật, nhưng đứng trên quan điểm khoa học lại là giả dối. Và ngược lại, một quan niệm hợp chân lý, nói lên bản tính thực sự của

---

1. *Sđd*, t.23, tr.130.

sự vật, bản chất của nó, lại có thể là giả dối, không đúng theo quan điểm của kinh nghiệm trực tiếp. Các loại lầm lẫn, theo lôgíc học của Mác, khác với các quan niệm khoa học, hợp chân lý không phải ở chỗ chúng "không gắn" với thực nghiệm và "không phản ánh" hiện thực, mà là ở chỗ chúng gắn với hiện thực một cách phiến diện, hẹp hòi, phản ánh nó một cách hời hợt.

Kinh nghiệm và trực quan (vẻ ngoài cảm tính của các hiện tượng) không xác nhận trực tiếp các quan niệm lý luận, khoa học (về bản chất), mà lại thường mâu thuẫn với chúng. Thay vì đó tất cả các ảo tưởng của ý thức kinh nghiệm lại đều bắt nguồn từ "kinh nghiệm", đều được xác nhận và được củng cố bởi nó. Tất cả các thiên kiến và các lầm lẫn của ý thức thông thường đều phù hợp hoàn toàn với kinh nghiệm của những tác nhân của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Đặc biệt, quan niệm thông thường về tiền công, như "giá cả của lao động" là bắt nguồn ngay từ thực tế trực tiếp của những đại diện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ở ngoài mặt của xã hội tư bản, theo Mác, tiền lương của người công nhân được thể hiện dưới dạng giá trị của lao động, dưới dạng một số lượng tiền nhất định được trả cho một số lượng lao động nhất định. "Trong cách nói: "giá trị của lao động", khái niệm giá trị không những hoàn toàn mất đi, mà còn biến thành cái đối lập với nó. Đó là một lối nói giả tưởng cũng như nói giá trị của đất đai chẳng hạn. Nhưng những lối nói giả tưởng như vậy phát sinh từ bản thân những quan hệ sản xuất. Chúng là những phạm trù dùng cho những hình thức biểu hiện của các quan hệ cơ bản"[1]. "Trên hình thức biểu hiện

1. *Sđd*, tr.757.

ấy - hình thức che giấu mối quan hệ thật sự và trình bày cái trực tiếp đối lập với mối quan hệ ấy - đã xây dựng lên tất cả mọi khái niệm pháp quyền của người công nhân cũng như của nhà tư bản, tất cả mọi sự thần bí hoá phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tất cả mọi ảo tưởng về tự do của nó, tất cả mọi lời lẽ trốn tránh có tính chất tán dương của khoa kinh tế chính trị tầm thường"[1].

Phương pháp phê phán các loại sai lầm khác nhau - phương pháp đặc trưng đối với Mác (tức là đối với lôgíc học duy vật biện chứng) - cũng dựa trên cách hiểu như thế về các quan niệm sai lầm về lý luận, nhưng đúng về thực tế, của ý thức thông thường. Khoa học không chỉ đơn thuần phủ nhận các biểu tượng thực tế trực tiếp, mà còn bảo tồn chúng dưới dạng đã được suy xét một cách có phê phán và đã được cải biến với tư cách sự biểu hiện hình thức tồn tại trực tiếp của hiện thực, như một yếu tố nhất định trong sự hiểu biết toàn vẹn về hiện thực. Mác hoàn toàn xa lạ với lối phê phán kéo các quan niệm (ngay dù cho là "vô nghĩa") bị phê phán ra khỏi đối tượng, giải thích các quan niệm sai lầm một cách thuần tuý chủ quan. Đối với Mác, sự phê phán các quan điểm bao giờ cũng biến thành sự phê phán cái thực tại mà chúng là sự biểu hiện, thành sự xây dựng một quan điểm khoa học cụ thể về hiện thực này.

Khoa học phát triển với tư cách sự phê phán có hệ thống các hình thức tồn tại kinh nghiệm của hiện thực theo quan điểm của bản thân hiện thực này. Do đó, sự đối lập bề ngoài của ý thức thông thường với ý thức khoa học biểu hiện trong nội bộ khoa học là mâu thuẫn của trình độ

---

1. *Sđd,* tr.762.

tri thức kinh nghiệm và trình độ tri thức lý luận, là vấn đề phù hợp của lý thuyết với kinh nghiệm. Phép biện chứng của bản chất và tồn tại (của thế giới các hiện tượng) chỉ được phản ánh cụ thể trong quá trình chinh phục hiện thực một cách khoa học. Do đó, xem xét quá trình thâm nhập của tư duy con người vào bản chất của hiện thực được nghiên cứu có nghĩa là xem xét lịch sử của khoa học theo góc độ của lôgíc học. Quan niệm của Mác về quá trình này biểu hiện rõ nhất trong sự phân tích của ông về lịch sử của kinh tế học chính trị.

II- VẤN ĐỀ BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG TRONG LỊCH SỬ KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ

Nếu như ý thức kinh nghiệm thông thường và ý thức lý luận khoa học là hai cực phản ánh sự đối lập giữa bản chất và hiện tượng, thì chỉ có lịch sử của khoa học mới có thể là cái cầu giữa chúng. Biện chứng của bản chất và hiện tượng vốn có một cách khách quan ở đối tượng, đồng thời lại được triển khai trong ý thức xuyên suốt toàn bộ lịch sử của khoa học, còn lý thuyết khoa học thực sự, hợp chân lý về lĩnh vực hiện thực nào đó là sự biểu hiện phù hợp với hiện thực. Như chúng tôi đã nhận xét, theo lôgíc học của Mác, cả ý thức thông thường lẫn ý thức khoa học đều là ý thức có đối tượng (hiện thực). Do đó, lịch sử của khoa học chẳng qua chỉ là một sự vận động được quy định bởi đối tượng. Và điều đó có nghĩa là phải tìm sự giải thích mang tính đối tượng - hiện thực cho tất cả những sự cải biến được thực hiện trong khoa học trong suốt lịch sử của nó.

Lịch sử kinh tế học chính trị của chủ nghĩa tư bản có thể được giải thích vừa như là lịch sử phát triển của khái

niệm về tư bản, vừa như là lịch sử tìm hiểu một cách cụ thể cái bản chất của thực tại này. Trong sự phát triển của nó, kinh tế học chính trị xuất phát từ những vấn đề thực tế hiện thực của sự vận động của tư bản. Tất nhiên, những vấn đề này được diễn đạt lúc đầu bằng ngôn ngữ của ý thức thông thường. Nhưng chúng chỉ có thể được giải quyết trong quá trình khắc phục cái ý thức kinh nghiệm trực tiếp, trên cơ sở phát triển sự hiểu biết khoa học về hiện thực. Chính vì ý thức "thực tiễn" không thể giải quyết được các vấn đề thực tế, nên ý thức lý luận khoa học mới phát triển. Các quan điểm khoa học cũng đóng vai trò là phương tiện giải quyết các vấn đề của sự tồn tại thực tế trực tiếp.

Tính mâu thuẫn của bản thân thực tại trực tiếp và của ý thức thông thường nhằm phản ánh nó là cơ sở của bước quá độ từ ý thức thông thường về hiện thực sang khoa học.

Đối với lôgíc hình thức truyền thống, mâu thuẫn không phải là phạm trù của sự phát triển của tri thức, không phải là hình thức vận động của khoa học. Trong lôgíc này, mâu thuẫn chỉ được đánh giá một cách tiêu cực, như là cái gì cần phải tránh, còn bản thân sự kiện có mâu thuẫn trong tri thức được giải thích một cách chủ quan, như là sự thể hiện "sai lầm", của "sự không biết", v.v.. Trong thực tế thì một quan niệm như thế và cái lôgíc nhằm hợp pháp hoá nó chỉ nói lên thái độ trực tiếp của nhà lý luận tư duy siêu hình đối với sự kiện phát hiện ra mâu thuẫn trong tri thức. Thực vậy, đối với một nhà lý luận như thế thì mâu thuẫn trước hết là một "điều bất hạnh", là cái phá huỷ thành quả của lao động của ông ta, làm cho tính chân lý của tri thức bị nghi ngờ. Nhưng lối

quan niệm như vậy không ngờ rằng chính mâu thuẫn lại nêu lên vấn đề cho nhà lý luận, mang lại cho ông ta mục đích hoạt động, thúc đẩy ông ta thay đổi và phát triển trình độ tri thức hiện có. Chính nhờ mâu thuẫn mà ý thức của con người thâm nhập được vào chiều sâu của hiện thực được nghiên cứu, vào những định tính chủ yếu của nó. Trong quá trình giải quyết những mâu thuẫn của cái hiện hữu một cách trực tiếp, và do đó, trong quá trình giải quyết các mâu thuẫn của ý thức có tính chất kinh nghiệm, các quan niệm lý luận khoa học được phát triển, ý thức khoa học được hình thành. Do kết quả giải quyết được các mâu thuẫn mà tri thức trở nên ít trực tiếp hơn, tức là trở nên tách xa hơn với vẻ bề ngoài trực tiếp của các hiện tượng, đồng thời trở nên khách quan hơn và hợp chân lý hơn.

Loại lôgíc học không coi mâu thuẫn là nguyên tắc phát triển của tri thức, cụ thể tức là không coi mâu thuẫn là một hình thức lôgíc, không bao giờ có thể giải quyết được vấn đề tương quan giữa lý luận và kinh nghiệm. Quan điểm "lôgíc của khoa học" của chủ nghĩa thực chứng mới có thể là một thí dụ cụ thể nó lên sự bất lực trong việc giải quyết vấn đề này. Vì nó buộc phải thừa nhận rằng phép quy nạp không thể làm cơ sở cho tri thức lý luận, bởi vì tri thức lý luận vốn có một nội dung đặc thù không được quy về về cái hiện hữu trực tiếp. Còn những hình thức khác của bước chuyển hoá lôgíc từ kinh nghiệm sang lý luận thì chủ nghĩa thực chứng lại không biết đến. Vì vậy, trong quan điểm này, vấn đề chủ yếu của lôgíc của khoa học - vấn đề xây dựng cơ sở cho trình độ tri thức lý luận - vẫn không được giải quyết. Và việc viện đến trực giác được hiểu một cách phi lý, việc viện cớ rằng vấn đề phát triển

của tri thức là vấn đề "tâm lý học", chứ không phải vấn đề của lôgíc học, khó lòng có thể được xem là lối thoát ra khỏi tình trạng này. Quan niệm như vậy có nghĩa là từ chối giải quyết những vấn đề nền tảng của khoa học lôgíc.

Thực vậy, các khái niệm lý luận của kinh tế học chính trị - giá trị, giá trị thặng dư, tư bản bất biến và khả biến, v.v. - đó không phải là những sản phẩm của sự khái quát hoá kinh nghiệm thực nghiệm của nhà tư bản về mặt lôgíc hình thức. Hơn thế nữa, các khái niệm này lại bị kinh nghiệm của hắn bác bỏ. Chúng ta đã nhận xét rằng trong kinh nghiệm của nhà tư bản thì không hề có giá trị thặng dư tự nó. Chỉ có lợi nhuận thôi. Lợi nhuận - đó là hình thức thể hiện, hình thức tồn tại hiện thực của giá trị thặng dư. Nhưng "dưới hình thái chuyển hoá của nó là lợi nhuận, - Mác viết, - giá trị thặng dư tự nó đã xoá bỏ nguồn gốc của nó và đã mất tính chất của nó, thành thử người ta không thể nhận ra nó nữa"[1]. Do đó, không thể nào rút ra được nó bằng con đường quy nạp. Phương pháp duy nhất để phát triển của những định nghĩa như thế là phân tích, vạch ra và giải quyết các mâu thuẫn của cái hiện hữu một cách trực tiếp.

Mâu thuẫn trong các phán đoán về hiện thực nảy sinh không phải vì "tính luộm thuộm" của tư duy, vì nó "không tuân thủ tính đơn nghĩa của các thuật ngữ", v.v., không phải vì nó đi chệch khỏi những quy tắc sử dụng các danh từ và các khái niệm đang tồn tại, mà lại nảy sinh trong khi tuân thủ triệt để và chặt chẽ nhất các quy tắc này. Tư duy đúng đắn nhất - trong những điều kiện nhất định thế nào cũng sa vào mâu thuẫn với chính nó và với

---

1. *Sđd*, t.25, phần I, tr.254.

cái thực tại được nó biểu hiện, và khi giải quyết mâu thuẫn ấy, nó cải biến và khái quát hoá các tiền đề của mình và do đó nâng tri thức lên một trình độ phát triển mới, cụ thể hơn. Tất cả những cuộc tranh cãi, tất cả những sự bất đồng ý kiến về bản chất của một hiện tượng nào đó (và của hiện thực nói chung) đều xảy ra trong khoa học trong suốt quá trình phát triển lịch sử của nó, là sự thể hiện về mặt lý luận tính mâu thuẫn hiện thực của bản thân đối tượng. Sự phát triển của tri thức khoa học được thực hiện chính trong sự vận động của các mâu thuẫn này. Còn nếu giải thích sự xuất hiện mâu thuẫn trong các quan niệm đơn thuần bằng "sai lầm" là cái lẽ ra đã không xảy ra nếu như chủ thể nhận thức tuân theo "quy tắc" của tư duy, thì điều đó có nghĩa là biến "sai lầm", do đó, biến cái ngẫu nhiên và võ đoán, thành nguồn gốc phát triển của tri thức.

Sự phân tích của Mác về lịch sử của các khái niệm giá trị, giá trị thặng dư, v.v. là thí dụ sáng chói cho cách hiểu duy vật biện chứng về quá trình thâm nhập dần dần của khoa học vào bản chất của đối tượng được nghiên cứu. Xuất phát từ những biểu tượng "thực tiễn", hời hợt nhất về giá trị, về tư bản nói chung, khoa học đã tiến dần - thông qua việc vạch ra và giải quyết các mâu thuẫn trong các định nghĩa của mình - tới sự hiểu biết ngày càng đúng đắn hơn về bản chất của toàn bộ hệ thống phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đã phát triển những định nghĩa lý luận khởi đầu phù hợp hơn với đối tượng. Trên cơ sở những định nghĩa này, nó đã có thể hiểu ngày càng đúng hơn về tình hình hiện thực trực tiếp của sự vật, tồn tại kinh nghiệm trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Bằng con đường phát hiện và giải quyết mâu thuẫn của cái hiện hữu trực tiếp, hiện thực được phơi bày trong khoa học với tư cách là sự thống nhất của vẻ bề ngoài (mặt ngoài) và bản chất. Cái trước đây được coi là bản chất thì bây giờ chỉ được coi là hình thức thể hiện có tính chất kinh nghiệm trực tiếp của nội dung hiện thực diễn ra trong những điều kiện và những ranh giới nhất định. Do đó, những biểu tượng ban đầu lại được đánh giá như là "những ý kiến" và "thành kiến", chứ không phải như một cái gì đó tự nó là chân lý.

Như chúng ta thấy, cả ở đây, trong cách giải thích quá trình vận động của tư duy lý luận từ bề mặt của hiện tượng, từ sự tồn tại có tính chất kinh nghiệm trực tiếp của hiện thực, tới những định tính sâu sắc, bản chất của nó, Mác vẫn tiếp tục đường lối của Hêghen, đường lối của phép biện chứng. Và chỉ có đi theo con đường này thì mới có thể giải quyết một cách hợp lý vấn đề xuất hiện những khái niệm trừu tượng trong tri thức mà không được xác nhận trực tiếp bằng thực nghiệm.

Sự vận động từ các hiện tượng (từ kinh nghiệm) tới bản chất của chúng và từ bản chất tới các hiện tượng - đó là hai mặt không tách rời nhau của quá trình nhận thức, và việc phát hiện sự thống nhất của chúng lại dẫn tới sự hiểu biết thực sự về đối tượng. Lịch sử của khoa học là một quá trình có tính chu kỳ đặc biệt. Khoa học liên tục phân tích (xem xét lại) các định nghĩa khởi đầu của mình, làm cho chúng trở nên sâu sắc hơn và có năng lực giải thích một phạm vi hiện tượng ngày càng rộng hơn. Do đó, trong lịch sử của kinh tế học chính trị, cũng như trong bất kỳ bộ môn khoa học nào cũng có sự kế thừa nhất định giữa các quan điểm thay thế kế tiếp nhau. Tính kế thừa

này biểu hiện ở hai khía cạnh - khía cạnh nội dung cụ thể và khía cạnh lôgíc phương pháp luận. Lôgíc của tư duy khoa học, sự hiểu biết các phạm trù lôgíc được phát triển trong quá trình phát triển tri thức cụ thể về hiện thực.

Từ chỗ đồng nhất trực tiếp bản chất với hiện tượng, điều đặc trưng cho ý thức thông thường, kinh tế học chính trị trong sự phát triển của nó đã đi đến chỗ ý thức được sự khác biệt và đối lập giữa hai phương diện đó của cùng một hiện thực và cố gắng giải quyết sự đối lập đó về mặt lý luận, vạch ra mối liên hệ nội tại và sự thống nhất (đồng nhất) của các định tính mâu thuẫn với nhau ấy. Trong việc nghiên cứu mâu thuẫn giữa các định tính mang tính bản chất của hiện thực của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các định tính kinh nghiệm trực tiếp, được đem lại trong thực nghiệm của nó, kinh tế học chính trị cổ điển, như mọi người đều biết, đã vấp phải hàng loạt khó khăn mà nó không thể nào giải quyết nổi.

Chúng ta đã nhận xét rằng sự khắc phục cái vẻ bề ngoài trực tiếp của các hiện tượng và sự xây dựng ý thức lý luận khoa học là một quá trình lịch sử được thực hiện trên cơ sở vạch ra và giải quyết những mâu thuẫn giữa tri thức lý luận và thực tại trực tiếp và các mâu thuẫn trong bản thân tri thức lý luận. Trong khi khắc phục cái vẻ bề ngoài trực tiếp của các hiện tượng và thâm nhập vào nội dung chủ chốt bên trong của chúng, kinh tế học chính trị cổ điển phần nào vẫn chịu ảnh hưởng của những hình thức tư duy thực tế trực tiếp "vẫn được lưu hành". Mác viết: "Ngay cả những đại biểu ưu tú nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển - bởi vì đứng trên quan điểm tư sản thì không thể nào khác thế được cũng vẫn còn ít nhiều bị giam hãm trong cái vẻ bề ngoài của cái thế giới mà họ đã

dùng phê phán để đả phá, do đó, ít nhiều họ đều rơi vào tình trạng không triệt để, nửa vời và những mâu thuẫn không giải quyết được"[1]. Những mâu thuẫn này giữa những quy định bản chất (lý luận) với tình hình thực tế trực tiếp của sự vật ngày càng được ý thức rõ hơn trong bản thân kinh tế học chính trị, và do đó, vấn đề giải quyết các mâu thuẫn này nổi lên ngày càng gay gắt hơn. Việc giải quyết chúng đòi hỏi phải lý giải một cách khoa học các phạm trù bản chất - hiện tượng, tương quan hiện thực khách quan giữa chúng. Và, chính nhược điểm của kinh tế học chính trị cổ điển đã bộc lộ ở đây. Trong sự phân tích và trong sự cố gắng của nó nhằm khắc phục các khó khăn, nó xuất phát từ quan niệm có sự phù hợp trực tiếp của bản chất (do đó của định tính lý luận, là cái bộc lộ bản chất trong sự trừu tượng hoá khỏi hình thức tồn tại thực tế trực tiếp của nó) và hiện tượng. Nhưng chính sự phù hợp trực tiếp như thế của bản chất và của khái niệm lý luận đã diễn đạt nó với tình trạng sự vật đã có trong kinh nghiệm không xảy ra. Đáng lẽ cần phải phù hợp với nhau thì các nguyên lý lý luận và tình trạng thực tế của sự vật lại phủ định lẫn nhau. Chính tình hình đó đã tạo nên khó khăn lôgíc cơ bản của kinh tế học chính trị cổ điển trong việc tiến hành phân tích tư bản. Về mặt khách quan, vấn đề là ở chỗ căn cứ trên nguyên lý lý luận - khái niệm giá trị, là cái nói lên bản chất sâu sắc nhất của tất cả các tính quy định của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, của các phạm trù của nó - cần phải rút ra một cách chặt chẽ về mặt lôgíc (một cách diễn dịch) những hiện tượng mà nội dung và ý nghĩa trực tiếp của chúng là mâu thuẫn với

---

1. *Sđd,* phần II, tr.561.

tính quy định có tính bản chất và bác bỏ nó. Như vậy, cần phải làm cho những sự vật mà mới thoạt nhìn thì hoàn toàn không phù hợp với nhau, lại nhất trí với nhau. Việc giải quyết vấn đề này đòi hỏi phát triển hơn nữa lôgíc của tư duy khoa học lý luận.

Mác chê Ricácđô ở chỗ khái niệm trừu tượng của ông về giá trị, khái niệm làm cơ sở cho kinh tế học chính trị, đã mang tính chất hình thức, và tự nó là không đầy đủ. Ricácđô hiểu sự trùng hợp (phù hợp, đồng nhất) của bản chất với hiện tượng như là sự khuôn một cách hình thức hiện tượng về bản chất, chứ không phải như là một quá trình phát triển (tức là cải biến) bản chất. Nhưng nếu xuất phát từ một cách hiểu như thế thì không thể nào chuyển sang nội dung đặc thù của hiện tượng được.

Kinh tế học chính trị cổ điển không thể đưa ra cách giải quyết thoả đáng về sự đối lập giữa cái bên trong và cái bên ngoài, không thể khắc phục được tính gián đoạn và tính không thể so sánh với nhau giữa hai bình diện này của hiện thực - giữa thế giới bản chất (và do đó, thế giới các nguyên lý và các khái niệm lý luận) với thế giới hiện tượng (thế giới các hình thức vận động thực tế trực tiếp của tư bản), với ý thức thông thường tương ứng với nó. Tình trạng không biết lý giải đúng đắn mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng đã dẫn đến chỗ tách "yếu tố tầm thường" của kinh tế học chính trị cổ điển khỏi nó, dẫn đến sự hình thành kinh tế học chính trị tầm thường, là cái bác bỏ các kết quả lý luận của kinh tế học chính trị cổ điển (khoa học). Mác viết: "Trên thực tế, khoa kinh tế chính trị tầm thường chẳng qua chỉ làm cái việc giải thích, hệ thống hoá và biện hộ một cách giáo điều cho các quan niệm của những kẻ đảm nhiệm nền sản xuất tư sản, và bị

giam hãm trong các quan hệ của nền sản xuất đó. Cho nên không lấy làm lạ rằng khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hết sức thoải mái chính ngay trong cái hình thái biểu hiện đã bị tha hoá của các quan hệ kinh tế, trong đó chúng primafacie (trước hết) mang một tính chất bất hợp lý và đầy mâu thuẫn, - vả lại, nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa, - không lấy gì làm lạ rằng chính ở đây, khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hoàn toàn thoải mái, và mối liên hệ bên trong càng bị che giấu ở trong các quan hệ ấy, - mặc dầu đối với quan niệm thông thường các quan hệ ấy rất quen thuộc"[1] . Đặc trưng này cũng áp dụng hoàn toàn cho kinh tế học chính trị tầm thường hiện đại - là cái dựa trên sự phủ nhận mặt bản chất của hiện thực và quy hiện thực về mặt tồn tại kinh nghiệm trực tiếp. Cơ sở triết học của kinh tế học chính trị tầm thường, cũng như của mọi quan điểm kinh nghiệm khác, là những hình thức khác nhau của chủ nghĩa thực chứng, nhằm phủ nhận phạm trù bản chất và tất cả các phạm trù còn lại của triết học "siêu hình" và mang lại một cơ sở lý luận cho quan niệm kinh nghiệm hẹp hòi về hiện thực.

Cách giải quyết các vấn đề lý luận của kinh tế học chính trị được Mác thực hiện đã diễn ra trong cuộc luận chiến quyết liệt với kinh tế học chính trị tầm thường và với phương pháp phân tích cố hữu của nó. Sự giải quyết ấy đòi hỏi trước đó không phải là vứt bỏ "siêu hình học" (lôgíc học) của kinh tế học chính trị cổ điển, mà tiếp tục phát triển nó trên cơ sở của phép biện chứng duy vật.

---

1. *Sđd,* tr.540.

III- CÁCH MÁC GIẢI QUYẾT SỰ ANTINÔMIA GIỮA BẢN CHẤT VÀ HIỆN TƯỢNG

Trong việc giải quyết các vấn đề lý luận của kinh tế học chính trị, Mác đã dựa vào quan niệm lịch sử về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và dựa vào lôgíc tư duy khoa học tương ứng với quan niệm ấy - dựa vào phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể mà đặc điểm quan trọng nhất là sự phù hợp giữa trình tự phát triển của các định nghĩa lý luận về hiện thực với sự triển khai lịch sử hiện thực (khách quan) của chúng. Trong quá trình đi từ trừu tượng đến cụ thể, cả mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng - là cái kinh tế học chính trị cổ điển không giải quyết được - đã được giải quyết hợp lý.

Nếu hiểu đối tượng nghiên cứu, một lĩnh vực hiện thực nào đấy - trong trường hợp này là hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa - là một hệ thống đã hình thành về mặt lịch sử, thì những định nghĩa lý luận khởi đầu và sâu sắc nhất về đối tượng, những định nghĩa quan trọng nhất (vì toàn bộ sự hiểu biết về các hiện tượng là dựa chính vào chúng) cũng đồng thời nói lên cái hình thức tồn tại đơn giản nhất, nguyên thuỷ nhất về mặt lịch sử của đối tượng đã cho. Các định tính đặc thù của hình thức khởi đầu của một lĩnh vực hiện thực nào đấy cũng đồng thời là những định tính phổ biến của tất cả các hình thức kế tiếp sau, tức nó là bản chất phổ biến của các hiện tượng, còn bản chất của một hình thức đặc biệt nào đấy của các hiện tượng, thì lại đóng vai trò một biến thái của các hình thức phổ biến này. Do đó, xác định bản chất của một hiện tượng nào đấy có nghĩa là chỉ ra vị trí và ý nghĩa của nó trong thành phần của chỉnh thể, khám phá ra nó với tư

cách là một biểu hiện đặc biệt của cái phổ biến. Nhưng một định nghĩa như thế không phải là một định nghĩa theo kiểu giống loài của lôgíc hình thức mà là một định nghĩa kiểu phát sinh. Trong kinh tế học chính trị, hình thức giá trị là một hình thức khởi đầu như thế về mặt lịch sử và về mặt lôgíc. Mác viết: "Hình thái giá trị của sản phẩm lao động là hình thái trừu tượng nhất, nhưng đồng thời cũng là hình thái chung nhất của phương thức sản xuất tư sản; chính hình thái này đã làm cho phương thức đó mang tính chất một loại hình đặc thù của nền sản xuất xã hội và đồng thời lại có tính chất lịch sử"[1].

Theo cách hiểu như thế về bản chất phổ biến thì cả quan niệm về phương thức xây dựng khái niệm trừu tượng lý luận ban đầu, và do đó, cả quan niệm về phương thức làm cho các hình thức tồn tại kinh nghiệm trực tiếp phù hợp (đồng nhất) với nguyên lý lý luận cũng đều thay đổi.

Sự giải thích những hiện tượng nào đó của hiện thực sẽ trùng hợp với sự tái hiện về mặt lý luận quá trình phát triển hiện thực của bản chất phổ biến, tức là của hình thức tồn tại giản đơn nhất của nó. Như vậy, bản chất không phải là một cái gì khác của tồn tại, mà ngay từ đầu đã là một tồn tại được quy định và sự phát triển của nó là sự phát triển của tính quy định này, của mâu thuẫn của nó, bởi vì mọi tính quy định đều là sự thống nhất của cái phổ biến và cái đặc thù.

Quá trình phát triển các định tính của hiện thực - trong trường hợp này là của hệ thống sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa, - như Mác đã chỉ rõ, là quá trình phát triển mâu thuẫn của "tế bào khởi đầu" của hiện thực ấy,

---

1. *Sđd*, t.23, tr.127.

của bản chất phổ biến của nó. Hàng hoá là một sự thống nhất của những mặt đối lập - của giá trị và giá trị sử dụng. Từ mâu thuẫn này nảy sinh mâu thuẫn giữa giá trị và hình thức thể hiện của nó trong quá trình trao đổi hàng hoá. Sự phát triển các quan hệ hàng hoá cũng đồng thời là sự phát triển của mâu thuẫn giữa bản chất và hình thức biểu hiện bản chất ấy.

Vị tất sự vận động của tư duy lý luận trong *Tư bản* có thể hình dung một cách đơn thuần như sự vận động từ bản chất tới hiện tượng. Có lẽ đúng hơn, đó là một vận động nói lên sự phát triển của bản chất bộc lộ ra trong phát triển của các hình thức tồn tại trực tiếp. Trong quá trình đi từ hình ảnh khởi đầu của cái bản chất được nghiên cứu tới cái chỉnh thể đã phát triển của các tính quy định của nó, bức tranh của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phơi bày ra như nó hiện ra trước các nhà thực tiễn trực tiếp, trước các đại diện của phương thức sản xuất này. Như vậy là biện chứng của bản chất và hiện tượng của đối tượng này được trình bày một cách khoa học và tất cả các khó khăn mà kinh tế học chính trị cổ điển vấp phải trong sự phân tích của nó về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đều được khắc phục.

Trong khi bác bỏ tư tưởng của kinh tế học chính trị cổ điển về sự trùng hợp trực tiếp của bản chất với hiện tượng, của nguyên lý lý luận khoa học với tình hình thực tại của sự vật, Mác giải thích mâu thuẫn giữa định nghĩa lý luận và hiện tượng như là sự phản ánh cái mâu thuẫn khách quan giữa bản chất với một hình thức tồn tại trực tiếp nào đó. Do đó, nhiệm vụ của nhận thức không phải là từ bỏ một định tính nào đó trong các định tính mâu thuẫn với nhau, mà là vạch ra sự gián tiếp hoá thực tế của

chúng. Sự phù hợp của nguyên lý lý luận với hiện tượng được thực hiện thông qua hàng loạt "khâu trung gian", nói lên sự phát triển hiện thực cũng như sự cải biến cái nội dung bản chất thành hình thức tồn tại kinh nghiệm mà vẻ bề ngoài trực tiếp của nó lại phủ nhận cái nội dung ấy (và do đó, phủ nhận nội dung của quy luật lý luận tương ứng với nó) và không so sánh được với nó. Như vậy, Mác đã giải quyết được vấn đề sự phù hợp của lý luận với hiện thực trên cơ sở thừa nhận tính khách quan của mâu thuẫn lôgíc. Mâu thuẫn giữa cái vẻ bề ngoài của các hiện tượng với bản chất được ông xem như là cái nói lên mâu thuẫn của chính bản chất và của sự phát triển của nó, và sự phát triển ấy biểu hiện ở Mác là phương thức chuyển hoá lôgíc lẫn nhau của bản chất và hiện tượng. Quá trình phân tích cái mâu thuẫn hiện thực đã phơi bày cái cơ chế tách hiện thực ra thành hai bình diện trực tiếp phủ định nhau và không thể so sánh với nhau được - đó là thế giới bản chất và thế giới các hiện tượng, - và vạch ra mối liên hệ nội tại và sự thống nhất của chúng.

Rất đáng chú ý về phương diện này là sự phân tích các khái niệm như hình thức "đã chuyển hoá" (verwandelte), hình thức "đã ngoại hoá" (entäusserte), và "bị tha hoá" (entfremdete) và làm rõ vị trí của chúng trong việc Mác giải quyết vấn đề bản chất - hiện tượng cũng như lôgíc học nói chung.

Khi nói về "hình thức đã bị chuyển hoá", Mác muốn nói tới một hình thức là sản phẩm phát triển của một hình thức khác và là hình thức xuất phát đối với nó. Chẳng hạn, tiền tệ được Mác xác định là hình thức đã bị chuyển hoá của giá trị, lợi nhuận - là hình thức đã bị chuyển hoá của giá trị thặng dư, v.v.. Hình thức đã bị

chuyển hoá đến lượt nó lại có thể chuyển hoá thành những hình thức mới, cụ thể hơn. Chẳng hạn, lợi nhuận là hình thức đã bị chuyển hoá của giá trị thặng dư, bản thân lợi nhuận lại biến thành lợi tức, địa tô, v.v.. So với các hình thức mới này, lợi nhuận là nội dung của chúng, là sự thống nhất nội tại của chúng, còn chúng là những hình thức đã bị chuyển hoá của tồn tại của nó. Chính trong các hình thức này, nội dung thực sự của hiện thực lại được tái hiện trong ý thức của những người tham gia vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Các hình thức này được họ tưởng như một cái gì đó trực tiếp và độc lập, nhưng thực ra chúng là những hình thức gián tiếp nhất, là sản phẩm phát triển của cái nội dung mang tính bản chất.

Cần nhấn mạnh rằng khi Mác nói về các hình thức đã bị chuyển hoá, ông hoàn toàn không chỉ nhằm vào những hình thức nhận biết những quan hệ hiện thực nào đó do các đại diện của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa thực hiện, mà còn nói tới các hình thức tồn tại hiện thực của bản thân đối tượng, các hình thức tồn tại hiện hữu của nó. Cái vẻ bề ngoài của chúng, tức là cái nội dung trực tiếp của chúng đối với con người - đó là cái vẻ bề ngoài thực tại, khách quan, và nó được tái hiện lại trong các hình thức của ý thức thực tiễn trực tiếp. Do đó, Mác gọi các quan niệm kinh nghiệm, thông dụng hàng ngày và những hình thức hiện thực được phản ánh trong chúng bằng những thuật ngữ như nhau.

Vì cái hình thức đã bị chuyển hoá là sản phẩm phát triển của hình thức khởi đầu hay của nội dung khởi đầu (ở đây hai cái đó chỉ là một), nên nó khác hình thức này, không trùng làm một với nó một cách rõ ràng và trực tiếp. Giữa hình thức khởi đầu và hình thức đã bị chuyển hoá

càng có nhiều khâu trung gian bao nhiêu thì hình thức khởi đầu lại càng bị biểu hiện dưới dạng bị cải biến bấy nhiêu. Mác sử dụng hàng loạt thuật ngữ để nêu đặc trưng các hình thức đã bị chuyển hoá xét theo góc độ nội dung của chúng. Đó trước hết là "entäusserte Form" và "entfremdete Erscheinungsform". Giữa những định tính này rất khó vạch ra một đường ranh giới rõ ràng. Chúng phản ánh những mức độ phát triển kế tiếp nhau của quan hệ giữa cái hình thức tồn tại kinh nghiệm và nội dung bên trong của nó. Khi nói đến sự tha hoá của các hình thức khỏi bản chất, Mác nói tới cái quá trình khiến cho các hình thức này dường như bị tách khỏi cơ sở riêng của mình và đóng vai trò không phải là những hình thức thể hiện của bản chất, mà là một thực tại độc lập nào đó, một cái gì đó tự nó đã chân thực. Nhưng thực ra các hình thức kinh nghiệm trực tiếp này nói lên hiện thực dưới một dạng đã bị xuyên tạc, phi lý. Mác nhận xét rằng: "những hình thái bất hợp lý đó không hề làm cho những kẻ thực tế đại biểu cho các quan hệ kinh tế ấy, trong công việc hàng ngày của họ, bận tâm gì về cái đó cả; bởi vì họ đã quen hoạt động giữa các quan hệ ấy, nên lý tính của họ không thấy gì lạ lùng ở trong những biểu hiện đó cả. Đối với họ, một điều hoàn toàn mâu thuẫn cũng không có gì là thần bí cả. Họ tự cảm thấy rất thoải mái như cá ở trong nước, giữa những hình thái biểu hiện không có liên hệ nội tại và phi lý ấy, nếu xem xét chúng một cách tách rời ra. Điều mà Hêghen nói về một số công thức toán học cũng thích dụng ở đây: cái mà lý trí thông thường của người ta cho là bất hợp lý lại là hợp lý, và cái mà lý trí thông thường đó cho là hợp lý lại chính là cái bất hợp lý"[1]. Hiện

---

1. *Sđd*, tr.481.

thực dường như bị chẻ ra thành hai bình diện đối lập, phủ định lẫn nhau - mặt bản chất và mặt tồn tại kinh nghiệm trực tiếp. Chính đó là cái cơ sở khách quan khiến cho các định tính mang tính bản chất và những nguyên lý và khái niệm khoa học phản ánh chúng lại bị coi là những cái không có giá trị kinh nghiệm (và do đó, lôgíc học kinh nghiệm chủ nghĩa giải thích các khái niệm thuộc loại này như những khái niệm không có ý nghĩa khoa học), còn các định tính kinh nghiệm trực tiếp thường lại hoá ra là những cái không có khái niệm, không có bản chất (do đó Mác nêu đặc trưng các quan niệm kinh nghiệm xét trong sự tách biệt của chúng với nội dung mang tính bản chất như là những quan niệm không khoa học). Nếu đứng trên quan điểm kinh nghiệm trực tiếp của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì khái niệm cơ bản của kinh tế học chính trị - khái niệm giá trị, một khái niệm được Mác coi là "cơ sở hợp lý để hiểu tất cả các sự kiện" (các hiện tượng) của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, - như chúng tôi đã nhận xét, được coi là một cái gì không có thực. Đối với các nhà kinh tế học xuất phát từ quan điểm kinh nghiệm chủ nghĩa về thực tại thì giá trị chẳng qua chỉ là một "cấu trúc lý luận" được dùng để hệ thống hoá các hiện tượng, một cái gì thuần tuý ở bên ngoài và xa lạ với thực tại, và là cái siêu nghiệm so với thực tại. Toàn bộ sự phê phán khái niệm giá trị mà kinh tế học chính trị tầm thường tiến hành đều xuất phát từ các hình thức thể hiện đã bị chuyển hoá và đã bị tha hoá của quy luật giá trị, và được xem như một cái gì hiện thực và chân thực.

"... Cũng dễ hiểu tại sao các nhà kinh tế học đó, Mác nhận xét, - những người đã lên tiếng phản đối không công nhận rằng, thời gian lao động, khối lượng lao động chứa đựng trong hàng hoá quyết định giá trị của hàng hoá, lại

luôn luôn nói rằng giá cả của sản xuất là trung tâm mà chung quanh đó giá cả thị trường lên xuống. Họ có thể làm như vậy vì giá cả sản xuất là một hình thái của giá trị - hàng hoá đã hoàn toàn bộc lộ ra ngoài và prima facie* đã mất hết nội dung, là một hình thái mà hàng hoá mang lấy khi xuất hiện trong cạnh tranh và do đó xuất hiện trong ý thức của nhà tư bản tầm thường và vì vậy, cả trong ý thức của các nhà kinh tế học tầm thường nữa"[1].

Sự phân tích cụ thể quá trình tha hoá với tư cách là những hình thức phát triển cơ bản trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản (sự phân tích quá trình ấy vượt ra ngoài khuôn khổ của chương này), cho phép Mác kết hợp các nguyên lý lý luận với các hình thức vận động kinh nghiệm mâu thuẫn với chúng của tư bản vào làm một, làm cho lý thuyết phù hợp với các sự kiện không phải bằng cách quy lý thuyết về cái do kinh nghiệm đem lại, mà bằng cách rút một cách biện chứng (tức là trên cơ sở phân tích mâu thuẫn và sự phát triển của nó) hình thức tồn tại thực tế kinh nghiệm ra từ bản chất.

Sự giải quyết vấn đề tha hoá của Mác dựa trên tài liệu của kinh tế học chính trị tư bản chủ nghĩa có quan hệ trực tiếp với việc giải quyết vấn đề bản chất - hiện tượng trong triết học cổ điển Đức. Sở dĩ thế là vì cách giải thích tư tưởng về giá trị đặc trưng cho kinh tế học chính trị tầm thường là hoàn toàn phù hợp với cách hiểu tư tưởng và quan hệ của tư tưởng với thực tại vốn có trước hết trong triết học của Cantơ và được phổ biến rộng rãi với các biến thái này hay biến thái khác cả trong tài liệu triết học hiện

---

* mới thoáng nhìn - N.D.

1. *Sđd*, phần I, tr.302.

đại, đặc biệt là trong chủ nghĩa thực chứng lôgic. Đứng trên quan điểm của Cantơ, tư tưởng chỉ là những nguyên tắc hoạt động chủ quan của lý tính, là một cái gì đó ở bên ngoài và xa lạ với thực tại tự nó. Tất nhiên là theo cách hiểu như thế thì không thể nói đến tri thức như một sự phản ánh hiện thực. Thế giới như nó được đem lại cho con người chỉ là sản phẩm hoạt động của chủ thể, là sự cấu trúc của trí tuệ, chứ không là gì hơn.

Trong học thuyết của mình về sự thống nhất (đồng nhất) của các mặt đối lập, Hêghen đã phê phán quan điểm của Cantơ về lý tính và về sự hoạt động của nó, kể cả quan điểm của Cantơ về quan hệ của tư tưởng với thực tại. Tư tưởng đã được Hêghen giải thích không phải như một cái gì đó chủ quan và ở bề ngoài đối với hiện thực, mà trước hết như là định tính chủ yếu nhất và sâu sắc nhất của bản thân hiện thực. Thế giới tồn tại hiện hữu, theo Hêghen, chẳng qua chỉ là tư tưởng đã được triển khai một cách cụ thể trong các hình thức tồn tại của mình. Do đó, đối với Hêghen, vấn đề bản chất - hiện tượng được diễn đạt không chỉ như vấn đề khắc phục sự đối lập giữa chủ thể và hiện thực (vật tự nó), mà trước hết như vấn đề am hiểu sự đối lập giữa bản chất và tồn tại kinh nghiệm trực tiếp của nó trong bản thân hiện thực khách quan.

Quan điểm của Mác đối với vấn đề này được bắt đầu từ sự phê phán cách giải quyết của Hêghen về nó. Ngay trong những tác phẩm đầu tay của mình, Mác đã nhận xét rằng Hêghen đã không khắc phục được triệt để nhị nguyên luận của Cantơ trong quan niệm về hiện thực, cái hiện thực, được Hêghen xem xét không phải như chính hiện thực này, mà như một hiện thực khác nào đó. Kết quả là đối với kinh nghiệm thông thường thì không phải

tinh thần riêng của nó, mà một tinh thần xa lạ là quy luật; mặt khác, không phải hiện thực được phát triển từ chính bản thân nó, mà kinh nghiệm thông thường là tồn tại hiện hữu đối với tư tưởng thực sự. Hêghen có quan niệm như thế về hiện thực là vì ông không giải quyết được một cách thực sự khoa học vấn đề tha hoá. Khác Hêghen, Mác hiểu cái nội tại (bản chất) không phải như một bản nguyên nào đó, về bản chất là đối lập với cái bề ngoài (cái kinh nghiệm), mà như một bản nguyên đã được gián tiếp hoá và do đó không thể nhìn thấy được một cách trực tiếp của một lĩnh vực hiện thực xác định.

Sự phát triển của hiện thực đối với Mác chẳng qua chỉ là quá trình phát triển và cải tạo hình thức tồn tại khởi đầu của nó; hình thức ấy trong thành phần của chỉnh thể không tồn tại dưới dạng ban đầu của mình, mà là nội dung bên trong của chỉnh thể này, là quy định phổ biến của nó - một quy định không có ý nghĩa kinh nghiệm trực tiếp. Do đó, nó có thể được giải thích như một cái gì ngoài kinh nghiệm và mang tính ý niệm. Như vậy, cách hiểu của Mác đối với vấn đề bản chất - hiện tượng mang tính trọn vẹn và nhất nguyên luận hơn so với cách hiểu của Hêghen. Như chúng ta thấy, nó không chỉ cho phép giải quyết những vấn đề lý luận phức tạp nhất của kinh tế học chính trị, mà còn cho phép khắc phục những khó khăn chung về mặt triết học trong việc hiểu thấu biện chứng của bản chất và hiện tượng - những khó khăn đã từng có trong lịch sử triết học.

Chương X

THỰC THỂ VÀ NGUYÊN TẮC NHẤT NGUYÊN LUẬN TRONG *TƯ BẢN*

Vấn đề thực thể và các hình thức tồn tại của nó gắn bó chặt chẽ với các phạm trù bản chất và hiện tượng.

Trong *Tư bản,* dựa vào tài liệu phân tích phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã nghiên cứu và xây dựng một quan niệm duy vật biện chứng về phạm trù thực thể.

Người ta quan niệm thực thể là sự thống nhất nội tại của toàn bộ tính đa dạng của hiện thực (hay của một lĩnh vực nhất định của nó), là nguồn gốc biến đổi của nó. Một hình thức tồn tại nào đó của thực thể được gọi là dạng thức. Trong khoa học, sự thống nhất, thực thể này là cơ sở để tổng hợp tất cả các khẳng định lý luận về hiện thực thành một hệ thống hoàn chỉnh.

Cách giải thích nhất quán tất cả các hiện tượng đặc thù của một lĩnh vực nhất định với tư cách là sản phẩm của sự biến dạng của thực thể, sự biến dạng là cơ sở của chúng - được gọi là nhất nguyên luận (hay nguyên tắc nhất nguyên luận), nhất nguyên luận tạo nên đặc điểm đặc trưng của khoa học, sự khác biệt của nó với ý thức thông thường.

Quan niệm nhất nguyên luận về hiện thực đối lập với đa nguyên luận - quan điểm mà theo đó thì hiện thực ngay từ đầu đã là một tập hợp vô số những yếu tố, những "nguyên tử", những biến cố, v.v. độc lập, không có sự thống nhất nội tại. Do đó, đa nguyên luận phủ nhận khả

năng hiểu được một lĩnh vực nào đó của thực tại nếu xuất phát từ một nguyên tắc lý luận duy nhất (quy luật).

Trong triết học, vấn đề sự thống nhất của những hình thức tồn tại đa dạng là đối tượng nghiên cứu ngay từ khi nó xuất hiện và xuyên suốt toàn bộ lịch sử của nó. Quá trình tìm hiểu vấn đề này, về đại thể và toàn bộ, tái hiện lại lịch sử triển khai thực tiễn biện chứng của sự thống nhất và tính đa dạng trong quá trình con người chinh phục hiện thực, trong nhận thức khoa học cụ thể.

Vì hiện thực của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa đóng vai sự thống nhất mang tính mâu thuẫn của cái đa dạng, và tư duy khoa học cần đưa ra một sự miêu tả đúng đắn sự mâu thuẫn này, nên sự vận động của tư duy trong lịch sử kinh tế học chính trị có thể được miêu tả như một bước chuyển hoá không ngừng từ sự thống nhất - từ nguyên tắc lý luận - tới chỗ giải thích tính đa dạng của tồn tại kinh nghiệm và từ tính đa dạng này quay trở về điểm xuất phát của lý thuyết, về một quan niệm đã trở nên sâu hơn của nó trên cơ sở giải quyết các mâu thuẫn đã được vạch ra giữa nguyên tắc lý luận (tính thống nhất) và tính đa dạng của các hình thức tồn tại có tính chất kinh nghiệm.

Nhờ giải quyết các mâu thuẫn này mà người ta hiểu được ngày càng cụ thể và khoa học hơn sự thống nhất của tất cả các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính quy định đặc thù của nó, và đồng thời hiểu được một cách khoa học hơn, toàn vẹn hơn và nhất nguyên luận hơn tính đa dạng của các hình thức tồn tại của tư bản. Như vậy là vấn đề tính thống nhất (thực thể) và tính đa dạng của các hình thức biểu hiện nở được phác hoạ ra ngày càng cụ thể hơn.

Toàn bộ lịch sử của kinh tế học chính trị theo một nghĩa nào đó - theo góc độ của phạm trù thực thể và các hình thức biểu hiện sự tự phát triển của nó, các "dạng thức", - có thể được xem như là lịch sử bộc lộ biện chứng khách quan của các phạm trù này trong hệ thống phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Lịch sử khoa học, lịch sử xây dựng quan niệm lý luận về hiện thực trong tính đa dạng trực tiếp có tính chất kinh nghiệm của nó cần được hiểu không phải là bước chuyển từ trình độ kinh nghiệm sẵn có sang trình độ lý luận riêng của khoa học - từ một bình diện này của khoa học sang một bình diện khác - mà phải như là sự triển khai của chính các bình diện này trong quá trình phát triển thống nhất của tri thức. Mối quan hệ qua lại của hai bình diện này trong kinh tế học chính trị chỉ tái hiện lại dưới một hình thức ít nhiều phát triển mối quan hệ qua lại thực tại giữa tính thống nhất của tất cả các hình thức của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa (của thực thể của chúng) với tính đa dạng của chúng. Những khó khăn lôgíc của bước chuyển từ tính thống nhất (từ nguyên tắc lý luận, tư tưởng) sang việc giải thích những hình thức kinh nghiệm nào đó của tư bản phản ánh tính phức tạp thực tế của vấn đề.

I- VẤN ĐỀ THỰC THỂ TRONG LỊCH SỬ KINH TẾ HỌC CHÍNH TRỊ

Qua trường hợp kinh tế học chính trị nghiên cứu các hình thức thu nhập, có thể chỉ ra khá rõ những khó khăn mà nó vấp phải trên con đường phân tích theo quan điểm nhất nguyên luận các hình thức vận động của tư bản.

Các hình thức thu nhập chủ yếu trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa là lợi tức, lợi nhuận, địa tô và tiền công. Theo những quan niệm được mọi người thừa nhận thì lợi tức - đó là năng lực của tư bản (của một tổng giá trị nhất định) mang lại một giá trị mới, lớn hơn. Năng lực này được coi như là thuộc tính "tự nhiên" của nó. Tư bản mang lại lợi tức cũng giống như cây lê cho quả lê. Lợi nhuận được coi là tiền thưởng cho nhà tư bản về tổ chức sản xuất. Người ta coi nó là một trường hợp đặc biệt của tiền công, và cái này - như tên gọi đã cho thấy rõ - là tiền trả công cho lao động. Còn địa tô người ta hiểu là thu nhập mà đất đai mang lại cho những người chủ của nó* .

Mặc dù tất cả các thu nhập này đều được biểu hiện bằng một đơn vị duy nhất - bằng một tổng số tiền nhất định, nhưng trong thực tế sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó cả trong ý thức của những người đại diện cho phương thức sản xuất này, chúng đóng vai những cái hoàn toàn "độc lập" và "không phụ thuộc" vào nhau. "Mối liên hệ giữa chúng - Mác viết - cũng gần giống như mối liên quan giữa thủ tục phí công chứng, củ cải đường và âm nhạc!"[1]. Do đó, nói về một sự thống nhất (tính đồng nhất) nội tại nào đó của những hình thức này thì thật là vô nghĩa. Quá trình sản xuất là sự kết hợp những yếu tố khác nhau và ở bề ngoài đối với nhau, mỗi yếu tố đều có phần mình trong sản phẩm tổng thể (trong giá trị của nó).

---

* Những định nghĩa này cho đến nay vẫn được duy trì trong kinh tế học chính trị tư sản (chẳng hạn như xem P.Xamuenxơn. Kinh tế học, Mátxcơva, 1964).

1. *Sđd,* phần II, tr.536.

Nhưng trong quá trình phân tích khoa học, tình hình lại có chiều hướng khác. Những hiện tượng mà ý thức thông thường (kinh nghiệm) tưởng là độc lập và không phụ thuộc vào nhau thì lại là những hiện tượng thống nhất và gắn bó nội tại với nhau. Mác viết: "Một công lao lớn của khoa kinh tế chính trị cổ điển là đã đánh tan cái bề ngoài giả dối và ảo tưởng ấy, sự tách rời và cố định lại ấy của các yếu tố xã hội khác nhau của của cải đối với nhau, sự nhân cách hoá các vật và sự vật hoá các quan hệ sản xuất, cái tôn giáo của đời sống hàng ngày đó..."[1].

Bằng cách phát triển các quan điểm của mình trong cuộc luận chiến với quan niệm thực tiễn trực tiếp về những hình thức của cải, kinh tế học chính trị cổ điển đã quy lợi tức, địa tô, lợi nhuận doanh nghiệp (lợi nhuận theo nghĩa hẹp của từ này) về một sự thống nhất và đã giới thiệu chúng như là những bộ phận khác nhau của cùng một thực thể. Tuy vậy, nó đã không thể xây dựng được một lý thuyết hoàn chỉnh, nhất nguyên triệt để về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó phần nào vẫn chịu ảnh hưởng của cái vẻ bề ngoài trực tiếp của các hình thức thu nhập và của các quan hệ qua lại giữa chúng, vẫn chịu ảnh hưởng của "các hình thức tư duy vẫn lưu hành" của các nhà thực tiễn sản xuất tư bản chủ nghĩa, của các quan niệm của họ. Do đó, trong các cố gắng của mình nhằm xây dựng một quan điểm nhất nguyên về hiện thực, kinh tế học chính trị cổ điển đã vấp phải những sự kiện mâu thuẫn giữa những hình thức tồn tại hiện thực nào đấy của của cải (của tư bản) với cái nguyên lý lý luận được kinh tế học chính trị dùng làm cơ sở để giải thích, cụ thể là với

---

1. *Sđd*, tr.561.

định nghĩa giá trị với tư cách là lao động đã được đối tượng hoá.

Kinh tế học chính trị không phải ngay lập tức đã hiểu rõ được những mâu thuẫn vốn có này. Chẳng hạn, A. Xmít đã bình thản nêu lên những định nghĩa mâu thuẫn nhau với tư cách một cái gì đó hoàn toàn rõ ràng và không mâu thuẫn. Trong quan điểm của Xmít, như Mác đã nhận xét, các định nghĩa khoa học về hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có được một tính chỉnh thể nào đấy, nhưng đồng thời, về nhiều điều, Xmít vẫn còn phụ thuộc một cách không có phê phán vào kinh nghiệm của sản xuất tư bản chủ nghĩa. "Một mặt, ông ta quan sát mối liên hệ bên trong của các phạm trù kinh tế, hay cái kết cấu ẩn giấu của hệ thống kinh tế tư sản. Mặt khác, bên cạnh đó, ông ta lại đặt một mối liên hệ như nó thể hiện ra ở bên ngoài, trong những hiện tượng cạnh tranh, và do đó, như nó đã thể hiện ra đối với một người quan sát xa lạ với khoa học, cũng như đối với một người thực tiễn bị quá trình sản xuất tư sản giam hãm và thực tiễn quan tâm đến quá trình đó. Cả hai cách nhận thức ấy, trong đó một cách thì đi sâu vào mối liên hệ nội tại của hệ thống tư sản, có thể nói là đi sâu vào hiện tượng sinh lý học của nó, còn một cách thì chỉ mô tả, phân loại, kể lại và đem những cái thể hiện ra bên ngoài trong quá trình của cuộc sống, dưới cái hình thái mà nó đã thể hiện ra và bộc lộ bên ngoài, xếp thành những định nghĩa ấy công thức hoá các khái niệm, - cả hai cách nhận thức ấy ở Xmít không những cùng chung sống với nhau một cách rất yên tĩnh, mà lại còn quyện với nhau và thường xuyên mâu thuẫn với nhau"[1] .

---

1. *Sđd,* t.26, phần II, tr.240.

Điều đó cũng liên quan tới cách A. Xmít giải thích về các hình thức thu nhập. Xmít coi các thu nhập khi thì là sự khấu trừ từ lợi nhuận (như yếu tố điều chỉnh sự phân phối giá trị được tạo ra), do đó, như một cái gì đó không độc lập và bắt nguồn từ lợi nhuận và lợi nhuận này tạo nên sự thống nhất nội tại của chúng, - khi thì như những nguồn gốc độc lập (tạo thành) của giá trị. Trong tính mâu thuẫn khách quan này giữa các quan điểm của Xmít - nhưng chính bản thân Xmít lại chưa nhận thấy, - tính mâu thuẫn thực tại - nhưng chưa nắm được một cách khoa học - giữa các hình thức của cải khác nhau trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính mâu thuẫn giữa sự thống nhất (đồng nhất) của chúng và tính độc lập, tính cô lập của chúng đối với nhau đã được biểu hiện.

Trong sự vận động tiếp tục của khoa học, tính mâu thuẫn này trong lý thuyết của A. Xmít ngày càng được nhận thức rõ hơn. Những mâu thuẫn mà cho đến lúc đó chính các nhà lý luận vẫn chưa thấy đã phát triển gay gắt tới mức là chúng đã bộc lộ trực tiếp như những antinômia, như sự xung đột và loại trừ lẫn nhau của những quy định khác nhau của cùng một vật. Tuỳ theo mức độ vạch ra các mâu thuẫn này, mà những vấn đề nhất định cần được giải quyết đã xuất hiện.

Việc giải quyết chúng đòi hỏi trước đó phải xác định rõ ràng và chặt chẽ cái thực thể làm cơ sở cho tất cả các hình thức tồn tại của thực tại được nghiên cứu, và mặt khác, đòi hỏi phải kiên quyết giữ vững định nghĩa này khi giải thích tất cả các hiện tượng, không loại trừ cái nào. Nếu thiếu điều kiện đó thì lý thuyết không thể có tính toàn vẹn và tính thống nhất nội tại.

Đ. Ricácđô đã có một cố gắng cơ bản nhằm thực hiện một chương trình như thế trong lịch sử kinh tế học chính trị. Trong khuôn khổ quan điểm của ông, sự cố gắng tiến tới một nhất nguyên luận được biểu lộ rất rõ rệt. Cơ sở của lý thuyết kinh tế của ông là một nguyên lý được quy định hoàn toàn rõ ràng - xác định giá trị bằng thời gian lao động. Mác viết: "Ricácđô xuất phát từ điều đó, và sau đó, bắt buộc khoa học phải từ bỏ cái tập quán cũ rích trước đây của nó và phải xem xét những phạm trù còn lại, do nó phát triển đề ra, - tức là các quan hệ sản xuất và trao đổi, - đã phù hợp hay mâu thuẫn đến chừng nào với cơ sở đó, với điểm xuất phát đó; nói chung là xem xét môn khoa học đang phản ánh, trình bày lại cái hình thái biểu hiện bên ngoài của quá trình, và do đó, ngay cả bản thân những cái biểu hiện đó nữa, - Xét xem môn khoa học đó đã phù hợp đến mức nào với cái cơ sở làm chỗ dựa cho mối liên hệ nội tại, cho cái sinh lý học thực tế của xã hội tư sản, và cấu thành điểm xuất phát của khoa học; phải xét xem sự mâu thuẫn này giữa sự vận động bề ngoài của hệ thống và sự vận động thực tế của nó nói chung là như thế nào. Đó chính là ý nghĩa lịch sử vĩ đại của Ricácđô đối với khoa học..."[1].

Để cho hợp lý, nên xét lý thuyết của Ricácđô, các thành công và thất bại của nó từ góc độ của cái lôgíc học mà ông sử dụng trong việc nghiên cứu của mình. Khi thực hiện chương trình của mình, Ricácđô vấp phải những vấn đề nghi vấn đối với bản thân sự thực hiện nó. Chẳng hạn, theo ý định thì trên cơ sở quy luật giá trị cần phải giải thích sự trao đổi giữa lao động và tư bản, phải chỉ rõ cách

---

1. *Sđd*, tr.241.

mà nhà tư bản có thể có được lợi nhuận trên cơ sở của quy luật này. Nhưng tất cả vấn đề lại là ở chỗ sự kiện này không thể nào được giải thích trên cơ sở quy luật giá trị. Hơn thế nữa, sự kiện này đã phủ nhận một cách trực tiếp và không úp mở quy luật giá trị, đã mâu thuẫn với nó. Bởi vì theo Ricácđô và theo quan niệm phổ biến -thực tế là đúng - về vấn đề thì người công nhân đã nhận được giá trị lao động của mình dưới dạng tiền công. Trong trường hợp đó, làm thế nào và từ đâu lại xuất hiện "khoản phụ thêm" - là cái nằm trong tay nhà tư bản nhờ quá trình trao đổi giữa lao động và tư bản? Rồi sau, nếu như giá trị được tạo ra bởi lao động, và chỉ bởi lao động, và Ricácđô đã xuất phát từ chính điều đó trong quá trình phân tích của mình thì làm thế nào lại có thể có tình hình là lợi nhuận thực tế không phụ thuộc vào số lao động được nhà tư bản sử dụng, mà chỉ được quyết định bởi quy mô của toàn bộ tư bản? Làm thế nào giải thích được các hiện tượng này trên cơ sở của nguyên lý xuất phát, làm thế nào làm cho các "dạng thức" này phù hợp với thực thể được? Các sự kiện này hoàn toàn không còn phải tranh cãi nữa, lý thuyết được xây dựng theo ý định của Ricácđô có nhiệm vụ phải giải thích chúng, tức là phải rút ra từ nguyên lý xuất phát, nhưng nó lại không tài nào giải thích được chúng. Chính những mâu thuẫn này là đối tượng khiến Ricácđô phải có những suy nghĩ lâu dài và đau đớn.

Thế là về mặt khách quan, đã hình thành tình hình phải giải thích cái không giải thích được, phải làm cho những cái không nhất trí với nhau được trở thành nhất trí, phải dung hoà những định nghĩa phủ định lẫn nhau. Trên cơ sở của lôgíc học siêu hình của Ricácđô - một lôgíc học không biết đến tư tưởng về sự thống nhất của các mặt

đối lập - thì không thể nào giải quyết được nhiệm vụ này. Do đó, nó chỉ còn cách hoặc là tin vào nguyên tắc nhất nguyên luận, nhưng khi đó thì nó đành phải từ bỏ sự giải thích các hiện tượng cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và do đó phải từ bỏ những nhiệm vụ của bản thân khoa học, hoặc là phải đưa yếu tố bổ sung vào sự giải thích, tức là từ bỏ những nguyên tắc lôgíc đã có, từ bỏ việc tuân thủ một cách triệt để và vô điều kiện quan điểm thống nhất khi giải thích tất cả các sự kiện, không có ngoại lệ. Nhưng tất cả trong trường hợp này nữa, khoa học cũng sẽ biến mất vì nó thiếu tính toàn vẹn và tính phi mâu thuẫn.

Sự vĩ đại của Ricácđô với tư cách một nhà tư tưởng là ở chỗ trong những điều kiện khó khăn mà lý thuyết của ông lâm vào, ông vẫn giữ được niềm tin vào điểm xuất phát của sự phân tích lý luận khoa học của mình. Ông cố tìm cách giải quyết mâu thuẫn giữa tính thống nhất và tính nhiều vẻ (tính đa dạng) của các hình thức tồn tại của tư bản trên con đường phân tích một cách cụ thể hơn khái niệm giá trị. Tuy vậy, mặc dầu đã hết sức cố gắng, ông vẫn không xây dựng được lý thuyết giá trị một cách thực sự khoa học. Trong một bức thư gửi Mắc Culốc, ông chua chát thừa nhận điều này: "Tôi không hài lòng... với sự trình bày của tôi về vấn đề giá trị... Tôi hoàn toàn tin rằng khi dừng lại ở số lượng lao động được thể hiện trong hàng hoá, xem như quy luật điều chỉnh giá trị tương đối của chúng, chúng ta đã đi đúng đường... Ví thử có thể tự an ủi mình bằng hy vọng rằng nếu suy nghĩ lâu dài, tôi sẽ đi đến được những kết luận thoả đáng hơn thì hay biết mấy; nhưng tôi tin rằng tôi sẽ không làm nổi việc đó: tôi

đã suy nghĩ quá nhiều về vấn đề này tới mức là tôi không còn hy vọng nhìn thấy đối tượng này một cách rõ hơn bằng sức riêng của mình mà không cần có sự giúp đỡ của người khác"[1] .

Việc giải quyết những vấn đề lý luận và phương pháp luận phức tạp nhất này của kinh tế học chính trị là dành cho Mác. Ở đây, điều quan trọng là cần nhấn mạnh rằng việc giải quyết những mâu thuẫn lý luận mà Ricácđô đã không giải quyết nổi giả thiết trước đó phải có sự phát triển xa hơn của lôgíc học, của phương pháp tư duy khoa học. Mác nhận xét rằng điểm yếu chủ yếu trong phương pháp của Ricácđô là ở khuynh hướng phân tích phiến diện, thiếu quan điểm lịch sử khi xem xét chủ nghĩa tư bản và trong lôgíc phân tích của ông. Ricácđô xuất phát từ quan niệm về sự trùng hợp (sự nhất trí) trực tiếp giữa định tính của thực thể với hình thức thể hiện của nó; ông quan niệm "dạng thức" như là sự xác nhận trực tiếp quy luật phổ biến. Nói chung ông muốn chứng minh rằng, các phạm trù hay quan hệ kinh tế khác nhau là *không mâu thuẫn với lý thuyết giá trị,* trong khi lẽ ra, trái lại, cần phải theo dõi *sự phát triển* của chúng với tất cả những cái có vẻ là mâu thuẫn của chúng xuất phát từ cơ sở này, hay là phải vạch ra sự phát triển của bản thân cơ sở này. Ricácđô không chú ý đầy đủ đến việc xác định các hình thức trong đó quá trình sản xuất diễn ra, đến việc rút chúng ra từ sự phát triển của hình thức giá trị; sự phân tích của ông đã bị lôi cuốn quá đáng bởi tính quy định về mặt lượng của giá trị. Chính vì thế ông đã không thể đưa ra được một sự phân tích cần thiết về giá trị, về hình thức

---

1. Đ. Ricácđô: *Toàn tập,* Mátxcơva, 1961, t.V, tr.210 (tiếng Nga).

của giá trị, và do đó, ông đã không theo dõi được sự phát triển của hình thức này, của các mâu thuẫn của nó và trên cơ sở ấy đã không giải thích được những hình thức cụ thể và phát triển hơn của tư bản, đặc biệt là không giải thích được các thu nhập. "Một trong những khuyết điểm cơ bản của khoa kinh tế chính trị cổ điển, - Mác viết, - là qua việc phân tích hàng hoá, và nhất là qua việc phân tích giá trị của hàng hoá, nó chưa bao giờ tìm ra được cái hình thái giá trị đã làm cho giá trị trở thành giá trị trao đổi. Ngay với những đại biểu ưu tú nhất của nó là A. Xmít và Ricácđô trường phái đó cũng cũng chỉ coi hình thái giá trị như là một cái gì hoàn toàn không quan trọng, hay thậm chí là một cái gì nằm ở bên ngoài bản chất của hàng hoá. Sở dĩ như vậy không phải chỉ là vì sự phân tích đại lượng giá trị đã thu hút hết sự chú ý của trường phái đó. Nguyên nhân của tình hình đó còn sâu xa hơn nữa. Hình thái giá trị của sản phẩm lao động là hình thái trừu tượng nhất, nhưng đồng thời cũng là hình thái chung nhất của phương thức sản xuất tư sản; chính hình thái này đã làm cho phương thức đó mang tính chất một loại hình đặc thù của nền sản xuất xã hội và đồng thời lại có tính chất lịch sử. Vì vậy, nếu người ta coi phương thức sản xuất tư sản là một hình thái tự nhiên vĩnh cửu của nền sản xuất xã hội thì tất nhiên là người ta không thể thấy được cái đặc điểm riêng biệt của hình thái hàng hoá, và trong sự phát triển sau đó, không thấy được những đặc điểm của hình thái tiền, hình thái tư bản, v.v."[1].

Quan niệm về tính chất lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ có thể xuất hiện trong những

---

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr.127.

điều kiện nhất định, ở một trình độ phát triển nhất định, khi khuynh hướng biến đổi hình thức này của sản xuất xã hội thành một hình thức khác đã có được một sự thể hiện khá rõ ràng và gay gắt do sự phát triển của những mâu thuẫn nội tại.

Quan điểm lịch sử về hiện thực bắt buộc phải giải thích những mâu thuẫn của những hình thức tồn tại của thực thể như là kết quả phát triển tất yếu của mâu thuẫn nội tại của nó, của tính quy định đặc thù của nó. Chính trên con đường này, Mác đã phát triển thêm quan điểm nhất nguyên luận là quan điểm mà Ricácđô vươn tới, nhưng đã không thể giữ được nó một cách nhất quán.

II- MÁC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ THỰC THỂ VÀ CÁC DẠNG THỨC. SỰ PHÁT TRIỂN NGUYÊN TẮC NHẤT NGUYÊN LUẬN

Mác giải quyết các vấn đề lý luận của kinh tế học chính trị trên cơ sở nghiên cứu một cách biện chứng xuất phát điểm của nó là phạm trù giá trị. Theo ông, hình thức đơn giản nhất của hàng hoá trong đó giá trị của nó được biểu hiện vẫn chưa phải dưới dạng quan hệ với tất cả các hàng hoá khác, mà mới chỉ dưới dạng *sự khác biệt* với hình thức tự nhiên riêng của nó, đã chứa *đựng toàn bộ sự bí ẩn của hình thức tiền tệ*, và do đó, đã chứa đựng trong mầm mống sự bí ẩn *của tất cả các hình thức tư sản của sản phẩm lao động*. Sau khi bóc trần mâu thuẫn của hình thức đơn giản nhất của "của cải" - tư sản, Mác nghiên cứu sự phát triển của mâu thuẫn này, sự vận động của các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với tất cả các đặc điểm đặc trưng của chúng. Biện chứng (mâu thuẫn) của

thực thể và hình thức (dạng thức) được triển khai trong quá trình phát triển của các quan hệ hiện thực. Mâu thuẫn này tìm thấy cách giải quyết của nó trong sự phát triển của các hình thức tồn tại của thực thể, trong sự cô lập hoá của chúng với thực thể và với nhau.

Trên con đường nghiên cứu một cách biện chứng các hình thức của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, ở đây mỗi phạm trù trong các phạm trù kế tiếp nhau đóng vai sản phẩm của việc giải quyết các mâu thuẫn của phạm trù trước đó, - trên cơ sở nguyên lý giá trị, Mác đã giải thích sự kiện xuất hiện lợi nhuận là sự kiện mâu thuẫn trực tiếp với nguyên lý giá trị, đã giải thích hình thức này theo quan điểm nhất nguyên luận mà vẫn không nêu lên những nguồn gốc nào khác của giá trị ngoài lao động. Khác Ricácđô - người đã cố gắng gạt các mâu thuẫn ra khỏi khuôn khổ của lý thuyết, Mác thừa nhận tính khách quan của bản thân các mâu thuẫn lý luận, nhìn thấy ở chúng sự phản ánh những mâu thuẫn hiện thực của bản thân đối tượng và do đó thấy nhiệm vụ là phải giải quyết chúng về phương diện lý luận.

Mác đã phát hiện ra cơ chế của sự cô lập hoá và của sự tha hoá các hình thức giá trị khỏi nhau và khỏi thực thể của nó (lao động). Bằng cách theo dõi toàn bộ chuỗi những sự trung gian hoá và những chuyển hoá mà các hình thái (các dạng thức) của giá trị trải qua, Mác giải thích rõ vì sao các hình thức này thế nào cũng phải biểu hiện trong kinh nghiệm trực tiếp của các đại diện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như những hình thái độc lập, không có sự thống nhất nội tại và không so sánh được với nhau, mâu thuẫn với thực thể của chúng. Chẳng hạn, nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận, thực thể

của nó là lao động thặng dư, cũng như nguồn gốc duy nhất của giá trị là lao động nói chung. Nhưng trong thực tiễn của mỗi nhà tư bản, lợi nhuận lại không phụ thuộc vào lao động, nhiều lắm thì lao động ở đây cũng chỉ đóng vai một trong những yếu tố của sự sản xuất ra nó bên cạnh nhiều yếu tố khác. Các hình thức vận động của tư bản trong quá trình phân chia lợi nhuận ra thành lợi tức, địa tô, v.v. lại còn biến thành những cái "độc lập" và "xa lạ" với thực thể riêng của chúng ở mức độ lớn hơn. Ở đây, quá trình tha hoá của các hình thức vận động của tư bản khỏi cơ sở, khỏi thực thể của chúng đã đạt tới sự phát triển cực điểm. "... Một khi giá trị thặng dư, - Mác viết, - phân ra thành những bộ phận *đặc biệt* khác nhau, chỉ được quy cho những yếu tố sản xuất khác nhau *về mặt vật thể*, như tự nhiên, sản phẩm, lao động, - một khi giá trị thặng dư nói chung, nhận được những hình thức *đặc biệt*, tách rời nhau, độc lập đối với nhau và được điều tiết bởi những quy luật khác nhau, thì sự thống nhất chung của chúng - tức là giá trị thặng dư, - và do đó bản chất của sự thống nhất chung đó, (tức là lao động thặng dư với tính cách là thực thể của giá trị thặng dư. - B. T) ngày càng trở nên khó nhận ra và không bộc lộ trong *hiện tượng*, mà còn được khám phá ra như là một điều bí ẩn thầm kín. Việc các hình thức của những bộ phận đặc biệt của giá trị thặng dư tách ra, và việc chúng đối lập giữa chúng với nhau như là những hình thức độc lập, được hoàn chỉnh do chỗ mỗi bộ phận ấy đều được quy vào một yếu tố đặc thù coi là thước đo và về nguồn gốc đặc biệt của nó, hoặc giả do chỗ mỗi bộ phận giá trị thặng dư được coi là hậu quả của một nguyên nhân đặc thù là bộ phận phụ thuộc của bản chất đặc thù. Do đó mà lợi nhuận được quy cho tư bản, địa tô cho ruộng đất, tiền công cho lao động.

Và chính những quan hệ và những hình thức có sẵn ấy, - thể hiện ra trong nền sản xuất hiện thực như là những tiền đề, bởi vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong những hình thức do bản thân nó tạo ra, và những hình thức này, kết quả của nó, trong quá trình tái sản xuất lại đối lập với nó với tư cách là những tiền đề có sẵn. Với tư cách là những tiền đề như vậy, trên thực tiễn những hình thức này quyết định hành động và mong muốn của các nhà tư bản cá biệt, v.v.., và đem lại những động cơ được phản ánh với tư cách là động cơ, vào trong ý thức của họ"[1].

Do sự tha hoá của các hình thức vận động khác nhau của tư bản ra khỏi nhau và khỏi cơ sở bên trong của mình, nên hiện thực xuất hiện dưới dạng đa nguyên luận như một tập hợp những bản chất độc lập ngay từ đầu. Và chính dưới dạng như thế, nó được phản ánh trong cái ý thức có tính chất kinh nghiệm của những người thực hiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong các quan niệm của họ về thu nhập, về tư bản nói chung. Những quan niệm này là đúng theo quan điểm thực tiễn của nhà tư bản, nhưng là sai theo quan điểm khoa học, theo quan điểm nội dung hiện thực của các hình thức thu nhập. Lôgíc hiện thực của tồn tại xuất hiện dưới hình thức lôgíc của tồn tại có tính chất kinh nghiệm, cái này về mặt nội dung trực tiếp của nó là trực tiếp đối lập với lôgíc thực sự của tồn tại.

Trong lý luận của mình về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã khắc phục được sự xuyên tạc mối liên hệ hiện thực này của các hiện tượng, khắc phục được

---

1. *Sđd*, t.26, phần III, tr. 680-681.

vẻ bề ngoài giả dối này, đã nắm được ý nghĩa chân chính và nội dung của cái hiện thực được nghiên cứu, đã vạch ra được mối liên hệ nội tại của các kết cấu hình thức khác nhau của nó và như vậy là đã giải quyết được những vấn đề lý luận mà kinh tế học chính trị tư sản không thể giải quyết nổi.

Ở phần tổng kết công trình nghiên cứu của mình, Mác quay lại bức tranh có tính chất kinh nghiệm này là cái xuất hiện trực tiếp trước mắt các đại biểu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng bức tranh này đã được hiểu khác hẳn về nguyên tắc - không phải như là cái thực tại duy nhất và chân chính mà chỉ như sự biểu hiện thực chất của sự vật một cách kinh nghiệm trực tiếp và đã bị xuyên tạc. Theo Mác, chúng ta lại tìm thấy cái hình thức khó hiểu đã hiện ra trước mắt ở bề mặt và bởi vậy chúng ta đã xuất phát từ hình thức ấy trong sự phân tích của mình, như là kết quả của một quá trình mà trong đó hình thức của tư bản ngày càng trở nên bị tha hoá nhiều hơn và ngày càng ít gắn liền với bản chất bên trong của nó.

Như vậy, chỉ có sự phân tích về mặt nội dung cụ thể quá trình phát triển của bản thân thực thể, của sự "tự khu biệt" của nó, của sự tha hoá của các hình thức của thực thể khỏi bản thân thực thể, mới có thể là phương thức khắc phục sự khác biệt giữa sự thống nhất của thực tại tư bản chủ nghĩa với tập hợp đa dạng những hình thức tồn tại của nó, giữa tính cô lập của các hình thức này với nhau và với thực thể của nó. Cần nhận xét rằng sự tha hoá của các hình thức (của các dạng thức) của giá trị khỏi bản thân giá trị, khỏi lao động trừu tượng và việc chúng có được "tính độc lập", - do đó mà bản thân cơ sở tồn tại nội tại của chúng tưởng như bị mất đi, - sự tha hoá đó

không phải là tuyệt đối, nó chỉ xảy ra ở bên trong sự thống nhất của các hình thái ấy mà thôi.

Sự tồn tại có tính chất kinh nghiệm trực tiếp của các hình thức tư bản phủ nhận thực thể của tất cả các hình thức này, do đó, nếu đứng trên quan điểm hiểu hiện thực một cách kinh nghiệm chủ nghĩa thì việc đặt vấn đề về tính thực tại của thực thể của tất cả các hình thức của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và về sự tách ra, về sự phát triển của chúng từ cái nguyên lý thống nhất này sẽ có vẻ là vô nghĩa. Theo cách hiểu như thế thì phạm trù thực thể nhiều lắm chỉ có thể được giải thích như là một phương thức ít nhiều thuận tiện để biểu hiện tính đa dạng này.

Chính cách hiểu thực thể như thế là cách hiểu đặc trưng cho triết học kinh nghiệm. Chẳng hạn, theo Lốccơ, thực thể - đó chỉ là ý niệm do lý trí của chúng ta tạo nên để chỉ sự không thay đổi của mối liên hệ giữa những ý niệm đơn giản hơn - những ấn tượng. Hiện thực tự bản thân nó là một tập hợp vô tận những biến cố, những sự kiện, v.v. độc lập được mang lại cho chúng ta trong các ý niệm đơn giản. Một quan điểm như thế tất yếu sẽ dẫn đến chỗ là khoa học cũng như toàn bộ tri thức của chúng ta cuối cùng đều được coi là sản phẩm của hoạt động thuần tuý chủ quan của chúng ta.

Chủ nghĩa thực chứng lôgíc hiện đại thực tế không đi xa hơn Lốccơ trong cách hiểu phạm trù thực thể, trong cách hiểu khoa học mà khoa học thì cố gắng nắm hiện thực nhờ xuất phát từ một cơ sở thống nhất. Chẳng hạn, theo B. Rátxen, "khái niệm "thực thể", cũng như khái niệm "bản chất", - đó chỉ là sự chuyển sang lĩnh vực siêu hình học, chỉ là sự thuận tiện của việc dùng từ ngữ...

"Thực thể" - cái đó thực tế chỉ là phương thức thuận tiện để liên kết các biến cố lại thành những điểm nút"[1]. Trong bản thân hiện thực, theo quan điểm của B. Rátxen, không hề tồn tại sự thống nhất này. Và do đó, cả quan niệm về khoa học xem như sự phản ánh hiện thực cũng bị ông coi là vô lý.

Trong *Phê phán lý tính thuần tuý*, Cantơ bảo vệ sự cố gắng không ngừng để thực hiện nguyên lý nhất nguyên luận trong nhận thức, để tổng hợp đầy đủ tất cả tri thức của chúng ta thành một thể thống nhất với tư cách là lý tưởng của lý tính con người. Nhờ hoạt động tổng hợp này của lý tính mà tất cả tri thức của chúng ta thể hiện như những cái xuất phát "từ cùng một điểm", từ thực thể. Nhưng "điểm" này, theo Cantơ, không phải là một cái gì đó thực tại, tồn tại ở ngoài ý thức của chúng ta. Điểm này chỉ là ý niệm.

Hoàn cảnh đã cản trở Cantơ thừa nhận tính khách quan của thực thể là ở chỗ cái "điểm" làm nơi xuất phát để rút ra các quy định lý luận về thực tại, nhưng "trong hiện thực", theo Cantơ, lại "không phải là nơi xuất phát" của các quy định này, là một cái gì đó hoàn toàn ở ngoài phạm vi của kinh nghiệm có thể có, do cảm tính mang lại.

Chúng ta đã thấy rằng cái "điểm" làm nơi xuất phát cho các quy định lý luận về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì đối với các nhà thực hành của nó lại là một cái gì "nằm ngoài phạm vi của kinh nghiệm có thể có", và không thể nhìn thấy trong kinh nghiệm. Mác viết rằng, trong tư bản đã mang lại lợi tức, hình thức giá trị thặng

---

1. B. Ratxen: *Lịch sử triết học phương Tây*, Mátxcơva, 1959, tr. 222 (tiếng Nga).

dư đã trở thành "một cái gì tha hoá, kỳ quặc, không cho phép trực tiếp nhận ra hình dáng giản đơn của nó, và do đó, không cho phép nhận ra thực chất của nó và nguyên nhân phát sinh của nó... tồn tại độc lập và cố định với tư cách một cái gì đó *đối lập* so với bản chất thực sự của giá trị thặng dư"[1]. Trong quá trình phát triển của hình thức giá trị đã xuất hiện tình hình khi thực thể và các dạng thức tựa hồ như nằm ở những bình diện khác như: các hình thức của tồn tại hiện hữu trở thành những cái bị mất tính thực thể, còn thực thể với tư cách là sự thống nhất nội tại của tất cả các hình thức này thì trở thành cái đánh mất tồn tại kinh nghiệm trực tiếp, tức là đánh mất tồn tại hiện thực (cảm tính).

Do đó, theo quan niệm kinh nghiệm chủ nghĩa về thực tại, khái niệm thực thể của tất cả các quy định của hiện thực là một cái gì đó không có thực, siêu nghiệm. Nhưng vì khái niệm này vẫn là cần thiết, nên nó được giải thích như là một ý niệm, như là một cái gì thuần tuý chủ quan, chỉ có trong ý thức của chúng ta và không thuộc về bản thân thực tại. Thực thể chỉ là hình thức của tư duy. Ý niệm về thực thể phổ biến, như Cantơ viết, là do "bản chất của lý tính chúng ta" đưa lại cho ta. Bản thân Cantơ nhận xét rằng đối với lý tính, việc hình dung những ý niệm riêng của mình, nhất là ý niệm về thực thể phổ biến như một cái gì đó thực tại (khách quan), một cái tồn tại tự nó là rất tự nhiên và thậm chí là cần thiết. Nhưng đó chỉ là vẻ bề ngoài giả dối bắt nguồn từ bản chất của bản thân lý tính. Lý tính dường như biến những nguyên lý và những ý

---

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, phần III, tr.687.

niệm riêng của mình thành những bản thể và nhìn thấy chúng không phải trong chính nó, mà trong bản thân hiện thực. Thực tế Cantơ đã tiến sát tới chỗ thừa nhận tính khách quan của ý niệm về thực thể phổ biến trong khi chứng minh tính tất yếu của lý tính phải hành động theo nguyên tắc, "dường như" ý niệm này không những là ý niệm, mà còn là hình thức và là nguyên tắc tổ chức của bản thân thực tại. Đồng thời Cantơ phủ nhận tính thực tại của nó vì Cantơ xuất phát từ một quan niệm về thực chất là kinh nghiệm chủ nghĩa, xem bản thân thực tại là tính đa dạng cảm tính.

Quan niệm của Hêghen về thực thể và về quan hệ của nó với tính đa dạng của tồn tại kinh nghiệm cảm tính hình thành trong quá trình phê phán và khắc phục nhị nguyên luận vốn có ở Cantơ. Tư tưởng làm cơ sở của tri thức lý luận được Hêghen thừa nhận không chỉ là phương thức nắm bắt hiện thực, không những là nguyên lý "điều chỉnh" hoạt động của lý tính, mà trước hết là nguyên lý "tạo thành" của bản thân hiện thực. Đó là "điểm xuất phát" không những của lý tính chúng ta, mà còn là của bản thân thực tại. Tính đa dạng trên thực tế được quy định bởi sự thống nhất, bởi thực thể trong quá trình tự vận động của nó. Lý tính của chúng ta chỉ là cái khuôn dập của lý tính khách quan. Do đó, sự rút ra về mặt lý luận các dạng thức từ thực thể chỉ là sự biểu hiện quá trình triển khai hiện thực của các hình thức tồn tại hiện hữu từ thực thể - từ Ý niệm. Và nếu các hình thức tồn tại có tính chất kinh nghiệm có vẻ là một cái loại trừ thực thể, là một cái độc lập, ở bên ngoài và xa lạ đối với nó, thì cần phải hiểu tất cả các tính quy định này như là những cái được xác lập bởi bản thân thực thể, như cái vẻ bề ngoài

được tạo ra và được khắc phục trong quá trình "bộc lộ" của thực thể (bộc lộ của cái tuyệt đối). Tương ứng với điều đó, cả khoa học cũng là sự khắc phục tính đa dạng kinh nghiệm cảm tính của tồn tại và là sự rút ra tồn tại đó từ ý niệm (khái niệm). Khoa học là khái niệm được triển khai thành một hệ thống những tính quy định của các hình thức tồn tại hiện có.

Những vấn đề như tại sao cái tuyệt đối lại đánh mất bản thân mình "trong tính biến đổi của tồn tại", tại sao và như thế nào dạng thức, cái hữu hạn và cái tương đối lại dường như là một cái gì đó độc lập, tức là không phụ thuộc vào thực thể (vào cái tuyệt đối), cái "cơ chế" của quá trình này ra sao, do đó mà hiện thực dường như bị tan rã thành một tập hợp những hình thức tồn tại "đã bị tước mất tính toàn vẹn" đều chưa có sự giải thích cần thiết trong *Khoa học lôgíc* của Hêghen. Nhưng chính "sự tan rã" và sự loại trừ lẫn nhau này của tính thống nhất và tính đa dạng lại là căn cứ hiện thực của bản thân antinômia giữa nhất nguyên luận và đa nguyên luận trong lịch sử nhận thức và trong sự lý giải nó về mặt triết học.

Câu trả lời toàn diện và cặn kẽ cho vấn đề đó - dưới dạng một trường hợp riêng - đã được đưa ra trong *Tư bản* của Mác. Trong tác phẩm này, các hình thức của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được biểu hiện trong tính chỉnh thể và trong sự phát triển lịch sử của chúng từ một hình thức khởi đầu thống nhất (hình thức hàng hoá của sản phẩm lao động); đó là cơ sở và nội dung bên trong (thực thể) của tất cả các hình thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mác đã vạch ra và đã trình bày một cách cụ thể tính thống nhất nội tại (tính nhất nguyên) của toàn bộ tập

hợp đa dạng của các hình thức này với tất cả những đặc điểm đặc thù của chúng nhờ khắc phục được về phương diện lý luận tính tha hoá hiện thực của các hình thức này khỏi nhau và khỏi cái cơ sở bên trong, phổ biến của chúng. Việc vạch ra quá trình tha hoá đã cho phép hiểu được vì sao trong kinh nghiệm hàng ngày của các đại biểu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, các hình thức vận động của tư bản lại biểu hiện thành những cái bề ngoài đối với nhau, thành những cái độc lập và không so sánh được với nhau. "Khoa kinh tế chính trị cổ điển - Mác nhận xét - cố dùng sự phân tích để quy những hình thái của cái cố định khác nhau và xa lạ đối với nhau, vào sự thống nhất bên trong của chúng và lột bỏ cái hình thức trong đó chúng đứng cạnh nhau một cách độc lập, khoa kinh tế học cổ điển muốn tìm hiểu mối liên hệ bên trong, khác với tính đa dạng của những hình thức biểu hiện"[1]. Nhưng, như chúng ta đã thấy, kinh tế học chính trị cổ điển đã không làm được điều này. Do có tha hoá nên hiện thực đóng vai một tập hợp những sự vật, những nhân tố, v.v. độc lập, tức là biểu hiện một cách đa nguyên. Đa nguyên luận với tư cách là một quan niệm nhất định về hiện thực chẳng qua chỉ là sự phản ánh cực kỳ phiến diện tính đa dạng của các hình thức tồn tại trong sự đối lập của nó với tính thống nhất và tách rời khỏi sự thống nhất đó. Tính tha hoá hiện thực của các hình thức tồn tại được thể hiện trong ý thức của các đại biểu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong các quan điểm lý luận của chủ nghĩa kinh nghiệm. Việc nhận thức được sự thật là tính rời rạc của các hình thức tồn tại của hiện thực, tính tha

1. *Sđd*, tr. 703.

hoá của chúng chỉ có trong khuôn khổ của tính thống nhất và của tính chỉnh thể của hệ thống chứ không phải là tuyệt đối, sẽ dẫn đến cái cố gắng muốn giữ quan điểm thống nhất khi giải thích tất cả các hiện tượng của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhất nguyên luận mà Ricácđô tuân theo, là cái không thể bao quát được toàn bộ tập hợp đa dạng các hình thức tồn tại trực tiếp của tư bản với tất cả các đặc điểm đặc thù của chúng, cũng như đa nguyên luận, là cái không có năng lực bao quát được sự thống nhất nội tại của các hình thức tồn tại kinh nghiệm, nhất nguyên luận và đa nguyên luận đó là hai cực biểu hiện của cùng một quan hệ mang tính mâu thuẫn giữa tính thống nhất và tính đa dạng. Mác đã phát triển loại quan điểm nhất nguyên luận giải quyết antinômia này. Việc Mác giải quyết vấn đề này dựa trên tài liệu của kinh tế học chính trị tư bản chủ nghĩa đồng thời cũng cho phép hiểu được nguồn gốc thực sự của các loại lầm lẫn khác nhau đã và đang có trong triết học về biện chứng của tính thống nhất và tính đa dạng.

III- SỰ PHÊ PHÁN CỦA MÁC ĐỐI VỚI ĐA NGUYÊN LUẬN. ĐA NGUYÊN LUẬN VÀ PHI LÝ TÍNH

Kinh tế học chính trị tầm thường phát triển như một sự cố gắng muốn tìm lối thoát khỏi những khó khăn và những mâu thuẫn mà kinh tế học chính trị cổ điển đã vấp phải. Nó nhìn thấy rất rõ mâu thuẫn giữa lý thuyết của Ricácđô với hiện thực thực tế (kinh nghiệm trực tiếp) của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng nó cố gắng giải quyết mâu thuẫn này - trái ngược với khuynh hướng Ricácđô theo

để giải quyết những mâu thuẫn - không phải bằng cách phát triển tiếp tục lý thuyết lao động về giá trị, mà trên cơ sở trình bày lại hiện thực "một cách cụ thể hơn" và hoàn toàn thoát khỏi "chủ nghĩa giáo điều" của kinh tế học chính trị cổ điển, trình bày lại hiện thực "như nó tồn tại". Mác viết: "Trong khi hình thái tha hoá gây khó khăn cho các nhà kinh tế chính trị học cổ điển và do đó cho các nhà kinh tế học phê phán và họ cố loại trừ những khó khăn đó thông qua sự phân tích, thì ngược lại, khoa kinh tế chính trị tầm thường lại cảm thấy hoàn toàn yên trí ngay trong *hình thái tha hoá* ấy, trong đó những bộ phận giá trị khác nhau của sản phẩm đối lập với nhau: hoàn toàn giống như nhà kinh viện cảm thấy rất hài lòng với cái công thức "Đức" Chúa cha, "Đức" Chúa con và "Đức" Chúa thánh thần", nhà kinh tế học tầm thường cũng cảm thấy như vậy đối với cái công thức "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công". Bởi vì đó chính là hình thái trong đó những mối quan hệ ấy tỏ ra là gắn liền trực tiếp với nhau trong thế giới các hiện tượng, và do đó cũng tồn tại trong quan niệm và ý thức của những nhân viên của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bị cầm tù bởi phương thức sản xuất ấy. Khoa kinh tế chính trị tầm thường càng tự cho mình là giản đơn, *phù hợp với tự nhiên* và có ích chung, càng xa với mọi sự tế nhị về lý luận, thì trong thực tế nó chỉ làm có cái là chuyển những khái niệm thông thường sang ngôn ngữ học giáo lý. Vì vậy, nó nhận thức những nhận thức của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dưới một hình thái càng tha hoá bao nhiêu, thì nó càng gần gũi với bản chất của những quan niệm thông thường bấy nhiêu, tức là nó càng bơi trong hoàn cảnh tự nhiên của nó bấy nhiêu"[1].

---

1. *Sđd*, tr. 707 - 708.

Đa nguyên luận trở thành nguyên lý phương pháp luận của kinh tế học chính trị tầm thường. Nó tìm sự luận chứng về mặt lý luận trong các quan điểm triết học của chủ nghĩa kinh nghiệm. Chẳng hạn, theo quan điểm của U. Giêmxơ, một trong những đại biểu nổi tiếng của nó, thì "thế giới là cái Thống nhất" trong chừng mực mà "qua kinh nghiệm chúng ta sẽ nhận ra tính liên hệ của nó, nhận ra cái Thống nhất trong bấy nhiêu quan hệ thì chúng ta cũng quan sát thấy bao nhiêu kiểu kết hợp khác nhau. Chúng ta quan sát thấy có bao nhiêu kiểu *phân ly* khác nhau thì thế giới cũng *không* phải là cái Thống nhất trong bấy nhiêu quan hệ"[1] . "Thế giới mà trong đó chúng ta đang sống, - Giêmxơ nói - tồn tại như một cái gì đó phân tán, rời rạc; nó được chúng ta hình dung dưới dạng một tập hợp vô số những *sự vật đơn nhất* - gắn bó với nhau theo các cách khác nhau và ở những mức độ khác nhau"[2]. "Ở đằng sau ... các sự kiện (kinh nghiệm - B. T.) không có *cái gì hết*. Nếu như nhà duy lý bắt đầu kiên trì cho rằng đằng sau các sự kiện có *căn cứ* cho các sự kiện, có *khả năng* của các sự kiện, thì nhà kinh nghiệm chủ nghĩa "gắt gao" sẽ vạch cho ông ta thấy rằng ông ta chẳng qua chỉ đưa ra một tên gọi trống rỗng của một sự kiện nào đó và tuyên bố rằng tên gọi ấy là bản chất, và từ tên gọi ấy ông ta tạo nên một bản sao ở sau lưng sự kiện"[3]. Tất nhiên, nếu theo quan điểm này thì thực thể sẽ là một khái niệm vô nghĩa, một sự phân đôi thế giới. "Có lẽ, đối với chúng ta, sự vật có ý nghĩa thực dụng ít hơn so với thực thể là không nhiều, bởi vì chúng ta không thể có sự tiếp xúc mảy may nào với chúng"[4]. Cũng tất nhiên là với cách

---

1, 2 , 3, 4. U.Giêmxơ: *Chủ nghĩa thực dụng*, Xanh Pêtécbua, 1910, tr. 94, 161, 161, 58 (tiếng Nga).

hiểu như thế về hiện thực thì cả lôgic của các lập luận về nó cũng phải là đối lập với lôgíc của chủ nghĩa duy lý - là thứ lôgic dựa trên khái niệm (phạm trù) thực thể.

Kết luận cuối cùng mà U. Giêmxơ đi đến khi xem xét vấn đề "một và nhiều " (nhất nguyên luận và đa nguyên luận) trong khuôn khổ của "chủ nghĩa kinh nghiệm triệt để" của mình là như sau: "Sự thống nhất của thế giới như người ta thường quan niệm là một nguyên tắc cao quý nhưng không có chút nội dung nào"[1] . Đứng trên quan điểm này thì việc thừa nhận thực thể, thừa nhận sự thống nhất nội tại, mang tính phát sinh của hiện thực chẳng qua chỉ là một "hư cấu" không có cái tương đồng thực tế nào và xuất hiện do những khát vọng thuần tuý chủ quan nào đó của con người. Đây là một kiểu "đức tin". "Để giải thích một cách thích đáng nhất nguyên luận tuyệt đối, - Giêmxơ viết, - cần phải là một nhà thần bí"[2]. Và kết luận này là hoàn toàn thoả đáng nếu xuất phát từ cách hiểu về thực tại (và về kinh nghiệm) là nơi chủ nghĩa kinh nghiệm xuất phát. Nhưng tất cả vấn đề là ở chỗ bản thân cách hiểu này là sai lầm. Trong chương trước chúng tôi đã cố gắng chỉ ra cơ sở hiện thực của việc quy hiện thực này về bình diện tồn tại kinh nghiệm trực tiếp. Cũng hệt như vậy, đa nguyên luận cũng có những nguồn gốc hiện thực. Như đã nhận xét ở trên, đó là sự biểu hiện tính tha hoá của các hình thức tồn tại kinh nghiệm khỏi thực thể. Quan niệm như thế về thực tại tất yếu sẽ dẫn đến đa nguyên luận của các nguyên lý trong lý thuyết, dẫn đến sự giải thích cùng một cái bằng những "nguyên lý" khác nhau, thường là trực tiếp đối lập với nhau. Do đó, cả các

---

1, 2. *Sđd*, tr. 103, 96.

kết luận lý luận mà nhà nghiên cứu đi đến khi giải thích hiện thực theo quan điểm đa nguyên luận cũng là những kết luận rất xa với nhận thức một cách thực sự khoa học về nó.

Mác nhận xét rằng sự từ bỏ cố gắng thâm nhập vào tính thống nhất nội tại, vào thực thể của các hình thức vận động của tư bản thế nào cũng sẽ dẫn đến chỗ tán dương cái hiện thực đang tồn tại, đến chỗ khẳng định vẻ bề ngoài giả dối của nó là bản thân chân lý. Mác viết rằng hình thức đa nguyên luận trong đó các thu nhập khác nhau được biểu hiện trong thực tiễn hàng ngày của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa "đã giúp rất nhiều cho sự tán dương". Trong công thức "ruộng đất - địa tô, tư bản - lợi tức, lao động - tiền công", các hình thức khác nhau của giá trị đơn thuần đóng vai "dưới dạng xa lạ và độc lập, chỉ với tư cách là những hình thức khác nhau *không có sự đối kháng*. Những thu nhập khác nhau bắt nguồn từ những nguồn hoàn toàn khác nhau, một thu nhập từ ruộng đất, thu nhập kia từ tư bản, và thu nhập thứ ba - từ lao động. Do đó, chúng không nằm trong mối quan hệ thù địch, vì nói chung chúng không nằm trong một mối liên hệ nội tại nào. Tuy nhiên, nếu như chúng cùng chung tác động trong sản xuất thì đó là một sự tác động nhịp nhàng"[1]. Nhưng đây lại chính là cái cần cho giai cấp tư sản, là cái có ích đối với nó.

Mác đã gắn sự phồn vinh của kinh tế học chính trị tầm thường và các phương pháp tư duy tương ứng với nó không phải chỉ đơn thuần với sự kiện là kinh tế học chính

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, phần III, tr. 708 - 709.

trị cổ điển đã sa vào bế tắc với những mâu thuẫn không giải quyết được trên cơ sở của thứ lôgíc học mà nó tuân theo, mà trước hết với tình hình là do sự phát triển của những mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, các quyền lợi của giai cấp tư sản đã mẫu thuẫn với những yêu cầu của sự phân tích khoa học về các hình thái xã hội, ở đấy sự sản xuất được thực hiện trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản.

Kinh tế học chính trị cổ điển sở dĩ không triệt để tuân thủ nguyên tắc nhất nguyên luận khi giải thích tất cả các hiện tượng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là do tính phức tạp của bản thân vấn đề, do sự phát triển chưa đầy đủ về mặt lịch sử của phương pháp phân tích lý luận khoa học. Trong sự phát triển của mình, kinh tế học chính trị cổ điển đã tạo ra những tiền đề cho sự giải thích một cách chỉnh thể, khoa học toàn bộ hệ thống tư bản chủ nghĩa. Phương pháp phân tích mà nó tuân theo, theo lời Mác, là "tiền đề cần thiết cho sự trình bày về nguồn gốc phát sinh của sự nhận thức quá trình thành hình hiện thực trong những giai đoạn khác nhau của nó"[1]. Đối với kinh tế học chính trị tầm thường - kinh tế học chính trị này thay thế kinh tế học chính trị tư sản cổ điển, - đa nguyên luận trở thành một nguyên tắc tư duy được áp dụng một cách tự giác. Còn triết học kinh nghiệm chủ nghĩa biện hộ cho nguyên tắc này như một nguyên tắc phân tích "hết sức khoa học", không có bất kỳ chút "siêu hình học" nào.

Đa nguyên luận là biểu hiện của việc cảm thụ hiện thực một cách kinh nghiệm trực tiếp. Vì đa nguyên luận

---

1. *Sđd*, tr. 704.

(cũng y hệt như bái vật giáo) là "hình thức tư duy khách quan" (Mác), nên nó thực hiện những chức năng thực dụng nhất định trong hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng sớm hay muộn thì các quan niệm đa nguyên luận "đúng đắn trong thực tiễn" cũng không tránh khỏi sẽ phát hiện ra tính không có căn cứ của mình trong chính thực tiễn mà ở đấy chúng lớn lên một cách tự nhiên. Chính trong thực tiễn, tính sai lầm của ý thức kinh nghiệm thông thường đã được xác nhận. Và Mác đã chỉ hẳn ra cái thời điểm này trong sự vận động của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi các ảo tưởng này bị bóc trần và các bí ẩn của nó được hé mở. *"Chính những cuộc khủng hoảng* đã chấm dứt cái vẻ độc lập bề ngoài ấy của những yếu tố khác nhau mà quá trình sản xuất thường xuyên phân giải thành và luôn luôn tái sản xuất ra"[1]. Trong thời gian các cuộc khủng hoảng thì chính cái thực tiễn này đã xáo trộn và lật nhào tất cả những quan niệm có vẻ như là có "lôgic" - những quan niệm coi cái vẻ bề ngoài là hiện thực chân chính. Chính thực tiễn đó đã ép buộc những quan niệm hoàn toàn đối lập nhau về thu nhập, về nguồn gốc của chúng, về quan hệ qua lại của chúng, v. v.. Nếu đứng nguyên ở lập trường của "chủ nghĩa kinh nghiệm chặt chẽ" thì thế nào cũng phải thừa nhận tính antinômia và tính phí lý này là lôgic chân chính của tồn tại. Khi xem xét kỹ lập trường này thì thấy rằng cái "cơ sở" của khoa học mà những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm đề nghị- "những sự kiện như chúng ta thấy" - chẳng qua chỉ là một ảo tưởng. Đa nguyên luận đã trực tiếp dẫn đến chủ nghĩa phi lý, đến chỗ từ bỏ lôgic học, từ bỏ mọi chuẩn mực và quy luật khách quan. Và do đó, chẳng hạn, cũng chính

---

1. *Sđd,* tr.730.

ông Giêmxơ ấy đã tuyên bố một cách bình thản về sự đoạn tuyệt của mình với lôgíc học. Ông ta thà tán thành "là một hạt nhỏ của cái thế giới hết sức phi lý và hoàn toàn đa nguyên"[1] còn hơn là từ bỏ (tức là khắc phục một cách có phê phán trong khoa học) lĩnh vực kinh nghiệm.

Mác tìm được lối thoát thực sự ra khỏi tất cả những antinômia và khó khăn mà kinh tế học chính trị cổ điển đã sa vào và kinh tế học chính trị tầm thường (kinh nghiệm) đã hoàn toàn chịu hàng phục. Phép biện chứng duy vật chính là trình độ hiện đại trong sự phát triển của lôgíc tư duy lý luận khoa học.

Chỉ đứng trên cơ sở này mới có thể giải quyết được các antinômia của kinh tế học chính trị. Nhưng đối với kinh tế học chính trị tư sản thì con đường này đã bị chặn đứng, bởi vì sự phân tích khách quan sự thống nhất nội tại của các hình thức thu nhập không tránh khỏi sẽ dẫn tới chỗ vạch ra điều bí ẩn của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, điều bí ẩn của giá trị thặng dư và như vậy là dẫn đến chỗ thừa nhận tính chất nhất thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, không ngạc nhiên rằng cho đến nay kinh tế học chính trị tư sản vẫn lắp lại dưới hình thức này hay hình thức khác, có thay đổi ít nhiều, những luận điểm không có căn cứ khoa học, đã được nêu lên từ lâu và hầu như cũng đã bị đập tan từ lâu như thế về phương diện lý luận về các thu nhập và nguồn gốc của chúng. Trong kinh tế học chính trị tư sản hiện đại không có một nhà kinh tế học nào có thể bỏ qua lý thuyết về các yếu tố sản xuất. Đối với nó, lôgíc biện chứng là cái tuyệt đối không thể chấp nhận.

---

1. U. Giêmxơ: *Chủ nghĩa thực dụng*, Xanh Pêtécbua, 1910, tr. 177 (Tiếng Nga).

Chương XI

CẤU TRÚC LÔGÍC CỦA HỆ THỐNG PHẠM TRÙ

I- NGUYÊN LÝ PHÁT TRIỂN VỚI TƯ CÁCH LÀ CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG HỆ THỐNG PHẠM TRÙ. VẤN ĐỀ "KHỞI ĐIỂM", TẾ BÀO XUẤT PHÁT CỦA HỆ THỐNG

Bộ *Tư bản* của Mác là một hệ thống lý luận nhất quán. Việc xây dựng hệ thống này đòi hỏi phải sử dụng một cách có ý thức phương pháp luận biện chứng của việc triển khai hệ thống phạm trù: giải quyết vấn đề điểm xuất phát của sự triển khai này (cái gọi là tế bào, mầm mống), trình tự kế tiếp của các phạm trù biểu thị những yếu tố cơ bản của lĩnh vực vật thể được nghiên cứu. Việc nghiên cứu cấu trúc lôgic của hệ thống phạm trù trong *Tư bản* cho phép làm rõ những đặc điểm chủ yếu trong phương pháp luận của Mác như sự thống nhất biện chứng giữa quy nạp và diễn dịch, phân tích và tổng hợp.

Như đã nói trong phần thứ nhất của cuốn sách này, ngay trong *Sự khốn cùng của triết học*, nhân sự phê phán các quan điểm của Prudông, Mác đã nêu lên những tư tưởng quan trọng về sự xây dựng hệ thống các phạm trù kinh tế học trên cơ sở nguyên lý phát triển.

Xuất phát từ những phạm trù kinh tế học đã được kinh tế học chính trị cổ điển tư sản xây dựng, Prudông đặt cho mình nhiệm vụ sắp xếp các phạm trù này theo một trật tự lôgíc. Theo quan điểm của Prudông, điều đó có nghĩa là chúng cần được xem xét không phải như những

cái có sẵn, mà cần được xem xét trong quá trình phát sinh và phát triển, như những cái chuyển hoá lẫn nhau. Nhiệm vụ đã được đặt ra một cách đúng đắn. Cách đặt vấn đề như thế là xuất phát trực tiếp từ những yêu cầu của phương pháp biện chứng được trình bày trong *Khoa học lôgíc* của Hêghen. Nhưng cùng với nhiệm vụ, Prudông đã vay mượn của Hêghen cả phương pháp duy tâm đặc thù để giải quyết nó, đồng thời lại làm cho nó rối tung rối mù lên. Theo Prudông, các phạm trù kinh tế học bị những kích thích lôgíc làm cho chúng vận động. Từ sự vận động biện chứng của các phạm trù sơ đẳng, đơn giản đã nảy sinh một nhóm phạm trù, từ nhóm phạm trù đã nảy sinh một dãy phạm trù, và từ dãy phạm trù đã nảy sinh một hệ thống phạm trù. Hệ thống phạm trù lôgic là cơ sở của tất cả sự vận động và phát triển của các phạm trù kinh tế học. Các phạm trù kinh tế học - đó là những hoa văn được dệt trên tấm vải thưa của các phạm trù lôgíc.

Tất nhiên, đúng là lý thuyết kinh tế cần phải hài hoà về mặt lôgíc, các phạm trù của nó liên hệ với nhau theo một trật tự lôgic nhất định. Lênin rất coi trọng việc rút ra các phạm trù: "Phải *rút* những phạm trù (mà không phải là lấy ra một cách độc đoán hay máy móc) (không phải bằng cách "kể ra", bằng cách "cả quyết", mà bằng cách *chứng minh*), xuất phát từ những cái cơ bản đơn giản nhất..."[1]. Nhưng vấn đề là ở chỗ phải hiểu như thế nào việc rút những phạm trù này từ những phạm trù khác, phải dựa trên căn cứ nào để xây dựng toàn bộ hệ thống của việc rút đó. Bằng toàn bộ kết cấu của nó, bộ *Tư bản*

---

1. V. I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t. 29, tr.103.

đã trả lời câu hỏi quan trọng nhất này của lôgíc biện chứng, và không phải chỉ bằng toàn bộ kết cấu của nó nói chung, mà còn bằng từng bước phân tích tương đối lớn.

Trước khi chuyển sang tìm hiểu xem nguyên tắc lôgic này được thực hiện trong *Tư bản* như thế nào, chúng ta hãy lưu ý đến một thí dụ về việc thực hiện nguyên lý này trong lịch sử của Đảng Cộng sản Liên Xô. Tại Đại hội VIII khi thảo luận *Cương lĩnh của Đảng*, Lênin đã bảo vệ đề nghị: trong Cương lĩnh phải có phần nhận định các đặc trưng không chỉ của giai đoạn đế quốc hiện đại của chủ nghĩa tư bản, mà phải nhận định các đặc trưng của cả chủ nghĩa tư bản nói chung, và thậm chí của nền sản xuất hàng hoá nói chung. Cách lập luận của Người là mẫu mực tuyệt diệu về sự kết hợp một cách biện chứng quan điểm lôgíc và lịch sử nhằm giải quyết một nhiệm vụ lý luận - thực tiễn.

Về mặt lịch sử, Lênin nhấn mạnh, tình hình là nền sản xuất hàng hoá đã đẻ ra chủ nghĩa tư bản, còn chủ nghĩa tư bản đã đạt tới chủ nghĩa đế quốc. Nhưng thực chất hoàn toàn không phải ở chỗ mô tả có tính chất sử thi tiến trình lịch sử. Thực chất là ở chỗ cuộc sống cực kỳ phức tạp và đầy những quanh co, đứt đoạn, - đây là nói tới cuộc sống hiện đang diễn ra, nói tới thực tiễn của cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và chính để khỏi lạc đường trong những chỗ quanh co và đứt đoạn này nên cần phải "duy trì cái viễn cảnh chung, muốn thấy được sợi chỉ đỏ nối liền toàn bộ sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và toàn bộ con đường tiến tới chủ nghĩa xã hội..."[1].

---

1. *Sđd*, t. 36, tr. 60.

Việc nắm được lịch sử không phải ở bình diện mô tả, mà sao cho trong tương lai nhận ra được những điểm trung tâm ở đó cần phải khảo sát các nhiệm vụ lý luận và thực tiễn, chẳng qua chỉ là sự phản ánh lôgic quá trình lịch sử.

Bây giờ chúng ta đi tới điểm mấu chốt mà cách hiểu nó quy định tất cả những cái còn lại: cần phải tìm - và Mác đã tìm được - một phương pháp cho phép trình bày trình tự lịch sử dưới hình thức trình tự lôgíc. Đây là nói đến lý luận về cái gọi là tế bào, mầm mống.

Dù sự phát triển lịch sử đó diễn ra theo những con đường phức tạp như thế nào đi nữa, dẫu sao cũng vẫn có một điều rất rõ: không một cái gì có thể xuất hiện trên cõi đời này mà lại không có tiền đề. Đầu tiên phải có khả năng cho một cái gì đó mới mẻ; sau đó, khi có những điều kiện tương ứng, khả năng này mới biến thành hiện thực. Sự biến đổi khả năng thành hiện thực là rất đáng chú ý về hai phương diện: khi nghiên cứu sự hình thành một hình thức xã hội đã cho và khi nghiên cứu bước quá độ từ nó sang một hình thức xã hội khác.

Từ đó xuất hiện cái tiến trình lôgíc của tư duy, nội dung của trình tự lôgic lẫn trật tự nghiên cứu các phạm trù kinh tế học. Chúng ta bắt đầu từ những phạm trù đơn giản nhất, tức là từ những phạm trù nói lên những quan hệ của mức phát triển thấp hơn và cho phép chuyển sang những phạm trù phức tạp hơn tương ứng với mức phát triển cao hơn của sự phát triển lịch sử. Việc nghiên cứu các điều kiện sẽ cho thấy khả năng lôgíc của bước chuyển sang phạm trù phức tạp hơn biến thành tính tất yếu lôgíc như thế nào.

Bởi vì, về mặt lịch sử, hàng hoá tồn tại trước tiền tệ. còn tiền tệ trước tư bản, cho nên cả về phương diện lôgíc cũng cần phải bắt đầu nghiên cứu từ phạm trù hàng hoá và những khả năng của bước chuyển sang phạm trù tiền tệ chứa đựng ở đây, rồi từ đấy - chuyển sang phạm trù tư bản. Lênin đã viết về vấn đề này: "... "sản xuất hàng hoá" nói chung thì về mặt lôgíc và lịch sử là prius (cái có trước, đầu tiên. - B.T.) chủ nghĩa tư bản"[1].

Mác không chỉ dừng lại ở việc ghi nhận những sự kiện lịch sử của bước quá độ từ những quan hệ này sang những quan hệ phức tạp và chín muồi hơn, ông còn phân tích những phạm trù đơn giản và trừu tượng hơn, và sự phân tích này chỉ rõ vì sao các phạm trù đơn giản ấy cần phải chuyển sang những phạm trù phức tạp hơn, và có những căn cứ gì cho cái đó.

Chúng ta hãy dẫn ra hai thí dụ:

Khi nghiên cứu hình thức giá trị ở bình diện lịch sử, lại nói đến những mức độ phát triển của hình thức trao đổi, và ở bình diện lôgic - đến những khả năng xuất hiện trong tương lai hình thức tiền tệ của giá trị, những khả năng đó đã được phát hiện ra bằng con đường lôgic ngay ở hình thức giản đơn của giá trị. Qua thí dụ phát triển hình thức giá trị, Lênin đã nhiều lần nhận xét rằng ở Mác, sự phân tích lôgíc không bị thay thế bằng sự phân tích lịch sử, còn sự phân tích lịch sử không bị thay thế bằng sự phân tích lôgíc - Mác thực hiện sự phân tích lôgíc lý luận, nhưng trên cơ sở bền vững của những sự kiện lịch sử.

Một thí dụ khá tiêu biểu nữa về sự phản ánh trình tự lịch sử dưới hình thức trình tự lý luận - đó là trật tự khảo

---

1. *Sđd,* t.6. tr.280.

sát các phạm trù như giá trị và giá cả sản xuất trong bộ *Tư bản*. Thực tế, trong một xã hội, ở đấy các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, những quan hệ biểu hiện trong cả hai phạm trù này cũng tác động đồng thời và trong sự phụ thuộc lẫn nhau. Nhưng các phạm trù ấy đã được phân tích trong bộ *Tư bản* theo trình tự nào? Trong suốt tập I và tập II, toàn bộ sự nghiên cứu được xây dựng mà không cần sử dụng đến phạm trù giá cả sản xuất. Trong tập III, "một mặt, một bộ phận của giá trị đó, tức là *chi phí sản xuất*, đã tách riêng ra, và mặt khác, *giá cả sản xuất* của hàng hoá đã phát triển thành một hình thái chuyển hoá của giá trị"[1].

Sau đó, sau khi phân tích phạm trù giá cả sản xuất thuần tuý về mặt lý luận và sau khi chứng minh rằng cơ sở của nó là giá trị của các hàng hoá, tức là sau khi chứng minh rằng phạm trù giá cả sản xuất về mặt lôgíc cần được rút ra từ đặc trưng kinh tế của phạm trù giá trị, Mác chuyển sang lịch sử và tuyên bố rằng phạm trù giá trị tồn tại trước phạm trù giá cả sản xuất không chỉ về mặt lôgíc mà cả về mặt lịch sử. "Sự trao đổi hàng hoá theo đúng hay gần đúng giá trị của chúng đòi hỏi một trình độ phát triển thấp hơn nhiều so với sự trao đổi theo đúng giá cả sản xuất, là sự trao đổi đòi hỏi phải có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa cao nhất định... Cho nên, nếu không kể đến việc giá cả và sự vận động của giá cả đều bị quy luật giá trị chi phối, thì cho rằng giá trị của hàng hoá như prius (có trước) giá cả sản xuất, không những về mặt lý

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, Phần I, tr.248.

luận, mà cả về mặt lịch sử nữa, cũng vẫn là hoàn toàn đúng "[1].

Chúng ta đã rõ là việc nghiên cứu bắt đầu từ cái đơn giản, trừu tượng. Nhưng ta vẫn chưa rõ khái niệm trừu tượng nào phải được coi là khởi điểm, khởi điểm này sẽ là điểm xuất phát của toàn bộ quá trình lôgíc. Tiêu chuẩn nhờ đó có thể xác định được rằng chính khái niệm trừu tượng này chứ không phải là một khái niệm trừu tượng nào khác được coi là khởi điểm của sự nghiên cứu là ở đâu? Lời giải đáp cho câu hỏi này cần tìm trong nguyên lý về sự thống nhất của cái lôgíc và cái lịch sử, trong bản chất nhận thức luận của phương pháp biện chứng. Lịch sử bắt đầu từ đâu thì tiến trình tư tưởng cũng cần được bắt đầu từ đó.

Tuy vậy, trong bản thân lịch sử cũng có nhiều mặt khác nhau, mỗi mặt ấy đều có thể được coi là khởi điểm. Nên chọn mặt nào trong số chúng? Vì vậy cần phải tìm được nguyên tắc cho phép xác định phương diện của hiện thực đang được tìm với tư cách là khởi điểm. Để đạt mục đích đó, cần lưu ý rằng trong bộ *Tư bản*, Mác chú ý tới hai loại quy luật: thứ nhất, các quy luật của những hiện tượng tạo nên đối tượng trực tiếp của việc nghiên cứu, đó chính là các quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa, và thứ hai, các quy luật của bước chuyển từ một hình thức xã hội này sang một hình thức xã hội khác, tức là từ một hình thức cũ sang một hình thức nhất định và từ hình thức nhất định này sang hình thức mới. Mác quan tâm đến hiện tại, nhưng quan tâm đến hiện tại có liên hệ chặt chẽ với quá khứ và tương lai.

---

1. *Sđd*, tr.269-270.

Như vậy, nếu như việc nghiên cứu bắt đầu từ chỗ lịch sử bắt đầu, thì cần phải bắt đầu nó từ cái làm thành bước chuyển, mắt xích nối liền giữa quá khứ với hiện tại, từ mặt nào của cái cũ cũng đồng thời là một mặt của hiện tại, hay, nếu dùng khái niệm của Hêghen, là "căn cứ tuyệt đối" cho hiện tại, là "giống" của cả cái cũ lẫn cái hiện tại. Đồng thời ở đây cần lưu ý rằng trong lôgíc biện chứng, quan hệ giữa giống và loài được xét một cách khác so với trong lôgíc hình thức: đây không phải là quan hệ về dung lượng, khi loài chỉ là một bộ phận của giống. Lôgíc biện chứng cũng chú ý đến kiểu quan hệ này, nhưng cái chủ yếu đối với nó là vấn đề cội nguồn, nguồn gốc của loài. Giống không thể tồn tại trước và ngoài các loài của nó, một loài là bắt nguồn từ một loài khác chứ không phải từ giống. Lôgíc học yêu cầu dùng sự phân tích để rút ra những điểm chung (mang tính giống) của cả hai loài, giải thích cho chúng ta thấy khả năng chuyển từ loài thấp lên loài cao. Giống phải là một cái chung chứa đựng nguyên tắc phân biệt cái riêng, sự ra đời của loài này từ loài khác. Chính theo quan điểm này ta có thể hiểu được ý nghĩa lôgíc sâu sắc của khái niệm được diễn đạt một cách hình tượng bằng các từ "tế bào", "mầm mống", thường được Mác, Ăngghen, Lênin dùng. "Trong *Tư bản*, Mác phân tích trước hết cái đơn giản nhất, quen thuộc nhất, cơ bản nhất, chung nhất, thông thường nhất, cái thường gặp đến hàng nghìn triệu lần, *mối quan hệ* của xã hội tư sản (xã hội hàng hoá): sự trao đổi hàng hoá. Sự phân tích phát hiện trong cái hiện tượng đơn giản nhất ấy (trong cái "tế bào" ấy của xã hội tư sản) *tất cả* những mâu thuẫn (respective mầm mống của *tất cả mọi* mâu thuẫn), của xã hội hiện đại. Sự trình bày tiếp theo vạch cho chúng ta

thấy sự phát triển (*cả* sự lớn lên *lẫn* sự vận động) của các mâu thuẫn ấy và cái xã hội ấy) trong Σ (tổng số - B.T) các bộ phận của nó, từ lúc bắt đầu cho đến lúc kết thúc của xã hội đó"[1].

Khái niệm "tự nó" nói lên khá tốt thực chất của khái niệm "mầm mống" vì nó cho phép ta hiểu được đối tượng từ trạng thái "tự nó" chuyển thành trạng thái "cho nó" như thế nào, tức là trở thành một trạng thái hoàn toàn độc lập, không phụ thuộc vào cái cũ mà từ đó nó ra đời.

Sẽ là hoàn toàn không đúng nếu giải thích lý thuyết về mầm mống này theo tinh thần của thuyết dự thành duy tâm trong sinh học, theo đó thì trong mầm mống ấy dường như đã chứa đựng một cách tiềm tàng toàn bộ sự phát triển về sau. Trong mầm mống chỉ chứa đựng những khả năng chung nhất, còn sự chuyển hoá những khả năng này thành hiện thực là phụ thuộc vào tập hợp những điều kiện đặc thù đối với hình thức mới. Nền sản xuất hàng hoá không tự nhiên biến thành nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, để có điều đó cần có nhiều điều kiện, trước hết là cần có sự tích luỹ nguyên thuỷ tư bản, sự bần cùng hoá những người sản xuất nhỏ và sự hình thành sức lao động "tự do" đối với tư liệu lao động.

Chính dưới ánh sáng của lý thuyết "mầm mống" với tư cách là khởi điểm của việc nghiên cứu, ta mới có thể hiểu với một trình độ sâu sắc sự cần thiết phải có tính thống nhất biện chứng của diễn dịch và quy nạp khác với sự kết hợp lôgíc có tính chất thuần tuý hình thức bề ngoài

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ Mátxcơva, 1981, t.29, tr.380.

của chúng. Tất cả sự khó khăn trong việc hiểu vấn đề này sẽ biến mất ngay khi chúng ta hiểu được rằng cái chung biện chứng, chẳng hạn, nền sản xuất hàng hoá, không phải là sự gạt bỏ tất cả cái riêng, mà trái lại, đòi hỏi cái chung phải chứa đựng cái riêng dưới dạng khả năng, phải chứa đựng cái riêng "ở bản thân nó", rằng cái riêng biện chứng không phải là sự loại bỏ tất cả cái chung, mà là sự cụ thể hoá, sự biến dạng của cái chung. Thí dụ, tiền tệ đơn thuần và tiền tệ với tư cách là tư bản - đó là hai hình thái riêng của tiền tệ, nhưng cả hai hình thái riêng này đều có thể và cần phải xem như sự biến dạng của cùng một phạm trù chung là "tiền tệ".

Đặc điểm của lôgíc biện chứng cụ thể là ở chỗ nó bao hàm tự nó quyền diễn dịch. Sở dĩ chúng ta có quyền rút cái riêng ra từ cái chung là bởi vì bản thân cái chung này "gắn bó" với những cái riêng của mình, là nguồn gốc của chúng và nếu thiếu chúng thì đã không có nghĩa. Chúng được suy diễn ra từ cái chung vì cái chung này được quy nạp lại xuất phát từ chúng. Đặc điểm này của lôgíc biện chứng là sự phát triển sâu sắc hơn của yêu cầu sau đây của lôgíc hình thức: khi định nghĩa và phân loại các khái niệm, không được lấy cái giống nói chung mà nhất thiết phải lấy cái giống gần nhất làm cơ sở. Trong lôgic biện chứng yêu cầu này được nêu như sau: để phân chia về mặt lôgíc, để tách loài này khỏi loài kia, cần phải lấy không phải bất kỳ căn cứ phân chia nào, mà phải lấy chính cái căn cứ thông qua đó giống liên hệ với các loài của mình. Sự trừu tượng hoá là có ranh giới xác định. Hàng hoá sở dĩ có thể được chọn làm khởi điểm để suy diễn tiếp tục chỉ là vì nó được hiểu ngay lập tức vừa như một hàng hoá giản đơn, vừa như một hàng hoá đã bị biến dạng theo kiểu tư

bản chủ nghĩa. Ở khởi điểm của việc nghiên cứu, chúng ta có thể chưa nói đến điều này, mà chỉ nói một cách giản đơn và không xác định - hàng hoá, nhưng về phương diện lôgíc quyền lấy nó làm đối tượng phân tích đầu tiên chính là do ý nghĩa phức tạp hơn này của nó đã cho, ý nghĩa đó sau này sẽ được phát hiện ra.

Như vậy là chúng ta bắt đầu từ hàng hoá với tư cách cái chung, nhưng nó là cái chung chỉ trong chừng mực nó đồng thời là cái riêng (lúc đầu là hàng hoá đơn thuần và điều đó cũng phù hợp với tiến trình phát triển lịch sử). Vì vậy, công việc tiếp theo của tư duy lập tức là diễn dịch và quy nạp, chính là sự trùng hợp của quy nạp và diễn dịch trong *Tư bản* mà Lênin đã nói đến trong *Bút ký triết học*[1].

Sự thống nhất biện chứng của quy nạp và diễn dịch, của phân tích và tổng hợp chính là cái được gọi là sự suy lý, là phép suy luận theo quan niệm biện chứng. Mác phê phán các nhà kinh điển của kinh tế học chính trị vì họ chỉ cố quy sự đa dạng về sự thống nhất. Vấn đề không chỉ là ở chỗ họ đã không bổ sung sự phân tích bằng sự tổng hợp, mà còn là ở chỗ ở họ thiếu nguyên lý phát triển, một nguyên lý nhất thiết cần được bổ sung cho nguyên lý về sự thống nhất. Chính theo nghĩa này mà ta có thể hiểu được nhận xét sau đây của Mác về kinh tế học chính trị tư sản: Nó "không quan tâm đến việc tìm hiểu xem những hình thức đó đã phát sinh như thế nào, mà lại dựa vào sự phân tích để quy chúng vào sự thống nhất của chúng, bởi vì khoa đó đã xuất phát từ những hình thức ấy với tư cách là những tiền đề đã cho sẵn. Nhưng sự phân tích là tiền đề cần thiết của sự trình bày về nguồn gốc phát sinh của sự

---

1. Xem *Sđd*, tr.156.

nhận thức quá trình hình thành hiện thực trong những giai đoạn khác nhau của nó"[1].

Sở dĩ về mặt lôgíc ta có quyền rút ra cái chỉnh thể cụ thể từ cái mầm mống trừu tượng là do tính chất tương ứng của bản thân hiện thực, nếu ta tiếp cận vấn đề này ở một góc độ nhất định. Theo Mác, trong lịch sử, cũng như trong sự phản ánh nó về phương diện văn học, sự phát triển nói chung và về toàn bộ cũng diễn ra từ những quan hệ đơn giản nhất đến những quan hệ phức tạp hơn.

Cách giải quyết mácxít vấn đề này khác về căn bản với cách giải quyết nó trong triết học duy tâm của Hêghen. Hêghen hiểu sự vận động từ trừu tượng đến cụ thể - vì quá trình này được xem như là diễn ra trong bản thân hiện thực khách quan - như là sự tự phát triển của các phạm trù trừu tượng thành những phạm trù tương đối cụ thể. Chẳng hạn, khi so sánh các khái niệm "chiếm hữu" và "sở hữu", Hêghen rút ra khái niệm thứ hai từ khái niệm thứ nhất. Thực vậy, sở hữu là phạm trù tương đối cụ thể hơn so với chiếm hữu, vì không phải mọi chiếm hữu đều là sở hữu, nhưng mọi sở hữu đều là chiếm hữu, cái này có những đặc tính đặc thù bổ sung. Và về phương diện lịch sử, trong bản thân hiện thực, chiếm hữu tồn tại trước sở hữu.

Tất cả những điều đã nói về hai phạm trù này đều đúng, nhưng không nên làm như Hêghen đã làm và rút ra một cách trực tiếp sở hữu từ chiếm hữu. Trong thực tế, Mác nói, không có hoàn cảnh để cho các phạm trù "chiếm hữu" và "sở hữu" tồn tại tự nó, ở bên ngoài những đại diện

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 26, phần III, tr.704.

xã hội nhất định của các phạm trù này. Trong tác phẩm *Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen*, Mác đã nhận xét điều này khi nói rằng ở Hêghen các vị ngữ tồn tại và phát triển một cách tự thân, ở bên ngoài các chủ thể là những kẻ mang các vị ngữ này. Thực ra tồn tại những gia đình và những dòng họ, chúng chỉ là những người chủ, nhưng chưa có sở hữu, và sau đó mới xuất hiện những nhóm xã hội có sở hữu. Không phải "chiếm hữu" chuyển thành "sở hữu", mà là các hình thái xã hội , trong đó chỉ có chiếm hữu, chuyển thành những hình thái xã hội mà trong đó tồn tại sở hữu.

Sau khi đem đối lập quan niệm duy vật của mình về vấn đề này với cách giải thích duy tâm của Hêghen, Mác đồng thời phân tích những điều kiện cho phép để khẳng định rằng, tiến trình của tư duy trừu tượng đi từ cái đơn giản nhất đến cái phức tạp là phù hợp với quá trình lịch sử hiện thực.

Xét tiến trình tư tưởng của Mác ta thấy, phạm trù đơn giản hơn về mặt lịch sử có thể tồn tại trước phạm trù cụ thể hơn, nhưng trong sự phát triển mãnh liệt và rộng rãi nhất của mình, nó có thể có mặt ở chính hình thái xã hội phức tạp hơn.

Ở đây có mặt bốn khái niệm: 1) phạm trù giản đơn (thí dụ, chiếm hữu), 2) phạm trù cụ thể hơn (thí dụ, sở hữu). 3) tính cụ thể chưa phát triển (thí dụ, gia đình hay dòng họ chiếm hữu) và 4) tính cụ thể đã phát triển hơn (thí dụ, các hình thái xã hội trong đó tồn tại, sở hữu). Ở đây có quan hệ giữa hai chủ thể khác nhau, có những vị ngữ khác nhau. Còn ở Hêghen thì chỉ nói tới hai vị ngữ, trong đó cái này tự nó chuyển thành cái kia, thành cái phức tạp hơn.

Tư tưởng của Mác như sau: tính cụ thể phát triển hơn (4) không xuất hiện ngay lập tức, lúc đầu nó tồn tại dưới dạng tính cụ thể chưa phát triển (3) chừng nào chưa xuất hiện những điều kiện mới cần thiết cho sự phát triển đầy đủ của nó. Nhưng khi đã xuất hiện những điều kiện mới thì tính cụ thể phát triển hơn trở thành hiện thực và cùng với nó phạm trù cụ thể hơn (2) cũng trở thành hiện thực, còn phạm trù trừu tượng (1) bây giờ giữ địa vị lệ thuộc. Thí dụ, tiền tệ đã tồn tại rất lâu trước tư bản, nhưng về sau, trong những điều kiện lịch sử thích hợp, nó biến thành tư bản. Đứng trên quan điểm này thì nó là "mầm mống" của tư bản, nhưng tiền tệ tự bản thân nó không biến thành tư bản.

Vấn đề nguồn gốc còn có thêm một mặt quan trọng nữa. Vấn đề không những là ở chỗ cái "trừu tượng" biến thành cái cụ thể trong bản thân hiện thực (thí dụ, tiền tệ biến thành tư bản; tiền tệ, dù tồn tại trong bất kỳ hình thái xã hội nào cũng là một vật hoàn toàn cụ thể, nhưng nó tương đối "trừu tượng" hơn tư bản), mà còn là ở chỗ đứng trên quan điểm nhất định, trong những tính cụ thể phát triển hơn, những phạm trù trừu tượng có được một sự biểu hiện triệt để hơn. Chẳng hạn, phạm trù lý luận trừu tượng "lao động nói chung" được tạo nên bằng con đường trừu tượng hoá thuần tuý lý trí khỏi tất cả các dạng cụ thể của lao động, nó có nguyên mẫu hiện thực trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong những điều kiện của chủ nghĩa tư bản, theo Mác, khi các cá thể buộc phải chuyển từ một dạng lao động này sang một dạng lao động khác thì việc làm một loại lao động cụ thể nào đó đã trở thành không quan trọng, còn "lao động nói chung" thì trở thành

một thực tại lịch sử, Lao động ở đây, không chỉ trong phạm trù, mà cả trong hiện thực, đã trở thành phương tiện sáng tạo ra của cải nói chung và đã bỏ mất mối liên hệ đặc thù của nó với một cá nhân nhất định.

Như vậy, sự vận động của việc nghiên cứu từ cái khởi điểm tương đối trừu tượng tới kết quả ngày càng cụ thể hơn bị quy định bởi tính chất phát triển biện chứng của bản thân hiện thực khách quan từ khả năng lịch sử hiện có đối với nó.

Cần bổ sung thêm ở đây rằng cả toàn bộ tiến trình nghiên cứu tiếp theo đều lặp lại cái "sơ đồ" của bước thứ nhất của nó: mỗi bước tiếp theo trong việc nghiên cứu đều là bước chuyển từ cái kém cụ thể hơn sang cái ngày càng cụ thể hơn, toàn bộ tiến trình nghiên cứu nói chung là có tính chất nguồn gốc.

II- TƯƠNG QUAN GIỮA PHẠM TRÙ XUẤT PHÁT VỚI CÁC PHẠM TRÙ CUỐI CÙNG TRONG CHỨNG MINH BIỆN CHỨNG

Lênin cũng đã nói tới "sức thuyết phục mạnh mẽ của sự trình bày"[1] của bộ *Tư bản*. Về lôgíc thép và mối quan hệ nội tại của tất cả các bộ phận và các tư tưởng của *bộ Tư bản*. Ăngghen đã viết: "... ở Mác, tất cả mọi cái đều gắn bó với nhau đến nỗi không thể tách ra được bất cứ cái gì khỏi mối liên hệ lẫn nhau này"[2]. Bản thân Mác đã nói rằng bộ *Tư bản* là một "chỉnh thể nghệ thuật". Thực chất của tính

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1974, t.1, tr.155.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.38, tr.389 (tiếng Nga).

có chứng cứ của bộ *Tư bản* được Ăngghen giải thích trong thư gửi Mác như sau: "Tôi xin chúc mừng anh về sự hoàn mỹ mà anh đã đạt được khi anh làm cho những vấn đề kinh tế rối rắm nhất trở nên đơn giản và hiển nhiên chỉ nhờ chỗ chúng được đặt vào vị trí cần thiết và vào mối liên hệ lẫn nhau đúng đắn"[1].

Trong *Tư bản,* lôgíc nghiên cứu và lôgíc chứng minh trùng với nhau làm một. Mỗi bước mới trong việc nghiên cứu đều đồng thời là một bước mới trong sự chứng minh tính chân lý của luận điểm cơ bản được lấy làm luận điểm khởi đầu cũng như của các kết luận cuối cùng của lý thuyết.

Sự triển khai nghiên cứu và sự chứng minh được thực hiện nhờ rút ra một cách liên tục, dần dần những kết quả cụ thể hơn từ những khả năng có sẵn trong các giai đoạn phát triển trước nó, đồng thời, dĩ nhiên, điều đó nhất thiết diễn ra có tính đến những điều kiện mới. Một sự rút ra như thế là có tính chất tổng hợp. Các kết luận không được rút ra một cách trùng lặp từ các tiền đề, mà được làm phong phú thêm, được cụ thể hoá thêm. Vấn đề là ở chỗ khi được xem xét chính xác hơn, thì các định tính trừu tượng nhất bao giờ cũng chỉ ra cái cơ sở lịch sử nhất định, cụ thể tiếp theo. Điều đó cũng dễ hiểu vì chúng được trừu tượng hoá lên chính từ cơ sở ấy trong tính quy định ấy.

Về đoạn được trích dẫn dưới đây ở *Khoa học lôgíc* của Hêghen, Lênin nói rằng, "trong mức độ nào đấy, Hêghen tóm tắt khá tốt phép biện chứng là gì": "Nhận thức vận động từ nội dung này đến nội dung khác. Sự vận động tiệm tiến này có đặc trưng đầu tiên là: nó bắt đầu bằng

---

1. *Sđd,* t.31, tr.275-276.

những tính quy định đơn giản, và những tính quy định tiếp theo càng ngày càng *phong phú* và *cụ thể hơn*. Bởi vì kết quả chứa đựng cái bắt đầu của nó, và sự vận động của cái bắt đầu này đã làm cho nó giàu thêm bởi một tính quy định mới nào đó... ở mỗi giai đoạn của sự quy định tiếp theo, cái phổ biến nâng toàn khối nội dung trước kia của nó lên cao hơn, và không những nó không vì sự vận động tiệm tiến lên biện chứng của nó mà mất một cái gì, không để lại cái gì sau nó cả, mà nó lại mang theo nó tất cả cái đã thu hoạch được và làm cho nội bộ của nó không ngừng phong phú hơn và cô đặc thêm"[1].

Như vậy, chứng minh là cách luận chứng ngày càng sâu hơn những quy luật nội tại - những quy luật điều khiển những hiện tượng ở ngoài mặt và quan sát được.

Cấu trúc của sự nghiên cứu biện chứng và chứng minh như thế được áp dụng trong bộ *Tư bản* đã làm cho các nhà siêu hình và duy tâm đủ mọi loại buộc tội Mác là theo phái Hêghen, trừu tượng và theo chủ nghĩa hình thức.

Phương pháp biện chứng đòi hỏi người đọc phải có sự nỗ lực nhất định, vì khi sử dụng nó cần phải giữ trong đầu một chuỗi dài các tiền đề và hệ quả. Để miêu tả phương pháp chứng minh này, thư của Mác đề ngày 27 tháng Sáu 1867 trả lời cho bức thư của Ăngghen là rất đáng chú ý. Khi đọc bản thảo tập I của bộ *Tư bản*, Ăngghen nhận xét rằng Mác không chú ý chứng minh một điểm và ở đấy có thể sẽ có sự phản đối của những đối thủ, mặc dầu lập luận

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1981, t.29, tr.250-251.

của họ là hời hợt và tiền đề của sự lập luận đó là vô lý. Về nhận xét này, Mác trả lời "Nếu như tôi muốn *đề phòng* tất cả những sự phản đối loại đó, thì tôi đã làm hỏng toàn bộ phương pháp nghiên cứu biện chứng. Ngược lại, phương pháp này có ưu điểm là ở mỗi bước đi nó đều *đặt* trước các ngài này *những cạm bẫy* và bằng cách đó, đã buộc họ phải sớm phát hiện ra sự ngu ngốc không khắc phục được của họ"[1].

"Những cạm bẫy" mà Mác nói tới ở đây là ở chỗ một độc giả hời hợt sẽ hy vọng tìm thấy ở mỗi giai đoạn nghiên cứu nhất định một sự chứng minh triệt để những luận điểm được xét ở giai đoạn này, trong khi đó sự chứng minh ấy chỉ có được một cách trọn vẹn sau khi xem xét toàn bộ các mặt và các mối liên hệ của chúng.

Cùng với đặc điểm này của phương pháp biện chứng đã xuất hiện một vấn đề hết sức quan trọng để hiểu toàn bộ phương pháp - đó là vấn đề chứng minh phạm trù xuất phát của một lý thuyết xác định và vấn đề quan hệ giữa phạm trù này với những kết luận cuối cùng của lý thuyết.

Phạm trù khởi đầu của *Tư bản* là khái niệm giá trị (giá trị thặng dư không thể có được nếu nằm ngoài giá trị, và nó dựa vào giá trị). Giữa một bên là tất cả các khái niệm và luận điểm của *Tư bản*, và bên kia là khái niệm xuất phát này, không có mâu thuẫn; ngược lại, tất cả chúng đều tương ứng với khái niệm xuất phát ấy và đều xuất phát từ đó.

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ hai, t.31. tr.266 (tiếng Nga).

Mác nói rằng kinh tế học chính trị tư sản, thậm chí cả kinh tế học chính trị cổ điển, đã từng đau đầu trước vấn đề sự phù hợp giữa một bên là các hiện tượng gắn với phạm trù lợi nhuận (tỷ suất lợi nhuận, khuynh hướng tỷ suất lợi nhuận giảm sút, v.v.), và bên kia là quy luật giá trị. Nó đã rơi khi thì vào thái cực này, khi thì vào thái cực kia; hoặc là bỏ qua những đặc điểm đặc thù phân biệt lợi nhuận với giá trị thặng dư để khỏi phản bội lại nguyên lý của giá trị, hoặc là tính đến những sự khác biệt đã kể trên, nhưng lại vì thế mà từ bỏ nguyên lý xuất phát của mình. "... Từ trước đến nay các nhà kinh tế học đã gạt bỏ một cách tuỳ tiện không nói đến những sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, để có thể giữ lại sự quy định giá trị với tư cách là cơ sở, hoặc họ phủ định sự quy định giá trị đó, và cùng với sự quy định đó, phủ nhận mọi cơ sở của một thái độ khoa học, để rồi bám lấy những sự khác nhau nổi lên nằm ở bề ngoài của các hiện tượng"[1] .

Đồng thời sự phê phán *Tư bản* từ phía bọn tư sản và xét lại đã tạo ra cả một loạt sách báo cho rằng dường như có mâu thuẫn giữa tập I của bộ *Tư bản* trong đó xét nguyên lý giá trị, với tập III, trong đó xét lợi nhuận cùng các quy luật đặc thù của nó. Bem Bavéc - một con người tiếng tăm thảm hại - đã viết rằng tập III của bộ *Tư bản,* nhắc ta nhớ lại "chiến dịch nước Nga", tức là thảm hoạ của Napôlêông ở Nga, là "sự tự sát về mặt khoa học", "sự từ bỏ hoàn toàn học thuyết của mình" về giá trị, v.v.. Xécgây Bungacốp đã đi đến kết luận rằng nói chung hoàn toàn không cần gì phải lấy một luận điểm xuất phát nhất

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 256.

định nào đó làm cơ sở cho lý thuyết, rằng trong vấn đề này có thể và cần phải có "tự do" hoàn toàn; rằng ông ta, Bungacốp chẳng hạn, cho rằng hoàn toàn có thể xây dựng khoa học kinh tế trên cơ sở... tôn giáo[1]. Khó kể hết và cũng chẳng cần phải kể hết những tác giả nhai đi nhai lại theo những kiểu cách khác nhau hay theo cùng một kiểu cách câu chuyện huyền thoại này về mâu thuẫn giữa tập I và tập III của *Tư bản*.

Cùng với khuynh hướng này trong sự phê phán mang tính xét lại chủ nghĩa đối với bộ *Tư bản*, để chống lại nó, người ta cũng nêu lên lời kết tội rằng bản thân khái niệm giá trị đã không được chứng minh. Như vậy, theo sự phê phán này thì hoặc là lý thuyết giá trị là đúng, nhưng các kết luận cuối cùng lại mâu thuẫn với nó, hoặc là bản thân lý thuyết xuất phát này là không được chứng minh, do đó toàn bộ lâu đài hoá ra xây trên cát.

Chúng ta có thể tìm thấy trong những văn kiện sau đây những tài liệu quan trọng để phân tích và bác bỏ những lời buộc tội tương tự nói rằng *Tư bản* không lôgíc, cũng như để phân tích và bác bỏ một số quan điểm sai lầm về vấn đề này ở một số nhà mácxít: trong thư của Mác gửi Cughenman ngày 11 tháng Bảy 1868, trong phê phán phương pháp của Ricácđô ở *Các học thuyết về giá trị thặng dư*, trong Lời nói đầu của Ăngghen viết cho tập III của bộ *Tư bản*, trong thư của Ăngghen gửi Cônrát Sơmít ngày 12 tháng ba 1895. Những văn kiện này là đặc biệt quý báu vì ở đấy, người ta thấy rất rõ tầm quan trọng to lớn đối với lôgíc biện chứng của việc khoa học đi tìm sự

---

1. X.N.Bungacốp: *Từ chủ nghĩa Mác đến chủ nghĩa duy tâm*. Tuyển tập các bài báo (1896-1903), Xanh Pêtécbua, 1903, tr.347 (tiếng Nga).

chứng minh cuối cùng cho các khái niệm cơ bản của nó không phải một cách giản đơn trong lĩnh vực tư duy, mà trong bản thân hiện thực, trong tính nhất quán về lịch sử và trong thực tiễn.

Về bức thư của Mác gửi Cughenman, Lênin đã viết trong Lời nói đầu cho bản dịch tiếng Nga các bức thư này, rằng bức thư đó không chỉ "đặc biệt đáng chú ý"[1] để hiểu học thuyết giá trị của Mác, bởi vì ở đây Mác dạy cho chúng ta hiểu phương pháp của ông, mà còn làm sáng tỏ mối liên hệ của vấn đề có vẻ rất trừu tượng như học thuyết giá trị với những quyền lợi của các giai cấp thống trị muốn vĩnh viễn hoá những lầm lẫn trong vấn đề này.

Trong phần đầu của bức thư có phân tích lời khẳng định của một trong các nhà kinh tế học tầm thường nói rằng dường như ý nghĩa của khái niệm giá trị trong bộ *Tư bản* đã không được chứng minh và vì vậy toàn bộ cấu trúc của hệ thống chứng minh bị đổ sụp. Về vấn đề này, Mác viết: "Còn đối với "Centralblatt" thì tác giả bài báo giả thiết là ông ta đã nhượng bộ tôi rất nhiều khi cho rằng, nói chung, nếu mang lại cho khái niệm giá trị một ý nghĩa nào đấy thì tất yếu sẽ buộc phải tán thành các kết luận của tôi. Con người bất hạnh ấy không thấy rằng ví thử như trong cuốn sách của tôi hoàn toàn không có chương về "giá trị" đi nữa, thì sự phân tích của tôi về các quan hệ thực tế cũng đã chứa đựng sự chứng minh và khẳng định về những quan hệ hiện thực của giá trị. Câu chuyện ba hoa về sự cần thiết phải chứng minh khái niệm giá trị chỉ dựa trên một sự dốt đặc không biết gì cả về đối tượng

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1979, t.14, tr.480.

đang nói đến lẫn về phương pháp của khoa học. Bất cứ em bé nào cũng biết rằng mỗi dân tộc sẽ chết nếu như nó ngừng làm việc, không cần đến một năm mà chỉ cần đến vài tuần thôi. Cũng đúng như vậy, ai cũng biết rằng những khối lượng sản phẩm phù hợp với những khối lượng nhu cầu khác nhau đòi hỏi những khối lượng khác nhau và được xác định về mặt số lượng của lao động xã hội chung"[1].

Thực chất phần này của bức thư là ở hai điểm. Thứ nhất, không cần gì phải chứng minh riêng rẽ và chuyên biệt cho khái niệm giá trị bởi vì khái niệm đó nói lên một sự thật ai cũng biết rằng, lao động là cơ sở của toàn bộ đời sống xã hội. Thứ hai, nó không cần phải chứng minh công khai và trực tiếp, bởi vì ý nghĩa chân chính của nó được bộc lộ bởi toàn bộ sự phân tích tiếp theo. Nếu như giá trị, một mặt, là căn cứ cho toàn bộ hệ thống tiếp theo, thì mặt khác, là cái có căn cứ, tức là toàn bộ hệ thống tiếp theo bản thân nó lại là căn cứ cho khái niệm giá trị, là căn cứ của căn cứ. Như vậy, tiến trình nghiên cứu và chứng minh, nếu xét trong toàn bộ, tạo nên một "vòng tròn".

Tư tưởng được Mác nêu lên ở đây về phương pháp chứng minh luận điểm xuất phát là sự giải thích duy vật luận điểm sau đây của Hêghen: "Cần phải thừa nhận tư tưởng sau đây là rất quan trọng (tư tưởng đó sẽ được xác định hơn trong bản thân lôgíc học): sự vận động tiến lên là *sự quay trở lại phía sau về căn cứ, về cái khởi đầu* và *cái hợp chân lý*, cái mà từ đó người ta bắt đầu phụ thuộc vào nó và thật ra cái này đẻ ra cái bản nguyên"[2].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, t.32, tr.460 (tiếng Nga).

2. Hêghen: *Khoa học lôgíc*, Mátxcơva, 1970, t.I, tr.127 (tiếng Nga).

Trong phương pháp chứng minh tính chân lý của luận điểm xuất phát như thế không hề có gì là ước lệ và có vấn đề cả, như người ta có thể tưởng khi mới thoạt nhìn qua. Hêghen cho là cần thiết phải nói trước rằng một sự chứng minh như thế chỉ giống ở vẻ ngoài của phương pháp được dùng trong hình học, khi một cái gì đó ngay từ đầu đã được giả định là hợp chân lý và chỉ sau đó tính chân lý thực sự của nó mới được chứng minh. Khái niệm xuất phát không được giả định, mà bị quy định bởi bản tính khách quan của sự vật.

Cái "vòng tròn" trong chứng minh biện chứng là khác hẳn cái "vòng tròn trong chứng minh" đã bị lôgíc học hình thức cấm một cách hoàn toàn đúng đắn. Lôgíc hình thức không cho phép chứng minh tính chân lý của luận cứ bằng cách viện đến tính chân lý của định đề, còn trong lôgíc biện chứng thì cấu trúc của quan hệ giữa định đề và các luận cứ có đặc điểm là chúng hỗ trợ nhau và luận chứng cho nhau. Lý thuyết giá trị là luận cứ chứng minh bản chất và ý nghĩa của việc giai cấp tư sản bóc lột giai cấp vô sản, tức là của thực tiễn xã hội tư bản chủ nghĩa (cái này bao gồm đấu tranh giai cấp); mặt khác, tính chân lý của lý thuyết này không ngừng được thực tiễn đấu tranh giai cấp khẳng định. Tiêu chuẩn thực tiễn đã đưa những khả năng lôgíc mới vào quan hệ giữa định đề và các luận cứ. Việc Mác lấy sự kiện xã hội không thể sống được dù chỉ một vài tuần nếu như ngừng làm việc trong thời gian này để làm dẫn chứng là sự viện dẫn đến thực tiễn, là việc áp dụng tiêu chuẩn thực tiễn.

Mác sử dụng mọi lý do thích hợp để nhấn mạnh rằng "những giả định lý luận" của ông là trùng hợp với "những

tiền đề thực tiễn". Chẳng hạn, Mác viết về sự tạo thành tỷ suất giá trị thặng dư chung trong tập III của bộ *Tư bản*: "Tỷ suất giá trị thặng dư chung như vậy, - dưới hình thái một xu hướng, cũng như tất cả mọi quy luật kinh tế - để làm cho việc nghiên cứu lý luận được đơn giản; nhưng trên thực tế, nó là tiền đề thực tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu xu hướng này bị kìm hãm ít nhiều bởi những sự cọ xát thực tiễn... Nhưng trên lý luận thì chúng ta giả định rằng những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, diễn ra dưới một dạng thuần tuý. Trong thực tế, bao giờ cũng chỉ gần đúng thôi; nhưng sự gần đúng đó càng trở nên đúng hơn khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển hơn và khi những tàn dư của những phương thức kinh tế trước kia xa lạ với nó càng bị loại trừ triệt để hơn"[1].

Trong cuộc tranh luận về vấn đề địa tô có phải là tiền trả cho những sự khác biệt tự nhiên của đất đai hay nó là lợi tức của tư bản được đầu tư vào ruộng đất, Mác dựa vào thực tiễn, dựa vào "cuộc đấu tranh thực tế một còn một mất giữa người phécmiê và điền chủ lớn", qua đó thấy rõ rằng địa tô là cả cái này lẫn cái kia. Đối với chúng ta, nhận xét của Mác về vấn đề này là đặc biệt quan trọng, và có giá trị phổ biến: "Chỉ khi nào nếu thay cho các tín điều mâu thuẫn nhau, ta xét những sự kiện mâu thuẫn nhau cùng những mâu thuẫn hiện thực là nguyên nhân ẩn giấu của những tín điều này, thì lúc đó mới có thể biến kinh tế

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 266-267.

học chính trị thành một khoa học thực chứng"[1].

Như vậy, khái niệm giá trị được Mác sử dụng khi bắt đầu nghiên cứu không phải là cái định đề mà lôgíc học hình thức nói tới và nó vẫn chưa chắc đúng khi nó còn chưa được chứng minh, - thì ngay từ đầu nó đã được coi là một định đề thực sự có tính chân lý, nhưng tạm thời tính chân lý đó còn ở dạng rất chung chung. Giá trị là lao động, nhưng là lao động dưới một hình thức đặc biệt ("đã được vật thể hoá", đã mang hình thức giá trị). Khi bắt đầu nghiên cứu, chỉ có hình thức đặc biệt của lao động - được thể hiện trong giá trị - là chưa được nêu lý do đầy đủ. Để chứng minh tính chân lý của định đề về hình thức đặc biệt này của lao động cần phải xem xét những sự kiện kinh tế cụ thể và phức tạp hơn và những phạm trù tương ứng với chúng.

Nhiệm vụ chân chính của khoa học không phải chỉ là chứng minh về mặt lý luận cho sự tồn tại của quy luật chung. Trong phần đầu đã dẫn ra trên đây của bức thư Mác gửi Cughenman có nói rằng tư tưởng về lao động với tư cách xuất phát điểm của toàn bộ sự nghiên cứu do tính hiển nhiên của nó không đòi hỏi phải có sự chứng minh riêng; phần thứ hai của bức thư về thực chất nói tới ý nghĩa là sự minh chứng hình thức đặc biệt của lao động của giá trị tự nó. "Hiển nhiên là *sự tất yếu phải phân công* lao động xã hội này theo những tỷ lệ nhất định quyết không thể bị tiêu diệt bởi một *hình thái nhất định* của sản xuất xã hội, chỉ hình thái *biểu hiện* của nó có thể thay đổi

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.32, tr.145 (tiếng Nga).

thôi. Các quy luật của tự nhiên nói chung không thể bị xoá bỏ. Chỉ có *hình thái* ở đó các quy luật này vạch đường đi cho mình là có thể thay đổi tuỳ theo những tình trạng lịch sử khác nhau của xã hội. Hình thái ở đó sự phân bổ lao động theo tỷ lệ này vạch đường đi cho mình, trong một tình trạng xã hội khi mối liên hệ của lao động xã hội tồn tại dưới dạng *trao đổi tư nhân* những sản phẩm lao động của cá nhân, - hình thái này chính là *giá trị trao đổi* của các sản phẩm đó.

Nhiệm vụ của khoa học chính là ở chỗ phải vạch ra xem quy luật giá trị vạch đường đi cho mình *như thế nào*. Do đó, nếu người ta muốn "giải thích" ngay lập tức tất cả những hiện tượng có vẻ mâu thuẫn với quy luật, thì người ta buộc phải đưa khoa học ra *trước* khi có khoa học. Sai lầm của Ricácđô chính là ở chỗ trong chương đầu của ông về giá trị, ông ta giả định đủ mọi phạm trù còn cần phải được rút ra là *đã có rồi* để chứng minh sự phù hợp của chúng với quy luật giá trị"[1] .

Như vậy, phạm trù giá trị lúc đầu là phạm trù xuất phát cho toàn bộ sự nghiên cứu với tư cách là lao động nói chung, nhưng xét theo khía cạnh hình thức riêng của mình thì nó càng ngày càng được chứng minh tuỳ theo sự tiến triển của công tác nghiên cứu - trong học thuyết về tiền tệ, về tư bản và cuối cùng trong học thuyết về giá cả sản xuất, v.v.. Tính chân lý của những luận điểm xuất phát của khoa học chỉ được chứng minh hoàn toàn theo mức độ cụ thể hoá chúng.

---

1. *Sđd*, tr.460-461.

Ý nghĩa của "vòng tròn" biện chứng được diễn đạt một cách cô đọng trong những lời sau đây của Hêghen đã được Lênin trích dẫn lại: "Chính do đó, mỗi bước tiến lên trong sự vận động tiệm tiến, mỗi quy định tiếp theo, khi xa cái bắt đầu vô định cũng đồng thời là một *bước quay trở lại gần* cái bắt đầu ấy... sự chứng minh đi giật lùi của cái bắt đầu và sự quy định tiến lên tiếp theo của cái bắt đầu ấy - về thực chất chỉ là một và cùng một sự vật"[1].

Vấn đề chứng minh tính chân lý của khái niệm xuất phát trong bộ *Tư bản* và trong lôgíc biện chứng nói chung đã được giải quyết như vậy. Nhưng có mặt khác của vấn đề:sự tương ứng (không có mâu thuẫn) của tất cả các khái niệm khác của một lý thuyết nhất định với phạm trù xuất phát của nó được chứng minh bằng cách nào? Trong *Các học thuyết về giá trị thặng dư,* khi phê phán phương pháp của Ricácđô và tính chất xây dựng hệ thống của ông ta, Mác nhân đó đã xác định sự khác biệt quan trọng trong vấn đề này giữa lôgíc hình thức và lôgíc biện chứng. Mác nói rằng Ricácđô đã tiến một bước dài so với A. Xmít. Nếu như ở Xmít, sự phân tích các quan hệ nội tại vẫn còn bị lẫn lộn với sự phân tích các quan hệ bề mặt, tức là nếu Xmít vẫn chưa nghĩ đến sự phù hợp của toàn bộ học thuyết với khái niệm xuất phát của nó, thì Ricácđô đã đặt tất cả các phạm trù của kinh tế học chính trị "đứng đối chứng với nguyên lý của chúng", với khái niệm giá trị. Tất cả các phạm trù này "đều bị xét hỏi để sáng tỏ xem" chúng tương ứng trực tiếp với nó đến mức độ nào.

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập,* Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.251.

Tuy vậy, ở Ricácđô, tính chất của "sự đối chứng", của sự so sánh tất cả các phạm trù với nguyên lý không làm cho Mác thoả mãn. Ricácđô hành động một cách thuần tuý lôgíc hình thức khi ông so sánh trực tiếp các hiện tượng cụ thể với nguyên lý, chứ không rút chúng ra từ nguyên lý. Chẳng hạn, ông chỉ giả định sự phù hợp của tỷ suất lợi nhuận chung với nguyên lý giá trị và do đó không nhận thấy mâu thuẫn giữa chúng; mâu thuẫn này còn cần được giải thích và được đặt vào vị trí thích đáng trong khuôn khổ chung của sự phù hợp giữa chúng. Trong thực tế, cần phải rút ra sự tồn tại của tỷ suất lợi nhuận chung nhờ "một loạt những khâu trung gian, - một sự giải thích rất khác với giản đơn quy nó vào quy luật giá trị. Khi đó, nói chung Ricácđô sẽ có được một quan niệm khác hẳn về bản chất của lợi nhuận và sẽ không đem lợi nhuận đó trực tiếp đồng nhất với giá trị thặng dư"[1].

Ngoài ra, thiếu sót về phương pháp luận trong cách chứng minh của Ricácđô là ở chỗ, ở Ricácđô, sự so sánh các phạm trù cụ thể với nguyên lý diễn ra một cách không có hệ thống: mỗi hiện tượng phức tạp tự nó được so sánh với nguyên lý, ngoài mối liên hệ của nó với các khái niệm cụ thể khác. Như vậy, nguyên lý được áp dụng vào một tài liệu thu thập một cách hình thức, dựa theo đặc tính ngẫu nhiên, bề ngoài.

Chứng minh biện chứng không phải là một sự sắp xếp, mà là sự rút ra những luận điểm (và phạm trù) này từ những luận điểm và phạm trù khác. Ở đây, điều rất

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà nội, 1995, t.26, phần II, tr.253.

quan trọng là phải chú ý đến chỗ việc rút ra không giả định phải có một hành động thẳng tắp, mà được thực hiện nhờ "những khâu trung gian", những bước chuyển và những sự gián tiếp hoá. "Luận chứng, nói chung, là một nhận thức trung gian hoá", Lênin nhận xét bằng những lời nói của *Khoa học lôgíc*"[1].

Tư tưởng của Ăngghen cũng được phát triển theo cùng hướng đó trong Lời mở đầu viết cho tập III của bộ *Tư bản,* khi Ăngghen phê phán những sai lầm của P.Phirơman và C.Sơmít trong việc giải thích quan hệ giữa nguyên lý giá trị và tỷ suất lợi nhuận bình quân. Phirơman đã không giải quyết được một cách triệt để vấn đề đặt ra vì ông không hiểu rằng sự chứng minh biện chứng là một chuỗi "những khâu trung gian" và gián tiếp hoá. "Sự tiếp đón lạnh nhạt và không thích đáng đối với bài viết quan trọng đến như thế của Phirơman chứng tỏ rằng ngay cả sau sự phát hiện của ông ta, còn cần phải có nhiều khâu trung gian nữa thì ông ta mới có thể rút ra được một cách đầy đủ giải pháp cụ thể của vấn đề"[2]. Phirơman không hiểu rằng Mác không đưa ra những định nghĩa vĩnh viễn về các khái niệm, mà Mác phát triển chúng. "Dĩ nhiên, một khi các vật và những quan hệ qua lại giữa chúng với nhau được xem không phải là cố định, mà ở trong quá trình biến đổi, thì những phản ánh của chúng vào tư tưởng, những khái niệm, cũng phải chịu sự biến chuyển và thay đổi; trong những điều kiện ấy, chúng

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t.29, tr.157.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr.33.

sẽ không bị đóng khung trong những định nghĩa cứng nhắc, mà sẽ được phát triển theo quá trình lịch sử hay quá trình lôgíc của sự hình thành của chúng"[1].

Sơmít cũng bị Ăngghen phê phán vì cũng không hiểu biết như thế về sự khác nhau giữa việc so sánh một cách đơn thuần lôgíc hình thức các khái niệm với việc rút chúng ra một cách biện chứng. Bức thư của Ăngghen gửi C.Sơmít ngày 12 tháng Ba 1895 là sự tiếp tục về mặt lôgíc của sự phê phán mà Ăngghen đã tiến hành đối với Sơmít và Phirơman trong Lời nói đầu viết cho tập III của bộ *Tư bản*, - bức thư được viết sau Lời nói đầu này chỉ nửa năm và nói chung đề cập đến cùng những vấn đề ấy. Nhưng nó tuyệt vời ở chỗ, trong bức thư này, các vấn đề lôgíc được đặt ra một cách công khai, nhất là đối với vấn đề quan hệ giữa các khái niệm và hiện thực. Trong phần đầu của bức thư, Ăngghen trách Sơmít về "phương pháp suy luận triết học một cách chiết trung", vì Sơmít không nắm bắt được toàn bộ vấn đề mà "trổ tài về những cái chi tiết". Vì thế, Sơmít đi đến kết luận rằng giá trị chỉ là một "sự hư cấu cần thiết", thực tế là do những lợi ích nhất định đòi hỏi. Ăngghen nhắc cho Sơmít nhớ lại những quan điểm cũ theo học thuyết Cantơ của ông ta và nói rằng ông đã tiếp cận giá trị cũng y hệt như Cantơ đã rút ra "sự tồn tại của Thượng đế" từ lý tính thực tiễn.

Đặc biệt hay là phần hai của bức thư. Ở đây, Ăngghen nói rằng không chỉ khái niệm giá trị, mà nói chung tất cả các khái niệm đều phải như thế nào để cho chúng không thể là sự phản ánh hiện thực đơn giản như

---

1. *Sđd*, tr.31-32.

qua cái gương soi. Tuy thế, khái niệm bao giờ cũng là một cái gì đó nhiều hơn sự hư cấu, nó phản ánh hiện thực một cách áng chừng, nhưng phản ánh đúng. Sự trừu tượng hoá từ hiện thực phản ánh hiện thực, nhưng không phản ánh một cách trực tiếp, mà bằng con đường vòng. Nó quan hệ với hiện thực cũng giống như hai đường tiệm cận đang tiến lại gần nhau, nhưng không bao giờ trùng nhau làm một. Chính vì thế mà khi nghiên cứu và chứng minh, cần phải xác định mối liên hệ giữa các khái niệm và hiện thực cụ thể thông qua các khâu trung gian và những sự gián tiếp hoá. Điều đó cũng đúng với quan hệ giữa giá trị và tỷ suất lợi nhuận chung.

III- HỆ THỐNG CÁC PHẠM TRÙ KINH TẾ TRONG MỐI LIÊN HỆ VỚI HỆ THỐNG CÁC PHẠM TRÙ LÔGÍC. CẤU TRÚC LÔGÍC CỦA BỘ *TƯ BẢN*

Mỗi bộ môn khoa học riêng biệt đều sử dụng những phạm trù đặc thù của nó. Tính đặc thù của các phạm trù của mỗi bộ môn khoa học đều có hai mặt: thứ nhất, tất cả chúng đều phân biệt với nhau, vì chức năng của chúng chính là ở chỗ nói lên những khía cạnh khác nhau của một lĩnh vực hiện tượng nhất định; thứ hai, tất cả các phạm trù trong tập hợp của mình đều khác các phạm trù của một bộ môn khoa học khác.

Các phạm trù của từng bộ môn khoa học đều diễn đạt những quan hệ đặc thù của từng lĩnh vực hiện thực (chẳng hạn, các phạm trù kinh tế diễn đạt những quan hệ kinh tế giữa người với người). Nhưng trong suốt quá trình hoạt động thực tiễn nhiều nghìn năm và trong lịch sử của

hàng thế kỷ của khoa học, trong vô số mối liên hệ giữa các sự vật, loài người nói chung đã biết cách nhận ra những kiểu khác nhau của các mối liên hệ này, những mặt khác nhau của hiện thực và những cái này được phản ánh dưới hình thức những phạm trù lôgíc.

Các khái niệm mà ở đấy tính nhiều mặt của hiện thực được xét dưới hình thức chung của nó (chứ không phải trong mối liên hệ với các đặc điểm về nội dung của những lĩnh vực hiện thực cụ thể), tính nhiều kiểu của các mối liên hệ và quan hệ của nó được thể hiện gọi là các phạm trù lôgíc. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn của mình, loài người đã xác định rằng thế giới cấu thành từ những vật, rằng tất cả đều vận động trong không gian và trong thời gian, rằng tất cả những cái gì tồn tại đều có hình thức xác định, có tính quy định về mặt chất và lượng,v.v..

Ăngghen nhận xét rằng trong triết học và lôgíc học trước Mác, chỉ có Arixtốt và Hêghen là nghiên cứu các phạm trù lôgíc sâu sắc hơn cả.

Arixtốt đã lập một bảng gồm các phạm trù sau đây: bản chất, chất, lượng, quan hệ, vị trí, thời gian, tình hình, sở hữu, hành động, sự đau khổ (tức là trạng thái mà cơ thể cảm thấy khi chịu tác động). Arixtốt gắn chặt học thuyết của mình về các phạm trù với học thuyết lôgíc chung của mình, nhất là với lý thuyết phán đoán. Theo Arixtốt, phán đoán là đúng nếu như điều được khẳng định trong phán đoán rằng nó có hay không có là thực sự có hay không có. Đồng thời, ở đây, tồn tại (là cái có hay không có) có thể được xét ở bình diện của những phạm trù khác nhau nhất - từ phía bản chất, hay chất, hay lượng,

v.v. và nó không những chỉ có thể mà còn cần phải phù hợp với những yêu cầu của lôgíc. "Sự tồn tại độc lập tự nó được gán cho tất cả những cái gì được gọi tên thông qua những hình thức khác nhau của câu nói [có tính chất phạm trù]: bởi vì các câu nói khác nhau này được nói ra với bao nhiêu kiểu thì (ở đây) chúng nói đến sự tồn tại bằng bấy nhiêu con đường"[1].

Trong yêu cầu này của cách tiếp cận đa diện đối với chân lý không thể không nhìn thấy một trong những "yêu cầu" của phép biện chứng đã được Lênin nêu lên trong học thuyết lôgíc của Arixtốt, - ở mức độ nào đó, đấy là mầm mống của học thuyết biện chứng tương lai về tính cụ thể của chân lý.

Ở một trình độ lý luận cao hơn rất nhiều, yêu cầu của Arixtốt phải quan niệm các phán đoán từ góc độ nhiều phạm trù đã được lặp lại trong lôgíc học của Hêghen, ông viết rằng các dạng tồn tại khác nhau, đòi hỏi phải có các dạng trung gian hoá dành riêng cho chúng hay chứa đựng chúng, và do đó, cả bản chất của sự chứng minh đối với từng cái của chúng là khác nhau.

Tầm quan trọng và sức sống đối với khoa học và thực tiễn của cách tiếp cận hiện thực có tính chất nhiều phạm trù được lịch sử ngôn ngữ xác nhận; lịch sử ấy phản ánh rất rõ cuộc đấu tranh tư tưởng nhằm bao quát ngày càng nhiều mặt hơn cái hiện thực được nhận thức. Nó chỉ rõ rằng "những đau khổ" của ngôn ngữ trong cố gắng của nó nhằm diễn đạt các phạm trù lôgíc nói lên tốt nhất ý nghĩa to lớn của các phạm trù này trong lôgíc chung của tư duy

---

1. Arixtốt: *Siêu hình học,* Mátxcơva-Lêningrát, 1934, tr.87 (tiếng Nga).

và đặc biệt là để hiểu bản chất của phán đoán cũng như vấn đề chân lý.

Lịch sử ngôn ngữ chỉ rõ rằng các phạm trù khác nhau có thể và cần phải được so sánh tuỳ theo mức độ giá trị nhận thức của chúng, rằng sự tiến bộ của tư duy, được thể hiện ở chỗ tư duy ngày càng diễn đạt tốt hơn tính nhiều vẻ phức tạp của thế giới, và ở chỗ mỗi phạm trù mới về mặt lịch sử đều là một bậc thang mới trong việc nhận thức thế giới, đều có giá trị nhận thức cao hơn.

Ý nghĩa của các phạm trù lôgíc đối với việc nghiên cứu các phạm trù của các bộ môn khoa học riêng lẻ, và trong trường hợp này đối với việc nghiên cứu các phạm trù kinh tế, là ở chỗ nào ? Hệ thống các phạm trù lôgíc tóm lại là gì, và mối liên hệ của các phạm trù lôgíc với hệ thống các phạm trù kinh tế trong bộ *Tư bản* là như thế nào?

Chúng ta hãy bắt đầu xem xét vấn đề này bằng việc phân tích đoạn văn nổi tiếng trong *Biện chứng của tự nhiên* của Ăngghen về sự phân loại các phán đoán. Điều đó là có ý nghĩa to lớn đối với đề tài của chúng ta, vì sự phân loại các phán đoán, theo Ăngghen, là gắn bó chặt chẽ với sự phân loại một số phạm trù lôgíc chủ yếu nhất và giải thích nguyên tắc làm cơ sở cho hệ thống các phạm trù lôgíc.

Trước hết, chúng ta hãy dẫn ra phát biểu của Ăngghen về yêu cầu chung của lôgíc biện chứng khác với lôgíc hình thức là các hình thức của tư duy phải được hiểu trong mối liên hệ qua lại giữa chúng. Mặc dầu ở đây Ăngghen nói về quan hệ lệ thuộc trong hệ thống các phán đoán và suy lý, nhưng rõ ràng, điều đó có quan hệ hết sức trực tiếp cả với các phạm trù. Ăngghen viết: "Ngược với

lôgíc học cũ, hoàn toàn hình thức thuần tuý, không bằng lòng với việc chỉ nêu ra những hình thức vận động của tư duy, tức là những hình thức khác nhau của phán đoán và suy lý, và với xếp những hình thức ấy cái nọ bên cạnh cái kia mà không có sự liên hệ nào cả. Lôgíc học biện chứng, trái lại, suy từ hình thức này ra hình thức khác; xác định mối liên hệ phụ thuộc lẫn nhau giữa chúng, chứ không phối hợp chúng với nhau; nó phát triển những hình thức cao từ những hình thức thấp"[1].

Tiếp theo Ăngghen tán thành sự phân loại do Hêghen xây dựng trong *Khoa học lôgíc* của ông, coi đó là một sự phân loại thiên tài. "Dù tất cả cái trên có khô khan đến thế nào đi nữa, dù sự phân loại những phán đoán ở những điểm này hoặc những điểm khác, mới thoạt nhìn, có tính chất tuỳ tiện đến mức nào đi nữa, thì tính chân lý và tất yếu nội bộ của sự phân loại ấy cũng sẽ hiển nhiên đối với người nào nghiên cứu tường tận sự trình bày thiên tài của Hêghen về vấn đề này trong cuốn *Đại lôgíc*"[2].

Sự phân loại này có hai phương án khác nhau nhưng gắn bó chặt chẽ với nhau. Theo phương án thứ nhất, các phán đoán được phân ra thành phán đoán về tồn tại hiện hữu, phán đoán phản tư, phán đoán tất nhiên, phán đoán khái niệm. Các phán đoán về tồn tại hiện hữu là những phán đoán đơn giản nhất. Chúng chứa đựng những tri thức về các thuộc tính của các sự vật đơn nhất. Các phán đoán phản tư có giá trị nhận thức lớn hơn, chúng cung cấp tri thức về các mối liên hệ giữa các đối tượng hay giữa các

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.710.

2. *Sđd*, tr.711.

mặt của các đối tượng, về các quan hệ. Các phán đoán tất nhiên cung cấp tri thức về "tính quy định thực thể" của các đối tượng, về quy luật mà chúng tuân theo. Cuối cùng, các phán đoán khái niệm, các phán đoán loại cao nhất, cung cấp tri thức về quy luật của một lĩnh vực hiện tượng nhất định trong khuôn khổ của quy luật rộng hơn. Theo phương án phân loại thứ hai, các phán đoán được phân ra thành ba nhóm: các phán đoán đơn nhất, các phán đoán đặc thù và các phán đoán phổ biến. Các phán đoán tồn tại hiện hữu là thuộc nhóm thứ nhất, các phán đoán phản tư và phán đoán tất nhiên thuộc nhóm thứ hai, còn các phán đoán khái niệm thuộc nhóm thứ ba.

Như vậy, như chúng ta thấy, sự phân loại được tiến hành theo hai tiêu chuẩn: theo mức độ tư duy tiếp cận sự nhận thức quy luật (tính tất yếu) và theo mức độ nó tiếp cận tri thức phổ biến. Mức độ tính tất yếu và mức độ tính phổ biến - đó là hai tiêu chuẩn gắn bó với nhau của sự phân loại các phán đoán.

Ăngghen giải thích điều đó bằng thí dụ lấy từ lịch sử của tri thức nhân loại. Trong thực tiễn, có thể là 100.000 năm trước đây, con người đã tin rằng có thể lấy được lửa bằng cách ma sát hay có thể làm nóng bàn tay bị lạnh bằng ma sát. Nhưng phải trải qua hàng mấy nghìn năm họ mới có thể nêu lên được phán đoán: "Ma sát là nguồn gốc của nhiệt", tức là một phán đoán về tồn tại hiện hữu hãy còn hết sức đơn giản (phán đoán đơn nhất), bởi vì phán đoán ấy ghi lại sự kiện đơn nhất là ma sát sản sinh ra nhiệt.

Lại hàng nghìn năm nữa trôi qua, Ăngghen nói, cho mãi đến năm 1842, Mayơ, Jun và Côndinh mới nêu lên

được quy luật: "*Mọi vận động cơ học đều có khả năng biến thành nhiệt bằng cách ma sát*". Đó là phán đoán phản tư (phán đoán đặc thù). Thực vậy, quá trình thu nhiệt đã được nghiên cứu nhờ xuất phát từ phương diện quan hệ của nó với các quá trình khác thuộc loại tương tự như vậy. Nhưng ở đây vẫn chưa có tính phổ biến, và mặc dầu có nói tới một tính quy luật nào đó, nhưng tính quy luật ấy chỉ áp dụng cho những lĩnh vực riêng (ma sát, vận động cơ học).

Chỉ có phán đoán: "*Bất cứ hình thức vận động nào, tuỳ theo những điều kiện nhất định của mỗi trường hợp, đều có thể và nhất thiết phải chuyển hoá trực tiếp hay gián tiếp sang một hình thức vận động khác*"[1] mới nói lên tính tất yếu, tính quy luật dưới hình thức phổ biến nhất. Phán đoán đó, như Ăngghen nói, có thể coi là một phán đoán khái niệm. "Dưới hình thức này, quy luật đã đạt được sự thể hiện cuối cùng của nó. Nhờ những phát minh mới, chúng ta có thể đem lại cho quy luật đó những bằng chứng mới, một nội dung mới, giàu hơn. Nhưng với bản thân quy luật như nó đã được trình bày ở đây thì chúng ta không thể thêm gì hơn nữa. Trong tính phổ biến của nó, trong đó cả hình thức lẫn nội dung đều có tính chất phổ biến như nhau, người ta không có thể mở rộng quy luật ấy hơn nữa: nó là một quy luật tuyệt đối của tự nhiên"[2].

Xuất phát từ nguyên tắc phân loại các phán đoán (và các suy lý) đã kể trên, bây giờ chúng ta hãy chú ý tới trật tự của các phạm trù lôgíc đã được xét trong lôgíc học của Hêghen, và chúng ta sẽ thấy rằng trong lôgíc học ấy, tất

---

1, 2. *Sđd*, tr.712, 713.

cả các phạm trù đều được phân chia theo những đề mục đại loại như: các phạm trù tồn tại, các phạm trù phản tư (bản chất và hiện tượng), các phạm trù hiện thực, và cuối cùng, các phạm trù khái niệm. Nhóm thứ nhất có các phạm trù chất, lượng và độ; nhóm thứ hai - các phạm trù căn cứ và cái có cơ sở, hình thức và nội dung, bản chất và hiện tượng; nhóm thứ ba - tính nhân quả, thực thể và các phạm trù khác; nhóm thứ tư - các phạm trù đơn nhất, đặc thù và phổ biến.

Nếu xét một cách hình thức xem vấn đề này đã được trình bày trong *Khoa học lôgic* như thế nào, thì có thể nghĩ rằng các phạm trù như chất, lượng và độ là không có quan hệ gì với các phạm trù phản tư (với hình thức, nội dung, v.v.), rằng các phạm trù đơn nhất, đặc thù, phổ biến chỉ thuộc về lĩnh vực khái niệm, v.v.. Nhưng thực ra không phải như vậy. Có lẽ Hêghen đã đặt cho mình nhiệm vụ trước hết là vạch ra các nhóm phạm trù, chứ không phải là sự đan xen nhau giữa các nhóm, mặc dầu những nhận xét riêng biệt của ông cho phép nghĩ rằng cả ý nghĩ này cũng không rời bỏ ông. Thực vậy, và điều này đã được Mác chỉ ra rất rõ trong bộ *Tư bản*, sau khi "phân loại" các phạm trù theo các nhóm, đã xuất hiện một nhiệm vụ cực kỳ quan trọng là phải hiểu "sự đan xen nhau" của chúng, thí dụ, của các phạm trù chất, lượng và độ với các phạm trù hình thức và nội dung, đơn nhất, đặc thù và phổ biến, v.v.. Điều này đã được vạch ra hết sức rõ khi phân tích các hình thái giá trị trong bộ *Tư bản*, đấy là chưa nói tới những trường hợp khác phức tạp hơn và do đó còn thú vị hơn.

Sự nghiên cứu kết cấu lôgic của bộ *Tư bản*, và đặc

biệt là những lời phát biểu trực tiếp của Mác, Ăngghen và Lênin về vấn đề này dẫn đến kết luận là các phạm trù kinh tế được phân bổ theo các mức độ lôgíc sau đây: trước tiên là xét các phạm trù có quan hệ đến "tồn tại" của tư bản - đến các quan hệ trao đổi giữa các hàng hoá và đến sự lưu thông hàng hoá và tiền tệ; sau đó là bản chất của tư bản - quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa và các phạm trù liên quan trực tiếp với nó; sau đó là "hiện tượng" của tư bản - quá trình lưu thông của nó; và cuối cùng, hiện thực của tư bản - tư bản với tư cách là sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, và cùng với cái đó, xét tất cả các phạm trù kinh tế của tư bản trong tổng thể, trong sự đan xen nhau của chúng.

Như sau đây sẽ thấy, sự phân loại (sự lệ thuộc) của các phạm trù trong *Tư bản* theo sơ đồ: tồn tại - bản chất - hiện tượng - hiện thực - cũng đồng thời là sự phân loại chúng theo sơ đồ: cái đơn nhất - cái đặc thù - cái phổ biến. Chúng ta hãy lưu ý đến bản thân *Tư bản,* đến các bức thư của Mác và Ăngghen là cái cho phép ta xét đoán về kết cấu lôgíc của *Tư bản* và đến hàng loạt phát biểu của Lênin về vấn đề này.

Qua bức thư của Mác gửi D.Sốttơ ngày 3 tháng Mười một 1877, ta thấy rõ rằng Mác đã cùng một lúc viết tất cả các phần của tác phẩm *Tư bản* và đến năm 1867 khi xuất bản tập I, Mác đã chuẩn bị xong cả tập II và tập III, mặc dầu dưới hình thức chưa được sắp xếp chu đáo. Trong thư có nói: "... tôi đã lần lượt viết các phần khác nhau của tác phẩm của mình. Trong thực tế, để cho mình, tôi đã bắt đầu bộ *Tư bản* chính theo trật tự ngược lại so với trật tự như nó được trình bày trước công chúng (sau khi bắt đầu

công việc từ phần ba, phần lịch sử), chỉ có điều là tập I - tôi đã bắt đầu viết tập này cuối cùng - đã được chuẩn bị đưa in ngay lập tức, trong khi đó hai tập kia vẫn tồn tại dưới hình thức chưa được sắp xếp kỹ càng, một hình thức đặc trưng cho bất kỳ công trình nghiên cứu nào dưới dạng ban đầu của nó"[1].

Ăngghen cũng nói đúng như thế: ông nói rằng chỉ có thể sắp xếp lại tài liệu theo một cách mới sau khi đã nắm được đầy đủ toàn bộ tài liệu - "nếu không thì những cuốn sách như bộ *Tư bản* đã xuất hiện nhiều hơn nhiều" [2], rằng "Mác đã một mình nghiên cứu lý thuyết giá trị thặng dư trong những năm 50 và kiên quyết từ chối công bố bất cứ gì về nó khi tự mình chưa hiểu rõ toàn bộ tất cả các kết luận của nó" [3].

Như vậy, khi Mác viết tập I thì trước mắt ông đã hiện ra toàn bộ đối tượng, và tất nhiên không phải Mác chỉ có những tính toán thuần tuý kinh tế mà còn có cả những tính toán lôgíc, và Mác đã xuất phát từ đó khi phân bố tài liệu giữa các tập khác nhau cũng như trong nội bộ mỗi tập nói riêng, trong đó có tập I. Nhân thể nói thêm, sự thật đó cũng là lời bác bỏ rõ ràng nhất câu chuyện huyền thoại về mâu thuẫn giữa tập I và tập III của bộ *Tư bản*.

Để thấy rõ cách bản thân Mác hiểu kết cấu của bộ *Tư bản* và nguyên tắc phân chia cái chỉnh thể ra thành các bộ phận, hay nói chính xác hơn, ra thành các mức độ - nguyên tắc làm cơ sở cho kết cấu bộ *Tư bản* - trước hết

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.34, tr.238 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, t.36, tr.53.

3. *Sđd*, t.39, tr. 22.

cần phải lưu ý đến đoạn mở đầu của Mác cho chương I tập III, đoạn mở đầu của chương I tập II và phần dẫn luận cho phần III của tập II bộ *Tư bản*.

Tập III của bộ *Tư bản* được mở đầu bằng sự phân tích sau đây về nội dung của cả ba tập: "Trong quyển I, chúng ta đã nghiên cứu các mặt của *quá trình sản xuất* tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu riêng bản thân quá trình đó với tư cách là quá trình sản xuất trực tiếp và, trong sự nghiên cứu ấy, chúng ta đã không kể đến tất cả những ảnh hưởng thứ yếu do những nhân tố ở bên ngoài quá trình ấy gây ra. Nhưng đời sống của tư bản còn vượt ra ngoài quá trình sản xuất trực tiếp ấy. Trong thế giới hiện thực, quá trình sản xuất trực tiếp còn được bổ sung bằng *quá trình lưu thông*, quá trình này là đối tượng nghiên cứu của quyển thứ II. Trong quyển này - cụ thể là trong phần thứ ba, khi nghiên cứu quá trình lưu thông về phương diện là một quá trình trung gian của quá trình tái sản xuất xã hội, - chúng ta đã thấy rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét toàn bộ, là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Trong quyển thứ III này, không thể nào lại cứ nói những điểm chung chung về sự thống nhất ấy nữa. Trái lại, cần phải tìm ra và mô tả được những hình thái cụ thể đẻ ra từ *quá trình vận động của tư bản với tư cách là một chỉnh thể*. Chính dưới những hình thái cụ thể ấy mà các tư bản đã đối diện với nhau trong sự vận động hiện thực của chúng, còn hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp, cũng như hình thái của nó trong quá trình lưu thông, thì chỉ là những giai đoạn cá biệt nếu đem so với những hình thái cụ thể đó. Vậy những biến thể của tư bản, như chúng tôi trình bày

trong quyển này, sẽ từng bước một tiến gần đến cái hình thái mà chúng thể hiện ra ở bề mặt của xã hội, trong sự tác động qua lại giữa các tư bản khác nhau, trong sự cạnh tranh và trong ý thức thông thường của bản thân những nhân viên sản xuất"[1].

Như vậy, tập I xét quá trình sản xuất trực tiếp; tập II - quá trình lưu thông cũng như sự thống nhất của các quá trình sản xuất và lưu thông, quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng chỉ dưới dạng tổng quát; tập III cũng vẫn xét sự thống nhất giữa sản xuất và lưu thông ấy, nhưng xét một cách cụ thể, trong quá trình vận động của tư bản với tư cách một chỉnh thể. Ở đây, chúng ta quan sát thấy sự vận động hiện thực của tư bản với tư cách một chỉnh thể toàn diện và nhiều góc cạnh.

Tập II của bộ *Tư bản* bắt đầu bằng sự so sánh đối tượng nghiên cứu (nội dung) của tập I và tập II. Ở đây, điều quan trọng trước hết là mặc dầu đối tượng nghiên cứu chủ yếu trong tập I là quá trình sản xuất tự nó, quá trình sản xuất trực tiếp, nhưng trong tập này cũng đã xét tới bằng cách này hay cách khác cả các hiện tượng lưu thông. Song tất cả vấn đề là ở chỗ chúng được xét *như thế nào.*

Quá trình lưu thông của tư bản trải qua ba giai đoạn: 1) nhà tư bản xuất hiện trên thị trường hàng hoá và thị trường lao động với tư cách là người mua, tiền của anh ta ở đây thực hiện hành vi lưu thông T - H; 2) quá trình sản xuất và 3) hành vi lưu thông H - T, khi nhà tư bản trở lại thị trường với tư cách là người bán những hàng hoá được

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 47 - 48.

sản xuất ra. Trong tập I cũng đã phải xét hai hành vi lưu thông này, nhưng ở đó chúng chưa phải là đối tượng nghiên cứu riêng. "Trong tập thứ nhất, giai đoạn thứ nhất và giai đoạn thứ ba chỉ được nghiên cứu ở mức độ cần thiết để hiểu được giai đoạn thứ hai, tức là quá trình sản xuất của tư bản. Vì thế nên lúc đó, chúng ta chưa bàn đến các hình thức khác nhau của tư bản trong các giai đoạn tuần hoàn khác nhau của nó, các hình thái khác nhau mà tư bản lần lượt khoác lấy rồi lại trút bỏ đi trong khi lắp đi lắp lại tuần hoàn của nó. Các hình thức ấy giờ đây là đối tượng nghiên cứu của chúng ta"[1] .

Trong *Phần dẫn luận* cho phần III của tập II bộ *Tư bản*, Mác cũng nói tới khuôn khổ trong đó các hiện tượng lưu thông được xét tới trong tập I. "Trong quyển I, chúng ta đã phân tích quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một hành vi cá biệt, cũng như với tư cách là quá trình sản xuất ra bản thân tư bản. Sự thay đổi hình thái và sự trao đổi chất mà tư bản trải qua trong lĩnh vực lưu thông đã được chúng ta lấy làm tiền đề nhưng chưa nghiên cứu tỉ mỉ... Hành vi độc nhất trong lĩnh vực lưu thông mà chúng ta đã phải bàn đến trong quyển ấy, là hành vi mua và bán sức lao động, điều kiện cơ bản của sản xuất tư bản chủ nghĩa"[2].

Như vậy, trong tập I cũng như trong tập II, chúng ta đều xét cả hai phương diện: sản xuất và lưu thông, mối liên hệ giữa chúng, nhưng trong tập I, vấn đề trung tâm, đó là quá trình sản xuất, còn trong tập II, đó là quá trình

---

1. *Sđd*, t. 24, tr.46.
2. *Sđd*, tr. 516 - 517.

lưu thông. Cần phải hiểu khía cạnh đối tượng nghiên cứu trong cả hai tập này của bộ *Tư bản* là khác nhau theo nghĩa như thế.

Cũng đúng như vậy cả trong tập III của bộ *Tư bản*, nói đúng ra, ngay trong phần III của tập II, chúng ta đã xét tới cả hai quá trình, nhưng giờ đây chúng đã được xét tới không phải một cách tương đối phiến diện (theo nghĩa tách ra một cái trong chúng như cái được ưu tiên nghiên cứu), mà trong sự thâm nhập qua lại và làm trung gian cho nhau giữa chúng. Mác nói về sự lưu thông của tư bản theo nghĩa cuối cùng này như sau: "Dưới hình thái này, quá trình sản xuất làm thành môi giới cho quá trình lưu thông, dưới hình thái kia thì quá trình lưu thông lại làm môi giới cho quá trình sản xuất"[1] .

Sự khác nhau trong cách xem xét của Mác về sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông trong phần III của tập II và trong tập III là ở chỗ nếu như trong phần III của tập II Mác xét các sự kiện liên quan đến các mối liên hệ ở trong lòng của chính giai cấp tư sản, thì trong tập III tư bản lại được nghiên cứu một cách toàn diện, trong toàn bộ phạm vi của nó, và điều đó cho phép hiểu được các quan hệ trong nội bộ của các giai cấp dưới ánh sáng những mâu thuẫn cơ bản giữa hai giai cấp chủ yếu của xã hội tư bản. Sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông trong tập III không phải được xét dưới dạng tổng quát nữa, ở đó, Mác nghiên cứu "những hình thái cụ thể xuất hiện từ quá trình vận động của tư bản với tư cách một chỉnh thể".

---

1. *Sđd*, tr. 514 - 515.

Như vậy, trong tất cả ba tập của tác phẩm chủ yếu của Mác, tư bản được xét như một chỉnh thể, như sự thống nhất của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, nhưng trong mỗi tập, sự thống nhất này được xét một cách đặc biệt, và cần phải lưu ý đến điều đó khi chúng ta muốn lý giải kết cấu lôgíc của bộ *Tư bản*.

Ta dễ dàng nhận thấy rằng nếu đứng trên quan điểm lôgíc thì việc hiện diện của những khía cạnh nghiên cứu khác nhau trong tập I, II và III của bộ *Tư bản* là phù hợp với quy luật biện chứng, theo đó thì đối tượng được nghiên cứu lúc đầu ở phương diện bản chất của nó (quá trình sản xuất), sau đó ở phương diện hiện tượng (sự thể hiện của bản chất - quá trình lưu thông) và, cuối cùng, như sự thống nhất của bản chất và hiện tượng, tức là hiện thực.

Việc khảo sát kết cấu lôgíc của *Tư bản* sẽ là không đầy đủ, nếu không lưu ý đến chỗ *Tư bản* còn bao gồm một phần vạch rõ sự tồn tại của tư bản bên cạnh bản chất, hiện tượng và hiện thực của tư bản. Đó là phần *Hàng hoá và tiền tệ* trong tập I của *Tư bản*. Cái tạo nên đối tượng nghiên cứu gần gũi nhất ở riêng phần này, và nói chung, trong tác phẩm *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học,* là nền tảng chung nhất, rộng nhất và là "mầm mống" của tất cả mọi cái về sau.

Tồn tại, bản chất và hiện tượng cũng như chính hiện thực - đó là ba khía cạnh khác nhau của hiện thực, là những phạm trù lôgíc khác nhau. Tồn tại là cái Mác thường gọi là "bề mặt" của xã hội (nếu nói về xã hội), thí dụ, quan hệ trao đổi giữa các hàng hoá khác với quan hệ giá trị giữa chúng. Trong *Dàn mục của phép biện chứng* (lôgíc) của Hêghen, Lênin ghi: "Điểm xuất phát - "tồn tại"

đơn giản nhất, quen thuộc nhất, thông thường nhất, trực tiếp nhất: hàng hoá cá biệt ("Sein" trong kinh tế chính trị học)"[1] . Tư tưởng đó cũng được nhắc lại trong đoạn bút ký của Lênin *Về vấn đề phép biện chứng*[2]. Trong bảng tóm tắt của mình về *Khoa học lôgic*, Lênin nhận xét: "*Hiện thực* cao hơn *tồn tại* và *thực tồn*. (1) Tồn tại là trực tiếp... (2) Thực tồn (nó biến thành hiện tượng)... (3) Hiện thực - thống nhất của thực tồn và tồn tại tự nó..."[3] .

Từ sự phân tích tồn tại, lôgíc biện chứng chuyển sang nghiên cứu bản chất, "từ hàng hoá và tiền tệ" nó chuyển sang quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, là cái "xét cho cùng là quyết định". Hiện tượng là sự quay trở lại "tồn tại", quay trở lại bề mặt của đối tượng, nhưng đây là một "tồn tại" bị bản chất trung gian hoá và được xét xuyên qua lăng kính của bản chất. Thí dụ, trong tập II của bộ *Tư bản*, Mác xét hàng hoá, nhưng bây giờ đó là "hàng hoá đã được biến dạng theo kiểu tư bản chủ nghĩa", tư bản - hàng hoá. Như vậy, nếu trong tập I, Mác xét (với những lời rào đón đã được chỉ ra ở trên) tồn tại và bản chất, thì trong tập II - đó là hiện tượng, trong phần III của tập II - đó là hiện thực với tư cách sự thống nhất của bản chất và hiện tượng, sự thâm nhập lẫn nhau của chúng, còn trong tập III - hiện thực này dưới hình thức chín muồi nhất của nó, với những khả năng phủ định thì nó được thể hiện rất rõ trong hiện thực ấy bởi một chế độ xã hội cao hơn. Ở đây, chúng ta đã lần thứ ba lại rơi vào lĩnh vực "tồn tại",

---

1. V. I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1981, t. 29, tr. 360.

2. Xem *Sđd*, tr. 380.

3. *Sđd*, tr. 165 - 166.

nhưng bây giờ cái đó không còn là tồn tại trực tiếp và không phải là hiện tượng, mà là cái hiện thực chân chính được xét trong tất cả các sự trung gian hoá của nó.

Cần đặc biệt lưu ý nghiên cứu "tồn tại" của tư bản được phân tích trong phần *Hàng hoá và tiền tệ*, nghiên cứu vị trí của nó trong hệ thống chung của toàn bộ tác phẩm.

Việc khảo sát các hành vi T - H và H - T khi phân tích sự luân chuyển của tư bản trong tập I được dùng làm tiền đề để nghiên cứu sự luân chuyển này trong tập II, nhưng đến lượt nó, để hiểu được vai trò của nhà tư bản trong quá trình lưu thông được mô tả trong tập I, thì sự phân tích hàng hoá và tiền tệ trong phần thứ nhất của tập I, và sau đó, việc phân tích "sự chuyển hoá của tiền tệ thành tư bản", lại là tiền đề cần thiết. Nếu không thì không thể được bởi vì "tiền tệ và hàng hoá là... tư bản ẩn giấu, là tư bản trong khả năng..." và bởi vì "hình thức đơn giản của giá trị, hành vi trao đổi cá biệt một hàng hoá này lấy hàng hoá kia đã bao hàm, dưới một hình thức chưa phát triển, *tất cả* những mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản".

Mác nói rằng "tập I là một chỉnh thể đã hoàn thiện", và điều đó thôi thúc chúng ta phải nghiên cứu hết sức cặn kẽ mỗi phần của nó, đặc biệt là phần I, bởi vì trong phần ấy đã bộc lộ các khả năng của toàn bộ sự phát triển sau này. Việc nghiên cứu hiện thực theo quan điểm của lôgíc biện chứng cần phải tiến hành trước khi nghiên cứu các khả năng của nó. Tập I mang tên chung là *Quá trình sản xuất tư bản,* do đó, phần thứ nhất được dành để phân tích hàng hoá và tiền tệ cần được xem không phải như một

phần có tính chất bên ngoài đối với tất cả tập I và thậm chí đối với toàn bộ *Tư bản* mà như là một bộ phận hữu cơ và tất yếu của nó, nhưng vẫn có giá trị độc lập.

Khi phân tích hàng hoá và tiền tệ, điều quan trọng đối với Mác là phải chỉ ra rằng trong những điều kiện nhất định, hàng hoá và tiền tệ không thể không đẻ ra tư bản. Mác viết: "Tiền tệ, như sự phát triển các định tính của nó chỉ rõ, đã chứa đựng yêu cầu phải có sự tồn tại giá trị; là cái bước vào lưu thông, mà duy trì ở đấy và đồng thời lại giả thiết phải có bản thân sự lưu thông này, tức là phải có sự tồn tại của *tư bản*. Bước quá độ này cũng đồng thời là bước quá độ lịch sử". Khi trả lời nhận xét của Ăngghen về sự khó hiểu khi đọc chương I của bộ *Tư bản,* Mác nhân tiện chỉ rõ rằng "phần này là cực kỳ quan trọng đối với toàn bộ cuốn sách".

Lịch sử của *Góp phần phê phán kinh tế chính trị học* cho thấy Mác đã dần dần đi đến quyết định tách hàng hoá và tiền tệ ra thành đối tượng nghiên cứu riêng như thế nào. Ngày 29 tháng Mười Một 1858, Mác báo cho Ăngghen biết rằng Ông đã buộc phải viết riêng một chương về hàng hoá, chương này trước đây trong bản thảo hoàn toàn không có, và đã phải mở rộng rất nhiều chương hai "*Tiền tệ, hay là lưu thông giản đơn*". Tháng Giêng 1859, Mác viết cho Ăngghen rằng mặc dầu tác phẩm về toàn bộ mang tên "Tư bản nói chung", nhưng trong đó vẫn chưa có một chút gì về tư bản cả, mà mới chỉ nói về hàng hoá và tiền tệ và điều đó là có những căn cứ lý luận nhất định.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu chuyên sâu về hàng hoá, như Mác nhấn mạnh trong bức thư gửi Ăngghen ngày 22

tháng Bảy 1859, còn là do chỗ sự đặc thù của chính nền sản xuất tư bản được khúc xạ trong hình thức giản đơn nhất này. Cần phải nhìn hàng hoá và tiền tệ không phải như những phạm trù tiền tư bản chủ nghĩa, mà chính là sự biểu hiện những quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Tuy vậy, các phạm trù kinh tế của *Tư bản* được tập hợp lại không những theo sơ đồ này (tồn tại - bản chất, hiện tượng - hiện thực), mà còn theo sự tương ứng giữa cái đơn nhất - cái đặc thù - cái phổ biến.

Trong tập I của bộ *Tư bản*, tư bản xã hội được trình bày như tư bản cá nhân, nhưng điển hình. "Những điều nói ở đây về tư bản cá biệt đều đúng đối với tư bản xã hội là tư bản chỉ hoạt động dưới hình thái nhiều tư bản cá biệt"[1].

Trong tập II, ở phần thứ III của nó, phạm trù cái đặc thù đã được đưa vào phân tích. Ở đây, trước hết, nói tới sự đan xen nhau của nhiều tư bản cá nhân đóng vai một mắt xích của hàng loạt tư bản, và thứ hai, trong quá trình phân tích thì sự phân chia toàn bộ tư bản xã hội ra thành hai nhóm riêng - sự sản xuất ra tư liệu sản xuất và sự sản xuất ra tư liệu tiêu dùng - là có ý nghĩa. Nếu không tính đến điều đó thì không thể nào hiểu được lý thuyết của Mác về sự hiện thực hoá và sự tái sản xuất ra tư bản.

Khi trình bày lý thuyết này, Lênin nhận xét rằng nó được xây dựng trên hai luận điểm sau đây: 1) "cũng như một sản phẩm cá biệt", toàn bộ sản phẩm của một nước tư bản chủ nghĩa gồm ba phần - tư bản bất biến, tư bản khả

---

1. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 520.

biến và giá trị thặng dư; điều đó đã rõ ngay từ tập I; 2) Cần phải phân biệt hai sự phân chia nhỏ của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tiếp theo, Lênin giải thích vì sao trong tập I có thể bỏ qua sự phân chia nhỏ như thế: "Có một vấn đề nảy ra là tại sao khi phân tích tái sản xuất của tư bản xã hội thì chính lúc này lại cần phân chia sản phẩm theo hình thức tự nhiên của nó, mà trước kia, khi phân tích sản xuất và tái sản xuất của tư bản cá biệt lại không cần làm như vậy..."[1] . Trong tập I chưa nảy ra vấn đề hiện thực hoá sản phẩm được sản xuất ra theo kiểu tư bản chủ nghĩa, do đó, tất cả các tư bản đều được xem "như một tư bản", không tính đến các đặc điểm; vấn đề các đặc điểm, như Lênin nói, ở đó "đã bị gác lại". Trong tập II, việc tính đến các đặc điểm này là có ý nghĩa cốt yếu.

Trong tập III, sự phân tích chỉnh thể xã hội, hay cái phổ biến, càng trở nên phức tạp hơn. Ở đây cái phổ biến lập tức được biểu hiện ở cả ba mặt của nó: vừa như "tính đơn nhất" hoàn chỉnh (như ở tập I), vừa như cái phổ biến được phân thành hai lĩnh vực chủ yếu, vừa như cái phổ biến được tạo nên từ nhiều lĩnh vực, giữa các lĩnh vực ấy tư bản "được rót qua rót lại" - điều này chỉ đặc trưng đối với tập III. Chính sự phân tích như thế cho phép giải thích sự hình thành tỷ suất lợi nhuận bình quân.

Trong tập III, quy luật của chủ nghĩa tư bản đã đạt tới sự diễn đạt trọn vẹn, và ta có thể nói về nó hệt như đã nói về quy luật chuyển hoá năng lượng: "Nhưng với bản thân quy luật như nó đã được trình bày ở đây thì chúng ta

---

1. V.I. Lênin: *Toàn tập*. Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1976, t.3, tr.42.

không thể thêm gì hơn nữa. Trong tính phổ biến của nó, trong đó cả hình thức lẫn nội dung đều có tính chất phổ biến như nhau, người ta không có thể mở rộng quy luật ấy hơn nữa..."[1].

Sự phân tích vắn tắt kết cấu lôgíc của bộ *Tư bản* đã cho thấy ý nghĩa to lớn của nguyên tắc phân loại các phán đoán mà Ăngghen đã nói đến. Đương nhiên là mặc dầu tất cả các phạm trù kinh tế trong *Tư bản* đều liên hệ với nhau và tác động đồng thời, nhưng tất cả chúng đều được đưa vào phân tích dần dần, tuỳ theo chỗ chúng có thuộc về "tồn tại" hay là thuộc về "bản chất", hay về "hiện tượng", hay, cuối cùng, về "hiện thực" của tư bản.

Đó là kết cấu lôgíc tổng quát, nếu có thể nói được như vậy, kết cấu lôgíc vĩ mô của bộ *Tư bản*, kết cấu ấy nêu đặc trưng của nó như một tác phẩm hoàn chỉnh. Nhưng điều rất quan trọng phải lưu ý đó là ngay cả từng phần độc lập riêng biệt của *Tư bản* cũng đều có kết cấu như thế. Có thể gọi kết cấu của các phần ấy là kết cấu vi mô của *Tư bản*. Thực vậy, như người ta nói, phần *Hàng hoá và tiền tệ* là dành cho sự phân tích các phạm trù thuộc về "tồn tại" của tư bản, nhưng hàng hoá tự bản thân nó cũng có "tồn tại" của nó, có "bản chất", "hiện tượng" và "hiện thực" của nó: giá trị sử dụng là tồn tại của nó, giá trị là bản chất của nó, hình thái của giá trị là các hiện tượng của nó, còn sự thống nhất của giá trị và hình thái giá trị được bộc lộ ra trong lưu thông hàng hoá và tiền tệ là hiện thực của nó.

Như việc nghiên cứu sự vận động của các phạm trù lôgíc cho thấy rõ, tuỳ theo sự phát triển của sự phân tích

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 713.

kinh tế, mỗi phạm trù lôgíc cũng được phơi bày ngày càng sâu hơn, thêm vào đó, nói chung, cũng theo sơ đồ ấy. Bản chất của mỗi phạm trù lôgíc và tính hiện thực của nó, cũng như mức độ đan xen nhau ngày càng sâu sắc của tất cả các phạm trù lôgíc cũng được làm sáng tỏ dần dần.

Tất nhiên, vấn đề hệ thống các phạm trù lôgíc cần được nghiên cứu thêm nữa; cũng tất nhiên là không một nhà nghiên cứu mácxít nào khi nghiên cứu vấn đề phức tạp này lại có thể bỏ qua việc phân tích kết cấu lôgíc của *Tư bản*; việc làm sáng tỏ kết cấu ấy là có ý nghĩa to lớn đối với việc giải quyết vấn đề này một cách khoa học.

PHẦN BA

SỰ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA ĂNGGHEN

Chương XII

Ý NGHĨA CỦA CÁC TÁC PHẨM CỦA PH.ĂNGGHEN ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT VỚI TƯ CÁCH LÀ MỘT KHOA HỌC

Số phận sinh động, cụ thể của học thuyết mácxít thống nhất và toàn vẹn đã hình thành theo cách nó là kết quả, là thành quả của hoạt động sáng tạo và cách mạng chung của hai nhà tư tưởng vĩ đại - Mác và Ăngghen. Ở đây, vấn đề không phải ở chỗ là hai ông là tác giả chung của *Gia đình thần thánh*, của *Hệ tư tưởng Đức*, của *Tuyên ngôn của Đảng cộng sản,* cũng không phải vì một số trang của cuốn *Chống Đuyrinh* là do Mác viết, còn Ăngghen thì thực tế đã hoàn thành việc xây dựng bộ *Tư bản.* Đây là nói tới cái cơ sở tinh thần hết sức vững chắc, tính chất chung về lý luận, sự thống nhất sáng tạo của hai con người kỳ diệu này đã cùng nhau xây dựng một thế giới quan khoa học mới, đã vũ trang cho giai cấp vô sản một lý

luận cách mạng, đã xây dựng một phương pháp nhận thức và cải tạo thế giới. Vì vậy, những ý đồ đi tìm một sự bất đồng nào đó trong quan điểm của hai người, đối lập hai người với nhau, như điều xảy ra trong các sách báo tư sản và xét lại hiện đại, đều hoàn toàn không có căn cứ.

Có ý kiến cho rằng dường như Ăngghen đã giáo lý hoá và rốt cuộc đã giáo điều hoá phép biện chứng bằng cách quy nó về một tổng số những quy luật. Không có gì sai lầm hơn lời khẳng định này, một lời khẳng định về mặt lịch sử là bắt nguồn từ những cuộc tấn công dữ dội của Đuyrinh vào phương pháp biện chứng của Mác. Ăngghen đã nhiều lần lưu ý đến chỗ chính sự cố gắng của Hêghen muốn tạo ra một hệ thống triết học trọn vẹn là một trong những mặt bảo thủ nhất và có tính chất nhất thời của các quan điểm của Hêghen, rằng hệ thống của Hêghen là chết cứng, nó thuộc về quá khứ. Cũng trong chừng mực như vậy, Ăngghen đã gạt bỏ hoài bão của Đuyrinh muốn xây dựng một hệ thống thế giới bao trùm nào đấy hoặc một sơ đồ vũ trụ luận. Cùng với hệ thống của Hêghen, sự cố gắng cuối cùng muốn coi triết học là khoa học của các khoa học đã sụp đổ. Do đó, cả nội dung lẫn nhiệm vụ của triết học đều thay đổi.

Thay thế triết học cổ điển Đức, triết học có sự thể hiện cuối cùng trong hệ thống của Hêghen, là chủ nghĩa duy vật biện chứng, là phương pháp biện chứng của Mác và Ăngghen. Theo lời Ăngghen thì từ nền triết học cũ "chỉ còn lại có phương thức tư duy biện chứng và quan niệm về toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và trí tuệ như là một thế giới không ngừng vận động, biến đổi, nằm trong một quá trình thường xuyên xuất hiện và huỷ diệt. Ngày nay

không chỉ đứng trước triết học mà cả trước *mọi* khoa học đều đặt ra một yêu cầu là phát hiện ra các quy luật vận động của quá trình chuyển hoá vĩnh viễn đó trong mỗi lĩnh vực riêng biệt. Và chính đó là di sản mà triết học Hêghen đã để lại cho những người kế tục của mình"[1].

Nhưng một quan niệm như vậy về phép biện chứng là xa lạ với mọi chủ nghĩa công thức, với mọi giáo điều. Từ nay trở đi, phép biện chứng là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Đồng thời, phương pháp biện chứng không phải là một công cụ đưa từ ngoài vào cái tài liệu được nghiên cứu, không phải là một tập hợp những khuôn sáo dùng để nhét các sự kiện và hiện tượng cụ thể. Phương pháp biện chứng là con đường nhận thức chân lý phù hợp với bản chất của cái khách thể được nghiên cứu. Chính vì thế phương pháp không thể đem áp dụng như nhau cho những khách thể khác nhau.

Ăngghen phê phán Đuyrinh vì Đuyrinh coi phép biện chứng là công cụ để chứng minh những chân lý có sẵn. Ngay cả lôgíc hình thức, "trước hết", cũng là "một phương pháp để tìm ra những kết quả mới, để tiến từ cái biết đến cái chưa biết: thì phép biện chứng cũng vậy, nhưng với một nghĩa còn cao hơn nhiều, vì phép biện chứng phá vỡ cái chân trời nhỏ hẹp của lôgíc hình thức, đồng thời là chứa đựng mầm mống của một thế giới quan rộng lớn hơn"[2]. Ở một chỗ khác, Ăngghen nhấn mạnh rằng "phương pháp biện chứng biến thành mặt đối lập của nó khi nó được sử dụng không phải như một sợi chỉ chỉ đạo

---

1. *Sđd,* tr. 40.
2. *Sđd,* tr. 191-192.

khi nghiên cứu lịch sử mà như một khuôn mẫu có sẵn theo đó các sự kiện lịch sử bị cắt đi xén lại"[1].

Vấn đề triết học trung tâm chiếm và thu hút sự chú ý của cả Mác và của cả Ăngghen là vấn đề mâu thuẫn biện chứng với tư cách cơ sở của mọi sự vận động và phát triển. Được đặt ra trong triết học cổ điển Đức và được diễn đạt ở đó dưới hình thức bị xuyên tạc, duy tâm, vấn đề này phải được nghiên cứu lại theo lập trường duy vật và không phải chỉ nhằm mục đích triết học thuần tuý, mà còn để xây dựng một công cụ cải tạo thực tiễn đối với thế giới. Chương thứ nhất của cuốn sách này đã chỉ ra rằng trong quá trình phê phán và xây dựng lại phép biện chứng của Hêghen một cách duy vật, Mác và Ăngghen đã phải mất nhiều công sức để xây dựng lý thuyết duy vật về mâu thuẫn biện chứng.

Về sau, Ăngghen đã nghiên cứu nhiều mặt của vấn đề này trong các tác phẩm như *Lútvich Phơbách, Chống Đuyrinh, Biện chứng của tự nhiên*, và chúng tôi thử trình bày những kết quả mà một trong hai nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã đạt được khi phân tích mâu thuẫn biện chứng và các mặt khác của phép biện chứng duy vật.

I- PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

...

Phương pháp biện chứng của Hêghen, dưới hình thức duy tâm, thần bí hoá của nó, xét cho cùng không thể là

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.37, tr.351 (tiếng Nga).

công cụ thích hợp cho việc nhận thức thế giới một cách đúng đắn. Nó chứa đựng ở nó một mâu thuẫn không có lối thoát, do đó, nó không thể chỉ ra những cách giải quyết khác cho các mâu thuẫn thực tại của hiện thực chung quanh, ngoài việc thoả hiệp chúng ở trong Ý niệm. Các nhà tư tưởng ưu tú nhất của nhân loại có nhiệm vụ làm tiêu tan những đám sương mù của chủ nghĩa duy tâm, thoát ra khỏi cái thế giới những ảo tưởng, những hình ảnh bị lộn ngược, những khái niệm trừu tượng, để đi vào cái thế giới của những quan hệ hiện thực của con người. Nhiệm vụ này không phải dễ dàng vì sự giải thích duy tâm về thế giới có thể khoác những hình thức khác nhau, có thể mặc những bộ quần áo vô cùng cầu kỳ, và đôi khi khoác chiếc áo dài của chủ nghĩa duy vật, thậm chí của chủ nghĩa duy vật biện chứng.

Người giáo điều tôn giáo rút ra quan điểm của mình về thế giới từ những cuốn sách tôn giáo, nhưng không phải từ hiện thực thực tại. Nhà xã hội học - người tán dương cái đang tồn tại, nhìn thấy cơ sở của các quan hệ xã hội ở trong các quy phạm pháp luật, các pháp lệnh của chính quyền hoặc là ở trong tinh thần nhân dân. Nhà duy tâm về đạo đức làm cho thế giới phù hợp với những quy phạm đạo đức mà ông ta ưa thích hoặc là với cái ý niệm riêng của mình về tương lai. Nhà tự nhiên học tuy bác bỏ mọi thứ chủ nghĩa duy tâm, vẫn có thể bất ngờ trở thành tù binh của những quan niệm về cái hích đầu tiên. Chuyên gia về sinh học phân tử tưởng rằng chất ADN, với cái mã di truyền có sẵn, đã xuất hiện trên hành tinh chúng ta một cách hoàn toàn duy vật, do sự kết hợp ngẫu nhiên của các axít nuclêic trong thứ nước canh đầu tiên, chắc là sẽ tức giận nếu đấng Ngẫu nhiên toàn năng của

ông ta bị đem so sánh theo lập trường của Hêghen: "Nếu như trái đất ở trong cái trạng thái chưa có vật hữu sinh nào hết, mà mới chỉ có quá trình hoá học, v.v. mà thôi, thì mặc dầu thế, trong sự va chạm đầu tiên của tia chớp sự sống vào vật chất lại xuất hiện ngay lập tức một cấu tạo xác định, hoàn mỹ, giống như Nữ thần Minécva đã bước ra được vũ trang đầy đủ từ đầu của thần Giupite"[1].

Chủ nghĩa duy tâm duy khoa học hiện đại xác nhận đầy tự phụ rằng dường như chính khoa học với tư cách là hệ thống tri thức là cơ sở của sự giàu có của xã hội. Và đây là một con đường mòn khác: cái xã hội phải được hiểu bằng cách xuất phát từ bản chất sinh học của con người, còn sinh học thì dựa vào các quy luật của vật lý học và hoá học mà chỉ là sự gần đúng thô thiển với các nguyên lý của cơ học lượng tử; cơ học này có cơ sở là toán học hiện đại, dựa trên lý thuyết tập hợp; cơ sở của lý thuyết tập hợp là một số định đề lôgíc có nguồn gốc tiên nghiệm. Như vậy, xét cho cùng, lôgíc học dẫn dắt thế giới, nhưng lôgíc học chỉ có thể tồn tại trong đầu óc con người.

Thật ra, vào nửa đầu thế kỷ trước, nhiều cái xem ra đơn giản hơn nhiều, và khi đánh tan hệ thống của Hêghen, Phơbách đã ngây thơ tưởng rằng ông đang phá hoại cơ sở của mọi thứ chủ nghĩa duy tâm nói chung. Ăngghen đã chê trách ông một cách đúng đắn: "Phơbách đã đập tan hệ thống Hêghen và đơn giản đã gạt bỏ nó ra một bên. Song chỉ tuyên bố một triết học nào đó là sai lầm thì chưa có nghĩa là thắng được nó"[2]. Phơbách hy vọng

---

1. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva-Lêningrát, 1929-1959, t.II, tr.356 (tiếng Nga).

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr.402.

dung hoà tồn tại và ý thức, con người và giới tự nhiên, sau khi đã hoà tan chúng vào một nguyên lý tự nhiên thống nhất. Nhưng chủ nghĩa nhất nguyên tự nhiên học này đã đạt được bằng một giá đắt: Phơbách không thể nhận ra được bản chất xã hội của con người và cùng với điều đó, ông đã gạt bỏ phương pháp biện chứng. Vì vậy, trong *Hệ tư tưởng Đức,* Mác và Ăngghen đánh giá Phơbách như là nhà duy vật, thì lịch sử nằm ngoài nhãn quan của của ông ta; vì ông ta xem xét đến lịch sử thì ông ta lại không phải là nhà duy vật. Như vậy, chủ nghĩa duy vật của Phơbách không thể khắc phục được sự đối lập giữa vật chất và tinh thần, giữa lịch sử và giới tự nhiên.

Công lao vô song cách mạng của Mác và Ăngghen đối với lịch sử tư tưởng nhân loại là ở chỗ hai ông đã tìm thấy cơ sở khách quan của phép biện chứng trong thế giới hiện thực, trong tự nhiên, trong lịch sử, trong các quan hệ sản xuất, các quan hệ xã hội của con người. Đồng thời, như Ăngghen viết: "Hêghen không bị gạt ra một bên một cách đơn giản. Trái lại, người ta lấy khía cạnh cách mạng đã trình bày trên kia của triết học Hêghen, tức là phương pháp biện chứng làm điểm xuất phát. Nhưng dưới hình thức kiểu Hêghen thì phương pháp ấy lại không dùng được"[1]. Để làm cho phương pháp ấy trở thành công cụ có thể dùng được trong việc nhận thức và cải tạo thế giới thì cần phải đúc lại nó trong lò đúc của thế giới duy vật. Muốn thế, cần phải vạch ra vấn đề cơ bản và to lớn của toàn bộ triết học, đặc biệt là triết học hiện đại, - vấn đề quan hệ giữa tư duy và tồn tại.

---

1. *Sđd*, tr.428-429.

Xuất phát từ quan niệm duy vật về quá trình lịch sử, Mác và Ăngghen đã chứng minh hoạt động thực tiễn, hoạt động cảm tính của con người, quan hệ thực tế của con người với giới tự nhiên, những quan hệ hiện thực của họ trong sự sản xuất ra đời sống vật chất được phản ánh như thế nào - nhiều khi phản ánh một cách sai lệch - trong các hình thái của ý thức. Người ta thấy rằng phép biện chứng trong lĩnh vực tư tưởng chỉ là hình thức lý tưởng của biện chứng khách quan của giới tự nhiên, của biện chứng của sản xuất xã hội. Ăngghen viết: "Do đó, chủ nghĩa duy tâm đã bị tống ra khỏi nơi ẩn náu cuối cùng của nó, tức là khỏi quan niệm về lịch sử; người ta đã có một quan niệm duy vật về lịch sử đã và đã tìm thấy con đường để giải thích ý thức của con người từ sự tồn tại của họ chứ không phải lấy ý thức của họ để giải thích sự tồn tại của họ như từ trước đến nay người ta đã làm".

Mác và Ăngghen đã vạch ra nguồn gốc của cái ảo tưởng cho rằng dường như ý thức, hệ tư tưởng, các lý thuyết khoa học trong lịch sử của chúng chỉ phát triển từ tài liệu lý luận trước đó. Trong trường hợp này, những động lực thực tế thúc đẩy nhà tư tưởng hoạt động không được nhà tư tưởng biết đến. Ăngghen viết: "Vì ở đấy đang nói tới một quá trình tư duy, nên ông ta suy luận ra cả hình thức lẫn nội dung của nó từ tư duy thuần tuý - hoặc là từ chính bản thân mình, hoặc là từ tư duy của của các tiền bối của ông ta. Ông ta chỉ có quan hệ với những tài liệu tư duy, không cần nói bóng nói gió, ông ta cho rằng những tài liệu này là sản phẩm của tư duy, và không chú ý nghiên cứu xem còn nguồn gốc nào khác xa xôi hơn và độc lập đối với tư duy hay không. Cách xem xét công việc

như vậy là một điều tất nhiên đối với ông ta, bởi vì ông ta cho rằng mọi hoạt động xét đến cùng, đều *dựa vào* tư duy, vì hoạt động ấy thực hiện *thông qua* tư duy"[1] . Trong thực tế, các sản phẩm của tư duy chỉ có tính độc lập tương đối, bởi vì trong quá trình nhận thức, con người dựa vào vật liệu tư duy do lao động của các thế hệ trước tạo ra.

Ăngghen nhận xét rằng "thế giới quan duy vật chỉ có nghĩa là sự hiểu biết về giới tự nhiên đúng y như nó đã biểu hiện ra, không thêm thắt cái gì ở ngoài vào"[2] . Thế giới không bị cắt xé ra những bản chất đối lập nhau, nó chỉ là những hình thức khác nhau của vật chất đang vận động. Ăngghen viết: "Tính thống nhất thực sự của thế giới là ở tính vật chất của nó, và tính vật chất này được chứng minh không phải bằng vài ba lời lẽ khéo léo của kẻ làm trò ảo thuật, mà bằng một sự phát triển lâu dài và khó khăn của triết học và tự nhiên học"[3] .

Và tiếp theo: "Tin rằng ngoài thế giới vật chất ra vẫn chưa có một thế giới tinh thần riêng, niềm tin đó là kết quả của việc nghiên cứu lâu dài và gian khổ về thế giới thực tại y compris* nghiên cứu các sản phẩm và các quá trình của bộ não con người. Các kết quả của hình học không phải cái gì khác là những thuộc tính tự nhiên của các đường, của bề mặt và của các vật thể, resp** của

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, t.39, tr.83 (tiếng Nga).

2. C.Mác và Ph.Ăngghen:*Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.677.

3. *Sđd,* tr.67.

* Kể cả - N.D.

** Tương ứng. - N.D.

những tổ hợp của chúng mà đại bộ phận đã có trong giới tự nhiên từ lâu trước khi loài người xuất hiện (phóng xạ trùng, sâu bọ, tinh thể, v.v.)"[1].

Chủ nghĩa nhất nguyên duy vật loại trừ được sự đối lập giữa con người với giới tự nhiên. Nó xuất phát từ chỗ coi con người là sản phẩm của sự phát triển của giới tự nhiên, của sự tiến hoá tự nhiên trong nhiều triệu năm. Sự thống nhất của tự nhiên và xã hội được thực hiện trong sản xuất xã hội, trong công nghiệp và nông nghiệp. Mâu thuẫn biện chứng sinh động giữa khoa học tự nhiên và thế giới tự nhiên thể hiện gián tiếp trong quá trình lao động và chỉ khi nào tri thức về đối tượng trùng làm một với bản thân đối tượng thì lúc đó hoạt động của chúng ta mới mang lại kết quả. Ăngghen viết: "Những sự việc đó nhắc nhở chúng ta từng giờ từng phút rằng chúng ta hoàn toàn không thống trị giới tự nhiên như một kẻ xâm lược thống trị một dân tộc khác, như một người sống bên ngoài giới tự nhiên, mà trái lại, bản thân chúng ta, với cả xương thịt, máu mủ và đầu óc chúng ta, là thuộc về giới tự nhiên, chúng ta nằm trong lòng giới tự nhiên, và tất cả sự thống trị của chúng ta đối với giới tự nhiên tóm lại là ở chỗ chúng ta, khác với tất cả các sinh vật khác, là chúng ta nhận thức được quy luật của giới tự nhiên và có thể sử dụng được những quy luật đó một cách chính xác"[2].

Sự thống nhất biện chứng giữa xã hội và giới tự nhiên biểu hiện, thứ nhất, ở chỗ trong quá trình lao động, con người biến giới tự nhiên thành cái thân thể vô cơ của

---

1. *Sđd,* tr.832.
2. *Sđd,* tr.655.

mình, đồng hoá nó, coi nó như mình, hơn nữa bằng cách sử dụng các đối tượng và lực lượng của giới tự nhiên làm công cụ của mình. Ăngghen nhận xét: "Những con vật, theo nghĩa hẹp hơn cũng có những công cụ, nhưng những công cụ đó chỉ là những bộ phận của cơ thể của chúng: con kiến, con ong, con hải ly; cả các động vật cũng sản xuất, nhưng tác động sản xuất của chúng vào giới tự nhiên chung quanh hầu như là con số không đối với tự nhiên. Chỉ có con người là mới đạt được đến chỗ in cái dấu của mình lên giới tự nhiên, không chỉ bằng cách di chuyển các loài thực vật và động vật từ chỗ này sang chỗ khác, mà còn làm biến đổi cả diện mạo và khí hậu của nơi họ ở, thậm chí còn làm biến đổi cả cây cỏ và các thú vật tới một mức độ mà kết quả của hoạt động của họ chỉ có thể biến mất, khi nào toàn bộ trái đất tiêu vong. Và con người đã đạt được kết quả đó trước hết và chủ yếu là nhờ ở *bàn tay*"[1].

Ăngghen là một trong những nhà tư tưởng đầu tiên chú ý đến quá trình cải tạo tự nhiên trong tiến trình sản xuất xã hội và chỉ ra những hậu quả quan trọng của quá trình này.

Tác động của con người tới giới tự nhiên hiện nay đã trở thành một trong những vấn đề quan trọng nhất của khoa học tự nhiên. Phạm vi tác động ấy cứ tăng lên hàng chục năm một: bằng cách đào hàng tỷ tấn đất, khoáng sản, điều chỉnh dòng chảy của các sông ngòi, khai thác hàng triệu tấn đất đai hết sức khác nhau, tổng hợp hàng nghìn chất trước đây chưa biết, con người đang cải tạo thế

---

1. *Sđd*, tr.475.

giới về mặt địa hoá học; về quy mô của mình, hoạt động của con người đã vượt qua nhiều quá trình địa chất. Sự cải tạo giới hữu sinh còn diễn ra với nhịp điệu nhanh hơn: tạo nên các loại cây và giống động vật mới, chuyển chỗ, đưa những loài mới vào. Nông nghiệp, các dải rừng, các hồ chứa nước nhân tạo, sự tưới nước đang ảnh hưởng quan trọng đến khí hậu, đất đai và những điều kiện tự nhiên khác. Các nhà địa chất học cho rằng hành tinh đã bước vào một thời kỳ phát triển mới - nhân tạo. Trong tự nhiên học hiện đại, những tư tưởng sâu sắc nhất về sự tác động có tính chất toàn cầu của sản xuất đến số phận của hành tinh chúng ta đã được V.Vécnátxki phát triển trong học thuyết về sinh quyển và trí quyển, tức là lĩnh vực của hoạt động trí tuệ.

Cái ngày nay đã trở thành hiển nhiên thì đã được Ăngghen nhận xét một cách rất sáng suốt: "Từ trước tới nay, khoa học tự nhiên cũng như triết học đã hoàn toàn coi thường ảnh hưởng của hoạt động con người đối với tư duy của họ. Hại môn ấy, một mặt chỉ biết có tự nhiên, mặt khác chỉ biết có tư tưởng. Nhưng chính việc *người ta biến đổi tự nhiên*, chứ không phải chỉ một mình giới tự nhiên với tính cách giới tự nhiên, là cơ sở chủ yếu nhất và trực tiếp nhất của tư duy con người, và trí tuệ con người đã phát triển song song với việc người ta đã học cải biến tự nhiên. Vì thế mà quan niệm tự nhiên chủ nghĩa về lịch sử - như nó thể hiện ít nhiều ở Đrêpơ và những nhà khoa học tự nhiên khác - cho rằng chỉ có tự nhiên mới tác động đến con người, chỉ có những điều kiện tự nhiên mới quyết định ở khắp mọi nơi sự phát triển lịch sử của con người, quan niệm ấy là phiến diện, nó quên rằng con người cũng

tác động trở lại tự nhiên, cải biến tự nhiên và tạo cho mình những điều kiện sinh tồn mới. Từ cái "tự nhiên" của nước Đức vào thời mà những người Giécmanh định cư ở đó, thì còn lại rất ít. Diện tích đất, khí hậu, thực vật, động vật, cả bản thân con người đều biến đổi không ngừng và tất cả những cái đó là do hoạt động của con người, còn những sự thay đổi không có sự đóng góp của con người, xảy ra trong thời gian ấy trong tự nhiên của nước Đức thì không đáng kể"[1].

Ngay trong *Hệ tư tưởng Đức,* khi phê phán triết học duy tâm, Mác và Ăngghen đã nhận xét rằng nhà triết học duy tâm gạt bỏ sự sản xuất thực tế đời sống ra khỏi phạm vi chú ý của mình, thay thế sự nghiên cứu quá trình lịch sử, các quan hệ hiện thực của con người bằng cách quy kết một cách ảo tưởng nguyên nhân của các biến cố về những lý do tôn giáo và những động cơ tư tưởng khác. Những quan hệ giữa người và giới tự nhiên do đó bị gạt ra khỏi lịch sử, nên sinh ra sự đối lập giữa giới tự nhiên và lịch sử".

Khi phân tích những sự kiện tác động của con người tới giới tự nhiên, Ăngghen đã rút ra những kết luận quan trọng có tính chất xã hội. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và tất cả phương thức trước nó đều chỉ nhằm đạt được những thành quả gần nhất của lao động. Những hậu quả xa xôi của hoạt động ở đây không được người ta chú ý đến. Đồng thời những hậu quả xa xôi này có thể là bất lợi cho giới tự nhiên, dẫn đến sự kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên và cho chính bản thân con người.

---

1. *Sđd,* tr.720.

Do đó, về mặt này, cũng cần có sự tổ chức có ý thức, có kế hoạch đối với quá trình sản xuất xã hội. Suy nghĩ về sự tác động của con người tới giới tự nhiên, Ăngghen viết: "Và trên thực tế, chúng ta học hỏi để ngày càng hiểu được một cách chính xác hơn những quy luật đó và biết được những hậu quả gần gũi cũng như xa xôi của những sự can thiệp tích cực của chúng ta vào trong tiến trình bình thường của các sự vật trong giới tự nhiên. Nhất là từ khi khoa học tự nhiên đã thu được những tiến bộ vĩ đại trong thế kỷ hiện thời, thì chúng ta lại càng đi đến chỗ hiểu biết được cả những hậu quả tự nhiên xa xôi, ít nhất là của những hành động thông thường nhất của chúng ta trong lĩnh vực sản xuất, và do đó, có thể chi phối được những hậu quả đó. Nhưng điều đó càng trở thành sự thật, thì con người không những càng cảm thấy, mà lại càng hiểu biết thêm rằng mình với giới tự nhiên chỉ là một, thì cái quan niệm phi lý và trái tự nhiên về sự đối lập giữa tinh thần và vật chất, giữa con người và giới tự nhiên, giữa linh hồn và thể xác càng không thể nào tồn tại được, đó là một quan niệm đã thịnh hành ở châu Âu từ khi nền văn hoá cổ điển thời cổ bị suy đồi, một quan niệm đã đạt được một sự phát triển cao nhất cùng với đạo Thiên chúa"[1].

Chủ nghĩa nhất nguyên duy vật, do coi giới tự nhiên là khách thể của hoạt động con người, đã vượt bỏ được sự đối lập siêu hình giữa mặt cảm tính và mặt lý tính trong nhận thức. Đối với chủ nghĩa duy vật thô thiển thì mặt cảm tính là phù hợp một cách đơn giản với mặt tự nhiên, mặt sinh học, và như bây giờ người ta nói - với cái bị quy

---

1. *Sđd,* tr.655.

định về mặt nguồn gốc. Theo quan niệm này thì mặt cảm tính không có tính xã hội; giống như biển cả tăm tối của những xúc cảm và ham mê, nó vĩnh viễn đe doạ đập vỡ lớp băng giá mỏng manh của trí tuệ, tràn ngập lên nó. Lần đầu tiên Mác và Ăngghen đã lưu ý rằng yếu tố cảm tính trong con người là có bản chất xã hội, nó được nhân tính hoá ngay từ những bước đầu tiên của đứa trẻ, bởi vì cái khách thể đầu tiên của tri giác, của hoạt động của đứa trẻ là đối tượng của văn hoá, chứ không phải là của giới tự nhiên hoang dã. Mác và Ăngghen đã phê phán Phơbách không hiểu được điều quan trọng này, không nhìn thấy rằng thế giới cảm tính xung quanh không phải là một vật đã có từ khi khai thiên lập địa, bất di bất dịch, mà nó là sản phẩm của công nghiệp và của trạng thái xã hội, và theo ý nghĩa nó là một sản phẩm lịch sử, kết quả hoạt động của cả một loạt thế hệ, trong đó mỗi thế hệ đứng trên vai thế hệ trước, tiếp tục phát triển công nghiệp và phương thức giao tế của mình và cải biến chế độ xã hội của mình cho phù hợp với sự biến đổi của nhu cầu. Ngày nay, giới tự nhiên hoang dã chưa bị đụng chạm đến có lẽ chỉ được giữ lại ở trong các khu rừng cấm, và đó cũng là kết quả của hoạt động tương ứng của xã hội, vì vậy nó cũng được tiếp nhận không phải như là giới tự nhiên nguyên thuỷ mà như là giới tự nhiên đã được nhân tính hoá, phục tùng những mục đích của con người.

Trong các tác phẩm triết học của mình, Ăngghen đã vạch ra một cách nhất quán và có hệ thống cái cơ sở trần gian, hiện thực của các khái niệm khoa học với tư cách là sự phản ánh các đặc tính, các quan hệ, các quy luật khách quan của thế giới chung quanh. Ăngghen đặc biệt thận

trọng khi phân tích bản chất của các khái niệm toán học, bởi vì trong lĩnh vực trừu tượng này rất hay có những ý đồ coi tri thức như là sản phẩm thuần tuý của tinh thần. Ăngghen viết: "Cũng như tất cả các khoa học khác, toán học sinh ra từ *những nhu cầu thực tiễn* của con người: từ việc đo đạc diện tích của khoảnh đất và việc đong dung tích của những bình chứa, từ việc tính toán thời gian và từ cơ học. Nhưng cũng như trong mọi lĩnh vực của tư duy đến một trình độ phát triển nào đó, những quy luật được rút ra bằng con đường trừu tượng hoá từ thế giới hiện thực nào đó cũng bị tách khỏi thế giới hiện thực, bị đem đối lập với thế giới hiện thực như là một cái gì độc lập, như là những quy luật từ ngoài mà thế giới phải thích ứng theo. Tình hình xảy ra trong xã hội và nhà nước là như vậy: trong toán học *thuần tuý*, cũng vậy chứ không khác gì, về sau nó được *áp dụng* vào thế giới, mặc dầu là nó được rút ra từ chính thế giới đó và chỉ biểu hiện một phần những hình thức liên hệ vốn có của thế giới đó - và chính *chỉ vì thế* mà toán học nói chung mới có thể ứng dụng được"[1].

Vấn đề tối cao nhất, vấn đề cơ bản nhất của triết học, như Ăngghen nhận xét trong tác phẩm của mình bàn về Phơbách, còn có một mặt khác nữa có quan hệ đến việc nhận thức thế giới. Nhiều lần hướng đến vấn đề này, Ăngghen đã bảo vệ tư tưởng về sự thống nhất giữa tự nhiên và tinh thần, về việc không có một bức tường không vượt qua được mà Cantơ, Hium và những người kế tục họ tìm cách dựng lên giữa nhận thức và khách thể. Cũng như

---

1. *Sđd*, tr.59-60.

Mác, Ăngghen bác bỏ sự đồng nhất duy tâm trừu tượng giữa tồn tại và tư duy; ông cũng xa lạ với lối giải thích máy móc thô thiển về sự đồng nhất này, cách giải thích mà về thực chất là loại bỏ vấn đề biện chứng của nhận thức. Ăngghen chỉ ra yếu tố đồng nhất biện chứng giữa tự nhiên và con người, giữa tư duy và tồn tại, giữa khách thể và chủ thể bằng cách thừa nhận ý thức là sản phẩm cao nhất của sự phát triển của bản thân giới tự nhiên chứ không phải là một bản chất nào đó bên ngoài thế giới, bằng cách xem xét việc thực hiện sự đồng nhất này trong quá trình cải tạo giới tự nhiên và sự biến đổi của chính con người do sự cải tạo ấy gây ra, trong nội dung khách quan của ý thức chúng ta.

Trong các tác phẩm của mình, Ăngghen đã phân tích sâu sắc quá trình nhận thức, đã phát triển các nguyên lý chủ yếu của phép biện chứng với tư cách là lôgíc học và lý luận nhận thức, đã chỉ rõ mối tương quan giữa các hình thái chủ yếu của tư duy, đã vũ trang cho khoa học lý luận nhận thức duy vật, duy nhất đúng đắn.

II- BIỆN CHỨNG CỦA QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC

Tính thống nhất vật chất của thế giới là tiền đề xuất phát cho lý luận nhận thức của chủ nghĩa Mác. Nó loại trừ mọi sự đối lập siêu hình trừu tượng giữa khách thể và chủ thể, giữa tư duy và tồn tại. Phê phán Đuyrinh đã chấp nhận một sự tách rời như thế giữa tồn tại và nhận thức, Ăngghen viết: "Khi đó người ta ắt phải hết sức ngạc nhiên khi thấy ý thức và giới tự nhiên, tư duy và tồn tại, những quy luật của tư duy và những quy luật của tự

nhiên phù hợp với nhau đến thế. Nhưng sau đó, nếu người ta lại đặt câu hỏi rằng tư duy và ý thức là gì, chúng ở đâu đến, thì người ta sẽ thấy rằng chúng là sản vật của bộ óc con người, và bản thân con người, là sản vật của giới tự nhiên, một sản vật đã phát triển trong một môi trường nhất định và cùng với môi trường đó. Vì vậy, lẽ tự nhiên là những sản vật của bộ óc con người, - quy đến cùng, cũng là những sản vật của giới tự nhiên, - không mâu thuẫn mà lại còn phù hợp với mối liên hệ còn lại của giới tự nhiên"[1]. Tư tưởng này cũng được Ăngghen phát triển trong *Biện chứng của tự nhiên*[2].

Sự thống nhất giữa tư duy và tồn tại được giải thích một cách duy vật trong lý luận nhận thức lại được triển khai trong quá trình biện chứng vô tận của sự phản ánh thế giới, của sự hiểu được nó trong các khái niệm, trong các quy luật của khoa học. Các quy luật và các khái niệm này có nội dung khách quan, nói lên bản chất chân chính của hiện thực, nhưng đồng thời chúng lại được sản sinh ra trong đầu óc con người, tức là có hình thức chủ quan. Trên cơ sở này, Ăngghen xác định sự thống nhất và sự khác biệt giữa phép biện chứng khách quan và phép biện chứng chủ quan: "Biện chứng gọi là *khách quan* thì chi phối trong toàn bộ giới tự nhiên, còn biện chứng gọi là chủ quan, tức là tư duy biện chứng, thì chỉ là phản ánh sự chi phối, trong toàn bộ giới tự nhiên, của sự vận động thông qua những mặt đối lập, tức là những mặt, thông qua sự đấu tranh thường xuyên của chúng và sự chuyển hoá cuối

---

1. *Sđd*, tr.55.
2. Xem *Sđd*, tr.766 - 767.

cùng của chúng từ mặt đối lập này thành mặt đối lập kia, resp (tương tự) với những hình thức cao hơn, đã cũng quy định sự sống của giới tự nhiên"[1].

Quan niệm duy vật về việc này ra đời như là kết quả của sự cải tạo duy vật phép biện chứng của Hê-ghen và phương pháp của ông. Trong *Lútvích Phơbách*, Ăngghen viết: "Phép biện chứng được quy thành khoa học về các quy luật chung của sự vận động của thế giới bên ngoài cũng như của tư duy con người, - với hai loại quy luật đồng nhất về thực chất, nhưng khác nhau về biểu hiện; theo ý nghĩa là bộ óc con người có thể vận dụng những quy luật đó một cách có ý thức, còn trong tự nhiên, - và cho đến nay, phần lớn cả trong lịch sử loài người, - những quy luật đó tự mở cho mình con đường đi, một cách vô ý thức, dưới hình thức tính tất yếu bên ngoài, giữa một loạt vô cùng tận những sự ngẫu nhiên bề ngoài. Nhưng như vậy thì bản thân biện chứng của ý niệm cũng chỉ đơn thuần là sự phản ánh có ý thức của vận động biện chứng của thế giới hiện thực; và làm như vậy, là phép biện chứng của Hêghen đã được đặt ngược lại, hay nói đúng hơn, từ chỗ trước kia nó đứng bằng đầu, bây giờ người ta đặt nó đứng bằng chân"[2].

Xuất phát từ luận điểm có tính chất nguyên tắc này, Ăngghen khảo sát vấn đề tính chân lý của sự nhận thức. Đối với Ăngghen, chân lý là cái kết quả ít bị ngưng đọng nhất, ít bị khô cứng nhất; đó là một quá trình vô tận diễn ra thông qua hoạt động thực tiễn và tư duy của con người,

---

1. *Sđd*, tr.694.
2. *Sđd*, t.21, tr.429 - 430.

thông qua sự cải tạo thế giới bên ngoài và việc sử dụng kinh nghiệm của tất cả các thế hệ trước. Nhân loại chỉ có thể đi đến sự nhận thức chân lý tuyệt đối nhờ những sự tìm kiếm lâu dài và khó khăn, thông qua những sai lầm và lầm lẫn, thông qua hàng loạt chân lý riêng lẻ, không đầy đủ, tương đối. Ăngghen viết rằng ở đây chúng ta cũng lại thấy cái mâu thuẫn giữa tính chất của tư duy con người được coi như là tuyệt đối và sự thực hiện nó trong những con người riêng lẻ tư duy một cách hạn chế. "Mâu thuẫn đó chỉ có thể giải quyết được trong quá trình tiến lên vô tận, trong sự nối tiếp trên thực tế và vô hạn - ít nhất là đối với chúng ta - của các thế hệ loài người"[1] .

Tiếp theo, khi phê phán quan niệm siêu hình của Đuyrinh về quá trình nhận thức và những ý đồ vô hiệu quả của ông ta muốn khẳng định và đặt những chân lý vĩnh cửu lên trên thế giới, - Ăngghen nhận xét: "Chân lý và sai lầm cũng giống như tất cả các phạm trù lôgíc học vận động trong những cực đối lập, chỉ có giá trị tuyệt đối trong một phạm vi cực kỳ hạn chế; như chúng ta vừa thấy điều đó và như ông Đuyrinh có thể biết được nếu ông ta làm quen ít với những điều thường thức của phép biện chứng, với những tiền đề đầu tiên của phép biện chứng, luận giải chính về tính không đầy đủ của tất cả những cực đối lập. Một khi chúng ta đem ứng dụng sự đối lập giữa chân lý và sai lầm ra ngoài phạm vi chật hẹp mà chúng ta đã chỉ ra ở trên, thì sự đối lập ấy trở thành tương đối và do đó không thích hợp với phương pháp biểu hiện khoa học chính xác. Nhưng nếu chúng ta có ứng dụng sự đối lập

---

1. *Sđd,* t.20, tr. 126-127.

ấy ra ngoài lĩnh vực nói trên như là sự đối lập tuyệt đối thì chúng ta sẽ hoàn toàn thất bại; một cực trong hai cực của mặt đối lập ấy sẽ biến thành cái đối lập với nó, nghĩa là chân lý sẽ trở thành sai lầm và sai lầm sẽ trở thành chân lý"[1].

Trong số nhà khoa học tự nhiên kinh nghiệm còn tồn tại một quan niệm siêu hình về chân lý và sai lầm. Đặc biệt, nó là cơ sở của thái độ coi thường lịch sử khoa học, coi thường việc giảng dạy lịch sử khoa học trong các trường cao đẳng. Quan niệm biện chứng về tương quan giữa chân lý và lầm lẫn chỉ được thể hiện dần dần, từng bước một. Nó thể hiện trong nguyên lý tương ứng của Borơ theo đó các định luật của cơ học cổ điển không đơn thuần bị loại bỏ đi như là những định luật giả dối và lỗi thời vì sự xuất hiện của thuyết tương đối, mà chỉ là những trường hợp cuối cùng của lý thuyết này khi vận tốc của vật thể quá bé so với vận tốc ánh sáng.

Chúng ta cần vui mừng nhận thấy rằng trong nền khoa học tự nhiên của nước ta, khuynh hướng xem xét tổng hợp đối tượng nghiên cứu theo quan điểm của lôgíc bên trong cũng như theo quan điểm lịch sử về sự nhận thức nó bao giờ cũng là mạnh mẽ. Ở đây, bên cạnh Bútlêrốp còn cần nhắc đến các nhà bác học như Đ.Menđêlêép, C.Timiriadép, I. Páplốp, V.Vécnátxki, N.Vavilốp, X.Vavilốp. Vécnátxki đã ý thức sâu sắc sự cần thiết phải tổng hợp phương pháp lịch sử và phương pháp lôgíc trong việc phân tích quá trình nhận thức. Trong bài báo *Xuất phát từ lịch sử những quan niệm*, Vécnátxki

---

1. *Sđd,* tr.132-133.

viết: "Nhà khoa học tự nhiên và nhà toán học bao giờ cũng cần biết quá khứ của khoa học của mình để hiểu được hiện tại của nó. Chỉ có như vậy mới có thể đánh giá đúng và đầy đủ cái mà khoa học hiện đại đạt được, cái mà nó nêu ra với tính cách là cái quan trọng, cái chân lý hoặc cái cần thiết". Nhưng Vécnátxki cho rằng một mình quan điểm lịch sử là không đủ. Bên cạnh điều đó, và trên cơ sở ấy, ông kêu gọi áp dụng "lý luận nhận thức vào việc đánh giá những lý luận khoa học hoặc công trình khoa học hiện nay"[1], tức là phương pháp lôgíc của sự nghiên cứu. Chiều sâu và sự hấp dẫn bất diệt của các tác phẩm của Vécnátxki về khoáng vật học, địa hoá học, sinh địa hoá học, hoá học phóng xạ, chính là ở chỗ trong các tác phẩm đó, nhà khoa học tự nhiên vừa đóng vai nhà lôgíc học, vừa đóng vai nhà sử học, vừa đóng vai nhà sáng tạo về khoa học của mình, dù lập trường của ông đối với một loạt vấn đề phương pháp luận là không hoàn toàn nhất quán. Đáng tiếc là Vécnátxki chưa làm quen đầy đủ với phép biện chứng duy vật của Mác và Ăngghen.

Vì chân lý là một quá trình, cho nên trong từng thời đại, tất yếu nó phải chứa đựng trong mình những giai đoạn sinh thành, vận động của nó: với tư cách là một hệ thống lôgíc, nó giữ lại trong mình toàn bộ con đường nhận thức đã trải qua, toàn bộ lịch sử của sự nhận thức đó. Khi nêu đặc trưng phương pháp của Mác, Ăngghen đã phát triển phép biện chứng của cái lịch sử và cái lôgíc. Xuất phát từ những đặc điểm của tài liệu kinh tế học chính trị

---

1. V.I.Vécnátxki: *Những phác thảo và bài phát biểu*, Xanh Pêtécbua, 1922, t.II, tr.113 (tiếng Nga).

đã được Mác phân tích một cách khoa học, Ăngghen cho rằng: "phương pháp nghiên cứu lôgíc là phương pháp thích hợp duy nhất. Nhưng về bản chất, phương pháp đó không phải là cái gì khác, mà đồng thời là phương pháp lịch sử, chỉ có khác là nó đã thoát khỏi những hình thức lịch sử và khỏi những hiện tượng ngẫu nhiên vẫn cản trở nó. Lịch sử bắt đầu từ đâu thì quá trình tư duy cũng phải bắt đầu từ đó; và sự vận động tiếp tục của nó chẳng qua chỉ là sự phản ánh quá trình lịch sử dưới một hình thức trừu tượng và nhất quán về lý luận; nó là sự phản ánh đã được uốn nắn lại, nhưng uốn nắn theo những quy luật mà bản thân qúa trình lịch sử thực tế đem lại, trong khi đó có thể xem xét từng yếu tố ở cái điểm phát triển của nó, ở đấy quá trình đạt tới sự thành thục hoàn toàn và hình thức điển hình của nó.

Trong một đoạn khác, Ăngghen đã sử dụng phép loại tỉ hết sức súc tích để nêu lên đặc trưng sự trùng hợp giữa cái lịch sử và cái lôgíc: "Trong lịch sử của tư duy, sự phát triển của bất cứ một khái niệm nào hay của mối quan hệ giữa những khái niệm (khẳng định và phủ định, nguyên nhân và kết quả, thực thể và biến thể) có liên quan với sự phát triển của nó trong đầu óc một nhà biện chứng cá biệt như thế nào thì sự phát triển của bất cứ một thể hữu cơ nào trong cổ sinh vật học cũng có liên quan với sự phát triển của nó trong phôi thai học (hay nói cho đúng hơn là, trong lịch sử và trong các bào thai riêng lẻ), như thế ấy"[1].

---

1. C.Mác và Ph.Ángghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội, 1994, t. 20, tr.708-709.

Nhà sinh học nổi tiếng thế kỷ XIX - Nêghêli giả định, dường như khoa học chỉ có khả năng nhận thức được cái hữu hạn. Khẳng định này đúng theo nghĩa là trong lĩnh vực nhận thức bao giờ cũng chỉ có những vật hữu hạn mà thôi. Nhưng khẳng định ngược lại cho rằng về thực chất chúng ta chỉ nhận thức được cái vô hạn cũng đúng. Ăngghen viết: "Thật vậy, mọi nhận thức thực sự thấu đáo chỉ là ở chỗ: trong tư duy, chúng ta nâng cái đơn nhất từ tính đơn nhất đến tính đặc thù và từ tính đặc thù lên tính phổ biến; là ở chỗ chúng ta tìm ra và xác định cái vô hạn trong cái hữu hạn, cái vĩnh viễn trong cái tạm thời"[1].

Ăngghen nhấn mạnh rằng hình thức của tính phổ biến là hình thức của cái hoàn thành bên trong, là sự kết hợp nhiều cái hữu hạn thành cái vô hạn. Trong khoa học tự nhiên, hình thức biểu hiện của tính phổ biến là quy luật, quy luật này cho phép dự kiến trước sự diễn biến của các quá trình và các hiện tượng khác nhau trong những điều kiện nhất định, tức là cho phép kế hoạch hoá một cách hợp lý hoạt động sản xuất. Cái phổ biến nằm trong các quy luật của cơ học ngày nay cho phép điều khiển hết sức chính xác các con tàu vũ trụ bay hàng trăm triệu kilômet đến các hành tinh xa xôi, mặc dù khi thiết lập các quy luật này, những dẫn liệu về các chuyến bay vũ trụ vẫn chưa được đưa vào quy luật này theo cách quy nạp.

Ăngghen đã đề phòng cách hiểu tính vô hạn của sự nhận thức chỉ theo nghĩa là sự mở rộng triền miên quan niệm của chúng ta về các vật thể ngày càng xa hơn trong vũ trụ. Và việc nghiên cứu chỉ riêng các khách thể trên

---

1. *Sđd*, tr.724.

trái đất đã là vô hạn vì các hiện tượng tự nhiên là đa dạng và vô tận.

Khả năng hữu hạn của các giác quan của chúng ta, thí dụ, như mắt không thể nhìn trực tiếp các tia hồng ngoại hoặc tia tử ngoại, không hề đặt ra những giới hạn cho sự nhận thức thế giới. Ăngghen nhận xét: "Cộng thêm với mắt chúng ta, không những chỉ có các giác quan khác, mà còn cả hoạt động của tư duy của chúng ta nữa"[1]. Cho dù mắt chim đại bàng tinh hơn mắt người, cho dù kiến cảm giác được tia tử ngoại, con rắn nhìn thấy được tia hồng ngoại thì mắt con người vẫn có thể nhìn thấy được trong sự vật cái nội dung mà chúng không thể nào nhìn thấy được. Còn về tình trạng kém tinh tường của mắt và các giác quan khác của chúng ta so với chim đại bàng, kiến, v.v. thì đã có kính hiển vi hiện đại "nhìn thấy" các phân tử, các dụng cụ quang học chuyên dùng chụp ảnh cả trong các tia tử ngoại lẫn tia hồng ngoại.

Tất cả những cái đó đều là kết quả của quá trình nhận thức phát triển vô tận. Ăngghen viết: "Giống như tính vô hạn của cái thực thể có thể nhận thức được, chỉ là do những vật hữu hạn hợp thành, tính vô hạn của tư duy trong việc đạt được nhận thức tuyệt đối cũng được hợp thành bởi vô vàn những bộ óc hữu hạn của con người... Vì thế mà sự nhận thức cái vô hạn bị bao bọc bởi hai loại khó khăn, và do bản chất của nó, nó chỉ có thể được thực hiện dưới hình thức sự phát triển theo một đường tiệm cận vô hạn"[2].

---

1. *Sđd*, tr.732.
2. *Sđd*, tr.724-725.

Trong các tác phẩm của mình, Ăngghen đã vạch ra một cách sâu sắc phép biện chứng của tư duy toàn nhân loại. "Tư duy của con người có phải là toàn năng không? - Ăngghen hỏi. - Trước khi trả lời là "phải" hay "không phải", trước hết phải xét xem tư duy của con người là cái gì đã. Nó có phải là tư duy riêng của một cá nhân không? Không phải. Nhưng nó vẫn chỉ tồn tại là tư duy cá nhân của hàng ức triệu con người trong quá khứ, hiện tại và tương lai"[1] .

Như vậy, tư duy con người không phải là tư duy của từng người riêng lẻ, nhưng nó chỉ được thực hiện thông qua tư duy cá nhân.

Trong lịch sử khoa học rất thường gặp tình trạng một quan niệm mới, một lý thuyết mới được người đương thời tiếp nhận một cách thù địch hoặc là bị lờ đi, bị coi thường, thành ra giá trị của nó chỉ được phát hiện ra sau khi tác giả qua đời. Do đó phần lớn những người đương thời trở thành tù binh của sự sai lầm, còn những người đơn độc thì lại đúng. Điều đó đã xảy ra với Côpécních, với các quan điểm tiến hoá của Lamác, với lý thuyết hoá học của Lôrăng, với các quan điểm vật lý học của Huyghenxơ, với học thuyết về sinh quyển của Vécnátxki. Người ta có thể cảm thấy rằng khoa học chỉ phát triển được là nhờ những thành tựu ngẫu nhiên của những cá nhân riêng lẻ, là những người do tính tích cực và thiên tài của mình đã thắng được chủ nghĩa hình thức và đầu óc thủ cựu đã bắt rễ sâu trong khoa học. Nhưng quan niệm như thế bị lịch sử phát triển của khoa học bác bỏ. Khoa học có lôgíc phát triển khách quan của nó, lôgíc đó, cũng giống như mọi cái

---

1. *Sđd*, tr.125.

thuộc về con người, đương nhiên, được thực hiện qua hoạt động của từng cá nhân, nhưng về nội dung thì không phụ thuộc vào các cá nhân ấy.

Nhờ quan sát thiên văn mà người Maiia đã xây dựng được một niên lịch thậm chí còn hoàn thiện hơn niên lịch do những người Tây Ban Nha thống trị họ xây dựng; sự giống nhau này là do bản chất khách quan của đối tượng quan sát quy định. Những người Nhật Bản tách biệt với châu Âu đã tạo ra được các dụng cụ phẫu thuật rất giống với các dụng cụ phẫu thuật của châu Âu, điều đó đương nhiên là do cấu tạo của cơ thể con người quyết định. Lêôna đờ Vanhxi vĩ đại đã nói trước về sự cấu tạo của cái dù nhảy từ máy bay, của tàu ngầm, tuốcbin, xe tăng mà một trăm năm sau mới trở nên rõ ràng. Tất cả những cái đó được thực hiện vào thời đại chúng ta, xuất phát từ nhu cầu và khả năng của sản xuất, chúng đã được thiên tài của thời kỳ Phục hưng thấy trước một cách kỳ lạ.

Có những tính quy luật chung của sự sáng tạo khoa học, trong đó có nhiều quy luật còn cần phải phát hiện ra trong lịch sử của khoa học. Ăngghen đã lưu ý đến một trong số các quy luật ấy khi nhấn mạnh vai trò của sản xuất xã hội trong sự phát triển của khoa học: "Từ trước tới nay, người ta chỉ khoe khoang rằng sản xuất phải nhờ đến khoa học, nhưng khoa học phải nhờ đến sản xuất thì vô cùng nhiều hơn"[1].

Để hiểu được sự thống trị của các quan niệm cơ giới trong suốt nhiều thế kỷ, để hiểu tại sao ở Cantơ và ở Hêghen và ngay cả trong sự phân loại khoa học hiện đại,

---

1. *Sđd*, tr.660.

giai đoạn cơ giới lại đóng vai hình thái xuất phát của sự nhận thức, ta không nên chỉ nhắc đến các nhà cơ giới thiên tài riêng lẻ mà nên nhớ rằng hình thái mở đầu của công nghệ học xã hội là sản xuất cơ giới, sản xuất ấy chỉ nhằm vào hình thức bề ngoài, vào những quan hệ bề ngoài của các đối tượng và của các công cụ lao động. Lúc đầu con người phải học cắt, cưa, bổ, chặt, bào, mài, kéo sợi, ép, cày ruộng, đào, gặt, v.v. và chỉ trên cơ sở này mới có thể chuyển sang những hình thức tác động công nghệ phức tạp hơn nhằm vào bản chất bên trong của đối tượng lao động. Vì vậy không phải ngẫu nhiên mà khi nói đến tài liệu kinh nghiệm và cơ sở thực nghiệm của tự nhiên học châu Âu, Ăngghen đã bắt đầu từ sản xuất cơ giới (dệt, đồng hồ, cối xay), sau đó chuyển sang sản xuất hoá học (luyện kim, nhuộm, rượu) và chỉ ở giai đoạn sau hơn của lịch sử mới nói đến sự phát triển của các bộ môn sinh học-cổ sinh học, hình thái học, sinh lý học.

Tính quy luật bên trong của sự phát triển tri thức khoa học là sự vận động của khoa học từ giả thuyết đến lý thuyết, đến quy luật. Ăngghen đã chỉ ra bước chuyển biện chứng này diễn biến như thế nào: "Hình thức phát triển của khoa học tự nhiên, trong chừng mực mà khoa học này tư duy, là *giả thuyết*. Sự quan sát khám phá ra một sự việc mới làm cho không thể dùng được cách giải thích trước đây về những sự việc thuộc cùng loại ấy nữa. Thế là xuất hiện sự cần thiết phải có những cách giải thích mới, lúc đầu chỉ dựa vào một số lượng có hạn những sự việc và những điều quan sát được. Tài liệu kinh nghiệm sau này sẽ chọn lọc lại những giả thuyết ấy, gạt bỏ những giả thuyết này, sửa đổi những giả thuyết khác cho đến lúc,

cuối cùng, quy luật được xác lập dưới hình thức thuần khiết"[1]. Nếu như chúng ta muốn đợi cho đến khi những tài liệu cho quy luật sẽ có sẵn *dưới hình thức thuần* tuý thì điều đó có nghĩa là tạm đình chỉ những sự tìm tòi cho tới lúc đó, và như thế cũng đủ để cho chúng ta không bao giờ có được quy luật.

Trong các tác phẩm của Ăngghen, khái niệm sự kiện khoa học được phân tích từ những mặt khác nhau. Một số tác giả cho rằng sự kiện là một cái gì cảm tính. Người ta kêu gọi bám lấy sự kiện như bám lấy một cái gì thiêng liêng để buộc đối phương của mình phải im tiếng. Nhưng dựa vào tài liệu của khoa học đương thời, Ăngghen đã chỉ ra cần thận trọng như thế nào khi tiếp cận cái người ta gọi là sự kiện khoa học. Ăngghen viết: "Nhiều lắm thì chủ nghĩa kinh nghiệm thuần tuý cũng chỉ tự cho phép mình suy nghĩ dưới hình thức tính toán toán học, nhưng nó lại cho rằng nó chỉ vận dụng những sự thực không thể chối cãi được. Nhưng trong thực tế, những cái nó vận dụng thì chủ yếu là những quan niệm cũ, những sản phẩm tư tưởng của các bậc tiền bối mà phần lớn đã lỗi thời như là điện âm và điện dương, lực phân ly điện, thuyết tiếp xúc. Những tư tưởng cũ ấy đều là cơ sở cho chủ nghĩa kinh nghiệm tiến hành việc tính toán toán học vô cùng vô tận, trong đó tính chất công thức chặt chẽ của lối diễn đạt toán học đã làm cho nó dễ quên rằng những tiền đề ấy chỉ có tính chất giả định mà thôi. Thứ chủ nghĩa kinh nghiệm đó nghi ngờ như thế nào những thành quả của tư tưởng khoa

---

1. *Sđd*, tr. 733.

học hiện đại thì lại tin mù quáng như thế ấy vào những thành quả tư tưởng của các nhà tiền bối của nó"[1].

Người ta biết có hai câu cách ngôn nổi tiếng của viện sĩ Páplốp có vẻ như loại trừ nhau: "Sự kiện là không khí của nhà khoa học" và "Khi không có lý thuyết thì không nhìn thấy sự kiện". Thực tế, lịch sử khoa học nói lên nhiều trường hợp phát hiện ra những sự kiện không thể giải thích được, nghĩa là chúng không thể hoà hợp với một hệ thống lý thuyết lý tưởng. Ăngghen nhiều lần chê trách Prixtơli về việc ông đã thu được ôxy bằng thực nghiệm nhưng không hiểu được ý nghĩa của sự kiện này và do đó vẫn là tù nhân của thuyết về flogistôn. Lời chê trách này cũng có thể áp dụng cho giai đoạn trước đấy hơn trong lịch sử khoa học: 100 năm trước Prixtơli, năm 1674, Gi. Maiốp đã phát hiện và mô tả chính xác ôxy, những phát minh này thời đó chưa hiểu được.

Hiện tượng đồng phân trong hoá học hữu cơ cũng đã được nhiều nhà nghiên cứu (Gây Lútxắc, Pharađây, v.v.) phát hiện, nhưng theo lời Libích, nó cứ lang thang vất vưởng khắp các sa mạc của khoa học, vì sự kiện này không được đặt trong mối liên hệ với một lý thuyết nào cả, với các khái niệm và hiện tượng hoá học khác. Chỉ đến khi tất cả các quan niệm khác của khoa học đều được lý giải lại trên cơ sở sự kiện này, thì lúc đó người ta mới phát hiện ra rằng nó có ý nghĩa cơ bản, toàn bộ tài liệu của hoá học hữu cơ dường như bị cuốn hút về nó, nhiều khái niệm và hiện tượng hoá học tìm thấy mối liên hệ khăng khít với

---

1. *Sđd,* tr.601-602.

sự đồng phân và sự đồng phân trở thành cơ sở của lý thuyết cấu tạo hoá học. Ngay thí dụ này đã làm rõ sự đối lập giữa cách tiếp cận phân tích trừu tượng với cách tiếp cận biện chứng đối với khái niệm. Cách tiếp cận đầu thì rút một hiện tượng đặc biệt nào đó từ phạm vi của hiện tượng, nó tách sự đồng phân từ sự đồng đẳng, từ sự trùng hợp, sự đồng hình và từ các khái niệm khác của hoá học hữu cơ. Kết quả là xuất hiện một định nghĩa có tính chất phản tư ở cấp độ của bản thân hiện tượng: người ta gọi những chất có đặc tính khác nhau khi thành phần chúng giống nhau là những chất đồng phân. Dưới dạng này thì khái niệm đồng phân dưới hình thức không thay đổi, có thể được giữ lại lâu dài trong ngăn tủ của khoa học, nó chỉ có lợi cho lối kết luận hình thức:

1. Những hợp chất có đặc tính khác nhau nhưng thành phần giống nhau gọi là những chất đồng phân.

2. Các chất *A* và *B* có đặc tính khác nhau nhưng thành phần giống nhau.

3. Như vậy, *A* và *B* là những chất đồng phân.

Sự vận động biện chứng của khái niệm đồng phân không tách nó khỏi các hiện tượng khác của hoá học hữu cơ, trái lại, nó làm cho sự đồng phân gắn chặt hơn với các hiện tượng ấy. Kết quả là khái niệm đồng phân trở nên phong phú hơn, có nội dung hơn, nó đóng vai sự thể hiện bản chất của cấu tạo các phân tử hữu cơ, nó mở ra con đường để tổng hợp trên thực tiễn hàng nghìn chất mới. Ăngghen đã nhiều lần chế giễu những mưu toan xây dựng khái niệm bằng cách phân chia nó một cách có hệ thống, trừu tượng hoá khỏi cái cụ thể, cách ly nó khỏi các đặc tính và các quan hệ hiện thực phong phú. Ăngghen

nghiêm khắc phê phán những nhà khoa học tự nhiên nào lúc đầu thì tạo ra cho mình những khái niệm trừu tượng, bỏ qua thế giới hiện thực, rồi sau đó lại không có khả năng nhận thức chính những khái niệm trừu tượng do mình đã tạo ra. "... Chỉ *có thể* nhận thức được vật chất và vận động bằng cách nghiên cứu những vật thể riêng biệt và những hình thức riêng lẻ của vận động, và khi chúng ta nhận thức được những cái ấy thì chúng ta cũng nhận thức được cả vật chất và vận động *với tính cách là vật chất và vận động*"[1].

Nhân vấn đề hình thành khái niệm, hình thành quy luật, Ăngghen đã xem xét một cách biện chứng phương pháp quy nạp và phương pháp diễn dịch. "Những lời nói bừa bãi về quy nạp", như Ăngghen diễn đạt, là kết quả vận dụng sự trừu tượng hoá một chiều và sự vận động của tư duy lý tính trong khuôn khổ luận ba đoạn đơn giản vào khoa học tự nhiên. Kết quả của quy nạp là những sự phân loại trong giới hữu sinh và vô sinh. Nhưng sự phân loại không ngừng bị vi phạm không những vì có sự tuỳ tiện trong việc lựa chọn thuộc tính phân loại mà còn vì người ta phát hiện ra những hình thức chuyển tiếp, trung gian. Ăngghen nhận xét rằng tất cả những sự phân loại trong giới hữu sinh dựa vào quy nạp thực tế đều đã dẫn đến diễn dịch bởi vì lý luận về sự phát triển đã dẫn đến học thuyết về nguồn gốc thống nhất của các hình thức hữu cơ.

Ăngghen chỉ ra rằng trong quá trình nhận thức, phương thức xem xét quy nạp và diễn dịch là gắn bó với nhau: "Quy nạp và diễn dịch phải đi đôi với nhau một

---

1. *Sđd*, tr.727.

cách tất nhiên như là tổng hợp và phân tích. Không được đề cao cái này lên tận mây xanh và hy sinh cái kia, mà phải tìm cách sử dụng mỗi cái cho đúng chỗ và chỉ có thể làm như vậy nếu người ta không quên rằng chúng liên hệ với nhau và bổ sung lẫn nhau. - Theo những người chủ trương quy nạp thì quy nạp là một phương pháp hoàn toàn không thể sai lầm. Đó là một điều không đúng vì những kết quả tưởng chừng như chắc chắn nhất của quy nạp thì hàng ngày đều bị những phát hiện mới lật đổ"[1] . Một số nhà khoa học tự nhiên bị bối rối trong sự đối lập giữa quy nạp và diễn dịch đến nỗi họ quy tất cả các hình thức suy lý về quy nạp và diễn dịch, đồng thời, họ lãng quên các phương thức khác đi từ cái đơn nhất đến cái đặc thù và từ cái đặc thù đến cái phổ biến, họ quên rằng "tất cả những hình thức suy lý, xuất phát từ cái đơn nhất, đều có tính chất thực nghiệm và đều dựa vào thực nghiệm"[2].

Khoa học tự nhiên tiên tiến, minh mẫn hoàn toàn nhất trí với Ăngghen về điểm này. Chẳng hạn, Vécnátxki viết: "Nhưng trong khoa học, các quan niệm về sự vận động của nó theo cách quy nạp hoặc diễn dịch lại không phù hợp với các sự kiện, chúng bị vỡ tan tành trước sự nghiên cứu cái tiến trình phát triển đang diễn ra trong thực tế của khoa học. Những kiến trúc trừu tượng này về những con đường giả định trong sự phát triển khoa học là quá giản lược và quái đản so với tính chất phức tạp của sự giải thích thực tế về các chân lý khoa học". Dựa vào lịch sử khái niệm lực, Vécnátxki đã nêu rõ các tư tưởng khoa

---

1. *Sđd*, tr.716.
2. *Sđd*, tr.715.

học xuất hiện như thế nào. Ông nhấn mạnh rằng các khái niệm về lực đi vào khoa học không phải bằng con đường suy lý mà chúng thâm nhập "thông qua các công xưởng của các nhà kỹ thuật, thông qua những người quen bắn súng và những người quen công việc cơ giới" và là rất xa lạ với những quan niệm trừu tượng về sự vận động.

Sự tạo thành các khái niệm khoa học không có nghĩa là chúng không ngừng bị "gầy đi", như các nhà kinh nghiệm biết suy nghĩ chín chắn giả định, không có nghĩa chuyển sang những sự trừu tượng hoá ngày càng gầy còm đi. Điều tiêu biểu là về mặt phát sinh, Ăngghen đã gắn năng lực trừu tượng hoá của con người với một số hình thái hành vi của động vật: "Chúng ta và các loài vật đều có chung tất cả các phương thức hoạt động của lý trí: *quy nạp, diễn dịch*, và do đó cả trừu tượng hoá nữa (khái niệm loài của con Điđô: loài bốn chân và loài hai chân), *phân tích* những vật chưa biết (bửa một trái hạnh đào ra đã là bước đầu của phân tích), *tổng hợp* (trường hợp những mánh khoé tinh nghịch của các con vật) và *thực nghiệm* với tính cách là sự tổng hợp hai phương pháp trên (trường hợp gặp những trở lực mới và những hoàn cảnh khó khăn). Xét về bản chất thì tất cả những phương pháp ấy - do đó tất cả những phương pháp nghiên cứu khoa học mà lôgíc thông thường thừa nhận - đều hoàn toàn giống nhau ở loài người và ở các loài vật cao đẳng. Chúng chỉ khác nhau về trình độ (trình độ phát triển của phương pháp trong mỗi trường hợp nói trên). Những đặc điểm cơ bản của phương pháp đều giống nhau ở người và ở loài vật và dẫn tới những kết quả giống nhau chừng nào mà cả người lẫn loài vật cũng vận dụng hoặc chỉ cùng thoả mãn với

những phương pháp sơ đẳng ấy thôi. Trái lại, tư duy biện chứng - chính vì nó lấy sự nghiên cứu bản chất của ngay những khái niệm làm tiền đề - chỉ có thể có được ở con người; và chỉ ở con người đã có một trình độ phát triển tương đối cao (những tín đồ Phật giáo và người Hy Lạp), và chỉ đạt đến sự phát triển đầy đủ của nó mãi về sau này, trong triết học hiện đại"[1].

Những tư tưởng của Ăngghen về những đặc điểm chung của hoạt động lý trí ở người và động vật đã được các công trình của I.P.Páplốp xác nhận. Nghiên cứu hành vi của khỉ, Páplốp đã rút ra kết luận rằng: "các bạn nhìn thấy tư duy của khỉ ở những hành động của nó"[2]. Páplốp không đồng ý với những nhà tâm lý học cho rằng tư duy diễn ra trong khi động vật im lặng không hoạt động và ông bảo vệ ý kiến cho rằng "toàn bộ hoạt động này, khi khỉ thử cả hai thứ, đó là tư duy trong hành động"[3]. Hoạt động của động vật, theo Páplốp, chứa đựng cả sự xác lập mối liên hệ giữa các đối tượng của thế giới bên ngoài: đấy cũng là tri thức về những quan hệ nhất định của các sự vật. Bên cạnh sự tổng hợp thì yếu tố cần thiết của hoạt động của động vật là phân tích.

Như vậy, cả động vật, cả con người đều có năng lực tư duy, đều biết hành động theo lôgíc của bản thân đối tượng. Sự khác biệt về chất xuất hiện ở trình độ tư duy khái niệm, ở trình độ ý thức của con người, ý thức ấy là sản phẩm xã hội. Do đó, ý thức hướng dẫn, sửa đổi, biến

---

1. *Sđd,* tr.709-710.

2, 3. L.P. Páplốp: *Tác phẩm chọn lọc*, Mátxcơva, 1949, tr. 479, 478 (tiếng Nga).

đổi cả cái vô thức, xây dựng lại, rèn luyện cái nhục dục của con người biểu lộ trong hành động. Sự phụ thuộc của bậc phát triển thấp vào bậc phát triển cao là một quy luật biện chứng phổ biến rất rộng rãi. Mác và Ăngghen đã nhấn mạnh điểm này trong *Hệ tư tưởng Đức* khi phê phán quan niệm tự nhiên chủ nghĩa của Phơbách về nhục dục của con người. Ăngghen đã theo dõi hiện tượng này qua các tài liệu khoa học tự nhiên, nhất là khi xét sự tiến hoá của các cơ thể sống chẳng hạn, ông viết về động vật có xương sống như sau: "Đặc trưng chủ yếu của chúng: *toàn bộ thân thể được xếp đặt chung quanh hệ thần kinh.* Do đó có khả năng để phát triển tới trình độ tự giác, vân vân. Trong các động vật khác, hệ thần kinh là cái thứ yếu; ở đây, nó là cơ sở của toàn bộ tổ chức; hệ thần kinh, khi phát triển đến một trình độ nhất định - do hạch đầu của nhuyễn trùng kéo dài về phía sau, - liền chiếm toàn bộ thân thể ấy theo nhu cầu của nó"[1] .

Bản chất xã hội của con người bắt bản tính sinh học phục tùng nó, cải tạo bản tính ấy. Điều đó, như Ăngghen nhận xét, không có nghĩa vì thế mà con người không còn là động vật nữa: các quy luật sinh học của sinh lý học, di truyền học, của sự trao đổi chất, sự sinh sản, sự dinh dưỡng, sự vận động vẫn có hiệu lực đối với con người, nhưng hình thức biểu hiện của chúng là do tồn tại xã hội trao cho. Vì động vật chỉ sử dụng những tư liệu sinh sống có sẵn, còn con người thì sản xuất ra những tư liệu ấy cho nên "điều đó cũng đã đủ khiến cho người ta không thể

---

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 821.

chuyển một cách giản đơn những định luật sinh sống của xã hội loài vật vào xã hội loài người được"[1]. Chúng ta có thể bổ sung thêm rằng điều này cũng áp dụng cho những ý đồ muốn xuất phát từ các nguyên lý của năng lượng học, nhiệt động học, điều khiển học, v.v. để nhận thức xã hội loài người.

Khi diễn đạt quan niệm của mình về hệ thống tín hiệu thứ hai, về kiểu người nghệ thuật và kiểu người tư duy, thực tế Páplốp đã đi đến một kết luận quan trọng, đó là các đặc tính sinh học (hình thức tri giác, cảm giác, phản xạ) ở con người, đặc biệt là của hệ thần kinh, là do điều kiện xã hội quyết định.

Tư duy mang tính lý trí thể hiện cao nhất trong phương pháp siêu hình của khoa học tự nhiên và trong lĩnh vực lôgíc học hình thức truyền thống. Như chúng ta đã thấy, Ăngghen chỉ thừa nhận sự cần thiết của việc xem xét siêu hình về đối tượng như một giai đoạn của nhận thức khi sự vật được xét trong trạng thái bất động, khi bản thân sự vận động được xét theo kết quả bất động trừu tượng của nó. Điều này cũng áp dụng cho lôgíc truyền thống là cơ sở của tư duy đúng đắn (nhưng không phải là tư duy chân lý). Nhiệm vụ mà Ăngghen đặt ra cho mình khi xem xét lôgíc là nhận thức các hình thức của nó theo sự phát triển bên trong, các bước chuyển lẫn nhau của các hình thức ấy, không phải của sự phối hợp mà là của sự phụ thuộc. Lôgíc học biện chứng không gạt bỏ các hình thức tư duy đã hình thành ngay từ trong lòng lôgíc học của Arixtốt, mà chỉ làm cho chúng có tính chất linh hoạt,

---

1. *Sđd,* tr.820.

sinh động, lưu chuyển bằng cách nhìn thấy ở chúng những giai đoạn phát triển của tư duy.

Ngay Hêghen đã phân chia phán đoán ra thành ba nhóm: phán đoán đơn nhất, phán đoán đặc thù và phán đoán phổ biến. Hêghen xếp phán đoán về tồn tại hiện hữu vào nhóm thứ nhất, phán đoán phản tư và phán đoán tất nhiên vào nhóm thứ hai, phán đoán khái niệm vào nhóm thứ ba. Khi chỉ ra sự khô khan của cách phân loại này, Ăngghen cũng đồng thời nhận xét rằng nó có cơ sở sâu sắc không chỉ trong các quy luật của tư duy, mà cả trong các quy luật của giới tự nhiên. Ăngghen viết: "... Cái mà Hêghen coi là sự phát triển của hình thức tư duy của phán đoán với tính cách là phán đoán, thì ở đây, đã thành ra sự phát triển của những tri thức lý luận của chúng ta về bản chất của vận động nói chung, tri thức dựa trên một cơ sở *kinh nghiệm*. Chính cái đó chứng minh rằng những quy luật của tư duy và những quy luật của tự nhiên nhất trí với nhau một cách tất nhiên nếu như người ta hiểu chúng một cách đúng đắn"[1] .

Ăngghen tiến hành sự phân tích biện chứng các hình thức phổ biến của tư duy là các phạm trù. Đồng thời Ăngghen đã giải quyết hai nhiệm vụ: chứng minh sự xuất hiện của các phạm trù này hoàn toàn trần thế, là tất yếu và bị quy định về mặt lịch sử; thứ hai, phát hiện ra biện chứng của chúng, những bước chuyển hoá lẫn nhau, sự thống nhất của các mặt đối lập trong bản thân chúng. Theo cách đó, Ăngghen xét các phạm trù đồng nhất và khác biệt, phân tích và tổng hợp, bộ phận và chỉnh thể,

---

1. *Sđd*, tr.712

đứt đoạn và liên tục, nguyên nhân và tác động, ngẫu nhiên và tất nhiên. Ăngheh đã chỉ rõ tính phân cực, tính đối kháng của các phạm trù này tự lột bỏ trong sự thống nhất như thế nào. Ăngheh viết: "Khi xem xét kỹ hơn, chúng ta cũng thấy rằng hai cực của một sự đối lập - thí dụ, cái khẳng định và cái phủ định - cũng không thể tách rời nhau như chúng không thể không đối lập với nhau, và mặc dầu tất cả sự đối lập giữa chúng với nhau, chúng vẫn thâm nhập lẫn nhau"[1].

Vấn đề biện chứng của sự đồng nhất và sự khác biệt là vấn đề thời sự cả trong khoa học hiện đại. Ngày nay, thái độ siêu hình cũ (theo cách nói của Ăngghen) đối với vấn đề này, theo đó mọi sự vật trước sau vẫn thế, vẫn chưa được khắc phục hoàn toàn. Do đó đã có những quan điểm tương tự như quan điểm được Uytrâu phát biểu khi bàn về các hạt cơ bản: "Không một thời điểm nào, hạt lại có thể vừa tồn tại lại vừa không tồn tại. Vào mỗi thời điểm nó phải hoặc là tồn tại hoặc chưa tồn tại".

Một cặp phạm trù khác đã gây trở ngại cho các nhà khoa học tự nhiên là nguyên nhân và tác động. Chúng đối lập nhau ở giai đoạn khảo sát giới tự nhiên một cách máy móc, trong đó nguyên nhân và tác động thường được phân bố ở hai vật thể. Nhưng cơ học vật lý thì không thể vận dụng được các phạm trù này: chúng được khái quát bởi khái niệm tác động qua lại đến mức khiến cho bài toán về sự vận động của ba vật thể chỉ được giải quyết một cách gần đúng. Trong giới tự nhiên hữu cơ, nguyên nhân và tác động thay đổi vị trí cho nhau một cách kỳ lạ: hành động của con ong đang làm lỗ mật thực tế là do cái "nguyên

---

1. *Sđd,* tr.38.

nhân" đang nằm trong tương lai quyết định, do sự cần thiết phải nuôi nấng, chăm sóc, huấn luyện thế hệ sau. Nhưng chúng ta chỉ có thể hiểu được sự vận động kỳ lạ này từ hành động sang nguyên nhân - mục đích của nó, khi chúng ta xét lịch sử xuất hiện của nó, lịch sử tiến hoá của các hình thái hành vi khác nhau của bầy ong. Ăngghen viết: "Tác động tương hỗ không công nhận mọi cái chủ yếu và tuyệt đối, nhưng đồng thời nó cũng là một quá trình hai mặt, một quá trình do bản chất của nó, có thể được khảo sát trên hai phương diện khác nhau; muốn hiểu nó toàn bộ, người ra còn phải lần lượt nghiên cứu nó theo hai phương diện, trước khi có thể tổng hợp toàn bộ kết quả. Nhưng nếu chúng ta hoàn toàn coi một phương diện nào là tuyệt đối và đem đối lập nó với phương diện kia hay là, nếu theo những yêu cầu lập luận nhất thời, chúng ta nhảy từ phương diện này sang phương diện kia thì chúng ta sẽ bị giam hãm trong phạm vi chật hẹp của tư duy siêu hình, chúng ta sẽ không thấy mối liên hệ và chúng ta sẽ lúng túng trong hết mâu thuẫn này đến mâu thuẫn khác"[2]. Và ông viết tiếp: "Công thức của Xpinôda: *thực thể là causa sui** thể hiện một cách rõ rệt sự tác dụng lẫn nhau"[3].

Để mô tả các hiện tượng riêng biệt thì cần phải tách chúng ra khỏi mối liên hệ phổ biến của giới tự nhiên, phải

---

1. Gi.Uytrâu: *Triết học tự nhiên của thời gian*, Mátxcơva, 1964, tr.39 (tiếng Nga)

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.637.

*. Nguyên nhân của bản thân nó .- N.D

3. *Sđd*, tr.721.

xem xét chúng một cách tách rời nhau. Trong trường hợp ấy có thể tách quá trình biến đổi của khách thể ra khỏi nguyên nhân và tác động. Nhưng giới tự nhiên trong tính chỉnh thể của nó lại có tác động tương hỗ phổ biến và nhiệm vụ của khoa học là nhận thức được sự tác động ấy trong tất cả tính phong phú, đa dạng, nhiều mặt của nó. Ăngghen viết: "Chúng ta không thể đi ngược lại quá cái nhận thức về tác dụng lẫn nhau ấy vì, đằng sau nó, chính là không còn gì để nhận thức nữa"[1] .

Vật lý học hiện đại vấp phải tính phổ biến của tác động qua lại khi nghiên cứu những tính quy luật của thế giới vi mô. Ở đây cái bộc lộ một cách hết sức hiển nhiên là sự chuyển động của các nguyên tử không phải là sự bay của các quả cầu đàn hồi trong không gian trống rỗng, mà là sự thay đổi không ngừng của các tác động qua lại có tính chất điện từ, hấp dẫn và những tác động qua lại khác đụng chạm đến vô số hạt vi mô bao quanh. Và ngày nay trạng thái của các vật thể vi mô xem ra cũng khác hẳn tình hình một trăm năm trước đây. Trái đất của chúng ta không chỉ đơn giản là quả cầu chuyển động trong cái không gian trống rỗng theo các quy luật của cơ học thiên thể, mà về mặt vật lý, nó là một vật thể tác động qua lại với vũ trụ chung quanh: có những dòng các hạt vũ trụ từ trong lòng Vũ trụ thâm nhập vào nó, nó thường xuyên được gió mặt trời quạt cho, nó trao đổi vật chất với cái không gian bao quanh vì các chất khí dần dần thoát khỏi khí quyển, còn các dòng chất thiên thạch thì được Trái đất chiếm lấy. Hoạt động của con người cũng mở ra một trang mới trong lịch sử tác động qua lại của hành tinh chúng ta với thế giới xung quanh.

---

1. *Sđd,* tr.721.

Ăngghen phân tích toàn diện sự thống nhất biện chứng của các phạm trù tất nhiên và ngẫu nhiên. Lý trí coi các phạm trù này như là những phạm trù loại trừ lẫn nhau: như một cái gì hoặc là tất nhiên, hoặc là ngẫu nhiên. Như vậy, các hiện tượng, các đặc tính, các thuộc tính của đối tượng bị phân chia một cách tuỳ tiện, theo thị hiếu thành tất nhiên và ngẫu nhiên, do đó những cái ngẫu nhiên thông thường không được khoa học để ý, vẫn là những cái chưa được lý giải, chưa có sự giải thích một cách tự nhiên, và điều đó làm nảy sinh khả năng sử dụng những nguyên nhân siêu tự nhiên. Ăngghen viết: khoa học "không còn gì là khoa học nữa, vì khoa học phải nghiên cứu chính cái mà chúng ta *không* biết"[1].

Một cực khác là quyết định luận tuyệt đối. Quyết định luận này đòi chấm dứt hoàn toàn cái ngẫu nhiên trong giới tự nhiên và đòi mô tả cặn kẽ tất cả những mối liên hệ nhân quả của đối tượng để nhận thức tất cả các đặc tính của nó trong tính tất nhiên. Nối tiếp Ăngghen, chúng ta phải nói rằng, thứ nhất, các đặc tính của từng đối tượng là vô tận và không một sự phân tích nào có thể giải quyết chúng đến cùng; thứ hai, với tất cả tính quyết định luận của mình, bất cứ một biểu tượng nào cũng đều không tránh khỏi chứa đựng yếu tố ngẫu nhiên: đối với từng động vật thì chỗ nó đẻ là ngẫu nhiên, đối với một cái cây thì nơi mà gió mang hạt của nó đến là ngẫu nhiên.

Ăngghen chú ý đặc biệt đến việc phân tích lý thuyết chọn lọc tự nhiên theo quan điểm phép biện chứng của ngẫu nhiên và tất nhiên. Tư tưởng cơ bản của Đácuyn là ở

---

1. *Sđd,* tr.703-704.

chỗ, trong nội bộ từng loài, các cá thể có vô số những sự khác biệt, những đặc điểm, những sự sai lệch ngẫu nhiên, đôi khi khó mà hiểu được, thoáng qua. Do ảnh hưởng của điều kiện bên ngoài, của đấu tranh sinh tồn dần dần diễn ra sự chọn lọc các cá thể thích ứng hơn, các sự sai lệch có lợi, cuối cùng dẫn đến sự tiến hoá có quy luật của toàn bộ thế giới hữu cơ.

Sau cùng, Ăngghen chú ý đến biện chứng của tự do và tất yếu, khi nêu lên tính thống nhất và tính đối lập của cặt khái niệm này, sự chuyển hoá lẫn nhau của chúng. Tự do là tính tất yếu được nhận thức. "Tự do không phải là ở sự độc lập tưởng tượng đối với các quy luật của tự nhiên, mà là ở sự nhận thức được những quy luật đó và ở cái khả năng - có được nhờ sự nhận thức này - buộc những quy luật đó tác động một cách có kế hoạch nhằm những mục đích nhất định. Điều đó là đúng cả đối với những quy luật của tự nhiên bên ngoài, cũng như đối với những quy luật chi phố tồn tại vật chất và tinh thần của bản thân con người - hai loại quy luật mà chúng ta nhiều lắm cũng chỉ có thể phân chia cái nọ, khỏi cái kia trong ý nghĩ của chúng ta chứ hoàn toàn không thể phân chia trong thực tế được "[1].

Ăngghen chỉ ra rằng, sự vận động từ chỗ không hiểu biết đến hiểu biết là một quá trình lịch sử vô cùng phức tạp, bao hàm tất cả sự phong phú của thực tiễn sản xuất xã hội, bao hàm nhân tố cảm tính, hoạt động lý trí, sau cùng, hoạt động hợp lý (trước hết là lôgíc học và phép biện chứng của các khái niệm và các phạm trù). Trong bức thư

---

1. *Sđd,* tr.163-164.

gửi C.Sơmít, Ăngghen nhận xét: "Cả hai cái, khái niệm về sự vật và hiện thực của nó, đều cùng vận động với nhau giống như hai đường tiệm cận thường xuyên xích lại gần nhau nhưng không bao giờ trùng nhau. Sự khác biệt này của chúng chính là sự khác biệt làm cho khái niệm không phải là cái hiện thực thẳng tắp và trực tiếp, và hiện thực không phải là cái khái niệm trực tiếp của bản thân hiện thực này. Vì khái niệm có tính chất bản chất của nó, cho nên nó không trùng hợp trực tiếp và prime facic* với cái hiện thực, và chỉ xuất phát từ đó người ta mới có thể rút ra khái niệm, cho nên bao giờ nó cũng vẫn lớn hơn sự hư cấu; lẽ nào ông coi tất cả các kết quả của tư duy là những hư cấu bởi vì hiện thực chỉ phù hợp với chúng một cách hết sức gián tiếp, và chỉ trong một sự gần đúng có tính chất tiệm cận"[1].

Tiếp theo, Ăngghen giải thích tư tưởng của mình dựa vào thí dụ rút ra từ sự tiến hoá của giới tự nhiên hữu cơ. Ông viết: "Từ khi chúng ta tiếp nhận lý thuyết tiến hoá thì tất cả các khái niệm của chúng ta về đời sống hữu cơ chỉ phù hợp gần đúng với hiện thực mà thôi. Nếu không thế thì nói chung đã chẳng có một sự thay đổi nào; ngày nào khái niệm và hiện thực trong thế giới hữu cơ trùng nhau một cách tuyệt đối thì lúc đó sự phát triển sẽ ngừng lại. Khái niệm "cá" nói lên đời sống dưới nước và thở bằng mang; làm sao ông có thể chuyển từ cá sang lưỡng thê mà lại không phản ánh sự chuyển hoá này trong khái niệm được? Và điều này đã được thực hiện rồi. Chúng ta đã biết

---

* gián tiếp.- ND.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, t.39, tr.354 (tiếng Nga).

hàng loạt cá mà bong bóng không khí đã phát triển thành phổi mà chúng có thể thở bằng không khí. Làm sao có thể chuyển từ loài bò sát đẻ trứng sang động vật có vú đẻ con mà không đưa ra một hoặc hai khái niệm xung đột với hiện thực? Và, thật vậy, loại đơn huyệt là cả một lớp phụ động vật có vú đẻ trứng, - năm 1843, ở Manchextơ tôi đã trông thấy trứng của con thú mỏ vịt và với một sự thiển cận kiêu ngạo, tôi đã chế giễu sự ngớ ngẩn của lời khẳng định dường như loài có vú có thể đẻ trứng, - thế mà bây giờ điều này đã được chứng minh! Như vậy, với khái niệm giá trị, cũng không nên làm cái điều mà đã khiến tôi về sau phải xin lỗi con thú mỏ vịt"[1] .

Ăngghen chỉ ra hai loại hiện tượng: một loại diễn ra trong thế giới chung quanh, loại kia xảy ra trong ý thức, một loại tuân theo các quy luật của phép biện chứng khách quan, loại kia tuân theo các quy luật của phép biện chứng chủ quan. Nhưng trong thực tế, cả hai đều chứa đựng nhân tố thống nhất, đồng nhất. Sự thống nhất của chúng được thực hiện trong phép biện chứng duy vật, cái này, theo Ăngghen, "chẳng qua chỉ là môn khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy"[2]. "... Triết học biện chứng đó cũng làm tiêu tan tất cả những khái niệm về chân lý tuyệt đối, tối hậu và về những trạng thái tuyệt đối của loài người tương ứng với chân lý tuyệt đối đó. Đối với triết học biện chứng đó thì không có gì là tối hậu, là tuyệt đối, là thiêng liêng cả. Nó chỉ ra - trên mọi sự vật và trong mọi sự vật - dấu ấn của sự suy tàn tất

---

1. *Sđd,* tr.357.

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.201.

yếu, và đối với nó, không có gì tồn tại ngoài cái quá trình không ngừng của sự hình thành và sự tiêu vong, của sự tiến triển vô cùng tận từ thấp lên cao. Bản thân nó cũng chỉ là sự phản ánh đơn thuần của quá trình đó vào trong bộ óc biết tư duy. Tất nhiên, nó cũng có mặt bảo thủ: nó thừa nhận rằng những giai đoạn nhất định của nhận thức và của xã hội đều chính đáng trong thời đại và trong điều kiện của những giai đoạn ấy, nhưng chỉ trong chừng mực như thế thôi. Tính chất bảo thủ của phương pháp nhận thức đó là tương đối, còn tính chất cách mạng của nó là tuyệt đối, - đó là điều tuyệt đối duy nhất được triết học biện chứng thừa nhận"[1].

Theo quan điểm của Ăngghen thì phép biện chứng là lý luận về sự phát triển dưới hình thức đầy đủ nhất và chung nhất của nó. Sự phát triển biện chứng bộc lộ trong nó nhân tố không ổn định, nhân tố phủ định, biến đổi, chuyển hoá thành cái khác. Nhưng sự chạy trốn khỏi bản thân, khắc phục sự đồng nhất với chính mình như thế đồng thời cũng là quay trở lại với chính mình, là sự chuyển hoá không phải thành một cái khác bất kỳ mà chính là thành cái khác của mình. Ăngghen viết: "Phủ định, trong phép biện chứng, không phải chỉ có ý nghĩa giản đơn là nói: không, hoặc giả là tuyên bố rằng một sự vật không tồn tại, hay phá huỷ sự vật ấy theo một cách nào đó"[2].

Nếu phủ định không phải là nhân tố, là giai đoạn phát triển của bản thán sự vật, nếu nó được sự biến đổi đưa từ bên ngoài vào một cách ngẫu nhiên, xa lạ với bản chất bên trong của nó thì nó là sự phủ định không có kết

---

1. *Sđd*, t.21. tr.394-395.
2. *Sđd*, t.20, tr.201.

quả, giống như hạt thóc bị xéo nát. Ăngghen gọi phủ định đó là sự phủ định thuần tuý chủ quan. Sự phủ định này còn bắt gặp nhiều trong những trường hợp khi con người bộc lộ sự thiển cận, dùng hoạt động sản xuất của mình để can thiệp phá hoại các quá trình tự nhiên, cắt đứt những mối liên hệ tự nhiên mà không hề bù đắp cho chúng; kết quả là đất đai bị kiệt quệ, các loài động vật mất đi, sông ngòi cạn nước, rừng bị thu hẹp, chất đất bị nghèo đi. Trong phạm vi xã hội, sự phủ định vô hiệu quả sẽ dẫn tới chỗ, chẳng hạn, là đoạn tuyệt với nền văn hoá truyền thống.

Nhưng lại có một loại phủ định khác. Nó cũng đẩy đối tượng đến mặt đối lập với chính nó, song đồng thời vẫn giữ lại tính quy định của nó, vẫn cho phép quá trình phát triển tiếp tục diễn ra. Đó là kiểu phủ định, theo ý Ăngghen, khi chuyển từ sản xuất hàng hoá giản đơn sang sản xuất tư bản chủ nghĩa: "Quy luật sở hữu tư nhân xây dựng trên nền sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá, do sự biện chứng bên trong, tất yếu, của chính bản thân nó mà chuyển hoá thành cái đối lập của nó: việc trao đổi những vật ngang giá, mà sự giao dịch lúc ban đầu thể hiện ra, đã biến đổi đến mức là nó chỉ còn là cái vẻ bề ngoài mà thôi"[1].

Trong trường hợp này, khả năng phát triển tiếp theo vẫn còn và nó được thực hiện thông qua phủ định của phủ định. Nhưng sự phủ định thứ hai không thể thực hiện được, nếu như phủ định thứ nhất không có kết quả, là mang tính hình thức, chủ quan. Phương thức phủ định,

---

1. *Sđd*, tr.230.

theo tư tưởng của Ăngghen, đã được quy định vừa bởi tính chất chung, vừa bởi tính chất riêng của sự phát triển của khách thể đã cho. Sự phủ định thứ nhất phải diễn ra theo cách nào đó để cho sự phủ định thứ hai có thể diễn ra được.

Do kết quả của sự phủ định thứ hai, những đặc điểm ban đầu của khách thể được thiết lập lại dưới một hình thức biến đổi nhất định, tức là diễn ra dường như là sự quay trở về điểm xuất phát nhưng ở một trình độ cao hơn. Sự phát triển hoá ra là sự phát triển theo đường xoáy trôn ốc. Một nhúm thóc sinh ra từ một hạt đã được gieo thì không chỉ khác hạt ấy về mặt số lượng: thế hệ hạt mới đã có một số chất lượng khác.

Trong quá trình phát triển, có những khả năng, những tiềm năng nhất định của khách thể không được thực hiện. Theo quan điểm này, Ăngghen đã xem xét biện chứng của sự tiến bộ và sự thoái hoá: "Ở đây, điều căn bản là mỗi bước tiến trong sự phát triển của giới hữu cơ đồng thời cũng là một sự thoái hoá vì nó củng cố sự phát triển *một chiều*, và loại bỏ khả năng phát triển nhiều chiều.

Nhưng đó là một *định luật cơ bản*"[1].

Sự phát triển trong tự nhiên và trong xã hội vừa được đặc trưng bởi những giai đoạn tiến hoá dần dần khi khách thể thay đổi về mặt số lượng, vừa bởi những bước nhảy vọt về chất. Trong các tác phẩm của mình, Ăngghen đã nêu lên tính chất khách quan của sự phát triển đó. Từ bản chất của sự phủ định biện chứng tất yếu nảy sinh những nét khu biệt của bước nhảy vọt: nó được đánh dấu bằng sự

---

1. *Sđd*, tr.819.

đứt đoạn của tính liên tục, đồng thời cả của tính kế thừa. Như Ăngghen nhiều lần đã nhận xét, giới tự nhiên là một quá trình phát triển thống nhất, nhưng hoàn toàn hiển nhiên là quá trình liên tục ấy chứa đựng trong bản thân nó nhân tố gián đoạn.

Một trong những sai lầm của các nhà nguyên tử luận cổ đại là ở chỗ họ chỉ giả định nhân tố gián đoạn ở mức độ nguyên tử và tin tưởng rằng tất cả các vật thể khác đều có thể xây dựng từ các nguyên tử này bằng một sự tích luỹ số lượng thuần tuý. Công lao của Ăngghen là ở chỗ ông đã phân tích sâu sắc tình hình đó. Ăngghen viết: "Thuyết nguyên tử mới khác với tất cả các thuyết nguyên tử trước nó vì nó không (trừ những kẻ ngu như lừa) chủ trương rằng hình như vật chất *chỉ* là gián đoạn mà thừa nhận rằng những bộ phận gián đoạn là những giai đoạn khác nhau (nguyên tử của ête, nguyên tử hoá học, khối lượng, thiên thể), là những *điểm nút* khác nhau, chúng quyết định những phương thức tồn tại khác nhau về mặt *chất lượng* của vật chất nói chung - kể cả những phương thức trong đó không có trọng lượng mà chỉ có lực đẩy thôi"[1] .

Chắc chắn là, Ăngghen nói, vật chất được sắp xếp thành một loạt nhiều nhóm lớn, có ranh giới rành mạch về mặt khối lượng: hệ Thiên hà, Hệ thống mặt trời, các hành tinh, các phân tử, nguyên tử, v.v.. Bước chuyển từ nhóm này sang nhóm khác dẫn chúng ta vào một lĩnh vực của các tính quy luật mới về chất. Đồng thời, Ăngghen cũng nói đến sự tồn tại của các hình thức trung gian và do đó, ông kết luận: "Tất cả những khâu trung gian ấy chỉ chứng

---

1. *Sđd*, tr.801-802.

minh một điều là trong giới tự nhiên, sở dĩ không có những bước nhảy vọt, *chính là vì* giới tự nhiên hoàn toàn chỉ gồm những bước nhảy vọt"[1], nghĩa là cái gián đoạn chứa trong mình nó định tính đối lập của nó là tính liên tục.

Ăngghen đánh giá cao chiến công khoa học của Hêghen là người đã phát hiện ra các quy luật cơ bản của sự vận động biện chứng trong lĩnh vực tư duy. Công lao vĩ đại trong việc phát hiện ra cơ sở trần tục, cơ sở thực tế của các quy luật này là thuộc về Mác và Ăngghen. Với thái độ khiêm tốn vốn có của mình khi chỉ nhắc đến Mác, Ăngghen viết: "Trước kia và hiện nay, Mác vẫn là người duy nhất đã đảm đương được công việc rút từ lôgíc học của Hêghen ra cái hạt nhân chứa đựng những phát minh thật sự của Hêghen trong lĩnh vực này và khôi phục lại phương pháp biện chứng, được thoát khỏi cái vỏ duy tâm, dưới cái hình thức giản dị, trong đó nó trở thành hình thức duy nhất đúng đắn của sự phát triển tư tưởng. Chúng tôi cho rằng việc định ra phương pháp làm cơ sở cho sự phê phán kinh tế chính trị học của Mác là một thành quả có ý nghĩa chưa chắc đã kém so với quan điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật". Ăngghen đã nhiều lần chỉ ra rằng không nên lẫn lộn phép biện chứng của Mác với phép biện chứng của Hêghen, bởi vì lập trường xuất phát của hai người là khác nhau về nguyên tắc. Vì vậy các quy luật của phép biện chứng duy vật cũng chỉ trùng với các quy luật biện chứng của Hêghen về hình thức mà thôi.

---

1. *Sđd,* tr.773.

Ăngghen định nghĩa ngắn gọn như sau về các quy luật này: "Phép biện chứng là khoa học về sự liên hệ phổ biến. Những quy luật chủ yếu: sự chuyển hoá lượng thành chất, - sự xâm nhập lẫn nhau của các mâu thuẫn đối cực và sự chuyển hoá từ mâu thuẫn này sang mâu thuẫn khác khi mâu thuẫn đó lên tới cực độ, - sự phát triển bằng mâu thuẫn hoặc phủ định của phủ định, - phát triển theo hình xoáy trôn ốc"[1] .

Vì quy luật không phải là nội dung của bản thân quá trình phát triển, mà chỉ là hình thức phổ biến của nó, cho nên quá trình này không phải được hiểu từ quy luật, mà chỉ có thể hiểu được trên cơ sở phân tích cụ thể bản thân khách thể. Đuyrinh không thể nào hiểu được điều này, vì ông ta đã giả định rằng quy luật của phép biện chứng là công cụ nhận thức khách thể được áp đặt từ ngoài vào. Ăngghen đã phê phán Đuyrinh một cách chính đáng khi giải thích rằng các quy luật và các phạm trù của phép biện chứng không phải là chìa khoá vạn năng để phát hiện những điều bí ẩn của nhận thức, rằng đối tượng nghiên cứu phải được hiểu từ chính bản thân nó. Ăngghen viết: "Lý thuyết của chúng tôi là lý thuyết về sự phát triển, chứ không phải là một giáo điều cần học thuộc lòng và nhắc lại một cách máy móc". Ở Ăngghen không mảy may có quan niệm một cách giáo điều về các quy luật phát triển biện chứng, như một vài kẻ "đổi mới" chủ nghĩa Mác hiện nay đang chê trách Ăngghen. Trái lại, tư tưởng chung của toàn bộ học thuyết của Ăngghen về phép biện

---

1. *Sđd*, tr.455.

chứng là tư tưởng cho rằng các quy luật và các phạm trù biện chứng không phải là công cụ xác nhận đơn giản hay loại bỏ những chân lý có sẵn mà là phương pháp đi tìm chân lý, nghiên cứu chân lý bằng cách phân tích cụ thể các hiện tượng và các quá trình thực tế.

Chương XIII

PHÉP BIỆN CHỨNG, PHÉP SIÊU HÌNH VÀ NỀN TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN

I- PHÊ PHÁN PHƯƠNG PHÁP TƯ DUY SIÊU HÌNH

Như đã đề cập đến ở phần thứ nhất của cuốn sách, lúc 24 tuổi, ngay trong *Những phác thảo phê phán kinh tế chính trị học*, Ăngghen đã coi vấn đề mâu thuẫn là vấn đề chủ yếu trong việc nghiên cứu sự phát triển xã hội. Trong phác thảo phê phán này, Ăngghen chưa giải quyết những nhiệm vụ chủ yếu của kinh tế học chính trị của chủ nghĩa tư bản, để làm việc này phải cần đến tất cả cuộc đời của Mác, nhưng về mặt phương pháp luận, ở đây đã chứa đựng, với tư cách mầm mống, nhiều xu hướng phát triển về sau của chủ nghĩa Mác. Ý nghĩa triết học chủ yếu của tác phẩm thời trẻ này của Ăngghen là ở chỗ cần phải tìm ở trong phương pháp biện chứng một phương thức nhận thức lý luận thực sự và cách giải quyết mâu thuẫn.

Trong các tác phẩm triết học viết vào giai đoạn trưởng thành của mình, Ăngghen chú ý nhiều đến việc phê phán phương thức tư duy cũ, siêu hình, đến việc làm rõ sự đối lập của nó với phép biện chứng. Điều này là rất quan trọng đối với cuộc đấu tranh để giành thắng lợi cho cách tiếp cận biện chứng, tức là cách tiếp cận duy nhất khoa học, trong việc nghiên cứu tự nhiên và đời sống xã hội. Đồng thời, trung tâm phê phán của Ăngghen đối với phương pháp siêu hình chính là vấn đề mâu thuẫn.

Trước hết, Ăngghen nêu lên đặc trưng sâu sắc và hiển nhiên về bản chất của phương pháp tư duy siêu hình. Khó

lòng trình bày những nguyên nhân xuất hiện của phương pháp tư duy siêu hình và bản chất của nó tốt hơn điều Ăngghen đã làm trong *Chống Đuyrinh*. Sau khi đã chỉ ra rằng trong triết học Hy Lạp thời cổ đã có một quan niệm biện chứng về thế giới, tuy là ngây thơ nhưng căn bản là đúng đắn, được Hêraclít diễn đạt rõ ràng trong luận điểm: mọi vật đều tồn tại nhưng đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đều trôi đi, mọi vật đều không ngừng thay đổi, Ăngghen nhận xét rằng quan điểm ấy nhìn chung là đúng song vẫn không thể đủ để giải thích những chi tiết tạo nên bức tranh chung về thế giới: "Muốn nhận thức được những chi tiết ấy, chúng ta buộc phải tách chúng ra khỏi mối liên hệ tự nhiên hay lịch sử của chúng, và phải nghiên cứu riêng từng chi tiết một theo đặc tính của chúng, theo nguyên nhân và kết quả riêng của chúng, v.v.. Đó trước hết là nhiệm vụ của khoa học tự nhiên và của việc nghiên cứu lịch sử, tức là những ngành khoa học mà vì với những lý do hoàn toàn dễ hiểu, những ngành đó chỉ giữ một địa vị thứ yếu ở người Hy Lạp thời cổ đại, bởi vì đối với họ, điều trước hết là phải thu thập tài liệu cần thiết đã. Chỉ từ nửa cuối thế kỷ XV trở đi mới có một nền khoa học tự nhiên thật sự và từ bấy đến nay, khoa học đó đạt được những tiến bộ ngày càng nhanh chóng. Việc phân chia tự nhiên ra thành những bộ phận cá biệt, việc tách riêng các loại quá trình tự nhiên và các sự vật tự nhiên khác nhau thành những loại nhất định, việc nghiên cứu sự cấu tạo bên trong của những vật thể hữu cơ theo các hình thái giải phẫu nhiều vẻ của nó, - tất cả những cái đã là những điều kiện cơ bản cho những tiến bộ khổng lồ mà 400 năm gần đây đã đem lại cho chúng ta trong lĩnh

vực nhận thức giới tự nhiên. Nhưng phương pháp nghiên cứu ấy đồng thời cũng để lại cho chúng ta một thói quen là xem xét những sự vật tự nhiên và quá trình tự nhiên trong trạng thái biệt lập của chúng, ở bên ngoài mối liên hệ to lớn chung, và do đó không xem xét chúng trong trạng thái vận động mà xem xét trong trạng thái tĩnh, không coi chúng về cơ bản là biến đổi, mà coi chúng là vĩnh viễn không biến đổi, không xem xét chúng trong trạng thái sống mà xem xét chúng trong trạng thái chết. Và khi cách nhận thức ấy được Bêcơn và Lốccơ đưa từ khoa học tự nhiên vào triết học thì nó tạo ra tính hạn chế đặc thù của những thế kỷ gần đây, - tức là phương pháp tư duy siêu hình.

Đối với nhà siêu hình học thì những sự vật và sự phản ánh của chúng trong tư duy, tức là những khái niệm, đều là những đối tượng nghiên cứu riêng biệt, cố định, cứng đờ, vĩnh viễn, phải được xem xét cái này sau cái kia, cái này độc lập với cái kia"[1] .

Việc phân chia tự nhiên ra từng bộ phận, việc tách các quá trình và đối tượng khác nhau của tự nhiên mà Ăngghen nói tới xét cho cùng là gắn liền với sự phân chia lao động xã hội được xúc tiến một cách nhanh chóng dưới chủ nghĩa tư bản, với sự chia nhỏ nó ra thành từng ngành ngày càng hẹp hơn, với sự phân hoá nó ra thành những thao tác đơn giản, sơ đẳng cho phép sử dụng máy móc. Trong những điều kiện như thế, lao động của người sản xuất ngày càng mang tính chất bộ phận, trừu tượng, hoạt động của bản thân người sản xuất trở thành một sự đóng góp không đáng kể vào việc tạo ra sản phẩm của sức lao

---

1. *Sđd*, tr.35-36.

động chung. Bản thân xã hội tư bản đã trở thành một tổ hợp những bộ phận lạnh lùng trong đó mỗi người sản xuất đóng vai một chiếc đinh ốc nhỏ, cần thiết khi nó chưa bị mòn.

Khoa học tự nhiên gắn bó chặt chẽ với sản xuất xã hội đã phản ảnh những xu hướng này. Khách thể thống nhất của khoa học tự nhiên đã bị phân chia theo các ngành khoa học, ở đấy, nó bị mổ xẻ một cách không thương tiếc.

Một đặc điểm lịch sử khác đã quyết định tính chất của thế giới quan siêu hình là sự thống trị trong một thời gian dài của những phương pháp lao động máy móc. Công nghệ học máy móc chú ý đến hình thức bên ngoài của đối tượng lao động và biến đổi nó bằng cách thay đổi hình thức này, nó chia nhỏ đối tượng ra thành những bộ phận rồi lại hợp nhất chúng thành những tổ hợp. Ở đây, cái tổng thể nảy sinh là do các bộ phận của nó và các bộ phận này đối lập với tổng thể như một cái ngay từ đầu đã tồn tại độc lập và là khởi điểm; sự vận động đưa vào từ bên ngoài đối tượng, chứ không phải là tự vận động của đối tượng. Những đòi hỏi của công nghệ học máy móc trước hết đã tạo nên sự phát triển những bộ phận của cơ học như tĩnh học, động học, thuỷ động học, lý thuyết đàn hồi. Như Ăngghen nhận xét: "hồi bấy giờ, trong tất cả các khoa học tự nhiên, chỉ có cơ học và cụ thể là chỉ có cơ học các vật thể rắn (trong không trung và trái đất), nói tóm lại chỉ có cơ học về trọng lượng là đã đạt tới một mức độ hoàn bị nào đó. Hoá học hãy còn ở trong hình thức ấu trĩ, theo thuyết phlôgixtôn. Sinh học cũng còn ở vào trình độ phôi thai: cơ thể của thực vật và động vật chỉ mới được nghiên cứu một cách rất thô sơ và được giải thích bằng những

nguyên nhân thuần tuý máy móc. Đối với các nhà duy vật chủ nghĩa thế kỷ XVIII, con người là một cái máy, chẳng khác gì động vật đối với Đêcáctơ. Việc chỉ ứng dụng tiêu chuẩn của cơ học cho các quá trình hoá học và hữu cơ,- trong những quá trình đó, chắc chắn là các quy luật cơ học cũng tác động, nhưng đã bị các quy luật khác, cao hơn, đẩy lùi về phái sau, - tạo ra một tính hạn chế đặc thù, nhưng hồi đó không thể tránh khỏi, của chủ nghĩa duy vật cổ điển Pháp"[1] .

Tiêu biểu cho lối tư duy siêu hình, máy móc, theo lời Hêghen, là những đặc điểm cứng đờ của tư duy. Những thuộc tính của khách thể, những đặc trưng bên trong của nó được xét như là những đặc điểm bên ngoài của nó. Những thay đổi về chất được quy về những thay đổi về lượng. Do đó, phổ biến rộng rãi khuynh hướng thiên về các sơ đồ có tính chất cộng của tư duy, trong đó thuộc tính của cái tổng thể được coi như là tổng số các thuộc tính của những bộ phận hợp thành nó (một số nhà hoá học hiện đại cũng cố gắng thu nhận nhiều đặc trưng của các phần tử bằng cách đơn thuần tổng hợp những thuộc tính tương ứng của các nguyên tử).

Phương pháp siêu hình chỉ biết có quyết định luận máy móc, trong đó nguyên nhân và tác động được phân định rõ rệt, khách thể chỉ vận động được là nhờ một sự thúc đẩy từ bên ngoài. Niutơn đã buộc phải giả thiết có cái hích đầu tiên của thần linh để làm cho cơ chế của Vũ trụ vận động. Nét đặc trưng của phương pháp tư duy này là xem sự vận động như là sự thay thế những trạng thái tĩnh. Tất cả những điểm này xác nhận tư tưởng của

---

1. *Sđd*, t.21, tr.409-410

Ăngghen cho rằng siêu hình học là khoa học về các sự vật, chứ không phải là về sự vận động.

Phương pháp tư duy siêu hình tách rời những đặc điểm đối lập nhau của đối tượng đến mức chúng loại trừ nhau hoàn toàn. Đối với phương pháp này thì gián đoạn và liên tục, ngẫu nhiên và tất nhiên, khẳng định và phủ định, tự do và tất yếu là tuyệt đối không thể dung hợp nhau. Trong điều kiện này, quy luật khoa học thể hiện là một sự tương quan giữa những tính quy định bên ngoài mà không tìm cách xác lập mối liên hệ bên trong của chúng. Tất cả thế giới là kết quả tác động của những lực dính kết và những lực đẩy, lực hấp dẫn và lực quán tính ở bên ngoài và không phụ thuộc vào nhau. Những trạng thái về chất bên trong của vật chất được xem như là những chất lỏng không đổi đặc biệt: chất nhiệt, chất âm, chất lỏng từ và chất lỏng điện. Ăngghen viết: "Nhưng cái đặc biệt nói lên nét đặc trưng của thời kỳ ấy là việc đề xuất một quan điểm tổng quát riêng biệt của nó mà điểm trung tâm là cái quan niệm về tính *tuyệt đối không thay đổi của giới tự nhiên*"[1] .

Sẽ là không đúng nếu cho rằng phương pháp siêu hình hoàn toàn không để ý đến sự vận động. Vấn đề là nó mô tả sự vận động chủ yếu từ phía kết quả bên ngoài. Về các nhà siêu hình học của quá khứ, Ăngghen viết: "Người ta cũng đã biết rằng giới tự nhiên ở vào một trạng thái vận động vĩnh viễn. Song theo quan niệm hồi ấy, sự vận động đó cũng đi theo một vòng tròn vĩnh cửu và như thế là không bao giờ tiến lên được, sự vận động đó bao giờ cũng dẫn tới những kết quả như nhau"[2] .

---

1. *Sđd*, t.20, tr.463.
2. *Sđd*, t.21, tr.410.

Đương nhiên, đứng trên lập trường siêu hình thì không thể giải quyết đúng đắn vấn đề những mâu thuẫn của sự vận động và sự phát triển. Ăngghen đã chỉ ra rằng chừng nào chúng ta còn cho các sự vật là đứng im và không có sức sống, mỗi cái tách riêng, cái này bên cạnh cái kia và hết cái này đến cái kia thì tư duy không thấy được một mâu thuẫn nào trong các sự vật cả. "Nhưng tình hình sẽ khác hẳn khi chúng ta bắt đầu xem xét các sự vật trong sự vận động, sự biến đổi, sự sống, sự tác động lẫn nhau của chúng. Lúc đó, chúng ta sẽ lập tức gặp phải những mâu thuẫn. Bản thân sự vận động đã là một mâu thuẫn; ngay như sự di động một cách máy móc và đơn giản sở dĩ có thể thực hiện được, cũng chỉ là vì một vật trong cùng một lúc vừa ở nơi này lại vừa ở nơi khác, vừa ở cùng một chỗ lại vừa không ở chỗ đó. Và sự nảy sinh thường xuyên và việc giải quyết đồng thời mâu thuẫn này - đó cũng chính là sự vận động"[1] .

Theo Ăngghen, ngoài phạm vi lĩnh vực áp dụng chật hẹp của nó, phương pháp siêu hình trở thành phiến diện, hạn chế, trừu tượng; nó lúng túng trong những mâu thuẫn không giải quyết được, bởi vì nó không để ý đến mối liên hệ lẫn nhau giữa các đối tượng, đến sự xuất hiện và sự biến mất của chúng, đến sự vận động hiện thực và sự phát triển của chúng. Phương pháp siêu hình không có khả năng giải quyết mâu thuẫn của quá trình lịch sử; nó nhảy từ thái cực này sang thái cực khác, hoặc là chỉ thấy sự hài hoà phổ biến về quyền lợi, hoặc là chỉ thấy cuộc đấu tranh của mọi người chống lại mọi người. Đối với nó, giới tự nhiên, nền sản xuất xã hội và sự nhận thức khoa

---

1. *Sđd*, t.20, tr.172-173.

học là ba vương quốc độc lập với nhau, liên hệ với nhau thuần tuý ở bên ngoài và ngẫu nhiên. Quan điểm ấy đã sản sinh ra chủ nghĩa hoài nghi, thái độ không tin tưởng vào năng lực của lý trí trong việc nhận thức thế giới xung quanh.

Sự quay trở lại phép biện chứng đã được thực hiện- trên cơ sở duy tâm - trong triết học cổ điển Đức, ở đó người ta đã cố gắng giải quyết vấn đề mâu thuẫn không phải bằng cách coi thường nó mà bằng cách phân tích chính quá trình nhận thức, tức là trong khuôn khổ của tư duy. Sau khi vạch ra bản chất của triết học duy tâm Đức, và cùng với Mác phê phán những nguyên lý của nó, trong các tác phẩm của mình, Ăngghen đã chú ý đặc biệt đến việc phân tích những luận điểm triết học tự nhiên của nó.

II- PHÊ PHÁN CÁC QUAN ĐIỂM CỦA CANTƠ

Đến giữa thế kỷ XVIII, khoa học tự nhiên đã tích luỹ được một số tài liệu rất lớn đòi hỏi phải có sự khái quát hoá, phải tổng hợp lại và lý giải. Sau khi những nhà du lịch lớn phát hiện ra các lục địa mới, các đảo và biển mới thì các nhà khoa học tự nhiên, các nhà nghiên cứu đã kéo nhau đến đó. Các bộ sưu tập của nhà động vật học, thực vật học, khoáng vật học được bổ sung thêm hàng nghìn những mẫu vật mới. Kính viễn vọng đã kéo lùi khoảng không vũ trụ, đã phát hiện ra những thế giới tinh vân, những chòm sao xa xôi. Nhờ kính hiển vi, khoa học đã xâm nhập sâu vào vương quốc những sinh vật không nhìn thấy được, đã mở rộng giới hạn của sự sống. Toàn bộ các tài liệu này đòi hỏi phải được so sánh, đối chiếu, phân loại. Phương pháp so sánh trở thành phương pháp thống

trị, trên cơ sở phương pháp này, người ta đã thực hiện những ý định coi thế giới xung quanh như một hệ thống. Công trình vĩ đại của các nhà bách khoa Pháp, *Lịch sử tự nhiên* của Buyphông, *Hệ thống tự nhiên* của Hônbách, cuốn *Về thế giới tự nhiên* của Rôbinê đánh dấu những tiến bộ đầu tiên trên con đường này. Tuy nhiên, bị cầm tù bởi phương pháp tư duy siêu hình, những người xây dựng nên các tác phẩm ấy không thể trình bày tài liệu khoa học tự nhiên trong mối liên hệ nội tại của nó, vì mối liên hệ này ở nhiều chỗ còn chưa được xác lập về mặt kinh nghiệm.

Ăngghen viết: "Trong thời gian ấy, cùng với nền triết học Pháp thế kỷ XVIII và tiếp theo sau nó, nền triết học mới ở Đức đã ra đời và đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó, thể hiện ở Hêghen. Công lao lớn nhất của nó là đã quay trở lại phép biện chứng, coi đó là hình thức cao nhất của tư duy. Những nhà triết học Hy Lạp thời cổ đều là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh và Arixtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy, cũng đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng. Trái lại, nền triết học mới, mặc dầu nó cũng có những đại biểu xuất sắc của phép biện chứng thí dụ như Đêcáctơ và Xpinôda , nhưng đặc biệt do ảnh hưởng của triết học Anh, nó ngày càng bị sa vào cái gọi là phương pháp tư duy siêu hình, là phương pháp tư duy hầu như cũng hoàn toàn chi phối những người Pháp thế kỷ XVIII, ít nhất cũng là trong những công trình chuyên bàn về triết học của họ"[1] .

Trong các tác phẩm của Đêcáctơ, Ăngghen đặc biệt đánh giá cao tư tưởng và kết luận về tính chất không thể tiêu diệt được của vận động, do đó vận động thể hiện như

---

1. *Sđd,* tr.34-35.

thuộc tính tất yếu của vật chất. Thật ra Đêcáctơ chỉ phát biểu tư tưởng này ở bình diện đặc trưng lượng thuần tuý, và điều đó bị quy định hoàn toàn bởi cách nhìn một chiều đối với các quá trình tự nhiên, bởi chỗ chỉ thừa nhận hình thức vận động máy móc mà thôi.

Một đóng góp quan trọng khác của Đêcáctơ trong việc phát triển phương pháp biện chứng, theo Ăngghen, là việc đưa đại lượng biến đổi vào toán học. "Với đại lượng đó, *vận động và biện chứng* đã đi vào toán học và phép tính *vi phân* và *tích phân đã lập tức* trở thành *cần thiết*, tức là những phép tính đã xuất hiện ngay lập tức, và nói chung và về toàn bộ đã được Niutơn và Laibnitxơ hoàn chỉnh chứ không phải là phát minh ra"[1] .

Sau cùng, Ăngghen chú ý đến lý thuyết trường điện từ của Mắcxoen, bằng cách đưa ra quan niệm về những xoáy lốc, đã làm sống lại tư tưởng của người Pháp vĩ đại: "Vận động xoáy lốc của ông già Đêcáctơ trước kia lại được đề cao trong những lĩnh vực ngày càng mới của tri thức"[2]. Và thực vậy, sự vận động xoáy lốc là một hiện tượng căn bản trong tự nhiên. Những tinh vân xoáy lốc đó là những xoáy lốc khổng lồ của vật chất trong Vũ trụ, các xoáy lốc của vật chất có lửa nổi lên trong lòng các vì sao bung ra dưới dạng những cái tai lửa, thời tiết trên trái đất là do những xoáy lốc khí quyển - các khí xoáy tụ quyết định; cuối cùng, các nhà sinh học hiện đại đã đề ra khái niệm xoáy lốc chuyển hoá tiêu biểu cho một dòng nguyên tử không ngừng chảy qua hệ thống sống như là điều kiện hoạt động bình thường của hệ thống đó. Xoáy lốc về bản chất, mô tả

---

1. *Sđd,* tr.756.
2. *Sđd,* tr.580.

một sự vận động biện chứng: nó chứa đựng một sự rối loạn không bao giờ ngừng, nó chỉ tồn tại bằng cách tác động qua lại với môi trường, nó không ngừng tự dập tắt và không ngừng tự lập lại, nó biến đi và xuất hiện trở lại. Nó lưu lại trong khoảnh khắc rồi biến mất như cái vòi rồng hút nước xuất hiện từ biển đập vào bờ rồi tan đi.

Mặc dù có học thuyết về các cơn xoáy lốc và có mầm mống của quan niệm tiến hoá (Buyphông, Lamác), nói chung, triết học Pháp thế kỷ XVIII vẫn không biết đến tư tưởng về sự phát triển. Tư tưởng về sự phát triển đã đi vào triết học Đức cùng với *Lịch sử chung về thế giới tự nhiên và lý thuyết về các thiên thể* của Cantơ. Đánh giá tác phẩm này, Ăngghen viết: "Học thuyết của Cantơ cho rằng tất cả các thiên thể hiện tại đều sinh ra từ những khối tinh vân xoay tròn, là một thành tựu lớn nhất của khoa thiên văn từ thời Côpécnich đến nay. Lần đầu tiên, cái quan niệm cho rằng giới tự nhiên không có lịch sử trong thời gian, đã bị lung lay. Cho đến lúc đó người ta vẫn cho rằng ngay từ đầu, các thiên thể vẫn vận động theo những quỹ đạo bất di bất dịch và vẫn ở trong những trạng thái bất di bất dịch; và dù cho trên các thiên thể riêng biệt, những vật hữu cơ cá thể có chết đi chăng nữa thì các giống và loài vẫn không biến đổi. Dĩ nhiên, ai cũng thấy rõ là tự nhiên vận động không ngừng, nhưng sự vận động ấy cũng được hình dung là sự thường xuyên lặp lại những quá trình như nhau mà thôi"[1] .

Ăngghen nhấn mạnh rằng phát minh của Cantơ chứa đựng điểm xuất phát cho sự vận động tiếp tục đi lên của

---

1. *Sđd*, tr.85.

khoa học. Nếu như thừa nhận tư tưởng cho rằng Hệ thống mặt trời và Trái đất ra đời từ tinh vân ban đầu thì tiếp theo đó phải thừa nhận sự tiến hoá lịch sử của các quá trình địa chất, khí hậu và các quá trình khác trên hành tinh chúng ta , phải thừa nhận sự xuất hiện và sự phát triển của thế giới thực vật và động vật.

Ăngghen nhìn thấy một cống hiến khác của Cantơ là đã coi vật chất là sự thống nhất giữa sức hút và sức đẩy; đây là một bước tiến quan trọng sau thời kỳ thống trị lâu dài của quan niệm về sự không dung hợp tuyệt đối giữa những đặc tính đối lập nhau.

Tuy nhiên, trong các quan điểm của Cantơ cũng bộc lộ một khuyết điểm căn bản, vốn có trong tự nhiên khoa học thời đó: trong việc phân tích quá trình nhận thức, về toàn bộ, Cantơ đã không vượt ra khỏi khuôn khổ của phương pháp siêu hình. Quan điểm phản lịch sử tiêu biểu cho chủ nghĩa duy vật siêu hình khi đánh giá các hiện tượng xã hội biểu lộ ở Cantơ là ở chỗ ông không có quan điểm lịch sử về tư duy, về quá trình nhận thức. Phương pháp tư duy siêu hình đã quy định quan điểm của ông coi quá trình nhận thức như là về một hành động cá nhân, trong đó chủ thể cô lập bị đối lập với các khách thể của giới tự nhiên. Trước mặt cá nhân là một thế giới không thể hiểu nổi, và trong đầu óc của nó là một bộ máy tư duy không biết xuất hiện từ đâu và hoàn toàn bí ẩn. Cá nhân bị tách khỏi xã hội, nhận thức bị tách khỏi giới tự nhiên. Trên cơ sở này, cái vật tự nó không thể nắm được của Cantơ đã sinh ra như là kết quả của tình trạng tách rời hoàn toàn và của chủ nghĩa nhị nguyên luận giữa khách thể và chủ thể, giữa tồn tại và tư duy.

Ăngghen đã kịch liệt phê phán Cantơ về chỗ ông ta muốn xác định giới hạn của tư duy bằng cách xuất phát từ sự phê phán lý tính. Ăngghen gọi quan niệm về cái vật tự nó không thể nhận thức được là bộ phận ít đáng được duy trì nhất của học thuyết Cantơ[1] .

"Sự sợ hãi trước khách thể" (Hêghen) mà ta thấy ở Cantơ là một điều khá bướng bỉnh, nó biểu hiện dưới nhiều hình thức hết sức khác nhau trong khoa học tự nhiên hiện đại. Một bộ phận các nhà khoa học tự nhiên cho rằng những khó khăn trong việc nhận thức thế giới vi mô là bị quy định bởi chính bản chất của con người với tư cách một thực thể vĩ mô. Những khái niệm của con người là thích ứng với cái cấu trúc vĩ mô của con người và vì vậy không thể áp dụng thích đáng vào cái khách thể vi mô.

Một nguồn gốc khác của thuyết không thể biết ở các nhà khoa học tự nhiên là họ không nhận thức được bản chất tích cực của nhận thức, trong quá trình đó, trong nhiều trường hợp khách thể được nghiên cứu thế nào cũng biến đổi. Ngay Sáclơ Giêra, nhà hoá học nổi tiếng nửa đầu thế kỷ XIX cũng đã cho rằng không bao giờ chúng ta có thể xác định được cấu tạo phân tử bằng con đường hoá học bởi vì cấu tạo ấy biến đổi trong quá trình phản ứng hoá học. Ý kiến này cũng đã được một số nhà vật lý học coi là cơ sở phương pháp luận của vật lý học lượng tử hiện đại. Sự không tin tưởng vào tính khách quan của nhận thức cũng dẫn đến thuyết không thể biết. Dưới hình thức duy tâm, quan niệm này hơn hai nghìn năm trước đây đã được người theo chủ nghĩa Platôn mới là Cácnêat đề xuất, quan

---

1. Xem *Sđd,* tr.490.

niệm ấy được Hêghen trình bày như sau: "Hoạt động của ý thức là ở chỗ ý thức biến đổi cái khách quan, và do đó, không cho cái khách quan trực tiếp đến với chúng ta như nó tồn tại"[1] .

Thói quen lâu dài dùng phương pháp quan sát trực tiếp, trực quan thụ động đã sản sinh ở các nhà khoa học tự nhiên quan niệm hình như đó là con đường tốt nhất để nhận thức giới tự nhiên. Nảy sinh câu chuyện truyền thuyết về cái thiên đường có tính chất nhận thức luận, ở đó người ta nhận thức được tất cả bằng cách trực quan, còn việc dùng công cụ trong tiến trình lao động hoặc , điều này thì cũng thế, dùng các dụng cụ trong quá trình thí nghiệm để thay đổi khách thể thì chẳng khác gì cái tội tổ tông của nhận thức. Rútxô đã thở dài: "Tất cả những gì từ bàn tay của đấng Sáng tạo đều tốt đẹp, tất cả những gì ở trong bàn tay con người thì đều thoái hoá"[2] .

Khi tạo ra công cụ, dụng cụ, kỹ thuật thực nghiệm, phải chăng con người đã mở ra con đường nhận thức thế giới hay là họ tự ngăn cản không cho mình nhận thức nó - vấn đề là thế. Những người kế tục thuyết không thể biết của Cantơ ngày nay vẫn trả lời: họ đã tự ngăn cản mình. Trong khi đó, toàn bộ lịch sử kỹ thuật và khoa học lại chứng minh điều ngược lại. Người ta chỉ có thể biết được một cái gì rõ ràng về bất cứ khách thể nào trong quá trình nó tác động qua lại với một khách thể khác, dù đó là công

---

1. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva-Lêningrát,1929 - 1959, t.X, tr.400 (tiếng Nga).

2. Gi.Gi.Rutxô: *Emin hay là bàn về giáo dục,* Xanh Pêtécbua, 1912, tr.11 (tiếng Nga).

cụ lao động, là dụng cụ, v.v., tức là trong quá trình biến đổi, chuyển hoá. Và ngày nay, những lời của Ăngghen vẫn vang lên đầy sức mạnh: "Sự bác bỏ một cách hết sức đanh thép những sự vặn vẹo triết học ấy, cũng như tất cả những triết học khác, là thực tiễn, chính là thực nghiệm và công nghiệp. Nếu chúng ta có thể chứng minh được tính chính xác của quan điểm của chúng ta về một hiện tượng tự nhiên nào đó, bằng cách tự chúng ta làm ra hiện tượng ấy, bằng cách tạo ra nó từ những điều kiện của nó, và hơn nữa, còn bắt nó phải phục vụ mục đích của chúng ta , thì sẽ không còn có cái "vật tự nó" không thể nắm được của Cantơ nữa. Những chất hoá học được tạo ra trong các cơ thể thực vật và động vật vẫn còn là những "vật tự nó" mãi cho đến khi hoá học hữu cơ bắt đầu chế ra các chất ấy, hết thứ này đến thứ khác, do đó mà "vật tự nó" trở thành vật cho ta, thí dụ như chất màu nhuộm của cây thiên thảo, là chất alidarin, hiện nay chúng ta không còn lấy ở rễ cây thiên thảo trồng ngoài đồng nữa mà lấy một cách giản đơn hơn và rẻ tiền hơn nhiều từ chất hắcín của than đá"[1].

Không thể chối cãi rằng, khác các nhà siêu hình trước, công lao của Cantơ là ở chỗ ông đã nêu lên được vấn đề về mâu thuẫn, về quá trình nhận thức, về sự lĩnh hội thế giới về mặt lý luận và về mặt thực tiễn, nhưng ông không thể giải quyết được chúng, mà vẫn là tù nhân của các quan điểm siêu hình trong lĩnh vực lý luận nhận thức. Do đó, cái thế giới của Cantơ bị tan vụn ra; điều mà

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr.406.

Phíctơ, Senlinh và Hêghen đã tìm cách khắc phục một cách khác nhau khi họ muốn xây dựng một hệ thống nhất nguyên luận duy tâm nhất quán.

III- SỰ ĐÁNH GIÁ VỀ NỀN TRIẾT HỌC TỰ NHIÊN ĐỨC

Phíctơ không đóng một vai trò rõ nét cho lắm trong việc xây dựng học thuyết triết học tự nhiên vì sự chú ý của ông tập trung vào cái chủ quan, cái Tôi, vào ý thức cá thể, cái thế giới rộng lớn các hiện tượng tự nhiên, lĩnh vực các quan hệ hiện thực của con người và giới tự nhiên thì nằm ngoài phạm vi này. Vì vậy triết học tự nhiên của Senlinh và Hêghen không chỉ là phản ứng chống lại nhị nguyên luận của Cantơ, mà còn chống lại tính phiến diện của chủ nghĩa duy tâm chủ quan của Phíctơ. Senlinh xây dựng hệ thống duy tâm chủ nghĩa với tư cách mình xuất phát từ tính đồng nhất của tồn tại và ý thức coi cơ sở của sự phát triển phổ biến của sự vật: "Cái mà linh hồn trực giác chẳng qua chỉ là cái bản chất đang phát triển của chính nó"[1].

Senlinh xây dựng cơ sở cho quan niệm về sự thống nhất của tất cả các hiện tượng của tự nhiên bằng cách chỉ ra rằng mọi thuyết nhị nguyên đều tiêu diệt mối liên hệ giữa các sự vật, và do đó, loại trừ khả năng nhận thức chúng. Trong khi nhấn mạnh mối liên hệ phổ biến giữa các sự vật trong tự nhiên, mặc dầu cả lối tư biện của ông, Senlinh đã dựa vào tài liệu thực nghiệm, kinh nghiệm của khoa học tự nhiên thời đó. Cụ thể là các phát minh của Prixtơli và Ganvani đã có ảnh hưởng đặc biệt tới sự hình thành các quan điểm của Senlinh.

---

1. K.Phictơ: *Lịch sử triết học cận đại,* Xanh Pêtécbua, 1905, t.7, tr. 325 (tiếng Nga).

Phát minh ra ôxy vào những năm 70 thế kỷ XVIII, Prixtơli không chỉ giáng một quả đấm vào thuyết flogistôn, mà còn tác động đến sự phát hiện ra mối liên hệ giữa, một mặt, các quá trình cháy trong giới tự nhiên vô cơ, mặt khác, sự hô hấp của động vật. Năm 1791, Ganvani phát hiện ra mối liên hệ giữa các quá trình sống và các hiện tượng điện. Hai phát hiện này đã gợi cho Senlinh tư tưởng về sự thống nhất giữa các lực của tự nhiên và sự chuyển hoá lẫn nhau của chúng. Lần đầu tiên sự vận động không những chỉ được xét từ mặt lượng mà cả từ mặt chất.

Senlinh giả định rằng vật chất tất yếu có tính chất sáng tạo, có khả năng phát triển và chứa đựng cái sức mạnh cần thiết cho sự phát triển đó. Sự phát triển của vật chất là "một chuỗi tăng dần có tính chất năng động" của các hiện tượng của giới tự nhiên. Hoạt động của tự nhiên, theo Senlinh, được nhận thức nhờ xuất phát từ một quá trình năng động diễn ra qua ba trình độ là hiện tượng từ, hiện tượng điện và bản chất hoá học: "Hiện tượng từ, hiện tượng điện và quá trình hoá học là sơ đồ chung về sự cấu tạo của vật chất, là phạm trù về sự cấu tạo đầu tiên của giới tự nhiên"[1].

Xuất phát từ tư tưởng về tính tích cực bên trong và sự tự phát triển của vật chất, Senlinh đã kiên quyết chống lại cái "triết học hủ lậu về giới tự nhiên", triết học này đã dùng cách trừu tượng hoá sai lầm để nhân đôi các hiện tượng, bằng cách quy trạng thái bên trong của vật chất về tác động của các lực bề ngoài và các chất lỏng, quy lực hút hoá học của các chất về tác động của một lực đặc biệt là ái

---

1. Theo *Sđd,* tr.456.

lực hoá học, quy các tính chất điện của vật chất về những đặc tính của một vật chất điện đặc biệt, quy hiện tượng từ về chất lỏng từ, quy nhiệt về chất nhiệt, quy chất cháy về flogistôn. Senlinh chế giễu những ai cho rằng "những vật thể trở thành nhiên liệu là do một cái gì đó đã biến chúng thành nhiên liệu". Thực ra, trong những điều trừu tượng này Senlinh cũng nhìn thấy một hạt nhân hợp lý: đó là tư tưởng về một sự thống nhất của các hiện tượng được biểu hiện dưới hình thức hết sức vụng về.

Senlinh đã bước một bước quan trọng trên con đường xây dựng học thuyết tiến hoá. Một trong những tiền bối của học thuyết tiến hoá của Đácuyn là nhà sinh học Ôken, người kế tục trực tiếp các tư tưởng của Senlinh. Ôken đã phát triển tư tưởng về sự thống nhất hình thái học của sinh vật, về việc giới hữu sinh có một yếu tố cấu trúc thống nhất là bong bóng hữu cơ. Một người kế tục khác của Senlinh là nhà địa chất học Xtêphenxơ, đã đi đến kết luận rằng: "bản thân con người phải hoàn toàn là sản phẩm của sự phát triển của tự nhiên". Xtêphenxơ tự đặt câu hỏi: phải chăng các nguyên tố hoá học chuyển hoá lẫn nhau?

Senlinh còn nêu lên quan niệm tính phân cực của những hiện tượng tự nhiên với tư cách là sự thống nhất của những định tính đối lập nội tại của chúng. Chẳng hạn, tiếp theo Cantơ, Senlinh nhìn thấy trong giới tự nhiên có mối liên hệ chặt chẽ giữa sức hút và sức đẩy, giữa cực Bắc và cực Nam của nam châm, giữa điện dương và điện âm, giữa axit và kiềm trong hoá học. Tính phân cực xuất hiện với tư cách là sự phân đôi của tính thống nhất ban đầu thành các mặt đối lập để lại vươn tới sự hợp nhất. Trong trường hợp này, sự phát triển đóng vai trò một quá trình xuất hiện và giải quyết các mặt đối lập

được kết thúc bằng một sự thống nhất mới. Senlinh viết: "Nguyên tắc đầu tiên của học thuyết triết học về giới tự nhiên là quy toàn bộ giới tự nhiên về tính phân cực và nhị nguyên luận"[1] .

Tính chất duy tâm, tư biện của triết học tự nhiên của Senlinh, sự lạm dụng phương pháp tổng hợp diễn dịch dưới hình thức cực kỳ phiến diện của nó cuối cùng đã dẫn đến những sự tư biện quá đáng, những sự khiên cưỡng quá mức, những cấu tạo giả tạo và sau đó dẫn đến chủ nghĩa trung dung, thuật chiêm tinh và các loại thần bí khác. Tất cả những cái đó đã làm cho các nhà khoa học tự nhiên xa lánh triết học tự nhiên.

Tính không nhất quán của hệ thống Senlinh đã được Ăngghen vạch ra ngay từ những tác phẩm thời trẻ của ông (*Senlinh nói về Hêghen, Senlinh và sự mạc khải. Senlinh nhà triết học trong Chúa Cứu thế*). Senlinh đã bắt đầu việc truyền giáo của mình từ tụng thi về giới tự nhiên và kết thúc bằng sự đầu hàng chân thành nhất của trí tuệ trước Thượng đế, vì ông đã không thể khắc phục được sự cách biệt giữa tự nhiên và tự ý thức. Ở một mức độ nào đó, Senlinh đã chịu ảnh hưởng của Cantơ: giới tự nhiên tiếp tục phát triển, còn lý tính thì chết cứng lại trong thái độ quan sát thẩm mỹ về nó. Tính đồng nhất của chúng là sự đồng nhất không có khác biệt, nó không đụng chạm gì đến sự tự vận động của nhận thức; ngay ở cội nguồn của nhận thức đã có cái "trước tồn tại", tự cân bằng và, như Ăngghen nhận xét: "không thể là cơ sở của một quá trình nào hết bởi vì nó chẳng có một động lực nào hết..."[2].

---

1. *Sđd,* tr.372.

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay,* Mátxcơva, 1956, tr.424 (tiếng Nga).

Nếu xuất phát từ sự vận động lịch sử của tư duy để thừa nhận luôn cả sự phát triển hiện thực trong bản thân giới tự nhiên và trong xã hội thì lúc đó tiền đề duy tâm sẽ bay đi mất. Hêghen đã cảm thấy điều này, và vì vậy khi xây dựng ngôi nhà đồ sộ của hệ thống duy tâm của mình, Hêghen đã giết chết giới tự nhiên: "Chúng ta phải coi giới tự nhiên như một *hệ thống các bậc thang*, mỗi bậc ở đây phải tất yếu bắt nguồn từ một bậc khác và là chân lý gần nhất của cái bậc sinh ra nó, tuy nhiên, thêm vào đó, ở đây không có quá trình sản sinh *tự nhiên*, vật lý mà chỉ có sự ra đời ở trong lòng của cái ý niệm bên trong, là cái làm thành cơ sở của giới tự nhiên"[1] .

Ăngghen đã vạch trần đặc điểm này của triết học tự nhiên của Hêghen khi ông viết trong *Chống Duyrinh*: "Như đã được trình bày tường tận hơn trong tác phẩm này, khuyết điểm của nền triết học tự nhiên ấy, nhất là dưới hình thức của Hêghen, là ở chỗ không thừa nhận sự phát triển trong thời gian "nối tiếp nhau" của giới tự nhiên, mà chỉ thừa nhận sự tồn tại của "cái nọ bên cạnh cái kia". Sở dĩ như thế một mặt là do bản thân hệ thống của Hêghen chỉ thừa nhận có sự phát triển lịch sử của "tinh thần", nhưng mặt khác cũng là do tình trạng chung của khoa học tự nhiên thời ấy. Như vậy là trong trường hợp này Hêghen đã thụt lùi lại xa đằng sau Cantơ, là người bằng thuyết tinh vân của mình, đã tuyên bố sự phát sinh của hệ thống mặt trời, mà bằng việc phát hiện ra tác dụng kìm hãm của thuỷ triều đối với sự quay của trái đất,

---

1. Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva-Lêningrát, 1929 - 1959, t.II, tr.28 (tiếng Nga).

đã tuyên bố về sự tiêu vong tất yếu của hệ thống ấy. Sau cùng, đối với tôi, vấn đề là ở chỗ không thể đưa những quy luật biện chứng từ bên ngoài vào giới tự nhiên, mà là phát hiện ra chúng trong giới tự nhiên và rút chúng ra từ giới tự nhiên"[1].

Hêghen coi triết học tự nhiên là bộ phận hợp thành vĩnh viễn và bất biến của khoa học triết học. Trong *Lịch sử triết học*, Hêghen bàn về ba bộ phận, mà nói chung bao giờ triết học cũng sẽ phân chia ra: lôgíc học, triết học về tự nhiên, đạo đức học. Ăngghen đã kiên quyết chống lại quan niệm đó về đối tượng của triết học. Những kiến trúc về triết học tự nhiên của các nhà triết học Đức được Ăngghen coi như một nhân tố tạm thời và nhất thời trong sự phát triển của khoa học: "Những nhà triết học về tự nhiên quan hệ với khoa học tự nhiên biện chứng - tự giác cũng giống như những nhà không tưởng quan hệ với chủ nghĩa cộng sản hiện đại"[2].

Hêghen đã tìm cách trả lời câu hỏi mà Cantơ còn chưa giải quyết: "hiểu như thế nào về việc giới tự nhiên phải phù hợp với các phạm trù". Hêghen đã trả lời câu hỏi này bằng cách khẳng định rằng giới tự nhiên là một hệ thống phạm trù đã được đối tượng hoá, rằng ở các bậc thang khác nhau của giới tự nhiên thì các phạm trù này biểu hiện dưới một dạng thay đổi tương ứng. Và Hêghen đúng theo nghĩa là các phạm trù bộ phận và toàn thể, gián

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.25.

2. *Sđd*, tr.24.

đoạn và liên tục, cơ giới và hữu cơ, nguyên nhân và tác động, lượng và chất, tất yếu và tự do, v.v. đều có cả ở bản thân các khách thể của tự nhiên, chứ không phải chỉ có trong ý thức của chúng ta, vì vậy, nếu không khảo sát biện chứng của các phạm trù này trong chính các vật thể tự nhiên thì không nói được điều gì một cách đúng mức về các vật thể ấy cả. Hêghen đúng khi ông chống lại các nhà kinh nghiệm luận là những người nuôi hy vọng cung cấp sự hiểu biết mọi mặt về giới tự nhiên bằng cách liệt kê các sự vật, các đặc tính, các quan hệ số lượng bề ngoài của các đối tượng, các lực và nguyên nhân bên ngoài. Hêghen cũng đúng theo nghĩa là nếu không phân tích biện chứng khách quan, sự vận động khách quan của các phạm trù đã nêu thì không thể hiểu được ý thức. Chúng ta thấy ở Hêghen dưới một hình thức thần bí hoá một quan điểm cho rằng chiếc chìa khoá để nhận thức giới tự nhiên là giải quyết vấn đề sự hình thành con người, vì vậy mỗi bậc thang trước phải được đánh giá xuất phát từ quan điểm cao nhất này. Sai lầm của hệ thống Hêghen là ở chỗ, Hêghen không nhìn thấy sự vận động hiện thực trong bản thân giới tự nhiên. Đối với Hêghen thì các hiện tượng của tự nhiên là những hòn đá im lìm, tinh thần nhảy nhót trên đó khi chuyển từ ý niệm lôgíc đến sự tự ý thức thông qua dòng tồn tại bên ngoài.

Xuất phát từ quan niệm của mình về sự phát triển của ý niệm lôgíc, Hêghen phủ nhận tính không thể nhận thức được, tính bên kia của các khách thể tự nhiên đối với ý thức con người. Hêghen thốt lên đầy kiêu hãnh: "ở cái bản chất ban đầu là kín đáo và khép kín của vũ trụ không

có một lực nào có thể chống lại sự dũng cảm của nhận thức"[1] . Hêghen đã kiên quyết chống lại vật tự nó không thể nắm bắt được của Cantơ và, theo lời Ăngghen, trong vấn đề này ông là "nhà duy vật kiên quyết hơn hẳn những nhà khoa học tự nhiên hiện đại"[2].

Đối với Hêghen, sự vận động theo các bậc thang của giới tự nhiên có nghĩa là bước chuyển sang một nội dung ngày càng phong phú hơn và cụ thể hơn, là sự đưa dần dần những mặt đối lập bên ngoài vào sự thống nhất bên trong, là sự lột bỏ những mâu thuẫn ở bậc thấp hơn trong bậc cao hơn. Nhờ sự vận động này mà các giai đoạn trước biến thành vật thể vô cơ, thành những điều kiện vô cơ của các giai đoạn sau. Sự vận động này bao hàm biện chứng của cái đơn nhất, cái đặc thù và cái phổ biến, và biện chứng ấy tìm thấy sự thể hiện cao nhất của nó trong quan hệ qua lại giữa cá thể và giống.

Giải thích Hêghen một cách duy vật, Ăngghen viết: "Sự phân chia (ban đầu) của Hêghen, thành cơ giới luận, hoá học luận, hữu cơ luận là hoàn bị đối với thời kỳ của ông. Cơ giới luận tức là vận động của khối lượng; hoá học luận là vận động của phân tử (vì vật lý học cũng nằm trong đó và cả hai môn, vật lý học và hoá học, đều thuộc cùng một loại) và của nguyên tử; hữu cơ luận là vận động của các vật thể không tách rời nhau. Bởi vì thể hữu cơ, đương nhiên là một *sự thống nhất cao, liên kết cơ học, vật*

---

1. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva-Lêningrát, 1929-1959, t.IX, tr.5 (tiếng Nga).

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.735.

lý học và hoá học thành một chỉnh thể, trong đó cái tam vị nhất thể không thể bị tách rời ra được"[1] .

Theo Hêghen, cái cơ giới - đó là lĩnh vực các mối liên hệ bên ngoài của sự vật; ở đây thống trị những quan hệ số lượng mà không đụng chạm đến bản chất bên trong của các khách thể, các đặc tính đối lập lại với sự vật, cái chỉnh thể được quy về tổng số, về hỗn hợp, về tổ hợp của các bộ phận, sự vật tự nó là chết cứng và được vận động nhờ một lực bên ngoài, vì vậy, sự đứng im và sự vận động là bị quyết định từ bên ngoài, còn nguyên nhân và tác động được phân bố giữa các vật thể khác nhau. Quy luật ngự trị trong phạm vi này như một bản chất yên tĩnh, không bị mâu thuẫn làm rối loạn của đối tượng. Thực ra, ngay ở đây nếu khảo sát thực cẩn thận cũng thấy có mâu thuẫn giữa bề ngoài của các vật thể và tính đồng nhất của các định tính của chúng.

Ăngghen cho lời chê trách của Hêghen đối với quan điểm toán học phiến diện về vật chất, theo đó thì vật chất chỉ được xác định về mặt số lượng, còn đồng nhất về mặt chất lượng, là một lời chê trách chính đáng. Quan điểm này khi được chủ nghĩa duy vật thế kỷ XVIII tiếp nhận có nghĩa là việc quay trở về với Pitago, người cho rằng bản chất của thế giới là con số. Đồng thời, Ăngghen cũng không đồng ý với Hêghen khi Hêghen buộc tội toán học là nghèo nàn về tư tưởng[2]. Sự phát triển của tri thức toán học hoàn toàn xác nhận quan điểm của Ăngghen: số lượng chứa đựng ở nó tính nhiều hình nhiều vẻ rộng rãi về chất

---

1. *Sđd*, tr.745 - 746.
2. Xem *Sđd*, tr.757.

gắn liền với sự phong phú và đa dạng của chính các hình thức và quan hệ bên ngoài trong giới tự nhiên.

Theo Hêghen, hoá học là lĩnh vực của các quan hệ chất lượng và của những bước chuyển. Lý giải lại Hêghen theo tinh thần duy vật, Ăngghen đã gọi hoá học là khoa học về những thay đổi chất lượng của các vật thể diễn ra do ảnh hưởng của sự thay đổi về thành phần số lượng[1]. Trong bản chất hoá học, cái vẻ bàng quan bên ngoài của các khách thể bị vượt bỏ; kết quả là xuất hiện một quá trình trong đó tất cả những định tính cuối cùng của vật thể đều mất đi, xuất hiện những sự chuyển hoá biện chứng của những thay đổi số lượng và những thay đổi chất lượng, của nguyên nhân và tác động, của bộ phận và toàn thể. Hêghen viết về quá trình hoá học như sau: "Nếu mà nó có thể cứ tiếp tục *tự nó* thì nó đã là sự sống"[2].

Sau cùng, sự thống nhất hữu cơ cao nhất vượt bỏ mâu thuẫn giữa cái cơ học và cái hoá học trong mình. Ở đây, sự tự vận động vô tận của khách thể được thực hiện mà cơ sở của nó không phải là nguyên nhân bên ngoài nữa mà là cái mục đích tự nó nằm trong cơ thể nhưng vẫn chưa được ý thức. Ở giai đoạn này, tính tất yếu bên ngoài mà cái cơ học và cái hoá học còn phục tùng ngày càng nhường bước cho sự phát triển theo hướng tự do. Thật vậy, khi chuyển từ thực vật sang động vật, từ động vật bậc thấp với những hình thái hành vi được ghi lại chặt chẽ về mặt di truyền sang những động vật bậc cao có khả

---

1. Xem: *Sđd*, tr. 514.

2. Hêghen: *Toàn tập*, Mátxcơva-Lêningrát, 1929-1959, t.II, tr. 298 (tiếng Nga).

năng tiếp thu những thói quen mới, những sự thay đổi của môi trường, v.v. chúng ta đều quan sát thấy cái khả năng tự quyết định tự do ngày càng tăng lên.

Tiếp theo các công trình về hình thái học của Gơtơ, Hêghen coi sự sống là sự tự triển khai của khách thể, là sự phơi bày những mâu thuẫn bên trong của nó. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển cá thể, những mâu thuẫn vốn có ở vật hữu sinh phân hoá ra những mặt đối lập bên ngoài, trừu tượng và điều đó dẫn cá thể đến chỗ chết. Sự phủ định sự sống đã nằm ngay trong bản thân sự sống, nhưng Ăngghen nói: "quan niệm biện chứng về sự sống chỉ là thế thôi"[1] .

Tuy nhiên, cái chết của cá thể chỉ có nghĩa là sự hy sinh cho một mục đích cao nhất: để bảo toàn giống, và cái này được thực hiện thông qua sự sinh sản. Ở điểm này, thực tế Hêghen đã tự mâu thuẫn với mình vì rằng sự sinh sản là sự phát triển thực tế, hiện thực, chứ không phải là sự vận động theo các bậc thang của tinh thần. Ăngghen nhận xét rất đúng đắn rằng "Khi Hêghen chuyển từ sự sống sang sự nhận thức thông qua sự thụ tinh (sự sinh sản) thì ở đây, đã có mầm mống của thuyết tiến hoá là thuyết cho rằng một khi đã có sự sống hữu cơ, thì trải qua sự phát triển từ đời này qua đời khác, nó phải phát triển thành một giống sinh vật có tư duy"[2] .

Mầm mống này của học thuyết phát triển không tìm thấy mảnh đất thuận lợi trong hệ thống Hêghen, vì vậy

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 803.

2. *Sđd,* tr. 821-822.

Hêghen không xét bước chuyển hoá thực tế từ sự sống sang nhận thức. Sự phân tích khoa học đầu tiên về vấn đề này chỉ được Ăngghen tiến hành trong tác phẩm *Vai trò của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người.*

Sau khi đã đặt một cản trở giữa quá trình sống và nhận thức của con người, do đó, Hêghen đã tự chặn đứng khả năng giải quyết mâu thuẫn giữa con người với giới tự nhiên. Do đó ông đã bỏ qua nhiều thành tựu thực tế của khoa học, đã xây dựng những kiến trúc giả tạo và đã phạm vào chủ nghĩa kinh nghiệm tầm thường khi xem xét hàng loạt vấn đề.

Đồng thời trong các tác phẩm của Hêghen, như Ăngghen đã chỉ rõ, có những tư tưởng sâu sắc, cực kỳ quan trọng đối với khoa học tự nhiên lý thuyết. Ăngghen cho rằng "chắc hẳn là trước mắt các nhà khoa học tự nhiên ta lại có thể nhắc đến tên Hêghen mà không gây ra cái bệnh sài giật mà ông Đuyrinh mắc phải một cách rất đáng buồn cười"[1] .

Nhân đây, chúng tôi nhắc đến những tư tưởng của Hêghen về không gian, thời gian và vật chất mà về nhiều điểm quan trọng đã phù hợp với những quan điểm muộn hơn về mặt lịch sử được phát triển trong thuyết tương đối.

Tiếp theo Laibnitxơ, Đêcáctơ, Xpinôda, Hêghen đã bác bỏ sự tồn tại của không gian tuyệt đối - cái thùng rỗng chứa các sự vật. Trong một tác phẩm của mình, Hêghen nhận xét một cách cay độc: "Đây là một vấn đề cũ mà cho đến nay các nhà vật lý học vẫn chưa có thể khắc phục được. Họ đã có thể khắc phục được vấn đề này giá

---

1. *Sđd,* tr. 492.

như họ đã nghiên cứu Arixtốt, nhưng họ lại lập luận rằng dường như trên thế gian này chưa bao giờ và không hề tồn tại tư tưởng nói chung và Arixtốt nói riêng"[1] . Hêghen nhấn mạnh rằng khái niệm trừu tượng về không gian tuyệt đối không phải là chân lý của không gian nói chung: "Không gian tương đối là một cái gì cao hơn nhiều, vì nó là cái không gian xác định của một vật thể vật chất nào đó... Chúng ta không thể phát hiện bất kỳ một không gian nào mà lại là một không gian độc lập; bao giờ nó cũng là cái không gian tràn đầy và ở bất cứ đâu nó cũng đều không khác biệt với cái nó chứa đựng"[2] .

Hêghen nhận xét rằng theo quan niệm thông thường thì không gian và thời gian là tách khỏi nhau, rằng hai cái này bàng quan đối với nhau cũng như với cái nó chứa đựng tức là các sự vật đang biến đổi. Hêghen bác bỏ quan điểm coi không gian là cái quảng tính buồn tẻ và đơn điệu, đồng thời ông cũng xác định mâu thuẫn chủ yếu của không gian là mâu thuẫn giữa tính gián đoạn và tính liên tục. Theo quan niệm này thì cái gián đoạn, một điểm không phải là một sự trừu tượng hoá đơn thuần mà là định tính cụ thể bên trong của không gian, là sự phủ định nó trong bản thân nó. Nhưng sự phủ định này của không gian cũng tồn tại cho nó. Vậy một điểm tự nó và ở bên trong nó được khu biệt bởi cái gì? Nó được khu biệt bởi thời gian. Như vậy, theo Hêghen, thời gian là chân lý của không gian, không gian trở thành thời gian[3] .

---

1. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva-Lêningrát, 1929-1959, t.X, tr. 267 (tiếng Nga).

2. *Sđd,* t. II, tr. 44.

3. Xem *Sđd,* tr.49.

Hêghen phê phán đúng đắn quan niệm của Niutơn coi thời gian là một độ lâu dài thuần tuý, tự nó diễn ra, không phụ thuộc vào các sự vật thực tế. "Thời gian không phải giống như là một cái thùng trong đó mọi vật đều được xếp vào, giống như một dòng chảy mang theo và chiếm lấy tất cả những gì rơi vào nó. Thời gian chỉ là sự trừu tượng hoá về sự hấp thụ. Vì rằng các sự vật là có hạn, cho nên chúng nằm trong thời gian, nhưng các sự vật mất đi không phải vì chúng nằm trong thời gian mà chính vì các sự vật là tạm thời, tính quy định khách quan của chúng là ở chỗ chúng là như thế. Do đó, quá trình của chính các sự vật hiện thực tạo thành thời gian"[1] .

Hêghen nói đến sự thống nhất trực tiếp của không gian và thời gian, sự thống nhất "ở đây" và "bây giờ". Do đó ông đã tiến một bước đến quan niệm về continum bốn chiều thống nhất, là quan niệm có ý nghĩa rất căn bản trong thuyết tương đối hẹp.

Nhưng Hêghen còn tiến một bước rất quan trọng khi xác định mối liên hệ giữa một bên là không gian và thời gian và bên kia là vật chất và vận động. Trong *Triết học của tự nhiên*, ông định nghĩa vật chất và sự thống nhất giữa không gian và thời gian. Hêghen viết: vật chất là chân lý của không gian và thời gian. "Cũng như không có vận động nếu không có vật chất, cũng vậy, không hề có vật chất nếu mà không có vận động... Vật chất là thực tại thứ nhất..."[2] . Khó lòng cố nhà duy vật nào lại không chịu chấp nhận những chữ này. Anhstanh đã hiểu rất rõ điều này khi viết: "Theo quan điểm nhận thức luận thì tư

---

1. *Sđd,* tr. 50.
2. *Sđd,* tr.60.

tưởng coi các thuộc tính cơ giới của không gian đều hoàn toàn do vật chất quy định là tư tưởng có cơ sở xác đáng hơn cả"[1].

Cần nhận thấy rằng, khác nhiều nhà khoa học tự nhiên đương thời, Hêghen đã cố gắng giải thích những lực, những chất lỏng và những vật chất đặc biệt có trong lý thuyết thời đó như là những trạng thái về chất của bản thân vật chất với tư cách một chỉnh thể. Điều này làm cho ông gần gũi với khoa học tự nhiên tiên tiến, như Ăngghen nhận xét khi bàn đến vấn đề bản chất của hiện tượng điện nói riêng: "... tư tưởng căn bản của Pharađây và Hêghen, rốt cuộc cũng chỉ là một. Cả hai người đều chống lại quan điểm cho rằng điện không phải là một trạng thái của vật chất, mà là một chất đặc biệt, riêng rẽ"[2].

Hêghen là người phê phán kiên quyết những lực giả tạo mà cơ học Niutơn đã dùng đến, trước hết là lực quán tính. Hêghen viết: "Khi đưa quan niệm về các lực vào, Niutơn đã kéo tính quy định ra khỏi giới hạn của hiện thực vật lý và, về thực chất, đã mang lại cho nó một tính chất độc lập"[3].

Hêghen bác bỏ hoàn toàn quan niệm về cái hích đầu tiên là quan niệm đóng vai trò rất quan trọng trong cơ học Niutơn. Hêghen thừa nhận công lao của Cantơ trong việc phê phán quan niệm này và đồng thời cũng phê phán ý đồ

---

1. A. Anhstanh: *Tuyển tập các công trình khoa học gồm 4 tập,* Mátxcơva, 1966, t.2, tr. 81 (tiếng Nga).

2. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 576.

3. Hêghen: *Toàn tập,* Mátxcơva-Lêningrát, 1929-1959, t.II, tr.70 (tiếng Nga).

của Cantơ muốn xây dựng vật chất từ lực hút và lực đẩy, vì các lực này tuy được xét trong sự thống nhất, nhưng ở Cantơ, chúng lại thể hiện là hai cái ở bên ngoài đối với nhau. Hêghen kiên nhẫn tìm kiếm sự xâm nhập và sự chuyển hoá lẫn nhau của hai lực này. Sự thống nhất không nói lên giá trị ngang nhau của các mặt của mâu thuẫn. Ăngghen nhận xét: "Hêghen là một người có tài ngay cả trong việc ông lập luận rằng sự hút, tức là nhân tố thứ hai, là do sự đẩy, tức là nhân tố thứ nhất sinh ra: một hệ thống mặt trời sở dĩ hình thành được chẳng qua là vì lực hút lần lần thắng lực đẩy là lực chiếm ưu thế lúc ban đầu"[1] .

Dĩ nhiên, quan điểm triết học tự nhiên của Hêghen có nhiều chỗ đã lỗi thời. Nhưng phép biện chứng của ông, khi được lý giải lại theo tinh thần duy vật, vẫn cứ là một vũ khí nghiên cứu mạnh mẽ, hàng loạt luận điểm trong lý luận nhận thức của ông vẫn có hiệu lực trong cuộc đấu tranh chống lại mọi sự bấp bênh có thể có theo hướng thực chứng, thực dụng, công cụ, và những sự bấp bênh khác trong môi trường các nhà khoa học tự nhiên. Phép biện chứng không phải là cái chìa khoá có thể dùng để giải quyết theo lối quỷ thuật tất cả những vấn đề cụ thể của khoa học. Nhưng nó phải trở thành và tất yếu trở thành tiêu điểm của tấm gương nhận thức xã hội, nó có ở trong đầu của nhà bác học - các nhà khoa học tự nhiên hữu quan.

Hêghen đã góp phần vào sự hình thành phương pháp biện chứng, và vì vậy Ăngghen đã đánh giá cao công lao

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.738.

của ông như sau: "Nhưng ý nghĩa thực sự và tính chất cách mạng của triết học Hêghen (ở đây chúng ta phải giới hạn việc xem xét của chúng ta ở triết học Hêghen, coi đó là sự kết thúc của toàn bộ sự vận động kể từ Cantơ), chính là ở chỗ nó đã vĩnh viễn kết liễu tính tối hậu của kết quả của tư tưởng và của hành động con người. Theo Hêghen, chân lý mà triết học có nhiệm vụ phải nhận thức, không còn là một tập hợp những nguyên lý giáo điều có sẵn mà người ta chỉ có việc học thuộc lòng, một khi đã tìm ra được; từ nay, chân lý nằm trong chính ngay quá trình nhận thức, trong sự phát triển lịch sử lâu dài của khoa học, tiến từ trình độ hiểu biết thấp lên trình độ hiểu biết cao hơn, song không bao giờ, - sau khi tìm ra được cái gọi là chân lý tuyệt đối - đạt đến điểm khiến cho nó không còn có thể tiến xa hơn nữa, đạt đến điểm mà ở đó nó không còn gì để làm, ngoài việc khoanh tay đứng ngắm một cách kinh ngạc cái chân lý tuyệt đối đã đạt được. Đó là điều xảy ra ở trong lĩnh vực triết học cũng như ở trong mọi nhận thức khác và cả trong lĩnh vực hoạt động thực tiễn nữa"[1] .

1. *Sđd*, t.21, tr. 394.

Chương XIV

ĂNGGHEN VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA KHOA HỌC TỰ NHIÊN

Các khoa học tự nhiên xét về nguồn gốc, về tính chất và về bản chất của nó là hiện tượng xã hội. Chúng phát sinh là do sự cần thiết và do nhu cầu của sản xuất xã hội. Điều kiện và toàn bộ hoàn cảnh sinh sống của xã hội xét cho cùng quy định nhiệm vụ, đối tượng và phương pháp nghiên cứu của các khoa học về giới tự nhiên. Quan điểm tự nhiên chủ nghĩa coi khoa học vận động trên cơ sở sự ham hiểu biết thuần tuý là vô căn cứ. Tư tưởng của Ăngghen cho rằng khoa học phải nhờ đến sản xuất nhiều hơn hẳn so với việc sản xuất phải nhờ đến khoa học đã được lịch sử xác nhận.

Khoa học tự nhiên, vì nhập vào hệ thống sản xuất xã hội và ý thức xã hội, cũng tuân theo cùng những quy luật biện chứng của sự phát triển hệt như xã hội nói chung. Thật là sai lầm khi nghĩ rằng khoa học tự nhiên chỉ phản ánh một cách thụ động các hiện tượng và các quy luật của giới tự nhiên, rằng nội dung của chúng chỉ do một mình giới tự nhiên bên ngoài quy định. Chủ nghĩa duy vật trực quan, thiển cận đã hiểu khoa học tự nhiên như vậy. Khoa học tự nhiên là hình thức hoạt động chứa đựng cả quan hệ thực tiễn, cả quan hệ lý luận đối với khách thể và tuân theo những điều kiện phổ biến của sản xuất của con người.

Hình thành trong điều kiện phân công lao động, các nhà khoa học tự nhiên mang trong mình cả những ưu

điểm lẫn những lời nguyền rủa của sự phân công này. Một trong những hậu quả của sự phân công lao động ấy không chỉ là sự tách biệt những lĩnh vực tri thức khác nhau về giới tự nhiên mà còn là sự ngăn cách giữa khoa học tự nhiên và triết học, mặc dù trong đời sống thực tế, chúng bao giờ cũng thâm nhập vào nhau chặt chẽ. Ăngghen đã phân tích sâu sắc sự đoạn tuyệt này giữa khoa học tự nhiên và triết học: "Triết học đã trả mối di thù đối với khoa học tự nhiên vì khoa học tự nhiên đã bỏ rơi nó. Những nhà khoa học tự nhiên đứng trước những thành tựu của triết học trong khoa học tự nhiên, đáng nhẽ phải thấy rằng trong toàn bộ triết học ấy, có cái gì đó vượt hẳn họ ngay trong lĩnh vực chuyên môn của họ (Laibnitxơ, người sáng lập ra toán học về vô hạn: so với ông ta thì con lừa qui nạp, - Niutơn - là một người đánh cắp văn và đã làm hỏng việc; Cantơ - học thuyết về nguồn gốc của thế giới *trước* Laplaxơ, Ôken - người đầu tiên ở Đức thừa nhận tiến hoá luận; Hêghen, ở ông [...]* sự tổng hợp những khoa học tự nhiên và sự phân loại chúng một cách hợp lý là một công việc to lớn hơn tất cả mọi sự ngây ngô duy vật chủ nghĩa gộp lại)"[1] .

Ăngghen đã phê phán không thương tiếc tư duy kinh nghiệm chủ nghĩa của các nhà khoa học tự nhiên. Tư duy này dẫn đến những điều ngu xuẩn còn tồi tệ hơn những sự ngu xuẩn do triết học tự nhiên dẫn đến. Nhờ tư duy kinh nghiệm chủ nghĩa mới xuất hiện lý thuyết chất nhiệt, lý thuyết flogixtôn, lý thuyết các lực giả tạo, và xét cho cùng -

---

* Bản thảo của Ăngghen bị vết mực, không xác định được.

1. *Sđd,* t.20, tr.686.

sự say mê thuyết thông linh và thuật lên đồng (còn sống lâu hơn nhiều so với thời của Ăngghen). Ăngghen có đầy đủ cơ sở để khẳng định rằng con đường chắc chắn nhất để đi từ khoa học tự nhiên tới chủ nghĩa thần bí không phải là qua sự lý thuyết hoá của các nhà triết học tự nhiên, mà là ở trong lĩnh vực của chủ nghĩa kinh nghiệm nông cạn là cái coi khinh mọi lý luận và thiếu tin tưởng đối với mọi tư duy.

Nhưng sự phân công lao động trong khoa học tự nhiên còn có một mặt khác, mặt đối lập: nó luôn luôn và không ngừng bị phá huỷ, được khắc phục bởi chính tiến trình của khoa học. Ăngghen viết: "Khoa học tự nhiên kinh nghiệm đã tích luỹ được một khối lượng tài liệu chính diện to lớn đến nỗi ngày nay tuyệt đối bức thiết phải sắp xếp những tài liệu ấy lại một cách có hệ thống và dựa vào mối liên hệ nội tại của chúng trong lĩnh vực nghiên cứu riêng biệt. Người ta cũng thấy không kém cần thiết phải sắp xếp những lĩnh vực khác nhau của tri thức theo mối liên hệ đúng đắn giữa lĩnh vực nọ với lĩnh vực kia. Nhưng làm như vậy thì khoa học tự nhiên đã chuyển sang lĩnh vực lý luận và trong lĩnh vực này những phương pháp kinh nghiệm trở nên bất lực, chỉ có tư duy lý luận mới có thể giúp ích được. Nhưng tư duy lý luận, chỉ là một đặc tính bẩm sinh dưới dạng năng lực của người ta mà có thôi. Năng lực ấy cần phải được phát triển hoàn thiện, và muốn hoàn thiện nó thì cho tới nay, không có một cách nào khác hơn là nghiên cứu toàn bộ triết học thời trước"[1].

Như vậy, tình trạng không phù hợp giữa một mặt, trình độ của khoa học tự nhiên đã đạt được, tính chất biện

---

1. *Sđd,* tr.487.

chứng bên trong của nó, và mặt khác, phương pháp tư duy siêu hình của các nhà khoa học tự nhiên là mâu thuẫn chủ yếu của khoa học mà như Ăngghen đã hiểu nó. Lối thoát khỏi mâu thuẫn đó là nắm lấy phép biện chứng với tư cách là hình thức tư duy cao nhất. Ở đây, không thể hài lòng với thái độ nghiệp dư hay tài tử, với lập trường hợm hĩnh khinh bỉ. Ăngghen viết: "Những nhà khoa học tự nhiên tưởng rằng họ thoát khỏi triết học bằng cách không để ý đến nó hoặc phỉ báng nó. Nhưng vì không có tư duy thì họ không thể tiến lên được một bước nào và muốn tư duy thì họ cần có những phạm trù lôgíc, mà những phạm trù ấy thì họ lấy một cách không phê phán, hoặc lấy trong cái ý thức chung, thông thường của những người gọi là có học thức, cái ý thức bị thống trị bởi những tàn tích của những hệ thống triết học đã lỗi thời, hoặc lấy trong những mảnh vụn của các giáo trình triết học bắt buộc trong các trường đại học (đó không những chỉ là những quan điểm rời rạc, mà còn là một mớ hổ lốn những ý kiến của những người thuộc các trường phái hết sức khác nhau và thường là những trường phái tồi tệ nhất), hoặc lấy trong những tác phẩm triết học đủ các loại mà họ đọc một cách không có hệ thống và không phê phán - cho nên dù sao, rút cục lại, họ vẫn bị lệ thuộc vào triết học, và đáng tiếc, thường là thứ triết học tồi tệ nhất. Những ai phỉ báng triết học nhiều nhất lại chính là những kẻ nô lệ của những tàn tích thông tục hoá, tồi tệ nhất của những học thuyết triết học tồi tệ nhất"[1].

Ăngghen khuyên các nhà khoa học tự nhiên này làm quen với lịch sử tư duy, bắt đầu từ việc nắm lấy các tư

---

1. *Sđd*, tr.692-693.

tưởng của triết học Hy Lạp cổ đại. Và, thật vậy, khoa học tự nhiên hiện đại không tránh được nhiều vấn đề triết học do Dênôn và Empêđôclơ, Anaximandrơ và Arixtốt đề xuất. Nói riêng, Haidenbéc cố tìm những giải đáp cho các vấn đề của vật lý học hiện đại trong các tác phẩm của Platôn.

Ăngghen đặc biệt đòi phải để các nhà khoa học tự nhiên làm quen với các tác phẩm của Hêghen: "Lý trí hạn chế của các nhà tự nhiên học chỉ có thể sử dụng những đoạn riêng lẻ của đại Lôgíc, mặc dầu đại Lôgíc xâm nhập sâu hơn nhiều vào bản chất biện chứng của các sự vật; trái lại, sự trình bày trong *Bách khoa toàn thư* dường như để dành riêng cho những người này, những sự minh hoạ trong một mức độ đáng kể là được lấy từ các lĩnh vực của họ và rất hùng hồn, ngoài ra do tính phổ biến rộng rãi hơn của sự trình bày nên những sự minh hoạ ít duy tâm hơn; và vì rằng tôi không thể và không muốn giải thoát các vị này khỏi sự trừng phạt là phải đọc chính Hêghen vì đây là một kho tàng thật sự; hơn nữa, ông già* đã nêu ra cho họ ngay cả hiện nay những vấn đề khá đau đầu cần cố gắng giải quyết"[1].

Tuy nhiên, việc hướng tới Hêghen không có nghĩa là quay trở lại về triết học tự nhiên của Hêghen. Ăngghen là đối thủ kiên quyết chống lại sự vận động thụt lùi đó, và tự Ăngghen đã không tạo ra một thứ triết học tự nhiên duy vật đặc biệt như một số người bình luận sau này tìm cách làm. Chúng ta còn có nhiệm vụ làm rõ xem *Biện chứng của tự nhiên* của Ăngghen là gì. Để trả lời câu hỏi này,

---

*. tức Hêghen. - N.Đ.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, in lần thứ 2, t.33, tr. 105 (tiếng Nga).

chúng ta lưu ý tới những tư tưởng của Ăngghen đã được trình bày trong *Chống Đuyrinh*. Trong *Chống Đuyrinh*, Ăngghen đã nêu lên một chương trình rộng rãi cho một tác phẩm sau này của tư tưởng tiên tiến của nhân loại: "... chủ nghĩa duy vật hiện đại tổng hợp những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên, mà theo đó thì giới tự nhiên cũng có lịch sử của bản thân nó trong thời gian, những thiên thể cũng nảy sinh và diệt vong giống như tất cả những loài hữu cơ sống trên những thiên thể ấy trong những điều kiện thuận lợi, và những vòng tuần hoàn, trong chừng mực chúng nói chung có thể diễn ra, cũng có những quy mô vô cùng to lớn hơn. Trong cả hai trường hợp ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại về bản chất là biện chứng, và nó không cần đến một thứ triết học đứng trên các khoa học khác. Một khi người ta đặt ra trước mỗi khoa học cái yêu cầu là phải làm sáng tỏ vị trí của nó trong mối liên hệ chung giữa các sự vật và những kiến thức về những sự vật ấy thì bất kỳ một khoa học đặc biệt nào về mối liên hệ chung ấy cũng đều trở nên thừa. Và khi đó trong toàn bộ môn triết học trước kia, chỉ còn lại có học thuyết về tư duy và những quy luật của tư duy tức là lôgíc hình thức và phép biện chứng - là còn tồn tại được một cách độc lập. Mọi cái khác đều thuộc vào một khoa học cụ thể về tự nhiên và về lịch sử"[1].

Vậy cái khoa học thực chứng về tự nhiên và lịch sử ấy là gì? Lịch sử chủ nghĩa Mác chứng tỏ rằng không phải như vậy. Mác và Ăngghen đã đảm nhiệm một công việc đồ sộ để khắc phục sự đối lập siêu hình giữa tinh thần và vật

---

1. C.Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr. 42.

chất, giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội và đưa chúng về sự thống nhất biện chứng. Điều kiện sống của hai thiên tài vĩ đại của nhân loại đã dẫn đến chỗ Mác nhận về mình phần chủ yếu là nghiên cứu các vấn dề kinh tế, để từ những quan hệ thực tế của con người mà giải thích bản chất của ý thức, để vạch ra những con đường chân chính giải quyết các mâu thuẫn của xã hội tư sản. Ăngghen nhận về mình một nhiệm vụ khác: nghiên cứu những cơ sở biện chứng của sự hợp nhất các khoa học về tự nhiên và sự kết hợp chúng với khoa học về con người. Phương pháp của phép biện chứng duy vật phải trở thành công cụ chủ yếu để giải quyết nhiệm vụ được đặt ra.

Ăngghen còn có một nhiệm vụ thứ yếu nữa là kiểm tra tính chất đúng đắn của phương pháp trên cơ sở các tài liệu về giới tự nhiên. Ăngghen viết; "Lẽ dĩ nhiên, khi tôi tổng kết những thành tựu của toán học và khoa học tự nhiên như vậy thì vấn đề cũng là để thông qua những cái riêng, thấy rõ thêm cái chân lý mà nói chung tôi đã không nghi ngờ chút nào cả, cụ thể là cũng những quy luật biện chứng ấy của sự vận động, mà ngay cả trong lịch sử chúng cũng chi phối tính ngẫu nhiên bề ngoài của sự kiện, đang mở đường cho mình trong giới tự nhiên thông qua sự hỗn độn của vô số biến đổi; cũng những quy luật ấy, những quy luật như sợi chỉ đỏ xuyên qua cả lịch sử phát triển của tư tưởng loài người, đang dần dần đi vào ý thức của con người tư duy"[1] .

Và thật vậy, phép biện chứng xem ra rất thần bí nếu như nó không chịu sự kiểm tra của thực tiễn. Cũng như

---

1. *Sđd*, tr.23.

mọi hệ thống lý thuyết khác, phép biện chứng phải được so sánh, đối chiếu với các sự kiện của hiện thực thực tế, phải được kiểm tra bằng các sự kiện ấy. Các hình thức vận động trong tự nhiên là đơn giản hơn các hình thức vận động trong lĩnh vực các quan hệ xã hội, vì vậy các tài liệu của khoa học tự nhiên làm cho phép biện chứng dễ dàng hơn trong việc tự kiểm tra mình. Ăngghen viết: "Giới tự nhiên là hòn đá thử vàng đối với phép biện chứng, và cần phải nói rằng khoa học tự nhiên hiện đại đã cung cấp cho sự thử nghiệm ấy những vật liệu hết sức phong phú và mỗi ngày một tăng thêm, và do đó đã chứng minh rằng trong tự nhiên, rút cục lại, mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình. Nhưng vì cả cho đến nay, có thể đếm trên đốt ngón tay con số những nhà nghiên cứu tự nhiên đã học được cách suy nghĩ một cách biện chứng, cho nên sự xung đột giữa những kết quả đã đạt được và phương pháp tư duy lâu đời hoàn toàn giải thích được cái tình trạng hết sức lẫn lộn hiện nay đang thống trị trong ngành khoa học tự nhiên lý thuyết khiến cho cả thày lẫn trò, cả người viết lẫn người đọc đều tuyệt vọng"[1].

Vô số những sự kiện và thí dụ dẫn ra trên đây chỉ ra cách Ăngghen đã giải quyết nhiệm vụ này như thế nào. Nhưng ở đây không nên bỏ qua mục đích chính của công trình của ông: thúc đẩy việc xây dựng một khoa học tổng hợp thống nhất, bao gồm cả tự nhiên và cả lịch sử. Dự định to lớn này bao gồm cả phép biện chứng, cả khoa học tự nhiên, cả khoa học xã hội.

---

1. *Sđd*, tr.38-39.

Ăngghen thời trẻ đã bắt đầu thực hiện dự định của mình từ việc phân tích vận mệnh lịch sử của khoa học tự nhiên. Đồng thời, ông phân biệt các xu hướng phát triển chủ yếu của khoa học tự nhiên, đặc biệt lưu ý đến chỗ làm thế nào để phát hiện ra những mối liên hệ của chúng với nhau. Theo ông, thế kỷ XVIII kết hợp lại thành một khối những kết quả của lịch sử đã qua mà trước đó hãy còn biểu hiện tản mạn và dưới dạng ngẫu nhiên và đã chỉ rõ tính tất yếu và sự cố kết bên trong của chúng. Vô số những tài liệu lộn xộn của nhận thức được sắp xếp lại, được phân chia và được đưa về mối liên hệ nhân quả... Tư tưởng tiêu biểu cho thế kỷ XVIII là tư tưởng bách khoa; nó dựa vào ý thức cho rằng tất cả các khoa học này đều gắn bó với nhau nhưng nó chưa đủ khả năng để thực hiện các bước chuyển từ một khoa học này sang một khoa học khác, mà chỉ có thể đặt chúng đơn thuần nằm cạnh nhau mà thôi.

Trong lịch sử khoa học tự nhiên thế kỷ XIX, cái trước hết thu hút sự chú ý của Ăngghen là ba phát minh vĩ đại. Phát minh thứ nhất: phát minh cấu tạo tế bào của các vật thể hữu cơ của Slaiđen và Sơvan. Vấn đề không phải là ở chỗ họ là những người đầu tiên nhìn thấy tế bào. Nhiều nhà nghiên cứu đã nhìn thấy điều này từ trước. Nhưng họ đã hiểu được vai trò của tế bào với tư cách là đơn vị cấu trúc cơ bản của vật hữu sinh, đơn vị này khi mở rộng tiềm năng của nó thì trở thành cơ sở của sự phát triển của cơ thể. Tế bào với tư cách là cái phân đoạn, cái đứt đoạn trong cấu tạo của động vật và thực vật đã được hiểu như là cơ sở của tính liên tục, của tính thống nhất, của liên hệ của chúng với thế giới các cơ thể đơn bào, của mối liên hệ phổ biến của vật hữu sinh.

Phát minh vĩ đại thứ hai của thế kỷ XIX là định luật bảo toàn và chuyển hoá năng lượng; định luật này đã gắn tất cả các hình thái vận động của vật chất vào làm một. Ăngghen viết: "Nếu cách đây chỉ mới mười năm, định luật cơ bản lớn, mới được phát hiện của sự vận động, chỉ được hiểu là định luật *bảo toàn* năng lượng, là biểu hiện nói lên rằng sự vận động là không thể tiêu diệt và không thể tạo ra được, nghĩa là chỉ được hiểu về mặt số lượng thôi, thì bây giờ biểu hiện hạn chế, tiêu cực ấy ngày càng nhường chỗ cho biểu hiện tích cực của sự *chuyển hoá* năng lượng, trong đó lần đầu tiên người ta thừa nhận nội dung chất lượng của quá trình, và trong đó ký ức cuối cùng về đấng tạo hoá siêu nhân không còn nữa"[1] .

Sau cùng, phát minh thứ ba gắn liền với tên tuổi của Đácuyn. Đácuyn đã đoạn tuyệt với học thuyết về tính bất biến của các loài, đã chỉ ra những con đường tiến hoá có thể có của giới tự nhiên hữu cơ, đã nêu lên một loạt tư tưởng về cơ chế biến dị và các hình thức chọn lọc. Học thuyết của Đácuyn đã mở ra khả năng nhận thức quá trình hình thành con người. Ăngghen đã nói lên thái độ của mình đối với quan điểm của Đácuyn như sau: "Trong học thuyết của Đácuyn, tôi tiếp nhận *lý luận về sự phát triển*, còn phương thức chứng minh của Đácuyn (đấu tranh sinh tồn, chọn lọc tự nhiên) thì tôi coi đó chỉ là biểu hiện đầu tiên, tạm thời, chưa hoàn thiện của một sự kiện mới được phát hiện... Sự tác động qua lại giữa các vật thể - chết cũng như sống - đều bao hàm cả sự hài hoà và sự xung đột, cả đấu tranh và sự cộng tác. Vì vậy, xin vô phép

---

1. *Sđd,* tr. 26.

nói, nếu một nhà tự nhiên học nào đó tự cho phép mình quy tất cả tính đa dạng phong phú của sự phát triển lịch sử về một công thức phiến diện và khô cằn "đấu tranh sinh tồn", công thức mà thậm chí trong lĩnh vực tự nhiên chỉ có thể được tiếp nhận cum grano salis*, thì phương pháp ấy tự nó phải bị kết án"[1] .

Ăngghen chỉ ra rằng thuyết tiến hoá đã tạo ra cơ sở để nhận thức tiền sử của tinh thần con người, để theo dõi các giai đoạn, các bậc kế tiếp nhau trong sự phát triển của nó. Những giai đoạn này bắt đầu từ chất nguyên sinh cảm nhận được sự kích thích và kết thúc bằng bộ óc con người. Kết luận của Ăngghen cho rằng, nếu không hiểu được tiền sử thì sự xuất hiện của bộ óc biết tư duy vẫn còn là điều mầu nhiệm, là có ý nghĩa đặc biệt.

Việc phân tích ba phát minh trên cho phép Ăngghen lưu ý đến một vấn đề mà khoa học tự nhiên chưa giải quyết được: giải thích sự xuất hiện của sự sống từ giới vô cơ. Ăngghen đã chỉ ra chỗ vô căn cứ của lý thuyết về sự xuất hiện sự sống bằng con đường du nhập những mầm sống từ không gian vũ trụ vào Trái đất nhờ các thiên thạch. Quan điểm ấy chỉ tạo nên cái vẻ như là giải quyết được vấn đề, trong khi đó lại đẩy nó vào lĩnh vực của cái không biết, ở ngoài trái đất và không thể hiểu được.

Ăngghen quan niệm rằng sự xuất hiện sự sống là một quá trình lâu dài và phức tạp, không thể bắt buộc giới tự nhiên, trong 24 tiếng đồng hồ, phải làm một việc mà nó đã

---

* Với những lời rào đón. - N.D.

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* in lần thứ 2, t.34, tr.133-134 (tiếng Nga).

phải mất hàng trăm triệu năm mới hoàn thành được nhờ số lượng nhỏ của "nước thối". Vấn đề xuất hiện sự sống, theo Ăngghen, trước hết phải được giải quyết nhờ sự nỗ lực của các nhà hoá học. Mấy chục năm vừa qua, khoa học tự nhiên đã tiến xa trên con đường nhận thức cuộc sống. Đã lùi vào quá khứ là cái quan niệm về chất nguyên sinh không có cấu trúc với tư cách cái cơ sở đầu tiên của sự sống: sinh vật đơn giản nhất tỏ ra là một hệ thống cấu trúc năng động cực kỳ phức tạp. Khoa học đã làm sáng tỏ được cấu tạo của tất cả các bộ phận cấu thành chủ yếu của tế bào, đã quan sát được nhiều chu kỳ và chuỗi trao đổi chất, đã tái lập được các phân tử sinh học hữu cơ phức tạp về mặt hoá học, đã mô hình hoá được những điều kiện có thể có của nguồn gốc phát sinh sinh học của những phân tử như vậy. Đã làm được rất nhiều, nhưng vẫn như trước đây, nhiệm vụ mà Ăngghen nói đến vẫn chưa được giải quyết: "Dĩ nhiên, cần phải theo dõi hình thức đầu tiên cho đến lúc có thể tái lập nó bằng con đường hoá học"[1].

Ăngghen cho rằng hệ thống hữu sinh nhân tạo chỉ có thể được tạo ra trong sự thống nhất với những điều kiện tồn tại của nó, cùng với hệ thống đó phải tạo được cho nó khả năng trao đổi với môi trường chung quanh, - đây là điều mà các nhà sinh hoá học hiện đại và các nhà sinh học phân tử luôn luôn đáng ghi nhớ.

Sự đánh giá chung về ba phát minh trên đã được Ăngghen nêu ra trong *Lútvích Phơbách*: "Nhờ ba phát hiện vĩ đại đó và nhờ những thành tựu lớn lao khác của khoa học tự nhiên mà ngày nay chúng ta có thể chứng

---

1. *Sđd,* t.32, tr.165.

minh những nét lớn của mối liên hệ giữa các quá trình của tự nhiên không những trong các lĩnh vực riêng biệt, mà cả mối liên hệ giữa các lĩnh vực riêng biệt ấy nói chung và có thể trình bày một bức tranh bao quát về mối liên hệ trong tự nhiên, dưới một hình thức gần như có hệ thống, bằng những sự kiện do chính khoa học tự nhiên thực nghiệm cung cấp. Trước kia, việc cung cấp một bức tranh bao quát như vậy là nhiệm vụ của cái gọi là triết học tự nhiên. Triết học đó đã chỉ có thể làm nhiệm vụ ấy bằng cách thay thế mối liên hệ hiện thực chưa biết, bằng những mối liên hệ tưởng tượng, hư ảo, bằng cách thay những sự kiện còn thiếu bằng những điều và bằng cách lấp những lỗ hổng trong hiện thực bằng sự tưởng tượng đơn thuần. Khi làm như thế, triết học tự nhiên đã có được nhiều tư tưởng thiên tài, đã dự đoán được nhiều sự phát hiện sau này, nhưng đồng thời nó cũng đưa ra nhiều điều vô lý, nhưng không thể nào khác thế được. Hiện nay, tức là lúc mà chúng ta chỉ cần xem xét những kết quả của việc nghiên cứu giới tự nhiên một cách biện chứng, nghĩa là căn cứ vào sự liên hệ vốn có của sự vật, là có thể đi đến một "hệ thống của tự nhiên" thoả mãn đối với thời đại chúng ta, và là lúc mà tính chất biện chứng của mối liên hệ ấy chi phối dù muốn hay không - ngay cả đầu óc các nhà khoa học tự nhiên được đào tạo ở trường học siêu hình, - hiện nay, triết học về tự nhiên đã cáo chung. Mọi mưu toan khôi phục lại triết học tự nhiên không những là một việc thừa, mà còn là *một bước thụt lùi*"[1].

---

1. *Sđd*, tr.21, tr. 433-434.

Công lao to lớn của Ăngghen trong việc xây dựng một khoa học tự nhiên lý thuyết có tính chất tổng hợp là xây dựng học thuyết về vận động. Trong suốt một thời kỳ dài của sự phát triển khoa học, các nhà khoa học tự nhiên quan niệm sự vận động chỉ là sự chuyển đổi cơ giới, là sự biến đổi vị trí trong không gian. Người ta cố quy mọi hình thức vận động về sự chuyển đổi cơ giới. Ăngghen chỉ ra rằng sự chuyển đổi cơ giới chỉ là một hình thức, và thêm vào đó, là hình thức đơn giản nhất, mặc dù phổ biến, của sự vận động, là nhân tố tất yếu của mọi sự biến đổi. Trên cơ sở tài liệu phong phú của khoa học tự nhiên đương thời và của lịch sử tư tưởng khoa học, Ăngghen đã rút ra một khái quát lý luận có tầm quan trọng to lớn: "Vận động, hiểu theo nghĩa chung nhất, - tức được hiểu là một phương thức tồn tại của vật chất, là một thuộc tính cố hữu của vật chất, - thì bao gồm tất cả mọi sự thay đổi và mọi quá trình diễn ra trong vũ trụ, kể từ sự thay đổi vị trí đơn giản cho đến tư duy. Đương nhiên, nghiên cứu bản chất của sự vận động phải bắt đầu từ những hình thức thấp nhất, đơn giản nhất của sự vận động ấy và phải học tập để hiểu được những hình thức ấy, rồi mới có thể đạt tới một kết quả nào đấy trong việc giải thích những hình thức cao và phức tạp hơn"[1] .

"*Vận động là phương thức tồn tại của vật chất*. Bất kỳ ở đâu và bất kỳ lúc nào cũng không có và không thể có vật chất mà không có vận động. Vận động trong không gian vũ trụ, vận động cơ giới của những khối nhỏ hơn trên một thiên thể riêng biệt, dao động phân tử dưới hình thức

---

1. *Sđd*, tr.20, tr. 519.

nhiệt, hay dưới hình thức dòng điện hoặc dòng từ, phân giải hoá học và hoá hợp trong hoá học, đời sống hữu cơ - đó là những hình thức vận động mà mỗi một nguyên tử vật chất riêng biệt trong vũ trụ, trong mỗi một lúc nhất định, đều nằm dưới một hình thức vận động hay dưới nhiều hình thức vận động cùng một lúc. Mọi trạng thái đứng im, mọi trạng thái thăng bằng đều chỉ là tương đối, chỉ có ý nghĩa nếu đem so với một hình thức vận động nhất định nào đó"[1] .

Từ những luận điểm có tính nguyên tắc này, Ăngghen rút ra kết luận về tính không thể tiêu diệt được của vận động không những về mặt số lượng mà còn về mặt chất lượng. Kết luận này là cực kỳ quan trọng đối với khoa học tự nhiên lý thuyết, Ăngghen đã sử dụng nó nhằm phê phán, theo lời ông, cái lý thuyết lố bịch nhất về sự chết nhiệt Vũ trụ do sự chuyển hoá tất cả các hình thức vận động của vật chất về một hình thức vận động duy nhất - vận động nhiệt. Ăngghen vạch ra sự giống nhau của lý thuyết này với quan điểm về cái hích đầu tiên của Niutơn. Sự chuyển hoá tất cả các hình thức vận động khác về nhiệt dường như sẽ nói lên sự tiêu diệt vận động về mặt chất lượng. Ăngghen kêu gọi các nhà khoa học tự nhiên tìm kiếm những hiện tượng của tự nhiên, trong đó nhiệt biến thành những hình thức vận động khác. Khoa học hiện đại cũng chưa vượt bỏ được tính cấp thiết của nhiệm vụ này.

Những tư tưởng của Ăngghen về vận động phản ánh xu hướng chung trong sự phát triển của bản thân khoa

---

1. *Sđd*, tr.89.

học tự nhiên, nó cũng đã từng bước đi đến những kết luận như thế. Chẳng hạn, vào những năm ấy, trong giáo trình hoá học hữu cơ của mình, Butlêrốp viết: "Mối liên hệ hiện thực giữa bản chất hoá học, nhiệt, ánh sáng và biểu hiện khác của hoạt động vật chất là hiển nhiên: ánh sáng là vận động, đây là một giả thuyết, giả thuyết này hiện giờ thậm chí phát triển đến mức trở thành một chân lý không thể chối cãi được; nhiệt là vận động, điều này trở thành chắc chắn hơn từ khi xuất hiện lý thuyết nhiệt cơ học, và có thể, những ai gọi tất cả những hiện tượng bản chất hoá học đều là sự vận động đều không có gì sai lầm cả"[1] .

Công lao lỗi lạc của Ăngghen là ở chỗ ông đã coi sự sống là hình thức vận động của vật chất . Hình thức này nảy sinh từ bản chất hoá học, chứa đựng trong bản thân mình bản chất ấy, nhưng về bản chất thì lại đối lập với nó. Ăngghen nhận thấy sâu sắc và chính xác sự đối lập giữa bản chất hoá học và sự sống: "Trong quá trình chuyển biến tự nhiên, những vật thể khác, những vật thể vô sinh khác cũng biến đổi, phân giải hay hoá hợp; nhưng đồng thời chúng không còn là vật thể cũ nữa. Tảng đá đã phong hoá sẽ không còn là tảng đá nữa; kim loại bị ôxy hoá trở thành gỉ*. Nhưng cái là nguyên nhân của sự huỷ hoại ở các vật thể chết thì lại là *điều kiện cơ bản của sự sống* ở chất anbumin"[2]. Và tiếp theo: "Do đó, sự sống -

---

1. A.M.Butlerốp: *Toàn tập*, Mátxcơva, 1953-1958, t.2, tr.45 (tiếng Nga).

2. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.120.

* Bản dịch của Nxb chỗ này... trở thành gì, theo chúng tôi là sai (N.D).

phương thức tồn tại của thể anbumin - trước hết là ở chỗ bất cứ lúc nào nó cũng vừa là chính nó đồng thời vừa là cái khác; và như thế không phải vì nó phải do một quá trình nào tác động từ bên ngoài vào nó như điều thường xảy ra đối với các vật thể chết. Trái lại, sự sống, sự trao đổi chất, diễn ra thông qua sự dinh dưỡng và bài tiết, là một quá trình tự lực thực hiện, một quá trình vốn có ở bên trong, bẩm sinh của chất tiêu biểu của nó là anbumin, mà không có nó thì chất anbumin không thể tồn tại được. Từ đó rút ra kết luận rằng nếu sau này hoá học sản xuất ra được anbumin bằng con đường nhân tạo thì anbumin nhất định sẽ phải biểu lộ những hiện tượng của sự sống, dù là những hiện tượng rất yếu ớt đi nữa. Dĩ nhiên một câu hỏi nữa được đặt ra là liệu hóa học có đồng thời phát hiện ra được thức ăn thích hợp với anbumin ấy hay không"[1] .

Do đó, nảy sinh một nhiệm vụ hai mặt và thoạt tiên tưởng là ngược đời: coi sự sống như một quá trình hoá học, tái sản sinh hình thức sống đầu tiên bằng con đường hoá học, nhưng làm sao để cho bản chất hoá học vì thế mà biến thành mặt đối lập của nó, thành một quá trình hữu cơ. Tuy nhiên, tính ngược đời này phù hợp với chính bản chất của phép biện chứng. Chỉ có thể nhận thức đầy đủ tính quy luật của bản chất hoá học khi nghiên cứu hình thức cao nhất phát sinh từ bản chất hoá học là sự sống, xuất phát từ trạng thái của các hợp chất hữu cơ phức tạp nhất của giới hữu sinh: "hoá học chỉ có thể nhận thức được bản chất hoá học của các vật thể quan trọng nhất ở những

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.120.

chất đã xuất hiện từ quá trình của sự sống; nhiệm vụ chủ yếu ngày càng tăng của hoá học là sản xuất ra một cách nhân tạo những loại chất ấy. Nó tạo nên bước chuyển trong khoa học về cơ thể, nhưng bước chuyển biện chứng này chỉ có thể xác lập được khi nào hoá học thực hiện được bước chuyển thực tế này hoặc là gần đạt đến điều đó"[1] .

Ăngghen đặc biệt lưu ý đến vấn đề chuyển từ hình thức vận động này sang hình thức vận động khác. Chỉ có thể giải thích một cách đúng đắn khái niệm năng lượng, và giải quyết vấn đề nổi tiếng về sự chuyển hoá lẫn nhau giữa vật chất và năng lượng theo công thức của Anhstanh $E=mc^2$ nói riêng, trên cơ sở những công trình của Ăngghen.

Năng lượng, theo quan điểm của Ăngghen, đó là thước đo sự chuyển hoá một hình thức vận động này sang hình thức vận động khác. Theo quan điểm này thì sẽ vô nghĩa khi nói đến sự chuyển hoá vật chất thành năng lượng. Phương trình của Anhstanh chỉ nói lên rằng trong quá trình chuyển hoá của một hình thức vận động này sang hình thức vận động khác (vật chất thành bức xạ) thì vật chất nhập hoàn toàn vào quá trình và do đó, số đo sự chuyển hoá là số lượng của vật chất, tức là khối lượng.

Chỉ có xuất phát từ lập trường này mới có thể hiểu được cái bản chất mới về nguyên tắc của vật lý học tương đối so với cơ học cổ điển. Vấn đề ở đây không phải là vật lý học tương đối mô tả những biến cố xảy ra với vận tốc lớn, còn vật lý học cổ điển - với vận tốc nhỏ. Vấn đề không phải là ở số lượng, mà là ở cái chất lượng mới mẻ; cơ học

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, xuất bản lần thứ 2, t.33, tr.68 (tiếng Nga).

cổ điển phân tích các quá trình trong đó người ta không cảm thấy được bước chuyển từ một hình thức vận động này của vật chất sang một hình thức vận động khác; vật lý học của Anhstanh là khoa học về bước chuyển đó, về sự chuyển hoá lẫn nhau giữa vật chất và bức xạ.

Ăngghen nêu lên một số khía cạnh quan trọng của quá trình chuyển biến từ một hình thức vận động này sang một hình thức vận động khác. Quá trình này diễn ra ít ra là giữa hai vật thể. Một trong hai vật thể đó mất đi một số lượng vận động nhất định dưới dạng chất lượng của nó, vật thể kia nhận được một số lượng vận động tương ứng nhưng lại ở dưới một dạng chất lượng khác. Như vậy, trong khi lượng đổi thành chất thì các vận động đó vẫn là tương ứng với nhau. Ăngghen nhấn mạnh rằng: "Mặc dù tất cả tính tiệm tiến của nó, bước chuyển biến từ một hình thức vận động này sang một hình thức vận động khác bao giờ cũng là một bước nhảy vọt, một bước ngoặt quyết định. Bước chuyển từ cơ học về các thiên thể đến cơ học về các khối lượng nhỏ hơn trên những thiên thể riêng rẽ cũng là vậy; bước chuyển từ cơ học về các khối lượng đến cơ học về các phân tử, bao gồm những vận động mà chúng ta nghiên cứu trong môn vật lý học hiểu theo đúng nghĩa của từ đó: nhiệt, quang, điện, từ, cũng vậy; bước chuyển từ vật lý học phân tử đến vật lý học nguyên tử - hoá học, - cũng lại được thực hiện một bước nhảy vọt quyết định. Và điều đó lại càng đúng với bước chuyển từ tác dụng hoá học thông thường đến tác dụng hoá học của anbumin mà chúng ta gọi là sự sống"[1].

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.98.

Tiếp theo Ăngghen xét đến mối quan hệ lẫn nhau giữa các hình thức vận động khác nhau trong cùng một khách thể của giới tự nhiên. Ăngghen bác bỏ các mong muốn nhận thức tất cả các hình thức vận động ấy như là vận động cơ giới, do đó xoá mờ tính đặc thù của các hình thức vận động khác. Theo Ăngghen, nói thế không có nghĩa là mỗi một hình thức vận động cao nhất không bao giờ gắn liền tất yếu với bất kỳ vận động cơ giới thật sự nào (vận động bên ngoài hoặc vận động của các phân tử), cũng như các hình thức vận động cao nhất đồng thời sản sinh các hình thức vận động khác và cũng như tác động hoá học là không thể có được nếu không có sự thay đổi về nhiệt độ và về trạng thái điện, còn sự sống hữu cơ là không thể có được nếu không có sự biến đổi cơ giới, biến đổi phân tử, hoá học, nhiệt, điện, v.v.. Nhưng trong mỗi trường hợp được xét tới, sự có mặt của những hình thức vận động phụ ấy không nói lên hết được bản chất của hình thức vận động chủ yếu. Chắc hẳn là lúc nào đấy, qua con đường thực nghiệm, chúng ta "sẽ.quy" được tư duy thành những vận động phân tử và hoá học ở trong óc; nhưng điều đó liệu có nói lên được hết bản chất của tư duy chăng?

Hình thức vận động chủ yếu không những không thể quy về những hình thức vận động phụ, những hình thức giản đơn hơn, mà chính các hình thức này chỉ có thể được hiểu, được giải thích đúng đắn nếu xuất phát từ hình thức chủ yếu trong đó xu hướng, tiềm năng, năng lực phát triển của chúng được bộc lộ và được thực hiện. Lời khẳng định này đã bị chủ nghĩa thực chứng với tất cả các biến thể của nó từ chối. Quan điểm biện chứng về vấn đề tương

quan giữa các hình thức vận động cao hơn và các hình thức vận động thấp hơn bị B. Rátxen coi là "một trở ngại cho sự tiến bộ khoa học"[1], viện cớ là sự tiến bộ khoa học chỉ diễn ra nhờ sự phân tích và sự cô lập hóa nhân tạo các khách thể. Cũng như các nhà thực chứng mới khác, Rátxen loại bỏ tiến trình thực tế của nhận thức; ông ta không muốn suy nghĩ về chỗ khoa học chỉ biết được một cái gì đó về điện cảm thấy được khi hiện tượng mạ điện được phát hiện, tức là sự biểu hiện của điện trong lĩnh vực sự sống; về chỗ lịch sử các khoáng vật dưới đất, khí quyển, thuỷ quyển chỉ có thể giải thích được xuất phát từ lịch sử sự sống; về chỗ Đácuyn phát hiện ra sự chọn lọc tự nhiên trên cơ sở nghiên cứu tác động nhân tạo của con người lên hình thái hữu cơ; về chỗ hoá học phát triển mạnh mẽ không phải trên cơ sở nghiên cứu nguyên tử, mà là nhờ sự nhận thức các hợp chất hữu cơ phức tạp nhất. Ratxen hoàn toàn không hiểu rằng từ lâu trước khi có bước ngoặt trong quan niệm về tự nhiên thì "những sự kiện lịch sử dẫn tới một bước ngoặt quyết định trong quan niệm về lịch sử"[2], tức là quan niệm khoa học về xã hội đã đi trước quan niệm khoa học chân chính về giới tự nhiên.

Bản thân khoa học tự nhiên, với tất cả tính độc lập tương đối của nó, cũng phục tùng hình thức vận động cao nhất của vật chất là sự tiến hoá xã hội. Vì vậy, việc giam hãm nó ở trong lĩnh vực các khái niệm lý trí khô cằn và tách nó khỏi mối liên hệ với hình thức tư duy tiên tiến là

---

1. B.Rátxen: *Sự nhận thức của con người*, Mátxcơva,1957, tr.70 (tiếng Nga).

2. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr.42.

phép biện chứng là điều lố bịch. Tách khỏi phương pháp biện chứng, khoa học tự nhiên đã rơi vào những mâu thuẫn vô tận, những thể đối kháng của nhận thức, những sự đối lập của giới tự nhiên được giải thích một cách siêu hình. Ăngghen viết: "Chính những sự đối lập hoàn toàn đó trước kia được coi là không thể điều hoà được và không thể giải quyết được, chính những đường phân ranh giới và những dấu hiệu phân biệt các loài được quy định một cách vũ đoán đã làm cho khoa học tự nhiên lý thuyết hiện đại mang tính chất hạn chế siêu hình. Nhận thức cho rằng trong giới tự nhiên, cố nhiên là có những sự đối lập và khác biệt ấy, nhưng chỉ có với một ý nghĩa tương đối thôi, rằng trái lại, tính bất động tưởng tượng và giá trị tuyệt đối của chúng chỉ là do sự suy nghĩ của chúng ta đưa vào giới tự nhiên mà thôi - nhận thức đó là trung tâm điểm của quan điểm biện chứng về tự nhiên. Người ta có thể đạt đến quan điểm biện chứng đó do những sự kiện thực tế đang tích luỹ lại của khoa học tự nhiên bắt buộc; nhưng người ta có thể đạt tới nó một cách dễ dàng hơn nếu đưa nhận thức về những quy luật của tư duy biện chứng vào việc tìm hiểu tính chất biện chứng của những sự kiện ấy"[1].

Chỉ đi theo con đường này mới giải quyết được mâu thuẫn chủ yếu của sự phát triển của khoa học tự nhiên đối với chính các nhà khoa học tự nhiên. Còn về các nhà triết học chuyên nghiệp thì Ăngghen cho họ một lời khuyên quý báu là với mỗi phát minh đánh dấu thời đại trong khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật không tránh khỏi phải thay đổi hình thức của nó. Ở đây là nói về hình

---

1. *Sđd*, tr.27.

thức của chủ nghĩa duy vật, chứ không phải nói về sự thích ứng của phép biện chứng của ngày hôm qua với nguyên lý bổ sung của ngày hôm nay - với di truyền học phân tử, còn của ngày mai - có trời biết được nó sẽ thích ứng với cái gì. Tham vọng thích ứng một cách cơ học với những cái mới trong khoa học tự nhiên có thể gây nên ở các nhà khoa học tự nhiên sự không tín nhiệm loại triết học như thế.

Cái bảo đảm cho sự phát triển thuận lợi của khoa học tự nhiên cũng như của khoa học xã hội là tuân theo những lời khuyên và tiếp thu những tư tưởng của Ăngghen về những điều kiện phát triển bên trong của bất cứ sự nghiên cứu nào. Ngay trong những tác phẩm đầu tiên, Ăngghen đã nói đến lòng can đảm "đi tìm chân lý, không lùi bước trước những kết luận cực đoan nhất của nó và nêu nó ra công khai và rõ ràng mà không sợ những hậu quả"[1] .

Ăngghen đòi hỏi một sự gan dạ trong khoa học, một cố gắng kiên nhẫn vươn tới chân lý không kể là kết qủa có lợi hay không có lợi về mặt thực tiễn. Do đó, cái chỉ đạo Ăngghen không phải là những suy luận trừu tượng về tự do của khoa học, mà là lợi ích của sự cải tạo cách mạng đối với thế giới, là lợi ích của giai cấp tiên tiến. Vì những lợi ích ấy, Ăngghen yêu cầu phải phát triển trong khoa học một tinh thần nghiên cứu lý thuyết không chùn bước trước bất cứ cái gì. Trong *Lútvích Phơbách*, Ăngghen viết: "Ở đây, không có chuyện lo âu danh vị, kiếm lời, không có sự che chở đại lượng của bề trên. Trái lại, khoa học càng

---

1. C.Mác và Ăngghen: *Những tác phẩm đầu tay*, Mátxcơva, 1956, tr.398 (tiếng Nga).

được tiến hành một cách dũng cảm và kiên quyết thì nó càng phù hợp với lợi ích và nguyện vọng của giai cấp công nhân. Ngay từ đầu, cái khuynh hướng mới, coi lịch sử phát triển của lao động là chìa khoá để hiểu toàn bộ lịch sử của xã hội, đã chủ yếu hướng về giai cấp công nhân và đã được giai cấp công nhân dành cho một sự hưởng ứng mà nó không tìm thấy và không mong chờ có được ở phía khoa học quan phương"[1] .

Việc thiết lập sự liên minh chặt chẽ giữa phong trào vô sản, phong trào xã hội chủ nghĩa và khoa học tự nhiên bao giờ cũng là mục đích hoạt động của Ăngghen.

Ăngghen hy vọng rằng không bao lâu nữa, các nhà khoa học tự nhiên khác cũng đi theo con đường nắm lấy phương pháp biện chứng. Ông viết: "Có thể là tiến bộ của khoa học tự nhiên lý thuyết sẽ làm cho đại bộ phận hoặc toàn bộ công trình của tôi trở thành thừa bởi vì chỉ một sự cần thiết phải sắp xếp lại những phát hiện thuần tuý có tính chất kinh nghiệm, đã tích luỹ lại rất nhiều, cũng buộc phải đưa đến một cuộc cách mạng trong tự nhiên lý thuyết, khiến cho nhà kinh nghiệm chủ nghĩa ngoan cố nhất phải ngày càng nhận thức được tính chất biện chứng của các quá trình tự nhiên"[2] .

Tuy nhiên tiến bộ này diễn ra một cách cực kỳ mâu thuẫn và theo những con đường khó khăn hơn, với những sự vận động thụt lùi và quay lại phép siêu hình. Sự tiến bộ này bị kìm hãm trong thế giới tư sản bởi thái độ không

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập,* Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t. 21, tr.450-451.

2. *Sđd,* t.20, tr.25-26.

giai cấp, vì phép biện chứng này chứng minh sự tiêu vong không tránh khỏi của chủ nghĩa tư bản. Như Ăngghen đã dự đoán, sự giải phóng thật sự khoa học chỉ có thể có được trên cơ sở thủ tiêu các quan hệ tư sản, xây dựng một xã hội "không có sự phân biệt giai cấp, không phải lo âu về phương tiện sinh sống cá nhân, và trong đó lần đầu tiên mới có thể nói tới tự do thật sự của con người, tới một đời sống hài hoà với những quy luật tự nhiên đã nhận thức được"[1] .

Mác và Ăngghen nhận thấy điều kiện cho việc xây dựng một xã hội như thế ở trong sự phát triển các lực lượng sản xuất, mà bộ phận hữu cơ ngày càng lớn của nó là các khoa học tự nhiên. Các khoa học này đã góp phần cho sự phát triển chưa từng thấy đối với sản xuất, cho cách mạng công nghiệp thật sự và Ăngghen viết về cuộc cách mạng như sau: "Chính là nhờ cuộc cách mạng công nghiệp đó mà sức sản xuất của lao động của loài người đã đạt đến trình độ có thể, - lần đầu tiên từ khi có loài người, - nhờ sự phân phối lao động hợp lý giữa tất cả mọi người, chẳng những sản xuất ra đủ bảo đảm sự tiêu dùng dồi dào của tất cả mọi người trong xã hội và gây một quỹ dự trữ quan trọng, mà còn làm cho mọi người có đủ thì giờ nhàn rỗi để tiếp thu tất cả những gì thật sự đáng quý trong di sản văn hoá do lịch sử truyền lại - khoa học, nghệ thuật, các hình thức giao tiếp, v.v. - và chẳng những tiếp thu mà còn làm cho tất cả những cái đó từ chỗ là độc quyền của giai cấp thống trị trở thành tài sản chung của toàn thể xã hội và làm cho tài sản phát triển phong phú thêm mãi. Và đó là bước ngoặt quyết định. Khi sức sản xuất của lao

---

1. *Sđd,* tr.165.

động loài người đã đạt đến mức độ đó thì giai cấp thống trị không còn có một lý do nào để tồn tại nữa. Phải chăng lý do cuối cùng biện hộ cho những sự khác biệt giai cấp bao giờ cũng là: cần phải có một giai cấp không cần phải nai lưng ra sản xuất thứ tiêu dùng hàng ngày của mình để có đủ thì giờ làm công việc lao động trí óc trong xã hội? Câu chuyện bày đặt ấy, - từ trước đến nay vẫn được lịch sử chứng minh một cách rõ ràng bị cuộc cách mạng công nghiệp một trăm năm gần đây vĩnh viễn biến thành vô căn cứ"[1] .

Cái mâu thuẫn làm những đầu óc ưu tú nhất băn khoăn, trong đó có Ăngghen thời trẻ, đã được giải quyết như vậy. Khi đã luống tuổi, Ăngghen viết: "Giới tự nhiên thật là hùng vĩ và để nghỉ ngơi chút ít khỏi sự vận động lịch sử, tôi bao giờ cũng hướng về nó với lòng yêu mến, nhưng tôi cảm thấy lịch sử thậm chí còn hùng vĩ hơn giới tự nhiên nhiều. Giới tự nhiên phải cần đến hàng triệu năm để sản sinh ra những sinh vật có ý thức, còn bây giờ thì những sinh vật có ý thức này cần hàng nghìn năm để tổ chức hoạt động phối hợp một cách có ý thức: bằng cách nhận thức không chỉ những hành động của mình với tư cách là những cá thể mà còn cả những hoạt động của mình với tư cách là khối quần chúng, bằng cách cùng nhau hoạt động và cùng nhau đạt đến mục đích chung đã được đặt ra. Bây giờ chúng ta đã gần đạt đến trạng thái đó. Quan sát quá trình này, cái tình hình ngày càng tiến gần đến sự thực hiện trước đây chưa hề có trong lịch sử hành tinh chúng ta, tôi thấy đó là một cảnh tượng đáng quan sát, và do tất cả cái quá khứ của tôi, tôi vẫn không

---

1. *Sđd,* t.18, tr.298-299.

thể rời mắt khỏi nó. Nhưng đấy là một công việc mệt nhọc, nhất là nếu giả định rằng mình có nhiệm vụ góp phần vào quá trình này; và khi đó việc nghiên cứu giới tự nhiên trở thành sự nghỉ ngơi và sự thoải mái lớn. Bởi vì xét cho cùng, giới tự nhiên và lịch sử vẫn là hai yếu tố hợp thành của một môi trường trong đó chúng ta sống, vận động và tự biểu hiện"[1] .

*

* *

Trên đây, chúng ta xét đến một số mặt mà, theo chúng tôi, là quan trọng hơn cả về sự đóng góp to lớn của Ăngghen vào việc nghiên cứu và xây dựng phép biện chứng duy vật. Chúng tôi đã chỉ ra rằng vì bận vào bộ *Tư bản*, Mác không thể thực hiện được ước muốn của mình là viết một tác phẩm chuyên bàn về phép biện chứng duy vật. Hoàn toàn có quyền nói rằng nhiệm vụ này đã được Ăngghen, trong đó các vấn đề về phép biện chứng chiếm vị trí nổi bật, phương pháp biện chứng mácxít đóng vai một lý thuyết khoa học được luận chứng một cách cơ bản và được phát triển một cách có hệ thống ở một mức độ đáng kể.

Sau khi đảm đương trách nhiệm hoàn thành nhiệm vụ này, Ăngghen đồng thời đánh giá người bạn chiến đấu vĩ đại của mình một cách xứng đáng, ông là người đầu tiên trong số những người mácxít đã nhấn mạnh tất cả ý nghĩa của các tác phẩm của Mác, đặc biệt là của bộ *Tư bản,* đối với khoa học phép biện chứng, đối với lôgíc học

---

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, xuất bản lần thứ 2, t.39, tr.55-56 (tiếng Nga).

biện chứng. Trong hàng loạt công trình bàn về bộ *Tư bản*, Ăngghen chứng minh rằng khi vận dụng phép biện chứng duy vật vào khoa học kinh tế về các quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Mác đã nghiên cứu một cách xuất sắc các mặt khác nhau và các giới hạn khác nhau của phương pháp biện chứng của sự nghiên cứu. Đó là những luận điểm của Ăngghen về phương pháp lôgíc với tư cách là phương thức phân tích lý luận trong bộ *Tư bản*, về tương quan giữa lôgíc và lịch sử, về lôgíc phát triển của các mâu thuẫn khách quan và về sự biểu hiện của chúng trong hệ thống phạm trù và khái niệm và nhiều luận điểm khác. Ăngghen gọi phương pháp được áp dụng trong bộ *Tư bản* là sự tương phản duy vật với lôgíc học của Hêghen. Nhờ cộ Ăngghen mà nhiều thành tựu của phép biện chứng trong bộ *Tư bản* trình bày dưới hình thức sự phân tích cụ thể những vấn đề kinh tế, đã nhập hẳn vào lý thuyết chung về phép biện chứng. Trong điều kiện lịch sử mới, Lênin đã tiếp tục công việc này của Ăngghen, đã đặt ra trước các nhà mácxít nhiệm vụ tiếp tục sử dụng bộ *Tư bản* để phát triển phép biện chứng duy vật.

Khi tổng kết tất cả những điều đã nói ở trên, khó mà đánh giá hết những gì gắn liền với tên tuổi của bản thân Ăngghen trong việc nghiên cứu và xây dựng phép biện chứng. Ăngghen có công lao trong việc xác định chính xác và sâu sắc phép biện chứng duy vật với tư cách là khoa học về những quy luật chung nhất của sự phát triển tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy. Hai khía cạnh chủ yếu của phép biện chứng đã gắn bó một cách hữu cơ trong định nghĩa này: học thuyết về các quy luật phát triển của tồn tại, của thế giới khách quan và học thuyết về

các quy luật của tư duy, của sự nhận thức. Sau khi đã nêu lên luận đề về phép biện chứng khách quan và phép biện chứng chủ quan, sau khi đã chỉ ra rằng phép biện chứng chủ quan là sự phản ánh vào biểu tượng và khái niệm của con người những quy luật phát triển biện chứng tồn tại không phụ thuộc vào ý thức con người, Ăngghen đã lý giải lại và xây dựng lại có phê phán, trên cơ sở duy vật, tư tưởng của Hêghen cho rằng phép biện chứng, với tư cách là học thuyết về sự phát triển, đồng thời cũng là lôgíc khoa học, học thuyết về tư duy. Ăngghen chỉ ra rằng không thể nào nghiên cứu các quy luật biện chứng khách quan của sự phát triển nếu không nghiên cứu bằng cách này hay cách khác các hình thức phản ánh của chúng trong đầu óc con người, cũng như không thể hiện một tí gì về các hình thức phản ánh của chúng trong đầu óc con người, cũng như không thể hiểu tí gì về các hình thức này nếu không dựa vào phép biện chứng khách quan của "vương quốc tự nhiên". Điều đó nói lên tại sao các công trình của Ăngghen về biện chứng của tự nhiên (cũng như các công trình về biện chứng của xã hội) chắc chắn có thể coi là những công trình về lôgíc biện chứng, về lý luận nhận thức.

Ăngghen đặc biệt lưu ý đến việc nghiên cứu khía cạnh lôgíc của phép biện chứng. Ăngghen gọi phép biện chứng là hình thức tư duy cao nhất bằng cách nhấn mạnh toàn bộ tầm quan trọng của việc nắm một cách có ý thức các quy luật của tư duy biện chứng. Lôgíc biện chứng vận dụng các khái niệm, các phạm trù, những khái niệm và phạm trù này là công cụ, là phương tiện, là hình thức của tư duy lôgíc. Tư duy biện chứng, theo Ăngghen, lấy "sự

nghiên cứu bản chất của ngay những khái niệm làm tiền đề"[1]. Vì vậy, Ăngghen phân tích cặn kẽ bản chất của các phạm trù và khái niệm lôgíc và tuyên bố rằng "việc nghiên cứu những hình thức của tư duy, những phạm trù lôgíc là một nhiệm vụ rất có ích và cần thiết..."[2]. Ăngghen không chỉ xét chúng về mặt phát sinh, bằng cách vạch ra bản chất duy vật của các khái niệm và các phạm trù với tư cách là những hình thức phản ánh thế giới bên ngoài, mà nó còn xét cái bản chất biện chứng của chúng - tính linh động, tính biến đổi, tính linh hoạt, tính mâu thuẫn biện chứng, các bước chuyển biến lẫn nhau, v.v.. Ăngghen nhìn thấy sức mạnh của phép biện chứng là ở chỗ nó không vận dụng những phạm trù "lưu chuyển": "... những sự đối lập ~~im lim~~ như căn cứ và hậu quả, nguyên nhân và kết quả, đồng nhất và khác biệt, bề ngoài và bản chất, ông viết, - đều không thể đứng vững được", bởi vì "sự phân tích đã chỉ ra là cực này đã chứa đựng in nuce* trong cực kia", bởi vì ở một điểm nhất định, "cực này chuyển biến thành cực kia" là toàn bộ lôgíc học chỉ phát triển bắt đầu từ những cái đối lập đang vận động tiến lên ấy"[3].

Ăngghen thiết tha kêu gọi nghiên cứu lịch sử phát triển của các khái niệm, khi nhớ lại rằng các kết quả trong đó những dẫn liệu kinh nghiệm được khái quát "là những khái niệm", rằng nghệ thuật vận dụng khái niệm

---

* Dưới hình thức mầm mống. - N.D.

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 20, tr.710

2. *Sđd*, tr.732.

3. *Sđd*, tr.682.

"không phải bẩm sinh mà có, cũng không phải do ý thức bình thường hàng ngày đem lại, mà đòi hỏi một tư duy thực sự, tư duy này có một lịch sử kinh nghiệm lâu dài, cũng lâu dài như lịch sử nghiên cứu về tự nhiên"[1] .

Lời kêu gọi này của Ăngghen yêu cầu nghiên cứu và nắm vững công cụ của lôgíc biện chứng là đặc biệt có tính thời sự trong thời đại của chúng ta, khi khoa học ngày càng bắt buộc phải sử dụng những khái niệm biện chứng, nhằm phản ánh tất cả tính phức tạp và khác thường của những khách thể được nó nghiên cứu, khi thực tiễn lịch sử trong thời đại cách mạng hiện nay được đặc trưng bởi nhiều thay đổi nhanh chóng, nhiều bước ngoặt bất ngờ và đột ngột, bởi sự phá vỡ triệt để những hình thức của đời sống xã hội cũ và sự sản sinh ra những hình thức của đời sống xã hội mới.

Một trong những đặc điểm của cách tiếp cận của Ăngghen trong việc phát triển phép biện chứng duy vật còn là chỗ, ở Ăngghen không coi nó như là một sự chồng chất hỗn loạn các quy luật và các phạm trù, mà như là một hệ thống khoa học có cấu trúc xác định, có sự kết hợp các bộ phận và các yếu tố hợp thành khác nhau. Sau khi đã phê phán nghiêm khắc và vứt bỏ quan niệm duy tâm và siêu hình về mọi "lược đồ thế giới", mọi "hệ thống tuyệt đối", v.v. có thể có, Ăngghen đã phác họa một hệ thống lôgíc thật sự khoa học dựa trên các nguyên lý duy vật biện chứng. Ăngghen đã đưa ra khái niệm về các quy luật cơ bản của phép biện chứng và xác định đấy là những quy luật nào, đã chỉ rõ ý nghĩa quyết định của chúng trong hệ

---

1. *Sđd*, tr.27-28.

thống các quy luật có tính bộ phận hơn. Như đã nói ở trên, Ăngghen làm sáng rõ một số nguyên lý quan trọng về quan hệ lệ thuộc giữa các phạm trù lôgíc trong một hệ thống hoàn chỉnh, rút ra nguyên lý quan trọng nhất về mặt này là sự thống nhất giữa cái lôgíc và cái lịch sử.

Những kẻ thù của phép biện chứng mácxít trong triết học tư sản hiện đại và bọn xét lại hiện đại đã chê trách Ăngghen coi số lượng các quy luật và phạm trù của phép biện chứng là vĩnh viễn và không biến đổi. Trong quan niệm của họ, khái niệm "hệ thống" và khái niệm "biến đổi" là không phù hợp nhau. Nhưng chính Ăngghen lại chứng minh rằng, sự cố gắng xây dựng một hệ thống nhận thức xong xuôi về giới tự nhiên và về lịch sử là mâu thuẫn với những quy luật cơ bản của tư duy biện chứng. Tuy nhiên, Ăngghen bổ sung, điều đó "hoàn toàn không loại trừ mà trái lại còn giả định rằng sự nhận thức có hệ thống về toàn bộ thế giới bên ngoài có thể đạt được những thành tựu khổng lồ..."[1].

Những lời này không chỉ đúng với nhận thức khoa học nói chung, mà còn đúng với nhận thức triết học là cái cũng giống như tất cả các khoa học khác, là hình thức có hệ thống của sự nhận thức, không bị đông cứng lại, mà trái lại, phát triển, trở nên phong phú hơn trên cơ sở của khoa học đang tiến triển và của thực tiễn lịch sử. Ăngghen gọi tư duy lý luận của mỗi thời đại là "sản phẩm lịch sử". Ăngghen viết: "... Cũng như mọi khoa học, khoa học về tư duy là một khoa học lịch sử, là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người". Ông đặc biệt nhấn mạnh điểm này đối với khoa học lôgíc: "... lý luận về các quy luật

---

1. *Sđd,* tr.41.

các quy luật của tư duy hoàn toàn không phải là một "chân lý vĩnh viễn" không thay đổi như bọn philixtanh đã tưởng tượng khi chúng nói đến từ "lôgíc"[1] . Điều này, theo Ăngghen, cũng đúng với lôgíc hình thức là lôgíc mà từ thời Arixtốt cho đến thời đại chúng ta vẫn còn là "lĩnh vực được bàn cãi sôi nổi", và điều đó lại càng đúng với lôgíc biện chứng là lôgíc không thừa nhận những khái niệm và chân lý không phát triển, không biến đổi.

Và do đó, Ăngghen tuyên bố rằng chính phép biện chứng là "hình thức tư duy quan trọng nhất đối với khoa học tự nhiên hiện đại, bởi vì chỉ có nó mới là có thể đem lại sự tương đồng và do đó đem lại phương pháp giải thích những quá trình phát triển diễn ra trong giới tự nhiên, giải thích những mối liên hệ phổ biến của tự nhiên, những bước quá độ từ một lĩnh vực nghiên cứu này sang lĩnh vực nghiên cứu khác"[2] .

Nhưng Ăngghen hiểu bản thân phép biện chứng là khoa học về sự phát triển lịch sử của tư duy con người. Không phải ai xa lạ mà chính là Ăngghen đã khẳng định rằng với mỗi phát minh lớn của khoa học tự nhiên thì toàn bộ chủ nghĩa duy vật biện chứng, do đó cả bộ phận hợp thành quan trọng của nó để là phép biện chứng, sẽ mang một hình thức mới mẻ. Không kém phần quan trọng là sự thay đổi hình thức này của chủ nghĩa duy vật biện chứng còn do sự thay đổi điều kiện phát triển của xã hội tạo nên. Cái quá trình phát triển của triết học mácxít bị quy định về mặt lịch sử đang diễn ra trước mắt thế hệ hiện nay.

---

1. *Sđd*, tr.478-488.
2. *Sđd*, tr.488.

Di sản của Ăngghen trong lĩnh vực phép biện chứng duy vật vẫn hoàn toàn giữ nguyên giá trị của nó đối với thời đại chúng ta. Đương nhiên, đây không nói đến những chi tiết và những quan điểm cá biệt (chẳng hạn về những vấn đề khoa học tự nhiên) có thể đã lỗi thời khi phản ánh trình độ hiểu biết thời đó, mà là nói về những nguyên lý căn bản, những tư tưởng nền tảng, những quan điểm đối với phép biện chứng mácxít với tư cách là một khoa học. Và trong thế kỷ chúng ta, thế kỷ của những thay đổi khoa học mạnh mẽ và những biến đổi lịch sử to lớn, đặc biệt có giá trị là quan niệm của Ăngghen về phương pháp biện chứng với tư cách một khoa học lịch sử, tức là một khoa học đang thay đổi về mặt lịch sử đang trở thành sâu sắc thêm, đang không ngừng tiến triển và đổi mới các hình thức của nó, với tư cách là phương pháp nghiên cứu những vấn đề ngày càng mới do cuộc sống đặt ra.

Chính Ăngghen, bằng hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn của mình, đã nêu lên một mẫu mực về sự vận dụng sáng tạo phương pháp của chủ nghĩa Mác. Triết học, kinh tế học chính trị, sử học, đạo đức học, thẩm mỹ học, khoa học tự nhiên, các vấn đề chiến lược và sách lược của phong trào cách mạng - trong tất cả các lĩnh vực này, cũng như trong nhiều lĩnh vực khác mà tư tưởng của ông đã xâm nhập vào, Ăngghen đã chứng minh một cách xuất sắc và mãnh liệt ý nghĩa vĩ đại của phép biện chứng duy vật đối với việc nghiên cứu các vấn đề đang xuất hiện.

Chính Lênin đã nói lên điều đó, khi đánh giá thư từ trao đổi giữa Mác và Ăngghen, ông viết: "Nếu muốn dùng chỉ một từ để định nghĩa cái có thể nói là tiêu điểm của toàn bộ tập thư - tức là cái điểm trung tâm quy tụ tất cả

những tư tưởng đã được phát biểu và đã được thảo luận, - thì từ đó là *phép biện chứng*. Vận dụng phép biện chứng vào việc cải tạo toàn bộ khoa kinh tế chính trị một cách căn bản, vận dụng phép biện chứng đó vào lịch sử, vào khoa học tự nhiên, vào triết học, vào chính sách và sách lược của giai cấp công nhân, - đó là điều mà Mác và Ăngghen chú ý nhiều nhất; đó là cống hiến căn bản nhất và mới nhất của hai ông, và đó là bước tiến thiên tài của hai ông trong lịch sử của tư tưởng cách mạng"[1].

Đương nhiên, lời đánh giá này của Lênin không phải chỉ là đánh giá đối với thư từ của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, mà là đối với tất cả các tác phẩm khác của hai ông. Lời đánh giá ấy xác định chính xác vai trò và vị trí của Mác và Ăngghen - những người sáng tạo ra phép biện chứng duy vật - trong lịch sử phép biện chứng.

Vấn đề phép biện chứng chiếm một vị trí quan trọng trong hoạt động lý luận của các bạn chiến đấu và các học trò của các nhà sáng lập vĩ đại của chủ nghĩa Mác. I. Đítxơghen cho rằng phép biện chứng và lôgíc học làm thành đối tượng chủ yếu của triết học. Những người học trò khác, thí dụ P. Laphácgơ và G.V. Plêkhanốp, nhìn thấy trong phương pháp biện chứng của Mác và Ăngghen cái phân biệt thế giới quan của hai ông với chủ nghĩa duy vật thời trước. Plêkhanốp là người đầu tiên dùng khái niệm "chủ nghĩa duy vật biện chứng". Plêkhanốp viết: "Chúng tôi dùng từ ngữ "chủ nghĩa duy vật biện chứng" là từ ngữ duy nhất có thể nêu đặc trưng đúng đắn triết học

---

1. V.I.Lênin: *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcơva, 1980, t.24, tr.326-327.

của Mác"[1]. Plêkhanốp cũng là người đầu tiên coi sự xuất hiện chủ nghĩa Mác là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực triết học: "Sự xuất hiện triết học duy vật của Mác là cuộc cách mạng thật sự, cuộc cách mạng vĩ đại nhất mà lịch sử tư tưởng nhân loại biết được"[2] .

Một số học trò, thí dụ A.Labriôla và Ph. Mêrinh đã phân tích phép biện chứng, chủ yếu trong lĩnh vực các hiện tượng xã hội. Mêrinh nói về "phép biện chứng lịch sử" và thậm chí còn nêu lên tư tưởng dường như Mác chỉ nghiên cứu phép biện chứng trong lĩnh vực các hiện tượng xã hội.

Nhiều học trò của Mác và Ăngghen không tự hạn chế một việc truyền bá các luận điểm mácxít về phép biện chứng, mà còn cố gắng phát triển những mặt riêng biệt của học thuyết về phép biện chứng đó. Trước hết phải kể đến Đítxơghen, Laphácgơ và đặc biệt là Plêkhanốp.

Nhưng sự cố gắng chủ yếu của họ nhằm vào việc vận dụng phép biện chứng vào các khoa học xã hội và thực tiễn chính trị. Điều này là do nhiều hoàn cảnh quy định, trong đó quan trọng nhất là sự cần thiết của cuộc đấu tranh tuyên truyền các tư tưởng của chủ nghĩa Mác trong những lĩnh vực khác nhau của tri thức xã hội và trong phong trào công nhân.

Bước vào thời đại lịch sử mới, cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa Mác ngày càng mang hình thức gay gắt, chủ nghĩa cơ hội càng tăng lên trong phong trào công nhân.

---

1. G.V.Plêkhanốp: *Tác phẩm triết học chọn lọc*, gồm 5 tập, Mátxcơva, 1956-1958, t. 1, tr.691 (tiếng Nga).

2. *Sđd*, t.2, tr.450.

Đây là thời kỳ tổng tấn công chống lại phép biện chứng mácxít. Chủ nghĩa thực chứng, với tất cả các nhánh, các kiểu loại của nó, đều phủ nhận phép biện chứng. Nguyên tắc phát triển tiệm tiến và sự phủ nhận mâu thuẫn chiếm vị trí trung tâm trong các quan niệm triết học của Côntơ, Xpenxơ, Sôpenhauơ, Ê. Hátman, của chủ nghĩa Cantơ mới, chủ nghĩa Makhơ và dĩ nhiên, của những người kế tục triết học tư sản trong phong trào dân chủ - xã hội (E. Bécstanh, M.Átlơ, Ph. Átlơ, v.v.).

Chính vì thế cho nên cuộc đấu tranh của P.Laphácgơ, Ph. Mêrinh, A.Labriôla, G.V.Plêkhanốp và của những người khác nhằm bảo vệ phép biện chứng duy vật, bảo vệ cách hiểu đúng đắn về nó, chống lại sự xuyên tạc và tầm thường hoá nó là có ý nghĩa hết sức quan trọng. Điều đó cũng giải thích tính chất luận chiến gay gắt của các tác phẩm của họ. Laphácgơ, Mêrinh, Labriôla và Plêkhanốp (trước năm 1904) đã đứng ở hàng đầu trong số những chiến sĩ đấu tranh chống hệ tư tưởng tư sản và bọn tuyên truyền xét lại của nó.

Trong việc bảo vệ phép biện chứng mácxít khỏi sự tấn công và sự xuyên tạc, các học trò của Mác đã nhấn mạnh, thứ nhất, sự khác biệt có tính nguyên tắc của nó với phép biện chứng của Hêghen, thứ hai, tính khách quan và tính khoa học trong nội dung của nó.

Các bạn chiến đấu và học trò của Mác và Ăngghen đã bóc trần những mưu đồ vô dụng của những kẻ thù của chủ nghĩa Mác muốn biến phép biện chứng thành sơ đồ, thành một cấu trúc giả tạo và tiên nghiệm. Phép biện chứng, Plêkhanốp viết, là "cái phương pháp mà các khoa học hiện đại về tự nhiên và về xã hội - tự nhiên học và xã hội học -

sử dụng"[1]. Phép biện chứng là cái tương đồng của hiện thực.

Đítxơghen, Laphácgơ và Plêkhanốp nhấn mạnh đến tính phổ biến của phương pháp biện chứng.

Nhân tiện cũng cần nhắc lại là Plêkhanôp đã đánh giá sâu sắc *Những bức thư về việc nghiên cứu giới tự nhiên* của Ghéctxen như một tác phẩm trong đó bộc lộ mạnh mẽ sự cố gắng áp dụng phép biện chứng vào việc nghiên cứu giới tự nhiên. Trong bài *Các quan điểm triết học của A. I. Ghéctxen* (1912), ông viết rằng vì chịu ấn tượng của nội dung các quan điểm ấy "có thể dễ dàng nghĩ rằng chúng được viết ra không phải là vào đầu những năm 40, mà là vào nửa cuối những năm 70, thêm vào đó, không phải là do Ghéctxen viết mà là do Ăngghen viết. Tư tưởng của Ghéctxen giống tư tưởng của Ăngghen đến mức như vậy"[2].

Plêkhanốp coi trọng việc chứng minh tính thống nhất giữa quy luật mẫu thuẫn và quy luật phủ định của phủ định, tính không thể chia cắt được bên trong của chúng. Tiếp theo Mác và Ăngghen, Plêkhanốp phân tích tỉ mỉ và sâu sắc quy luật phủ định của phủ định và mối liên hệ của nó với các quy luật khác của phép biện chứng.

Công lao của Plêkhanốp trong việc truyền bá phép biện chứng mácxít là to lớn. Vào những năm 90 thế kỷ XIX những người công nhân tiên tiến và giới tri thức hướng về thế giới quan biện chứng một phần đáng kể là

---

1. G.V. Plêkhanốp: *Di sản văn học*, Tuyển tập, Mátxcơva, 194-1940, t.4, tr.207 (tiếng Nga).

2. G.V. Plêkhanốp: *Tác phẩm triết học chọn lọc*, gồm 5 tập, Mátxcơva, 1956-1958, t.4, tr.703 (tiếng Nga).

nhờ các tác phẩm triết học của Plêkhanốp. Về điểm này Lênin đã nhiều lần nói tới. Lênin cũng nhấn mạnh đến một điểm khác: Plêkhanốp đã kịch liệt chống lại siêu hình học cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX. Qua ông, phép biện chứng mácxít tìm thấy người bảo vệ xứng đáng của mình.

Một trong những công lao của những người kế tục Mác và Ăngghen là việc họ nghiên cứu và xây dựng cái gọi là phép biện chứng lịch sử. Sự nghiên cứu và xây dựng này diễn ra trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa duy tâm lịch sử và chủ nghĩa thực chứng. Về mặt chủ nghĩa duy vật lịch sử, các phạm trù biện chứng quan trọng sau đây đã được phân tích: tự do và tất yếu, cá nhân và quần chúng, môi trường địa lý và xã hội, v.v.. Khi giải thích một loạt phạm trù, một số nhân tố mới đã được đưa vào.

Plêkhanôp viết rằng, chủ nghĩa duy vật lịch sử có ý nghĩa phương pháp luận đối với tất cả các khoa học xã hội là nhờ phương pháp biện chứng được nó áp dụng.

Đối với Plêkhanôp, Laphácgơ và Mêrinh, phép biện chứng không chỉ là phương pháp nghiên cứu mà còn là phương pháp hành động. Mêrinh nói rằng phép biện chứng vừa là công cụ để nhận thức hiện thực tư bản chủ nghĩa, vừa là công cụ để cải tạo nó một cách cách mạng. Nhờ phép biện chứng mà các học trò của Mác đã xây dựng cơ sở cho học thuyết mácxít về cách mạng vô sản - và đó là công lao lịch sử to lớn của họ. Ở đây chúng ta nhớ lại những phát biểu của Laphácgơ, Plêkhanôp và Mêrinh chống lại chủ nghĩa xét lại. Phê phán Béctanh và Xtơruvê, Plêkhanộp đã bác bỏ nguyên tắc tiệm tiến của sự phát triển trong xã hội, đã chỉ ra rằng học thuyết cách mạng của Mác là xuất phát từ biện chứng của quá trình xã hội.

Ông đã dựa vào quy luật mâu thuẫn và quy luật chuyển hoá từ những biến đổi về số lượng sang những biến đổi về chất lượng để chứng minh tính tất yếu của cách mạng.

Cái đặc biệt có hiệu quả là việc Plêkhanốp nghiên cứu và xây dựng biện chứng của tự do và tất yếu, ngẫu nhiên và tất nhiên, của nhân tố chủ quan và điều kiện khách quan, sự nghiên cứu này ở một mức độ đáng kể là gắn với sự phân tích vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Tác phẩm *Góp vào vấn đề vai trò của cá nhân trong lịch sử* của ông đã cụ thể hoá thêm và làm nổi bật một số nhân tố mới của phép biện chứng của Mác.

Một trong những công lao của Plêkhanốp là sự phân tích của ông về phép biện chứng trong các tác phẩm văn học, triết học của Bêlinxki, Ghéctxen, Tsécnưxépxki. Và ngay hiện nay không một người nghiên cứu nghiêm túc nào về sự sáng tạo ra của các nhà dân chủ cách mạng lại có thể bỏ qua sự phân tích này.

Trong lĩnh vực mỹ học và lý luận văn học, Mêrinh cũng có đóng góp không nhỏ. Ông là một trong những người đầu tiên đã nêu lên vấn đề cần phải xây dựng một bộ môn thẩm mỹ học khoa học trên cơ sở áp dụng phương pháp biện chứng.

Để làm một bản tổng quan sơ lược do sự cần thiết phải thế, thì cần nhấn mạnh sự phát triển hết sức có kết quả của các bạn chiến đấu và học trò của Mác và Ăngghen về những nhân tố riêng biệt của lý thuyết phép biện chứng và việc họ áp dụng một cách sáng tạo phương pháp biện chứng vào việc phân tích hàng loạt vấn đề của chủ nghĩa duy vật lịch sử, sử học, đạo đức học, nghệ thuật, v.v.. Triết học của chủ nghĩa Mác, phép biện chứng mácxít

nói riêng, không chỉ được tuyên truyền mà còn được nghiên cứu ở một mặt trận khá rộng rãi. Lênin đã lưu ý đến mặt này của vấn đề trong những lời đánh giá của Người về các quan điểm của Đítxơghen, Plêkhanốp, Mêrinh, v.v.. Tất nhiên, không phải mọi cái trong các tác phẩm của những người kế tục Mác và Ăngghen đều có giá trị như nhau, đôi khi ta cũng bắt gặp cả những sai lầm nghiêm trọng.

Không thể chối cái được rằng, khi phát triển di sản triết học của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, Lênin đã sử dụng những gì mà Đítxơghen, Laphácgơ, Plêkhanốp, Mêrinh và Labriôla đạt được. Lênin đánh giá cao những người kế tục xuất sắc của Mác và Ăngghen, nhất là Đítxơghen và Plêkhanốp. Trong các tác phẩm của mình về những vấn đề của phép biện chứng, Lênin thường viện dẫn họ như là những người có uy tín trong lý luận mácxít, giới thiệu các tác phẩm của họ... Ở những chỗ mà Lênin phê phán sai lầm hay thiếu sót của họ thì Lênin nhấn mạnh ý nghĩa tích cực nói chung của các tác phẩm của những người đi trước mình.

Vì vậy, khi phân tích các tác phẩm của Lênin về triết học và về các vấn đề của phép biện chứng nói riêng, không thể bỏ qua những gì mà các học trò và các bạn chiến đấu của Mác và Ăngghen đã làm. Ảnh hưởng của các tác phẩm của họ đối với Lênin là rất đáng kể. Rất tiếc là cho đến nay vấn đề mối liên hệ kế thừa trực triếp giữa họ với Lênin vẫn chưa được chú ý thích đáng. Nhiều khi giai đoạn Lênin được xét đến bên ngoài mối liên hệ lịch sử với di sản triết học của các học trò và bạn chiến đấu của Mác và Ăngghen.

Đồng thời, không nghi ngờ gì nữa, chính Lênin đã có đóng góp to lớn vào lý luận của phép biện chứng mácxít, vào phương thức và nguyên tắc áp dụng nó vào khoa học và vào thực tiễn cách mạng, chính vì thế, giai đoạn mới trong sự phát triển biện chứng có quyền gắn với tên của ông, và ngày nay khoa học về phép biện chứng được coi là khoa học Mác - Lênin.

KẾT LUẬN

Từ lịch sử của quá trình hình thành và phát triển phép biện chứng duy vật mácxít đã trình bày trên đây cho phép ta rút ra một vài kết luận có ý nghĩa thời sự to lớn.

Trước hết là phép biện chứng duy vật đã phát sinh và phát triển trong mối liên hệ khăng khít với những nhu cầu chín muồi về mặt lịch sử của nhận thức khoa học và của thực tiễn xã hội. Phép biện chứng duy vật - phương pháp của sự nhận thức và của hoạt động cải tạo cách mạng phù hợp với bản chất sự vật - được Mác và Ăngghen xây dựng đã đáp ứng cho những nhu cầu này; nó xuất hiện như một trình độ tất yếu và hợp quy luật một cách khách quan trong sự phát triển lâu dài của tư tưởng triết học. Tính quy luật và tính tất yếu của sự xuất hiện hình thức mới, thực sự khoa học này của phép biện chứng, đã được xác nhận bởi toàn bộ tiến trình phát triển về sau của sự nhận thức và của thực tiễn lịch sử, trong đó phép biện chứng đã và đang tiếp tục đóng vai trò to lớn.

Bài học quan trọng đối với những người mácxít hiện đại là trong tương lai, phép biện chứng duy vật, cũng như học thuyết về chủ nghĩa cộng sản khoa học nói chung, cần được hoàn thiện một cách sáng tạo và được củng cố nhờ vào kinh nghiệm của khoa học hiện đại nhất và của thực tiễn lịch sử xã hội. Lênin nhìn thấy sức mạnh của phép biện chứng của Mác ở chỗ nó cho phép không bỏ mất mối

liên hệ dù chỉ trong khoảnh khắc với thực tiễn đang phát triển, là cái không những có thể cần được ý thức và khái quát nhờ phép biện chứng, mà còn có ý nghĩa to lớn đối với sự cụ thể hoá bản thân phép biện chứng. Luận điểm nổi tiếng của Ăngghen cho rằng, cùng với mỗi phát minh vĩ đại mới của khoa học, thì chủ nghĩa duy vật triết học phải mang những hình thức mới cũng có quan hệ trực tiếp với phép biện chứng. Các tác phẩm của Mác và Ăngghen chính là những thí dụ về quan điểm đó đối với phép biện chứng. Giai đoạn mới trong sự phát triển của phép biện chứng gắn với tên tuổi của Lênin. Lênin đã áp dụng nó một cách sáng tạo vào thời đại của cách mạng đã bắt đầu trong khoa học tự nhiên cũng như vào thời đại có cuộc cách mạng vĩ đại nhất trong tất cả các cuộc cách mạng xã hội là Cách mạng xã hội chủ nghĩa Tháng Mười - cuộc cách mạng đã thực hiện một bước ngoặt bất ngờ từ tiền sử của nhân loại sang lịch sử chân chính của nó.

Tấm gương ở những người thầy vĩ đại của giai cấp công nhân và của tất cả những người lao động phải là mẫu mực quan trọng cho những ngươi mácxít - lêninnít hôm nay sử dụng phép biện chứng duy vật trong điều kiện của những quá trình cách mạng xã hội phức tạp chưa từng có và cách mạng khoa học kỹ thuật, khi đang diễn ra mạnh mẽ sự phá vỡ thế giới cũ, lỗi thời và đang dựng lên lâu đài của thế giới mới, thế giới cộng sản chủ nghĩa.

Ăngghen gọi hình thức tư duy biện chứng là cái tương đồng của hiện thực, là "phương pháp tư duy cao nhất, thích hợp với giai đoạn phát triển hiện nay của khoa học tự nhiên"[1]. Về điểm này, như đã chỉ ra ở trên, các nhà

---

1. C. Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20, tr. 696.

sáng lập chủ nghĩa Mác đã chú ý nhiều đến việc nghiên cứu và xây dựng khía cạnh lôgic của phép biện chứng duy vật, của phương pháp biện chứng. Việc nghiên cứu các hình thức của tư duy, của các phạm trù lôgic trong mối liên hệ có hệ thống và trong những bước chuyển hoá lẫn nhau của chúng, như Ăngghen nhấn mạnh, "là nhiệm vụ rất có ích và cần thiết"[1]. Như sự phân tích về bộ *Tư bản* của Mác và về các tác phẩm của Ăngghen, cuốn sách này đã chỉ rõ, mặt này của phép biện chứng đã được Mác và Ăngghen nghiên cứu và xây dựng một cách kỹ lưỡng.

Lênin nhấn mạnh sự cần thiết phải lao động không ngừng để phát triển tiếp tục phép biện chứng duy vật với tư cách là lôgic học và lý luận nhận thức. Lênin đã để lại một chương trình công tác thiên tài và có căn cứ sâu sắc, sau khi đặt những cơ sở mang tính nguyên tắc cho việc thực hiện nó.

Yêu cầu phát triển của nhận thức khoa học và của cải tạo xã hội đang đặt ra nhiệm vụ nghiên cứu các hình thức tư duy biện chứng và lôgic biện chứng một cách cực kỳ cấp bách.

Quá trình Mác và Ăngghen xây dựng và phát triển phép biện chứng duy vật, cũng như sau này Lênin phát triển thêm nó, đều chứng tỏ rằng ngay từ lúc đầu cho đến bây giờ phép biện chứng mácxít đã phải bảo vệ lập trường của mình trong cuộc đấu tranh không ngừng chống lại tất cả những kẻ thù đủ mọi màu sắc. Những quan điểm phản biện chứng hiện đại đang tìm cách thích nghi với trình độ cao của khoa học, đang tự che đậy bằng sự thừa nhận trên lời nói nguyên lý phát triển. Song, cũng như trước đây,

---

1. *Sđd*, 732.

chúng vẫn giữ quan điểm siêu hình đối với hiện thực. Đặ
biệt nguy hiểm là những sự xuyên tạc xét lại đối với phép
biện chứng

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
Dẫn Luận	9
PHẦN MỘT: QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT	44
Chương I: Mác và Ăngghen phê phán và cải tạo một cách duy vật phép biện chứng duy tâm của Hêghen	44
Chương II: Vai trò của lý luận lịch sử xã hội của chủ nghĩa Mác đối với sự hình thành phép biện chứng duy vật	143
Chương III: Tính phê phán cách mạng và tính hiệu quả của phép biện chứng mácxít	196
PHẦN HAI: SỰ LUẬN CHỨNG VÀ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG *TƯ BẢN* CỦA MÁC	235
Chương IV: Những vấn đề phân tích chất, lượng và độ	238
Chương V: Vấn đề mâu thuẫn biện chứng	292
Chương VI: Quy luật phủ định của phủ định	330
Chương VII: Biện chứng của cái trừu tượng và cái cụ thể	361
Chương VIII: Cái lôgic và cái lịch sử	401
Chương IX: Biện chứng của bản chất và hiện tượng	434

Chương X: Thực thể và nguyên tắc nhất nguyên luận trong *Tư bản* 463
Chương XI: Cấu trúc lôgic của hệ thống phạm trù 494

PHẦN BA: SỰ PHÁT TRIỂN PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT TRONG CÁC TÁC PHẨM CỦA ĂNGGHEN 546

Chương XII: Ý nghĩa của các tác phẩm của Ph.Ăngghen đối với sự phát triển phép biện chứng duy vật với tư cách là một khoa học 546
Chương XIII: Phép biện chứng, phép siêu hình và nền triết học tự nhiên 598
Chương XIV: Ăngghen và một số vấn đề phương pháp luận của khoa học tự nhiên 630
KẾT LUẬN 672

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐÌNH NGHIÊM
Biên tập: TRỊNH ĐÌNH BẢY
ĐINH KIM OANH
Sửa bản in: PHÒNG SỬA BÀI
Trình bày, bìa: DƯƠNG THÁI SƠN

1VVa4574

NHÀ XUẤT BẢN CHÍ
24 Quang Trung - Hà Nội
ĐT : 8252008 FAX : 84-4-251881

TÌM ĐỌC

GS, PTS. Nguyễn Hữu Vui
- LỊCH SỬ TRIẾT HỌC

Doãn Chính, Trương Văn Chung,
Nguyễn Thế Nghĩa, Vũ Tình
- ĐẠI CƯƠNG LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG CỔ ĐẠI

GS. Đỗ Tư ; GS, PTS. Trịnh Quốc Tuấn;
PGS,PTS. Nguyễn Đức Bách
(Đồng chủ biên)
- LƯỢC KHẢO LỊCH SỬ TƯ TƯỞNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VÀ CỘNG SẢN CHỦ NGHĨA

Giá: 49.000đ